

CHI CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ CẦN THƠ  
CANTHO CITY STATISTICS OFFICE

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ  
Cantho City Statistical Yearbook 2024**



**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2025**  
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2025

**Chỉ đạo biên soạn:**

**LÊ ĐĂNG THANH PHONG**

Phó Chi cục trưởng phụ trách  
Chi cục Thống kê thành phố Cần Thơ

**Tham gia biên soạn:**

**PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP**

**VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ**

Chi cục Thống kê thành phố Cần Thơ

## LỜI NÓI ĐẦU

*Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Chi cục Thống kê thành phố Cần Thơ biên soạn và xuất bản hàng năm, bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát thực trạng kinh tế - xã hội trên địa bàn Thành phố.*

*“Niên giám Thống kê thành phố Cần Thơ năm 2024”, với nội dung bao gồm hệ thống số liệu chính thức các năm 2020, 2021, 2022, 2023 và số liệu sơ bộ năm 2024. Ngoài ra, một số chỉ tiêu được cập nhật số liệu cả giai đoạn 2015 - 2024.*

*\* Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:*

*( - ): Không có hiện tượng phát sinh;*

*(...): Có phát sinh nhưng không thu thập được.*

*Chi cục Thống kê thành phố Cần Thơ chân thành cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm này. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.*

**CHI CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

## FOREWORD

*Statistical Yearbook is a publication which is compiled and published annually by Can Tho City Statistics Office. Its contents include key statistical data reflecting the socio- economic situation in Can Tho City.*

*“Can Tho City Statistical Yearbook 2024” includes official data for the years of 2020, 2021, 2022, 2023 and preliminary data of 2024. Besides, some data is updated for the period of 2015 - 2024.*

*\* Some special signs used in the book:*

*( - ): No social-economic facts occurred;*

*(...): Social-economic facts occurred but no information.*

*Can Tho City Statistics Office expressess its sincerely thanks to agencies, units and individuals for their comments and assistance in terms of contents and format of this publication. We look forward to continuously receiving any comments to constantly improve the quality of the statistical yearbook and meet better demand of the users.*

**CAN THO CITY STATISTICS OFFICE**

## MỤC LỤC - CONTENTS

| Phần<br><i>Part</i>                                                                                                                                                       | Trang<br><i>Page</i> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| LỜI NÓI ĐẦU                                                                                                                                                               | 3                    |
| FOREWORD                                                                                                                                                                  | 4                    |
| TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ CẦN THƠ NĂM 2024                                                                                                                     | 7                    |
| OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN CAN THO IN 2024                                                                                                                   | 13                   |
| I ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI<br>ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND                                                                                                            | 21                   |
| II DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG - POPULATION AND LABOUR                                                                                                                             | 31                   |
| III TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM<br>NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE                                               | 103                  |
| IV CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG<br>INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION                                                                                               | 147                  |
| V DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ<br>ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT                                                       | 199                  |
| VI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN<br>AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING                                                                                               | 357                  |
| VII THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH - TRADE AND TOURISM                                                                                                                             | 417                  |
| VIII CHỈ SỐ GIÁ - PRICE INDEX                                                                                                                                             | 435                  |
| IX VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG<br>TRANSPORT AND COMMUNICATION                                                                                                                 | 471                  |
| X GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ<br>EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY                                                                                 | 487                  |
| XI Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ<br>TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG<br>HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS,<br>SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT | 533                  |



## **TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ CẦN THƠ NĂM 2024**

Kinh tế thế giới đã trải qua một năm với rất nhiều bất ổn, cùng những biến động khó lường. Căng thẳng địa chính trị kéo dài, xu hướng toàn cầu hóa đảo ngược, các kịch bản xoay quanh cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ cùng nhiều sự kiện kinh tế - chính trị khác đã khiến bức tranh kinh tế vốn đã phân hóa lại trở nên ngày càng phức tạp hơn. Ở trong nước, nền kinh tế có độ mở lớn, song năng lực cạnh tranh quốc tế còn hạn chế và tiếp tục chịu tác động mạnh bởi các diễn biến của tình hình thế giới cùng với tình hình thiên tai, khí hậu biến đổi thất thường, bão Yagi đổ bộ vào các tỉnh miền Bắc đã gây thiệt hại nặng nề về người, tài sản và sản xuất, kinh doanh tại các địa phương miền Bắc. Trước tình hình đó, Thành phố triển khai có hiệu quả các chính sách hỗ trợ của Chính phủ như thuế, lãi suất ngân hàng, tiếp tục tháo gỡ hỗ trợ cho doanh nghiệp được triển khai cùng nhiều chính sách kích cầu, góp phần cho sản xuất kinh doanh dần phục hồi, phát triển ổn định hơn, nhiều tín hiệu khả quan trong tăng trưởng ở các ngành, lĩnh vực như: Sản xuất nông nghiệp phát triển ổn định, các hoạt động thương mại, dịch vụ diễn ra sôi nổi, thị trường và nhu cầu người dân tăng cao, cùng với hoạt động du lịch phục hồi nhanh kéo theo doanh thu dịch vụ và ăn uống tăng vào những tháng cuối năm. Đồng thời, Thành phố đề ra nhiều giải pháp quyết liệt hơn trong đẩy nhanh thủ tục đầu tư, công tác giải phóng mặt bằng, bàn giao mặt bằng thi công;... Các lĩnh vực văn hóa, xã hội được chú trọng, các chính sách đối với người có công với cách mạng, bảo đảm an sinh xã hội và đời sống vật chất tinh thần của Nhân dân được quan tâm, triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong năm 2024 như sau:

### **1. Phát triển kinh tế**

Tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP năm 2024 (giá so sánh 2010) ước đạt 68.140,72 tỷ đồng, tăng 7,12% so với cùng kỳ năm trước, mặc dù mức tăng chưa đạt kế hoạch đề ra nhưng đó là những nỗ lực của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và người dân: Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 6.849,65 tỷ đồng, tăng 3,21%, (đóng góp 0,34 điểm %); khu vực Công

ng nghiệp và xây dựng đạt 21.501,05 tỷ đồng, tăng 7,69% (đóng góp 2,41 điểm %); khu vực Dịch vụ đạt 35.653,07 tỷ đồng, tăng 7,95% (đóng góp 4,13 điểm %); thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 4.136,95 tỷ đồng, tăng 3,83% (đóng góp 0,24 điểm %).

Ước quy mô GRDP năm 2024 đạt 133.064,73 tỷ đồng, tăng 13.687,76 tỷ đồng và tăng 11,47% so với năm 2023, chiếm tỷ trọng 9,44% trong vùng ĐBSCL. Trong đó, khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 13.257,51 tỷ đồng, chiếm 9,96%; khu vực Công nghiệp và xây dựng đạt 41.084,21 tỷ đồng, chiếm 30,88%; khu vực Dịch vụ đạt 70.684,23 tỷ đồng, chiếm 53,12%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 8.038,78 tỷ đồng, chiếm 6,04%.

## **2. Thu, chi ngân sách Nhà nước, ngân hàng và bảo hiểm**

Tổng thu ngân sách Nhà nước sơ bộ năm 2024 đạt 34.346 tỷ đồng, tăng 7,67% so với cùng kỳ; trong đó: Thu nội địa đạt 12.242 tỷ đồng, tăng 12,90% so với cùng kỳ; thu hải quan đạt 418 tỷ đồng, tăng 2,47% so với cùng kỳ. Tổng chi ngân sách Nhà nước sơ bộ năm 2024 đạt 24.017 tỷ đồng, giảm 15,49% so với cùng kỳ năm 2023; trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 10.268 tỷ đồng, tăng 29,25%; chi thường xuyên đạt 6.972 tỷ đồng, tăng 1,39% so với cùng kỳ.

Hệ thống Ngân hàng thành phố Cần Thơ hiện có 49 chi nhánh tổ chức tín dụng và 07 Quỹ tín dụng nhân dân hoạt động. Tổng nguồn vốn huy động của các ngân hàng trên địa bàn Thành phố tại thời điểm 31/12/2024 đạt 136.816 tỷ đồng, tăng 16,19% so với cùng kỳ. Tổng dư nợ tín dụng tại thời điểm 31/12/2024 đạt 174.447 tỷ đồng, tăng 11,51% so với cùng kỳ. Trong đó: Dư nợ tín dụng ngắn hạn đạt 108.373 tỷ đồng, tăng 12%; dư nợ tín dụng trung dài hạn đạt 66.073 tỷ đồng, tăng 10,72%.

Năm 2024, Thành phố có 193.303 người tham gia bảo hiểm xã hội, tăng 10,67% so với năm 2023; số tham gia bảo hiểm y tế là 1.181.556 người, tăng 2,22% và 151.213 người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, tăng 8,87% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2024 đạt 4.708 tỷ đồng, tăng 16,56% so với năm 2023. Trong đó, thu bảo hiểm xã hội đạt 3.098 tỷ đồng, tăng 16,82%; bảo hiểm y tế đạt 1.396 tỷ đồng, tăng 16,53% và bảo hiểm thất nghiệp đạt 214 tỷ đồng, tăng 13,23%.



Tổng chi bảo hiểm năm 2024 đạt 6.012 tỷ đồng, tăng 16,02% so với năm 2023. Trong đó, chi bảo hiểm xã hội đạt 3.023 tỷ đồng, tăng 17,40%; bảo hiểm y tế đạt 2.734 tỷ đồng, tăng 16,34% và bảo hiểm thất nghiệp đạt 255 tỷ đồng, giảm 0,78% so cùng kỳ.

### **3. Đầu tư**

Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn thực hiện năm 2024 (theo giá hiện hành) đạt 29.667,80 tỷ đồng, tăng 9,45% so với năm 2023, chia ra: Vốn khu vực nhà nước đạt 10.679,07 tỷ đồng, giảm 6,10%; khu vực ngoài nhà nước đạt 18.351,56 tỷ đồng, tăng 20,31% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 637,16 tỷ đồng, tăng 32,89%.

Trong năm 2024, Thành phố đã thu hút được 03 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 0,62 triệu USD; tăng vốn 01 dự án, vốn tăng thêm 0,36 triệu USD; chấm dứt hoạt động 02 dự án, vốn đăng ký 12,15 triệu USD. Lũy kế đến cuối năm 2024 có 80 dự án, với tổng vốn đầu tư đăng ký 2.219,69 triệu USD.

### **4. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)**

Năm 2024, CPI bình quân tăng 3,50% so với bình quân so với cùng kỳ. Có 05 nhóm hàng có mức tăng cao hơn so với mức tăng chung bao gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,28%; Nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 5,79%; Giáo dục tăng 7,46%; Văn hoá, giải trí và du lịch tăng 3,61%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 11,23%. Bên cạnh đó, còn 03 nhóm hàng giảm so với bình quân cùng kỳ, gồm: May mặc, mũ nón, giày dép giảm 2,68%; Giao thông giảm 0,06%; Bru chính viễn thông giảm 0,95%.

Chỉ số giá vàng bình quân năm 2024 tăng 32,18% so với bình quân cùng kỳ - đây là mức tăng cao nhất trong những năm gần đây, do nhu cầu tích trữ gia tăng đã đẩy giá kim loại quý lên mức cao và nguyên nhân khiến giá vàng nhẫn không ngừng leo thang là do người dân khó mua vàng miếng, hiện vàng miếng đang được Ngân hàng Nhà nước bán trực tiếp thông qua 4 ngân hàng và Công ty SJC nhằm bình ổn giá so với thế giới nhưng người dân rất khó mua được vàng miếng cả hình thức trực tiếp và trực tuyến, thực trạng này đã góp phần làm giá vàng nhẫn nóng lên từng ngày.

Giá đô la Mỹ bình quân năm 2024 tăng 4,84% so với cùng kỳ. Chỉ số giá USD tăng là do tỷ giá đang chịu nhiều sức ép vào thời điểm cuối năm, giá USD trong ngân hàng tăng cao cho phép đồng bạc xanh trên thị trường quốc tế

cũng đang ở mức cao. Giá USD trong nước tăng từ áp lực trên thị trường ngoại tệ quốc tế, đặc biệt sau khi Mỹ công bố kết quả bầu cử tổng thống với chiến thắng của ông Donald Trump.

## **5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Năm 2023, ước cấp mới 1.800 lượt hồ sơ đăng ký mới doanh nghiệp, đạt 100% KH, tăng 5,6% so với cùng kỳ, với tổng vốn 14.000 tỷ đồng, tăng 7,7% KH, tăng 8,3% so cùng kỳ. Có 400 lượt doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 7,82% so với cùng kỳ; 195 lượt doanh nghiệp thực hiện xong hồ sơ giải thể, giảm 17,00% và 909 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng, tăng 27,84% so với cùng kỳ.

Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 là 108 hợp tác xã, giảm 22,3% so với cùng kỳ năm 2022. Tương ứng số lao động trong hợp tác xã tại thời điểm 31/12/2023 là 995 người, giảm 21,34% so với cùng kỳ năm 2022.

Năm 2024, trên địa bàn Thành phố có 93.014 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 3,84% so với năm 2023; có 177.549 người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 9,69% so cùng kỳ.

## **6. Kết quả sản xuất kinh doanh một số ngành, lĩnh vực**

**Nông, lâm nghiệp và thủy sản:** Tổng diện tích gieo trồng cây lúa năm 2024 có xu hướng giảm do ngành trồng trọt tiếp tục triển khai Đề án Tái cơ cấu ngành, chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả sang đất phi nông nghiệp phục vụ quá trình đô thị hóa, chuyển đổi sang các mô hình sản xuất khác mang lại hiệu quả kinh tế cao như trồng cây hàng năm khác, cây lâu năm. Diện tích gieo trồng lúa đạt 212,61 nghìn ha, giảm 1,67% so với cùng kỳ năm 2023, năng suất lúa cả năm đạt 62,98 tạ/ha, giảm 0,03 tạ/ha; sản lượng lúa cả năm đạt 1.339,04 nghìn tấn, giảm 23,15 nghìn tấn. Trong đó, sản lượng lúa đông xuân đạt 545,89 nghìn tấn, giảm 13,86 nghìn tấn; sản lượng lúa hè thu đạt 415,17 nghìn tấn, giảm 10,77 nghìn tấn; sản lượng lúa thu đông đạt 377,98 nghìn tấn, tăng 1,48 nghìn tấn.

Tổng sản lượng cây lương thực có hạt cả năm 2024 đạt 1.344,84 nghìn tấn, giảm 1,70% so với năm 2023. Trong đó, sản lượng lúa đạt 1.339,04 nghìn tấn, giảm 1,70%; ngô đạt 5,80 nghìn tấn, giảm 1,10%.

Sản lượng của một số cây lâu năm như: Xoài đạt 19,92 nghìn tấn, tăng 12,23% so với năm 2023; cam đạt 9,54 nghìn tấn, giảm 19,45%; nhãn đạt 26,34 nghìn tấn, tăng 7,08%; chôm chôm đạt 3,91 nghìn tấn, tăng 1,72%.

Trong năm 2024, trên địa bàn thành phố Cần Thơ không xảy ra dịch bệnh trên gia súc, gia cầm (bệnh tai xanh ở heo, lở mồm long móng gia súc và cúm gia cầm) tạo điều kiện thuận lợi cho ngành. Chăn nuôi chuyển biến rõ nét về tổ chức sản xuất, chăn nuôi trang trại, tập trung theo chuỗi khép kín, an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh.

Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 46 tấn, tăng 2,22%, tăng 1 tấn so với cùng kỳ; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 459 tấn, tăng 1,77%, tăng 8 tấn; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 21.765 tấn, tăng 3,27%, tăng 689 tấn; sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán đạt 10.405 tấn, tăng 9,43%, tăng 897 tấn.

Sản lượng thủy sản sơ bộ năm 2024 đạt 265,77 nghìn tấn, tăng 4,21% so với cùng kỳ năm 2023. Sản lượng nuôi trồng đạt 257,61 nghìn tấn, tăng 4,20% (trong đó: sản lượng cá nuôi trồng đạt 262,05 nghìn tấn, tăng 4,07%; thủy sản khác đạt 3,70 nghìn tấn, tăng 15,60%). Sản lượng khai thác đạt 8,16 nghìn tấn, tăng 4,44% so với cùng kỳ.

**Công nghiệp:** Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2024 tăng 8,07% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,65%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,59%; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,22%.

Trong năm 2024, nhiều ngành lĩnh vực có sản phẩm công nghiệp tăng so với cùng kỳ như: Tôm các loại tăng 15,27%; gạo xay xát tăng hơn 3 lần; bia các loại tăng 64,03%; thuốc lá các loại tăng 11,89%;... Bên cạnh đó, vẫn còn doanh nghiệp gặp không ít khó khăn nên sản lượng sản phẩm công nghiệp giảm so với cùng kỳ như: Giày dép da giảm 27,70%; gỗ xẻ các loại giảm 5,04%; thuốc trừ sâu giảm 2,98%, thuốc viên các loại giảm 25,49%;...

**Thương mại, dịch vụ, vận tải:** Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng sơ bộ năm 2024 đạt 143.490 tỷ đồng, tăng 14,33% so với cùng kỳ năm 2023. Theo ngành kinh doanh: Bán lẻ hàng hóa đạt 91.183 tỷ đồng, chiếm 63,55%, tăng 14,81% so với cùng kỳ; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 16.867 tỷ đồng, chiếm 11,75%, tăng 28,13%; du lịch lữ hành đạt 764 tỷ đồng,

chiếm 0,53%, tăng 30,52% so cùng kỳ năm 2023 và dịch vụ khác đạt 34.677 tỷ đồng, chiếm 24,17%, tăng 7,23%.

Vận tải hành khách đạt 137,89 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 18,44% so với năm trước và 7.245,48 triệu lượt khách.km luân chuyển, tăng 19,80%.

Vận tải hàng hóa đạt 9,70 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 10,33% so với năm trước và luân chuyển đạt 1.165 triệu tấn.km, tăng 10,54%.

## **7. Một số vấn đề xã hội**

***Dân số, lao động và việc làm:*** Dân số trung bình năm 2024 của Cần Thơ đạt 1.271.723 người, tăng 12.847 người, tương đương tăng 1,02% so với năm 2023, bao gồm dân số thành thị 898.655 người, chiếm 70,66%; dân số nông thôn 373.068 người, chiếm 29,34%; dân số nam 631.473 người, chiếm 49,65%; dân số nữ 640.250 người, chiếm 50,35%.

Năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Cần Thơ đạt 629.194 người (chiếm 49,48% dân số), trong đó lực lượng lao động nam chiếm 59,00%; lao động nữ chiếm 41,00%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 71,39%, lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 28,61%.

Năm 2024 tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi là 3,85%, trong đó khu vực thành thị là 3,92%, khu vực nông thôn là 3,67%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 3,00%, trong đó khu vực thành thị là 2,34%, khu vực nông thôn là 4,62%.

***Mức sống dân cư:*** Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành sơ bộ năm 2024 đạt 6,05 triệu đồng, tăng 8,45% so với năm 2023.

***Trật tự, an toàn xã hội:*** Năm 2024, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 266 vụ tai nạn giao thông, làm chết 159 người, bị thương 178 người. So với cùng kỳ năm 2023, số vụ tai nạn tăng 17 vụ, số người chết tăng 04 người, số người bị thương tăng 58 người.

Năm 2024, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 15 vụ cháy, nổ, làm chết 02 người và 03 người bị thương; thiệt hại tài sản 16.583,1 triệu đồng. So với cùng kỳ năm 2023, tăng 03 vụ, tăng 01 người chết và tăng 02 người bị thương.

## **OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN CAN THO CITY IN 2024**

The world economy has gone through a year of great uncertainties and unpredictable fluctuations. Prolonged geopolitical tensions, the trend of reversed globalization, scenarios related to the US presidential election and many other economic and political events have made the already fragmented economic picture even more complex. Nationally, the economy has a high degree of openness, but limited international competitiveness with strongly continuous impacts by developments in the world situation along with natural disasters, erratic climate change, especially the occurrence of the Typhoon Yagi in the northern provinces have caused heavy damage to people, property and production and business in the northern localities. Given that situation, the City effectively implemented the Government's support policies such as taxes, banking interest rates, continued to support for businesses, along with many stimulus policies, contributing to the gradual recovery of production and business and more stable development. Many positive signals have been seen in growth in industries and sectors such as: stably developed agricultural production, vibrant trade and service activities, increase in the market and people's demand, along with the rapid recovery of tourism activities, leading to increased service and food revenue in the last months of the year. At the same time, the City proposed more drastic solutions in speeding up investment procedures, site clearance, handover of construction sites; ... The City also paid attention to and focused on cultural and social fields to fully and promptly implement policies for national devotees, social security and the material and spiritual life of the people. The results achieved by industries and sectors in 2024 were as follows:

### **1. Economic growth**

The Gross Regional Domestic Product (GRDP) in 2024 (at constant 2010 prices) was estimated at 68,140.72 billion VND, a year-on-year growth of 7.12%. Although the increase did not reached the set plan, it showed the efforts of the entire political system, business community and people: the

agriculture, forestry and fishery sector reached 6,849.65 billion VND, an increase of 3.21% (contributing 0.34 percentage points); the industry and construction sector reached 21,501.05 billion VND, a spread of 7.69% (contributing 2.41 percentage points); the service sector reached 35,653.07 billion VND, an upturn of 7.95% (contributing 4.13 percentage points); the taxes less subsidies on products reached 4,136.95 billion VND, a buildup of 3.83% (contributing 0.24 percentage points).

The GRDP size in 2024 was estimated at 133,064.73 billion VND, an increase of 13,687.76 billion VND or 11.47% year on year, accounting for 9.44% in the Mekong Delta. Of which, the agriculture, forestry and fishery sector reached 13,257.51 billion VND, accounting for 9.96% of the city's economy; the industry and construction sector attained 41,084.21 billion VND, accounting for 30.88%; the service sector achieved 70,684.23 billion VND, accounting for 53.12%; the taxes less subsidies on products was 8,038.78 billion VND, accounting for 6.04%.

## **2. State budget revenue and expenditure, banking and insurance**

Preliminary total state budget revenue in 2024 reached 34,346 billion VND, a year-on-year upturn of 7.67%; of which: domestic revenue was 12,242 billion VND, a year-on-year uptrend of 12.90%; customs revenue reached 418 billion VND, a year-on-year rise of 2.47%. Preliminary total state budget expenditure in 2024 reached 24,017 billion VND, a year-on-year downturn of 15.49%; of which: development investment expenditure was 10,268 billion VND, a year-on-year increase of 29.25%; recurrent expenditure reached 6,972 billion VND, a year-on-year spread of 1.39%.

There were 49 credit institution branches and 07 People's Credit Funds currently operating in Can Tho City's banking system. Total loan outstanding of banks in the City reached 136,816 billion VND as of 31 December 2024, a year-on-year expansion of 16.19%. As of 31 December 2024, total credit outstanding balance reached 174,447 billion VND, a year-on-year increase of 11.51%. Of which: short-term credit outstanding balance was 108,373 billion VND, an upturn of 12%; medium and long-term credit outstanding balance reached 66,073 billion VND, a buildup of 10.72%.

In 2024, 193,303 persons participated in social insurance in the City, a year-on-year rise of 10.67%; 1,181,556 persons joined health insurance, an increase of 2.22% and 151,213 persons engaged in unemployment insurance, a growth of 8.87% year on year.

Total insurance revenue in 2024 reached 4,708 billion VND, a year-on-year increase of 16.56%. Of which, social insurance revenue was 3,098 billion VND, uptrend of 16.82%; health insurance revenue attained 1,396 billion VND, a spread of 16.53% and unemployment insurance revenue achieved 214 billion VND, an upturn of 13.23%.

Total insurance expenditure in 2024 reached 6,012 billion VND, a year-on-year growth of 16.02%. Of which, social insurance expenditure was 3,023 billion VND, a rise of 17.40%; health insurance expenditure reached 2,734 billion VND, an expansion of 16.34%, and unemployment insurance expenditure attained 255 billion VND, a downturn of 0.78% year-on-year.

### **3. Investment**

Total disbursed investment capital in the City in 2024 (at current prices) reached 29,667.80 billion VND, an increase of 9.45% compared to that in 2023, of which: State sector's investment capital reached 10,679.07 billion VND, down 6.10%; non-state sector's investment capital reached 18,351.56 billion VND, up 20.31% and foreign direct investment reached 637.16 billion VND, up 32.89%.

In 2024, the City attracted 03 projects with a total registered capital of 0.62 million USD; increased capital of 01 project with 0.36 million USD; 02 projects were terminated, with registered capital of 12.15 million USD. Accumulated to the end of 2024, there were 80 projects, with a total registered capital of 2,219.69 million USD.

### **4. Consumer price index (CPI)**

In 2024, the average Consumer Price Index (CPI) increased by 3.50% compared to that in the same period of last year. Five groups of commodity saw a higher increase than the overall rise, including: Food and food stuff; Housing and construction materials; Education; Culture, entertainment, and

tourism; Other goods and services rose by 4.28%; 5.79%; 7.46%; 3.61%; 11.23%, respectively. Furthermore, three groups of commodity experienced a decrease compared to that in the same period of previous year, including: Garments, hats, and footwear; Transport; Post and telecommunications fell by 2.68%; 0.06%; 0.95%, respectively.

In 2024, the average gold price index increased by 32.18% compared to that in the same period of last year, the figure reached the highest level in recent years due to the peoples's demand for increasing accumulation which made the price of the precious metal rise sharply. A key reason for the continuous rise in the price of gold ring was the difficulty people faced in buying gold bars because the gold bars were directly sold by the State Bank of Viet Nam through four banks and SJC in order to stabilize domestic prices compared to the world prices. However, it was difficult for people to purchase gold bars in both directly and online modalities which contributed to the daily spike in the prices of gold ring.

In 2024, the average USD price increased by 4.84% compared to that in the same period of last year. The rise in the USD price index was due to significant pressure on the exchange rate towards the year-end, the sharp increase in the price of USD in banks which led to the remarkable rise in the price of USD in the international market. The rise in the domestic price of USD stemmed from pressures on the international foreign exchange market, especially after the USA announced the result of presidential election with Donald Trump's victory.

## **5. Operation of enterprises, cooperatives and non-farm individual business establishments**

In 2023, it was estimated that 1,800 new business registration applications were issued, reaching 100% of the plan, gained a year-on-year increase of 5.6%, with a total capital of 14,000 billion VND, gaining a rise of 7.7% over the plan and 8.3% year-on-year. There were 400 enterprises resumed its operation, reaching a year-on-year increase of 7.82%; 195 enterprises completed dissolution procedures, reducing by 17.00% year-on-year and 909 enterprises registered for temporary suspension, reaching a year-on-year increase of 27.84%.



As of 31st December, 2023 the number of active cooperatives was 108 cooperatives, a decrease of 22.3% compared to the same period in 2022. The corresponding number of employees in cooperatives was 995 employees, a decrease of 21.34% compared to the same period in 2022.

In 2024, the City had 93,014 non-farm individual business establishments, an increase of 3.84% compared to that in 2023; there were 177,549 employees in non-farm individual business establishments, an increase of 9.69% over the same period.

## **6. Production and business results of some sectors and fields**

**Agriculture, forestry and fishery:** The total paddy cultivation area in 2024 showed a decreasing tendency as the crop production sector implemented its Sectorial Restructuring Project, implementing the conversion of inefficient paddy area to non-agricultural land to serve the urbanization process, and converting to other production models for high economic efficiency such as planted other annual crops and perennial crops. The paddy production area reached 212.61 thousand hectares, a decline of 1.67% compared with the same period in 2023, the paddy yield in the year reached 62.98 quintals/hectare, a decline of 0.03 quintals/hectare; the paddy production reached 1,339.04 thousand tons, a decline of 23.15 thousand tons. Of which, the winter-spring paddy production reached 545.89 thousand tons, a decline of 13.86 thousand tons; the summer-autumn paddy production reached 415.17 thousand tons, a decline of 10.77 thousand tons; the Autumn-winter paddy production reached 377.98 thousand tons, an increase of 1.48 thousand tons.

Total cereals production in 2024 reached 1,344.84 thousand tons, a decline of 1.70% compared with 2023. Of which, paddy production reached 1,339.04 thousand tons, a shrink of 1.70%; maize production reached 5.80 thousand tons, a decline of 1.10%.

The production of some perennial crops was as follows: Mango reached 19.92 thousand tons, an increase of 12.23% compared with 2023; orange reached 9.54 thousand tons, a shrink of 19.45%; longan reached 26.34 thousand tons, an increase of 7.08%; rambutan reached 3.91 thousand tons, an increase of 1.72%.

In 2024, in Can Tho city, no epidemics was recorded in cattles and poultry (Blue ear disease (PRRS) in pigs, Foot-and-Mouth Disease in cattle and avian influenza). These factors created favorable conditions for the livestock production. The sector changed its production organization, farm production, focusing on closed chains, biosafety, and disease safety.

The production of buffalo live weight reached 46 tons, an increase 2.22%, equivalent to 1 ton, compared with the same period last year; the production of cattle live weight reached 459 tons, an increase of 1.77%, equivalent to 8 tons; the production of pig live weight reached 21,765 tons, an increase of 3.27%, equivalent to 689 tons; the production of poultry live weight reached 10,405 tons, an increase of 9.43%, equivalent to 897 tons.

Preliminary fishery production in 2024 reached 265.77 thousand tons, an increase of 4.21% compared with the same period in 2023. Aquaculture production reached 257.61 thousand tons, rose by 4.20% (of which: fish production reached 262.05 thousand tons, an increase of 4.07%; other fisheries reached 3.70 thousand tons, an increase of 15.60%) catching fisheries production reached 8.16 thousand tons, an increase of 4.44% compared with the same period.

**Industry:** The index of industrial production (IIP) in 2024 increased by 8.07% year-on-year, of which: the manufacturing increased by 8.65%; the production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and air conditioning increased by 5.59%; water supply; sewerage, waste management and remediation activities increased by 0.22%.

In 2024, many activities and sectors witnessed a year-on-year increase in the industrial products such as: Shrimp of all kinds increased by 15.27%; milled rice increased more than 3 times; beer of all kinds increased by 64.03%; tobacco of all kinds increased by 11.89%;... Besides, there were still many enterprises facing many difficulties, so the output of industrial products decreased compared to the same period such as: leather shoes decreased by 27.70%; wood of all kinds decreased by 5.04%; pesticides decreased by 2.98; tablets of all kinds decreased by 25.49%;...

***Trade, services, transportation:*** The gross retail sales of consumer goods and services in 2024 reached 143,490 billion VND, a year-on-year increase of 14.33%. In terms of business activities: retail sales of goods reached 91,183 billion VND, accounting for 63.55%, a year-on-year increase of 14.81%; accommodation and food services reached 16,867 billion VND, accounting for 11.75%, going up 28.13%; travel and tourism services achieved 764 billion VND, accounting for 0.53%, a year-on-year increase of 30.52%; and other services reached 34,677 billion VND, accounting for 24.17%, rising by 7.23%.

Passenger carried reached 137.89 million turns of passengers, a year-on-year increase of 18.44%, and passenger traffic reached 7,245.48 million passenger.km, a year-on-year increase of 19.80%.

Freight carried reached 9.70 million tonnes, a year-on-year increase of 10.33%, and the freight traffic in terms of tons.km gained 1,165 million tons.km, a year-on-year increase of 10.54%.

## **7. Some social issues**

***Population, labor and employment:*** In 2024, the average population of Can Tho reached 1,271,723 persons, an increase of 12,847 persons, equivalent to an increase of 1.02% year-on-year, of which the urban population was 898,655 persons, accounting for 70.66%; the rural population was 373,068 persons, accounting for 29.34%; the male and female population was 631,473 persons and 640,250 persons, making up 49.65% and 50.35%, respectively.

In 2024, the labor force aged 15 and over in Can Tho reached 629,194 persons (accounting for 49.48% of the population), of which the male labor force accounted for 59.00%; the female labor force made up 41.00%; the labor force in urban areas comprised of 71.39%, the labor force in rural areas represented for 28.61%.

The unemployment rate of the labor force was 3.85%, of which this rate in the urban areas and rural areas were 3.92% and 3.67%, respectively. The underemployment rate of the labor force in the working age group was 3.00%, of which this rate in the urban areas and the rural areas were 2.34% and 4.62%, respectively.

***Living standards:*** Preliminary monthly income per capita at current prices in 2024 reached 6.05 million VND, an increase of 8.45% compared to that in 2023.

***Social order and safety:*** In 2024, there were 266 traffic accidents in the City, resulting in 159 deaths and 178 injuries. Compared to the same period in 2023, the number of accidents increased by 17 cases, the number of deaths rose by 04 deaths, and the number of injuries grew by 58 injuries.

In 2024, the City experienced 15 fires and explosions, causing 02 deaths and 03 injuries, with property damage estimated at 16,583.1 million VND. Compared to the same period in 2023, there was an increase of 03 incidents, 01 death, and 02 injuries.

## ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI

### ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                                  | Trang<br>Page |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024<br>phân theo quận, huyện<br><i>Number of administrative units as of 31/12/2024 by district</i>                                                                                                                        | 25            |
| 2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023)<br><i>Land use (As of 31/12/2023)</i>                                                                                                                                                                           | 26            |
| 3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất<br>và phân theo quận, huyện (Tính đến 31/12/2023)<br><i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)</i>                                                                                           | 27            |
| 4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất<br>và phân theo quận, huyện (Tính đến 31/12/2023)<br><i>Structure of used land by types of land and by district (As of 31/12/2023)</i>                                                                                 | 28            |
| 5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022<br>phân theo loại đất và phân theo quận, huyện<br>(Tính đến 31/12/2023)<br><i>Change in natural land area index in 2023 compared to 2022<br/>by types of land and by district (As of 31/12/2023)</i> | 29            |



## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI**

**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính** được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

**Đất sản xuất nông nghiệp** là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

**Đất lâm nghiệp** là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

**Đất chuyên dùng** bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

**Đất ở** là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

**Nhóm đất chưa sử dụng** gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND**

**Total land area of an administration unit** is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

**Agriculture production land** refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

**Forestry land** refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

**Specially used land** includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

**Homestead land** refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

**Unused land** includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.



**1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2024**  
**phân theo quận, huyện**  
*Number of administrative units as of 31/12/2024 by district*

|                                                   | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                                        |                       |
|---------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|----------------------------------------|-----------------------|
|                                                   |                         | Phường<br><i>Wards</i>    | Thị trấn<br><i>Town under district</i> | Xã<br><i>Communes</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                            | <b>80</b>               | <b>39</b>                 | <b>5</b>                               | <b>36</b>             |
| 1. Quận Ninh Kiều<br><i>Ninh Kieu district</i>    | 8                       | 8                         | -                                      | -                     |
| 2. Quận Ô Môn<br><i>O Mon district</i>            | 7                       | 7                         | -                                      | -                     |
| 3. Quận Bình Thủy<br><i>Binh Thuy district</i>    | 8                       | 8                         | -                                      | -                     |
| 4. Quận Cái Răng<br><i>Cai Rang district</i>      | 7                       | 7                         | -                                      | -                     |
| 5. Quận Thốt Nốt<br><i>Thot Not district</i>      | 9                       | 9                         | -                                      | -                     |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh<br><i>Vinh Thanh district</i> | 11                      | -                         | 2                                      | 9                     |
| 7. Huyện Cờ Đỏ<br><i>Co Do district</i>           | 10                      | -                         | 1                                      | 9                     |
| 8. Huyện Phong Điền<br><i>Phong Dien district</i> | 7                       | -                         | 1                                      | 6                     |
| 9. Huyện Thới Lai<br><i>Thoi Lai district</i>     | 13                      | -                         | 1                                      | 12                    |

## 2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023)

*Land use (As of 31/12/2023)*

|                                                                                                      | Tổng số<br><i>Total (Ha)</i> | Cơ cấu<br><i>Structure (%)</i> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                               | <b>144.039,94</b>            | <b>100,00</b>                  |
| <b>Đất nông nghiệp - Agricultural land</b>                                                           | <b>113.612,19</b>            | <b>78,87</b>                   |
| Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>                                       | 110.786,66                   | 76,91                          |
| Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>                                                     | 79.811,80                    | 55,41                          |
| Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>                                                                    | 77.920,79                    | 54,10                          |
| Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>                                      | -                            | -                              |
| Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crops land</i>                                         | 1.891,01                     | 1,31                           |
| Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>                                                   | 30.974,86                    | 21,50                          |
| Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>                                       | -                            | -                              |
| Đất rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>                                                         | -                            | -                              |
| Đất rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>                                                         | -                            | -                              |
| Đất rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>                                                     | -                            | -                              |
| Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>                                      | 2.786,64                     | 1,93                           |
| Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>                                                       | -                            | -                              |
| Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>                                                                 | 38,89                        | 0,03                           |
| <b>Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land</b>                                                   | <b>30.387,29</b>             | <b>21,10</b>                   |
| Đất ở - <i>Homestead land</i>                                                                        | 8.698,77                     | 6,04                           |
| Đất ở đô thị - <i>Urban</i>                                                                          | 5.243,62                     | 3,64                           |
| Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>                                                                       | 3.455,15                     | 2,40                           |
| Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>                                                         | 12.761,97                    | 8,86                           |
| Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp<br><i>Land used by offices and non-profit agencies</i>      | 938,11                       | 0,65                           |
| Đất an ninh, quốc phòng - <i>Security and defence land</i>                                           | 909,74                       | 0,63                           |
| Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp<br><i>Land for non-agricultural production and business</i> | 1.859,82                     | 1,29                           |
| Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>                                                       | 9.054,31                     | 6,29                           |
| Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>                                                     | 166,66                       | 0,12                           |
| Đất nghĩa địa, nghĩa trang - <i>Cemetery</i>                                                         | 164,96                       | 0,11                           |
| Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng<br><i>Rivers and specialized water surfaces</i>                | 8.586,97                     | 5,96                           |
| Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>                                                             | 7,96                         | 0,01                           |
| <b>Đất chưa sử dụng - Unused land</b>                                                                | <b>40,46</b>                 | <b>0,03</b>                    |
| Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>                                                      | 40,46                        | 0,03                           |
| Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>                                            | -                            | -                              |
| Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rock mountain</i>                                             | -                            | -                              |

Ghi chú: Năm 2024 không thực hiện thống kê đất đai, nên vẫn sử dụng số liệu của năm 2023.

### 3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo quận, huyện (Tính đến 31/12/2023) *Land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                   | Tổng<br>diện tích<br><i>Total area</i> | Trong đó - <i>Of which</i>                                                 |                                               |                                                         |                                    |
|---------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------|
|                                                   |                                        | Đất sản xuất<br>nông nghiệp<br><i>Agricultural<br/>production<br/>land</i> | Đất<br>lâm nghiệp<br><i>Forestry<br/>land</i> | Đất<br>chuyên<br>dùng<br><i>Specially<br/>used land</i> | Đất ở<br><i>Homestead<br/>land</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                            | <b>144.039,94</b>                      | <b>110.786,66</b>                                                          | -                                             | <b>12.761,97</b>                                        | <b>8.698,77</b>                    |
| 1. Quận Ninh Kiều<br><i>Ninh Kieu district</i>    | 2.889,60                               | 423,95                                                                     | -                                             | 922,60                                                  | 1.077,35                           |
| 2. Quận Ô Môn<br><i>O Mon district</i>            | 13.191,19                              | 9.585,43                                                                   | -                                             | 1.014,17                                                | 794,36                             |
| 3. Quận Bình Thủy<br><i>Binh Thuy district</i>    | 7.086,95                               | 3.455,55                                                                   | -                                             | 1.419,06                                                | 886,40                             |
| 4. Quận Cái Răng<br><i>Cai Rang district</i>      | 6.781,72                               | 3.497,83                                                                   | -                                             | 1.113,39                                                | 986,93                             |
| 5. Quận Thốt Nốt<br><i>Thot Not district</i>      | 12.166,70                              | 7.139,27                                                                   | -                                             | 731,05                                                  | 1.192,85                           |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh<br><i>Vinh Thanh district</i> | 30.674,40                              | 26.514,10                                                                  | -                                             | 2.649,88                                                | 689,95                             |
| 7. Huyện Cờ Đỏ<br><i>Co Do district</i>           | 31.990,55                              | 27.049,46                                                                  | -                                             | 2.260,33                                                | 1.360,98                           |
| 8. Huyện Phong Điền<br><i>Phong Dien district</i> | 12.558,54                              | 9.948,65                                                                   | -                                             | 567,91                                                  | 1.010,45                           |
| 9. Huyện Thới Lai<br><i>Thoi Lai district</i>     | 26.700,30                              | 23.172,42                                                                  | -                                             | 2.083,60                                                | 699,51                             |

Ghi chú: Năm 2024 không thực hiện thống kê đất đai, nên vẫn sử dụng số liệu của năm 2023.

## 4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo quận, huyện (Tính đến 31/12/2023)

*Structure of used land by types of land  
and by district (As of 31/12/2023)*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                   | Tổng<br>diện tích<br><i>Total area</i> | Trong đó - <i>Of which</i>                                                 |                                               |                                                         |                                    |
|---------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------|
|                                                   |                                        | Đất sản xuất<br>nông nghiệp<br><i>Agricultural<br/>production<br/>land</i> | Đất<br>lâm nghiệp<br><i>Forestry<br/>land</i> | Đất<br>chuyên<br>dùng<br><i>Specially<br/>used land</i> | Đất ở<br><i>Homestead<br/>land</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                            | <b>100,00</b>                          | <b>76,91</b>                                                               | <b>-</b>                                      | <b>8,86</b>                                             | <b>6,04</b>                        |
| 1. Quận Ninh Kiều<br><i>Ninh Kieu district</i>    | 2,01                                   | 0,29                                                                       | -                                             | 0,64                                                    | 0,75                               |
| 2. Quận Ô Môn<br><i>O Mon district</i>            | 9,16                                   | 6,65                                                                       | -                                             | 0,70                                                    | 0,55                               |
| 3. Quận Bình Thủy<br><i>Binh Thuy district</i>    | 4,92                                   | 2,40                                                                       | -                                             | 0,99                                                    | 0,62                               |
| 4. Quận Cái Răng<br><i>Cai Rang district</i>      | 4,71                                   | 2,43                                                                       | -                                             | 0,77                                                    | 0,68                               |
| 5. Quận Thốt Nốt<br><i>Thot Not district</i>      | 8,45                                   | 4,95                                                                       | -                                             | 0,51                                                    | 0,83                               |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh<br><i>Vinh Thanh district</i> | 21,30                                  | 18,41                                                                      | -                                             | 1,84                                                    | 0,48                               |
| 7. Huyện Cờ Đỏ<br><i>Co Do district</i>           | 22,21                                  | 18,78                                                                      | -                                             | 1,57                                                    | 0,94                               |
| 8. Huyện Phong Điền<br><i>Phong Dien district</i> | 8,72                                   | 6,91                                                                       | -                                             | 0,39                                                    | 0,70                               |
| 9. Huyện Thới Lai<br><i>Thoi Lai district</i>     | 18,54                                  | 16,09                                                                      | -                                             | 1,45                                                    | 0,49                               |

Ghi chú: Năm 2024 không thực hiện thống kê đất đai, nên vẫn sử dụng số liệu của năm 2023.

**5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022**  
**phân theo loại đất và phân theo quận, huyện**  
(Tính đến 31/12/2023)  
*Change in natural land area index in 2023 compared to 2022*  
*by types of land and by district (As of 31/12/2023)*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                   | Tổng<br>diện tích<br><i>Total area</i> | Trong đó - Of which                                                        |                                               |                                                         |                                    |
|---------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------|
|                                                   |                                        | Đất sản xuất<br>nông nghiệp<br><i>Agricultural<br/>production<br/>land</i> | Đất<br>lâm nghiệp<br><i>Forestry<br/>land</i> | Đất<br>chuyên<br>dùng<br><i>Specially<br/>used land</i> | Đất ở<br><i>Homestead<br/>land</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                            | <b>100,00</b>                          | <b>97,04</b>                                                               | <b>-</b>                                      | <b>104,51</b>                                           | <b>100,09</b>                      |
| 1. Quận Ninh Kiều<br><i>Ninh Kieu district</i>    | 100,00                                 | 96,28                                                                      | -                                             | 100,00                                                  | 100,11                             |
| 2. Quận Ô Môn<br><i>O Mon district</i>            | 100,00                                 | 97,91                                                                      | -                                             | 100,27                                                  | 100,12                             |
| 3. Quận Bình Thủy<br><i>Binh Thuy district</i>    | 100,00                                 | 98,24                                                                      | -                                             | 100,00                                                  | 100,52                             |
| 4. Quận Cái Răng<br><i>Cai Rang district</i>      | 100,00                                 | 99,71                                                                      | -                                             | 100,00                                                  | 100,05                             |
| 5. Quận Thốt Nốt<br><i>Thot Not district</i>      | 100,00                                 | 90,40                                                                      | -                                             | 100,26                                                  | 100,08                             |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh<br><i>Vinh Thanh district</i> | 100,00                                 | 96,61                                                                      | -                                             | 115,92                                                  | 99,47                              |
| 7. Huyện Cờ Đỏ<br><i>Co Do district</i>           | 100,00                                 | 96,19                                                                      | -                                             | 105,05                                                  | 99,95                              |
| 8. Huyện Phong Điền<br><i>Phong Dien district</i> | 100,00                                 | 99,95                                                                      | -                                             | 100,03                                                  | 100,32                             |
| 9. Huyện Thới Lai<br><i>Thoi Lai district</i>     | 100,00                                 | 98,62                                                                      | -                                             | 103,64                                                  | 100,16                             |

Ghi chú: Năm 2024 không thực hiện thống kê đất đai, nên vẫn sử dụng số liệu của năm 2023.



## DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

### POPULATION AND LABOUR

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                | Trang<br>Page |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024<br>phân theo quận, huyện<br><i>Area, population and population density in 2024 by district</i>                 | 67            |
| 7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn<br><i>Number of households by residence</i>                                                                           | 68            |
| 8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn<br><i>Average population by sex and by residence</i>                               | 69            |
| 9 Dân số trung bình phân theo quận, huyện<br><i>Average population by district</i>                                                                           | 71            |
| 10 Dân số trung bình nam phân theo quận, huyện<br><i>Average male population by district</i>                                                                 | 72            |
| 11 Dân số trung bình nữ phân theo quận, huyện<br><i>Average female population by district</i>                                                                | 73            |
| 12 Dân số trung bình thành thị phân theo quận, huyện<br><i>Average urban population by district</i>                                                          | 74            |
| 13 Dân số trung bình nông thôn phân theo quận, huyện<br><i>Average rural population by district</i>                                                          | 75            |
| 14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân<br><i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>                               | 76            |
| 15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh<br><i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>                                                | 76            |
| 16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số<br><i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i> | 77            |
| 17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính<br><i>Infant mortality rate by sex</i>                                                          | 78            |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                             | Trang<br>Page |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính<br><i>Under-five mortality rate by sex</i>                                                                                                   | 78            |
| 19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính<br><i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>                                                                       | 79            |
| 20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính<br><i>Life expectancy at birth by sex</i>                                                                                                     | 80            |
| 21 Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo quận, huyện<br><i>Number of marriages in 2024 by district</i>                                                                                                       | 81            |
| 22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính<br><i>Average age of first marriage by sex</i>                                                                                                     | 82            |
| 23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo quận, huyện<br><i>Number of divorce cases cleared up by district</i>                                                                                                  | 83            |
| 24 Tuổi ly hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính<br>và phân theo thành thị, nông thôn<br><i>Average age of first divorce by sex and by residence</i>                                                 | 83            |
| 25 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ<br>phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn<br><i>Percentage of literate population at 15 years of age and above<br/>by sex and by residence</i> | 84            |
| 26 Số trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh<br>phân theo giới tính và phân theo quận, huyện<br><i>Number of children under 5 years old with birth registration<br/>by sex and by district</i>        | 85            |
| 27 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử<br>phân theo giới tính và phân theo quận, huyện<br><i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>                                            | 86            |
| 28 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính<br>và phân theo thành thị, nông thôn<br><i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>                             | 87            |



| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                    | Trang<br>Page |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm<br>phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn<br><i>Annual employed population at 15 years of age and above<br/>by sex and by residence</i>                     | 88            |
| 30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm<br>phân theo loại hình kinh tế<br><i>Annual employed population at 15 years of age and above<br/>by types of ownership</i>                                                 | 89            |
| 31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Annual employed population at 15 years of age and above<br/>by kinds of economic activity</i>                                             | 90            |
| 32 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc<br>hàng năm phân theo ngành kinh tế<br><i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above<br/>by kinds of economic activity</i>                         | 92            |
| 33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm<br>phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm<br><i>Annual employed population at 15 years of age and above<br/>by occupation and by status in employment</i>      | 94            |
| 34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo<br>phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn<br><i>Percentage of trained labour force at 15 years of age and above<br/>by sex and by residence</i> | 95            |
| 35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi<br>phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn<br><i>Unemployment rate of labour force at working age<br/>by sex and by residence</i>                        | 96            |
| 36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi<br>phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn<br><i>Underemployment rate of labour force at working age<br/>by sex and by residence</i>                  | 97            |

| Biểu<br><i>Table</i>                                                                                                                                          | Trang<br><i>Page</i> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 37 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn<br><i>Informal employment rate by sex and by residence</i> | 98                   |
| 38 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế<br><i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>                                              | 99                   |
| 39 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế<br><i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>        | 101                  |

## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG**

### **DÂN SỐ**

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

### **Dân số trung bình**

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

*Trong đó:*

$P_{tb}$ : Dân số trung bình;

$P_0$ : Dân số đầu kỳ;

$P_1$ : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

*Trong đó:*

$P_{tb}$ : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$ : Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

*Trong đó:*

$P_{tb}$ : Dân số trung bình;

$P_{tb1}$ : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

$P_{tb2}$ : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

$P_{tbn}$ : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

$t_i$ : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

*Dân số thành thị* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

*Dân số nông thôn* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

**Mật độ dân số** là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

### **Số hộ**

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

**Tỷ số giới tính của dân số** phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

### **Tỷ suất sinh thô**

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\text{‰})} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

*Trong đó:*

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

$P_{tb}$ : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

### **Tổng tỷ suất sinh (TFR)**

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

*Trong đó:*

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

$B_x$ : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x: Khoảng tuổi 01 năm;

$W_x$ : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x = 15 tới x = 49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

*Trong đó:*

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

$B_i$ : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i: Nhóm tuổi thứ i;

$W_i$ : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

### **Tỷ suất chết thô**

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

*Trong đó:*

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

$P_{tb}$ : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

*Trong đó:*

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

$D_0$ : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

*Trong đó:*

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$ : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên** là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

*Trong đó:*

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ lệ tăng dân số chung** (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

**Tỷ suất nhập cư** phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

*Trong đó:*

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất xuất cư** phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

*Trong đó:*

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.



**Tỷ suất di cư thuần** phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

*Trong đó:*

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

$P_{tb}$ : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc:  $NR = IR - OR$

*Trong đó:*

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

**Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh** phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

*Trong đó:*

$e_0$ : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

$T_0$ : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

$l_0$ : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

**Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ** phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

**Số cuộc kết hôn:** Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và Gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

**Tuổi kết hôn trung bình lần đầu:** Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

*Trong đó:*

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_x$ : Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi:  $x \rightarrow x+5$ ;

$S_{50}$ : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và  $S_{50}$  được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của  ${}_5S_{45}$  và  ${}_5S_{50}$ .

**Số vụ ly hôn** là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

### **Tuổi ly hôn trung bình**

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

### **Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh**

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

**Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử:** Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

## **LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM**

**Lực lượng lao động** (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

**Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế:** Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

**Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số** là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

**Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

### **Tỷ lệ thất nghiệp**

**Số người thất nghiệp** là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

**Tỷ lệ thất nghiệp** là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

### **Tỷ lệ thiếu việc làm**

**Số người thiếu việc làm** gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thỏa mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

- a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.
- b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng

thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

**Tỷ lệ thiếu việc làm** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

### **Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức**

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

### **Năng suất lao động**

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

### **Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc**

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$



## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR**

### **POPULATION**

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

### **Average population**

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

$P_{tb}$ : Average population;

$P_0$ : Population at the base period;

$P_1$ : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

$P_{tb}$ : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$ : Population at time points of 0, 1,...,;

$n$ : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

$P_{tb}$ : Average population;

$P_{tb1}$ : Average population of the first duration;

$P_{tb2}$ : Average population of the second duration;

$P_{tbn}$ : Average population of the  $n^{th}$  duration;

$t_i$ : Length of the  $i^{th}$  duration.

*Urban population* is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

*Rural population* is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

**Population density** is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

### **Number of households**

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

**Sex ratio of the population** reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

### **Crude birth rate**

Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

*Where:*

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (total of children were born alive in the reference period);

P<sub>tb</sub>: Population up to the reference time-point.

### **Total fertility rate (TFR)**

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

*Where:*

TFR: Total fertility rate (children per woman);

$B_x$ : Number of live births registered in the year of women aged (x);

x: One-year age interval;

$W_x$ : Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from  $x = 15$  to  $x = 49$ .

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

*Where:*

TFR: Total fertility rate;

$B_i$ : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i:  $i^{th}$  age group;

$W_i$ : Number of women of the  $i^{th}$  age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

### **Crude death rate**

Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P<sub>tb</sub>: Population up to the reference time-point.

**Infant mortality rate** is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D<sub>0</sub>: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

**Under five mortality rate** is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

<sub>5</sub>D<sub>0</sub>: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

**Natural increase rate of population** is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

$P_{tb}$ : Average population in the reference period.

**Growth rate of population** (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

**In-migration rate** are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$\text{IR (\%)} = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

$P_{tb}$ : Average population in the reference period.

**Out-migration rate** reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{OR (\%)} = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

$P_{tb}$ : Population up to the reference time-point.

**Net-migration rate** reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P<sub>tb</sub>: Population up to the reference time-point.

Or:  $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

**Life expectancy** at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e<sub>0</sub>: Life expectancy at birth (unit: year);

T<sub>0</sub>: Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l<sub>0</sub>: Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

**Rate of literate population aged 15 and over** reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

**Number of marriages:** Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration.

Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

**Singulate mean age at marriage (SMAM):** Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.



In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage,

${}_5S_x$ : Proportion of single age in 5-year interval of age:  $x \rightarrow x+5$ ,

$S_{50}$ : Proportion of single age at the age of 50 years old and  $S_{50}$  is calculated by average value of  ${}_5S_{45}$  và  ${}_5S_{50}$ .

**Number of divorce cases** is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

### **Average age of divorce**

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

### **The rate of under-5 children registered with birth certificate**

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The rate of under-5} \\ \text{children registered with} \\ \text{birth certificate (\%)} \end{array} = \frac{\text{Number of under-5 children} \\ \text{registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

**Number of deaths registered with death certificate:** The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

## **LABOR AND EMPLOYMENT**

**Labor force** (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

**Number of working (employed) labors in the economy:** Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

**Employment to population ratio** is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

**Rate of trained labour force** is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;
- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education

System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

### **Unemployment rate**

**The number of unemployed persons** is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

**Unemployment rate** expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

### **Underemployment rate**

**The number of underemployed persons** comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.
- c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

**Underemployment rate** is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

### **Percentage of informal employed workers**

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

**Labour productivity** is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

### **Average monthly income per employed worker**

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

## **MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2024**

### **1. Dân số**

Dân số trung bình năm 2024 của Cần Thơ đạt 1.271.723 người, tăng 12.847 người, tương đương tăng 1,02% so với năm 2023, bao gồm dân số thành thị 898.655 người, chiếm 70,66%; dân số nông thôn 373.068 người, chiếm 29,34%; dân số nam 631.473 người, chiếm 49,65%; dân số nữ 640.250 người, chiếm 50,35%.

Mật độ dân số trung bình năm 2024 là 883 người/km<sup>2</sup>, dân cư phân bố không đều, tốc độ đô thị hóa phát triển tương đối nhanh, mật độ dân số tập trung tại các quận khá cao; trong đó, mật độ dân số trung bình của 05 quận là 2.018 người/km<sup>2</sup> (cao nhất là quận Ninh Kiều 10.366 người/km<sup>2</sup>), cao gấp 2,3 lần so mật độ dân số trung bình toàn Thành phố.

Tỷ số giới tính năm 2024 là 98,63 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 10,78‰; tỷ suất chết thô là 5,33‰.

### **2. Lao động việc làm**

Năm 2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Cần Thơ đạt 629.194 người (chiếm 49,48% dân số), trong đó lực lượng lao động nam chiếm 59,00%; lao động nữ chiếm 41,00%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 71,39%, lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 28,61%.

Năm 2024, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế của Thành phố ước tính là 607.051 người, chiếm 47,73% dân số. Trong đó, lao động trong khu vực Nhà nước chiếm 10,23%; lao động trong khu vực ngoài Nhà nước chiếm 87,98% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 1,78%.

Năm 2024, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo đạt 25,20%, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 30,40%,

khu vực nông thôn đạt 12,30%. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi là 3,85%, trong đó khu vực thành thị là 3,92%, khu vực nông thôn là 3,67%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 3,00%, trong đó khu vực thành thị là 2,34%, khu vực nông thôn là 4,62%.

*Lưu ý:* Từ năm 2021 các chỉ tiêu tổng hợp về lao động việc làm sẽ được tổng hợp, công bố theo khung khái niệm mới (ILCS19) thay thế cho khung khái niệm cũ (ILCS13).



## **POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2024**

### **1. Population**

In 2024, the average population of Can Tho reached 1,271,723 persons, an increase of 12,847 persons, equivalent to an increase of 1.02% year-on-year, of which the urban population was 898,655 persons, accounting for 70.66%; the rural population was 373,068 persons, accounting for 29.34%; the male and female population was 631,473 persons and 640,250 persons, making up 49.65% and 50.35%, respectively.

The average population density in 2024 was 883 persons per km square, the population was unevenly distributed. The urbanization rate was relatively fast. The relatively high population density was concentrated in the districts; of which, the average population density of 05 districts was 2,018 persons per km square (Ninh Kieu district was the highest with 10,366 persons per km square), 2.3 times higher than the average population density of the whole city.

The sex ratio at birth in 2024 was 98.63 males per 100 females; the crude birth rate was 10.78‰; the crude death rate was 5.33‰.

### **2. Labor and employment**

In 2024, the labor force aged 15 and over in Can Tho reached 629,194 persons (accounting for 49.48% of the population), of which the male labor force accounted for 59.00%; the female labor force made up 41.00%; the labor force in urban areas comprised of 71.39%, the labor force in rural areas represented for 28.61%.

In 2024, the labor force aged 15 and over working in economic sectors was estimated to reach 607,051 persons, accounting for 47.73% of the population. Of which, labor in the State sector, the non-State sector and the foreign investment sector accounted for 10.23%, 87.98% and 1.78%, respectively.

In 2024, the percentage of trained employed labor force aged 15 and over with degrees and certificates reached 25.20%, of which the trained employees

in urban areas was 30.40% and in rural areas was 12.30%. The unemployment rate of the labor force was 3.85%, of which this rate in the urban areas and rural areas were 3.92% and 3.67%, respectively. The underemployment rate of the labor force in the working age group was 3.00%, of which this rate in the urban areas and the rural areas were 2.34% and 4.62%, respectively.

*Note:* From 2021, aggregated indicators on labor and employment were integrated and published in accordance to the new conceptual framework (ILCS19) replacing the old conceptual framework (ILCS13).

## 6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2024 phân theo quận, huyện

*Area, population and population density in 2024 by district*

|                                                  | Diện tích<br><i>Area</i><br>(Km <sup>2</sup> ) | Dân số trung bình<br>(Người)<br><i>Average population</i><br>(Person) | Mật độ dân số<br>(Người/km <sup>2</sup> )<br><i>Population density</i><br>(Person/km <sup>2</sup> ) |
|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>1.440,40</b>                                | <b>1.271.723</b>                                                      | <b>883</b>                                                                                          |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 28,90                                          | 299.584                                                               | 10.366                                                                                              |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 131,91                                         | 131.094                                                               | 994                                                                                                 |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 70,87                                          | 151.834                                                               | 2.142                                                                                               |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 67,82                                          | 109.319                                                               | 1.612                                                                                               |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 121,67                                         | 158.116                                                               | 1.300                                                                                               |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 306,74                                         | 98.986                                                                | 323                                                                                                 |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 319,91                                         | 116.131                                                               | 363                                                                                                 |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 125,59                                         | 98.547                                                                | 785                                                                                                 |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 267,00                                         | 108.112                                                               | 405                                                                                                 |

## 7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn

*Number of households by residence*

ĐVT: Hộ - Unit: Household

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                          |
|---------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                           |                         | Thành thị - <i>Urban</i>  | Nông thôn - <i>Rural</i> |
| 2015                      | 328.611                 | 232.239                   | 96.372                   |
| 2016                      | 334.981                 | 238.562                   | 96.419                   |
| 2017                      | 341.434                 | 244.797                   | 96.637                   |
| 2018                      | 347.625                 | 251.095                   | 96.530                   |
| 2019                      | 359.531                 | 258.289                   | 101.242                  |
| 2020                      | 362.192                 | 261.437                   | 100.755                  |
| 2021                      | 365.086                 | 264.184                   | 100.902                  |
| 2022                      | 368.369                 | 266.872                   | 101.497                  |
| 2023                      | 369.453                 | 267.708                   | 101.745                  |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i> | 372.782                 | 271.981                   | 100.801                  |

## 8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Average population by sex and by residence*

|                                     | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Phân theo thành thị,<br>nông thôn - <i>By residence</i> |                           |
|-------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------|
|                                     |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                               | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
| <b>Người - Person</b>               |                         |                                      |                     |                                                         |                           |
| 2015                                | 1.208.516               | 599.418                              | 609.098             | 824.116                                                 | 384.400                   |
| 2016                                | 1.214.590               | 602.406                              | 612.184             | 833.002                                                 | 381.588                   |
| 2017                                | 1.222.417               | 606.262                              | 616.155             | 842.648                                                 | 379.769                   |
| 2018                                | 1.227.744               | 608.879                              | 618.865             | 850.654                                                 | 377.090                   |
| 2019                                | 1.235.954               | 612.947                              | 623.007             | 861.274                                                 | 374.680                   |
| 2020                                | 1.240.731               | 616.141                              | 624.590             | 868.839                                                 | 371.892                   |
| 2021                                | 1.246.993               | 619.115                              | 627.878             | 876.923                                                 | 370.070                   |
| 2022                                | 1.252.348               | 621.648                              | 630.700             | 882.856                                                 | 369.492                   |
| 2023                                | 1.258.876               | 625.056                              | 633.820             | 887.831                                                 | 371.045                   |
| Sơ bộ - Prel. 2024                  | 1.271.723               | 631.473                              | 640.250             | 898.655                                                 | 373.068                   |
| <b>Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)</b> |                         |                                      |                     |                                                         |                           |
| 2015                                | 0,23                    | 0,23                                 | 0,24                | 0,81                                                    | -0,98                     |
| 2016                                | 0,50                    | 0,50                                 | 0,51                | 1,08                                                    | -0,73                     |
| 2017                                | 0,64                    | 0,64                                 | 0,65                | 1,16                                                    | -0,48                     |
| 2018                                | 0,44                    | 0,43                                 | 0,44                | 0,95                                                    | -0,71                     |
| 2019                                | 0,67                    | 0,67                                 | 0,67                | 1,25                                                    | -0,64                     |
| 2020                                | 0,39                    | 0,52                                 | 0,25                | 0,88                                                    | -0,74                     |
| 2021                                | 0,50                    | 0,48                                 | 0,53                | 0,93                                                    | -0,49                     |
| 2022                                | 0,43                    | 0,41                                 | 0,45                | 0,68                                                    | -0,16                     |
| 2023                                | 0,52                    | 0,55                                 | 0,49                | 0,56                                                    | 0,42                      |
| Sơ bộ - Prel. 2024                  | 1,02                    | 1,03                                 | 1,01                | 1,22                                                    | 0,55                      |

**8** (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo giới tính  
và phân theo thành thị, nông thôn  
*Average population by sex and by residence*

|                               | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Phân theo thành thị,<br>nông thôn - <i>By residence</i> |                           |
|-------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------|
|                               |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                               | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
|                               |                         |                                      |                     |                                                         |                           |
| Cơ cấu - <i>Structure (%)</i> |                         |                                      |                     |                                                         |                           |
| 2015                          | 100,00                  | 49,60                                | 50,40               | 68,19                                                   | 31,81                     |
| 2016                          | 100,00                  | 49,60                                | 50,40               | 68,58                                                   | 31,42                     |
| 2017                          | 100,00                  | 49,60                                | 50,40               | 68,93                                                   | 31,07                     |
| 2018                          | 100,00                  | 49,59                                | 50,41               | 69,29                                                   | 30,71                     |
| 2019                          | 100,00                  | 49,59                                | 50,41               | 69,68                                                   | 30,32                     |
| 2020                          | 100,00                  | 49,66                                | 50,34               | 70,03                                                   | 29,97                     |
| 2021                          | 100,00                  | 49,65                                | 50,35               | 70,32                                                   | 29,68                     |
| 2022                          | 100,00                  | 49,64                                | 50,36               | 70,50                                                   | 29,50                     |
| 2023                          | 100,00                  | 49,65                                | 50,35               | 70,53                                                   | 29,47                     |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>     | 100,00                  | 49,65                                | 50,35               | 70,66                                                   | 29,34                     |

## 9 Dân số trung bình phân theo quận, huyện

*Average population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                   | 2020             | 2021             | 2022             | 2023             | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                            | <b>1.240.731</b> | <b>1.246.993</b> | <b>1.252.348</b> | <b>1.258.876</b> | <b>1.271.723</b>       |
| 1. Quận Ninh Kiều<br><i>Ninh Kieu district</i>    | 284.729          | 289.137          | 292.368          | 294.874          | 299.584                |
| 2. Quận Ô Môn<br><i>O Mon district</i>            | 128.579          | 128.626          | 128.689          | 129.487          | 131.094                |
| 3. Quận Bình Thủy<br><i>Binh Thuy district</i>    | 144.735          | 147.524          | 149.647          | 150.528          | 151.834                |
| 4. Quận Cái Răng<br><i>Cai Rang district</i>      | 107.500          | 107.766          | 107.899          | 108.071          | 109.319                |
| 5. Quận Thốt Nốt<br><i>Thot Not district</i>      | 154.986          | 155.385          | 155.938          | 156.484          | 158.116                |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh<br><i>Vinh Thanh district</i> | 97.394           | 97.732           | 97.886           | 98.582           | 98.986                 |
| 7. Huyện Cờ Đỏ<br><i>Co Do district</i>           | 115.870          | 115.898          | 115.283          | 115.625          | 116.131                |
| 8. Huyện Phong Điền<br><i>Phong Dien district</i> | 98.333           | 97.059           | 97.478           | 97.890           | 98.547                 |
| 9. Huyện Thới Lai<br><i>Thoi Lai district</i>     | 108.605          | 107.866          | 107.160          | 107.335          | 108.112                |

# 10 Dân số trung bình nam phân theo quận, huyện

## Average male population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                   | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                            | <b>616.141</b> | <b>619.115</b> | <b>621.648</b> | <b>625.056</b> | <b>631.473</b>         |
| 1. Quận Ninh Kiều<br><i>Ninh Kieu district</i>    | 135.790        | 137.900        | 139.440        | 141.107        | 142.985                |
| 2. Quận Ô Môn<br><i>O Mon district</i>            | 65.451         | 65.450         | 65.466         | 65.872         | 66.740                 |
| 3. Quận Bình Thủy<br><i>Binh Thuy district</i>    | 72.509         | 73.643         | 74.719         | 75.089         | 75.852                 |
| 4. Quận Cái Răng<br><i>Cai Rang district</i>      | 53.196         | 53.756         | 53.863         | 53.573         | 54.238                 |
| 5. Quận Thốt Nốt<br><i>Thot Not district</i>      | 77.486         | 77.713         | 77.990         | 78.262         | 79.129                 |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh<br><i>Vinh Thanh district</i> | 48.591         | 48.890         | 48.832         | 49.191         | 49.609                 |
| 7. Huyện Cờ Đỏ<br><i>Co Do district</i>           | 58.862         | 58.839         | 58.529         | 58.700         | 58.959                 |
| 8. Huyện Phong Điền<br><i>Phong Dien district</i> | 49.412         | 48.453         | 48.690         | 49.057         | 49.366                 |
| 9. Huyện Thới Lai<br><i>Thoi Lai district</i>     | 54.844         | 54.471         | 54.119         | 54.205         | 54.595                 |



# 11 Dân số trung bình nữ phân theo quận, huyện

## Average female population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                   | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                            | <b>624.590</b> | <b>627.878</b> | <b>630.700</b> | <b>633.820</b> | <b>640.250</b>         |
| 1. Quận Ninh Kiều<br><i>Ninh Kieu district</i>    | 148.939        | 151.237        | 152.928        | 153.767        | 156.599                |
| 2. Quận Ô Môn<br><i>O Mon district</i>            | 63.128         | 63.176         | 63.223         | 63.615         | 64.354                 |
| 3. Quận Bình Thủy<br><i>Binh Thuy district</i>    | 72.226         | 73.881         | 74.928         | 75.439         | 75.982                 |
| 4. Quận Cái Răng<br><i>Cai Rang district</i>      | 54.304         | 54.010         | 54.036         | 54.498         | 55.081                 |
| 5. Quận Thốt Nốt<br><i>Thot Not district</i>      | 77.500         | 77.672         | 77.948         | 78.222         | 78.987                 |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh<br><i>Vinh Thanh district</i> | 48.803         | 48.842         | 49.054         | 49.391         | 49.377                 |
| 7. Huyện Cờ Đỏ<br><i>Co Do district</i>           | 57.008         | 57.059         | 56.754         | 56.925         | 57.172                 |
| 8. Huyện Phong Điền<br><i>Phong Dien district</i> | 48.921         | 48.606         | 48.788         | 48.833         | 49.181                 |
| 9. Huyện Thới Lai<br><i>Thoi Lai district</i>     | 53.761         | 53.395         | 53.041         | 53.130         | 53.517                 |

# 12 Dân số trung bình thành thị phân theo quận, huyện

## Average urban population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                   | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                            | <b>868.839</b> | <b>876.923</b> | <b>882.856</b> | <b>887.831</b> | <b>898.655</b>         |
| 1. Quận Ninh Kiều<br><i>Ninh Kieu district</i>    | 284.729        | 289.137        | 292.368        | 294.874        | 299.584                |
| 2. Quận Ô Môn<br><i>O Mon district</i>            | 128.579        | 128.626        | 128.689        | 129.487        | 131.094                |
| 3. Quận Bình Thủy<br><i>Binh Thuy district</i>    | 144.735        | 147.524        | 149.647        | 150.528        | 151.834                |
| 4. Quận Cái Răng<br><i>Cai Rang district</i>      | 107.500        | 107.766        | 107.899        | 108.071        | 109.319                |
| 5. Quận Thốt Nốt<br><i>Thot Not district</i>      | 154.986        | 155.385        | 155.938        | 156.484        | 158.116                |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh<br><i>Vinh Thanh district</i> | 14.882         | 14.933         | 14.960         | 15.063         | 15.007                 |
| 7. Huyện Cờ Đỏ<br><i>Co Do district</i>           | 13.102         | 13.654         | 13.588         | 13.625         | 13.827                 |
| 8. Huyện Phong Điền<br><i>Phong Dien district</i> | 10.807         | 10.444         | 10.372         | 10.291         | 10.331                 |
| 9. Huyện Thới Lai<br><i>Thoi Lai district</i>     | 9.519          | 9.454          | 9.395          | 9.408          | 9.543                  |

# 13 Dân số trung bình nông thôn phân theo quận, huyện

## Average rural population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                   | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                            | <b>371.892</b> | <b>370.070</b> | <b>369.492</b> | <b>371.045</b> | <b>373.068</b>         |
| 1. Quận Ninh Kiều<br><i>Ninh Kieu district</i>    | -              | -              | -              | -              | -                      |
| 2. Quận Ô Môn<br><i>O Mon district</i>            | -              | -              | -              | -              | -                      |
| 3. Quận Bình Thủy<br><i>Binh Thuy district</i>    | -              | -              | -              | -              | -                      |
| 4. Quận Cái Răng<br><i>Cai Rang district</i>      | -              | -              | -              | -              | -                      |
| 5. Quận Thốt Nốt<br><i>Thot Not district</i>      | -              | -              | -              | -              | -                      |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh<br><i>Vinh Thanh district</i> | 82.512         | 82.799         | 82.926         | 83.519         | 83.979                 |
| 7. Huyện Cờ Đỏ<br><i>Co Do district</i>           | 102.768        | 102.244        | 101.695        | 102.000        | 102.304                |
| 8. Huyện Phong Điền<br><i>Phong Dien district</i> | 87.526         | 86.615         | 87.106         | 87.599         | 88.216                 |
| 9. Huyện Thới Lai<br><i>Thoi Lai district</i>     | 99.086         | 98.412         | 97.765         | 97.927         | 98.569                 |

## 14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

*Population at 15 years of age and above by marital status*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                             | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                      | <b>949.956</b> | <b>950.101</b> | <b>955.197</b> | <b>970.951</b> | <b>1.044.506</b>       |
| Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>               | 271.612        | 289.623        | 291.915        | 287.682        | 337.017                |
| Có vợ/chồng - <i>Married</i>                | 588.413        | 575.541        | 578.117        | 596.732        | 606.684                |
| Góa - <i>Widowed</i>                        | 60.598         | 58.764         | 57.246         | 63.188         | 64.068                 |
| Ly hôn/ly thân<br><i>Divorced/Separated</i> | 29.333         | 26.173         | 27.919         | 23.349         | 36.737                 |

## 15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

*Sex ratio of population and total fertility rate*

|                                                                                                                      | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>Tỷ số giới tính của dân số<br/>(Số nam/100 nữ)<br/><i>Sex ratio of population<br/>(Males per 100 females)</i></b> | <b>98,65</b> | <b>98,60</b> | <b>98,65</b> | <b>98,62</b> | <b>98,63</b>           |
| Thành thị - <i>Urban</i>                                                                                             | 97,34        | 97,34        | 97,57        | 97,38        | 97,35                  |
| Nông thôn - <i>Rural</i>                                                                                             | 101,78       | 101,78       | 101,37       | 101,64       | 101,78                 |
| <b>Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ)<br/><i>Total fertility rate (Children per woman)</i></b>                        | <b>1,74</b>  | <b>1,68</b>  | <b>1,73</b>  | <b>1,44</b>  | <b>1,45</b>            |

## 16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

*Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*

Đơn vị tính - Unit: ‰

|                    | Tỷ suất sinh thô<br><i>Crude birth rate</i> | Tỷ suất chết thô<br><i>Crude death rate</i> | Tỷ lệ tăng tự nhiên<br><i>Natural increase rate</i> |
|--------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 2015               | 14,45                                       | 4,64                                        | 9,81                                                |
| 2016               | 13,68                                       | 4,31                                        | 9,37                                                |
| 2017               | 14,59                                       | 5,08                                        | 9,51                                                |
| 2018               | 14,18                                       | 5,26                                        | 8,92                                                |
| 2019               | 13,50                                       | 5,90                                        | 7,60                                                |
| 2020               | 13,29                                       | 5,70                                        | 7,59                                                |
| 2021               | 13,20                                       | 7,20                                        | 6,00                                                |
| 2022               | 13,50                                       | 8,30                                        | 5,20                                                |
| 2023               | 11,11                                       | 5,50                                        | 5,61                                                |
| Sơ bộ - Prel. 2024 | 10,78                                       | 5,33                                        | 5,45                                                |

## 17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

*Infant mortality rate by sex*

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống  
Unit: Infant deaths per 1000 live births

|                    | Tổng số<br>Total | Chia ra - Of which |             |
|--------------------|------------------|--------------------|-------------|
|                    |                  | Nam - Male         | Nữ - Female |
| 2015               | 9,29             | ...                | ...         |
| 2016               | 9,13             | ...                | ...         |
| 2017               | 9,03             | ...                | ...         |
| 2018               | 8,94             | ...                | ...         |
| 2019               | 8,78             | 10,51              | 6,96        |
| 2020               | 8,64             | ...                | ...         |
| 2021               | 9,00             | ...                | ...         |
| 2022               | 8,40             | 10,10              | 6,70        |
| 2023               | 8,80             | 10,50              | 7,00        |
| Sơ bộ - Prel. 2024 | 7,91             | 9,49               | 6,25        |

## 18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

*Under-five mortality rate by sex*

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống  
Unit: Under-five deaths per 1000 live births

|                    | Tổng số<br>Total | Chia ra - Of which |             |
|--------------------|------------------|--------------------|-------------|
|                    |                  | Nam - Male         | Nữ - Female |
| 2015               | 13,89            | ...                | ...         |
| 2016               | 13,64            | ...                | ...         |
| 2017               | 13,50            | ...                | ...         |
| 2018               | 13,36            | ...                | ...         |
| 2019               | 13,24            | 18,28              | 7,90        |
| 2020               | 13,02            | ...                | ...         |
| 2021               | 15,50            | ...                | ...         |
| 2022               | 13,00            | 18,10              | 7,70        |
| 2023               | 13,30            | 18,30              | 7,90        |
| Sơ bộ - Prel. 2024 | 11,93            | 16,55              | 7,03        |

# 19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

## *In-migration, out-migration and net-migration rates by sex*

Đơn vị tính - Unit: ‰

|                                                 | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                    |
|-------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------|
|                                                 |                         | Nam - <i>Male</i>         | Nữ - <i>Female</i> |
| Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>      |                         |                           |                    |
| 2015                                            | 3,10                    | ...                       | ...                |
| 2016                                            | 3,60                    | ...                       | ...                |
| 2017                                            | 7,30                    | ...                       | ...                |
| 2018                                            | 4,40                    | ...                       | ...                |
| 2019                                            | 9,00                    | ...                       | ...                |
| 2020                                            | 14,40                   | 13,20                     | 15,70              |
| 2021                                            | 12,50                   | 0,40                      | 14,90              |
| 2022                                            | 16,20                   | 15,70                     | 16,70              |
| 2023                                            | 8,20                    | 9,10                      | 7,40               |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>                       | 15,24                   | 14,19                     | 16,30              |
| Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i>     |                         |                           |                    |
| 2015                                            | 7,70                    | ...                       | ...                |
| 2016                                            | 6,30                    | ...                       | ...                |
| 2017                                            | 2,60                    | ...                       | ...                |
| 2018                                            | 6,30                    | ...                       | ...                |
| 2019                                            | 7,20                    | ...                       | ...                |
| 2020                                            | 16,60                   | 16,90                     | 16,40              |
| 2021                                            | 13,40                   | 13,50                     | 13,20              |
| 2022                                            | 5,00                    | 5,60                      | 4,40               |
| 2023                                            | 4,00                    | 4,10                      | 3,90               |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>                       | 6,69                    | 5,05                      | 8,33               |
| Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i> |                         |                           |                    |
| 2015                                            | -4,60                   | ...                       | ...                |
| 2016                                            | -2,70                   | ...                       | ...                |
| 2017                                            | 4,70                    | ...                       | ...                |
| 2018                                            | -1,80                   | ...                       | ...                |
| 2019                                            | 1,80                    | ...                       | ...                |
| 2020                                            | -2,20                   | -3,70                     | -0,70              |
| 2021                                            | -0,90                   | -13,10                    | 1,70               |
| 2022                                            | 11,20                   | 10,10                     | 12,30              |
| 2023                                            | 4,20                    | 5,00                      | 3,50               |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>                       | 8,55                    | 9,14                      | 7,97               |

## 20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

*Life expectancy at birth by sex*

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                     |
|---------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------|
|                           |                         | Nam<br><i>Male</i>        | Nữ<br><i>Female</i> |
| 2015                      | 75,60                   | 73,20                     | 78,20               |
| 2016                      | 75,70                   | 73,30                     | 78,20               |
| 2017                      | 76,52                   | 74,29                     | 78,98               |
| 2018                      | 75,80                   | 73,41                     | 78,34               |
| 2019                      | 75,90                   | 73,29                     | 78,66               |
| 2020                      | 76,00                   | 73,40                     | 78,70               |
| 2021                      | 75,80                   | 73,20                     | 78,60               |
| 2022                      | 75,80                   | 73,20                     | 78,60               |
| 2023                      | 75,90                   | 73,30                     | 78,70               |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024 | 76,31                   | 73,74                     | 79,05               |



## 21 Số cuộc kết hôn năm 2024 phân theo quận, huyện

*Number of marriages in 2024 by district*

ĐVT: Cuộc - Unit: Case

|                                                   | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                |                                                              |
|---------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
|                                                   |                         | Lần đầu<br><i>1<sup>st</sup> married</i> | Lần thứ 2 trở lên<br><i>2<sup>nd</sup> married and above</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                            | <b>9.631</b>            | <b>7.500</b>                             | <b>2.131</b>                                                 |
| 1. Quận Ninh Kiều<br><i>Ninh Kieu district</i>    | 1.219                   | 925                                      | 294                                                          |
| 2. Quận Ô Môn<br><i>O Mon district</i>            | 1.050                   | 706                                      | 344                                                          |
| 3. Quận Bình Thủy<br><i>Binh Thuy district</i>    | 832                     | 604                                      | 228                                                          |
| 4. Quận Cái Răng<br><i>Cai Rang district</i>      | 717                     | 449                                      | 268                                                          |
| 5. Quận Thốt Nốt<br><i>Thot Not district</i>      | 1.385                   | 1.138                                    | 247                                                          |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh<br><i>Vinh Thanh district</i> | 944                     | 738                                      | 206                                                          |
| 7. Huyện Cờ Đỏ<br><i>Co Do district</i>           | 1.387                   | 1.284                                    | 103                                                          |
| 8. Huyện Phong Điền<br><i>Phong Dien district</i> | 873                     | 628                                      | 245                                                          |
| 9. Huyện Thới Lai<br><i>Thoi Lai district</i>     | 1.224                   | 1.028                                    | 196                                                          |

## 22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

*Average age of first marriage by sex*

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                     |
|---------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------|
|                           |                         | Nam<br><i>Male</i>        | Nữ<br><i>Female</i> |
| 2015                      | 25,10                   | 27,50                     | 22,50               |
| 2016                      | 26,30                   | 28,50                     | 24,00               |
| 2017                      | 25,70                   | 27,90                     | 23,40               |
| 2018                      | 26,24                   | 28,58                     | 23,74               |
| 2019                      | 26,90                   | 28,80                     | 24,80               |
| 2020                      | 27,40                   | 29,70                     | 25,00               |
| 2021                      | 28,00                   | 30,00                     | 26,00               |
| 2022                      | 29,30                   | 31,20                     | 27,40               |
| 2023                      | 29,10                   | 31,10                     | 27,10               |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024 | 29,36                   | 31,27                     | 27,35               |

## 23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo quận, huyện

Number of divorce cases cleared up by district

ĐVT: Vụ - Unit: Case

|                                                  | 2020 | 2021 | 2022       | 2023         | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|--------------------------------------------------|------|------|------------|--------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | ...  | ...  | <b>964</b> | <b>1.104</b> | <b>934</b>          |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | ...  | ...  | 119        | 143          | 132                 |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | ...  | ...  | 54         | 103          | 89                  |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | ...  | ...  | 96         | 190          | 18                  |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | ...  | ...  | 54         | 110          | 134                 |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | ...  | ...  | 78         | 98           | 62                  |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | ...  | ...  | 118        | 94           | 120                 |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | ...  | ...  | 263        | 158          | 182                 |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | ...  | ...  | 71         | 90           | 43                  |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | ...  | ...  | 111        | 118          | 154                 |

## 24 Tuổi ly hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average age of first divorce by sex and by residence

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Phân theo thành thị, nông thôn<br><i>By residence</i> |                           |
|---------------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
|                           |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                             | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
| 2015 - 2021               | ...                     | ...                                  | ...                 | ...                                                   | ...                       |
| 2022                      | 27,5                    | 32,0                                 | 23,0                | 27,0                                                  | 22,0                      |
| 2023                      | 28,0                    | 32,0                                 | 24,0                | 36,7                                                  | 30,5                      |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i> | 32,0                    | 35,0                                 | 27,0                | 31,0                                                  | 33,0                      |

**25** Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ  
phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn  
*Percentage of literate population at 15 years of age and above  
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

|                    | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Phân theo thành thị, nông thôn<br><i>By residence</i> |                           |
|--------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
|                    |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                             | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
| 2015               | 94,20                   | 95,50                                | 93,00               | 95,25                                                 | 90,80                     |
| 2016               | 94,20                   | 95,30                                | 93,10               | 95,78                                                 | 90,75                     |
| 2017               | 94,20                   | 95,50                                | 92,90               | 95,50                                                 | 90,90                     |
| 2018               | 93,92                   | 95,27                                | 92,64               | 95,11                                                 | 91,37                     |
| 2019               | 96,50                   | 97,10                                | 95,80               | 97,30                                                 | 94,40                     |
| 2020               | 97,20                   | 97,30                                | 95,20               | 97,90                                                 | 95,40                     |
| 2021               | 97,50                   | 97,90                                | 97,00               | 98,40                                                 | 95,10                     |
| 2022               | 96,82                   | 97,38                                | 96,28               | 98,18                                                 | 93,39                     |
| 2023               | 97,63                   | 98,00                                | 97,27               | 97,82                                                 | 97,17                     |
| Sơ bộ - Prel. 2024 | 96,85                   | 97,20                                | 96,51               | 97,77                                                 | 94,12                     |

## 26 Số trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và phân theo quận, huyện

*Number of children under 5 years old with birth registration  
by sex and by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                            | 2020 | 2021 | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------|------|------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                     | ...  | ...  | <b>13.544</b> | <b>14.731</b> | <b>7.874</b>           |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>        |      |      |               |               |                        |
| Nam - Male                                 | ...  | ...  | 7.012         | 7.542         | 3.821                  |
| Nữ - Female                                | ...  | ...  | 6.532         | 7.189         | 4.053                  |
| <b>Phân theo quận, huyện - By district</b> |      |      |               |               |                        |
| 1. Quận Ninh Kiều - Ninh Kieu district     | ...  | ...  | 2.170         | 2.460         | 298                    |
| 2. Quận Ô Môn - O Mon district             | ...  | ...  | 1.408         | 1.535         | 1.696                  |
| 3. Quận Bình Thủy - Binh Thuy district     | ...  | ...  | 1.143         | 1.382         | 1.107                  |
| 4. Quận Cái Răng - Cai Rang district       | ...  | ...  | 1.222         | 1.390         | 117                    |
| 5. Quận Thốt Nốt - Thot Not district       | ...  | ...  | 1.707         | 1.706         | 323                    |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - Vinh Thanh district  | ...  | ...  | 1.463         | 1.490         | 1.426                  |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - Co Do district            | ...  | ...  | 1.618         | 1.695         | 1.221                  |
| 8. Huyện Phong Điền - Phong Dien district  | ...  | ...  | 1.212         | 1.382         | 1.368                  |
| 9. Huyện Thới Lai - Thoi Lai district      | ...  | ...  | 1.601         | 1.691         | 318                    |

## 27 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và phân theo quận, huyện

*Number of deaths was registered by sex and by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                            | 2020 | 2021 | 2022          | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------|------|------|---------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                     | ...  | ...  | <b>11.566</b> | <b>9.209</b> | <b>9.116</b>           |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>        |      |      |               |              |                        |
| Nam - Male                                 | ...  | ...  | 6.054         | 5.006        | 4.979                  |
| Nữ - Female                                | ...  | ...  | 5.512         | 4.203        | 4.137                  |
| <b>Phân theo quận, huyện - By district</b> |      |      |               |              |                        |
| 1. Quận Ninh Kiều - Ninh Kieu district     | ...  | ...  | 1.571         | 1.421        | 1.437                  |
| 2. Quận Ô Môn - O Mon district             | ...  | ...  | 1.463         | 1.103        | 1.121                  |
| 3. Quận Bình Thủy - Binh Thuy district     | ...  | ...  | 912           | 775          | 770                    |
| 4. Quận Cái Răng - Cai Rang district       | ...  | ...  | 851           | 668          | 651                    |
| 5. Quận Thốt Nốt - Thot Not district       | ...  | ...  | 1.855         | 1.555        | 1.397                  |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - Vinh Thanh district  | ...  | ...  | 1.105         | 860          | 885                    |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - Co Do district            | ...  | ...  | 1.445         | 967          | 1.035                  |
| 8. Huyện Phong Điền - Phong Dien district  | ...  | ...  | 1.123         | 846          | 809                    |
| 9. Huyện Thới Lai - Thoi Lai district      | ...  | ...  | 1.241         | 1.014        | 1.011                  |

# 28 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Labour force at 15 year of age and above by sex and by residence*

|                                                        | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>Người - Person</b>                                  |                |                |                |                |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                 | <b>708.970</b> | <b>584.330</b> | <b>607.352</b> | <b>617.332</b> | <b>629.194</b>         |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                    |                |                |                |                |                        |
| Nam - Male                                             | 418.859        | 344.224        | 357.816        | 365.232        | 371.204                |
| Nữ - Female                                            | 290.111        | 240.106        | 249.536        | 252.100        | 257.990                |
| <b>Phân theo thành thị, nông thôn<br/>By residence</b> |                |                |                |                |                        |
| Thành thị - Urban                                      | 528.921        | 408.821        | 428.202        | 434.849        | 449.168                |
| Nông thôn - Rural                                      | 180.049        | 175.509        | 179.150        | 182.483        | 180.026                |
| <b>Cơ cấu - Structure (%)</b>                          |                |                |                |                |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                 | <b>100,00</b>  | <b>100,00</b>  | <b>100,00</b>  | <b>100,00</b>  | <b>100,00</b>          |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                    |                |                |                |                |                        |
| Nam - Male                                             | 59,08          | 58,91          | 58,91          | 59,16          | 59,00                  |
| Nữ - Female                                            | 40,92          | 41,09          | 41,09          | 40,84          | 41,00                  |
| <b>Phân theo thành thị, nông thôn<br/>By residence</b> |                |                |                |                |                        |
| Thành thị - Urban                                      | 74,60          | 69,96          | 70,50          | 70,44          | 71,39                  |
| Nông thôn - Rural                                      | 25,40          | 30,04          | 29,50          | 29,56          | 28,61                  |

## 29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by sex and by residence*

|                                                     | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Phân theo thành thị, nông thôn<br><i>By residence</i> |                           |
|-----------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
|                                                     |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                             | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
| Người - <i>Person</i>                               |                         |                                      |                     |                                                       |                           |
| 2015                                                | 710.076                 | 397.024                              | 313.052             | 466.455                                               | 243.621                   |
| 2016                                                | 709.943                 | 396.880                              | 313.063             | 466.270                                               | 243.673                   |
| 2017                                                | 712.280                 | 394.262                              | 318.018             | 474.294                                               | 237.986                   |
| 2018                                                | 717.624                 | 403.823                              | 313.801             | 484.919                                               | 232.705                   |
| 2019                                                | 685.458                 | 391.232                              | 294.226             | 506.695                                               | 178.763                   |
| 2020                                                | 686.875                 | 409.219                              | 277.656             | 512.776                                               | 174.099                   |
| 2021                                                | 562.845                 | 330.558                              | 232.287             | 392.163                                               | 170.682                   |
| 2022                                                | 586.750                 | 344.540                              | 242.210             | 411.545                                               | 175.205                   |
| 2023                                                | 596.319                 | 351.678                              | 244.641             | 418.365                                               | 177.954                   |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024                           | 607.051                 | 358.518                              | 248.533             | 432.867                                               | 174.184                   |
| So với dân số - <i>Proportion of population (%)</i> |                         |                                      |                     |                                                       |                           |
| 2015                                                | 58,76                   | 66,23                                | 51,40               | 56,60                                                 | 63,38                     |
| 2016                                                | 58,45                   | 65,88                                | 51,14               | 55,97                                                 | 63,86                     |
| 2017                                                | 58,27                   | 65,03                                | 51,61               | 56,29                                                 | 62,67                     |
| 2018                                                | 58,45                   | 66,32                                | 50,71               | 57,01                                                 | 61,71                     |
| 2019                                                | 55,46                   | 63,83                                | 47,23               | 58,83                                                 | 47,71                     |
| 2020                                                | 55,36                   | 66,42                                | 44,45               | 59,02                                                 | 46,81                     |
| 2021                                                | 45,14                   | 53,39                                | 37,00               | 44,72                                                 | 46,12                     |
| 2022                                                | 46,85                   | 55,42                                | 38,40               | 46,62                                                 | 47,42                     |
| 2023                                                | 47,37                   | 56,26                                | 38,60               | 47,12                                                 | 46,70                     |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024                           | 47,73                   | 56,77                                | 38,82               | 48,17                                                 | 46,69                     |



# 30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by types of ownership*

|                               | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                                       |                                                                             |
|-------------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|                               |                         | Nhà nước<br><i>State</i>  | Ngoài<br>Nhà nước<br><i>Non-state</i> | Khu vực có vốn<br>đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign<br/>investment sector</i> |
| Người - <i>Person</i>         |                         |                           |                                       |                                                                             |
| 2015                          | 710.076                 | 86.702                    | 619.421                               | 3.953                                                                       |
| 2016                          | 709.943                 | 89.845                    | 615.820                               | 4.278                                                                       |
| 2017                          | 712.280                 | 89.821                    | 618.026                               | 4.433                                                                       |
| 2018                          | 717.624                 | 62.952                    | 645.239                               | 9.433                                                                       |
| 2019                          | 685.458                 | 59.631                    | 614.391                               | 11.436                                                                      |
| 2020                          | 686.875                 | 59.065                    | 612.361                               | 15.449                                                                      |
| 2021                          | 562.845                 | 59.752                    | 489.354                               | 13.739                                                                      |
| 2022                          | 586.750                 | 62.848                    | 505.628                               | 18.274                                                                      |
| 2023                          | 596.319                 | 62.975                    | 513.386                               | 19.958                                                                      |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024     | 607.051                 | 62.114                    | 534.112                               | 10.825                                                                      |
| Cơ cấu - <i>Structure (%)</i> |                         |                           |                                       |                                                                             |
| 2015                          | 100,00                  | 12,21                     | 87,23                                 | 0,56                                                                        |
| 2016                          | 100,00                  | 12,66                     | 86,74                                 | 0,60                                                                        |
| 2017                          | 100,00                  | 12,61                     | 86,77                                 | 0,62                                                                        |
| 2018                          | 100,00                  | 8,77                      | 89,91                                 | 1,31                                                                        |
| 2019                          | 100,00                  | 8,70                      | 89,63                                 | 1,67                                                                        |
| 2020                          | 100,00                  | 8,60                      | 89,15                                 | 2,25                                                                        |
| 2021                          | 100,00                  | 10,62                     | 85,17                                 | 4,21                                                                        |
| 2022                          | 100,00                  | 10,71                     | 86,17                                 | 3,12                                                                        |
| 2023                          | 100,00                  | 10,56                     | 86,09                                 | 3,35                                                                        |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024     | 100,00                  | 10,23                     | 87,98                                 | 1,78                                                                        |

# 31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                              | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>686.875</b> | <b>562.845</b> | <b>586.750</b> | <b>596.319</b> | <b>607.051</b>         |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                              | 179.721        | 151.133        | 157.086        | 146.893        | 133.520                |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                    | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 106.418        | 88.709         | 94.061         | 94.722         | 114.714                |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa<br>không khí - <i>Electricity, gas, steam<br/>and air conditioning supply</i>        | 1.545          | 1.752          | 1.165          | 1.442          | 1.961                  |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water<br/>supply, sewerage, waste management<br/>and remediation activities</i>        | 1.832          | 1.942          | 3.559          | 4.355          | 3.987                  |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 48.797         | 52.556         | 59.724         | 60.770         | 57.264                 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of<br/>motor vehicles and motorcycles</i> | 129.464        | 96.752         | 105.729        | 97.392         | 93.859                 |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                        | 30.545         | 23.909         | 26.736         | 32.460         | 26.891                 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service<br/>activities</i>                                                                           | 75.888         | 48.145         | 46.723         | 45.751         | 57.526                 |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 5.948          | 1.719          | 2.650          | 3.210          | 2.555                  |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm - <i>Financial, banking<br/>and insurance activities</i>                                                       | 7.237          | 7.782          | 7.422          | 9.381          | 8.434                  |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                           | 1.211          | 4.047          | 3.970          | 5.251          | 9.853                  |

**31** (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm**  
**phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Annual employed population at 15 years of age and above*  
*by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                                                                                                                                | 2020   | 2021   | 2022   | 2023   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|------------------------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                         | 3.065  | 3.128  | 2.085  | 4.600  | 3.908                  |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                  | 6.412  | 2.886  | 4.295  | 7.206  | 3.583                  |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>             | 16.455 | 17.539 | 14.062 | 12.934 | 16.870                 |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                           | 25.252 | 25.338 | 21.180 | 26.423 | 29.201                 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                            | 14.339 | 9.506  | 10.877 | 10.907 | 10.759                 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                  | 6.692  | 6.456  | 4.689  | 7.061  | 6.339                  |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                      | 21.032 | 13.360 | 13.190 | 14.727 | 17.699                 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | 5.022  | 6.186  | 7.547  | 10.834 | 8.128                  |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                  | -      | -      | -      | -      | -                      |

## 32 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Structure of annual employed population  
at 15 years of age and above by kinds of economic activity*

|                                                                                                                                                              | Đơn vị tính - Unit: % |               |               |               |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
|                                                                                                                                                              | 2020                  | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>100,00</b>         | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                              | 26,17                 | 26,85         | 26,77         | 24,63         | 21,99                  |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                    | -                     | -             | -             | -             | -                      |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 15,49                 | 15,76         | 16,03         | 15,88         | 18,90                  |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa<br>không khí - <i>Electricity, gas, steam<br/>and air conditioning supply</i>        | 0,22                  | 0,31          | 0,20          | 0,24          | 0,32                   |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water<br/>supply, sewerage, waste management<br/>and remediation activities</i>        | 0,27                  | 0,34          | 0,60          | 0,73          | 0,66                   |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 7,10                  | 9,34          | 10,18         | 10,19         | 9,43                   |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of<br/>motor vehicles and motorcycles</i> | 18,85                 | 17,19         | 18,02         | 16,33         | 15,46                  |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                        | 4,45                  | 4,25          | 4,56          | 5,44          | 4,43                   |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service<br/>activities</i>                                                                           | 11,05                 | 8,55          | 7,96          | 7,67          | 9,48                   |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 0,87                  | 0,31          | 0,45          | 0,54          | 0,42                   |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm - <i>Financial, banking<br/>and insurance activities</i>                                                       | 1,05                  | 1,38          | 1,26          | 1,57          | 1,39                   |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                           | 0,18                  | 0,72          | 0,68          | 0,88          | 1,62                   |

**32** (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc**  
**hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Structure of annual employed population*  
*at 15 years of age and above by kinds of economic activity*

|                                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị tính - Unit: % |      |      |      |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------|------|------|------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                | 2020                  | 2021 | 2022 | 2023 | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                         | 0,45                  | 0,56 | 0,36 | 0,77 | 0,64                   |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                  | 0,93                  | 0,51 | 0,73 | 1,21 | 0,59                   |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>             | 2,40                  | 3,12 | 2,40 | 2,17 | 2,78                   |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                           | 3,68                  | 4,50 | 3,61 | 4,43 | 4,81                   |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                            | 2,09                  | 1,69 | 1,85 | 1,83 | 1,77                   |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                  | 0,97                  | 1,15 | 0,80 | 1,18 | 1,04                   |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                      | 3,05                  | 2,37 | 2,25 | 2,47 | 2,92                   |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | 0,73                  | 1,10 | 1,29 | 1,82 | 1,34                   |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                  | -                     | -    | -    | -    | -                      |

# 33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Persons

|                                                                                                | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                         | <b>686.875</b> | <b>562.845</b> | <b>586.750</b> | <b>596.319</b> | <b>607.051</b>         |
| <b>Phân theo nghề nghiệp - By occupation</b>                                                   |                |                |                |                |                        |
| Nhà lãnh đạo - Leaders/managers                                                                | 5.601          | 4.249          | 4.435          | 2.364          | 1.372                  |
| Chuyên môn kỹ thuật bậc cao<br>High level professionals                                        | 42.060         | 40.859         | 42.642         | 24.973         | 31.475                 |
| Chuyên môn kỹ thuật bậc trung<br>Mid-level professionals                                       | 32.155         | 25.486         | 26.570         | 33.399         | 38.662                 |
| Nhân viên - Clerks                                                                             | 11.739         | 10.353         | 10.782         | 14.539         | 11.531                 |
| Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng<br>Personal services, protective workers<br>and sales worker | 200.894        | 136.071        | 141.877        | 144.593        | 153.340                |
| Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp<br>Skilled agricultural, forestry and fishery workers         | 115.229        | 99.344         | 103.571        | 81.434         | 71.071                 |
| Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan<br>Craft and related trade workers                   | 99.367         | 101.798        | 106.115        | 102.234        | 96.793                 |
| Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị<br>Plant and machine operators and assemblers        | 36.462         | 30.399         | 31.636         | 39.276         | 38.245                 |
| Nghề giản đơn - Unskilled occupations                                                          | 142.112        | 110.816        | 115.510        | 151.044        | 160.526                |
| Khác - Other                                                                                   | 1.256          | 3.470          | 3.612          | 2.463          | 4.036                  |
| <b>Phân theo vị thế việc làm<br/>By status in employment</b>                                   |                |                |                |                |                        |
| Làm công ăn lương - Wage worker                                                                | 346.960        | 297.284        | 328.254        | 344.565        | 350.693                |
| Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - Employer                                                       | 30.393         | 14.038         | 16.050         | 13.950         | 18.860                 |
| Tự làm - Own account worker                                                                    | 230.002        | 183.366        | 177.285        | 184.826        | 182.568                |
| Lao động gia đình - Unpaid family worker                                                       | 79.520         | 68.157         | 65.040         | 52.821         | 54.604                 |
| Xã viên hợp tác xã - Member of cooperative                                                     | -              | -              | 121            | 157            | 326                    |

# 34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn<sup>(\*)</sup>

Percentage of trained labour force at 15 years of age and above  
by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

|                    | Tổng số<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              | Phân theo thành thị, nông thôn<br>By residence |                    |
|--------------------|------------------|-------------------------------|--------------|------------------------------------------------|--------------------|
|                    |                  | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female | Thành thị<br>Urban                             | Nông thôn<br>Rural |
| 2015               | 19,14            | 20,61                         | 17,25        | 24,65                                          | 8,58               |
| 2016               | 20,38            | 21,39                         | 19,09        | 25,94                                          | 9,84               |
| 2017               | 21,08            | 23,39                         | 18,19        | 26,34                                          | 10,70              |
| 2018               | 21,82            | 22,58                         | 20,84        | 26,32                                          | 12,66              |
| 2019               | 21,09            | 22,45                         | 19,38        | 26,20                                          | 11,07              |
| 2020               | 20,60            | 21,94                         | 18,69        | 25,14                                          | 7,69               |
| 2021               | 24,20            | 24,10                         | 24,30        | 28,60                                          | 13,90              |
| 2022               | 22,90            | 23,60                         | 22,00        | 27,00                                          | 13,20              |
| 2023               | 23,30            | 24,70                         | 21,30        | 27,50                                          | 13,40              |
| Sơ bộ - Prel. 2024 | 25,20            | 25,10                         | 25,30        | 30,40                                          | 12,30              |

<sup>(\*)</sup> Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ. Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

Trained labour force over total labour force in the period. Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

# 35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age  
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

|                    | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Phân theo thành thị, nông thôn<br><i>By residence</i> |                           |
|--------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
|                    |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                             | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
| 2015               | 3,74                    | ...                                  | ...                 | 2,76                                                  | 5,82                      |
| 2016               | 3,58                    | ...                                  | ...                 | 2,59                                                  | 5,75                      |
| 2017               | 3,67                    | 3,42                                 | 4,02                | 3,26                                                  | 4,58                      |
| 2018               | 3,61                    | ...                                  | ...                 | 3,69                                                  | 3,42                      |
| 2019               | 2,52                    | 3,43                                 | 0,52                | 1,58                                                  | 4,04                      |
| 2020               | 3,45                    | 3,38                                 | 3,65                | 2,49                                                  | 4,93                      |
| 2021               | 3,96                    | 4,26                                 | 3,50                | 4,35                                                  | 3,01                      |
| 2022               | 3,72                    | 3,96                                 | 3,34                | 4,28                                                  | 2,37                      |
| 2023               | 3,77                    | 4,01                                 | 3,41                | 4,17                                                  | 2,80                      |
| Sơ bộ - Prel. 2024 | 3,85                    | 3,71                                 | 4,07                | 3,92                                                  | 3,67                      |



# 36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Underemployment rate of labour force at working age  
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

|                    | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo giới tính<br><i>By sex</i> |                     | Phân theo thành thị, nông thôn<br><i>By residence</i> |                           |
|--------------------|-------------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------|
|                    |                         | Nam<br><i>Male</i>                   | Nữ<br><i>Female</i> | Thành thị<br><i>Urban</i>                             | Nông thôn<br><i>Rural</i> |
| 2015               | 2,42                    | ...                                  | ...                 | 1,71                                                  | 4,02                      |
| 2016               | 1,60                    | 1,74                                 | 1,54                | 0,99                                                  | 3,16                      |
| 2017               | 2,61                    | 2,80                                 | 2,36                | 1,75                                                  | 4,55                      |
| 2018               | 1,99                    | 1,95                                 | 2,05                | 1,18                                                  | 3,90                      |
| 2019               | 1,67                    | 1,50                                 | 1,94                | 1,56                                                  | 1,90                      |
| 2020               | 2,75                    | 2,87                                 | 2,56                | 1,05                                                  | 7,54                      |
| 2021               | 2,16                    | 2,75                                 | 1,27                | 1,83                                                  | 2,96                      |
| 2022               | 3,13                    | 3,02                                 | 3,30                | 2,71                                                  | 4,11                      |
| 2023               | 1,76                    | 1,92                                 | 1,51                | 1,27                                                  | 2,93                      |
| Sơ bộ - Prel. 2024 | 3,00                    | 3,53                                 | 2,20                | 2,34                                                  | 4,62                      |

# 37 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Informal employment rate by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

|                    | Tổng số<br>Total | Phân theo giới tính<br>By sex |              | Phân theo thành thị, nông thôn<br>By residence |                    |
|--------------------|------------------|-------------------------------|--------------|------------------------------------------------|--------------------|
|                    |                  | Nam<br>Male                   | Nữ<br>Female | Thành thị<br>Urban                             | Nông thôn<br>Rural |
| 2015               | ...              | ...                           | ...          | ...                                            | ...                |
| 2016               | ...              | ...                           | ...          | ...                                            | ...                |
| 2017               | ...              | ...                           | ...          | ...                                            | ...                |
| 2018               | 69,60            | 71,50                         | 67,10        | 64,50                                          | 81,30              |
| 2019               | 82,30            | 85,20                         | 78,50        | 78,90                                          | 91,70              |
| 2020               | 73,90            | 75,30                         | 71,90        | 66,90                                          | 93,90              |
| 2021               | 73,60            | 75,20                         | 71,30        | 69,50                                          | 83,10              |
| 2022               | 73,10            | 75,00                         | 70,50        | 69,20                                          | 82,30              |
| 2023               | 71,40            | 75,30                         | 65,90        | 66,70                                          | 82,60              |
| Sơ bộ - Prel. 2024 | 69,61            | 73,59                         | 63,87        | 64,24                                          | 82,96              |

## 38 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế<sup>(\*)</sup>

*Labour productivity by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng/lao động - Unit: Mill. dong/employee

|                                                                                                                                                              | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Ước<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>130,80</b> | <b>163,79</b> | <b>185,13</b> | <b>200,19</b> | <b>219,20</b>        |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                              | 52,17         | 64,65         | 67,07         | 80,19         | 99,29                |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                    | -             | -             | -             | -             | -                    |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 200,11        | 226,35        | 281,54        | 300,01        | 272,46               |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa<br>không khí - <i>Electricity, gas, steam<br/>and air conditioning supply</i>        | 1.275,20      | 892,22        | 1.499,57      | 1.506,68      | 1.200,90             |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water<br/>supply, sewerage, waste management<br/>and remediation activities</i>        | 258,56        | 273,57        | 154,63        | 133,04        | 159,87               |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 92,19         | 85,39         | 90,00         | 101,36        | 119,12               |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of<br/>motor vehicles and motorcycles</i> | 109,00        | 155,75        | 175,35        | 213,05        | 255,47               |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                        | 58,21         | 74,56         | 89,56         | 84,01         | 116,93               |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service<br/>activities</i>                                                                           | 44,33         | 65,72         | 110,72        | 140,06        | 131,73               |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 445,22        | 1.472,73      | 1.150,61      | 1.045,96      | 1.410,01             |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm - <i>Financial, banking<br/>and insurance activities</i>                                                       | 544,21        | 566,49        | 674,50        | 580,12        | 720,28               |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                           | 3.804,41      | 1.208,20      | 1.349,11      | 1.091,67      | 629,42               |

## 38 (Tiếp theo) **Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế**<sup>(\*)</sup> (Cont.) *Labour productivity by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng/lao động - Unit: Mill. dongs/employee

|                                                                                                                                                                                                                                                               | 2020   | 2021   | 2022   | 2023   | Ước<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|----------------------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                        | 330,69 | 339,51 | 541,69 | 261,38 | 328,01               |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                 | 82,78  | 174,53 | 182,13 | 122,23 | 283,32               |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>            | 225,20 | 221,87 | 285,59 | 345,05 | 293,96               |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                          | 145,31 | 153,65 | 200,20 | 168,72 | 157,17               |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                           | 285,74 | 604,00 | 431,20 | 435,11 | 501,28               |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                 | 148,28 | 135,78 | 220,12 | 160,42 | 182,71               |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                     | 27,97  | 46,71  | 57,31  | 59,77  | 57,14                |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | 100,56 | 86,78  | 77,21  | 58,73  | 85,62                |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                 | -      | -      | -      | -      | -                    |

(\*) Tổng sản phẩm trên địa bàn tính theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

*Average GRDP at current prices per employed population at 15 years of age and above. Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.*

# 39 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed population  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng/tháng - Unit: Thous. dongs/month

|                                                                                                                                                              | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                       | <b>5.809</b> | <b>5.701</b> | <b>6.702</b> | <b>6.765</b> | <b>7.529</b>           |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                              | 3.794        | 3.770        | 4.801        | 4.894        | 5.785                  |
| Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                    | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 6.081        | 5.631        | 6.705        | 6.486        | 7.202                  |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa<br>không khí - <i>Electricity, gas, steam<br/>and air conditioning supply</i>        | 9.360        | 11.933       | 6.984        | 9.252        | 9.646                  |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br>và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water<br/>supply, sewerage, waste management<br/>and remediation activities</i>        | 6.932        | 6.677        | 6.057        | 6.330        | 7.193                  |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 5.765        | 5.575        | 7.026        | 7.186        | 7.659                  |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of<br/>motor vehicles and motorcycles</i> | 6.028        | 5.871        | 6.645        | 7.085        | 8.463                  |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                        | 5.984        | 6.676        | 7.823        | 7.392        | 7.599                  |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service<br/>activities</i>                                                                           | 4.338        | 4.162        | 5.625        | 5.568        | 8.260                  |
| Thông tin và truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                            | 9.411        | 7.265        | 8.557        | 7.284        | 15.678                 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm - <i>Financial, banking<br/>and insurance activities</i>                                                       | 8.054        | 7.526        | 8.633        | 10.155       | 11.266                 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                                                                           | 9.309        | 6.246        | 8.708        | 8.900        | 9.774                  |

**39** (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc**  
**phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Average income of employed population*  
*by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng/tháng - Unit: Thous. dong/month

|                                                                                                                                                                                                                                                               | 2020  | 2021  | 2022   | 2023  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|--------|-------|------------------------|
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                                        | 6.785 | 7.154 | 6.833  | 6.898 | 8.461                  |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                                 | 5.683 | 5.011 | 5.887  | 6.524 | 8.199                  |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>            | 5.801 | 6.538 | 6.692  | 7.126 | 7.655                  |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                                          | 6.867 | 6.859 | 7.883  | 8.673 | 9.574                  |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                                                                                                                                                                           | 6.821 | 6.337 | 10.583 | 7.654 | 8.302                  |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                                 | 5.139 | 5.283 | 5.949  | 5.636 | 7.916                  |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                                                                                                                                                                     | 4.664 | 4.959 | 6.069  | 5.431 | 7.715                  |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i> | 3.906 | 3.626 | 4.407  | 4.480 | 4.130                  |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                                                 | -     | -     | -      | -     | -                      |

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC,  
NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**  
*NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET,  
BANKING AND INSURANCE*

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                         | Trang<br>Page |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành<br>phân theo khu vực kinh tế<br><i>Gross regional domestic product at current prices<br/>by economic sector</i>                                                                                      | 121           |
| 41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010<br>phân theo khu vực kinh tế<br><i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices<br/>by economic sector</i>                                                                             | 123           |
| 42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Gross regional domestic product at current prices<br/>by kinds of economic activity</i>                                                                             | 125           |
| 43 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Structure of gross regional domestic product at current prices<br/>by kinds of economic activity</i>                                                         | 127           |
| 44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices<br/>by kinds of economic activity</i>                                                                    | 129           |
| 45 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010<br>phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)<br><i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices<br/>by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i> | 131           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                | Trang<br>Page |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 46 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người<br><i>Gross regional domestic product per capita</i>                                                                                                                       | 133           |
| 47 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn<br><i>State budget revenue in local area</i>                                                                                                                                          | 134           |
| 48 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn<br><i>Structure of State budget revenue in local area</i>                                                                                                                      | 136           |
| 49 Chi ngân sách địa phương<br><i>Local budget expenditure</i>                                                                                                                                                               | 138           |
| 50 Cơ cấu chi ngân sách địa phương<br><i>Structure of local budget expenditure</i>                                                                                                                                           | 140           |
| 51 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng,<br>chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm<br><i>Credit outstanding mobilization of credit institutions,<br/>branches of foreign bank as of annual 31/12</i> | 142           |
| 52 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng,<br>chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm<br><i>Total liquidity of credit institutions,<br/>branches of foreign bank as of annual 31/12</i>                 | 144           |
| 53 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp<br><i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>                                                                                            | 145           |



## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**

### **TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN**

**Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)** là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

*Giá trị tăng thêm* là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

*Giá cơ bản* là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

**Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người** được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

## **NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

**Thu ngân sách nhà nước** trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

**Chi ngân sách nhà nước** trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

## **NGÂN HÀNG**

**Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài** là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục

vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

### **Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài**

#### *a) Khái niệm*

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

### *b) Phương pháp tính*

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

## **BẢO HIỂM**

**Bảo hiểm xã hội** là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

*Bảo hiểm xã hội bắt buộc* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

*Bảo hiểm xã hội tự nguyện* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

*Số người được hưởng bảo hiểm xã hội* là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

**Bảo hiểm y tế** là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

*Số người được hưởng bảo hiểm y tế* là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

**Bảo hiểm thất nghiệp** là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

*Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp* là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

**Số tiền thu bảo hiểm** là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

**Số tiền chi bảo hiểm** là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE**

### **GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT**

**Gross regional domestic product** (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidies on products.

*Value added (VA)* is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

*The basic price* is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. GRDP is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and State budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

**Gross regional domestic product per capita** is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

## **STATE BUDGET**

**Local State budget revenues** (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the State budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the State budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

**Local State budget expenditures** (provinces/cities directly under the central government) refers all State budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

## **BANKING**

**Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch** is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of

centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

### **Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches**

#### *a) Definition*

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years.



### *b) Calculation*

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

## **INSURANCE**

**Social insurance** refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

*Compulsory social insurance* refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

*Voluntary social insurance* refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

*Number of social insurance beneficiaries* refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

**Health insurance** is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

*Number of health insurance beneficiaries* refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

**Unemployment insurance** refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

*Number of unemployment insurance beneficiaries* refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

**Insurance premium** refers to amount of money receiving from: State budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

**Insurance cost** refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes State budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

## **MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM NĂM 2024**

### **1. Tài khoản quốc gia**

Năm 2024, trong bối cảnh tình hình thế giới đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, nhiều yếu tố bất định, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt hơn, xung đột quân sự, bất ổn chính trị gia tăng, tăng trưởng toàn cầu phục hồi chậm; chính sách tiền tệ có xu hướng nới lỏng nhưng vẫn còn hạn chế tác động tới các doanh nghiệp, các hoạt động kinh tế, đầu tư, tiêu dùng toàn cầu. Trong nước, chính trị, xã hội cơ bản ổn định, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên. Tuy nhiên, nước ta tiếp tục đối diện với nhiều khó khăn bởi tác động bên ngoài cũng như những hạn chế nội tại kéo dài; giá nguyên, nhiên vật liệu đầu vào tăng cao làm tăng chi phí sản xuất, vận tải, tạo áp lực lên kiểm soát lạm phát; thiên tai, bão, lụt gây thiệt hại ở nhiều địa phương.

Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế, đặc biệt đối với khu vực doanh nghiệp, Thành phố đã luôn đồng hành, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp và các hộ sản xuất kinh doanh, góp phần cho sản xuất kinh doanh dần phục hồi, tình hình kinh tế - xã hội ước năm 2024 tiếp tục đạt một số kết quả khả quan. Tổng sản phẩm trên địa bàn ước năm 2024 tiếp tục duy trì tăng trưởng ổn định, với tốc độ tăng 7,12% so cùng kỳ năm 2023, xếp thứ hạng 39/63 tỉnh, Thành phố cả nước (Bắc Giang đứng đầu các tỉnh, thành phố tăng 13,85%, kế đến Thanh Hóa tăng 12,16%,... thấp nhất cả nước là Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 0,01%), xếp hạng 4/5 thành phố lớn; 6/13 tỉnh ĐBSCL.

Ước quy mô GRDP năm 2024 đạt 133.064,73 tỷ đồng, tăng 13.687,76 tỷ đồng và tăng 11,47% so với năm 2023, chiếm tỷ trọng 9,44% trong vùng ĐBSCL. Trong đó, khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 13.257,51 tỷ đồng, chiếm 9,96%; khu vực Công nghiệp và xây dựng đạt 41.084,21 tỷ đồng,

chiếm 30,88%; khu vực Dịch vụ đạt 70.684,23 tỷ đồng, chiếm 53,12%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 8.038,78 tỷ đồng, chiếm 6,04%.

Quy mô GRDP theo giá so sánh ước năm 2024 đạt 68.140,72 tỷ đồng, tăng 7,12% so với cùng kỳ năm trước, mặc dù mức tăng chưa đạt kế hoạch đề ra nhưng đó là những nỗ lực của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và người dân: Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 6.849,65 tỷ đồng, tăng 3,21%, (đóng góp 0,34 điểm %); khu vực Công nghiệp và xây dựng đạt 21.501,05 tỷ đồng, tăng 7,69% (đóng góp 2,41 điểm %); khu vực Dịch vụ đạt 35.653,07 tỷ đồng, tăng 7,95% (đóng góp 4,13 điểm %); thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 4.136,95 tỷ đồng, tăng 3,83% (đóng góp 0,24 điểm %).

## **2. Thu, chi ngân sách Nhà nước, ngân hàng**

Tổng thu ngân sách Nhà nước sơ bộ năm 2024 đạt 34.346 tỷ đồng, tăng 7,67% so với cùng kỳ; trong đó: Thu nội địa đạt 12.242 tỷ đồng, tăng 12,90% so với cùng kỳ; thu hải quan đạt 418 tỷ đồng, tăng 2,47% so với cùng kỳ. Tổng chi ngân sách Nhà nước sơ bộ năm 2024 đạt 24.017 tỷ đồng, giảm 15,49% so cùng kỳ năm 2023; trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 10.268 tỷ đồng, tăng 29,25%; chi thường xuyên đạt 6.972 tỷ đồng, tăng 1,39% so cùng kỳ.

Thành phố tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp, phân đầu thu đạt số thu từ thuế, phí được giao, hoàn thành dự toán thu NSNN năm 2024. Chi thường xuyên sẽ ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng và các nhiệm vụ mới tăng thêm trong năm 2024, bảo đảm nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội và tiền lương, các khoản chi cho con người theo quy định chính sách tiền lương mới. Hệ thống Ngân hàng thành phố Cần Thơ hiện có 49 chi nhánh tổ chức tín dụng và 07 Quỹ tín dụng nhân dân hoạt động. Tổng nguồn vốn huy động của các ngân hàng trên địa bàn Thành phố tại thời điểm 31/12/2024 đạt 136.816 tỷ đồng, tăng 16,19% so cùng kỳ. Tổng dư nợ tín dụng tại thời điểm 31/12/2024 đạt 174.447 tỷ đồng, tăng 11,51% so cùng kỳ. Trong đó: Dư nợ tín dụng ngắn hạn đạt 108.373 tỷ đồng, tăng 12%; dư nợ tín dụng trung dài hạn đạt 66.073 tỷ đồng, tăng 10,72%.

### **3. Bảo hiểm**

Năm 2024, Thành phố có 193.303 người tham gia bảo hiểm xã hội, tăng 10,67% so với năm 2023; số tham gia bảo hiểm y tế là 1.181.556 người, tăng 2,22% và 151.213 người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, tăng 8,87% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2024 đạt 4.708 tỷ đồng, tăng 16,56% so với năm 2023. Trong đó, thu bảo hiểm xã hội đạt 3.098 tỷ đồng, tăng 16,82%; bảo hiểm y tế đạt 1.396 tỷ đồng, tăng 16,53% và bảo hiểm thất nghiệp đạt 214 tỷ đồng, tăng 13,23%.

Tổng chi bảo hiểm năm 2024 đạt 6.012 tỷ đồng, tăng 16,02% so với năm 2023. Trong đó, chi bảo hiểm xã hội đạt 3.023 tỷ đồng, tăng 17,40%; bảo hiểm y tế đạt 2.734 tỷ đồng, tăng 16,34% và bảo hiểm thất nghiệp đạt 255 tỷ đồng, giảm 0,78% so cùng kỳ.

## **NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE IN 2024**

### **1. National accounts**

In 2024, the world situation faced many difficulties, challenges, and uncertain factors, for instance increasingly fierce strategic competition between major countries, increasing military conflicts, political instability, slow recovery of global growth; tendency for monetary policy to loosen but still has limited impact on businesses, economic activities, investment, and global consumption. Nationally, politics and society were basically stable, people's material and spiritual life was improved. However, Viet Nam continued to face many difficulties due to external impacts as well as prolonged internal limitations; increasingly high input prices boosted production and transportation costs, creating pressure on inflation control; natural disasters, storms, and floods caused damage in many localities.

In the context of general economic difficulties, especially for the enterprises, the City has always accompanied and promptly removed difficulties and obstacles for enterprises, and production and business households, contributing to the gradual recovery of production and business, the 2024 socio-economic situation was estimated to continue to achieve some positive results. The gross regional domestic product (GRDP) was estimated to continue to maintain stable growth in 2024, with a year-on-year growth rate of 7.12%, ranking the 39<sup>th</sup> out of 63 provinces and cities nationwide (in the whole country, Bac Giang Province ranked the first with a year-on-year increase of 13.85%, followed by Thanh Hoa Province with a year-on-year rise of 12.16%,... the province with lowest growth in was Ba Ria - Vung Tau, with a year-on-year increase of 0.01%), and ranking the 4<sup>th</sup> out of 5 major cities, as well as the 6<sup>th</sup> out of 13 provinces in the Mekong Delta.

The GRDP size in 2024 was estimated at 133,064.73 billion VND, an increase of 13,687.76 billion VND or 11.47% year on year, accounting for

9.44% in the Mekong Delta. Of which, the Agriculture, forestry and fishery sector reached 13,257.51 billion VND, accounting for 9.96% of the city's economy; the industry and construction sector attained 41,084.21 billion VND, accounting for 30.88%; the Service sector achieved 70,684.23 billion VND, accounting for 53.12%; the Taxes less subsidies on products was 8,038.78 billion VND, accounting for 6.04%.

The GRDP size at constant prices in 2024 was estimated at 68,140.72 billion VND, a year-on-year growth of 7.12%. Although the increase did not reached the set plan, it showed the efforts of the entire political system, business community and people: the Agriculture, forestry and fishery sector reached 6,849.65 billion VND, an increase of 3.21% (contributing 0.34 percentage points); the Industry and construction sector reached 21,501.05 billion VND, a spread of 7.69% (contributing 2.41 percentage points); the Service sector reached 35,653.07 billion VND, an upturn of 7.95% (contributing 4.13 percentage points); the taxes less subsidies on products reached 4,136.95 billion VND, a buildup of 3.83% (contributing 0.24 percentage points).

## **2. State budget revenue and expenditure, banking system**

Preliminary total state budget revenue in 2024 reached 34,346 billion VND, a year-on-year upturn of 7.67%; of which: domestic revenue was 12,242 billion VND, a year-on-year uptrend of 12.90%; customs revenue reached 418 billion VND, a year-on-year rise of 2.47%. Preliminary total state budget expenditure in 2024 reached 24,017 billion VND, a year-on-year downturn of 15.49%; of which: development investment expenditure was 10,268 billion VND, a year-on-year increase of 29.25%; recurrent expenditure reached 6,972 billion VND, a year-on-year spread of 1.39%.

The City synchronously implemented tasks and solutions to collect the assigned tax and fee revenue, and complete the 2024 state budget revenue estimate. Recurrent expenditure was prioritized important tasks and newly incremental tasks in 2024, ensuring resources to implement social security policies and salaries, and human expenses according to the new salary policy. There were 49 credit institution branches and 07 People's Credit Funds

currently operating in Can Tho City's banking system. Total loan outstanding of banks in the City reached 136,816 billion VND as of 31 December 2024, a year-on-year expansion of 16.19%. As of 31 December 2024, total credit outstanding balance reached 174,447 billion VND, a year-on-year increase of 11.51%. Of which: short-term credit outstanding balance was 108,373 billion VND, an upturn of 12%; medium and long-term credit outstanding balance reached 66,073 billion VND, a buildup of 10.72%.

### **3. Insurance**

In 2024, 193,303 persons participated in social insurance in the City, a year-on-year rise of 10.67%; 1,181,556 persons joined health insurance, an increase of 2.22% and 151,213 persons engaged in unemployment insurance, a growth of 8.87% year on year.

Total insurance revenue in 2024 reached 4,708 billion VND, a year-on-year increase of 16.56%. Of which, social insurance revenue was 3,098 billion VND, uptrend of 16.82%; health insurance revenue attained 1,396 billion VND, a spread of 16.53% and unemployment insurance revenue achieved 214 billion VND, an upturn of 13.23%.

Total insurance expenditure in 2024 reached 6,012 billion VND, a year-on-year growth of 16.02%. Of which, social insurance expenditure was 3,023 billion VND, a rise of 17.40%; health insurance expenditure reached 2,734 billion VND, an expansion of 16.34%, and unemployment insurance expenditure attained 255 billion VND, a downturn of 0.78% year-on-year.



# 40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices  
by economic sector*

|                                |             | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                                                              |                                                             |                                                           |                           |                                                                                                              |
|--------------------------------|-------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                |             |                         | Nông, lâm<br>nghiệp và<br>thủy sản<br><i>Agriculture,<br/>forestry<br/>and fishing</i> | Công nghiệp và xây dựng<br><i>Industry and construction</i> |                                                           | Dịch vụ<br><i>Service</i> | Thuế<br>sản phẩm<br>trừ trợ cấp<br>sản phẩm<br><i>Product<br/>taxes less<br/>subsidies on<br/>production</i> |
|                                |             |                         |                                                                                        | Tổng số<br><i>Total</i>                                     | Trong đó:<br>Công nghiệp<br><i>Of which:<br/>Industry</i> |                           |                                                                                                              |
| Triệu đồng - <i>Mill. dong</i> |             |                         |                                                                                        |                                                             |                                                           |                           |                                                                                                              |
| 2015                           | 61.615.699  | 7.373.549               | 20.010.333                                                                             | 17.042.733                                                  | 29.735.337                                                | 4.496.481                 |                                                                                                              |
| 2016                           | 67.270.778  | 7.563.736               | 22.006.643                                                                             | 18.767.014                                                  | 32.873.721                                                | 4.826.678                 |                                                                                                              |
| 2017                           | 73.448.883  | 7.647.901               | 23.370.951                                                                             | 19.587.726                                                  | 36.963.164                                                | 5.466.868                 |                                                                                                              |
| 2018                           | 83.215.929  | 8.519.138               | 27.795.326                                                                             | 23.356.523                                                  | 40.840.381                                                | 6.061.083                 |                                                                                                              |
| 2019                           | 89.806.882  | 8.637.381               | 29.786.974                                                                             | 24.930.166                                                  | 44.933.566                                                | 6.448.961                 |                                                                                                              |
| 2020                           | 89.846.101  | 9.376.252               | 28.289.295                                                                             | 23.790.522                                                  | 45.549.615                                                | 6.630.939                 |                                                                                                              |
| 2021                           | 92.188.126  | 9.771.451               | 26.711.975                                                                             | 22.224.267                                                  | 48.974.883                                                | 6.729.817                 |                                                                                                              |
| 2022                           | 108.624.527 | 10.534.981              | 34.167.250                                                                             | 28.791.860                                                  | 56.747.461                                                | 7.174.834                 |                                                                                                              |
| 2023                           | 119.376.972 | 11.778.828              | 37.343.439                                                                             | 31.184.017                                                  | 62.815.029                                                | 7.439.676                 |                                                                                                              |
| Ước<br><i>Prel. 2024</i>       | 133.064.733 | 13.257.510              | 41.084.214                                                                             | 34.262.873                                                  | 70.684.232                                                | 8.038.776                 |                                                                                                              |

**40** (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**  
**phân theo khu vực kinh tế**  
 (Cont.) *Gross regional domestic product at current prices*  
*by economic sector*

|                               | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                                                              |                                                             |                                                           |                           |                                                                                                              |
|-------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                               |                         | Nông, lâm<br>nghiệp và<br>thủy sản<br><i>Agriculture,<br/>forestry<br/>and fishing</i> | Công nghiệp và xây dựng<br><i>Industry and construction</i> |                                                           | Dịch vụ<br><i>Service</i> | Thuế<br>sản phẩm<br>trừ trợ cấp<br>sản phẩm<br><i>Product<br/>taxes less<br/>subsidies on<br/>production</i> |
|                               |                         |                                                                                        | Tổng số<br><i>Total</i>                                     | Trong đó:<br>Công nghiệp<br><i>Of which:<br/>Industry</i> |                           |                                                                                                              |
| Cơ cấu - <i>Structure (%)</i> |                         |                                                                                        |                                                             |                                                           |                           |                                                                                                              |
| 2015                          | 100,00                  | 11,97                                                                                  | 32,48                                                       | 27,66                                                     | 48,26                     | 7,30                                                                                                         |
| 2016                          | 100,00                  | 11,24                                                                                  | 32,71                                                       | 27,90                                                     | 48,87                     | 7,18                                                                                                         |
| 2017                          | 100,00                  | 10,41                                                                                  | 31,82                                                       | 26,67                                                     | 50,33                     | 7,44                                                                                                         |
| 2018                          | 100,00                  | 10,24                                                                                  | 33,40                                                       | 28,07                                                     | 49,08                     | 7,28                                                                                                         |
| 2019                          | 100,00                  | 9,62                                                                                   | 33,17                                                       | 27,76                                                     | 50,03                     | 7,18                                                                                                         |
| 2020                          | 100,00                  | 10,44                                                                                  | 31,49                                                       | 26,48                                                     | 50,70                     | 7,38                                                                                                         |
| 2021                          | 100,00                  | 10,60                                                                                  | 28,98                                                       | 24,11                                                     | 53,12                     | 7,30                                                                                                         |
| 2022                          | 100,00                  | 9,70                                                                                   | 31,45                                                       | 26,51                                                     | 52,24                     | 6,61                                                                                                         |
| 2023                          | 100,00                  | 9,87                                                                                   | 31,28                                                       | 26,12                                                     | 52,62                     | 6,23                                                                                                         |
| Ước<br><i>Prel. 2024</i>      | 100,00                  | 9,96                                                                                   | 30,88                                                       | 25,75                                                     | 53,12                     | 6,04                                                                                                         |

# 41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices  
by economic sector*

|                                | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                                                              |                                                             |                                                           |                           | Thuế<br>sản phẩm<br>trừ trợ cấp<br>sản phẩm<br><i>Product<br/>taxes less<br/>subsidies on<br/>production</i> |
|--------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                |                         | Nông, lâm<br>nghiệp và<br>thủy sản<br><i>Agriculture,<br/>forestry<br/>and fishing</i> | Công nghiệp và xây dựng<br><i>Industry and construction</i> |                                                           | Dịch vụ<br><i>Service</i> |                                                                                                              |
|                                |                         |                                                                                        | Tổng số<br><i>Total</i>                                     | Trong đó:<br>Công nghiệp<br><i>Of which:<br/>Industry</i> |                           |                                                                                                              |
| Triệu đồng - <i>Mill. dong</i> |                         |                                                                                        |                                                             |                                                           |                           |                                                                                                              |
| 2015                           | 41.116.946              | 5.394.576                                                                              | 12.851.943                                                  | 10.493.193                                                | 19.827.022                | 3.043.404                                                                                                    |
| 2016                           | 44.332.163              | 5.423.716                                                                              | 14.402.980                                                  | 11.825.745                                                | 21.283.683                | 3.221.784                                                                                                    |
| 2017                           | 47.117.578              | 5.537.225                                                                              | 15.237.613                                                  | 12.421.403                                                | 22.815.191                | 3.527.549                                                                                                    |
| 2018                           | 50.955.689              | 5.851.585                                                                              | 16.985.674                                                  | 13.812.214                                                | 24.383.040                | 3.735.390                                                                                                    |
| 2019                           | 53.700.081              | 5.893.478                                                                              | 17.694.183                                                  | 14.333.328                                                | 26.217.628                | 3.894.792                                                                                                    |
| 2020                           | 53.397.307              | 6.025.353                                                                              | 17.213.747                                                  | 14.072.272                                                | 26.185.703                | 3.972.504                                                                                                    |
| 2021                           | 53.458.172              | 6.135.691                                                                              | 16.183.398                                                  | 13.222.006                                                | 27.207.183                | 3.931.900                                                                                                    |
| 2022                           | 60.577.587              | 6.344.465                                                                              | 19.181.643                                                  | 15.935.879                                                | 31.020.111                | 4.031.368                                                                                                    |
| 2023                           | 63.613.945              | 6.636.626                                                                              | 19.966.174                                                  | 16.287.052                                                | 33.026.891                | 3.984.255                                                                                                    |
| Ước<br><i>Prel. 2024</i>       | 68.140.716              | 6.849.647                                                                              | 21.501.051                                                  | 17.447.979                                                | 35.653.073                | 4.136.945                                                                                                    |

**41** (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**  
**phân theo khu vực kinh tế**  
 (Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices*  
*by economic sector*

|                                                                                   | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                                                              |                                                             |                                                           |                           | Thuế<br>sản phẩm<br>trừ trợ cấp<br>sản phẩm<br><i>Product<br/>taxes less<br/>subsidies on<br/>production</i> |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                   |                         | Nông, lâm<br>nghiệp và<br>thủy sản<br><i>Agriculture,<br/>forestry<br/>and fishing</i> | Công nghiệp và xây dựng<br><i>Industry and construction</i> |                                                           | Dịch vụ<br><i>Service</i> |                                                                                                              |
|                                                                                   |                         |                                                                                        | Tổng số<br><i>Total</i>                                     | Trong đó:<br>Công nghiệp<br><i>Of which:<br/>Industry</i> |                           |                                                                                                              |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |                         |                                                                                        |                                                             |                                                           |                           |                                                                                                              |
| 2015                                                                              | 106,93                  | 101,42                                                                                 | 107,54                                                      | 108,22                                                    | 107,08                    | 114,11                                                                                                       |
| 2016                                                                              | 107,82                  | 100,54                                                                                 | 112,07                                                      | 112,70                                                    | 107,35                    | 105,86                                                                                                       |
| 2017                                                                              | 106,28                  | 102,09                                                                                 | 105,79                                                      | 105,04                                                    | 107,20                    | 109,49                                                                                                       |
| 2018                                                                              | 108,15                  | 105,68                                                                                 | 111,47                                                      | 111,20                                                    | 106,87                    | 105,89                                                                                                       |
| 2019                                                                              | 105,39                  | 100,72                                                                                 | 104,17                                                      | 103,77                                                    | 107,52                    | 104,27                                                                                                       |
| 2020                                                                              | 99,44                   | 102,24                                                                                 | 97,28                                                       | 98,18                                                     | 99,88                     | 102,00                                                                                                       |
| 2021                                                                              | 100,11                  | 101,83                                                                                 | 94,01                                                       | 93,96                                                     | 103,90                    | 98,98                                                                                                        |
| 2022                                                                              | 113,32                  | 103,40                                                                                 | 118,53                                                      | 120,53                                                    | 114,01                    | 102,53                                                                                                       |
| 2023                                                                              | 105,01                  | 104,60                                                                                 | 104,09                                                      | 102,20                                                    | 106,47                    | 98,83                                                                                                        |
| <i>Ước<br/>Prel. 2024</i>                                                         | 107,12                  | 103,21                                                                                 | 107,69                                                      | 107,13                                                    | 107,95                    | 103,83                                                                                                       |

# 42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices  
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                         | 2020              | 2021              | 2022               | 2023               | Ước<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                  | <b>89.846.101</b> | <b>92.188.126</b> | <b>108.624.527</b> | <b>119.376.972</b> | <b>133.064.733</b>   |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế<br/>By types of ownership</b>                                                                                            |                   |                   |                    |                    |                      |
| Nhà nước - State                                                                                                                                        | 19.851.309        | 21.382.295        | 21.357.323         | ...                | ...                  |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                                                                                                              | 58.052.903        | 56.413.883        | 73.210.830         | ...                | ...                  |
| Đầu tư nước ngoài - FDI                                                                                                                                 | 5.310.949         | 7.662.131         | 6.881.540          | ...                | ...                  |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br>Product taxes less subsidies on production                                                                        | 6.630.939         | 6.729.817         | 7.174.834          | ...                | ...                  |
| <b>Phân theo ngành kinh tế<br/>By kinds of economic activity</b>                                                                                        |                   |                   |                    |                    |                      |
| <b>(Phân ngành kinh tế cấp I)</b>                                                                                                                       |                   |                   |                    |                    |                      |
| 1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br>Agriculture, forestry and fishing                                                                             | 9.376.252         | 9.771.451         | 10.534.981         | 11.778.828         | 13.257.510           |
| 2. Khai khoáng - Mining and quarrying                                                                                                                   | 51.799            | 50.180            | 12.983             | 14.017             | 16.020               |
| 3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing                                                                                                        | 21.294.870        | 20.079.645        | 26.481.539         | 28.417.984         | 31.254.490           |
| 4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br>Electricity, gas, steam and air conditioning<br>supply          | 1.970.179         | 1.563.178         | 1.747.002          | 2.172.638          | 2.354.959            |
| 5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải, nước thải - Water supply, sewerage,<br>waste management and remediation active                | 473.675           | 531.265           | 550.336            | 579.379            | 637.404              |
| 6. Xây dựng - Construction                                                                                                                              | 4.498.773         | 4.487.708         | 5.375.391          | 6.159.423          | 6.821.341            |
| 7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác<br>Wholesale and retail trade; repair of motor<br>vehicles and motorcycles | 14.111.808        | 15.069.389        | 18.539.701         | 20.749.057         | 23.978.320           |
| 8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage                                                                                                        | 1.778.101         | 1.782.742         | 2.394.393          | 2.726.960          | 3.144.347            |
| 9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br>Accommodation and food service activities                                                                              | 3.363.921         | 3.163.878         | 5.173.271          | 6.407.913          | 7.578.154            |

**42** (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**  
**phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Gross regional domestic product at current prices*  
*by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                       | 2020             | 2021             | 2022             | 2023             | Ước<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|----------------------|
| 10. Thông tin truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                                                                                                                    | 2.648.189        | 2.531.629        | 3.049.109        | 3.357.528        | 3.602.568            |
| 11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                                                                                                                  | 3.938.437        | 4.408.449        | 5.006.145        | 5.442.130        | 6.074.830            |
| 12. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Activities related to real estate</i>                                                                                                                                                                     | 4.607.140        | 4.889.593        | 5.355.982        | 5.732.356        | 6.201.649            |
| 13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                           | 1.013.561        | 1.062.002        | 1.129.434        | 1.202.333        | 1.281.863            |
| 14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                    | 530.754          | 503.705          | 782.266          | 880.755          | 1.015.118            |
| 15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức<br>chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP,<br>đảm bảo XH bắt buộc<br><i>Activities of communist Party, socio-political<br/>organizations; Public administration and<br/>defence, compulsory security</i> | 3.705.635        | 3.891.434        | 4.015.994        | 4.462.812        | 4.959.157            |
| 16. Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                              | 3.669.250        | 3.893.075        | 4.240.319        | 4.458.154        | 4.589.388            |
| 17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                                                                                                                                                                | 4.097.277        | 5.741.587        | 4.690.115        | 4.745.797        | 5.393.316            |
| 18. Văn hóa, thể thao, vui chơi và giải trí<br><i>Recreational, arts and sporting activities</i>                                                                                                                                                      | 992.281          | 876.572          | 1.032.134        | 1.132.726        | 1.158.212            |
| 19. Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other services activities</i>                                                                                                                                                                                        | 588.255          | 624.008          | 755.897          | 880.173          | 1.011.353            |
| 20. Hoạt động làm thuê các công việc trong<br>các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất<br>và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Private households with employed persons</i>                                                               | 505.006          | 536.820          | 582.699          | 636.334          | 695.957              |
| 21. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan<br>quốc tế - <i>Activities of extraterritorial<br/>organizations and bodies</i>                                                                                                                              | -                | -                | -                | -                | -                    |
| <b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</b><br><b><i>Products taxes minus subsidies product</i></b>                                                                                                                                                     | <b>6.630.939</b> | <b>6.729.817</b> | <b>7.174.834</b> | <b>7.439.676</b> | <b>8.038.776</b>     |

# 43 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices  
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                 | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Ước<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                          | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>        |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>                                                                                              |               |               |               |               |                      |
| Nhà nước - State                                                                                                                                                | 22,09         | 23,19         | 19,66         | ...           | ...                  |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                                                                                                                      | 64,61         | 61,19         | 67,40         | ...           | ...                  |
| Đầu tư nước ngoài - FDI                                                                                                                                         | 5,91          | 8,31          | 6,34          | ...           | ...                  |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br><i>Product taxes less subsidies on production</i>                                                                         | 7,38          | 7,30          | 6,61          | ...           | ...                  |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><i>By kinds of economic activity</i>                                                                                          |               |               |               |               |                      |
| <b>(Phân ngành kinh tế cấp I)</b>                                                                                                                               |               |               |               |               |                      |
| 1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                              | 10,44         | 10,60         | 9,70          | 9,87          | 9,96                 |
| 2. Khai khoáng - Mining and quarrying                                                                                                                           | 0,06          | 0,05          | 0,01          | 0,01          | 0,01                 |
| 3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing                                                                                                                | 23,70         | 21,78         | 24,38         | 23,81         | 23,49                |
| 4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,<br>hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>              | 2,19          | 1,70          | 1,61          | 1,82          | 1,77                 |
| 5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải, nước thải - Water supply, sewerage,<br>waste management and remediation active                        | 0,53          | 0,58          | 0,51          | 0,49          | 0,48                 |
| 6. Xây dựng - Construction                                                                                                                                      | 5,01          | 4,87          | 4,95          | 5,16          | 5,13                 |
| 7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy<br>và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles<br/>and motorcycles</i> | 15,71         | 16,35         | 17,07         | 17,38         | 18,02                |
| 8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage                                                                                                                | 1,98          | 1,93          | 2,20          | 2,28          | 2,36                 |
| 9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 3,74          | 3,43          | 4,76          | 5,37          | 5,70                 |

**43** (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                                                                                         | 2020        | 2021        | 2022        | 2023        | Ước<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|----------------------|
| 10. Thông tin truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                                                                                                      | 2,95        | 2,75        | 2,81        | 2,81        | 2,71                 |
| 11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                                                                                                    | 4,38        | 4,78        | 4,61        | 4,56        | 4,57                 |
| 12. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Activities related to real estate</i>                                                                                                                                                       | 5,13        | 5,30        | 4,93        | 4,80        | 4,66                 |
| 13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                             | 1,13        | 1,15        | 1,04        | 1,01        | 0,96                 |
| 14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                      | 0,59        | 0,55        | 0,72        | 0,74        | 0,76                 |
| 15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc<br><i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security</i> | 4,12        | 4,22        | 3,70        | 3,74        | 3,73                 |
| 16. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                 | 4,08        | 4,22        | 3,90        | 3,73        | 3,45                 |
| 17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                                                                                                                                                  | 4,56        | 6,23        | 4,32        | 3,98        | 4,05                 |
| 18. Văn hóa, thể thao, vui chơi và giải trí<br><i>Recreational, arts and sporting activities</i>                                                                                                                                        | 1,10        | 0,95        | 0,95        | 0,95        | 0,87                 |
| 19. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other services activities</i>                                                                                                                                                                           | 0,65        | 0,68        | 0,70        | 0,74        | 0,76                 |
| 20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Private households with employed persons</i>                                                       | 0,56        | 0,58        | 0,54        | 0,53        | 0,52                 |
| 21. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                      | -           | -           | -           | -           | -                    |
| <b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br/><i>Products taxes minus subsidies product</i></b>                                                                                                                                             | <b>7,38</b> | <b>7,30</b> | <b>6,61</b> | <b>6,23</b> | <b>6,04</b>          |



# 44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices  
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                 | 2020              | 2021              | 2022              | 2023              | Ước<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|----------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                          | <b>53.397.307</b> | <b>53.458.172</b> | <b>60.577.587</b> | <b>63.613.945</b> | <b>68.140.716</b>    |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>                                                                                              |                   |                   |                   |                   |                      |
| Nhà nước - State                                                                                                                                                | 12.312.422        | 12.994.499        | 13.195.008        | ...               | ...                  |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                                                                                                                      | 34.056.234        | 32.074.180        | 39.443.109        | ...               | ...                  |
| Đầu tư nước ngoài - FDI                                                                                                                                         | 3.056.147         | 4.457.593         | 3.908.103         | ...               | ...                  |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br><i>Product taxes less subsidies on production</i>                                                                         | 3.972.504         | 3.931.900         | 4.031.368         | ...               | ...                  |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><i>By kinds of economic activity</i>                                                                                          |                   |                   |                   |                   |                      |
| <b>(Phân ngành kinh tế cấp I)</b>                                                                                                                               |                   |                   |                   |                   |                      |
| 1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                              | 6.025.353         | 6.135.691         | 6.344.465         | 6.636.626         | 6.849.647            |
| 2. Khai khoáng - Mining and quarrying                                                                                                                           | 14.213            | 13.318            | 3.340             | 3.382             | 3.713                |
| 3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing                                                                                                                | 12.300.833        | 11.255.362        | 13.797.928        | 14.141.742        | 15.166.932           |
| 4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning<br/>supply</i>          | 1.422.176         | 1.578.615         | 1.751.769         | 1.749.127         | 1.861.767            |
| 5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải, nước thải - Water supply, sewerage,<br>waste management and remediation active                        | 335.050           | 374.710           | 382.842           | 392.801           | 415.567              |
| 6. Xây dựng - Construction                                                                                                                                      | 3.141.476         | 2.961.392         | 3.245.764         | 3.679.122         | 4.053.073            |
| 7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor<br/>vehicles and motorcycles</i> | 6.940.695         | 7.242.605         | 8.482.262         | 9.194.687         | 10.228.689           |
| 8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage                                                                                                                | 1.189.200         | 1.182.113         | 1.435.531         | 1.554.923         | 1.714.948            |
| 9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 1.949.432         | 1.789.696         | 2.875.661         | 3.386.926         | 3.809.597            |

**44** (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**  
**phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices*  
*by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                       | 2020             | 2021             | 2022             | 2023             | Ước<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|----------------------|
| 10. Thông tin truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                                                                                                                    | 2.507.482        | 2.422.245        | 2.821.335        | 2.886.316        | 3.067.815            |
| 11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                                                                                                                  | 2.867.139        | 3.128.059        | 3.442.670        | 3.599.879        | 3.819.833            |
| 12. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Activities related to real estate</i>                                                                                                                                                                     | 2.893.084        | 3.085.227        | 3.328.384        | 3.369.840        | 3.451.216            |
| 13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                                           | 693.468          | 726.716          | 770.258          | 811.209          | 855.598              |
| 14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                    | 361.124          | 342.347          | 514.941          | 550.498          | 618.112              |
| 15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức<br>chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP,<br>đảm bảo XH bắt buộc<br><i>Activities of communist Party, socio-political<br/>organizations; Public administration and<br/>defence, compulsory security</i> | 2.128.951        | 2.233.689        | 2.300.609        | 2.479.516        | 2.650.032            |
| 16. Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                              | 2.159.363        | 2.208.379        | 2.300.622        | 2.317.542        | 2.435.766            |
| 17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                                                                                                                                                                | 1.100.009        | 1.527.852        | 1.245.661        | 1.246.839        | 1.294.766            |
| 18. Văn hóa, thể thao, vui chơi và giải trí<br><i>Recreational, arts and sporting activities</i>                                                                                                                                                      | 750.758          | 653.059          | 766.376          | 835.592          | 845.702              |
| 19. Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other services activities</i>                                                                                                                                                                                        | 365.510          | 378.105          | 435.141          | 478.805          | 528.762              |
| 20. Hoạt động làm thuê các công việc trong<br>các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất<br>và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Private households with employed persons</i>                                                               | 279.488          | 287.090          | 300.660          | 314.320          | 332.236              |
| 21. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan<br>quốc tế - <i>Activities of extraterritorial<br/>organizations and bodies</i>                                                                                                                              | -                | -                | -                | -                | -                    |
| <b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</b><br><b><i>Products taxes minus subsidies product</i></b>                                                                                                                                                     | <b>3.972.504</b> | <b>3.931.900</b> | <b>4.031.368</b> | <b>3.984.255</b> | <b>4.136.945</b>     |

**45** Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh  
2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế  
(Năm trước = 100) - *Index of gross regional domestic product  
at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of  
economic activity (Previous year = 100)*

|                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính - Unit: % |               |               |               |                      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|----------------------|
|                                                                                                                                                                 | 2020                  | 2021          | 2022          | 2023          | Ước<br>Prel.<br>2024 |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                          | <b>99,44</b>          | <b>100,11</b> | <b>113,32</b> | <b>105,01</b> | <b>107,12</b>        |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>                                                                                              |                       |               |               |               |                      |
| Nhà nước - State                                                                                                                                                | 104,46                | 105,54        | 101,54        | ...           | ...                  |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                                                                                                                      | 96,67                 | 94,18         | 122,97        | ...           | ...                  |
| Đầu tư nước ngoài - FDI                                                                                                                                         | 109,53                | 145,86        | 87,67         | ...           | ...                  |
| Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm<br><i>Product taxes less subsidies on production</i>                                                                         | 102,00                | 98,98         | 102,53        | ...           | ...                  |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><i>By kinds of economic activity</i>                                                                                          |                       |               |               |               |                      |
| <b>(Phân ngành kinh tế cấp I)</b>                                                                                                                               |                       |               |               |               |                      |
| 1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                              | 102,24                | 101,83        | 103,40        | 104,60        | 103,21               |
| 2. Khai khoáng - Mining and quarrying                                                                                                                           | 262,59                | 93,71         | 25,08         | 101,27        | 109,76               |
| 3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing                                                                                                                | 97,17                 | 91,50         | 122,59        | 102,49        | 107,25               |
| 4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,<br>hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>              | 105,81                | 111,00        | 110,97        | 99,85         | 106,44               |
| 5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải, nước thải - Water supply, sewerage,<br>waste management and remediation active                        | 103,25                | 111,84        | 102,17        | 102,60        | 105,80               |
| 6. Xây dựng - Construction                                                                                                                                      | 93,47                 | 94,27         | 109,60        | 113,35        | 110,16               |
| 7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy<br>và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles<br/>and motorcycles</i> | 100,32                | 104,35        | 117,12        | 108,40        | 111,25               |
| 8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage                                                                                                                | 89,80                 | 99,40         | 121,44        | 108,32        | 110,29               |
| 9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 78,95                 | 91,81         | 160,68        | 117,78        | 112,48               |

**45** (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**  
**(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity**  
**(Previous year = 100)**

|                                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị tính - Unit: % |              |               |              |                      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------|---------------|--------------|----------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                         | 2020                  | 2021         | 2022          | 2023         | Ước<br>Prel.<br>2024 |
| 10. Thông tin truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                                                                                                      | 104,41                | 96,60        | 116,48        | 102,30       | 106,29               |
| 11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                                                                                                    | 106,79                | 109,10       | 110,06        | 104,57       | 106,11               |
| 12. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Activities related to real estate</i>                                                                                                                                                       | 104,38                | 106,64       | 107,88        | 101,25       | 102,41               |
| 13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                             | 104,88                | 104,79       | 105,99        | 105,32       | 105,47               |
| 14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                      | 79,42                 | 94,80        | 150,42        | 106,91       | 112,28               |
| 15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc<br><i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security</i> | 107,99                | 104,92       | 103,00        | 107,78       | 106,88               |
| 16. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                 | 106,49                | 102,27       | 104,18        | 100,74       | 105,10               |
| 17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                                                                                                                                                  | 108,83                | 138,89       | 81,53         | 100,09       | 103,84               |
| 18. Văn hóa, thể thao, vui chơi và giải trí<br><i>Recreational, arts and sporting activities</i>                                                                                                                                        | 102,69                | 86,99        | 117,35        | 109,03       | 101,21               |
| 19. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other services activities</i>                                                                                                                                                                           | 70,46                 | 103,45       | 115,08        | 110,03       | 110,43               |
| 20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình<br><i>Private households with employed persons</i>                                                       | 102,76                | 102,72       | 104,73        | 104,54       | 105,70               |
| 21. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế<br><i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>                                                                                                                      | -                     | -            | -             | -            | -                    |
| <b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</b><br><b><i>Products taxes minus subsidies product</i></b>                                                                                                                                       | <b>102,00</b>         | <b>98,98</b> | <b>102,53</b> | <b>98,83</b> | <b>103,83</b>        |

## 46 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

*Gross regional domestic product per capita*

|                                                                                   | Tiền VN, theo giá hiện hành<br><i>Vietnam currency, at current prices</i> | Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân<br><i>Foreign currency, at average exchange rate</i> |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                   | Ngìn đồng - <i>Thous. dong</i> s                                          | Đô la Mỹ - <i>USD</i>                                                                         |
| 2015                                                                              | 50.985                                                                    | 2.324                                                                                         |
| 2016                                                                              | 55.386                                                                    | 2.473                                                                                         |
| 2017                                                                              | 60.085                                                                    | 2.641                                                                                         |
| 2018                                                                              | 67.780                                                                    | 2.940                                                                                         |
| 2019                                                                              | 72.662                                                                    | 3.120                                                                                         |
| 2020                                                                              | 72.414                                                                    | 3.105                                                                                         |
| 2021                                                                              | 73.928                                                                    | 3.208                                                                                         |
| 2022                                                                              | 86.737                                                                    | 3.690                                                                                         |
| 2023                                                                              | 94.828                                                                    | 3.954                                                                                         |
| Ước - <i>Prel.</i> 2024                                                           | 104.633                                                                   | 4.162                                                                                         |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |                                                                           |                                                                                               |
| 2015                                                                              | 108,98                                                                    | 105,41                                                                                        |
| 2016                                                                              | 108,63                                                                    | 106,40                                                                                        |
| 2017                                                                              | 108,48                                                                    | 106,80                                                                                        |
| 2018                                                                              | 112,81                                                                    | 111,29                                                                                        |
| 2019                                                                              | 107,20                                                                    | 106,16                                                                                        |
| 2020                                                                              | 99,66                                                                     | 99,50                                                                                         |
| 2021                                                                              | 102,09                                                                    | 103,33                                                                                        |
| 2022                                                                              | 117,33                                                                    | 115,00                                                                                        |
| 2023                                                                              | 109,33                                                                    | 107,17                                                                                        |
| Ước - <i>Prel.</i> 2024                                                           | 110,34                                                                    | 105,24                                                                                        |

## 47 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

*State budget revenue in local area*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                        | 2020              | 2021              | 2022              | 2023              | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH<br/>NHÀ NƯỚC - TOTAL STATE<br/>BUDGET REVENUE</b>                                | <b>29.136.023</b> | <b>28.749.752</b> | <b>30.548.529</b> | <b>31.900.366</b> | <b>34.346.044</b>      |
| <b>Trong đó - Of which:</b>                                                                            |                   |                   |                   |                   |                        |
| <b>Thu nội địa - Domestic revenue</b>                                                                  | <b>11.298.062</b> | <b>9.647.075</b>  | <b>11.269.021</b> | <b>10.843.287</b> | <b>12.241.908</b>      |
| Thu từ doanh nghiệp Nhà nước<br><i>Revenue from state owned<br/>enterprise</i>                         | 1.465.511         | 1.372.216         | 1.632.151         | 1.011.686         | 633.214                |
| Thu từ DN có vốn đầu tư<br>nước ngoài - <i>Revenue from<br/>FDI enterprise</i>                         | 1.153.232         | 1.170.405         | 1.002.764         | 1.063.356         | 1.261.748              |
| Thu từ khu vực kinh tế ngoài NN<br><i>Revenue from non state<br/>economics</i>                         | 2.216.389         | 2.083.626         | 2.353.879         | 2.584.452         | 2.929.070              |
| Thuế thu nhập cá nhân<br><i>Revenue from personal<br/>income tax</i>                                   | 849.743           | 797.364           | 1.310.479         | 1.215.215         | 1.378.466              |
| Thuế bảo vệ môi trường<br><i>Revenue from environment<br/>protection</i>                               | 1.133.486         | 1.352.165         | 1.309.183         | 618.859           | 833.736                |
| Lệ phí trước bạ<br><i>Registration fee</i>                                                             | 481.132           | 377.936           | 551.379           | 430.892           | 472.470                |
| Thu phí, lệ phí<br><i>Charge, fee</i>                                                                  | 316.428           | 184.636           | 200.280           | 205.063           | 210.608                |
| Các khoản thu về nhà đất<br><i>Land revenue</i>                                                        | 1.721.192         | 798.783           | 868.963           | 1.437.678         | 2.123.550              |
| Thu tiền cấp quyền khai thác<br>khoáng sản - <i>Revenue from<br/>natural resouces exploring rights</i> | 10.150            | 8.042             | 7.333             | 8.177             | 7.494                  |

# 47 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận<br>được chia của Nhà nước<br>và lợi nhuận sau thuế còn lại<br>sau khi trích lập các quỹ<br>của doanh nghiệp Nhà nước<br><i>Revenue from recovering capital,<br/>collecting dividends, distributed<br/>profits of the State and remaining<br/>profit after tax after setting up<br/>funds of State enterprises</i> | 12.210         | 15.067         | 13.016         | 14.977         | 13.917                 |
| Thu từ hoạt động xổ số<br>kiến thiết - <i>Revenue from<br/>lottery activities</i>                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1.488.128      | 1.263.724      | 1.744.329      | 1.863.588      | 2.027.609              |
| Thu từ quỹ đất công ích,<br>hoa lợi công sản khác<br><i>Revenues from the public land<br/>fund and other public benefits</i>                                                                                                                                                                                                                         | 37             | -              | -              | -              | -                      |
| Thu khác ngân sách - <i>Others</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 450.425        | 223.111        | 275.264        | 389.345        | 350.025                |
| <b>Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | -              | -              | -              | -              | -                      |
| <b>Thu cân đối ngân sách từ hoạt<br/>động xuất, nhập khẩu - <i>Revenue<br/>from balance of state budget on<br/>export and import activity</i></b>                                                                                                                                                                                                    | <b>641.334</b> | <b>640.662</b> | <b>514.626</b> | <b>407.878</b> | <b>417.970</b>         |
| <b>Thu viện trợ - <i>Grants</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | -              | -              | <b>13.840</b>  | <b>10.635</b>  | -                      |

## 48 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

### Structure of State budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH<br/>NHÀ NƯỚC - TOTAL STATE<br/>BUDGET REVENUE</b>                        | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| <b>Trong đó - Of which:</b>                                                                    |               |               |               |               |                        |
| <b>Thu nội địa - Domestic revenue</b>                                                          | <b>38,78</b>  | <b>33,56</b>  | <b>36,89</b>  | <b>33,99</b>  | <b>35,64</b>           |
| Thu từ doanh nghiệp Nhà nước<br>Revenue from state owned<br>enterprise                         | 5,03          | 4,77          | 5,34          | 3,17          | 1,84                   |
| Thu từ DN có vốn đầu tư<br>nước ngoài - Revenue from<br>FDI enterprise                         | 3,96          | 4,07          | 3,28          | 3,33          | 3,67                   |
| Thu từ khu vực kinh tế ngoài NN<br>Revenue from non state<br>economics                         | 7,61          | 7,25          | 7,71          | 8,10          | 8,53                   |
| Thuế thu nhập cá nhân<br>Revenue from personal<br>income tax                                   | 2,92          | 2,77          | 4,29          | 3,81          | 4,01                   |
| Thuế bảo vệ môi trường<br>Revenue from environment<br>protection                               | 3,89          | 4,70          | 4,29          | 1,94          | 2,43                   |
| Lệ phí trước bạ<br>Registration fee                                                            | 1,65          | 1,31          | 1,80          | 1,35          | 1,38                   |
| Thu phí, lệ phí<br>Charge, fee                                                                 | 1,09          | 0,64          | 0,66          | 0,64          | 0,61                   |
| Các khoản thu về nhà đất<br>Land revenue                                                       | 5,91          | 2,78          | 2,84          | 4,51          | 6,18                   |
| Thu tiền cấp quyền khai thác<br>khoáng sản - Revenue from<br>natural resouces exploring rights | 0,03          | 0,03          | 0,02          | 0,03          | 0,02                   |



## 48 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *Structure of State budget revenue in local area*

ĐVT - Unit: %

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2020        | 2021        | 2022        | 2023        | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------------------------|
| Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận<br>được chia của Nhà nước<br>và lợi nhuận sau thuế còn lại<br>sau khi trích lập các quỹ<br>của doanh nghiệp Nhà nước<br><i>Revenue from recovering capital,<br/>collecting dividends, distributed<br/>profits of the State and remaining<br/>profit after tax after setting up<br/>funds of State enterprises</i> | 0,04        | 0,05        | 0,04        | 0,05        | 0,04                   |
| Thu từ hoạt động xổ số<br>kiến thiết - <i>Revenue from<br/>lottery activities</i>                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5,11        | 4,40        | 5,71        | 5,84        | 5,90                   |
| Thu từ quỹ đất công ích,<br>hoa lợi công sản khác<br><i>Revenues from the public land<br/>fund and other public benefits</i>                                                                                                                                                                                                                         | -           | -           | -           | -           | -                      |
| Thu khác ngân sách - <i>Others</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1,55        | 0,78        | 0,90        | 1,22        | 1,02                   |
| <b>Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | -           | -           | -           | -           | -                      |
| <b>Thu cân đối ngân sách từ hoạt<br/>động xuất, nhập khẩu - <i>Revenue<br/>from balance of state budget on<br/>export and import activity</i></b>                                                                                                                                                                                                    | <b>2,20</b> | <b>2,23</b> | <b>1,68</b> | <b>1,28</b> | <b>1,22</b>            |
| <b>Thu viện trợ - <i>Grants</i></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | -           | -           | <b>0,05</b> | <b>0,03</b> | -                      |

## 49 Chi ngân sách địa phương

### Local budget expenditure

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                               | 2020              | 2021              | 2022              | 2023              | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b><br><b>TOTAL EXPENDITURE</b>                                                                                                              | <b>20.087.398</b> | <b>24.058.237</b> | <b>27.102.614</b> | <b>28.417.716</b> | <b>24.017.111</b>      |
| <b>Chi cân đối ngân sách</b><br><b>Expenditure on balance</b><br><b>of State budget</b>                                                                                       | <b>10.110.462</b> | <b>10.009.441</b> | <b>10.881.121</b> | <b>14.893.065</b> | <b>17.370.674</b>      |
| <b>Chi đầu tư phát triển</b><br><b>Expenditure on investment</b><br><b>development</b>                                                                                        | <b>3.965.114</b>  | <b>2.934.022</b>  | <b>4.133.627</b>  | <b>7.943.729</b>  | <b>10.267.515</b>      |
| Trong đó - Of which:                                                                                                                                                          |                   |                   |                   |                   |                        |
| Chi đầu tư cho các dự án<br>Expenditure on investment<br>of programs, plans                                                                                                   | 3.935.114         | 2.794.035         | 4.033.627         | 6.174.160         | 10.041.319             |
| <b>Chi thường xuyên</b><br><b>Frequent expenditure</b>                                                                                                                        | <b>6.115.598</b>  | <b>7.053.154</b>  | <b>6.716.720</b>  | <b>6.876.571</b>  | <b>6.971.856</b>       |
| Trong đó - Of which:                                                                                                                                                          |                   |                   |                   |                   |                        |
| Chi cho giáo dục, đào tạo,<br>dạy nghề - Spending on<br>education, training and<br>vocational training                                                                        | 2.334.759         | 2.189.541         | 2.442.217         | 2.640.175         | 2.817.948              |
| Chi cho khoa học và công nghệ<br>Spending on science<br>and technology                                                                                                        | 31.587            | 23.747            | 21.621            | 26.288            | 45.065                 |
| Chi sự nghiệp y tế, dân số<br>và gia đình - Spending on health,<br>population and family planning                                                                             | 439.514           | 565.460           | 390.938           | 509.440           | 471.957                |
| Chi sự nghiệp văn hóa thông tin,<br>phát thanh, truyền hình,<br>thông tấn, thể dục thể thao<br>Expenditure on culture;<br>information, broadcasting,<br>television and sports | 150.082           | 128.214           | 197.035           | 201.522           | 153.030                |

## 49 (Tiếp theo) Chi ngân sách địa phương (Cont.) Local budget expenditure

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                        | 2020      | 2021      | 2022      | 2023      | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------------|
| Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường<br><i>Expenditure on environment protection</i>                                                                                        | 183.154   | 174.050   | 191.491   | 234.188   | 171.511                |
| Chi sự nghiệp kinh tế<br><i>Expenditure on economic activity</i>                                                                                                       | 722.471   | 675.389   | 740.959   | 859.888   | 661.239                |
| Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>                                          | 1.239.831 | 1.201.651 | 1.287.904 | 1.324.222 | 886.009                |
| Chi bảo đảm xã hội<br><i>Expenditure on social securities</i>                                                                                                          | 471.786   | 397.647   | 495.491   | 501.720   | 567.202                |
| Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay<br><i>Interest payments on loans from local governments</i>                                                     | 28.370    | 20.885    | 29.394    | 71.384    | 129.923                |
| Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính<br><i>Additional expenditure for financial reserves</i>                                                                               | 1.380     | 1.380     | 1.380     | 1.380     | 1.380                  |
| Dự phòng ngân sách<br><i>Budget reserve</i>                                                                                                                            | -         | -         | -         | -         | -                      |
| Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho địa phương<br><i>Expenditures from targeted supplementary sources from the Central budget to province</i> | 1.902.450 | 948.851   | 924.032   | 1.769.422 | 2.132.551              |

## 50 Cơ cấu chi ngân sách địa phương

### Structure of local budget expenditure

|                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính - Unit: % |               |               |               |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
|                                                                                                                                                                               | 2020                  | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
| <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b><br><b>TOTAL EXPENDITURE</b>                                                                                                              | <b>100,00</b>         | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| <b>Chi cân đối ngân sách</b><br><b>Expenditure on balance<br/>of State budget</b>                                                                                             | <b>50,33</b>          | <b>41,61</b>  | <b>40,15</b>  | <b>52,41</b>  | <b>72,33</b>           |
| <b>Chi đầu tư phát triển</b><br><b>Expenditure on investment<br/>development</b>                                                                                              | <b>19,74</b>          | <b>12,20</b>  | <b>15,25</b>  | <b>27,95</b>  | <b>42,75</b>           |
| Trong đó - Of which:                                                                                                                                                          |                       |               |               |               |                        |
| Chi đầu tư cho các dự án<br>Expenditure on investment<br>of programs, plans                                                                                                   | 19,59                 | 11,61         | 14,88         | 21,73         | 41,81                  |
| <b>Chi thường xuyên</b><br><b>Frequent expenditure</b>                                                                                                                        | <b>30,44</b>          | <b>29,32</b>  | <b>24,78</b>  | <b>24,20</b>  | <b>29,03</b>           |
| Trong đó - Of which:                                                                                                                                                          |                       |               |               |               |                        |
| Chi cho giáo dục, đào tạo,<br>dạy nghề - Spending on<br>education, training and<br>vocational training                                                                        | 11,62                 | 9,10          | 9,01          | 9,29          | 11,73                  |
| Chi cho khoa học và công nghệ<br>Spending on science<br>and technology                                                                                                        | 0,16                  | 0,10          | 0,08          | 0,09          | 0,19                   |
| Chi sự nghiệp y tế, dân số<br>và gia đình - Spending on health,<br>population and family planning                                                                             | 2,19                  | 2,35          | 1,44          | 1,79          | 1,97                   |
| Chi sự nghiệp văn hóa thông tin,<br>phát thanh, truyền hình,<br>thông tấn, thể dục thể thao<br>Expenditure on culture;<br>information; broadcasting,<br>television and sports | 0,75                  | 0,53          | 0,73          | 0,71          | 0,64                   |

## 50 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách địa phương** (Cont.) *Structure of local budget expenditure*

|                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính - Unit: % |             |             |             |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|-------------|-------------|------------------------|
|                                                                                                                                                                                      | 2020                  | 2021        | 2022        | 2023        | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
| Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường<br><i>Expenditure on environment protection</i>                                                                                                      | 0,91                  | 0,72        | 0,71        | 0,82        | 0,71                   |
| Chi sự nghiệp kinh tế<br><i>Expenditure on economic activity</i>                                                                                                                     | 3,60                  | 2,81        | 2,73        | 3,03        | 2,75                   |
| Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>                                                        | 6,17                  | 4,99        | 4,75        | 4,66        | 3,69                   |
| Chi bảo đảm xã hội<br><i>Expenditure on social securities</i>                                                                                                                        | 2,35                  | 1,65        | 1,83        | 1,77        | 2,36                   |
| <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b><br><b><i>Interest payments on loans from local governments</i></b>                                                     | <b>0,14</b>           | <b>0,09</b> | <b>0,11</b> | <b>0,25</b> | <b>0,54</b>            |
| Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính<br><i>Additional expenditure for financial reserves</i>                                                                                             | 0,01                  | 0,01        | 0,01        | 0,00        | 0,01                   |
| Dự phòng ngân sách<br><i>Budget reserve</i>                                                                                                                                          | -                     | -           | -           | -           | -                      |
| <b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho địa phương</b><br><b><i>Expenditures from targeted supplementary sources from the Central budget to province</i></b> | <b>9,47</b>           | <b>3,94</b> | <b>3,41</b> | <b>6,23</b> | <b>8,88</b>            |

# 51 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

*Credit outstanding mobilization of credit institutions,  
branches of foreign bank as of annual 31/12*

|                                                                               | 2020              | 2021              | 2022               | 2023               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|------------------------|
| Triệu đồng - Mill. dong                                                       |                   |                   |                    |                    |                        |
| <b>Số dư - Outstanding</b>                                                    | <b>87.043.234</b> | <b>92.968.578</b> | <b>105.490.196</b> | <b>117.752.166</b> | <b>136.815.751</b>     |
| <b>Trong đó - Of which:</b>                                                   |                   |                   |                    |                    |                        |
| <b>Tiền gửi bằng đồng Việt Nam</b><br><b>Deposit in Vietnam dong</b>          | <b>85.351.014</b> | <b>90.978.723</b> | <b>102.443.673</b> | <b>114.765.679</b> | <b>133.177.514</b>     |
| Tiền gửi của các tổ chức kinh tế<br><i>Deposits of economic organizations</i> | 21.486.731        | 24.059.298        | 26.768.205         | 30.073.880         | 40.874.795             |
| Không kỳ hạn<br><i>Demand-deposit</i>                                         | ...               | ...               | ...                | ...                | ...                    |
| Có kỳ hạn - Termly                                                            | ...               | ...               | ...                | ...                | ...                    |
| Tiền gửi tiết kiệm của dân cư<br><i>Deposits of household</i>                 | 61.876.971        | 65.302.945        | 74.283.036         | 83.191.920         | 90.550.217             |
| Không kỳ hạn<br><i>Demand-deposit</i>                                         | ...               | ...               | ...                | ...                | ...                    |
| Có kỳ hạn - Termly                                                            | ...               | ...               | ...                | ...                | ...                    |
| <b>Tiền gửi bằng ngoại tệ</b><br><b>Deposit in foreign currency</b>           | <b>1.692.220</b>  | <b>1.989.855</b>  | <b>3.046.523</b>   | <b>2.986.487</b>   | <b>3.638.237</b>       |
| Tiền gửi của các tổ chức kinh tế<br><i>Deposits of economic organizations</i> | 854.625           | 1.260.590         | 2.317.234          | 2.120.964          | 2.318.642              |
| Không kỳ hạn<br><i>Demand-deposit</i>                                         | ...               | ...               | ...                | ...                | ...                    |
| Có kỳ hạn - Termly                                                            | ...               | ...               | ...                | ...                | ...                    |
| Tiền gửi tiết kiệm của dân cư<br><i>Deposits of household</i>                 | 837.595           | 729.265           | 729.289            | 865.523            | 1.319.595              |
| Không kỳ hạn<br><i>Demand-deposit</i>                                         | ...               | ...               | ...                | ...                | ...                    |
| Có kỳ hạn - Termly                                                            | ...               | ...               | ...                | ...                | ...                    |

**51** (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**  
(Cont.) *Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*

|                                                                               | 2020                                 | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
|                                                                               | <b>Tốc độ tăng - Growth rate (%)</b> |              |              |              |                        |
| <b>Số dư - Outstanding</b>                                                    | <b>7,07</b>                          | <b>6,81</b>  | <b>13,47</b> | <b>11,62</b> | <b>16,19</b>           |
| <b>Trong đó - Of which:</b>                                                   |                                      |              |              |              |                        |
| <b>Tiền gửi bằng đồng Việt Nam</b><br><b>Deposit in Vietnam dong</b>          | <b>7,52</b>                          | <b>6,59</b>  | <b>12,60</b> | <b>12,03</b> | <b>16,04</b>           |
| Tiền gửi của các tổ chức kinh tế<br><i>Deposits of economic organizations</i> | 10,77                                | 11,97        | 11,26        | 12,35        | 35,91                  |
| Không kỳ hạn<br><i>Demand-deposit</i>                                         | ...                                  | ...          | ...          | ...          | ...                    |
| Có kỳ hạn - <i>Termly</i>                                                     | ...                                  | ...          | ...          | ...          | ...                    |
| Tiền gửi tiết kiệm của dân cư<br><i>Deposits of household</i>                 | 5,58                                 | 5,54         | 13,75        | 11,99        | 8,84                   |
| Không kỳ hạn<br><i>Demand-deposit</i>                                         | ...                                  | ...          | ...          | ...          | ...                    |
| Có kỳ hạn - <i>Termly</i>                                                     | ...                                  | ...          | ...          | ...          | ...                    |
| <b>Tiền gửi bằng ngoại tệ</b><br><b>Deposit in foreign currency</b>           | <b>-11,34</b>                        | <b>17,59</b> | <b>53,10</b> | <b>-1,97</b> | <b>21,82</b>           |
| Tiền gửi của các tổ chức kinh tế<br><i>Deposits of economic organizations</i> | 10,71                                | 47,50        | 83,82        | -8,47        | 9,32                   |
| Không kỳ hạn<br><i>Demand-deposit</i>                                         | ...                                  | ...          | ...          | ...          | ...                    |
| Có kỳ hạn - <i>Termly</i>                                                     | ...                                  | ...          | ...          | ...          | ...                    |
| Tiền gửi tiết kiệm của dân cư<br><i>Deposits of household</i>                 | -26,32                               | -12,93       | 0,00         | 18,68        | 52,46                  |
| Không kỳ hạn<br><i>Demand-deposit</i>                                         | ...                                  | ...          | ...          | ...          | ...                    |
| Có kỳ hạn - <i>Termly</i>                                                     | ...                                  | ...          | ...          | ...          | ...                    |

Ghi chú: Tiền gửi còn có số dư Phát hành giấy tờ có giá.

# 52 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

*Total liquidity of credit institutions,  
branches of foreign bank as of annual 31/12*

|                                               | 2020               | 2021               | 2022               | 2023               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------------------|
| Triệu đồng - Mill. dong                       |                    |                    |                    |                    |                        |
| <b>Số dư - Outstanding</b>                    | <b>103.761.588</b> | <b>120.616.877</b> | <b>141.833.810</b> | <b>156.441.101</b> | <b>174.446.604</b>     |
| Ngắn hạn - Short-term                         | 54.469.055         | 67.508.445         | 84.401.735         | 96.762.525         | 108.373.400            |
| Trung và dài hạn<br>Medium and long-term      | 49.292.533         | 53.108.432         | 57.432.075         | 59.678.576         | 66.073.204             |
| <b>Bảng đồng Việt Nam<br/>In Vietnam dong</b> | <b>98.187.105</b>  | <b>113.849.466</b> | <b>135.185.624</b> | <b>148.558.237</b> | <b>166.240.256</b>     |
| Ngắn hạn - Short-term                         | 48.914.162         | 60.774.283         | 77.786.547         | 88.911.671         | 100.193.266            |
| Trung và dài hạn<br>Medium and long-term      | 49.272.943         | 53.075.183         | 57.399.077         | 59.646.566         | 66.046.990             |
| <b>Bảng ngoại tệ<br/>In foreign currency</b>  | <b>5.574.483</b>   | <b>6.767.411</b>   | <b>6.648.186</b>   | <b>7.882.864</b>   | <b>8.206.348</b>       |
| Ngắn hạn - Short-term                         | 5.554.893          | 6.734.162          | 6.615.188          | 7.850.854          | 8.180.134              |
| Trung và dài hạn<br>Medium and long-term      | 19.590             | 33.249             | 32.998             | 32.010             | 26.214                 |
| Tốc độ tăng - Growth rate (%)                 |                    |                    |                    |                    |                        |
| <b>Số dư - Outstanding</b>                    | <b>13,61</b>       | <b>16,24</b>       | <b>17,59</b>       | <b>10,30</b>       | <b>11,51</b>           |
| Ngắn hạn - Short-term                         | 12,82              | 23,94              | 25,02              | 14,65              | 12,00                  |
| Trung và dài hạn<br>Medium and long-term      | 14,50              | 7,74               | 8,14               | 3,91               | 10,72                  |
| <b>Bảng đồng Việt Nam<br/>In Vietnam dong</b> | <b>12,80</b>       | <b>15,95</b>       | <b>18,74</b>       | <b>9,89</b>        | <b>11,90</b>           |
| Ngắn hạn - Short-term                         | 11,17              | 24,25              | 27,99              | 14,30              | 12,69                  |
| Trung và dài hạn<br>Medium and long-term      | 14,47              | 7,72               | 8,15               | 3,92               | 10,73                  |
| <b>Bảng ngoại tệ<br/>In foreign currency</b>  | <b>30,08</b>       | <b>21,40</b>       | <b>-1,76</b>       | <b>18,57</b>       | <b>4,10</b>            |
| Ngắn hạn - Short-term                         | 29,77              | 21,23              | -1,77              | 18,68              | 4,19                   |
| Trung và dài hạn<br>Medium and long-term      | 287,00             | 69,72              | -0,75              | -2,99              | -18,11                 |



## 53 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

*Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

|                                                                                                                   | 2020      | 2021      | 2022      | 2023      | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------------|
| <b>Số người tham gia bảo hiểm</b><br><i>Number of insured persons</i>                                             |           |           |           |           |                        |
| Bảo hiểm xã hội (Người)<br><i>Social insurance (Persons)</i>                                                      | 146.088   | 145.611   | 161.620   | 174.661   | 193.303                |
| So với lực lượng lao động trong độ tuổi<br><i>Over labour force at working age (%)</i>                            | 20,61     | 24,92     | 26,61     | 28,29     | 30,72                  |
| Bảo hiểm y tế (Người)<br><i>Health insurance (Persons)</i>                                                        | 1.112.400 | 1.129.203 | 1.149.394 | 1.155.927 | 1.181.556              |
| So với dân số trung bình<br><i>Over population (%)</i>                                                            | 89,66     | 90,55     | 91,78     | 91,82     | 92,91                  |
| Bảo hiểm thất nghiệp (Người)<br><i>Unemployment insurance (Persons)</i>                                           | 121.520   | 116.250   | 131.593   | 138.892   | 151.213                |
| So với lực lượng lao động trong độ tuổi<br><i>Over labour force at working age (%)</i>                            | 17,14     | 19,89     | 21,67     | 22,50     | 24,03                  |
| <b>Số người/lượt người<br/>được hưởng bảo hiểm</b><br><i>Number of beneficiary persons</i>                        |           |           |           |           |                        |
| <b>Bảo hiểm xã hội - Social insurance</b>                                                                         |           |           |           |           |                        |
| Số người hưởng BHXH<br>hàng tháng (Người)<br><i>Number of monthly social<br/>insurance beneficiaries (Person)</i> | 20.107    | 20.940    | 21.569    | 22.231    | 22.846                 |
| Số lượt người hưởng BHXH<br>1 lần (Lượt người) - <i>Number of<br/>social insurance recipients (Person)</i>        | 11.043    | 13.076    | 13.110    | 14.624    | 15.411                 |
| <b>Bảo hiểm y tế - Health insurance</b>                                                                           |           |           |           |           |                        |
| Số lượt người hưởng BHYT<br>(Lượt người) - <i>Number of health insurance<br/>beneficiaries (Person)</i>           | 3.588.259 | 2.338.069 | 2.720.278 | 3.238.963 | 3.453.904              |

**53** (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế  
và bảo hiểm thất nghiệp**  
(Cont.) *Social insurance, health insurance  
and unemployment insurance*

|                                                                                                                                                                                  | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>Bảo hiểm thất nghiệp</b><br><b>Unemployment insurance</b>                                                                                                                     |              |              |              |              |                        |
| Số người hưởng BHTN hàng tháng<br>(Người) - <i>Number of monthly<br/>unemployment insurance beneficiaries<br/>(Person)</i>                                                       | 13.878       | 10.263       | 13.223       | 13.637       | 12.025                 |
| Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN<br>1 lần, học nghề, tìm việc làm<br>(Lượt người) - <i>Number of unemployment<br/>insurance recipients, vocational,<br/>job seeking (Person)</i> | 4.187        | 4.706        | 11.648       | 4.727        | 1.842                  |
| <b>Tổng số thu (Tỷ đồng)</b><br><b>Total revenue (Bill. dong)</b>                                                                                                                | <b>3.280</b> | <b>3.195</b> | <b>3.613</b> | <b>4.039</b> | <b>4.708</b>           |
| Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>                                                                                                                                        | 2.051        | 1.994        | 2.378        | 2.652        | 3.098                  |
| Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>                                                                                                                                          | 1.078        | 1.069        | 1.117        | 1.198        | 1.396                  |
| Bảo hiểm thất nghiệp<br><i>Unemployment insurance</i>                                                                                                                            | 151          | 132          | 118          | 189          | 214                    |
| <b>Tổng số chi (Tỷ đồng)</b><br><b>Total expenditure (Bill. dong)</b>                                                                                                            | <b>4.083</b> | <b>4.107</b> | <b>4.651</b> | <b>5.182</b> | <b>6.012</b>           |
| Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>                                                                                                                                        | 1.788        | 1.932        | 2.312        | 2.575        | 3.023                  |
| Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>                                                                                                                                          | 2.089        | 1.706        | 2.096        | 2.350        | 2.734                  |
| Bảo hiểm thất nghiệp<br><i>Unemployment insurance</i>                                                                                                                            | 206          | 469          | 243          | 257          | 255                    |

## CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

### INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                           | Trang<br>Page |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 54 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp<br><i>Index of industrial production by industrial activity</i>                                                                                                              | 163           |
| 55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu<br><i>Some main industrial products</i>                                                                                                                                                          | 166           |
| 56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế<br><i>Some main industrial products by types of ownership</i>                                                                                                        | 168           |
| 57 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành<br><i>Investment at current prices</i>                                                                                                                                          | 176           |
| 58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành<br><i>Structure of investment at current prices</i>                                                                                                                      | 177           |
| 59 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010<br><i>Investment at constant 2010 prices</i>                                                                                                                                 | 178           |
| 60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010<br>(Năm trước = 100)<br><i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>                                                           | 179           |
| 61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế<br><i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>                                                                                    | 180           |
| 62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>                                                             | 182           |
| 63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>                                                                        | 184           |
| 64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010<br>phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)<br><i>Index of investment at constant 2010 prices<br/>by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i> | 186           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                                                      | Trang<br>Page |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn<br><i>Investment as percentage of GRDP</i>                                                                                                                                                            | 188           |
| 66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 1988 đến 2024<br><i>Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2024</i>                                                                                                                                                        | 190           |
| 67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế<br>(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)<br><i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i> | 191           |
| 68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)<br><i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)</i>    | 193           |
| 69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế<br><i>Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activity</i>                                                                                                 | 194           |
| 70 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu<br><i>Foreign direct investment projects licensed in 2024 by main counterparts</i>                                                                                                 | 196           |
| 71 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư<br><i>Self-built houses completed in the year of households</i>                                                                                                                                                             | 197           |
| 72 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà<br><i>Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house</i>                                                                                                                | 198           |

## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**

### **CÔNG NGHIỆP**

**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP):** Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

### **Quy trình tính toán**

#### ***Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm***

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

*Trong đó:*

$i_{qn}$ : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

$q_{n1}$ : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

$q_{n0}$ : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

### ***Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4***

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

*Trong đó:*

$I_{qN4}$ : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

$i_{qn}$ : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

$W_{qn}$ : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

### ***Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2***

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

*Trong đó:*

$I_{qN2}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

$I_{qN4}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

$W_{qN4}$ : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

### ***Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1***

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

$I_{qN1}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

$I_{qN2}$ : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

$W_{qN2}$ : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

**Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp**

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

$I_Q$ : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

$I_{qN1}$ : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

$W_{qN1}$ : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

**Sản phẩm công nghiệp:** Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

*Sản phẩm vật chất công nghiệp* là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy

cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

*Sản phẩm dịch vụ công nghiệp* là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

## ĐẦU TƯ

**Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội** là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

**Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước** là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$



**Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam** là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

## **XÂY DỰNG**

**Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm** là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

**Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư** là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION**

### **INDUSTRY**

**Index of Industrial Production** (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

#### **Calculation process:**

##### ***Step 1: Calculating production index of an item***

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

*Where:*

$i_{qn}$ : Production index of the item n (for example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

$q_{n1}$ : Quantity produced of item n in the reference period;

$q_{n0}$ : Quantity produced of item n in the base period.

### ***Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes***

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

$I_{qN4}$ : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

$I_{qn}$ : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

$W_{qn}$ : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

### ***Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions***

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

$I_{qN2}$ : Production index of the VSIC 2-digit divisions;

$I_{qN4}$ : Production index of the VSIC 4-digit classes;

$W_{qN4}$ : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

### ***Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector***

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

$I_{qN1}$ : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

$I_{qN2}$ : Production index of the VSIC 2-digit division;

$W_{qN2}$ : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

**Step 5: Calculating production index of the whole industry**

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

$I_Q$ : Production index of the whole industry;

$I_{qN1}$ : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

$W_{qN1}$ : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

**Industrial product** is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

*Industrial physical products* are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail

to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

*Industrial service product* is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

## INVESTMENT

**Investment** is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

*The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period*

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment to} \\ \text{GDP (\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

**Inward foreign direct investment to Viet Nam** is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

## **CONSTRUCTION**

**Area of housing floors constructed** in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

**Self-built houses completed in the year by households** are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

## **MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2024**

### **1. Công nghiệp**

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2024 tăng 8,07% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,65%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,59%; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,22%.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đóng vai trò quan trọng trong khu vực công nghiệp, có nhiều ngành có chỉ số IIP tăng cao so với cùng kỳ như: Sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 11,89%; sản xuất trang phục tăng 53,59%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 18,93%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 18,89%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 38,90%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) tăng 28,77%;...

Trong năm 2024, nhiều ngành lĩnh vực có sản phẩm công nghiệp tăng so với cùng kỳ như: Tôm các loại tăng 15,27%; gạo xay xát tăng hơn 3 lần; bia các loại tăng 64,03%; thuốc lá các loại tăng 11,89%;... Bên cạnh đó, vẫn còn doanh nghiệp gặp không ít khó khăn nên sản lượng sản phẩm công nghiệp giảm so với cùng kỳ như: Giày dép da giảm 27,70%; gỗ xẻ các loại giảm 5,04%; thuốc trừ sâu giảm 2,98%, thuốc viên các loại giảm 25,49%;...

### **2. Đầu tư và xây dựng**

Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn thực hiện năm 2024 (theo giá hiện hành) đạt 29.667,80 tỷ đồng, tăng 9,45% so với năm 2023, chia ra: Vốn khu vực nhà nước đạt 10.679,07 tỷ đồng, giảm 6,10%; khu vực ngoài nhà nước đạt 18.351,56 tỷ đồng, tăng 20,31% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 637,16 tỷ đồng, tăng 32,89%.

Dự án trọng điểm của Trung ương trên địa bàn Thành phố: (1) Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, giai đoạn 1, dự án thành phần 2 đoạn qua địa bàn thành phố Cần Thơ; (2) Dự án thành phần

đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 đoạn ngang thành phố Cần Thơ - Hậu Giang.

Một số Dự án trọng điểm sử dụng vốn đầu tư công trên địa bàn Thành phố: (1) Dự án phát triển thành phố Cần Thơ và tăng cường khả năng thích ứng của đô thị (dự án 3); (2) Dự án đường Vành đai phía Tây nối liền quốc lộ 91 và quốc lộ 61C; (3) Dự án nâng cấp và mở rộng đường tỉnh 921; (4) Dự án khu tái định cư huyện Cờ Đỏ tại ấp Thới Hoà B thị trấn Cờ Đỏ; (5) Dự án nâng cấp mở rộng Quốc lộ 91 đoạn từ Km0 đến Km7.

Ngoài những dự án nêu trên, Thành phố còn một số dự án trọng điểm đã được phê duyệt, đang trong giai đoạn chuẩn bị và hoàn thiện thủ tục ban đầu sẽ khởi công trong thời gian tới, như: Dự án xây dựng Trụ sở Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ, Dự án xây dựng Khu hành chính thành phố Cần Thơ; Dự án xây dựng Thư viện thành phố Cần Thơ,...

Trong năm 2024, Thành phố đã thu hút được 03 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 0,62 triệu USD; tăng vốn 01 dự án, vốn tăng thêm 0,36 triệu USD; chấm dứt hoạt động 02 dự án, vốn đăng ký 12,15 triệu USD. Lũy kế đến cuối năm 2024 có 80 dự án, với tổng vốn đầu tư đăng ký 2.219,69 triệu USD.

Năm 2024, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm 1.154,15 nghìn m<sup>2</sup>, tăng 9,61% so với năm 2023, trong đó: Diện tích nhà chung cư đạt 4,05 nghìn m<sup>2</sup>, tăng 32,79% so với cùng kỳ; diện tích nhà ở riêng lẻ đạt 1.150,10 nghìn m<sup>2</sup>, tăng 9,54% so với cùng kỳ.



## **INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2024**

### **1. Industry**

The index of industrial production (IIP) in 2024 increased by 8.07% year-on-year, of which: the manufacturing increased by 8.65%; the production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and air conditioning increased by 5.59%; water supply; sewerage, waste management and remediation activities increased by 0.22%.

The manufacturing plays an important role in the industrial sector, with many activities having high IIP compared to the same period such as: manufacture of tobacco products increased by 11.89%; manufacture of garments increased by 53.59%; manufacture of leather and related products increased by 18.93%; manufacture of paper and paper products increased by 18.89%; manufacture of rubber and plastic products increased by 38.90%; manufacture of prefabricated metal products (except machinery and equipment) increased by 28.77%;...

In 2024, many activities and sectors witnessed a year-on-year increase in the industrial products such as: Shrimp of all kinds increased by 15.27%; milled rice increased more than 3 times; beer of all kinds increased by 64.03%; tobacco of all kinds increased by 11.89%;... Besides, there were still many enterprises facing many difficulties, so the output of industrial products decreased compared to the same period such as: leather shoes decreased by 27.70%; wood of all kinds decreased by 5.04%; pesticides decreased by 2.98; tablets of all kinds decreased by 25.49%;...

### **2. Investment and construction**

Total disbursed investment capital in the City in 2024 (at current prices) reached 29,667.80 billion VND, an increase of 9.45% compared to that in 2023, of which: State capital reached 10,679.07 billion VND, down 6.10%;

non-state capital reached 18,351.56 billion VND, up 20.31% and foreign direct investment reached 637.16 billion VND, up 32.89%.

Key projects run by the Central Government in the City include: (1) Chau Doc - Can Tho - Soc Trang Expressway Construction Investment Project, Phase 1, Component 2 Project through Can Tho City; (2) North - South Expressway Component Project, Eastern Phase 2021 - 2025, section across Can Tho City - Hau Giang.

Some key projects funded by public investment capital in the city include: (1) Can Tho City Development Project and Enhancement of Urban Resilience (Project 3); (2) Western Ring Road Project connecting National Highway 91 and National Highway 61C; (3) Upgrading and expanding Provincial Road 921 Project; (4) Co Do District Resettlement Area Project in Thoi Hoa B Hamlet, Co Do Town; (5) Upgrading and expanding National Highway 91 from Km0 to Km7.

In addition to the aforementioned projects, the City had a number of key projects that have been approved, in the preparation stage and completing initial procedures to start in the near future, such as: Project to build the Headquarters of the Office of the National Assembly Delegation and the People's Council of Can Tho City, Project to build the Can Tho City Administrative Area; Project to build the Can Tho City Library, etc.

In 2024, the City attracted 03 projects with a total registered capital of 0.62 million USD; increased capital of 01 project with 0.36 million USD; 02 projects were terminated, with registered capital of 12.15 million USD. Accumulated to the end of 2024, there were 80 projects, with a total registered capital of 2,219.69 million USD.

In 2024, the area of floors of residential buildings completed was 1,154.15 thousand m<sup>2</sup>, an increase of 9.61% compared to that in 2023, of which: the area of apartment building reached 4.05 thousand m<sup>2</sup>, an increase of 32.79% over the same period last year; the area of single detached houses reached 1,150.10 thousand m<sup>2</sup>, an increase of 9.54% over the same period last year.

# 54 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

*Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                              | 2020          | 2021         | 2022          | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|---------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                       | <b>100,94</b> | <b>95,30</b> | <b>138,00</b> | <b>99,73</b> | <b>108,07</b>          |
| <b>1. Khai khoáng - Mining and quarrying</b>                                                                 | -             | -            | -             | -            | -                      |
| - Khai khoáng khác<br>Other mining and quarrying                                                             | -             | -            | -             | -            | -                      |
| <b>2. Công nghiệp chế biến, chế tạo<br/>Manufacturing</b>                                                    | <b>100,78</b> | <b>93,64</b> | <b>144,24</b> | <b>98,99</b> | <b>108,65</b>          |
| - Sản xuất chế biến thực phẩm<br>Manufacturing of food products                                              | 102,17        | 94,45        | 138,51        | 105,49       | 103,66                 |
| - Sản xuất đồ uống<br>Manufacturing of beverages                                                             | 91,33         | 81,67        | 122,01        | 95,54        | 108,22                 |
| - Sản xuất sản phẩm thuốc lá<br>Manufacturing of tobacco products                                            | 95,33         | 98,89        | 87,59         | 103,54       | 111,89                 |
| - Dệt - Manufacture of textiles                                                                              | 75,60         | 94,74        | 110,00        | 88,69        | 100,66                 |
| - Sản xuất trang phục<br>Manufacture of wearing apparel                                                      | 56,87         | 75,04        | 133,39        | 94,87        | 153,59                 |
| - Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan<br>Manufacture of leather and related product                     | 63,21         | 122,37       | 165,71        | 92,10        | 118,93                 |
| - Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ,<br>tre, nứa - Manufacture of wood and of<br>products wood and cork | -             | -            | -             | -            | -                      |
| - Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br>Manufacture of paper and paper product                                | 81,88         | 96,30        | 149,75        | 80,73        | 118,89                 |
| - In, sao chép bản ghi các loại<br>Printing and reproduction of recorded media                               | 72,95         | 88,00        | 103,17        | 114,82       | 114,31                 |
| - Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ<br>tinh chế - Manufacture of coke and refined<br>petroleum product      | -             | -            | -             | -            | -                      |
| - Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất<br>Manufacture of chemicals and chemical<br>product                 | 128,57        | 144,87       | 104,38        | 94,44        | 97,13                  |

**54** (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp**  
**phân theo ngành công nghiệp**  
(Cont.) *Index of industrial production by industrial activity*

|                                                                                                                                                              | Đơn vị tính - Unit: % |        |        |        |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------|--------|--------|------------------------|
|                                                                                                                                                              | 2020                  | 2021   | 2022   | 2023   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
| - Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu<br><i>Manufacture of pharmaceuticals,<br/>medicinal chemical and botanical product</i>                               | 98,37                 | 80,57  | 138,52 | 92,96  | 92,35                  |
| - Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic<br><i>Manufacture of rubber and plastics product</i>                                                                | 84,93                 | 105,05 | 290,53 | 97,69  | 138,90                 |
| - Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại<br>khác - <i>Manufacture of other non-metallic<br/>mineral product</i>                                            | 124,18                | 66,90  | 154,13 | 102,15 | 100,98                 |
| - Sản xuất kim loại<br><i>Manufacture of basic metals</i>                                                                                                    | 87,87                 | 96,55  | 107,31 | 126,65 | 105,78                 |
| - Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn<br>(trừ máy móc thiết bị) - <i>Manufacture of<br/>fabricated metal products<br/>(except machinery and equipment)</i> | 143,57                | 65,30  | 170,99 | 146,49 | 128,77                 |
| - Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính<br>và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of<br/>computer, electronic and optical products</i>                      | -                     | -      | -      | -      | -                      |
| - Sản xuất thiết bị điện<br><i>Manufacture of electrical equipment</i>                                                                                       | -                     | -      | -      | -      | -                      |
| - Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được<br>phân vào đâu - <i>Manufacture of mechinery<br/>and equipment n.e.c</i>                                             | 117,19                | 114,24 | 101,45 | 61,78  | 62,12                  |
| - Sản xuất xe có động cơ<br><i>Manufacture of motor vehicles;<br/>trailers and semi-trailers</i>                                                             | -                     | -      | -      | -      | -                      |
| - Sản xuất phương tiện vận tải khác<br><i>Manufacture of other transport equipment</i>                                                                       | 150,47                | 171,79 | 51,09  | ...    | -                      |
| - Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br><i>Manufacture of furniture</i>                                                                                           | 58,66                 | 68,90  | 190,46 | 121,14 | 97,89                  |
| - Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br><i>Other manufacturing</i>                                                                                           | 69,73                 | 88,60  | 236,48 | 105,93 | 103,87                 |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc<br>và thiết bị - <i>Repair and intallation of<br/>machinery and equipment</i>                                       | -                     | -      | -      | -      | -                      |

**54** (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp**  
**phân theo ngành công nghiệp**  
(Cont.) *Index of industrial production by industrial activity*

|                                                                                                                                                     | Đơn vị tính - Unit: % |               |               |               |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
|                                                                                                                                                     | 2020                  | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
| <b>3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply</b>      | <b>102,20</b>         | <b>111,18</b> | <b>112,05</b> | <b>103,81</b> | <b>105,59</b>          |
| <b>4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b><br><i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i>   | <b>102,41</b>         | <b>99,45</b>  | <b>109,44</b> | <b>102,60</b> | <b>100,22</b>          |
| - Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br><i>Water collection, treatment and supply</i>                                                                | 103,22                | 91,29         | 105,86        | 104,41        | 102,97                 |
| - Thoát nước và xử lý nước thải<br><i>Sewerage and sewer treatment activities</i>                                                                   | -                     | -             | -             | -             | -                      |
| - Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu<br><i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i> | 100,67                | 143,97        | 111,73        | 101,48        | 98,46                  |
| - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - Remediation activities and other waste management services                                    | -                     | -             | -             | -             | -                      |

## 55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

*Some main industrial products*

|                                                                        | 2020      | 2021       | 2022       | 2023      | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|------------|-----------|------------------------|
| - Cát các loại - Sand (1000 m <sup>3</sup> )                           | ...       | 411        | 771        | 218       | 240                    |
| - Tôm các loại (Tấn) - Shrimp (Ton)                                    | 26.009    | 25.036     | 20.683     | 27.376    | 31.556                 |
| - Thủy sản đông lạnh khác (Tấn)<br>Frozen aquatic products (Ton)       | 291.917   | 562.713    | 1.891.253  | 199.085   | 212.316                |
| - Mực đông lạnh (Tấn)<br>Frozen squid (Ton)                            | 175       | 145        | 300        | 630       | 660                    |
| - Nước mắm (1000 lít)<br>Fish sauce (1000 litres)                      | ...       | 311        | 105        | 2.819     | 2.871                  |
| - Nước chấm (1000 lít)<br>Other sauce (1000 litres)                    | ...       | ...        | ...        | ...       | ...                    |
| - Rau quả các loại (Tấn)<br>Fruits and greens (Ton)                    | 14.929    | 25.689     | 27.640     | 19.788    | 22.892                 |
| - Xay xát gạo (Tấn) - Milling rice (Ton)                               | 5.785.762 | 12.057.947 | 10.738.489 | 2.228.680 | 9.530.414              |
| - Bia các loại (1000 lít) - Beer (1000 litres)                         | 85.262    | 65.168     | 47.278     | 38.681    | 63.449                 |
| - Nước ngọt (1000 lít)<br>Beverage (1000 litres)                       | ...       | 4.940      | 683        | 3.462     | 3.824                  |
| - Thuốc lá các loại (1000 gói)<br>Cigarettes (1000 packets)            | 124.133   | 101.910    | 81.599     | 112.294   | 125.645                |
| - Bao bì PP (1000 cái)<br>Bag PP (1000 pieces)                         | 38.862    | 33.283     | 33.500     | 34.810    | 37.518                 |
| - Quần áo may sẵn (1000 cái)<br>Ready made clothes (1000 pieces)       | 13.499    | 6.008      | 452.344    | 45.793    | 48.457                 |
| - Da các loại (1000 m <sup>2</sup> )<br>Leather (1000 m <sup>2</sup> ) | 162       | 112        | 350        | 199       | 205                    |
| - Cặp túi da (1000 cái)<br>Leather Papercase (1000 pieces)             | 71        | 2          | 8          | ...       | ...                    |
| - Giày dép da (1000 đôi)<br>Leather shoes and sandals (1000 pairs)     | 417       | 9.723      | 9.512      | 3.855     | 2.787                  |
| - Gỗ xẻ các loại<br>Wood casting categories(1000 m <sup>3</sup> )      | 1         | 36         | ...        | 420.354   | 399.150                |
| - Giấy các loại (Tấn) - Paper (Ton)                                    | ...       | 6.816      | 7.178      | 10.742    | 10.802                 |

## 55 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Cont.) Some main industrial products

|                                                                                                  | 2020      | 2021      | 2022       | 2023       | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|------------|------------|------------------------|
| - Trang in (Triệu trang)<br>Printed pages (Mill. Pages)                                          | 27.665    | ...       | 389        | 2.402      | 2.495                  |
| - Hơi oxy (Tấn) - Oxy (Ton)                                                                      | ...       | ...       | ...        | ...        | ...                    |
| - Hơi acetylen (Tấn) - Acetylen (Ton)                                                            | ...       | ...       | ...        | ...        | ...                    |
| - Thuốc trừ sâu (Tấn) - Insecticides (Ton)                                                       | 12.912    | 11.278    | 9.305      | 11.926     | 11.571                 |
| - Phân NPK (Tấn)<br>Chemical fertilizers NPK (Ton)                                               | 76.505    | 71.337    | 56.369     | 84.763     | 89.112                 |
| - Bột giặt (Tấn)<br>Washing soap and washing powder (Ton)                                        | ...       | 6.201     | 10.888     | 60.226     | 55.271                 |
| - Thuốc viên các loại (1000 viên)<br>Medicinal tablets (1000 pills)                              | 942.000   | 850.000   | 18.661.280 | 10.882.517 | 8.108.100              |
| - Vò xe đạp (1000 cái)<br>Bicycle tyres (1000 pieces)                                            | ...       | ...       | ...        | ...        | ...                    |
| - Vò xe honda (1000 cái)<br>Motor tyres (1000 pieces)                                            | ...       | ...       | ...        | ...        | ...                    |
| - Đồ dùng bằng nhựa (Tấn)<br>Plastics family use item (Ton)                                      | 6.088     | 3.697     | 2.802      | 2.904      | 3.136                  |
| - Xi măng (Tấn) - Cement (Ton)                                                                   | 1.228.212 | 1.089.614 | 1.142.673  | 1.058.389  | 1.190.587              |
| - Gạch nung (1000 viên)<br>Bricks (1000 pieces)                                                  | 16.050    | 7.182     | 1.026      | 3.315      | 3.346                  |
| - Tấm lợp Phiro Ciment (1000 m <sup>2</sup> )<br>Tile sheets Phiro Cement (1000 m <sup>2</sup> ) | ...       | ...       | ...        | ...        | ...                    |
| - Thép các loại (Tấn) - Steel (Ton)                                                              | 74.133    | 70.094    | 115.424    | 272.156    | 280.983                |
| - Tôn lạnh các loại (Tấn) - Cold Iron (Ton)                                                      | ...       | ...       | ...        | ...        | ...                    |
| - Nông cụ cầm tay (Triệu đồng)<br>Hand farming implements (Mill. dong)                           | ...       | ...       | ...        | ...        | ...                    |
| - Thùng suốt lúa (Cái)<br>Thershing body (Pieces)                                                | ...       | ...       | ...        | ...        | ...                    |
| - Lông vũ (Tấn) - Feather (Ton)                                                                  | 1.407     | 1.449     | 1.182      | 4.206      | 4.619                  |
| - Điện (Triệu kwh) - Electricity (Mill. kwh)                                                     | 4.337     | 2.894     | 2.390      | 4.392      | 4.472                  |
| - Nước máy - Running water (1000 m <sup>3</sup> )                                                | 46.477    | 62.008    | 78.473     | 82.489     | 84.938                 |

# 56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

*Some main industrial products by types of ownership*

|                                                                  | 2020    | 2021    | 2022      | 2023    | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------|---------|---------|-----------|---------|------------------------|
| <b>I. Công nghiệp khai thác - Mining</b>                         |         |         |           |         |                        |
| - Cát các loại - Sand (1000 m <sup>3</sup> )                     | ...     | 411     | 771       | 218     | 240                    |
| Nhà nước - State                                                 | ...     | 35      | 34        | -       | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                       | ...     | 376     | 737       | 218     | 240                    |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector      | ...     | -       | -         | -       | -                      |
| <b>II. Công nghiệp chế biến - Manufacturing</b>                  |         |         |           |         |                        |
| - Tôm các loại (Tấn) - Shrimp (Ton)                              | 26.009  | 25.036  | 20.683    | 27.376  | 31.556                 |
| Nhà nước - State                                                 | -       | -       | -         | -       | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                       | 26.009  | 25.036  | 20.683    | 27.376  | 31.556                 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector      | -       | -       | -         | -       | -                      |
| - Thủy sản đông lạnh khác (Tấn)<br>Frozen aquatic products (Ton) | 291.917 | 562.713 | 1.891.253 | 199.085 | 212.316                |
| Nhà nước - State                                                 | -       | -       | -         | -       | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                       | 278.605 | 562.555 | 1.887.372 | 198.449 | 211.666                |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector      | 13.312  | 158     | 3.881     | 636     | 650                    |
| - Mực đông lạnh (Tấn) - Frozen squid (Ton)                       | 175     | 145     | 300       | 630     | 660                    |
| Nhà nước - State                                                 | -       | -       | -         | -       | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                       | 175     | -       | -         | -       | -                      |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector      | -       | 145     | 300       | 630     | 660                    |
| - Nước mắm (1000 lít)<br>Fish sauce (1000 litres)                | ...     | 311     | 105       | 2.819   | 2.871                  |
| Nhà nước - State                                                 | ...     | -       | -         | -       | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                       | ...     | 311     | 105       | 2.819   | 2.871                  |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector      | ...     | -       | -         | -       | -                      |



**56** (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**  
**phân theo loại hình kinh tế**  
*(Cont.) Some main industrial products by types of ownership*

|                                                                   | 2020             | 2021              | 2022              | 2023             | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|-------------------|------------------|------------------------|
| <b>- Nước chấm (1000 lít)</b><br><b>Other sauce (1000 litres)</b> | ...              | ...               | ...               | ...              | ...                    |
| Nhà nước - State                                                  | ...              | ...               | ...               | ...              | ...                    |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                        | ...              | ...               | ...               | ...              | ...                    |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector       | ...              | ...               | ...               | ...              | ...                    |
| <b>- Rau quả các loại (Tấn)</b><br><b>Fruits and greens (Ton)</b> | <b>14.929</b>    | <b>25.689</b>     | <b>27.640</b>     | <b>19.788</b>    | <b>22.892</b>          |
| Nhà nước - State                                                  | -                | -                 | -                 | -                | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                        | 3.935            | 11.772            | 15.384            | 6.499            | 8.418                  |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector       | 10.994           | 13.917            | 12.256            | 13.289           | 14.474                 |
| <b>- Xay xát gạo (Tấn) - Milling rice (Ton)</b>                   | <b>5.785.762</b> | <b>12.057.947</b> | <b>10.738.489</b> | <b>2.228.680</b> | <b>9.530.414</b>       |
| Nhà nước - State                                                  | 136.647          | 264.333           | 120.140           | 421.373          | 450.214                |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                        | 5.535.936        | 11.786.593        | 10.615.349        | 1.791.258        | 9.063.700              |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector       | 113.179          | 7.021             | 3.000             | 16.049           | 16.500                 |
| <b>- Bia các loại (1000 lít) - Beer (1000 litres)</b>             | <b>85.262</b>    | <b>65.168</b>     | <b>47.278</b>     | <b>38.681</b>    | <b>63.449</b>          |
| Nhà nước - State                                                  | -                | -                 | -                 | -                | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                        | 85.262           | 65.168            | 47.278            | 31.252           | 55.949                 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector       | -                | -                 | -                 | 7.429            | 7.500                  |
| <b>- Nước ngọt (1000 lít) - Beverage (1000 litres)</b>            | <b>...</b>       | <b>4.940</b>      | <b>683</b>        | <b>3.462</b>     | <b>3.824</b>           |
| Nhà nước - State                                                  | ...              | -                 | -                 | -                | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                        | ...              | 3.229             | 683               | 2.941            | 3.244                  |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector       | ...              | 1.711             | -                 | 521              | 580                    |

**56** (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**  
**phân theo loại hình kinh tế**  
(Cont.) *Some main industrial products by types of ownership*

|                                                                                  | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>- Thuốc lá các loại (1000 gói)</b><br><b>Cigarettes (1000 packets)</b>        | <b>124.133</b> | <b>101.910</b> | <b>81.599</b>  | <b>112.294</b> | <b>125.645</b>         |
| Nhà nước - State                                                                 | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                                       | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                      | 124.133        | 101.910        | 81.599         | 112.294        | 125.645                |
| <b>- Bao bì PP (1000 cái) - Bag PP (1000 pieces)</b>                             | <b>38.862</b>  | <b>33.283</b>  | <b>33.500</b>  | <b>34.810</b>  | <b>37.518</b>          |
| Nhà nước - State                                                                 | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                                       | 38.862         | 33.283         | 33.500         | 34.810         | 37.518                 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                      | -              | -              | -              | -              | -                      |
| <b>- Quần áo may sẵn (1000 cái)</b><br><b>Ready made clothes (1000 pieces)</b>   | <b>13.499</b>  | <b>6.008</b>   | <b>452.344</b> | <b>45.793</b>  | <b>48.457</b>          |
| Nhà nước - State                                                                 | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                                       | 9.521          | 5.834          | 452.184        | 45.657         | 48.307                 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                      | 3.978          | 174            | 160            | 136            | 150                    |
| <b>- Da các loại (1000 m<sup>2</sup>)</b><br><b>Leather (1000 m<sup>2</sup>)</b> | <b>162</b>     | <b>112</b>     | <b>350</b>     | <b>199</b>     | <b>205</b>             |
| Nhà nước - State                                                                 | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                                       | 162            | 112            | 350            | 199            | 205                    |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                      | -              | -              | -              | -              | -                      |
| <b>- Cặp túi da (1000 cái)</b><br><b>Leather Papercase (1000 pieces)</b>         | <b>71</b>      | <b>2</b>       | <b>8</b>       | <b>...</b>     | <b>...</b>             |
| Nhà nước - State                                                                 | ...            | ...            | ...            | ...            | ...                    |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                                       | 71             | 2              | 8              | ...            | ...                    |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                      | ...            | ...            | ...            | ...            | ...                    |

**56** (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu  
phân theo loại hình kinh tế  
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

|                                                                                                     | 2020          | 2021         | 2022         | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|--------------|----------------|------------------------|
| <b>- Giày dép da (1000 đôi)</b><br><b>Leather shoes and sandals (1000 pairs)</b>                    | <b>417</b>    | <b>9.723</b> | <b>9.512</b> | <b>3.855</b>   | <b>2.787</b>           |
| Nhà nước - State                                                                                    | -             | -            | -            | -              | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                                                          | 417           | 9.723        | 9.512        | 3.855          | 2.787                  |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                                         | -             | -            | -            | -              | -                      |
| <b>- Gỗ xẻ các loại (1000 m<sup>3</sup>)</b><br><b>Wood casting categories (1000 m<sup>3</sup>)</b> | <b>1</b>      | <b>36</b>    | <b>...</b>   | <b>420.354</b> | <b>399.150</b>         |
| Nhà nước - State                                                                                    | -             | -            | ...          | -              | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                                                          | 1             | 36           | ...          | 420.354        | 399.150                |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                                         | -             | -            | ...          | -              | -                      |
| <b>- Giấy các loại (Tấn) - Paper (Ton)</b>                                                          | <b>...</b>    | <b>6.816</b> | <b>7.178</b> | <b>10.742</b>  | <b>10.802</b>          |
| Nhà nước - State                                                                                    |               |              |              |                |                        |
| Ngoài Nhà nước - Non- state                                                                         | ...           | -            | 7.178        | 10.742         | 10.802                 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                                         | ...           | 6.816        | -            | -              | -                      |
| <b>- Trang in (Triệu trang)</b><br><b>Printed pages (Mill. pages)</b>                               | <b>27.665</b> | <b>...</b>   | <b>389</b>   | <b>2.402</b>   | <b>2.495</b>           |
| Nhà nước - State                                                                                    | -             | ...          | -            | -              | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non- state                                                                         | 27.665        | ...          | 389          | 2.402          | 2.495                  |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                                         | -             | ...          | -            | -              | -                      |
| <b>- Hơi oxy (Tấn) - Oxy (Ton)</b>                                                                  | <b>...</b>    | <b>...</b>   | <b>...</b>   | <b>...</b>     | <b>...</b>             |
| Nhà nước - State                                                                                    | ...           | ...          | ...          | ...            | ...                    |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                                                          | ...           | ...          | ...          | ...            | ...                    |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                                         | ...           | ...          | ...          | ...            | ...                    |
| <b>- Hơi acetylen (Tấn) - Acetylen (Ton)</b>                                                        | <b>...</b>    | <b>...</b>   | <b>...</b>   | <b>...</b>     | <b>...</b>             |
| Nhà nước - State                                                                                    | ...           | ...          | ...          | ...            | ...                    |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                                                          | ...           | ...          | ...          | ...            | ...                    |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                                         | ...           | ...          | ...          | ...            | ...                    |

**56** (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**  
**phân theo loại hình kinh tế**  
*(Cont.) Some main industrial products by types of ownership*

|                                                                                   | 2020           | 2021           | 2022              | 2023              | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| <b>- Thuốc trừ sâu (Tấn) - Insecticides (Ton)</b>                                 | <b>12.912</b>  | <b>11.278</b>  | <b>9.305</b>      | <b>11.926</b>     | <b>11.571</b>          |
| Nhà nước - State                                                                  | -              | -              | -                 | -                 | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                                        | 12.894         | 11.278         | 9.305             | 11.926            | 11.571                 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                       | 18             | -              | -                 | -                 | -                      |
| <b>- Phân NPK (Tấn)</b><br><b>Chemical fertilizers NPK (Ton)</b>                  | <b>76.505</b>  | <b>71.337</b>  | <b>56.369</b>     | <b>84.763</b>     | <b>89.112</b>          |
| Nhà nước - State                                                                  | 76.505         | 70.667         | 56.246            | 84.080            | 88.411                 |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                                        | -              | 670            | 123               | 683               | 701                    |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                       | -              | -              | -                 | -                 | -                      |
| <b>- Bột giặt (Tấn)</b><br><b>Washing shoop and washing powder (Ton)</b>          | <b>...</b>     | <b>6.201</b>   | <b>10.888</b>     | <b>60.226</b>     | <b>55.271</b>          |
| Nhà nước - State                                                                  | ...            | 6.201          | 10.888            | 60.140            | 55.193                 |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                                        | ...            | -              | -                 | 86                | 78                     |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                       | ...            | -              | -                 | -                 | -                      |
| <b>- Thuốc viên các loại (1000 viên)</b><br><b>Medicinal tablets (1000 pills)</b> | <b>942.000</b> | <b>850.000</b> | <b>18.661.280</b> | <b>10.882.517</b> | <b>8.108.100</b>       |
| Nhà nước - State                                                                  | -              | -              | -                 | -                 | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                                        | 942.000        | 850.000        | 18.661.280        | 10.882.517        | 8.108.100              |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                       | -              | -              | -                 | -                 | -                      |
| <b>- Vô xe đạp (1000 cái)</b><br><b>Bicycle tyres (1000 pieces)</b>               | <b>...</b>     | <b>...</b>     | <b>...</b>        | <b>...</b>        | <b>...</b>             |
| Nhà nước - State                                                                  | ...            | ...            | ...               | ...               | ...                    |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                                        | ...            | ...            | ...               | ...               | ...                    |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                       | ...            | ...            | ...               | ...               | ...                    |

**56** (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**  
**phân theo loại hình kinh tế**  
*(Cont.) Some main industrial products by types of ownership*

|                                                                                                            | 2020             | 2021             | 2022             | 2023             | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------|
| <b>- Vô xe honda (1000 cái)</b><br><b>Motor tyres (1000 pieces)</b>                                        | ...              | ...              | ...              | ...              | ...                    |
| Nhà nước - State                                                                                           | ...              | ...              | ...              | ...              | ...                    |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                                                                 | ...              | ...              | ...              | ...              | ...                    |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                                                | ...              | ...              | ...              | ...              | ...                    |
| <b>- Đồ dùng bằng nhựa (Tấn)</b><br><b>Plastics Family use item (Ton)</b>                                  | <b>6.088</b>     | <b>3.697</b>     | <b>2.802</b>     | <b>2.904</b>     | <b>3.136</b>           |
| Nhà nước - State                                                                                           | -                | -                | -                | -                | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                                                                 | 6.088            | 3.697            | 2.802            | 2.904            | 3.136                  |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                                                | -                | -                | -                | -                | -                      |
| <b>- Xi măng (Tấn) - Cement (Ton)</b>                                                                      | <b>1.228.212</b> | <b>1.089.614</b> | <b>1.142.673</b> | <b>1.058.389</b> | <b>1.190.587</b>       |
| Nhà nước - State                                                                                           | -                | -                | -                | -                | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                                                                 | 1.228.212        | 1.089.614        | 1.142.673        | 1.058.389        | 1.190.587              |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                                                | -                | -                | -                | -                | -                      |
| <b>- Gạch nung (1000 viên)</b><br><b>Bricks (1000 pieces)</b>                                              | <b>16.050</b>    | <b>7.182</b>     | <b>1.026</b>     | <b>3.315</b>     | <b>3.346</b>           |
| Nhà nước - State                                                                                           | -                | -                | -                | ...              | ...                    |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                                                                 | 16.050           | 7.182            | 1.026            | 3.315            | 3.346                  |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                                                | -                | -                | -                | ...              | ...                    |
| <b>- Tấm lợp Phiro Ciment (1000 m<sup>2</sup>)</b><br><b>Tile sheets Phiro Cement (1000 m<sup>2</sup>)</b> | ...              | ...              | ...              | ...              | ...                    |
| Nhà nước - State                                                                                           | ...              | ...              | ...              | ...              | ...                    |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                                                                 | ...              | ...              | ...              | ...              | ...                    |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                                                | ...              | ...              | ...              | ...              | ...                    |

**56** (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**  
**phân theo loại hình kinh tế**  
*(Cont.) Some main industrial products by types of ownership*

|                                                                                | 2020          | 2021          | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>- Thép các loại (Tấn) - Steel (Ton)</b>                                     | <b>74.133</b> | <b>70.094</b> | <b>115.424</b> | <b>272.156</b> | <b>280.983</b>         |
| Nhà nước - State                                                               | -             | -             | -              | -              | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                                     | 74.133        | 70.094        | 115.424        | 272.156        | 280.983                |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                    | -             | -             | -              | -              | -                      |
| <b>- Tôn lạnh các loại (Tấn) - Cold Iron (Ton)</b>                             | <b>...</b>    | <b>...</b>    | <b>...</b>     | <b>...</b>     | <b>...</b>             |
| Nhà nước - State                                                               | ...           | ...           | ...            | ...            | ...                    |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                                     | ...           | ...           | ...            | ...            | ...                    |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                    | ...           | ...           | ...            | ...            | ...                    |
| <b>- Nông cụ cầm tay (Triệu đồng)<br/>Hand farming implements (Mill. dong)</b> | <b>...</b>    | <b>...</b>    | <b>...</b>     | <b>...</b>     | <b>...</b>             |
| Nhà nước - State                                                               | ...           | ...           | ...            | ...            | ...                    |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                                     | ...           | ...           | ...            | ...            | ...                    |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                    | ...           | ...           | ...            | ...            | ...                    |
| <b>- Thùng suốt lúa (Cái)<br/>Threshing body (Pieces)</b>                      | <b>...</b>    | <b>...</b>    | <b>...</b>     | <b>...</b>     | <b>...</b>             |
| Nhà nước - State                                                               | ...           | ...           | ...            | ...            | ...                    |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                                     | ...           | ...           | ...            | ...            | ...                    |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                    | ...           | ...           | ...            | ...            | ...                    |
| <b>- Lông vũ (Tấn) - Feather (Ton)</b>                                         | <b>1.407</b>  | <b>1.449</b>  | <b>1.182</b>   | <b>4.206</b>   | <b>4.619</b>           |
| Nhà nước - State                                                               | -             | -             | -              | -              | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                                     | -             | -             | 30             | 6              | 7                      |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                    | 1.407         | 1.449         | 1.153          | 4.200          | 4.612                  |

**56** (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**  
**phân theo loại hình kinh tế**  
*(Cont.) Some main industrial products by types of ownership*

|                                                                            | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>III. SX và phân phối điện, nước</b><br><i>Electricity, water supply</i> |               |               |               |               |                        |
| <b>- Điện (Triệu kwh) - Electricity (Mill. kwh)</b>                        | <b>4.337</b>  | <b>2.894</b>  | <b>2.390</b>  | <b>4.392</b>  | <b>4.472</b>           |
| Nhà nước - State                                                           | 4.285         | 2.887         | 2.386         | 2.433         | 2.482                  |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                                 | -             | 7             | 4             | 1.959         | 1.990                  |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>         | 52            | -             | -             | 1             | 1                      |
| <b>- Nước máy - Running water (1000 m<sup>3</sup>)</b>                     | <b>46.477</b> | <b>62.008</b> | <b>78.473</b> | <b>82.489</b> | <b>84.938</b>          |
| Nhà nước - State                                                           | 29.013        | 45.328        | 45.896        | 48.255        | 49.658                 |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                                 | 17.464        | 16.680        | 32.577        | 34.234        | 35.280                 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>         | -             | -             | -             | -             | -                      |

## 57 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** *Investment at current prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                              | 2020              | 2021              | 2022              | 2023              | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                       | <b>22.001.008</b> | <b>20.240.347</b> | <b>23.196.787</b> | <b>27.105.993</b> | <b>29.667.796</b>   |
| <b>A. Phân theo cấp quản lý</b><br><i>By management level</i>                                                |                   |                   |                   |                   |                     |
| Trung ương - Central                                                                                         | 2.437.681         | 2.303.520         | 1.755.444         | 2.693.103         | 1.720.908           |
| Địa phương - Local                                                                                           | 19.563.327        | 17.936.827        | 21.441.343        | 24.412.890        | 27.946.888          |
| <b>B. Phân theo khoản mục đầu tư</b><br><i>By investment category</i>                                        |                   |                   |                   |                   |                     |
| I. Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays                                                                      | 15.974.412        | 13.546.413        | 13.258.682        | 17.590.643        | 19.392.823          |
| II. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays | 1.711.450         | 3.517.120         | 4.737.798         | 4.881.598         | 5.151.725           |
| III. Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets                 | 3.520.733         | 3.079.454         | 4.963.865         | 4.632.802         | 5.121.432           |
| IV. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital                                         | 479.808           | 652               | 236.442           | 112               | 245                 |
| V. Vốn đầu tư khác - Others                                                                                  | 314.605           | 96.707            | -                 | 838               | 1.571               |
| <b>C. Phân theo nguồn vốn</b><br><i>By capital source</i>                                                    |                   |                   |                   |                   |                     |
| <b>I. Vốn khu vực Nhà nước - State</b>                                                                       | <b>8.489.913</b>  | <b>7.681.836</b>  | <b>8.905.021</b>  | <b>11.373.240</b> | <b>10.679.074</b>   |
| 1. Vốn ngân sách Nhà nước - State budget                                                                     | 6.663.330         | 6.195.916         | 7.583.408         | 9.911.645         | 9.417.996           |
| 2. Vốn vay - Loan                                                                                            | 339.628           | 364.279           | 89.189            | 200.665           | 146.217             |
| 3. Vốn tự có của các DN Nhà nước - Equity of State owned enterprises                                         | 381.053           | 360.967           | 316.479           | 298.663           | 169.524             |
| 4. Vốn huy động khác - Others                                                                                | 1.105.902         | 760.674           | 915.945           | 962.266           | 945.337             |
| <b>II. Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state</b>                                                            | <b>12.991.655</b> | <b>11.419.317</b> | <b>13.272.037</b> | <b>15.253.298</b> | <b>18.351.558</b>   |
| 1. Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises                                                     | 4.293.067         | 5.642.223         | 5.687.822         | 6.959.194         | 8.760.179           |
| 2. Vốn của dân cư - Capital of households                                                                    | 8.698.588         | 5.777.094         | 7.584.215         | 8.294.104         | 9.591.379           |
| <b>III. Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector</b>                            | <b>519.440</b>    | <b>1.139.194</b>  | <b>1.019.729</b>  | <b>479.455</b>    | <b>637.164</b>      |



## 58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

### Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                              | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                       | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>       |
| <b>A. Phân theo cấp quản lý</b><br><i>By management level</i>                                                |               |               |               |               |                     |
| Trung ương - Central                                                                                         | 11,08         | 11,38         | 7,57          | 9,94          | 5,80                |
| Địa phương - Local                                                                                           | 88,92         | 88,62         | 92,43         | 90,06         | 94,20               |
| <b>B. Phân theo khoản mục đầu tư</b><br><i>By investment category</i>                                        |               |               |               |               |                     |
| I. Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays                                                                      | 72,61         | 66,93         | 57,16         | 64,90         | 65,37               |
| II. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays | 7,78          | 17,38         | 20,42         | 18,01         | 17,36               |
| III. Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets                 | 16,00         | 15,21         | 21,40         | 17,09         | 17,26               |
| IV. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital                                         | 2,18          | 0,00          | 1,02          | 0,00          | 0,00                |
| V. Vốn đầu tư khác - Others                                                                                  | 1,43          | 0,48          | -             | 0,00          | 0,01                |
| <b>C. Phân theo nguồn vốn</b><br><i>By capital source</i>                                                    |               |               |               |               |                     |
| <b>I. Vốn khu vực Nhà nước - State</b>                                                                       | <b>38,59</b>  | <b>37,95</b>  | <b>38,39</b>  | <b>41,96</b>  | <b>35,99</b>        |
| 1. Vốn ngân sách Nhà nước - State budget                                                                     | 30,29         | 30,61         | 32,69         | 36,57         | 31,74               |
| 2. Vốn vay - Loan                                                                                            | 1,54          | 1,80          | 0,38          | 0,74          | 0,49                |
| 3. Vốn tự có của các DN Nhà nước - Equity of State owned enterprises                                         | 1,73          | 1,78          | 1,36          | 1,10          | 0,57                |
| 4. Vốn huy động khác - Others                                                                                | 5,03          | 3,76          | 3,95          | 3,55          | 3,19                |
| <b>II. Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state</b>                                                            | <b>59,05</b>  | <b>56,42</b>  | <b>57,21</b>  | <b>56,27</b>  | <b>61,86</b>        |
| 1. Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises                                                     | 19,51         | 27,88         | 24,52         | 25,67         | 29,53               |
| 2. Vốn của dân cư - Capital of households                                                                    | 39,54         | 28,54         | 32,70         | 30,60         | 32,33               |
| <b>III. Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector</b>                            | <b>2,36</b>   | <b>5,63</b>   | <b>4,40</b>   | <b>1,77</b>   | <b>2,15</b>         |

# 59 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010**

## *Investment at constant 2010 prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                              | 2020              | 2021              | 2022              | 2023              | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                       | <b>15.278.070</b> | <b>13.670.289</b> | <b>15.138.644</b> | <b>16.636.287</b> | <b>17.752.391</b>   |
| <b>A. Phân theo cấp quản lý</b><br><i>By management level</i>                                                |                   |                   |                   |                   |                     |
| Trung ương - Central                                                                                         | 1.690.969         | 1.557.317         | 1.135.049         | 1.648.606         | 1.029.744           |
| Địa phương - Local                                                                                           | 13.587.101        | 12.112.971        | 14.003.595        | 14.987.681        | 16.722.647          |
| <b>B. Phân theo khoản mục đầu tư</b><br><i>By investment category</i>                                        |                   |                   |                   |                   |                     |
| I. Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays                                                                      | 11.008.214        | 9.012.661         | 8.115.896         | 10.599.053        | 11.604.277          |
| II. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays | 1.200.298         | 2.414.767         | 3.347.958         | 3.085.472         | 3.082.650           |
| III. Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets                 | 2.507.686         | 2.175.609         | 3.507.709         | 2.951.117         | 3.064.524           |
| IV. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital                                         | 332.914           | 443               | 167.081           | -                 | -                   |
| V. Vốn đầu tư khác - Others                                                                                  | 228.959           | 66.810            | -                 | 645               | 940                 |
| <b>C. Phân theo nguồn vốn</b><br><i>By capital source</i>                                                    |                   |                   |                   |                   |                     |
| <b>I. Vốn khu vực Nhà nước - State</b>                                                                       | <b>5.874.564</b>  | <b>5.159.965</b>  | <b>5.660.444</b>  | <b>6.930.046</b>  | <b>6.390.063</b>    |
| 1. Vốn ngân sách Nhà nước - State budget                                                                     | 4.605.235         | 4.150.245         | 4.793.758         | 6.028.970         | 5.635.469           |
| 2. Vốn vay - Loan                                                                                            | 236.497           | 251.239           | 61.821            | 126.764           | 87.492              |
| 3. Vốn tự có của các DN Nhà nước - Equity of State owned enterprises                                         | 268.509           | 248.955           | 225.861           | 188.993           | 101.438             |
| 4. Vốn huy động khác - Others                                                                                | 764.323           | 509.526           | 579.004           | 585.319           | 565.664             |
| <b>II. Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state</b>                                                            | <b>9.037.482</b>  | <b>7.724.634</b>  | <b>8.750.451</b>  | <b>9.402.844</b>  | <b>10.981.066</b>   |
| 1. Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises                                                     | 2.986.418         | 3.816.700         | 3.750.066         | 4.289.972         | 5.241.849           |
| 2. Vốn của dân cư - Capital of households                                                                    | 6.051.064         | 3.907.934         | 5.000.385         | 5.112.872         | 5.739.217           |
| <b>III. Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector</b>                            | <b>366.024</b>    | <b>785.689</b>    | <b>727.749</b>    | <b>303.398</b>    | <b>381.261</b>      |

**60** Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn  
theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)  
*Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                    | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                             | <b>91,94</b>  | <b>89,48</b>  | <b>110,74</b> | <b>109,89</b> | <b>106,71</b>       |
| <b>A. Phân theo cấp quản lý<br/>By management level</b>                                                            |               |               |               |               |                     |
| Trung ương - Central                                                                                               | 133,49        | 92,10         | 72,88         | 145,25        | 62,46               |
| Địa phương - Local                                                                                                 | 88,51         | 89,15         | 115,61        | 107,03        | 111,58              |
| <b>B. Phân theo khoản mục đầu tư<br/>By investment category</b>                                                    |               |               |               |               |                     |
| I. Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays                                                                            | 87,07         | 81,87         | 90,05         | 130,60        | 109,48              |
| II. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không<br>qua XDCB - Investment in procuring<br>fixed assets without investment outlays | 93,85         | 201,18        | 138,65        | 92,16         | 99,91               |
| III. Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ<br>Investment in repairing and upgrading<br>fixed assets                   | 107,11        | 86,76         | 161,23        | 84,13         | 103,84              |
| IV. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động<br>Supplement for working capital                                              | 120,71        | 0,13          | 37.715,80     | -             | -                   |
| V. Vốn đầu tư khác - Others                                                                                        | 292,17        | 29,18         | -             | -             | 145,74              |
| <b>C. Phân theo nguồn vốn<br/>By capital source</b>                                                                |               |               |               |               |                     |
| <b>I. Vốn khu vực Nhà nước - State</b>                                                                             | <b>118,28</b> | <b>87,84</b>  | <b>109,70</b> | <b>122,43</b> | <b>92,21</b>        |
| 1. Vốn ngân sách Nhà nước<br>State budget                                                                          | 107,46        | 90,12         | 115,51        | 125,77        | 93,47               |
| 2. Vốn vay - Loan                                                                                                  | 517,16        | 106,23        | 24,61         | 205,05        | 69,02               |
| 3. Vốn tự có của các doanh nghiệp<br>Nhà nước<br>Equity of State owned enterprises                                 | 468,45        | 92,72         | 90,72         | 83,68         | 53,67               |
| 4. Vốn huy động khác - Others                                                                                      | 132,25        | 66,66         | 113,64        | 101,09        | 96,64               |
| <b>II. Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state</b>                                                                  | <b>81,65</b>  | <b>85,47</b>  | <b>113,28</b> | <b>107,46</b> | <b>116,78</b>       |
| 1. Vốn của tổ chức doanh nghiệp<br>Capital of enterprises                                                          | 50,21         | 127,80        | 98,25         | 114,40        | 122,19              |
| 2. Vốn của dân cư - Capital of households                                                                          | 118,16        | 64,58         | 127,95        | 102,25        | 112,25              |
| <b>III. Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của<br/>nước ngoài - Foreign invested sector</b>                              | <b>62,95</b>  | <b>214,66</b> | <b>92,63</b>  | <b>41,69</b>  | <b>125,66</b>       |

# 61

## Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                 | 2020              | 2021              | 2022              | 2023              | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                          | <b>22.001.008</b> | <b>20.240.347</b> | <b>23.196.787</b> | <b>27.105.993</b> | <b>29.667.796</b>      |
| 1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                              | 1.748.453         | 2.074.213         | 2.080.799         | 2.389.989         | 1.911.885              |
| 2. Khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                   | -                 | -                 | 0,04              | 0,06              | -                      |
| 3. Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 1.546.498         | 1.934.745         | 3.105.244         | 2.765.747         | 2.746.441              |
| 4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa<br>không khí - <i>Electricity, gas, steam<br/>and air conditioning supply</i>        | 295.435           | 437.602           | 198.828           | 424.745           | 193.326                |
| 5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và<br>xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply,<br/>sewerage, waste management<br/>and remediation active</i>            | 126.364           | 262.795           | 349.999           | 191.492           | 98.647                 |
| 6. Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 4.423.040         | 4.762.396         | 2.681.294         | 1.739.148         | 1.070.720              |
| 7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of<br/>motor vehicles and motorcycles</i> | 1.488.615         | 471.571           | 2.087.467         | 1.350.730         | 1.789.032              |
| 8. Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                        | 420.530           | 500.753           | 1.124.899         | 5.232.911         | 9.364.521              |
| 9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 581.101           | 103.510           | 272.702           | 467.146           | 946.934                |
| 10. Thông tin truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                              | 15.921            | 273.493           | 227.072           | 303.431           | 308.763                |
| 11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và<br>bảo hiểm - <i>Financial, banking and<br/>insurance activities</i>                                                      | 9                 | 19.661            | 81.602            | 163.487           | 2.745                  |

**61** (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**  
**theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

|                                                                                                                                                                                                                                                       | 2020      | 2021      | 2022      | 2023      | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------------|
| 12. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Activities related to real estate</i>                                                                                                                                                                     | 449.367   | 380.343   | 350.249   | 664.751   | 718.791                |
| 13. Hoạt động chuyên môn, khoa học<br>và công nghệ - <i>Professional, scientific<br/>and technical activities</i>                                                                                                                                     | 42.657    | 35.229    | 174.799   | 54.554    | 204.419                |
| 14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                    | 162.864   | 183.135   | 208.148   | 223.667   | 312.353                |
| 15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức<br>chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP,<br>đảm bảo XH bắt buộc<br><i>Activities of communist Party, socio-political<br/>organizations; Public administration and<br/>defence, compulsory security</i> | 751.587   | 469.344   | 1.887.766 | 1.498.923 | 310.640                |
| 16. Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                              | 832.246   | 2.026.977 | 485.951   | 694.721   | 503.420                |
| 17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                                                                                                                                                                | 1.069.725 | 1.042.771 | 1.541.674 | 981.432   | 686.585                |
| 18. Văn hóa, thể thao, vui chơi và giải trí<br><i>Recreational, culture and sporting activities</i>                                                                                                                                                   | 52.260    | 16.656    | 28.880    | 85.168    | 39.704                 |
| 19. Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other services activities</i>                                                                                                                                                                                        | 9.930     | 17.223    | 81.011    | 33.890    | 82.161                 |
| 20. Hoạt động làm thuê các công việc<br>trong các hộ gia đình<br><i>Private households with employed persons</i>                                                                                                                                      | 7.984.406 | 5.227.930 | 6.228.403 | 7.840.063 | 8.376.709              |
| 21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế<br><i>Teritorial organisations and bodies</i>                                                                                                                                                           | -         | -         | -         | -         | -                      |

## 62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices  
by kinds of economic activity*

|                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính - Unit: % |               |               |               |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
|                                                                                                                                                                 | 2020                  | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                          | <b>100,00</b>         | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| 1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                              | 7,95                  | 10,25         | 8,97          | 8,82          | 6,44                   |
| 2. Khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                   | -                     | -             | 0,00          | 0,00          | -                      |
| 3. Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 7,03                  | 9,56          | 13,39         | 10,20         | 9,26                   |
| 4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning<br/>supply</i>          | 1,34                  | 2,16          | 0,86          | 1,57          | 0,65                   |
| 5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải, nước thải - <i>Water supply,<br/>sewerage, waste management<br/>and remediation active</i>            | 0,57                  | 1,30          | 1,51          | 0,71          | 0,33                   |
| 6. Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 20,10                 | 23,53         | 11,56         | 6,42          | 3,61                   |
| 7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor<br/>vehicles and motorcycles</i> | 6,77                  | 2,33          | 9,00          | 4,98          | 6,03                   |
| 8. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                         | 1,91                  | 2,47          | 4,85          | 19,31         | 31,56                  |
| 9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 2,64                  | 0,51          | 1,18          | 1,72          | 3,19                   |
| 10. Thông tin truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                              | 0,07                  | 1,35          | 0,98          | 1,12          | 1,04                   |
| 11. Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                         | 0,00                  | 0,10          | 0,35          | 0,60          | 0,01                   |

**62** (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**  
**theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Structure of investment at current prices*  
*by kinds of economic activity*

|                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính - Unit: % |       |       |       |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------|-------|-------|------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                       | 2020                  | 2021  | 2022  | 2023  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
| 12. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Activities related to real estate</i>                                                                                                                                                                     | 2,04                  | 1,88  | 1,51  | 2,45  | 2,42                   |
| 13. Hoạt động chuyên môn, khoa học<br>và công nghệ - <i>Professional, scientific<br/>and technical activities</i>                                                                                                                                     | 0,19                  | 0,17  | 0,75  | 0,20  | 0,69                   |
| 14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                    | 0,74                  | 0,90  | 0,90  | 0,83  | 1,05                   |
| 15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức<br>chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP,<br>đảm bảo XH bắt buộc<br><i>Activities of communist Party, socio-political<br/>organizations; Public administration and<br/>defence, compulsory security</i> | 3,42                  | 2,32  | 8,14  | 5,53  | 1,05                   |
| 16. Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                              | 3,78                  | 10,01 | 2,09  | 2,56  | 1,70                   |
| 17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                                                                                                                                                                | 4,86                  | 5,15  | 6,65  | 3,62  | 2,31                   |
| 18. Văn hóa, thể thao, vui chơi và giải trí<br><i>Recreational, culture and sporting activities</i>                                                                                                                                                   | 0,24                  | 0,08  | 0,12  | 0,31  | 0,13                   |
| 19. Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other services activities</i>                                                                                                                                                                                        | 0,05                  | 0,09  | 0,35  | 0,13  | 0,28                   |
| 20. Hoạt động làm thuê các công việc<br>trong các hộ gia đình<br><i>Private households with employed persons</i>                                                                                                                                      | 36,29                 | 25,83 | 26,85 | 28,92 | 28,24                  |
| 21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế<br><i>Territorial organisations and bodies</i>                                                                                                                                                          | -                     | -     | -     | -     | -                      |

# 63 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** **phân theo ngành kinh tế**

*Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                 | 2020              | 2021              | 2022              | 2023              | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                          | <b>15.278.070</b> | <b>13.670.289</b> | <b>15.138.644</b> | <b>16.636.287</b> | <b>17.752.391</b>      |
| 1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                              | 1.209.665         | 1.394.028         | 1.332.555         | 1.459.253         | 1.144.019              |
| 2. Khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                   | -                 | -                 | -                 | -                 | -                      |
| 3. Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 1.078.224         | 1.314.504         | 2.078.333         | 1.586.370         | 1.643.395              |
| 4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa<br>không khí - <i>Electricity, gas, steam<br/>and air conditioning supply</i>        | 205.985           | 294.210           | 133.114           | 262.619           | 115.681                |
| 5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và<br>xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply,<br/>sewerage, waste management<br/>and remediation active</i>            | 88.087            | 178.537           | 226.470           | 117.217           | 59.028                 |
| 6. Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 3.062.349         | 3.212.142         | 1.720.641         | 147.341           | 640.689                |
| 7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô,<br>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of<br/>motor vehicles and motorcycles</i> | 1.037.655         | 320.223           | 1.394.977         | 834.961           | 1.070.507              |
| 8. Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation and storage</i>                                                                                                        | 291.883           | 338.441           | 717.862           | 5.324.402         | 5.603.471              |
| 9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 404.769           | 70.199            | 181.490           | 288.680           | 566.619                |
| 10. Thông tin truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                              | 11.058            | 183.734           | 144.027           | 184.800           | 184.755                |
| 11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và<br>bảo hiểm - <i>Financial, banking and<br/>insurance activities</i>                                                      | 6                 | 13.254            | 51.933            | 149.596           | 1.643                  |



**63** (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**  
**theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Investment at constant 2010 prices*  
*by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                                       | 2020      | 2021      | 2022      | 2023      | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------------|
| 12. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Activities related to real estate</i>                                                                                                                                                                     | 311.719   | 258.153   | 233.290   | 410.604   | 430.105                |
| 13. Hoạt động chuyên môn, khoa học<br>và công nghệ - <i>Professional, scientific<br/>and technical activities</i>                                                                                                                                     | 29.705    | 23.870    | 116.687   | 33.640    | 122.319                |
| 14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                    | 112.623   | 122.850   | 132.613   | 136.311   | 186.903                |
| 15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức<br>chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP,<br>đảm bảo XH bắt buộc<br><i>Activities of communist Party, socio-political<br/>organizations; Public administration and<br/>defence, compulsory security</i> | 519.646   | 315.021   | 1.196.430 | 303.651   | 185.878                |
| 16. Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                              | 576.996   | 1.369.456 | 314.027   | 426.961   | 301.233                |
| 17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                                                                                                                                                                | 740.238   | 702.345   | 985.541   | 482.709   | 410.834                |
| 18. Văn hóa, thể thao, vui chơi và giải trí<br><i>Recreational, culture and sporting activities</i>                                                                                                                                                   | 36.302    | 11.203    | 18.761    | 52.483    | 23.758                 |
| 19. Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other services activities</i>                                                                                                                                                                                        | 6.908     | 11.667    | 53.443    | 8.564     | 49.163                 |
| 20. Hoạt động làm thuê các công việc<br>trong các hộ gia đình<br><i>Private households with employed persons</i>                                                                                                                                      | 5.554.252 | 3.536.450 | 4.106.450 | 4.426.126 | 5.012.392              |
| 21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế<br><i>Teritorial organisations and bodies</i>                                                                                                                                                           | -         | -         | -         | -         | -                      |

# 64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices  
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

|                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính - Unit: % |              |               |               |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------|---------------|---------------|------------------------|
|                                                                                                                                                                 | 2020                  | 2021         | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                          | <b>91,94</b>          | <b>89,48</b> | <b>110,74</b> | <b>109,89</b> | <b>106,71</b>          |
| 1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                              | 222,68                | 115,24       | 95,59         | 109,51        | 78,40                  |
| 2. Khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                   | -                     | -            | -             | -             | -                      |
| 3. Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 51,94                 | 121,91       | 158,11        | 76,33         | 103,59                 |
| 4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning<br/>supply</i>          | 207,33                | 142,83       | 45,24         | 197,29        | 44,05                  |
| 5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải, nước thải - <i>Water supply,<br/>sewerage, waste management<br/>and remediation active</i>            | 75,42                 | 202,68       | 126,85        | 51,76         | 50,36                  |
| 6. Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 133,00                | 104,89       | 53,57         | 8,56          | 434,83                 |
| 7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor<br/>vehicles and motorcycles</i> | 109,64                | 30,86        | 435,63        | 59,85         | 128,21                 |
| 8. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                         | 94,08                 | 115,95       | 212,11        | 741,70        | 105,24                 |
| 9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 73,62                 | 17,34        | 258,54        | 159,06        | 196,28                 |
| 10. Thông tin truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                              | 176,65                | 1.661,55     | 78,39         | 128,31        | 99,98                  |
| 11. Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                         | 0,03                  | 220.903,33   | 391,82        | 288,05        | 1,10                   |

**64** (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**  
**theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**  
**(Năm trước = 100)**  
 (Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices*  
*by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

|                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính - Unit: % |        |        |        |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------|--------|--------|------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                       | 2020                  | 2021   | 2022   | 2023   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
| 12. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Activities related to real estate</i>                                                                                                                                                                     | 22,16                 | 82,82  | 90,37  | 176,01 | 104,75                 |
| 13. Hoạt động chuyên môn, khoa học<br>và công nghệ - <i>Professional, scientific<br/>and technical activities</i>                                                                                                                                     | 116,59                | 80,36  | 488,85 | 28,83  | 363,61                 |
| 14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                    | 109,43                | 109,08 | 107,95 | 102,79 | 137,12                 |
| 15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức<br>chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP,<br>đảm bảo XH bắt buộc<br><i>Activities of communist Party, socio-political<br/>organizations; Public administration and<br/>defence, compulsory security</i> | 68,71                 | 60,62  | 379,79 | 25,38  | 61,21                  |
| 16. Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                              | 101,25                | 237,34 | 22,93  | 135,96 | 70,55                  |
| 17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                                                                                                                                                                | 59,51                 | 94,88  | 140,32 | 48,98  | 85,11                  |
| 18. Văn hóa, thể thao, vui chơi và giải trí<br><i>Recreational, culture and sporting activities</i>                                                                                                                                                   | 4,22                  | 30,86  | 167,46 | 279,75 | 45,27                  |
| 19. Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other services activities</i>                                                                                                                                                                                        | 109,44                | 168,89 | 458,06 | 16,02  | 574,07                 |
| 20. Hoạt động làm thuê các công việc<br>trong các hộ gia đình<br><i>Private households with employed persons</i>                                                                                                                                      | 118,83                | 63,67  | 116,12 | 107,78 | 113,25                 |
| 21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế<br><i>Territorial organisations and bodies</i>                                                                                                                                                          | -                     | -      | -      | -      | -                      |

# 65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

*Investment as percentage of gross regional domestic product*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                 | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                          | <b>24,49</b> | <b>21,96</b> | <b>21,36</b> | <b>22,71</b> | <b>22,30</b>           |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>                                                                                              |              |              |              |              |                        |
| Nhà nước - State                                                                                                                                                | 42,77        | 35,93        | 41,70        | ...          | ...                    |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                                                                                                                      | 22,38        | 20,24        | 18,13        | ...          | ...                    |
| Đầu tư nước ngoài - FDI                                                                                                                                         | 9,78         | 14,87        | 14,82        | ...          | ...                    |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><i>By kinds of economic activity</i>                                                                                          |              |              |              |              |                        |
| 1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                              | 18,65        | 21,23        | 19,75        | 20,29        | 14,42                  |
| 2. Khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                   | -            | -            | -            | -            | -                      |
| 3. Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 7,26         | 9,64         | 11,73        | 9,73         | 8,79                   |
| 4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning<br/>supply</i>          | 15,00        | 27,99        | 11,38        | 19,55        | 8,21                   |
| 5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải, nước thải - <i>Water supply,<br/>sewerage, waste management and<br/>remediation active</i>            | 26,68        | 49,47        | 63,60        | 33,05        | 15,48                  |
| 6. Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                               | 98,32        | 106,12       | 49,88        | 28,24        | 15,70                  |
| 7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor<br/>vehicles and motorcycles</i> | 10,55        | 3,13         | 11,26        | 6,51         | 7,46                   |
| 8. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                         | 23,65        | 28,09        | 46,98        | 191,90       | 297,82                 |
| 9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                               | 17,27        | 3,27         | 5,27         | 7,29         | 12,50                  |

**65** (Tiếp theo) **Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn  
so với tổng sản phẩm trên địa bàn**  
(Cont.) *Investment as percentage of gross regional  
domestic product*

|                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính - Unit: % |        |          |          |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------|----------|----------|------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                       | 2020                  | 2021   | 2022     | 2023     | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
| 10. Thông tin truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                                                                                                                    | 0,60                  | 10,80  | 7,45     | 9,04     | 8,57                   |
| 11. Hoạt động tài chính, ngân hàng<br>và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                                                                                                               | 0,00                  | 0,45   | 1,63     | 3,00     | 0,05                   |
| 12. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Activities related to real estate</i>                                                                                                                                                                     | 9,75                  | 7,78   | 6,54     | 11,60    | 11,59                  |
| 13. Hoạt động chuyên môn, khoa học<br>và công nghệ - <i>Professional, scientific<br/>and technical activities</i>                                                                                                                                     | 4,21                  | 3,32   | 15,48    | 4,54     | 15,95                  |
| 14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                    | 30,69                 | 36,36  | 26,61    | 25,39    | 30,77                  |
| 15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức<br>chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP,<br>đảm bảo XH bắt buộc<br><i>Activities of communist Party, socio-political<br/>organizations; Public administration and<br/>defence, compulsory security</i> | 20,28                 | 12,06  | 47,01    | 33,59    | 6,26                   |
| 16. Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                              | 22,68                 | 52,07  | 11,46    | 15,58    | 10,97                  |
| 17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                                                                                                                                                                | 26,11                 | 18,16  | 32,87    | 20,68    | 12,73                  |
| 18. Văn hóa, thể thao, vui chơi và giải trí<br><i>Recreational, arts and sporting activities</i>                                                                                                                                                      | 5,27                  | 1,90   | 2,80     | 7,52     | 3,43                   |
| 19. Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other services activities</i>                                                                                                                                                                                        | 1,69                  | 2,76   | 10,72    | 3,85     | 8,12                   |
| 20. Hoạt động làm thuê các công việc<br>trong các hộ gia đình<br><i>Private households with employed persons</i>                                                                                                                                      | 1.581,05              | 973,87 | 1.068,89 | 1.232,07 | 1.203,62               |
| 21. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan<br>quốc tế - <i>Activities of extraterritorial<br/>organisations and bodies</i>                                                                                                                              | -                     | -      | -        | -        | -                      |

## 66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2024

*Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2024*

|                        | Số dự án<br>được cấp phép<br>(Dự án)<br><i>Number of projects<br/>(Project)</i> | Tổng vốn<br>đăng ký<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Total registered capital<br/>(Mill. USD)</i> | Vốn thực hiện<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Implemented capital<br/>(Mill. USD)</i> |
|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b> | <b>146</b>                                                                      | <b>2.820,39</b>                                                                            | ...                                                                             |
| 1988 - 2014            | 88                                                                              | 988,13                                                                                     | 257,04                                                                          |
| 2015                   | 7                                                                               | 19,10                                                                                      | 67,45                                                                           |
| 2016                   | 8                                                                               | 225,99                                                                                     | 42,21                                                                           |
| 2017                   | 4                                                                               | 8,40                                                                                       | 43,84                                                                           |
| 2018                   | 7                                                                               | 11,24                                                                                      | 68,69                                                                           |
| 2019                   | 9                                                                               | 43,42                                                                                      | 12,00                                                                           |
| 2020                   | 6                                                                               | 31,81                                                                                      | 56,78                                                                           |
| 2021                   | 5                                                                               | 1.316,82                                                                                   | 42,18                                                                           |
| 2022                   | 6                                                                               | 174,23                                                                                     | 46,93                                                                           |
| 2023                   | 3                                                                               | 0,64                                                                                       | 103,78                                                                          |
| Sơ bộ - Prel. 2024     | 3                                                                               | 0,62                                                                                       | ...                                                                             |

**67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép  
phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực  
đến ngày 31/12/2024)**

*Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic  
activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)*

|                                                                                                                                                                | Số dự án<br>được cấp phép<br>(Dự án)<br><i>Number of projects<br/>(Project)</i> | Tổng vốn<br>đăng ký<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Total registered<br/>capital (Mill. USD)</i> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                         | <b>80</b>                                                                       | <b>2.219,69</b>                                                                            |
| 1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                             | -                                                                               | -                                                                                          |
| 2. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                   | -                                                                               | -                                                                                          |
| 3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>                                                                                                        | 33                                                                              | 499,19                                                                                     |
| 4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,<br>hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>             | 2                                                                               | 1.314,93                                                                                   |
| 5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage,<br/>waste management and remediation active</i>               | 2                                                                               | 47,63                                                                                      |
| 6. Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                              | 1                                                                               | 0,87                                                                                       |
| 7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy<br>và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade;<br/>repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 12                                                                              | 83,89                                                                                      |
| 8. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                        | -                                                                               | -                                                                                          |
| 9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                              | 7                                                                               | 13,72                                                                                      |
| 10. Thông tin truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                             | 4                                                                               | 0,34                                                                                       |
| 11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                           | -                                                                               | -                                                                                          |
| 12. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Activities related to real estate</i>                                                                              | 5                                                                               | 243,29                                                                                     |
| 13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                    | 2                                                                               | 0,17                                                                                       |

**67** (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)**

(Cont.) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity*

(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)

|                                                                                                                                                                                                                                                    | Số dự án<br>được cấp phép<br>(Dự án)<br><i>Number of projects<br/>(Project)</i> | Tổng vốn<br>đăng ký<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Total registered<br/>capital (Mill. USD)</i> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                 | -                                                                               | -                                                                                          |
| 15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội,<br>quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc<br><i>Activities of communist Party, socio-political<br/>organizations; Public administration and defence,<br/>compulsory security</i> | -                                                                               | -                                                                                          |
| 16. Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                           | 5                                                                               | 0,37                                                                                       |
| 17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                                                                                                                                                             | -                                                                               | -                                                                                          |
| 18. Văn hóa, thể thao và vui chơi, giải trí<br><i>Recreational, culture and sporting activities</i>                                                                                                                                                | 7                                                                               | 15,29                                                                                      |
| 19. Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other services activities</i>                                                                                                                                                                                     | -                                                                               | -                                                                                          |
| 20. Hoạt động làm thuê các công việc<br>trong các hộ gia đình<br><i>Private households with employed persons</i>                                                                                                                                   | -                                                                               | -                                                                                          |
| 21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế<br><i>Territorial organisations and bodies</i>                                                                                                                                                       | -                                                                               | -                                                                                          |



**68** Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép  
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu  
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2024)  
*Foreign direct investment projects licensed  
by some main counterparts  
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2024)*

|                                                          | Số dự án<br>được cấp phép<br>(Dự án)<br><i>Number of projects<br/>(Project)</i> | Tổng vốn đăng ký<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Total registered capital<br/>(Mill. USD)</i> |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                   | <b>80</b>                                                                       | <b>2.219,69</b>                                                                         |
| <b>(Các đối tác chủ yếu - Some main counterparts)</b>    |                                                                                 |                                                                                         |
| Ba-ha-mát - <i>Bahamas</i>                               | 1                                                                               | 5,65                                                                                    |
| Bỉ - <i>Belgium</i>                                      | -                                                                               | -                                                                                       |
| Quần đảo Vigin thuộc Anh - <i>British Virgin Islands</i> | 11                                                                              | 50,19                                                                                   |
| Đài Loan (Trung Quốc) - <i>Taiwan (China)</i>            | 5                                                                               | 15,09                                                                                   |
| Đức - <i>Germany</i>                                     | 2                                                                               | 24,02                                                                                   |
| Hà Lan - <i>Netherlands</i>                              | 2                                                                               | 89,42                                                                                   |
| Hàn Quốc - <i>Korea</i>                                  | 8                                                                               | 259,79                                                                                  |
| Hồng Kông (Trung Quốc) - <i>Hongkong (China)</i>         | 11                                                                              | 95,85                                                                                   |
| In-do-ne-xi-a - <i>Indonesia</i>                         | 1                                                                               | 10,40                                                                                   |
| Irắc - <i>Iraq</i>                                       | 1                                                                               | 12,00                                                                                   |
| Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>                            | 1                                                                               | 0,29                                                                                    |
| Hoa Kỳ - <i>USA</i>                                      | 3                                                                               | 9,22                                                                                    |
| Nhật - <i>Japan</i>                                      | 7                                                                               | 1.348,74                                                                                |
| Pháp - <i>France</i>                                     | 1                                                                               | 0,08                                                                                    |
| Xa - Moa - <i>Samoa</i>                                  | 3                                                                               | 3,20                                                                                    |
| Seychelles - <i>Seychelles</i>                           | 3                                                                               | 6,62                                                                                    |
| Xin-ga-po - <i>Singapore</i>                             | 11                                                                              | 242,11                                                                                  |
| Thái Lan - <i>Thailand</i>                               | 6                                                                               | 46,01                                                                                   |
| Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>                             | 1                                                                               | 0,13                                                                                    |
| Trung Quốc - <i>China</i>                                | 1                                                                               | 0,80                                                                                    |
| Ý - <i>Italia</i>                                        | 1                                                                               | 0,08                                                                                    |

# 69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2024  
by kinds of economic activitiy*

|                                                                                                                                                                | Số dự án<br>được cấp phép<br>(Dự án)<br><i>Number of projects<br/>(Project)</i> | Tổng vốn<br>đăng ký<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Total registered<br/>capital (Mill. USD)</i> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                         | <b>3</b>                                                                        | <b>0,62</b>                                                                                |
| 1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                                                                             | -                                                                               | -                                                                                          |
| 2. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>                                                                                                                   | -                                                                               | -                                                                                          |
| 3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>                                                                                                        | -                                                                               | -                                                                                          |
| 4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,<br>hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>             | -                                                                               | -                                                                                          |
| 5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage,<br/>waste management and remediation active</i>               | -                                                                               | -                                                                                          |
| 6. Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                              | -                                                                               | -                                                                                          |
| 7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy<br>và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade;<br/>repair of motor vehicles and motorcycles</i> | 2                                                                               | 0,47                                                                                       |
| 8. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>                                                                                                        | -                                                                               | -                                                                                          |
| 9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                              | -                                                                               | -                                                                                          |
| 10. Thông tin truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                             | -                                                                               | -                                                                                          |
| 11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                           | -                                                                               | -                                                                                          |
| 12. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Activities related to real estate</i>                                                                              | -                                                                               | -                                                                                          |
| 13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ<br><i>Professional, scientific and technical activities</i>                                                    | 1                                                                               | 0,15                                                                                       |

**69** (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2024 phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Foreign direct investment projects licensed in 2024 by kinds of economic activitiy*

|                                                                                                                                                                                                                                                    | Số dự án<br>được cấp phép<br>(Dự án)<br><i>Number of projects<br/>(Project)</i> | Tổng vốn<br>đăng ký<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Total registered<br/>capital (Mill. USD)</i> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                                                                                                                                                 | -                                                                               | -                                                                                          |
| 15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội,<br>quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc<br><i>Activities of communist Party, socio-political<br/>organizations; Public administration and defence,<br/>compulsory security</i> | -                                                                               | -                                                                                          |
| 16. Giáo dục và đào tạo<br><i>Education and training</i>                                                                                                                                                                                           | -                                                                               | -                                                                                          |
| 17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội<br><i>Health and social work</i>                                                                                                                                                                             | -                                                                               | -                                                                                          |
| 18. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                                                                                                                                                  | -                                                                               | -                                                                                          |
| 19. Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other services activities</i>                                                                                                                                                                                     | -                                                                               | -                                                                                          |
| 20. Hoạt động làm thuê các công việc<br>trong các hộ gia đình<br><i>Private households with employed persons</i>                                                                                                                                   | -                                                                               | -                                                                                          |
| 21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế<br><i>Territorial organisations and bodies</i>                                                                                                                                                       | -                                                                               | -                                                                                          |

**70** Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép  
năm 2024 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu  
*Foreign direct investment projects licensed in 2024  
by some main counterparts*

|                                                                   | Số dự án<br>được cấp phép<br>(Dự án)<br><i>Number of projects<br/>(Project)</i> | Tổng vốn đăng ký<br>(Triệu đô la Mỹ)<br><i>Total registered capital<br/>(Mill. USD)</i> |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                            | <b>3</b>                                                                        | <b>0,62</b>                                                                             |
| Phân theo đối tác đầu tư chủ yếu<br><i>Some main counterparts</i> |                                                                                 |                                                                                         |
| Hoa kỳ - <i>USA</i>                                               | 1                                                                               | 0,15                                                                                    |
| Thái lan - <i>Thailand</i>                                        | 1                                                                               | 0,08                                                                                    |
| Ý - <i>Italia</i>                                                 | 1                                                                               | 0,39                                                                                    |

# 71 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

*Self-built houses completed in the year of households*

|                                                           | 2020                          | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
|                                                           | M <sup>2</sup>                |                |                |                |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                    | <b>1.024.340</b>              | <b>607.711</b> | <b>780.413</b> | <b>880.351</b> | <b>1.099.344</b>       |
| <b>Phân theo loại nhà - By types of house</b>             |                               |                |                |                |                        |
| <b>Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng<br/>Under 4 floors</b>        | <b>995.747</b>                | <b>607.711</b> | <b>780.413</b> | <b>880.351</b> | <b>1.099.344</b>       |
| Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>                            | 333.357                       | 135.527        | 202.820        | 199.321        | 298.786                |
| Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>                   | 617.175                       | 434.310        | 521.721        | 630.825        | 753.050                |
| Nhà thiếu kiên cố - <i>Less-permanent</i>                 | 45.215                        | 37.874         | 50.652         | 42.375         | 41.037                 |
| Nhà đơn sơ - <i>Simple</i>                                | -                             | -              | 5.220          | 7.830          | 6.471                  |
| <b>Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên<br/>Over 4 floors</b>   | <b>-</b>                      | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>-</b>               |
| <b>Nhà biệt thự - Villa</b>                               | <b>28.593</b>                 | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>-</b>               |
|                                                           | Cơ cấu - <i>Structure (%)</i> |                |                |                |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                    | <b>100,00</b>                 | <b>100,00</b>  | <b>100,00</b>  | <b>100,00</b>  | <b>100,00</b>          |
| <b>Phân theo loại nhà - By types of house</b>             |                               |                |                |                |                        |
| <b>Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng<br/>Under 4 floors</b>      | <b>97,21</b>                  | <b>100,00</b>  | <b>100,00</b>  | <b>100,00</b>  | <b>100,00</b>          |
| Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>                            | 32,54                         | 22,30          | 25,99          | 22,64          | 27,18                  |
| Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>                   | 60,25                         | 71,47          | 66,85          | 71,66          | 68,50                  |
| Nhà thiếu kiên cố - <i>Less-permanent</i>                 | 4,41                          | 6,23           | 6,49           | 4,81           | 3,73                   |
| Nhà đơn sơ - <i>Simple</i>                                | -                             | -              | 0,67           | 0,89           | 0,59                   |
| <b>Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên<br/>Over 4 floors</b> | <b>-</b>                      | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>-</b>               |
| <b>Nhà biệt thự - Villa</b>                               | <b>2,79</b>                   | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>-</b>               |

# 72 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of floors of residential buildings constructed in the year  
by types of house*

ĐVT: Nghìn m<sup>2</sup> - Unit: Thous. m<sup>2</sup>

|                                                 | 2020            | 2021          | 2022          | 2023            | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------|-----------------|---------------|---------------|-----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                          | <b>1.681,81</b> | <b>712,05</b> | <b>919,16</b> | <b>1.053,00</b> | <b>1.154,15</b>        |
| <b>Nhà ở chung cư<br/>Apartment buildings</b>   | <b>22,02</b>    | <b>-</b>      | <b>8,22</b>   | <b>3,05</b>     | <b>4,05</b>            |
| Dưới 5 tầng - Under 5 floors                    | 14,14           | -             | -             | 3,05            | 4,05                   |
| Từ 6-8 tầng - 6-8 floors                        | 7,88            | -             | 7,28          | -               | -                      |
| Từ 9-15 tầng - 9-15 floors                      | -               | -             | 0,94          | -               | -                      |
| Từ 16-20 tầng - 16-20 floors                    | -               | -             | -             | -               | -                      |
| Từ 21-25 tầng - 21-25 floors                    | -               | -             | -             | -               | -                      |
| Từ 26 tầng trở lên - 26 floors and above        | -               | -             | -             | -               | -                      |
| <b>Nhà ở riêng lẻ<br/>Single detached house</b> | <b>1.659,79</b> | <b>712,05</b> | <b>910,94</b> | <b>1.049,95</b> | <b>1.150,10</b>        |
| Dưới 4 tầng - Under 4 floors                    | 1.459,46        | 704,36        | 907,86        | 1.049,90        | 1.149,90               |
| Từ 4 tầng trở lên<br>4 floors and above         | 158,40          | -             | -             | 0,05            | 0,20                   |
| Nhà biệt thự - Villa                            | 41,94           | 7,69          | 3,08          | -               | -                      |

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ  
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ**  
*ENTERPRISE, COOPERATIVE  
AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT*

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                       | Trang<br>Page |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 73 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm<br>phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>                                               | 219           |
| 74 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.<br/>by kinds of economic activity</i>                                             | 221           |
| 75 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm<br>phân theo quận, huyện<br><i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>                                                                     | 227           |
| 76 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.<br/>by types of enterprise</i>           | 228           |
| 77 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.<br/>by kinds of economic activity</i>             | 230           |
| 78 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện<br><i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>                                     | 236           |
| 79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.<br/>by types of enterprise</i> | 237           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                        | Trang<br>Page |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 80 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.<br/>by kinds of economic activity</i>    | 239           |
| 81 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện<br><i>Number of female employees in acting enterprises<br/>as of annual 31 Dec. by district</i>                        | 245           |
| 82 Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Total capital of acting enterprises as of annual 31 Dec.<br/>by types of enterprise</i>                 | 246           |
| 83 Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br><i>Total capital of acting enterprises as of annual 31 Dec.<br/>by kinds of economic activity</i>                   | 248           |
| 84 Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện<br><i>Total capital of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>                                           | 254           |
| 85 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.<br/>by types of enterprise</i> | 255           |
| 86 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br><i>Value of fixed asset of acting enterprises<br/>as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>   | 257           |
| 87 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện<br><i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>                           | 263           |
| 88 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động<br>phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise</i>                                     | 264           |



| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                  | Trang<br>Page |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 89 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế<br><i>Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity</i>                                    | 266           |
| 90 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quận, huyện<br><i>Net turnover from business of acting enterprises by district</i>                                                        | 272           |
| 91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and types of enterprise</i>  | 273           |
| 92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and by kinds of economic activity</i> | 275           |
| 93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo quận, huyện<br><i>Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of employees and by district</i>                     | 288           |
| 94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and types of enterprise</i>         | 289           |
| 95 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by kinds of economic activity</i>        | 291           |
| 96 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo quận, huyện<br><i>Number of acting enterprises as of 31/12/2023 by size of capital and by district</i>                            | 304           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                       | Trang<br>Page |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Employee's income of acting enterprises by types of enterprise</i>                                     | 305           |
| 98 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế<br><i>Employee's income of acting enterprises by kinds of economic activity</i>                                       | 307           |
| 99 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quận, huyện<br><i>Employee's income of acting enterprises by district</i>                                                           | 313           |
| 100 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Average income per month of employees in acting enterprises by types of enterprise</i> | 314           |
| 101 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế<br><i>Average income per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>   | 315           |
| 102 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quận, huyện<br><i>Average income per month of employees in acting enterprises by district</i>                       | 321           |
| 103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>                                                | 322           |
| 104 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế<br><i>Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>                                                  | 324           |
| 105 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quận, huyện<br><i>Profit before taxes of acting enterprises by district</i>                                                                      | 330           |
| 106 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>                                   | 331           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                               | Trang<br>Page |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 107 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>                                                          | 332           |
| 108 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động<br>phân theo quận, huyện<br><i>Profit rate before taxes of acting enterprises by district</i>                                                                              | 338           |
| 109 Trung bì tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp<br>đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp<br><i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise</i>                           | 339           |
| 110 Trung bì tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp<br>đang hoạt động phân theo ngành kinh tế<br><i>Average fixed asset per employee of acting enterprises<br/>by kinds of economic activity</i>                         | 340           |
| 111 Trung bì tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp<br>đang hoạt động phân theo quận, huyện<br><i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by district</i>                                                 | 346           |
| 112 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm<br>phân theo quận, huyện<br><i>Number of actings cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>                                                                            | 347           |
| 113 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm<br>phân theo quận, huyện<br><i>Number of employees in actings cooperatives as of annual 31 Dec.<br/>by district</i>                                            | 347           |
| 114 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of non-farm individual business establishments<br/>as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i> | 348           |
| 115 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện<br><i>Number of non-farm individual business establishments<br/>as of annual 31 Dec. by district</i>                     | 350           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                                                             | Trang<br>Page |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 116 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of employees in the non-farm individual business establishments<br/>as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>           | 351           |
| 117 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản<br>tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện<br><i>Number of employees in the non-farm individual business establishments<br/>as of annual 31 Dec. by district</i>                               | 353           |
| 118 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp<br>và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế<br><i>Number of female employees in the non-farm individual business<br/>establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i> | 354           |
| 119 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp<br>và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện<br><i>Number of female employees in the non-farm individual business<br/>establishments as of annual 31 Dec. by district</i>                     | 356           |

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ  
PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ  
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ  
CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ**

**DOANH NGHIỆP**

**Doanh nghiệp:** Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

**Doanh nghiệp đang hoạt động:** Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

**Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh:** Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

**Khu vực DN nhà nước:** Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

**Khu vực DN ngoài nhà nước:** Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

**Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài:** Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

**Lao động của DN:** Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

**Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN:** Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

**Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN:** Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

**Doanh thu thuần:** Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị

trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

**Tổng thu nhập của người lao động trong DN:** Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

**Lợi nhuận trước thuế:** Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

**Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:** Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp** là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

*Trong đó:*

$$\frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\frac{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

## HỢP TÁC XÃ

Trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

**Hợp tác xã** là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.



**Liên hiệp hợp tác xã** là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

**Lao động trong hợp tác xã** là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

### **CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ**

**Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể** là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

### **ENTERPRISE**

**Enterprise** is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

**Acting enterprise** is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

**Acting enterprise having business out comes** is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

***State-owned enterprises sector*** includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

***Non-State enterprises sector*** includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without

State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

**Foreign direct investment sector** includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

**Employees of the enterprise** reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

#### **Annual average capital of the enterprise**

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

**Fixed assets and long-term investment of the enterprise** is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

**Net turnover of the enterprise** is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

**Total income of employees in the enterprise** is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- *Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages.* They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- *Social insurance pays for wages:* the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- *Other incomes excluded in production and business costs:* Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

**Profit before tax of the enterprise** is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

**Profit rate per net turnover** (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

**Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise** is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\frac{\text{Average equipped fixed asset per employee}}{\text{Average equipped fixed asset per employee}} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31<sup>st</sup> December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

## COOPERATIVE

In the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

**A cooperative** is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

**A cooperative union** is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

**Employees in the cooperative** is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

#### **INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

**An individual business establishment** is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

**MỘT SỐ NÉT VỀ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ NĂM 2023  
VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP,  
THỦY SẢN NĂM 2024**

Số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 là 9.758 doanh nghiệp, tăng 1,01% so với năm 2022. Trong đó, số lượng doanh nghiệp nhà nước tăng 4,76%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,88%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 35,29%. Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp tăng 1,77%. Trong đó, lao động làm việc trong doanh nghiệp nhà nước tăng 11,16%; lao động trong doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,64%; lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 5,75%.

Tổng nguồn vốn sản xuất kinh doanh bình quân tại thời điểm 31/12 của khu vực doanh nghiệp năm 2023 tăng 6,55% so với năm 2022. Trong đó, vốn của doanh nghiệp nhà nước giảm 0,21%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 7,30%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 12,36%.

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp năm 2023 ước đạt 344.470 tỷ đồng, tăng 2,48% so với năm 2022. Trong đó, doanh nghiệp nhà nước 26.520 tỷ đồng, giảm 0,60%; doanh nghiệp ngoài nhà nước 296.260 tỷ đồng, tăng 1,17%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 21.690 tỷ đồng, tăng 30,51%.

Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp năm 2023 ước đạt 6.905,97 tỷ đồng, giảm 4,21% so với năm 2022. Trong đó, doanh nghiệp nhà nước 3.012,71 tỷ đồng, giảm 11,85%; doanh nghiệp ngoài nhà nước 2.741,20 tỷ đồng, giảm 11,89%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 1.152,06 tỷ đồng, tăng 69,22%.

Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 là 108 hợp tác xã, giảm 22,3% so với cùng kỳ năm 2022. Tương ứng số lao động trong hợp tác xã tại thời điểm 31/12/2023 là 995 người, giảm 21,34% so với cùng kỳ năm 2022.

Năm 2024, trên địa bàn Thành phố có 93.014 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 3,84% so với năm 2023; có 177.549 người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 9,69% so cùng kỳ.



**OPERATION OF ENTERPRISES AND COOPERATIVES  
IN 2023 AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS  
ESTABLISHMENTS IN 2024**

As of 31<sup>st</sup> December, 2023, the actual number of active enterprises was 9,758, an increase of 1.01% compared to that in 2022. Of which the number of state-owned enterprises increased by 4.76%; the non-state enterprises increased by 0.88%; the FDI enterprises increased by 35.29%. The number of employees working in the entire enterprise sector increased by 1.77%. Of which employees working in the state-owned enterprises increased by 11.16%; employees in the non-state enterprises increased by 0.64%; employees in the FDI enterprises increased by 5.75%.

The average business production capital of the enterprises sector in 2023 increased by 6.55% compared to that in 2022. Of which the capital of the state-owned enterprises decreased by 0.21%; while the non-state enterprises and the FDI enterprises increased by 7.30% and by 12.36%.

In 2023, the net turnover from the business production of the enterprise sector was estimated at 344,470 billion VND, up 2.48% compared to that in 2022. Of which, the state-owned enterprises was 26,520 billion VND, down 0.60%; the non-state enterprises was 296,260 billion VND, up 1.17%; the FDI enterprises was 21,690 billion VND, up 30.51%.

The profits before tax of enterprises in 2023 were estimated at 6,905.97 billion VND, down 4.21% compared to that in 2022. Of which, the state-owned enterprises was 3,012.71 billion VND, down 11.85%; the non-state enterprises was 2,741.20 billion VND, down 11.89%; the FDI enterprises was 1,152.06 billion VND, up 69.22%.

As of 31<sup>st</sup> December, 2023 the number of active cooperatives was 108 cooperatives, a decrease of 22.3% compared to the same period in 2022. The corresponding number of employees in cooperatives was 995 employees, a decrease of 21.34% compared to the same period in 2022.

In 2024, the City had 93,014 non-farm individual business establishments, an increase of 3.84% compared to that in 2023; there were 177,549 employees in non-farm individual business establishments, an increase of 9.69% over the same period.

**73** Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm  
31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.  
by types of enterprise*

|                                                                                   | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Doanh nghiệp - Enterprise</b>                                                  |              |              |              |              |              |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>8.087</b> | <b>8.225</b> | <b>9.356</b> | <b>9.660</b> | <b>9.758</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>28</b>    | <b>26</b>    | <b>22</b>    | <b>21</b>    | <b>22</b>    |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br>100% State capital                              | 8            | 8            | 7            | 7            | 8            |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% State capital                       | 20           | 18           | 15           | 14           | 14           |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>8.025</b> | <b>8.163</b> | <b>9.295</b> | <b>9.605</b> | <b>9.690</b> |
| Tư nhân - Private                                                                 | 1.003        | 728          | 703          | 636          | 593          |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 30           | 59           | 40           | 44           | 38           |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 6.209        | 6.426        | 7.536        | 7.854        | 8.011        |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 16           | 21           | 13           | 14           | 12           |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 767          | 929          | 1.003        | 1.057        | 1.036        |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>34</b>    | <b>36</b>    | <b>39</b>    | <b>34</b>    | <b>46</b>    |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 23           | 28           | 29           | 25           | 34           |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | 11           | 8            | 10           | 9            | 12           |

**73** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

|                                                                                   | 2019                          | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                   | <b>Cơ cấu - Structure (%)</b> |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>100,00</b>                 | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>0,35</b>                   | <b>0,32</b>   | <b>0,28</b>   | <b>0,21</b>   | <b>0,23</b>   |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br>100% State capital                              | 0,10                          | 0,10          | 0,09          | 0,07          | 0,08          |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% State capital                       | 0,25                          | 0,22          | 0,19          | 0,14          | 0,14          |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>99,23</b>                  | <b>99,24</b>  | <b>99,30</b>  | <b>99,44</b>  | <b>99,30</b>  |
| Tư nhân - Private                                                                 | 12,40                         | 8,85          | 7,67          | 6,53          | 6,08          |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 0,37                          | 0,72          | 0,26          | 0,47          | 0,39          |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 76,78                         | 78,13         | 80,52         | 81,26         | 82,10         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 0,20                          | 0,25          | 0,04          | 0,14          | 0,12          |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 9,48                          | 11,29         | 10,81         | 11,04         | 10,62         |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>0,42</b>                   | <b>0,44</b>   | <b>0,42</b>   | <b>0,35</b>   | <b>0,47</b>   |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 0,28                          | 0,34          | 0,31          | 0,26          | 0,35          |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | 0,14                          | 0,10          | 0,11          | 0,09          | 0,12          |

# 74 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                   | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                            | <b>8.087</b> | <b>8.225</b> | <b>9.356</b> | <b>9.660</b> | <b>9.758</b> |
| <b>1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br/><i>Agriculture, forestry and fishing</i></b>                        | <b>77</b>    | <b>68</b>    | <b>87</b>    | <b>96</b>    | <b>75</b>    |
| - Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan<br><i>Agriculture and related service activities</i>              | 40           | 35           | 45           | 51           | 38           |
| - Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan<br><i>Forestry and related service activities</i>                  | 3            | 4            | 4            | 4            | 4            |
| - Khai thác, nuôi trồng thủy sản<br><i>Fishing and aquaculture</i>                                                | 34           | 29           | 38           | 41           | 33           |
| <b>2. Khai khoáng - Mining and quarrying</b>                                                                      | <b>7</b>     | <b>6</b>     | <b>7</b>     | <b>3</b>     | <b>3</b>     |
| - Khai khoáng khác - Other mining and quarrying                                                                   | 7            | 6            | 7            | 3            | 3            |
| <b>3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing</b>                                                           | <b>1.014</b> | <b>1.019</b> | <b>1.109</b> | <b>1.188</b> | <b>1.099</b> |
| - Sản xuất chế biến thực phẩm<br><i>Manufacturing of food products</i>                                            | 230          | 245          | 268          | 307          | 279          |
| - Sản xuất đồ uống - Manufacturing of beverages                                                                   | 45           | 34           | 38           | 41           | 40           |
| - Sản xuất sản phẩm thuốc lá<br><i>Manufacturing of tobacco products</i>                                          | 1            | 1            | 1            | 1            | 1            |
| - Dệt - Manufacture of textiles                                                                                   | 23           | 21           | 21           | 22           | 20           |
| - Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel                                                            | 51           | 51           | 57           | 71           | 67           |
| - Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan<br><i>Manufacture of leather and related product</i>                   | 5            | 6            | 8            | 8            | 8            |
| - Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa<br><i>Manufacture of wood and of products of wood and cord</i> | 14           | 15           | 21           | 23           | 21           |
| - Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br><i>Manufacture of paper and paper product</i>                              | 16           | 14           | 18           | 17           | 17           |
| - In, sao chép bản ghi các loại<br><i>Printing and reproduction of recorded media</i>                             | 79           | 78           | 81           | 84           | 82           |
| - Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br><i>Manufacture of coke and refined petroleum product</i>         | 4            | 2            | 3            | 1            | 1            |
| - Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất<br><i>Manufacture of chemicals and chemical product</i>                  | 67           | 72           | 77           | 84           | 66           |

**74** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**  
**tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.*  
*by kinds of economic activity*

|                                                                                                                                                               | ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise |           |           |           |           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                                                                                                                                               | 2019                                 | 2020      | 2021      | 2022      | 2023      |
| - Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu<br><i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical product</i>                                    | 19                                   | 21        | 23        | 25        | 23        |
| - Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic<br><i>Manufacture of rubber and plastics product</i>                                                                 | 48                                   | 45        | 49        | 52        | 46        |
| - Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác<br><i>Manufacture of other non-metallic mineral product</i>                                                   | 41                                   | 40        | 42        | 38        | 36        |
| - Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>                                                                                                      | 6                                    | 3         | 3         | 2         | 1         |
| - Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>                | 197                                  | 193       | 200       | 208       | 197       |
| - Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>                              | 2                                    | 6         | 5         | 5         | 3         |
| - Sản xuất thiết bị điện<br><i>Manufacture of electrical equipment</i>                                                                                        | 5                                    | 5         | 7         | 6         | 3         |
| - Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu<br><i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>                                                    | 14                                   | 15        | 16        | 17        | 13        |
| - Sản xuất xe có động cơ - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>                                                                   | 1                                    | 1         | -         | -         | -         |
| - Sản xuất phương tiện vận tải khác<br><i>Manufacture of other transport equipment</i>                                                                        | 15                                   | 27        | 31        | 34        | 30        |
| - Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br><i>Manufacture of furniture</i>                                                                                            | 82                                   | 73        | 78        | 77        | 78        |
| - Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br><i>Other manufacturing</i>                                                                                            | 24                                   | 25        | 34        | 31        | 30        |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị<br><i>Repair and intallation of machinery and equipment</i>                                              | 25                                   | 26        | 28        | 34        | 37        |
| <b>4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b><br><b><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i></b> | <b>31</b>                            | <b>41</b> | <b>51</b> | <b>51</b> | <b>45</b> |
| <b>5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i></b>              | <b>33</b>                            | <b>27</b> | <b>29</b> | <b>27</b> | <b>27</b> |
| - Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br><i>Water collection, treatment and supply</i>                                                                          | 7                                    | 8         | 9         | 6         | 7         |

**74** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**  
**tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.*  
*by kinds of economic activity*

|                                                                                                                                                                               | ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise |              |              |              |              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                                                                                                                                                                               | 2019                                 | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         |
| - Thoát nước và xử lý nước thải<br><i>Sewerage and sewer treatment activities</i>                                                                                             | 8                                    | 7            | 8            | 8            | 5            |
| - Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế<br>phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal</i><br><i>activities; materials recovery</i>               | 17                                   | 11           | 10           | 12           | 13           |
| - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br><i>Remediation activities and other waste management</i><br><i>services</i>                                            | 1                                    | 1            | 2            | 1            | 2            |
| <b>6. Xây dựng - Construction</b>                                                                                                                                             | <b>1.246</b>                         | <b>1.308</b> | <b>1.540</b> | <b>1.686</b> | <b>1.487</b> |
| - Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>                                                                                                                    | 789                                  | 788          | 909          | 1.005        | 868          |
| - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng<br><i>Civil engineering</i>                                                                                                           | 280                                  | 299          | 369          | 403          | 350          |
| - Hoạt động xây dựng chuyên dụng<br><i>Specialized construction activities</i>                                                                                                | 177                                  | 221          | 262          | 278          | 269          |
| <b>7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,<br/>xe máy và xe có động cơ khác</b><br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor</i><br><i>vehicles and motorcycles</i> | <b>3.247</b>                         | <b>3.306</b> | <b>3.709</b> | <b>3.838</b> | <b>4.143</b> |
| - Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ<br>khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor</i><br><i>vehicles and motorcycles</i>                          | 144                                  | 143          | 155          | 162          | 176          |
| - Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ<br>khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles</i><br><i>and motorcycles)</i>                                   | 1.172                                | 1.296        | 1.702        | 1.851        | 2.106        |
| - Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)<br><i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>                                                    | 1.931                                | 1.867        | 1.852        | 1.825        | 1.861        |
| <b>8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage</b>                                                                                                                       | <b>397</b>                           | <b>406</b>   | <b>449</b>   | <b>446</b>   | <b>457</b>   |
| - Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống<br><i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>                                                             | 269                                  | 270          | 280          | 267          | 271          |
| - Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>                                                                                                                                 | 58                                   | 60           | 62           | 54           | 54           |
| - Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải<br><i>Warehousing and support activities for transportation</i>                                                                 | 63                                   | 70           | 94           | 104          | 113          |
| - Bưu chính và chuyển phát<br><i>Postal and courier activities</i>                                                                                                            | 7                                    | 6            | 13           | 21           | 19           |

**74** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**  
**tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.*  
*by kinds of economic activity*

|                                                                                                                                                                             | ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise |            |            |            |            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------|------------|------------|------------|
|                                                                                                                                                                             | 2019                                 | 2020       | 2021       | 2022       | 2023       |
| <b>9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b>                                                                                                                                        |                                      |            |            |            |            |
| <b><i>Accommodation and food service activities</i></b>                                                                                                                     | <b>458</b>                           | <b>460</b> | <b>507</b> | <b>518</b> | <b>516</b> |
| - Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>                                                                                                                                    | 235                                  | 246        | 263        | 265        | 239        |
| - Dịch vụ ăn uống                                                                                                                                                           |                                      |            |            |            |            |
| <i>Food and beverage service activities</i>                                                                                                                                 | 223                                  | 214        | 244        | 253        | 277        |
| <b>10. Thông tin truyền thông</b>                                                                                                                                           |                                      |            |            |            |            |
| <b><i>Information and communication</i></b>                                                                                                                                 | <b>96</b>                            | <b>87</b>  | <b>112</b> | <b>108</b> | <b>122</b> |
| - Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>                                                                                                                         | 6                                    | 8          | 9          | 13         | 18         |
| - Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i> | 3                                    | 3          | 8          | 6          | 10         |
| - Hoạt động phát thanh, truyền hình                                                                                                                                         |                                      |            |            |            |            |
| <i>Broadcasting and programming activities</i>                                                                                                                              | 1                                    | 2          | 3          | 2          | 2          |
| - Viễn thông - <i>Tele-communication</i>                                                                                                                                    | 11                                   | 9          | 11         | 7          | 10         |
| - Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính                                                                                     |                                      |            |            |            |            |
| <i>Computer programming consultancy and related activities</i>                                                                                                              | 68                                   | 60         | 73         | 74         | 75         |
| - Hoạt động dịch vụ thông tin                                                                                                                                               |                                      |            |            |            |            |
| <i>Information service activities</i>                                                                                                                                       | 7                                    | 5          | 8          | 6          | 7          |
| <b>11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</b>                                                                                                                       |                                      |            |            |            |            |
| <b><i>Financial, banking and insurance activities</i></b>                                                                                                                   | <b>29</b>                            | <b>29</b>  | <b>46</b>  | <b>43</b>  | <b>40</b>  |
| - Hoạt động dịch vụ tài chính - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>                                                                  | 15                                   | 12         | 19         | 18         | 15         |
| - Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội                                                                                                                                 |                                      |            |            |            |            |
| <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>                                                                                       | 4                                    | 1          | 3          | 2          | 3          |
| - Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>                                                                                                              | 10                                   | 16         | 24         | 23         | 22         |
| <b>12. Hoạt động kinh doanh bất động sản</b>                                                                                                                                |                                      |            |            |            |            |
| <b><i>Activities related to real estate</i></b>                                                                                                                             | <b>197</b>                           | <b>208</b> | <b>269</b> | <b>238</b> | <b>238</b> |
| <b>13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ</b>                                                                                                                      |                                      |            |            |            |            |
| <b><i>Professional, scientific and technical activities</i></b>                                                                                                             | <b>648</b>                           | <b>669</b> | <b>729</b> | <b>709</b> | <b>739</b> |
| - Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán                                                                                                                                 |                                      |            |            |            |            |
| <i>Legal and accounting activities</i>                                                                                                                                      | 117                                  | 131        | 144        | 124        | 132        |



**74** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**  
**tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.*  
*by kinds of economic activity*

|                                                                                                                                                                                                                                               | ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise |            |            |            |            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------|------------|------------|------------|
|                                                                                                                                                                                                                                               | 2019                                 | 2020       | 2021       | 2022       | 2023       |
| - Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>                                                                                                              | 30                                   | 26         | 34         | 38         | 35         |
| - Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật<br><i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>                                                                                                       | 282                                  | 285        | 309        | 305        | 323        |
| - Nghiên cứu khoa học và phát triển<br><i>Scientific research and development</i>                                                                                                                                                             | 3                                    | 3          | 4          | 4          | 3          |
| - Quảng cáo và nghiên cứu thị trường<br><i>Advertising and market research</i>                                                                                                                                                                | 178                                  | 175        | 186        | 184        | 183        |
| - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác<br><i>Other professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                          | 38                                   | 49         | 51         | 54         | 62         |
| - Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>                                                                                                                                                                                              | -                                    | -          | 1          | -          | 1          |
| <b>14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b><br><b><i>Administrative and support service activities</i></b>                                                                                                                              | <b>269</b>                           | <b>273</b> | <b>322</b> | <b>336</b> | <b>372</b> |
| - Cho thuê máy móc, thiết bị<br><i>Puffer machines rental equipment</i>                                                                                                                                                                       | 33                                   | 37         | 52         | 57         | 67         |
| - Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm<br><i>Employment activities</i>                                                                                                                                                                      | 12                                   | 11         | 13         | 20         | 19         |
| - Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - <i>Travel agency, tuor operator and other reservation service activities</i>                                                                                                     | 91                                   | 82         | 85         | 85         | 90         |
| - Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn<br><i>Security and investigation activities</i>                                                                                                                                                          | 39                                   | 39         | 47         | 48         | 51         |
| - Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan<br><i>Services to building and landscape activities</i>                                                                                                                          | 38                                   | 40         | 40         | 49         | 52         |
| - Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác<br><i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>                                                            | 56                                   | 64         | 85         | 77         | 93         |
| <b>15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security</i></b> | <b>-</b>                             | <b>-</b>   | <b>-</b>   | <b>-</b>   | <b>-</b>   |

**74** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**  
**tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.*  
*by kinds of economic activity*

|                                                                                                                          | ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise |            |            |            |            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------|------------|------------|------------|
|                                                                                                                          | 2019                                 | 2020       | 2021       | 2022       | 2023       |
| <b>16. Giáo dục và đào tạo - Education and training</b>                                                                  | <b>104</b>                           | <b>122</b> | <b>162</b> | <b>143</b> | <b>150</b> |
| <b>17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b><br><b>Human health and social work</b>                                      | <b>40</b>                            | <b>43</b>  | <b>51</b>  | <b>57</b>  | <b>62</b>  |
| - Hoạt động y tế - Human health                                                                                          | 39                                   | 42         | 48         | 55         | 58         |
| - Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung<br>Residential care activities                                                | 1                                    | 1          | 3          | 2          | 4          |
| <b>18. Văn hóa, thể thao và vui chơi, giải trí</b><br><b>Recreational, culture and sporting activities</b>               | <b>80</b>                            | <b>62</b>  | <b>75</b>  | <b>77</b>  | <b>77</b>  |
| - Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>Creative, art and entertainment activities                               | 4                                    | 4          | 6          | 8          | 10         |
| - Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng<br>Recreational, culture and sporting activities                             | -                                    | -          | -          | -          | -          |
| - Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc<br>Lottery activities, gambling and betting activities                            | 5                                    | 6          | 6          | 5          | 5          |
| - Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí<br>Sport activities and amusement<br>and recreation activities                | 71                                   | 52         | 63         | 64         | 62         |
| <b>19. Hoạt động dịch vụ khác</b><br><b>Other services activities</b>                                                    | <b>114</b>                           | <b>91</b>  | <b>102</b> | <b>96</b>  | <b>106</b> |
| - Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác<br>Activities of other membership organizations                               | 2                                    | -          | -          | -          | -          |
| - Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình<br>Repair of computers and personal<br>and households goods          | 50                                   | 42         | 46         | 44         | 45         |
| - Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác<br>Other personal service activities                                            | 62                                   | 49         | 56         | 52         | 61         |
| <b>20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các<br/>hộ gia đình</b><br><b>Private households with employed persons</b> | <b>-</b>                             | <b>-</b>   | <b>-</b>   | <b>-</b>   | <b>-</b>   |
| <b>21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế</b><br><b>Territorial organisations and bodies</b>                      | <b>-</b>                             | <b>-</b>   | <b>-</b>   | <b>-</b>   | <b>-</b>   |

# 75 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*

| ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise             |              |              |              |              |              |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                                                  | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>8.087</b> | <b>8.225</b> | <b>9.356</b> | <b>9.660</b> | <b>9.758</b> |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 4.504        | 4.445        | 5.055        | 5.098        | 5.167        |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 329          | 319          | 352          | 393          | 411          |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 1.172        | 1.235        | 1.397        | 1.538        | 1.562        |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 1.168        | 1.310        | 1.539        | 1.550        | 1.526        |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 374          | 357          | 392          | 406          | 409          |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 101          | 108          | 117          | 117          | 122          |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 139          | 139          | 148          | 177          | 191          |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 137          | 149          | 160          | 181          | 177          |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 163          | 163          | 196          | 200          | 193          |

# 76 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of employees in acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

|                                                                                   | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                                                                                   | Người - Person |                |                |                |                |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>116.676</b> | <b>112.395</b> | <b>121.111</b> | <b>123.138</b> | <b>125.322</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>3.738</b>   | <b>3.931</b>   | <b>5.921</b>   | <b>3.585</b>   | <b>3.985</b>   |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br>100% State capital                              | 1.242          | 1.264          | 3.924          | 680            | 965            |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% State capital                       | 2.496          | 2.667          | 1.997          | 2.905          | 3.020          |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>97.489</b>  | <b>94.290</b>  | <b>96.916</b>  | <b>99.595</b>  | <b>100.232</b> |
| Tư nhân - Private                                                                 | 8.219          | 3.338          | 3.262          | 2.830          | 2.902          |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 364            | 361            | 242            | 279            | 248            |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 64.174         | 59.004         | 63.754         | 64.849         | 65.097         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 982            | 3.439          | 3.993          | 4.029          | 4.016          |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 23.750         | 28.148         | 25.665         | 27.608         | 27.969         |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>15.449</b>  | <b>14.174</b>  | <b>18.274</b>  | <b>19.958</b>  | <b>21.105</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 14.650         | 13.568         | 17.386         | 18.904         | 19.745         |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | 799            | 606            | 888            | 1.054          | 1.360          |

**76** (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động**  
**tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
 (Cont.) *Number of employees in acting enterprises*  
*as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

|                                                                                          | 2019                          | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                          | <b>Cơ cấu - Structure (%)</b> |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                   | <b>100,00</b>                 | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước</b><br><b>State owned enterprise</b>                            | <b>3,20</b>                   | <b>3,50</b>   | <b>4,97</b>   | <b>2,88</b>   | <b>3,18</b>   |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br><i>100% State capital</i>                              | 1,06                          | 1,13          | 0,76          | 0,55          | 0,77          |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br><i>Over 50% State capital</i>                       | 2,14                          | 2,37          | 4,21          | 2,33          | 2,41          |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b><br><b>Non-State enterprise</b>                        | <b>83,56</b>                  | <b>83,89</b>  | <b>79,94</b>  | <b>81,08</b>  | <b>79,98</b>  |
| Tư nhân - <i>Private</i>                                                                 | 7,04                          | 2,97          | 2,77          | 2,27          | 2,32          |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>                                                | 0,31                          | 0,32          | 0,11          | 0,23          | 0,20          |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>                                                        | 55,01                         | 52,50         | 52,57         | 52,92         | 51,94         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. having capital of State</i>        | 0,84                          | 3,06          | 2,97          | 3,24          | 3,20          |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. without capital of State</i> | 20,36                         | 25,04         | 21,52         | 22,42         | 22,32         |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b><br><b>Foreign investment enterprise</b>     | <b>13,24</b>                  | <b>12,61</b>  | <b>15,09</b>  | <b>16,04</b>  | <b>16,84</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>100% foreign capital</i>                                    | 12,56                         | 12,07         | 14,36         | 15,19         | 15,76         |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture</i>                                     | 0,68                          | 0,54          | 0,73          | 0,85          | 1,09          |

# 77 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                   | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                            | <b>116.676</b> | <b>112.395</b> | <b>121.111</b> | <b>123.138</b> | <b>125.322</b> |
| <b>1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b><br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                         | <b>819</b>     | <b>558</b>     | <b>646</b>     | <b>640</b>     | <b>550</b>     |
| - Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan<br><i>Agriculture and related service activities</i>              | 467            | 294            | 361            | 347            | 327            |
| - Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan<br><i>Forestry and related service activities</i>                  | 7              | 78             | 37             | 47             | 49             |
| - Khai thác, nuôi trồng thủy sản<br><i>Fishing and aquaculture</i>                                                | 345            | 186            | 248            | 246            | 174            |
| <b>2. Khai khoáng - Mining and quarrying</b>                                                                      | <b>40</b>      | <b>33</b>      | <b>40</b>      | <b>13</b>      | <b>21</b>      |
| - Khai khoáng khác - Other mining and quarrying                                                                   | 40             | 33             | 40             | 13             | 21             |
| <b>3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing</b>                                                           | <b>53.073</b>  | <b>53.240</b>  | <b>54.586</b>  | <b>58.786</b>  | <b>58.754</b>  |
| - Sản xuất chế biến thực phẩm<br><i>Manufacturing of food products</i>                                            | 22.230         | 26.213         | 23.723         | 26.132         | 25.158         |
| - Sản xuất đồ uống - Manufacturing of beverages                                                                   | 775            | 438            | 622            | 590            | 565            |
| - Sản xuất sản phẩm thuốc lá<br><i>Manufacturing of tobacco products</i>                                          | 247            | 235            | 234            | 237            | 237            |
| - Dệt - Manufacture of textiles                                                                                   | 363            | 310            | 287            | 2.625          | 2.890          |
| - Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel                                                            | 7.102          | 6.851          | 6.544          | 4.704          | 4.681          |
| - Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan<br><i>Manufacture of leather and related product</i>                   | 340            | 7.691          | 11.301         | 12.385         | 13.119         |
| - Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa<br><i>Manufacture of wood and of products of wood and cord</i> | 67             | 103            | 172            | 159            | 121            |
| - Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br><i>Manufacture of paper and paper product</i>                              | 402            | 279            | 325            | 292            | 302            |
| - In, sao chép bản ghi các loại<br><i>Printing and reproduction of recorded media</i>                             | 772            | 692            | 698            | 737            | 760            |
| - Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br><i>Manufacture of coke and refined petroleum product</i>         | 358            | 175            | 152            | 94             | 90             |
| - Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất<br><i>Manufacture of chemicals and chemical product</i>                  | 2.094          | 1.965          | 2.052          | 1.924          | 1.831          |

**77** (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                               | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| - Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu<br><i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical product</i>                                    | 4.660        | 3.200        | 3.201        | 3.299        | 3.276        |
| - Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic<br><i>Manufacture of rubber and plastics product</i>                                                                 | 865          | 796          | 868          | 1.040        | 1.013        |
| - Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác<br><i>Manufacture of other non-metallic mineral product</i>                                                   | 1.010        | 963          | 874          | 785          | 985          |
| - Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>                                                                                                      | 247          | 218          | 344          | 363          | 459          |
| - Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>                | 1.586        | 1.438        | 1.324        | 1.344        | 1.187        |
| - Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>                              | 13           | 29           | 23           | 23           | 14           |
| - Sản xuất thiết bị điện<br><i>Manufacture of electrical equipment</i>                                                                                        | 37           | 33           | 46           | 39           | 25           |
| - Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu<br><i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>                                                    | 141          | 108          | 155          | 119          | 116          |
| - Sản xuất xe có động cơ - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>                                                                   | 5            | 1            | -            | -            | -            |
| - Sản xuất phương tiện vận tải khác<br><i>Manufacture of other transport equipment</i>                                                                        | 251          | 131          | 167          | 226          | 207          |
| - Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br><i>Manufacture of furniture</i>                                                                                            | 570          | 387          | 411          | 397          | 438          |
| - Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br><i>Other manufacturing</i>                                                                                            | 8.778        | 850          | 930          | 1.122        | 1.115        |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị<br><i>Repair and intallation of machinery and equipment</i>                                              | 160          | 134          | 133          | 150          | 165          |
| <b>4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b><br><b><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i></b> | <b>1.138</b> | <b>1.175</b> | <b>3.380</b> | <b>1.195</b> | <b>1.169</b> |
| <b>5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i></b>              | <b>1.398</b> | <b>1.239</b> | <b>1.209</b> | <b>1.331</b> | <b>1.389</b> |
| - Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br><i>Water collection, treatment and supply</i>                                                                          | 644          | 648          | 660          | 644          | 647          |

**77** (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                                  | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| - Thoát nước và xử lý nước thải<br><i>Sewerage and sewer treatment activities</i>                                                                                | 74            | 57            | 50            | 65            | 40            |
| - Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>               | 677           | 530           | 489           | 619           | 690           |
| - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br><i>Remediation activities and other waste management services</i>                                         | 3             | 4             | 10            | 3             | 12            |
| <b>6. Xây dựng - Construction</b>                                                                                                                                | <b>13.294</b> | <b>10.470</b> | <b>12.241</b> | <b>12.313</b> | <b>12.348</b> |
| - Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>                                                                                                       | 8.393         | 6.250         | 6.716         | 6.702         | 6.098         |
| - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng<br><i>Civil engineering</i>                                                                                              | 3.276         | 2.684         | 3.684         | 3.973         | 4.570         |
| - Hoạt động xây dựng chuyên dụng<br><i>Specialized construction activities</i>                                                                                   | 1.625         | 1.536         | 1.841         | 1.638         | 1.680         |
| <b>7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br/><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i></b> | <b>23.485</b> | <b>22.987</b> | <b>25.317</b> | <b>25.796</b> | <b>27.650</b> |
| - Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>                          | 2.977         | 2.968         | 3.031         | 3.010         | 3.369         |
| - Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>                                   | 8.309         | 8.704         | 10.776        | 11.790        | 13.086        |
| - Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)<br><i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>                                       | 12.199        | 11.315        | 11.510        | 10.996        | 11.195        |
| <b>8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage</b>                                                                                                          | <b>3.611</b>  | <b>3.688</b>  | <b>3.735</b>  | <b>3.917</b>  | <b>3.720</b>  |
| - Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống<br><i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>                                                | 2.248         | 2.135         | 2.140         | 2.125         | 1.967         |
| - Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>                                                                                                                    | 495           | 652           | 648           | 513           | 590           |
| - Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải<br><i>Warehousing and support activities for transportation</i>                                                    | 828           | 868           | 869           | 1.180         | 1.108         |
| - Bưu chính và chuyển phát<br><i>Postal and courier activities</i>                                                                                               | 40            | 33            | 78            | 99            | 55            |



**77** (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                                             | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b><br><b><i>Accommodation and food service activities</i></b>                                                                             | <b>3.615</b> | <b>2.925</b> | <b>2.940</b> | <b>2.973</b> | <b>3.248</b> |
| - Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>                                                                                                                                    | 1.431        | 1.234        | 1.191        | 1.371        | 1.359        |
| - Dịch vụ ăn uống<br><i>Food and beverage service activities</i>                                                                                                            | 2.184        | 1.691        | 1.749        | 1.602        | 1.889        |
| <b>10. Thông tin truyền thông</b><br><b><i>Information and communication</i></b>                                                                                            | <b>478</b>   | <b>421</b>   | <b>593</b>   | <b>602</b>   | <b>800</b>   |
| - Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>                                                                                                                         | 23           | 24           | 40           | 48           | 85           |
| - Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i> | 19           | 16           | 52           | 33           | 48           |
| - Hoạt động phát thanh, truyền hình<br><i>Broadcasting and programming activities</i>                                                                                       | 6            | 8            | 30           | 9            | 13           |
| - Viễn thông - <i>Tele-communication</i>                                                                                                                                    | 42           | 38           | 51           | 21           | 47           |
| - Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính<br><i>Computer programming consultancy and related activities</i>                   | 317          | 285          | 343          | 413          | 524          |
| - Hoạt động dịch vụ thông tin<br><i>Information service activities</i>                                                                                                      | 71           | 50           | 77           | 78           | 83           |
| <b>11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</b><br><b><i>Financial, banking and insurance activities</i></b>                                                          | <b>164</b>   | <b>200</b>   | <b>242</b>   | <b>249</b>   | <b>225</b>   |
| - Hoạt động dịch vụ tài chính - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>                                                                  | 64           | 80           | 52           | 45           | 46           |
| - Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội<br><i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>                                        | 26           | 3            | 17           | 90           | 70           |
| - Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>                                                                                                              | 74           | 117          | 173          | 114          | 109          |
| <b>12. Hoạt động kinh doanh bất động sản</b><br><b><i>Activities related to real estate</i></b>                                                                             | <b>1.582</b> | <b>1.851</b> | <b>2.113</b> | <b>1.739</b> | <b>1.368</b> |
| <b>13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ</b><br><b><i>Professional, scientific and technical activities</i></b>                                                   | <b>4.253</b> | <b>4.164</b> | <b>4.272</b> | <b>3.632</b> | <b>3.917</b> |
| - Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán<br><i>Legal and accounting activities</i>                                                                                       | 838          | 845          | 820          | 620          | 704          |

**77** (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                                                                                                               | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| - Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>                                                                                                              | 134          | 101          | 155          | 164          | 160          |
| - Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật<br><i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>                                                                                                       | 2.043        | 2.149        | 2.189        | 1.845        | 1.968        |
| - Nghiên cứu khoa học và phát triển<br><i>Scientific research and development</i>                                                                                                                                                             | 17           | 10           | 16           | 13           | 47           |
| - Quảng cáo và nghiên cứu thị trường<br><i>Advertising and market research</i>                                                                                                                                                                | 1.061        | 829          | 872          | 804          | 821          |
| - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác<br><i>Other professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                          | 160          | 230          | 208          | 186          | 217          |
| - Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>                                                                                                                                                                                              | -            | -            | 12           | -            | 2            |
| <b>14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b><br><b><i>Administrative and support service activities</i></b>                                                                                                                              | <b>5.066</b> | <b>4.504</b> | <b>4.540</b> | <b>4.645</b> | <b>4.308</b> |
| - Cho thuê máy móc, thiết bị<br><i>Puffer machines rental equipment</i>                                                                                                                                                                       | 141          | 103          | 192          | 201          | 222          |
| - Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm<br><i>Employment activities</i>                                                                                                                                                                      | 1.063        | 1.191        | 628          | 519          | 365          |
| - Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - <i>Travel agency, tuor operator and other reservation service activities</i>                                                                                                     | 814          | 430          | 349          | 444          | 381          |
| - Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn<br><i>Security and investigation activities</i>                                                                                                                                                          | 1.461        | 1.348        | 1.573        | 1.399        | 1.306        |
| - Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan<br><i>Services to building and landscape activities</i>                                                                                                                          | 1.282        | 1.166        | 1.360        | 1.703        | 1.592        |
| - Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác<br><i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>                                                            | 305          | 266          | 438          | 379          | 442          |
| <b>15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security</i></b> | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     |

**77** (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động**  
**tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of employees in acting enterprises*  
*as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>16. Giáo dục và đào tạo - Education and training</b>                                                                        | <b>1.301</b> | <b>1.974</b> | <b>1.891</b> | <b>1.929</b> | <b>2.015</b> |
| <b>17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b><br><b>Human health and social work</b>                                            | <b>2.111</b> | <b>2.152</b> | <b>2.297</b> | <b>2.311</b> | <b>2.733</b> |
| - Hoạt động y tế - Human health                                                                                                | 2.096        | 2.139        | 2.281        | 2.304        | 2.722        |
| - Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung<br>Residential care activities                                                      | 15           | 13           | 16           | 7            | 11           |
| <b>18. Văn hóa, thể thao và vui chơi, giải trí</b><br><b>Recreational, culture and sporting activities</b>                     | <b>575</b>   | <b>433</b>   | <b>559</b>   | <b>597</b>   | <b>551</b>   |
| - Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>Creative, art and entertainment activities                                     | 15           | 11           | 21           | 26           | 36           |
| - Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng<br>Recreational, culture and sporting activities                                   | -            | -            | -            | -            | -            |
| - Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc<br>Lottery activities, gambling and betting activities                                  | 184          | 185          | 181          | 185          | 160          |
| - Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí<br>Sport activities and amusement<br>and recreation activities                      | 376          | 237          | 357          | 386          | 355          |
| <b>19. Hoạt động dịch vụ khác</b><br><b>Other services activities</b>                                                          | <b>673</b>   | <b>381</b>   | <b>510</b>   | <b>470</b>   | <b>556</b>   |
| - Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác<br>Activities of other membership organizations                                     | 22           | -            | -            | -            | -            |
| - Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình<br>Repair of computers and personal<br>and households goods                | 232          | 155          | 185          | 168          | 205          |
| - Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác<br>Other personal service activities                                                  | 419          | 226          | 325          | 302          | 351          |
| <b>20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các</b><br><b>hộ gia đình</b><br><b>Private households with employed persons</b> | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     |
| <b>21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế</b><br><b>Territorial organisations and bodies</b>                            | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     |

**78** Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động  
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện  
*Number of employees in acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                  | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>116.676</b> | <b>112.395</b> | <b>121.111</b> | <b>123.138</b> | <b>125.322</b> |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 49.206         | 44.727         | 47.520         | 45.930         | 46.669         |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 14.149         | 13.109         | 12.461         | 13.512         | 13.548         |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 20.035         | 19.360         | 21.514         | 21.651         | 21.684         |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 20.332         | 20.588         | 25.386         | 27.486         | 29.006         |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 7.970          | 9.913          | 9.234          | 8.876          | 8.518          |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 863            | 859            | 850            | 899            | 975            |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 1.501          | 1.343          | 1.503          | 1.979          | 2.082          |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 1.168          | 1.108          | 928            | 1.199          | 1.275          |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 1.452          | 1.388          | 1.715          | 1.606          | 1.565          |

**79** Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động  
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Number of female employees in acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

|                                                                                   | 2019           | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                   | Người - Person |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>47.448</b>  | <b>44.802</b> | <b>49.992</b> | <b>52.119</b> | <b>52.844</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>874</b>     | <b>861</b>    | <b>1.199</b>  | <b>936</b>    | <b>872</b>    |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br>100% State capital                              | 269            | 288           | 786           | 271           | 226           |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% State capital                       | 605            | 573           | 413           | 665           | 646           |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>37.070</b>  | <b>35.819</b> | <b>37.983</b> | <b>39.493</b> | <b>38.971</b> |
| Tư nhân - Private                                                                 | 3.080          | 1.100         | 1.099         | 940           | 892           |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 120            | 116           | 115           | 137           | 116           |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 22.766         | 21.256        | 23.804        | 24.082        | 24.988        |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 263            | 1.318         | 1.628         | 2.250         | 1.952         |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 10.841         | 12.029        | 11.337        | 12.084        | 11.023        |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>9.504</b>   | <b>8.122</b>  | <b>10.810</b> | <b>11.690</b> | <b>13.001</b> |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 9.361          | 7.955         | 10.324        | 11.216        | 12.478        |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | 143            | 167           | 486           | 474           | 523           |

**79** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
 (Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

|                                                                                   | 2019                          | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                   | <b>Cơ cấu - Structure (%)</b> |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>100,00</b>                 | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>1,84</b>                   | <b>1,92</b>   | <b>2,40</b>   | <b>1,77</b>   | <b>1,65</b>   |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br>100% State capital                              | 0,57                          | 0,64          | 0,46          | 0,51          | 0,43          |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% State capital                       | 1,27                          | 1,28          | 1,94          | 1,26          | 1,22          |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>78,13</b>                  | <b>79,95</b>  | <b>75,98</b>  | <b>76,06</b>  | <b>73,75</b>  |
| Tư nhân - Private                                                                 | 6,49                          | 2,46          | 2,30          | 1,78          | 1,69          |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 0,25                          | 0,26          | 0,13          | 0,27          | 0,22          |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 47,99                         | 47,44         | 47,62         | 46,57         | 47,29         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 0,55                          | 2,94          | 3,07          | 4,27          | 3,69          |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 22,85                         | 26,85         | 22,86         | 23,17         | 20,86         |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>20,03</b>                  | <b>18,13</b>  | <b>21,62</b>  | <b>22,17</b>  | <b>24,60</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 19,73                         | 17,76         | 20,65         | 21,27         | 23,61         |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | 0,30                          | 0,37          | 0,97          | 0,90          | 0,99          |

# 80 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                   | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                            | <b>47.448</b> | <b>44.802</b> | <b>49.992</b> | <b>52.119</b> | <b>52.844</b> |
| <b>1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b><br><b><i>Agriculture, forestry and fishing</i></b>                  | <b>211</b>    | <b>133</b>    | <b>177</b>    | <b>180</b>    | <b>167</b>    |
| - Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan<br><i>Agriculture and related service activities</i>              | 131           | 78            | 111           | 98            | 109           |
| - Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan<br><i>Forestry and related service activities</i>                  | 1             | 12            | 10            | 9             | 11            |
| - Khai thác, nuôi trồng thủy sản<br><i>Fishing and aquaculture</i>                                                | 79            | 43            | 56            | 73            | 47            |
| <b>2. Khai khoáng - Mining and quarrying</b>                                                                      | <b>7</b>      | <b>10</b>     | <b>10</b>     | <b>3</b>      | <b>6</b>      |
| - Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>                                                            | 7             | 10            | 10            | 3             | 6             |
| <b>3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing</b>                                                           | <b>27.494</b> | <b>26.822</b> | <b>28.073</b> | <b>30.418</b> | <b>31.547</b> |
| - Sản xuất chế biến thực phẩm<br><i>Manufacturing of food products</i>                                            | 12.576        | 13.611        | 12.482        | 13.110        | 13.221        |
| - Sản xuất đồ uống - <i>Manufacturing of beverages</i>                                                            | 222           | 110           | 169           | 150           | 137           |
| - Sản xuất sản phẩm thuốc lá<br><i>Manufacturing of tobacco products</i>                                          | 49            | 45            | 103           | 44            | 44            |
| - Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>                                                                            | 140           | 125           | 119           | 1.377         | 1.964         |
| - Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>                                                     | 5.446         | 4.639         | 4.731         | 3.398         | 3.352         |
| - Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan<br><i>Manufacture of leather and related product</i>                   | 155           | 4.578         | 6.703         | 7.679         | 8.398         |
| - Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa<br><i>Manufacture of wood and of products of wood and cord</i> | 16            | 23            | 44            | 46            | 41            |
| - Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br><i>Manufacture of paper and paper product</i>                              | 141           | 79            | 106           | 93            | 95            |
| - In, sao chép bản ghi các loại<br><i>Printing and reproduction of recorded media</i>                             | 277           | 253           | 137           | 257           | 269           |
| - Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br><i>Manufacture of coke and refined petroleum product</i>         | 78            | 32            | 38            | 19            | 18            |
| - Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất<br><i>Manufacture of chemicals and chemical product</i>                  | 538           | 699           | 816           | 819           | 766           |

**80** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                               | 2019       | 2020       | 2021       | 2022       | 2023       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| - Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu<br><i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical product</i>                                    | 1.570      | 1.362      | 1.276      | 1.925      | 1.629      |
| - Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic<br><i>Manufacture of rubber and plastics product</i>                                                                 | 288        | 253        | 298        | 393        | 390        |
| - Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác<br><i>Manufacture of other non-metallic mineral product</i>                                                   | 176        | 206        | 152        | 139        | 172        |
| - Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>                                                                                                      | 35         | 32         | 72         | 75         | 60         |
| - Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>                | 299        | 234        | 228        | 216        | 211        |
| - Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>                              | 3          | 7          | 8          | 5          | 3          |
| - Sản xuất thiết bị điện<br><i>Manufacture of electrical equipment</i>                                                                                        | 6          | 5          | 12         | 7          | 7          |
| - Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu<br><i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>                                                    | 14         | 16         | 37         | 20         | 18         |
| - Sản xuất xe có động cơ - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>                                                                   | 1          | -          | -          | -          | -          |
| - Sản xuất phương tiện vận tải khác<br><i>Manufacture of other transport equipment</i>                                                                        | 38         | 19         | 17         | 29         | 27         |
| - Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br><i>Manufacture of furniture</i>                                                                                            | 118        | 73         | 97         | 86         | 88         |
| - Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br><i>Other manufacturing</i>                                                                                            | 5.281      | 398        | 407        | 504        | 616        |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị<br><i>Repair and intallation of machinery and equipment</i>                                              | 27         | 23         | 21         | 27         | 21         |
| <b>4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b><br><b><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i></b> | <b>173</b> | <b>180</b> | <b>632</b> | <b>197</b> | <b>190</b> |
| <b>5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i></b>              | <b>326</b> | <b>291</b> | <b>306</b> | <b>424</b> | <b>412</b> |
| - Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br><i>Water collection, treatment and supply</i>                                                                          | 123        | 117        | 127        | 113        | 130        |



**80** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                           | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| - Thoát nước và xử lý nước thải<br><i>Sewerage and sewer treatment activities</i>                                                                         | 31           | 28           | 22           | 25           | 15           |
| - Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>        | 171          | 145          | 153          | 285          | 259          |
| - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br><i>Remediation activities and other waste management services</i>                                  | 1            | 1            | 4            | 1            | 8            |
| <b>6. Xây dựng - Construction</b>                                                                                                                         | <b>2.211</b> | <b>1.755</b> | <b>1.982</b> | <b>2.175</b> | <b>1.840</b> |
| - Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>                                                                                                | 1.451        | 1.049        | 1.167        | 1.230        | 937          |
| - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng<br><i>Civil engineering</i>                                                                                       | 479          | 506          | 591          | 693          | 663          |
| - Hoạt động xây dựng chuyên dụng<br><i>Specialized construction activities</i>                                                                            | 281          | 200          | 224          | 252          | 240          |
| <b>7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br/>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</b> | <b>7.696</b> | <b>7.579</b> | <b>9.214</b> | <b>9.012</b> | <b>9.740</b> |
| - Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>                   | 757          | 883          | 953          | 1.017        | 1.094        |
| - Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>                            | 2.389        | 2.691        | 3.757        | 3.943        | 4.192        |
| - Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)<br><i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>                                | 4.550        | 4.005        | 4.504        | 4.052        | 4.454        |
| <b>8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage</b>                                                                                                   | <b>649</b>   | <b>696</b>   | <b>752</b>   | <b>872</b>   | <b>760</b>   |
| - Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống<br><i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>                                         | 384          | 370          | 383          | 400          | 363          |
| - Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>                                                                                                             | 95           | 143          | 160          | 124          | 154          |
| - Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải<br><i>Warehousing and support activities for transportation</i>                                             | 165          | 172          | 186          | 321          | 219          |
| - Bưu chính và chuyển phát<br><i>Postal and courier activities</i>                                                                                        | 5            | 11           | 23           | 27           | 24           |

**80** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                                             | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b><br><b><i>Accommodation and food service activities</i></b>                                                                             | <b>1.878</b> | <b>1.463</b> | <b>1.529</b> | <b>1.579</b> | <b>1.641</b> |
| - Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>                                                                                                                                    | 713          | 615          | 672          | 748          | 713          |
| - Dịch vụ ăn uống<br><i>Food and beverage service activities</i>                                                                                                            | 1.165        | 848          | 857          | 831          | 928          |
| <b>10. Thông tin truyền thông</b><br><b><i>Information and communication</i></b>                                                                                            | <b>169</b>   | <b>105</b>   | <b>172</b>   | <b>175</b>   | <b>222</b>   |
| - Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>                                                                                                                         | 7            | 3            | 10           | 14           | 26           |
| - Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i> | 7            | 2            | 13           | 10           | 14           |
| - Hoạt động phát thanh, truyền hình<br><i>Broadcasting and programming activities</i>                                                                                       | 1            | -            | 7            | 3            | 3            |
| - Viễn thông - <i>Tele-communication</i>                                                                                                                                    | 9            | 8            | 15           | 7            | 14           |
| - Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính<br><i>Computer programming consultancy and related activities</i>                   | 107          | 64           | 84           | 94           | 123          |
| - Hoạt động dịch vụ thông tin<br><i>Information service activities</i>                                                                                                      | 38           | 28           | 43           | 47           | 42           |
| <b>11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</b><br><b><i>Financial, banking and insurance activities</i></b>                                                          | <b>85</b>    | <b>88</b>    | <b>116</b>   | <b>128</b>   | <b>129</b>   |
| - Hoạt động dịch vụ tài chính - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>                                                                  | 28           | 39           | 20           | 16           | 19           |
| - Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội<br><i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>                                        | 14           | 1            | 9            | 61           | 52           |
| - Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>                                                                                                              | 43           | 48           | 87           | 51           | 58           |
| <b>12. Hoạt động kinh doanh bất động sản</b><br><b><i>Activities related to real estate</i></b>                                                                             | <b>546</b>   | <b>684</b>   | <b>876</b>   | <b>704</b>   | <b>519</b>   |
| <b>13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ</b><br><b><i>Professional, scientific and technical activities</i></b>                                                   | <b>1.232</b> | <b>1.214</b> | <b>1.343</b> | <b>1.188</b> | <b>1.228</b> |
| - Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán<br><i>Legal and accounting activities</i>                                                                                       | 330          | 358          | 358          | 283          | 334          |

**80** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

|                                                                                                                                                                                                                                               | ĐVT: Người - Unit: Person |              |              |              |              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                                                                                                                                                                                                                                               | 2019                      | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         |
| - Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>                                                                                                              | 42                        | 35           | 56           | 60           | 58           |
| - Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật<br><i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>                                                                                                       | 516                       | 548          | 588          | 532          | 505          |
| - Nghiên cứu khoa học và phát triển<br><i>Scientific research and development</i>                                                                                                                                                             | 5                         | 5            | 6            | 4            | 15           |
| - Quảng cáo và nghiên cứu thị trường<br><i>Advertising and market research</i>                                                                                                                                                                | 278                       | 215          | 264          | 254          | 259          |
| - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác<br><i>Other professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                          | 61                        | 53           | 67           | 55           | 56           |
| - Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>                                                                                                                                                                                              | -                         | -            | 4            | -            | 1            |
| <b>14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b><br><b><i>Administrative and support service activities</i></b>                                                                                                                              | <b>2.033</b>              | <b>1.258</b> | <b>1.903</b> | <b>2.130</b> | <b>1.823</b> |
| - Cho thuê máy móc, thiết bị<br><i>Puffer machines rental equipment</i>                                                                                                                                                                       | 41                        | 28           | 52           | 55           | 49           |
| - Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm<br><i>Employment activities</i>                                                                                                                                                                      | 570                       | 124          | 253          | 220          | 87           |
| - Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - <i>Travel agency, tuor operator and other reservation service activities</i>                                                                                                     | 394                       | 189          | 168          | 231          | 179          |
| - Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn<br><i>Security and investigation activities</i>                                                                                                                                                          | 149                       | 125          | 298          | 247          | 224          |
| - Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan<br><i>Services to building and landscape activities</i>                                                                                                                          | 745                       | 701          | 958          | 1.211        | 1.097        |
| - Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác<br><i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>                                                            | 134                       | 91           | 174          | 166          | 187          |
| <b>15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security</i></b> | <b>-</b>                  | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     |

**80** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                      | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>16. Giáo dục và đào tạo - Education and training</b>                                                              | <b>791</b>   | <b>951</b>   | <b>885</b>   | <b>970</b>   | <b>1.048</b> |
| <b>17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b><br><i>Human health and social work</i>                                  | <b>1.332</b> | <b>1.219</b> | <b>1.484</b> | <b>1.471</b> | <b>1.043</b> |
| - Hoạt động y tế - Human health                                                                                      | 1.326        | 1.216        | 1.478        | 1.467        | 1.038        |
| - Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung<br><i>Residential care activities</i>                                     | 6            | 3            | 6            | 4            | 5            |
| <b>18. Văn hóa, thể thao và vui chơi, giải trí</b><br><i>Recreational, culture and sporting activities</i>           | <b>260</b>   | <b>187</b>   | <b>263</b>   | <b>271</b>   | <b>266</b>   |
| - Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br><i>Creative, art and entertainment activities</i>                    | 7            | 5            | 11           | 10           | 19           |
| - Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng<br><i>Recreational, culture and sporting activities</i>                  | -            | -            | -            | -            | -            |
| - Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc<br><i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>                 | 95           | 96           | 96           | 97           | 85           |
| - Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí<br><i>Sport activities and amusement and recreation activities</i>        | 158          | 86           | 156          | 164          | 162          |
| <b>19. Hoạt động dịch vụ khác</b><br><i>Other services activities</i>                                                | <b>355</b>   | <b>167</b>   | <b>275</b>   | <b>222</b>   | <b>263</b>   |
| - Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác<br><i>Activities of other membership organizations</i>                    | 10           | -            | -            | -            | -            |
| - Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình<br><i>Repair of computers and personal and households goods</i>  | 55           | 36           | 42           | 34           | 40           |
| - Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác<br><i>Other personal service activities</i>                                 | 290          | 131          | 233          | 188          | 223          |
| <b>20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình</b><br><i>Private households with employed persons</i> | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     |
| <b>21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế</b><br><i>Territorial organisations and bodies</i>                  | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     |

# 81 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện

*Number of female employees in acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                  | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          |
|--------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>47.448</b> | <b>44.802</b> | <b>49.992</b> | <b>52.119</b> | <b>52.844</b> |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 17.894        | 15.973        | 18.267        | 18.874        | 18.012        |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 7.406         | 7.239         | 6.149         | 6.317         | 7.052         |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 8.921         | 7.204         | 8.829         | 9.132         | 9.086         |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 8.781         | 8.867         | 11.582        | 12.496        | 13.569        |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 3.174         | 4.281         | 3.930         | 3.838         | 3.515         |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 175           | 197           | 175           | 182           | 251           |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 410           | 347           | 371           | 505           | 601           |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 356           | 368           | 304           | 434           | 432           |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 331           | 326           | 385           | 341           | 326           |

**82** Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động  
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Total capital of acting enterprises as of annual 31 Dec.  
by types of enterprise*

|                                                                                          | 2019                        | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                                                                                          | Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i> |                |                |                |                |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                   | <b>190.509</b>              | <b>219.435</b> | <b>228.810</b> | <b>252.200</b> | <b>268.709</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                                  | <b>35.621</b>               | <b>58.703</b>  | <b>34.370</b>  | <b>32.840</b>  | <b>32.771</b>  |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br><i>100% State capital</i>                              | 31.267                      | 53.956         | 30.400         | 1.930          | 2.142          |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br><i>Over 50% State capital</i>                       | 4.354                       | 4.747          | 3.970          | 30.910         | 30.629         |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                              | <b>146.776</b>              | <b>151.358</b> | <b>184.130</b> | <b>208.060</b> | <b>223.241</b> |
| Tư nhân - <i>Private</i>                                                                 | 7.914                       | 2.817          | 2.900          | 2.780          | 2.633          |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>                                                | 464                         | 153            | 130            | 150            | 125            |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>                                                        | 84.462                      | 82.343         | 101.540        | 111.710        | 123.109        |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. having capital of State</i>        | 2.347                       | 6.910          | 7.580          | 8.400          | 8.024          |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. without capital of State</i> | 51.589                      | 59.135         | 71.980         | 85.020         | 89.350         |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>           | <b>8.112</b>                | <b>9.374</b>   | <b>10.310</b>  | <b>11.300</b>  | <b>12.697</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>100% foreign capital</i>                                    | 6.634                       | 7.443          | 8.440          | 9.370          | 9.984          |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture</i>                                     | 1.478                       | 1.931          | 1.870          | 1.930          | 2.713          |

**82** (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*Total capital of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

|                                                                                   | 2019                          | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                   | <b>Cơ cấu - Structure (%)</b> |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>100,00</b>                 | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>18,70</b>                  | <b>26,75</b>  | <b>38,32</b>  | <b>12,66</b>  | <b>12,20</b>  |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br>100% State capital                              | 16,41                         | 24,59         | 0,61          | 0,74          | 0,80          |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% State capital                       | 2,29                          | 2,16          | 37,71         | 11,92         | 11,40         |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>77,04</b>                  | <b>68,98</b>  | <b>58,41</b>  | <b>83,08</b>  | <b>83,08</b>  |
| Tư nhân - Private                                                                 | 4,15                          | 1,28          | 0,92          | 1,07          | 0,98          |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 0,24                          | 0,07          | 0,04          | 0,06          | 0,05          |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 44,34                         | 37,53         | 32,22         | 44,82         | 45,81         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 1,23                          | 3,15          | 2,40          | 3,35          | 2,99          |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 27,08                         | 26,95         | 22,83         | 33,78         | 33,25         |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>4,26</b>                   | <b>4,27</b>   | <b>3,27</b>   | <b>4,26</b>   | <b>4,73</b>   |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 3,48                          | 3,39          | 2,67          | 3,52          | 3,72          |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | 0,78                          | 0,88          | 0,60          | 0,74          | 1,01          |

**83 Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động  
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
*Total capital of acting enterprises as of annual 31 Dec.  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                               | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                        | <b>190.509</b> | <b>219.435</b> | <b>228.810</b> | <b>252.200</b> | <b>268.709</b> |
| <b>1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản<br/>Agriculture, forestry and fishing</b>                           | <b>1.204</b>   | <b>1.103</b>   | <b>1.430</b>   | <b>1.710</b>   | <b>1.837</b>   |
| - Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan<br>Agriculture and related service activities                 | 568            | 636            | 880            | 790            | 647            |
| - Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan<br>Forestry and related service activities                     | 30             | 162            | 30             | 230            | 423            |
| - Khai thác, nuôi trồng thủy sản<br>Fishing and aquaculture                                                   | 606            | 305            | 520            | 690            | 767            |
| <b>2. Khai khoáng - Mining and quarrying</b>                                                                  | <b>57</b>      | <b>60</b>      | <b>60</b>      | <b>20</b>      | <b>64</b>      |
| - Khai khoáng khác - Other mining and quarrying                                                               | 57             | 60             | 60             | 20             | 64             |
| <b>3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing</b>                                                       | <b>60.522</b>  | <b>61.521</b>  | <b>71.600</b>  | <b>79.550</b>  | <b>79.268</b>  |
| - Sản xuất chế biến thực phẩm<br>Manufacturing of food products                                               | 36.471         | 40.703         | 46.700         | 53.340         | 50.594         |
| - Sản xuất đồ uống - Manufacturing of beverages                                                               | 588            | 1.222          | 1.290          | 1.660          | 1.637          |
| - Sản xuất sản phẩm thuốc lá<br>Manufacturing of tobacco products                                             | 477            | 440            | 390            | 370            | 390            |
| - Dệt - Manufacture of textiles                                                                               | 291            | 250            | 280            | 1.620          | 1.725          |
| - Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel                                                        | 1.617          | 1.687          | 1.890          | 600            | 620            |
| - Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan<br>Manufacture of leather and related product                      | 107            | 1.646          | 2.570          | 3.540          | 3.734          |
| - Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa<br>Manufacture of wood and of products of wood<br>and cord | 90             | 196            | 360            | 220            | 281            |
| - Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br>Manufacture of paper and paper product                                 | 248            | 259            | 290            | 300            | 291            |
| - In, sao chép bản ghi các loại<br>Printing and reproduction of recorded media                                | 419            | 444            | 450            | 530            | 572            |
| - Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br>Manufacture of coke and refined petroleum product            | 2.454          | 433            | 450            | 220            | 188            |
| - Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất<br>Manufacture of chemicals and chemical product                     | 3.709          | 3.620          | 3.600          | 3.370          | 3.226          |



**83** (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Total capital of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                               | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| - Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu<br><i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical product</i>                                    | 6.803         | 4.935         | 6.420         | 6.780         | 7.530         |
| - Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic<br><i>Manufacture of rubber and plastics product</i>                                                                 | 887           | 875           | 910           | 1.020         | 1.061         |
| - Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác<br><i>Manufacture of other non-metallic mineral product</i>                                                   | 1.798         | 1.880         | 1.960         | 2.140         | 2.579         |
| - Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>                                                                                                      | 396           | 406           | 540           | 820           | 1.296         |
| - Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>                | 1.315         | 1.314         | 1.450         | 1.710         | 1.815         |
| - Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>                              | -             | 7             | 10            | 10            | 10            |
| - Sản xuất thiết bị điện<br><i>Manufacture of electrical equipment</i>                                                                                        | 26            | 15            | 30            | 50            | 29            |
| - Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu<br><i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>                                                    | 141           | 127           | 150           | 130           | 162           |
| - Sản xuất xe có động cơ - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>                                                                   | 1             | 1             | -             | -             | -             |
| - Sản xuất phương tiện vận tải khác<br><i>Manufacture of other transport equipment</i>                                                                        | 297           | 69            | 140           | 80            | 79            |
| - Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br><i>Manufacture of furniture</i>                                                                                            | 665           | 533           | 690           | 590           | 791           |
| - Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br><i>Other manufacturing</i>                                                                                            | 1.579         | 290           | 910           | 350           | 453           |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị<br><i>Repair and intallation of machinery and equipment</i>                                              | 143           | 169           | 120           | 100           | 205           |
| <b>4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b><br><b><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i></b> | <b>30.758</b> | <b>52.536</b> | <b>29.030</b> | <b>27.320</b> | <b>26.959</b> |
| <b>5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i></b>              | <b>2.873</b>  | <b>2.590</b>  | <b>2.680</b>  | <b>2.840</b>  | <b>2.558</b>  |
| - Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br><i>Water collection, treatment and supply</i>                                                                          | 1.204         | 1.194         | 1.150         | 1.050         | 1.067         |

**83** (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Total capital of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                  | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| - Thoát nước và xử lý nước thải<br><i>Sewerage and sewer treatment activities</i>                                                                                | 46            | 54            | 30            | 30            | 27            |
| - Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>               | 1.621         | 1.340         | 1.500         | 1.760         | 1.440         |
| - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br><i>Remediation activities and other waste management services</i>                                         | 2             | 2             | -             | -             | 24            |
| <b>6. Xây dựng - Construction</b>                                                                                                                                | <b>16.948</b> | <b>19.165</b> | <b>21.180</b> | <b>21.860</b> | <b>23.117</b> |
| - Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>                                                                                                       | 11.627        | 11.960        | 13.180        | 13.470        | 13.914        |
| - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng<br><i>Civil engineering</i>                                                                                              | 4.119         | 5.138         | 5.550         | 6.040         | 6.577         |
| - Hoạt động xây dựng chuyên dụng<br><i>Specialized construction activities</i>                                                                                   | 1.202         | 2.067         | 2.450         | 2.350         | 2.626         |
| <b>7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br/><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i></b> | <b>44.122</b> | <b>47.327</b> | <b>57.700</b> | <b>72.430</b> | <b>82.438</b> |
| - Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>                          | 3.509         | 4.337         | 5.220         | 5.540         | 6.101         |
| - Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>                                   | 24.232        | 22.142        | 34.600        | 48.110        | 55.327        |
| - Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)<br><i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>                                       | 16.381        | 20.848        | 17.880        | 18.780        | 21.010        |
| <b>8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage</b>                                                                                                          | <b>3.717</b>  | <b>6.079</b>  | <b>8.630</b>  | <b>8.100</b>  | <b>9.609</b>  |
| - Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống<br><i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>                                                | 2.507         | 4.127         | 5.340         | 5.360         | 7.575         |
| - Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>                                                                                                                    | 697           | 1.037         | 2.350         | 1.180         | 1.035         |
| - Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải<br><i>Warehousing and support activities for transportation</i>                                                    | 507           | 909           | 900           | 1.500         | 937           |
| - Bưu chính và chuyển phát<br><i>Postal and courier activities</i>                                                                                               | 6             | 6             | 40            | 60            | 62            |

**83** (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Total capital of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                      | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b><br><b>Accommodation and food service activities</b>                                                                             | <b>4.091</b>  | <b>5.212</b>  | <b>5.450</b>  | <b>4.210</b>  | <b>5.300</b>  |
| - Dịch vụ lưu trú - Accommodation                                                                                                                                    | 1.404         | 2.171         | 3.420         | 2.410         | 3.226         |
| - Dịch vụ ăn uống<br>Food and beverage service activities                                                                                                            | 2.687         | 3.041         | 2.030         | 1.800         | 2.074         |
| <b>10. Thông tin truyền thông</b><br><b>Information and communication</b>                                                                                            | <b>145</b>    | <b>168</b>    | <b>260</b>    | <b>280</b>    | <b>346</b>    |
| - Hoạt động xuất bản - Publishing activities                                                                                                                         | 9             | 11            | 20            | 40            | 59            |
| - Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities | 4             | 4             | 20            | 10            | 12            |
| - Hoạt động phát thanh, truyền hình<br>Broadcasting and programming activities                                                                                       | 19            | 20            | 40            | 40            | 53            |
| - Viễn thông - Tele-communication                                                                                                                                    | 13            | 13            | 30            | 10            | 8             |
| - Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính<br>Computer programming consultancy and related activities                   | 82            | 90            | 120           | 140           | 190           |
| - Hoạt động dịch vụ thông tin<br>Information service activities                                                                                                      | 18            | 30            | 30            | 40            | 24            |
| <b>11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</b><br><b>Financial, banking and insurance activities</b>                                                          | <b>183</b>    | <b>317</b>    | <b>1.090</b>  | <b>360</b>    | <b>392</b>    |
| - Hoạt động dịch vụ tài chính - Financial service activities (except insurance and pension funding)                                                                  | 135           | 207           | 50            | 30            | 36            |
| - Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (except compulsory social security)                                                                                      | 9             | -             | -             | -             | 10            |
| - Hoạt động tài chính khác - Other financial activities                                                                                                              | 39            | 110           | 1.040         | 330           | 346           |
| <b>12. Hoạt động kinh doanh bất động sản</b><br><b>Activities related to real estate</b>                                                                             | <b>14.666</b> | <b>14.691</b> | <b>19.790</b> | <b>22.560</b> | <b>22.948</b> |
| <b>13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ</b><br><b>Professional, scientific and technical activities</b>                                                   | <b>3.790</b>  | <b>3.614</b>  | <b>4.410</b>  | <b>4.410</b>  | <b>3.935</b>  |
| - Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán<br>Legal and accounting activities                                                                                       | 153           | 120           | 210           | 230           | 208           |

**83** (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Total capital of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                               | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| - Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>                                                                                                              | 63           | 74           | 300          | 460          | 321          |
| - Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật<br><i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>                                                                                                       | 2.786        | 2.529        | 2.920        | 2.710        | 2.133        |
| - Nghiên cứu khoa học và phát triển<br><i>Scientific research and development</i>                                                                                                                                                             | 6            | 11           | 30           | 30           | 54           |
| - Quảng cáo và nghiên cứu thị trường<br><i>Advertising and market research</i>                                                                                                                                                                | 665          | 688          | 730          | 880          | 1.111        |
| - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác<br><i>Other professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                          | 117          | 183          | 220          | 100          | 107          |
| - Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>                                                                                                                                                                                              | -            | 9            | -            | -            | 1            |
| <b>14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b><br><b><i>Administrative and support service activities</i></b>                                                                                                                              | <b>3.460</b> | <b>1.148</b> | <b>1.410</b> | <b>1.250</b> | <b>1.469</b> |
| - Cho thuê máy móc, thiết bị<br><i>Puffer machines rental equipment</i>                                                                                                                                                                       | 1.521        | 312          | 420          | 390          | 435          |
| - Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm<br><i>Employment activities</i>                                                                                                                                                                      | 54           | 68           | 70           | 60           | 60           |
| - Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - <i>Travel agency, tuor operator and other reservation service activities</i>                                                                                                     | 1.146        | 333          | 310          | 180          | 262          |
| - Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn<br><i>Security and investigation activities</i>                                                                                                                                                          | 121          | 125          | 140          | 180          | 171          |
| - Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan<br><i>Services to building and landscape activities</i>                                                                                                                          | 191          | 220          | 280          | 260          | 272          |
| - Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác<br><i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>                                                            | 427          | 90           | 190          | 180          | 269          |
| <b>15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security</i></b> | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     |

**83** (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Total capital of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                      | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>16. Giáo dục và đào tạo - Education and training</b>                                                              | <b>1.388</b> | <b>1.055</b> | <b>1.040</b> | <b>1.160</b> | <b>2.582</b> |
| <b>17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b><br><i>Human health and social work</i>                                  | <b>1.587</b> | <b>1.238</b> | <b>1.390</b> | <b>2.490</b> | <b>2.956</b> |
| - Hoạt động y tế - Human health                                                                                      | 1.586        | 1.237        | 1.390        | 2.490        | 2.954        |
| - Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung<br><i>Residential care activities</i>                                     | 1            | 1            | -            | -            | 2            |
| <b>18. Văn hóa, thể thao và vui chơi, giải trí</b><br><i>Recreational, culture and sporting activities</i>           | <b>592</b>   | <b>1.402</b> | <b>1.410</b> | <b>1.220</b> | <b>2.300</b> |
| - Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br><i>Creative, art and entertainment activities</i>                    | 5            | 6            | 10           | 20           | 855          |
| - Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng<br><i>Recreational, culture and sporting activities</i>                  | -            | -            | -            | -            | -            |
| - Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc<br><i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>                 | 406          | 1.198        | 1.160        | 1.000        | 1.222        |
| - Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí<br><i>Sport activities and amusement and recreation activities</i>        | 181          | 198          | 240          | 200          | 223          |
| <b>19. Hoạt động dịch vụ khác</b><br><i>Other services activities</i>                                                | <b>406</b>   | <b>209</b>   | <b>250</b>   | <b>430</b>   | <b>631</b>   |
| - Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác<br><i>Activities of other membership organizations</i>                    | 15           | -            | -            | -            | -            |
| - Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình<br><i>Repair of computers and personal and households goods</i>  | 100          | 107          | 130          | 170          | 130          |
| - Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác<br><i>Other personal service activities</i>                                 | 291          | 102          | 120          | 260          | 501          |
| <b>20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình</b><br><i>Private households with employed persons</i> | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     |
| <b>21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế</b><br><i>Teritorial organisations and bodies</i>                   | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     |

**84** Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp đang hoạt động  
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện  
*Total capital of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

|                                                  | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>190.509</b> | <b>219.435</b> | <b>228.810</b> | <b>252.200</b> | <b>268.709</b> |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 65.300         | 66.229         | 79.890         | 83.910         | 92.138         |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 14.529         | 13.377         | 14.280         | 15.820         | 16.746         |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 53.689         | 76.485         | 55.690         | 57.410         | 58.957         |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 24.856         | 28.445         | 37.930         | 43.470         | 45.892         |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 21.168         | 20.455         | 24.220         | 32.020         | 31.907         |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 1.437          | 1.913          | 2.050          | 2.510          | 2.458          |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 4.929          | 6.873          | 8.370          | 9.980          | 12.858         |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 1.188          | 1.579          | 1.490          | 1.390          | 1.651          |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 3.413          | 4.079          | 4.890          | 5.690          | 6.102          |

**85** Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp  
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Value of fixed asset of acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

|                                                                                          | 2019                        | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                          | Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i> |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                   | <b>80.891</b>               | <b>96.722</b> | <b>79.150</b> | <b>78.800</b> | <b>83.390</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                                  | <b>27.651</b>               | <b>46.756</b> | <b>25.420</b> | <b>23.550</b> | <b>23.290</b> |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br><i>100% State capital</i>                              | 25.885                      | 44.293        | 23.340        | 1.020         | 1.083         |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br><i>Over 50% State capital</i>                       | 1.766                       | 2.463         | 2.080         | 22.530        | 22.207        |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                              | <b>49.474</b>               | <b>45.512</b> | <b>48.630</b> | <b>49.580</b> | <b>54.825</b> |
| Tư nhân - <i>Private</i>                                                                 | 1.751                       | 606           | 560           | 480           | 483           |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>                                                | 72                          | 11            | -             | -             | 3             |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>                                                        | 24.405                      | 19.541        | 20.450        | 21.970        | 22.299        |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. having capital of State</i>        | 1.035                       | 1.961         | 2.310         | 2.410         | 2.312         |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. without capital of State</i> | 22.211                      | 23.393        | 25.310        | 24.720        | 29.728        |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>           | <b>3.766</b>                | <b>4.454</b>  | <b>5.100</b>  | <b>5.670</b>  | <b>5.275</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>100% foreign capital</i>                                    | 3.427                       | 3.729         | 4.180         | 4.750         | 4.601         |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture</i>                                     | 339                         | 725           | 920           | 920           | 674           |

**85** (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
 (Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

|                                                                                   | 2019                          | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                   | <b>Cơ cấu - Structure (%)</b> |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>100,00</b>                 | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>34,18</b>                  | <b>48,34</b>  | <b>74,31</b>  | <b>29,89</b>  | <b>27,93</b>  |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br>100% State capital                              | 32,00                         | 45,79         | 0,54          | 1,29          | 1,30          |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% State capital                       | 2,18                          | 2,55          | 73,77         | 28,59         | 26,63         |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>61,16</b>                  | <b>47,05</b>  | <b>23,25</b>  | <b>62,92</b>  | <b>65,75</b>  |
| Tư nhân - Private                                                                 | 2,16                          | 0,63          | 0,27          | 0,58          | 0,58          |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 0,09                          | 0,01          | -             | -             | 0,00          |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 30,17                         | 20,20         | 9,77          | 27,88         | 26,74         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 1,28                          | 2,03          | 1,11          | 3,06          | 2,77          |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 27,46                         | 24,18         | 12,10         | 31,37         | 35,65         |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>4,66</b>                   | <b>4,61</b>   | <b>2,44</b>   | <b>7,20</b>   | <b>6,33</b>   |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 4,24                          | 3,86          | 2,00          | 6,03          | 5,52          |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | 0,42                          | 0,75          | 0,44          | 1,17          | 0,81          |



**86** Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động  
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế  
*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                   | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                            | <b>80.891</b> | <b>96.722</b> | <b>79.150</b> | <b>78.800</b> | <b>83.390</b> |
| <b>1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b><br><b><i>Agriculture, forestry and fishing</i></b>                  | <b>394</b>    | <b>436</b>    | <b>350</b>    | <b>460</b>    | <b>420</b>    |
| - Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan<br><i>Agriculture and related service activities</i>              | 254           | 295           | 330           | 280           | 270           |
| - Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan<br><i>Forestry and related service activities</i>                  | 7             | 122           | -             | 140           | 70            |
| - Khai thác, nuôi trồng thủy sản<br><i>Fishing and aquaculture</i>                                                | 133           | 19            | 20            | 40            | 80            |
| <b>2. Khai khoáng - Mining and quarrying</b>                                                                      | <b>11</b>     | <b>9</b>      | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>-</b>      |
| - Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>                                                            | 11            | 9             | -             | -             | -             |
| <b>3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing</b>                                                           | <b>20.594</b> | <b>19.556</b> | <b>21.220</b> | <b>22.440</b> | <b>21.650</b> |
| - Sản xuất chế biến thực phẩm<br><i>Manufacturing of food products</i>                                            | 11.782        | 12.153        | 12.130        | 12.540        | 11.240        |
| - Sản xuất đồ uống - <i>Manufacturing of beverages</i>                                                            | 322           | 580           | 730           | 830           | 690           |
| - Sản xuất sản phẩm thuốc lá<br><i>Manufacturing of tobacco products</i>                                          | 61            | 51            | 40            | 40            | 40            |
| - Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>                                                                            | 145           | 133           | 120           | 340           | 330           |
| - Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>                                                     | 451           | 433           | 440           | 170           | 180           |
| - Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan<br><i>Manufacture of leather and related product</i>                   | 38            | 1.665         | 2.150         | 2.790         | 2.800         |
| - Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa<br><i>Manufacture of wood and of products of wood and cord</i> | 8             | 66            | 130           | 90            | 120           |
| - Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br><i>Manufacture of paper and paper product</i>                              | 46            | 47            | 50            | 40            | 30            |
| - In, sao chép bản ghi các loại<br><i>Printing and reproduction of recorded media</i>                             | 150           | 148           | 120           | 130           | 170           |
| - Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br><i>Manufacture of coke and refined petroleum product</i>         | 686           | 223           | 210           | 110           | 100           |
| - Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất<br><i>Manufacture of chemicals and chemical product</i>                  | 1.158         | 1.182         | 1.100         | 980           | 970           |

**86** (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                               | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| - Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu<br><i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical product</i>                                    | 2.550         | 1.123         | 1.950         | 1.990         | 2.500         |
| - Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic<br><i>Manufacture of rubber and plastics product</i>                                                                 | 371           | 408           | 410           | 440           | 400           |
| - Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác<br><i>Manufacture of other non-metallic mineral product</i>                                                   | 855           | 901           | 890           | 1.000         | 990           |
| - Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>                                                                                                      | 45            | 51            | 240           | 490           | 580           |
| - Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>                | 307           | 243           | 320           | 260           | 220           |
| - Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>                              | -             | -             | -             | -             | -             |
| - Sản xuất thiết bị điện<br><i>Manufacture of electrical equipment</i>                                                                                        | 2             | 2             | -             | 10            | -             |
| - Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu<br><i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>                                                    | 27            | 20            | 50            | 20            | 20            |
| - Sản xuất xe có động cơ - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>                                                                   | -             | -             | -             | -             | -             |
| - Sản xuất phương tiện vận tải khác<br><i>Manufacture of other transport equipment</i>                                                                        | 45            | 7             | 20            | 10            | 10            |
| - Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br><i>Manufacture of furniture</i>                                                                                            | 82            | 27            | 30            | 30            | 50            |
| - Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br><i>Other manufacturing</i>                                                                                            | 1.430         | 77            | 90            | 120           | 190           |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị<br><i>Repair and intallation of machinery and equipment</i>                                              | 33            | 16            | -             | 10            | 20            |
| <b>4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b><br><b><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i></b> | <b>25.647</b> | <b>43.596</b> | <b>22.430</b> | <b>20.740</b> | <b>20.560</b> |
| <b>5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i></b>              | <b>2.056</b>  | <b>1.904</b>  | <b>2.050</b>  | <b>2.070</b>  | <b>1.980</b>  |
| - Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br><i>Water collection, treatment and supply</i>                                                                          | 873           | 916           | 970           | 910           | 940           |

**86** (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                 | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| - Thoát nước và xử lý nước thải<br><i>Sewerage and sewer treatment activities</i>                                                                               | 5             | 4             | -             | -             | -             |
| - Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>              | 1.178         | 984           | 1.080         | 1.160         | 1.040         |
| - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br><i>Remediation activities and other waste management services</i>                                        | -             | -             | -             | -             | -             |
| <b>6. Xây dựng - Construction</b>                                                                                                                               | <b>3.699</b>  | <b>3.235</b>  | <b>3.130</b>  | <b>2.120</b>  | <b>2.250</b>  |
| - Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>                                                                                                      | 3.123         | 1.864         | 1.890         | 1.330         | 890           |
| - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng<br><i>Civil engineering</i>                                                                                             | 483           | 1.207         | 1.030         | 510           | 1.170         |
| - Hoạt động xây dựng chuyên dụng<br><i>Specialized construction activities</i>                                                                                  | 93            | 164           | 210           | 280           | 190           |
| <b>7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</b><br><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> | <b>12.404</b> | <b>10.100</b> | <b>10.170</b> | <b>10.130</b> | <b>10.100</b> |
| - Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>                         | 984           | 1.658         | 1.930         | 1.870         | 1.510         |
| - Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>                                  | 8.691         | 5.166         | 5.800         | 6.040         | 5.610         |
| - Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)<br><i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>                                      | 2.729         | 3.276         | 2.440         | 2.220         | 2.980         |
| <b>8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage</b>                                                                                                         | <b>2.533</b>  | <b>5.227</b>  | <b>5.430</b>  | <b>5.280</b>  | <b>8.400</b>  |
| - Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống<br><i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>                                               | 1.895         | 4.245         | 4.120         | 3.980         | 7.540         |
| - Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>                                                                                                                   | 472           | 528           | 820           | 490           | 380           |
| - Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải<br><i>Warehousing and support activities for transportation</i>                                                   | 166           | 454           | 490           | 810           | 480           |
| - Bưu chính và chuyển phát<br><i>Postal and courier activities</i>                                                                                              | -             | 1             | -             | -             | -             |

**86** (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                      | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | 2023          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------|
| <b>9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b><br><b>Accommodation and food service activities</b>                                                                             | <b>2.252</b> | <b>2.846</b> | <b>2.310</b> | <b>1.950</b> | <b>2.540</b>  |
| - Dịch vụ lưu trú - Accommodation                                                                                                                                    | 969          | 1.650        | 1.440        | 1.220        | 1.820         |
| - Dịch vụ ăn uống<br>Food and beverage service activities                                                                                                            | 1.283        | 1.196        | 870          | 730          | 720           |
| <b>10. Thông tin truyền thông</b><br><b>Information and communication</b>                                                                                            | <b>12</b>    | <b>14</b>    | <b>20</b>    | <b>20</b>    | <b>30</b>     |
| - Hoạt động xuất bản - Publishing activities                                                                                                                         | -            | -            | -            | -            | -             |
| - Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities | -            | 1            | -            | -            | -             |
| - Hoạt động phát thanh, truyền hình<br>Broadcasting and programming activities                                                                                       | 3            | 6            | 10           | 10           | 20            |
| - Viễn thông - Tele-communication                                                                                                                                    | 1            | 1            | -            | -            | -             |
| - Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính<br>Computer programming consultancy and related activities                   | 7            | 6            | 10           | 10           | 10            |
| - Hoạt động dịch vụ thông tin<br>Information service activities                                                                                                      | 1            | -            | -            | -            | -             |
| <b>11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</b><br><b>Financial, banking and insurance activities</b>                                                          | <b>13</b>    | <b>71</b>    | <b>380</b>   | <b>130</b>   | <b>250</b>    |
| - Hoạt động dịch vụ tài chính - Financial service activities (except insurance and pension funding)                                                                  | 11           | 17           | -            | -            | -             |
| - Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (except compulsory social security)                                                                                      | 2            | -            | -            | -            | -             |
| - Hoạt động tài chính khác - Other financial activities                                                                                                              | -            | 54           | 380          | 130          | 250           |
| <b>12. Hoạt động kinh doanh bất động sản</b><br><b>Activities related to real estate</b>                                                                             | <b>7.291</b> | <b>6.516</b> | <b>8.170</b> | <b>9.390</b> | <b>10.040</b> |
| <b>13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ</b><br><b>Professional, scientific and technical activities</b>                                                   | <b>894</b>   | <b>914</b>   | <b>1.250</b> | <b>1.280</b> | <b>850</b>    |
| - Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán<br>Legal and accounting activities                                                                                       | 34           | 18           | 10           | 10           | 20            |

**86** (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                               | 2019       | 2020       | 2021       | 2022       | 2023       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| - Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>                                                                                                              | 15         | 12         | 50         | 120        | 120        |
| - Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật<br><i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>                                                                                                       | 681        | 676        | 1.020      | 990        | 520        |
| - Nghiên cứu khoa học và phát triển<br><i>Scientific research and development</i>                                                                                                                                                             | -          | 1          | -          | -          | -          |
| - Quảng cáo và nghiên cứu thị trường<br><i>Advertising and market research</i>                                                                                                                                                                | 154        | 107        | 160        | 150        | 180        |
| - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác<br><i>Other professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                          | 10         | 100        | 10         | 10         | 10         |
| - Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>                                                                                                                                                                                              | -          | 1          | -          | -          | -          |
| <b>14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b><br><b><i>Administrative and support service activities</i></b>                                                                                                                              | <b>967</b> | <b>340</b> | <b>240</b> | <b>190</b> | <b>200</b> |
| - Cho thuê máy móc, thiết bị<br><i>Puffer machines rental equipment</i>                                                                                                                                                                       | 188        | 117        | 130        | 120        | 110        |
| - Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm<br><i>Employment activities</i>                                                                                                                                                                      | 6          | 6          | 10         | -          | -          |
| - Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - <i>Travel agency, tuor operator and other reservation service activities</i>                                                                                                     | 653        | 172        | 30         | 20         | 30         |
| - Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn<br><i>Security and investigation activities</i>                                                                                                                                                          | 10         | 13         | 10         | 10         | 10         |
| - Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan<br><i>Services to building and landscape activities</i>                                                                                                                          | 27         | 28         | 40         | 30         | 30         |
| - Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác<br><i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>                                                            | 83         | 4          | 20         | 10         | 20         |
| <b>15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security</i></b> | <b>-</b>   | <b>-</b>   | <b>-</b>   | <b>-</b>   | <b>-</b>   |

**86** (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                      | 2019         | 2020       | 2021       | 2022         | 2023         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------|------------|--------------|--------------|
| <b>16. Giáo dục và đào tạo - Education and training</b>                                                              | <b>727</b>   | <b>600</b> | <b>600</b> | <b>630</b>   | <b>1.010</b> |
| <b>17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b><br><i>Human health and social work</i>                                  | <b>1.042</b> | <b>553</b> | <b>610</b> | <b>1.330</b> | <b>2.590</b> |
| - Hoạt động y tế - Human health                                                                                      | 1.042        | 553        | 610        | 1.330        | 2.590        |
| - Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung<br><i>Residential care activities</i>                                     | -            | -          | -          | -            | -            |
| <b>18. Văn hóa, thể thao và vui chơi, giải trí</b><br><i>Recreational, culture and sporting activities</i>           | <b>231</b>   | <b>796</b> | <b>770</b> | <b>620</b>   | <b>510</b>   |
| - Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br><i>Creative, art and entertainment activities</i>                    | -            | 1          | -          | -            | -            |
| - Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng<br><i>Recreational, culture and sporting activities</i>                  | -            | -          | -          | -            | -            |
| - Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc<br><i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>                 | 174          | 668        | 660        | 480          | 360          |
| - Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí<br><i>Sport activities and amusement and recreation activities</i>        | 57           | 127        | 110        | 140          | 150          |
| <b>19. Hoạt động dịch vụ khác</b><br><i>Other services activities</i>                                                | <b>124</b>   | <b>9</b>   | <b>20</b>  | <b>20</b>    | <b>10</b>    |
| - Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác<br><i>Activities of other membership organizations</i>                    | 10           | -          | -          | -            | -            |
| - Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình<br><i>Repair of computers and personal and households goods</i>  | 5            | 4          | 10         | 10           | -            |
| - Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác<br><i>Other personal service activities</i>                                 | 109          | 5          | 10         | 10           | 10           |
| <b>20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình</b><br><i>Private households with employed persons</i> | <b>-</b>     | <b>-</b>   | <b>-</b>   | <b>-</b>     | <b>-</b>     |
| <b>21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế</b><br><i>Territorial organisations and bodies</i>                  | <b>-</b>     | <b>-</b>   | <b>-</b>   | <b>-</b>     | <b>-</b>     |

**87** Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp  
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo quận, huyện  
*Value of fixed asset of acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

|                                                  | 2019          | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          |
|--------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>80.891</b> | <b>96.722</b> | <b>79.150</b> | <b>78.800</b> | <b>83.390</b> |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 21.699        | 22.514        | 23.300        | 23.910        | 29.480        |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 4.674         | 3.765         | 4.000         | 4.440         | 4.040         |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 31.783        | 50.199        | 29.360        | 27.800        | 26.880        |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 11.377        | 10.763        | 12.490        | 12.310        | 12.590        |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 7.685         | 5.385         | 5.710         | 6.120         | 5.790         |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 283           | 325           | 300           | 390           | 530           |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 1.584         | 1.877         | 2.000         | 1.860         | 2.180         |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 259           | 248           | 210           | 260           | 350           |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 1.547         | 1.646         | 1.780         | 1.710         | 1.550         |

**88** Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp  
đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Net turnover from business of acting enterprises  
by types of enterprise*

|                                                                                   | 2019                 | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                                                                                   | Tỷ đồng - Bill. dong |                |                |                |                |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>225.274</b>       | <b>224.804</b> | <b>249.090</b> | <b>336.140</b> | <b>344.470</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>20.043</b>        | <b>16.352</b>  | <b>12.560</b>  | <b>26.680</b>  | <b>26.520</b>  |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br>100% State capital                              | 9.115                | 8.830          | 6.750          | 12.300         | 12.160         |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% State capital                       | 10.928               | 7.522          | 5.810          | 14.380         | 14.360         |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>189.217</b>       | <b>195.391</b> | <b>224.180</b> | <b>292.840</b> | <b>296.260</b> |
| Tư nhân - Private                                                                 | 14.881               | 4.099          | 3.670          | 5.220          | 4.490          |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 194                  | 40             | 40             | 100            | 50             |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 106.446              | 122.983        | 137.340        | 172.570        | 177.260        |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 9.126                | 5.565          | 6.010          | 7.880          | 9.340          |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 58.570               | 62.704         | 77.120         | 107.070        | 105.120        |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>16.014</b>        | <b>13.061</b>  | <b>12.350</b>  | <b>16.620</b>  | <b>21.690</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 9.220                | 10.945         | 11.600         | 15.660         | 17.290         |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | 6.794                | 2.116          | 750            | 960            | 4.400          |



**88** (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh**  
**của các doanh nghiệp đang hoạt động**  
**phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises*  
*by types of enterprise*

|                                                                                          | 2019                          | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                          | <b>Cơ cấu - Structure (%)</b> |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                   | <b>100,00</b>                 | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước</b><br><b>State owned enterprise</b>                            | <b>8,90</b>                   | <b>7,27</b>   | <b>5,04</b>   | <b>7,94</b>   | <b>7,70</b>   |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br><i>100% State capital</i>                              | 4,05                          | 3,93          | 2,71          | 3,66          | 3,53          |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br><i>Over 50% State capital</i>                       | 4,85                          | 3,34          | 2,34          | 4,28          | 4,17          |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b><br><b>Non-State enterprise</b>                        | <b>83,99</b>                  | <b>86,92</b>  | <b>90,00</b>  | <b>87,12</b>  | <b>86,00</b>  |
| Tư nhân - <i>Private</i>                                                                 | 6,60                          | 1,82          | 1,47          | 1,55          | 1,30          |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>                                                | 0,09                          | 0,02          | 0,02          | 0,03          | 0,01          |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>                                                        | 47,25                         | 54,71         | 55,14         | 51,34         | 51,46         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. having capital of State</i>        | 4,05                          | 2,48          | 2,41          | 2,34          | 2,71          |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. without capital of State</i> | 26,00                         | 27,89         | 30,96         | 31,85         | 30,52         |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b><br><b>Foreign investment enterprise</b>     | <b>7,11</b>                   | <b>5,81</b>   | <b>4,96</b>   | <b>4,94</b>   | <b>6,30</b>   |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>100% foreign capital</i>                                    | 4,09                          | 4,87          | 4,66          | 4,66          | 5,02          |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture</i>                                     | 3,02                          | 0,94          | 0,30          | 0,29          | 1,28          |

# 89 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of acting enterprises  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                   | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                            | <b>225.274</b> | <b>224.804</b> | <b>249.090</b> | <b>336.140</b> | <b>344.470</b> |
| <b>1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b><br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                         | <b>1.272</b>   | <b>998</b>     | <b>2.160</b>   | <b>1.720</b>   | <b>1.790</b>   |
| - Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan<br><i>Agriculture and related service activities</i>              | 462            | 661            | 1.530          | 490            | 720            |
| - Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan<br><i>Forestry and related service activities</i>                  | 5              | 45             | 90             | 110            | 90             |
| - Khai thác, nuôi trồng thủy sản<br><i>Fishing and aquaculture</i>                                                | 805            | 292            | 540            | 1.120          | 980            |
| <b>2. Khai khoáng - Mining and quarrying</b>                                                                      | <b>19</b>      | <b>43</b>      | <b>40</b>      | <b>20</b>      | <b>20</b>      |
| - Khai khoáng khác - Other mining and quarrying                                                                   | 19             | 43             | 40             | 20             | 20             |
| <b>3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing</b>                                                           | <b>96.135</b>  | <b>92.181</b>  | <b>100.270</b> | <b>125.590</b> | <b>134.680</b> |
| - Sản xuất chế biến thực phẩm<br><i>Manufacturing of food products</i>                                            | 70.952         | 72.115         | 78.750         | 98.510         | 103.820        |
| - Sản xuất đồ uống - Manufacturing of beverages                                                                   | 1.112          | 659            | 580            | 860            | 750            |
| - Sản xuất sản phẩm thuốc lá<br><i>Manufacturing of tobacco products</i>                                          | 844            | 473            | 540            | 470            | 510            |
| - Dệt - Manufacture of textiles                                                                                   | 293            | 223            | 230            | 2.410          | 2.270          |
| - Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel                                                            | 2.743          | 2.779          | 2.550          | 1.070          | 1.140          |
| - Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan<br><i>Manufacture of leather and related product</i>                   | 105            | 1.321          | 2.300          | 5.260          | 5.910          |
| - Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa<br><i>Manufacture of wood and of products of wood and cord</i> | 6              | 18             | 90             | 50             | 110            |
| - Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br><i>Manufacture of paper and paper product</i>                              | 351            | 280            | 310            | 340            | 320            |
| - In, sao chép bản ghi các loại<br><i>Printing and reproduction of recorded media</i>                             | 487            | 493            | 490            | 610            | 690            |
| - Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br><i>Manufacture of coke and refined petroleum product</i>         | 2.677          | 210            | 170            | 60             | 30             |
| - Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất<br><i>Manufacture of chemicals and chemical product</i>                  | 4.997          | 3.637          | 4.000          | 3.460          | 3.550          |

**89** (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                               | 2019         | 2020         | 2021       | 2022         | 2023         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|------------|--------------|--------------|
| - Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu<br><i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical product</i>                                    | 5.113        | 4.204        | 4.510      | 5.250        | 6.420        |
| - Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic<br><i>Manufacture of rubber and plastics product</i>                                                                 | 556          | 714          | 690        | 950          | 1.490        |
| - Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác<br><i>Manufacture of other non-metallic mineral product</i>                                                   | 2.341        | 2.114        | 1.760      | 2.460        | 2.930        |
| - Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>                                                                                                      | 1.310        | 972          | 1.290      | 1.510        | 2.580        |
| - Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>                | 1.199        | 1.410        | 1.260      | 1.400        | 1.230        |
| - Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>                              | -            | 7            | 10         | 10           | 10           |
| - Sản xuất thiết bị điện<br><i>Manufacture of electrical equipment</i>                                                                                        | 12           | 8            | 10         | 60           | 20           |
| - Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu<br><i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>                                                    | 86           | 107          | 100        | 150          | 70           |
| - Sản xuất xe có động cơ - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>                                                                   | -            | -            | -          | -            | -            |
| - Sản xuất phương tiện vận tải khác<br><i>Manufacture of other transport equipment</i>                                                                        | 41           | 38           | 90         | 50           | 20           |
| - Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br><i>Manufacture of furniture</i>                                                                                            | 242          | 121          | 180        | 220          | 220          |
| - Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br><i>Other manufacturing</i>                                                                                            | 605          | 188          | 320        | 380          | 490          |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị<br><i>Repair and intallation of machinery and equipment</i>                                              | 63           | 90           | 40         | 50           | 100          |
| <b>4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b><br><b><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i></b> | <b>5.461</b> | <b>4.981</b> | <b>270</b> | <b>4.890</b> | <b>4.710</b> |
| <b>5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i></b>              | <b>887</b>   | <b>776</b>   | <b>790</b> | <b>1.080</b> | <b>930</b>   |
| - Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br><i>Water collection, treatment and supply</i>                                                                          | 412          | 425          | 410        | 440          | 455          |

**89** (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                        | 2019          | 2020          | 2021           | 2022           | 2023           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|----------------|----------------|----------------|
| - Thoát nước và xử lý nước thải<br><i>Sewerage and sewer treatment activities</i>                                                                                      | 26            | 36            | 20             | 20             | 10             |
| - Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>                     | 449           | 315           | 360            | 620            | 455            |
| - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br><i>Remediation activities and other waste management services</i>                                               | -             | -             | -              | -              | 10             |
| <b>6. Xây dựng - Construction</b>                                                                                                                                      | <b>9.136</b>  | <b>11.293</b> | <b>10.480</b>  | <b>12.680</b>  | <b>12.950</b>  |
| - Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>                                                                                                             | 6.159         | 6.548         | 5.790          | 7.680          | 6.860          |
| - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng<br><i>Civil engineering</i>                                                                                                    | 2.046         | 3.130         | 3.180          | 3.720          | 4.680          |
| - Hoạt động xây dựng chuyên dụng<br><i>Specialized construction activities</i>                                                                                         | 931           | 1.615         | 1.510          | 1.280          | 1.410          |
| <b>7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</b><br><b><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i></b> | <b>97.693</b> | <b>97.293</b> | <b>120.880</b> | <b>162.670</b> | <b>166.760</b> |
| - Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>                                | 15.874        | 13.988        | 10.500         | 14.470         | 12.500         |
| - Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>                                         | 42.510        | 46.749        | 79.140         | 112.890        | 113.830        |
| - Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)<br><i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>                                             | 39.309        | 36.556        | 31.240         | 35.310         | 40.430         |
| <b>8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage</b>                                                                                                                | <b>2.941</b>  | <b>2.571</b>  | <b>3.170</b>   | <b>10.790</b>  | <b>3.820</b>   |
| - Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống<br><i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>                                                      | 1.905         | 1.626         | 1.850          | 2.240          | 2.550          |
| - Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>                                                                                                                          | 544           | 515           | 780            | 600            | 640            |
| - Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải<br><i>Warehousing and support activities for transportation</i>                                                          | 490           | 429           | 530            | 7.920          | 610            |
| - Bưu chính và chuyển phát<br><i>Postal and courier activities</i>                                                                                                     | 2             | 1             | 10             | 30             | 20             |

**89** (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                             | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b><br><b><i>Accommodation and food service activities</i></b>                                                                             | <b>1.117</b> | <b>955</b>   | <b>570</b>   | <b>1.240</b> | <b>1.440</b> |
| - Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>                                                                                                                                    | 251          | 289          | 130          | 510          | 470          |
| - Dịch vụ ăn uống<br><i>Food and beverage service activities</i>                                                                                                            | 866          | 666          | 440          | 730          | 970          |
| <b>10. Thông tin truyền thông</b><br><b><i>Information and communication</i></b>                                                                                            | <b>92</b>    | <b>161</b>   | <b>140</b>   | <b>160</b>   | <b>210</b>   |
| - Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>                                                                                                                         | 2            | 2            | 10           | 10           | 30           |
| - Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i> | 5            | 2            | -            | -            | 10           |
| - Hoạt động phát thanh, truyền hình<br><i>Broadcasting and programming activities</i>                                                                                       | 5            | 19           | 20           | 10           | 10           |
| - Viễn thông - <i>Tele-communication</i>                                                                                                                                    | 36           | 33           | 10           | 10           | 10           |
| - Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính<br><i>Computer programming consultancy and related activities</i>                   | 36           | 81           | 90           | 120          | 140          |
| - Hoạt động dịch vụ thông tin<br><i>Information service activities</i>                                                                                                      | 8            | 24           | 10           | 10           | 10           |
| <b>11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</b><br><b><i>Financial, banking and insurance activities</i></b>                                                          | <b>32</b>    | <b>30</b>    | <b>50</b>    | <b>60</b>    | <b>60</b>    |
| - Hoạt động dịch vụ tài chính - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>                                                                  | 12           | 17           | 20           | 25           | 20           |
| - Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội<br><i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>                                        | 6            | -            | -            | -            | -            |
| - Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>                                                                                                              | 14           | 13           | 30           | 35           | 40           |
| <b>12. Hoạt động kinh doanh bất động sản</b><br><b><i>Activities related to real estate</i></b>                                                                             | <b>2.332</b> | <b>5.509</b> | <b>2.560</b> | <b>3.710</b> | <b>4.220</b> |
| <b>13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ</b><br><b><i>Professional, scientific and technical activities</i></b>                                                   | <b>1.692</b> | <b>1.596</b> | <b>2.110</b> | <b>2.830</b> | <b>2.360</b> |
| - Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán<br><i>Legal and accounting activities</i>                                                                                       | 218          | 165          | 170          | 360          | 120          |

**89** (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                               | 2019       | 2020       | 2021       | 2022         | 2023         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|--------------|--------------|
| - Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>                                                                                                              | 49         | 43         | 400        | 100          | 40           |
| - Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật<br><i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>                                                                                                       | 806        | 833        | 990        | 1.560        | 1.050        |
| - Nghiên cứu khoa học và phát triển<br><i>Scientific research and development</i>                                                                                                                                                             | 16         | 16         | 20         | 20           | 280          |
| - Quảng cáo và nghiên cứu thị trường<br><i>Advertising and market research</i>                                                                                                                                                                | 563        | 512        | 440        | 750          | 810          |
| - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác<br><i>Other professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                          | 40         | 26         | 80         | 40           | 60           |
| - Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>                                                                                                                                                                                              | -          | 1          | 10         | -            | -            |
| <b>14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b><br><b><i>Administrative and support service activities</i></b>                                                                                                                              | <b>939</b> | <b>753</b> | <b>840</b> | <b>1.040</b> | <b>1.260</b> |
| - Cho thuê máy móc, thiết bị<br><i>Puffer machines rental equipment</i>                                                                                                                                                                       | 65         | 109        | 130        | 160          | 180          |
| - Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm<br><i>Employment activities</i>                                                                                                                                                                      | 138        | 149        | 110        | 80           | 70           |
| - Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - <i>Travel agency, tuor operator and other reservation service activities</i>                                                                                                     | 297        | 78         | 90         | 150          | 280          |
| - Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn<br><i>Security and investigation activities</i>                                                                                                                                                          | 142        | 160        | 150        | 210          | 200          |
| - Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan<br><i>Services to building and landscape activities</i>                                                                                                                          | 209        | 200        | 290        | 310          | 300          |
| - Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác<br><i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>                                                            | 88         | 57         | 70         | 130          | 230          |
| <b>15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security</i></b> | <b>-</b>   | <b>-</b>   | <b>-</b>   | <b>-</b>     | <b>-</b>     |

**89** (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                      | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>16. Giáo dục và đào tạo - Education and training</b>                                                              | <b>644</b>   | <b>588</b>   | <b>510</b>   | <b>830</b>   | <b>1.610</b> |
| <b>17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b><br><b>Human health and social work</b>                                  | <b>1.041</b> | <b>1.170</b> | <b>1.300</b> | <b>1.850</b> | <b>1.940</b> |
| - Hoạt động y tế - Human health                                                                                      | 1.041        | 1.170        | 1.300        | 1.850        | 1.940        |
| - Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung<br>Residential care activities                                            | -            | -            | -            | -            | -            |
| <b>18. Văn hóa, thể thao và vui chơi, giải trí</b><br><b>Recreational, culture and sporting activities</b>           | <b>3.647</b> | <b>3.791</b> | <b>2.810</b> | <b>4.590</b> | <b>5.320</b> |
| - Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>Creative, art and entertainment activities                           | -            | 1            | -            | -            | 10           |
| - Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng<br>Recreational, culture and sporting activities                         | -            | -            | -            | -            | -            |
| - Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc<br>Lottery activities, gambling and betting activities                        | 3.616        | 3.758        | 2.750        | 4.480        | 5.000        |
| - Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí<br>Sport activities and amusement<br>and recreation activities            | 31           | 32           | 60           | 110          | 310          |
| <b>19. Hoạt động dịch vụ khác</b><br><b>Other services activities</b>                                                | <b>194</b>   | <b>115</b>   | <b>140</b>   | <b>390</b>   | <b>390</b>   |
| - Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác<br>Activities of other membership organizations                           | 9            | -            | -            | -            | -            |
| - Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình<br>Repair of computers and personal<br>and households goods      | 62           | 72           | 70           | 110          | 90           |
| - Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác<br>Other personal service activities                                        | 123          | 43           | 70           | 280          | 300          |
| <b>20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình</b><br><b>Private households with employed persons</b> | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     |
| <b>21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế</b><br><b>Territorial organisations and bodies</b>                  | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     |

**90** Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp  
đang hoạt động phân theo quận, huyện  
*Net turnover from business of acting enterprises by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

|                                                  | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>225.274</b> | <b>224.804</b> | <b>249.090</b> | <b>336.140</b> | <b>344.470</b> |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 82.895         | 73.691         | 77.220         | 103.110        | 102.540        |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 18.240         | 17.007         | 18.180         | 21.540         | 20.690         |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 36.398         | 35.601         | 33.030         | 47.780         | 44.730         |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 28.601         | 34.716         | 49.530         | 62.760         | 59.080         |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 35.799         | 34.967         | 35.710         | 58.440         | 64.480         |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 4.079          | 4.189          | 4.270          | 5.280          | 4.500          |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 10.723         | 14.448         | 19.810         | 22.040         | 30.700         |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 1.416          | 1.739          | 1.700          | 2.030          | 2.040          |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 7.123          | 8.446          | 9.640          | 13.160         | 15.710         |



**91** Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023  
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of employees and by types of enterprise*

|                                            | Tổng số      | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                                      |                                          |                                            |                                              |                                              |                                              |                                                  |                                                         |
|--------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|                                            | <i>Total</i> | Dưới 5<br>người<br><i>Less than<br/>5 pers.</i>         | 5-9<br>người<br><i>5-9<br/>pers.</i> | 10-49<br>người<br><i>10-49<br/>pers.</i> | 50-199<br>người<br><i>50-199<br/>pers.</i> | 200-299<br>người<br><i>200-299<br/>pers.</i> | 300-499<br>người<br><i>300-499<br/>pers.</i> | 500-999<br>người<br><i>500-999<br/>pers.</i> | 1000-4999<br>người<br><i>1000-4999<br/>pers.</i> | 5000 người<br>trở lên<br><i>5000 pers.<br/>and over</i> |
| Doanh nghiệp - Enterprise                  |              |                                                         |                                      |                                          |                                            |                                              |                                              |                                              |                                                  |                                                         |
| TỔNG SỐ - TOTAL                            | 9.758        | 5.848                                                   | 2.569                                | 1.093                                    | 182                                        | 14                                           | 24                                           | 15                                           | 12                                               | 1                                                       |
| I. Doanh nghiệp Nhà nước                   |              |                                                         |                                      |                                          |                                            |                                              |                                              |                                              |                                                  |                                                         |
| State owned enterprise                     | 22           | 2                                                       | 1                                    | 3                                        | 10                                         | -                                            | 3                                            | 3                                            | -                                                | -                                                       |
| DN 100% vốn Nhà nước - 100% State capital  | 8            | 2                                                       | -                                    | -                                        | 5                                          | -                                            | -                                            | 1                                            | -                                                | -                                                       |
| DN hơn 50% vốn NN - Over 50% State capital | 14           | -                                                       | 1                                    | 3                                        | 5                                          | -                                            | 3                                            | 2                                            | -                                                | -                                                       |
| II. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước            |              |                                                         |                                      |                                          |                                            |                                              |                                              |                                              |                                                  |                                                         |
| Non-state enterprise                       | 9.690        | 5.835                                                   | 2.562                                | 1.082                                    | 162                                        | 12                                           | 16                                           | 10                                           | 11                                               | -                                                       |
| Tư nhân - Private                          | 593          | 430                                                     | 120                                  | 40                                       | 3                                          | -                                            | -                                            | -                                            | -                                                | -                                                       |
| Công ty hợp danh - Collective name         | 38           | 10                                                      | 22                                   | 6                                        | -                                          | -                                            | -                                            | -                                            | -                                                | -                                                       |
| Công ty TNHH - Limited Co.                 | 8.011        | 4.924                                                   | 2.170                                | 797                                      | 95                                         | 7                                            | 9                                            | 5                                            | 4                                                | -                                                       |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước            |              |                                                         |                                      |                                          |                                            |                                              |                                              |                                              |                                                  |                                                         |
| Joint stock Co. having capital of state    | 12           | 1                                                       | -                                    | 6                                        | 3                                          | -                                            | -                                            | 1                                            | 1                                                | -                                                       |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước      |              |                                                         |                                      |                                          |                                            |                                              |                                              |                                              |                                                  |                                                         |
| Joint stock Co. without capital of state   | 1.036        | 470                                                     | 250                                  | 233                                      | 61                                         | 5                                            | 7                                            | 4                                            | 6                                                | -                                                       |
| III. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài |              |                                                         |                                      |                                          |                                            |                                              |                                              |                                              |                                                  |                                                         |
| Foreign investment enterprise              | 46           | 11                                                      | 6                                    | 8                                        | 10                                         | 2                                            | 5                                            | 2                                            | 1                                                | 1                                                       |
| Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài           |              |                                                         |                                      |                                          |                                            |                                              |                                              |                                              |                                                  |                                                         |
| 100% foreign capital                       | 34           | 8                                                       | 5                                    | 5                                        | 8                                          | 1                                            | 3                                            | 2                                            | 1                                                | 1                                                       |
| Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài     |              |                                                         |                                      |                                          |                                            |                                              |                                              |                                              |                                                  |                                                         |
| Joint venture                              | 12           | 3                                                       | 1                                    | 3                                        | 2                                          | 1                                            | 2                                            | -                                            | -                                                | -                                                       |

**91** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**  
**phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp**  
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of employees and by types of enterprise*

|                                                                                          | Tổng số      | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                               |                                   |                                     |                                       |                                       |                                       |                                           |                                                  |
|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                          | <i>Total</i> | Dưới 5 người<br><i>Less than 5 pers.</i>                | 5-9 người<br><i>5-9 pers.</i> | 10-49 người<br><i>10-49 pers.</i> | 50-199 người<br><i>50-199 pers.</i> | 200-299 người<br><i>200-299 pers.</i> | 300-499 người<br><i>300-499 pers.</i> | 500-999 người<br><i>500-999 pers.</i> | 1000-4999 người<br><i>1000-4999 pers.</i> | 5000 người trở lên<br><i>5000 pers. and over</i> |
| CƠ CẤU - <i>Structure (%)</i>                                                            |              |                                                         |                               |                                   |                                     |                                       |                                       |                                       |                                           |                                                  |
| TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>                                                                   | 100,00       | 100,00                                                  | 100,00                        | 100,00                            | 100,00                              | 100,00                                | 100,00                                | 100,00                                | 100,00                                    | 100,00                                           |
| I. Doanh nghiệp Nhà nước<br><i>State owned enterprise</i>                                | 0,23         | 0,03                                                    | 0,04                          | 0,27                              | 5,49                                | -                                     | 12,50                                 | 20,00                                 | -                                         | -                                                |
| DN 100% vốn Nhà nước - <i>100% State capital</i>                                         | 0,08         | 0,03                                                    | -                             | -                                 | 2,75                                | -                                     | -                                     | 6,67                                  | -                                         | -                                                |
| DN hơn 50% vốn NN - <i>Over 50% State capital</i>                                        | 0,14         | -                                                       | 0,04                          | 0,27                              | 2,75                                | -                                     | 12,50                                 | 13,33                                 | -                                         | -                                                |
| II. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br><i>Non-state enterprise</i>                           | 99,30        | 99,78                                                   | 99,73                         | 98,99                             | 89,01                               | 85,71                                 | 66,67                                 | 66,67                                 | 91,67                                     | -                                                |
| Tư nhân - <i>Private</i>                                                                 | 6,08         | 7,35                                                    | 4,67                          | 3,66                              | 1,65                                | -                                     | -                                     | -                                     | -                                         | -                                                |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>                                                | 0,39         | 0,17                                                    | 0,86                          | 0,55                              | -                                   | -                                     | -                                     | -                                     | -                                         | -                                                |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>                                                        | 82,10        | 84,20                                                   | 84,47                         | 72,92                             | 52,20                               | 50,00                                 | 37,50                                 | 33,33                                 | 33,33                                     | -                                                |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. having capital of state</i>        | 0,12         | 0,02                                                    | -                             | 0,55                              | 1,65                                | -                                     | -                                     | 6,67                                  | 8,33                                      | -                                                |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. without capital of state</i> | 10,62        | 8,04                                                    | 9,73                          | 21,32                             | 33,52                               | 35,71                                 | 29,17                                 | 26,67                                 | 50,00                                     | -                                                |
| III. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign investment enterprise</i>       | 0,47         | 0,19                                                    | 0,23                          | 0,73                              | 5,49                                | 14,29                                 | 20,83                                 | 13,33                                 | 8,33                                      | 100,00                                           |
| Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài<br><i>100% foreign capital</i>                          | 0,35         | 0,14                                                    | 0,19                          | 0,46                              | 4,40                                | 7,14                                  | 12,50                                 | 13,33                                 | 8,33                                      | 100,00                                           |
| Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture</i>                           | 0,12         | 0,05                                                    | 0,04                          | 0,27                              | 1,10                                | 7,14                                  | 8,33                                  | -                                     | -                                         | -                                                |

# 92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of employees  
and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                      | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                        |                                  |                                    |                                      |                                      |                                      |                                          |                                                    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|                                                                                                      |                         | Dưới 5<br>người<br><i>Less than<br/>5 pers.</i>         | 5-9 người<br>5-9 pers. | 10-49<br>người<br>10-49<br>pers. | 50-199<br>người<br>50-199<br>pers. | 200-299<br>người<br>200-299<br>pers. | 300-499<br>người<br>300-499<br>pers. | 500-999<br>người<br>500-999<br>pers. | 1000-4999<br>người<br>1000-4999<br>pers. | 5000<br>người<br>trở lên<br>5000 pers.<br>and over |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                               | <b>9.758</b>            | <b>5.848</b>                                            | <b>2.569</b>           | <b>1.093</b>                     | <b>182</b>                         | <b>14</b>                            | <b>24</b>                            | <b>15</b>                            | <b>12</b>                                | <b>1</b>                                           |
| <b>1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b><br><b><i>Agriculture, forestry and fishing</i></b>     | <b>75</b>               | <b>46</b>                                               | <b>17</b>              | <b>10</b>                        | <b>2</b>                           | <b>-</b>                             | <b>-</b>                             | <b>-</b>                             | <b>-</b>                                 | <b>-</b>                                           |
| - Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan<br><i>Agriculture and related service activities</i> | 38                      | 26                                                      | 5                      | 5                                | 2                                  | -                                    | -                                    | -                                    | -                                        | -                                                  |
| - Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan<br><i>Forestry and related service activities</i>     | 4                       | 2                                                       | -                      | 2                                | -                                  | -                                    | -                                    | -                                    | -                                        | -                                                  |
| - Khai thác, nuôi trồng thủy sản<br><i>Fishing and aquaculture</i>                                   | 33                      | 18                                                      | 12                     | 3                                | -                                  | -                                    | -                                    | -                                    | -                                        | -                                                  |
| <b>2. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i></b>                                                  | <b>3</b>                | <b>2</b>                                                | <b>-</b>               | <b>1</b>                         | <b>-</b>                           | <b>-</b>                             | <b>-</b>                             | <b>-</b>                             | <b>-</b>                                 | <b>-</b>                                           |
| - Khai khoáng khác<br><i>Other mining and quarrying</i>                                              | 3                       | 2                                                       | -                      | 1                                | -                                  | -                                    | -                                    | -                                    | -                                        | -                                                  |
| <b>3. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b><br><b><i>Manufacturing</i></b>                               | <b>1.099</b>            | <b>440</b>                                              | <b>324</b>             | <b>226</b>                       | <b>65</b>                          | <b>9</b>                             | <b>16</b>                            | <b>10</b>                            | <b>8</b>                                 | <b>1</b>                                           |
| - Sản xuất chế biến thực phẩm<br><i>Manufacturing of food products</i>                               | 279                     | 63                                                      | 58                     | 94                               | 35                                 | 7                                    | 11                                   | 7                                    | 4                                        | -                                                  |
| - Sản xuất đồ uống - <i>Manufacturing of beverages</i>                                               | 40                      | 22                                                      | 13                     | 2                                | 3                                  | -                                    | -                                    | -                                    | -                                        | -                                                  |

**92** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**  
**phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of employees*  
*and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                         | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                               |                                          |                                            |                                              |                                              |                                              |                                                  |                                                            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                         |                         | Dưới 5<br>người<br><i>Less than<br/>5 pers.</i>         | 5-9 người<br><i>5-9 pers.</i> | 10-49<br>người<br><i>10-49<br/>pers.</i> | 50-199<br>người<br><i>50-199<br/>pers.</i> | 200-299<br>người<br><i>200-299<br/>pers.</i> | 300-499<br>người<br><i>300-499<br/>pers.</i> | 500-999<br>người<br><i>500-999<br/>pers.</i> | 1000-4999<br>người<br><i>1000-4999<br/>pers.</i> | 5000<br>người<br>trở lên<br><i>5000 pers.<br/>and over</i> |
| 276                                                                                                                     |                         |                                                         |                               |                                          |                                            |                                              |                                              |                                              |                                                  |                                                            |
| - Sản xuất sản phẩm thuốc lá<br><i>Manufacturing of tobacco products</i>                                                | 1                       | -                                                       | -                             | -                                        | -                                          | 1                                            | -                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |
| - Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>                                                                                  | 20                      | 13                                                      | 4                             | 1                                        | -                                          | 1                                            | -                                            | -                                            | 1                                                | -                                                          |
| - Sản xuất trang phục<br><i>Manufacture of wearing apparel</i>                                                          | 67                      | 20                                                      | 19                            | 19                                       | 4                                          | -                                            | 2                                            | 1                                            | 2                                                | -                                                          |
| - Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan<br><i>Manufacture of leather and related product</i>                         | 8                       | 3                                                       | 2                             | 1                                        | 1                                          | -                                            | -                                            | -                                            | -                                                | 1                                                          |
| - Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre,<br>nứa - <i>Manufacture of wood and of products<br/>of wood and cord</i> | 21                      | 11                                                      | 7                             | 3                                        | -                                          | -                                            | -                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |
| - Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br><i>Manufacture of paper and paper product</i>                                    | 17                      | 7                                                       | 4                             | 3                                        | 3                                          | -                                            | -                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |
| - In, sao chép bản ghi các loại<br><i>Printing and reproduction of recorded media</i>                                   | 82                      | 46                                                      | 28                            | 7                                        | -                                          | -                                            | 1                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |
| - Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br><i>Manufacture of coke and refined<br/>petroleum product</i>           | 1                       | -                                                       | -                             | -                                        | 1                                          | -                                            | -                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |
| - Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất<br><i>Manufacture of chemicals and chemical product</i>                        | 66                      | 33                                                      | 22                            | 7                                        | 2                                          | -                                            | 1                                            | 1                                            | -                                                | -                                                          |

**92** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**  
**phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of employees*  
*and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                                                        | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                        |                                  |                                    |                                      |                                      |                                      |                                          |                                                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                        |                         | Dưới 5<br>người<br><i>Less than<br/>5 pers.</i>         | 5-9 người<br>5-9 pers. | 10-49<br>người<br>10-49<br>pers. | 50-199<br>người<br>50-199<br>pers. | 200-299<br>người<br>200-299<br>pers. | 300-499<br>người<br>300-499<br>pers. | 500-999<br>người<br>500-999<br>pers. | 1000-4999<br>người<br>1000-4999<br>pers. | 5000<br>người<br>trở lên<br>5000 pers.<br>and over |
| - Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu<br><i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal<br/>chemical and botanical product</i>                         | 23                      | 6                                                       | 5                      | 9                                | 2                                  | -                                    | -                                    | -                                    | 1                                        | -                                                  |
| - Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic<br><i>Manufacture of rubber and plastics product</i>                                                          | 46                      | 13                                                      | 10                     | 17                               | 6                                  | -                                    | -                                    | -                                    | -                                        | -                                                  |
| - Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại<br>khác - <i>Manufacture of other non-metallic<br/>mineral product</i>                                      | 36                      | 8                                                       | 13                     | 9                                | 6                                  | -                                    | -                                    | -                                    | -                                        | -                                                  |
| - Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>                                                                                               | 1                       | -                                                       | -                      | -                                | -                                  | -                                    | 1                                    | -                                    | -                                        | -                                                  |
| - Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn<br>(trừ máy, thiết bị)<br><i>Manufacture of fabricated metal products<br/>(except machinery and equipment)</i> | 197                     | 103                                                     | 67                     | 25                               | 2                                  | -                                    | -                                    | -                                    | -                                        | -                                                  |
| - Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính<br>và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of<br/>computer, electronic and optical products</i>                | 3                       | 2                                                       | 1                      | -                                | -                                  | -                                    | -                                    | -                                    | -                                        | -                                                  |
| - Sản xuất thiết bị điện<br><i>Manufacture of electrical equipment</i>                                                                                 | 3                       | -                                                       | 2                      | 1                                | -                                  | -                                    | -                                    | -                                    | -                                        | -                                                  |

**92** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**  
**phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of employees*  
*and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                                                                   | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                        |                                  |                                    |                                      |                                      |                                      |                                          |                                                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                   |                         | Dưới 5<br>người<br><i>Less than<br/>5 pers.</i>         | 5-9 người<br>5-9 pers. | 10-49<br>người<br>10-49<br>pers. | 50-199<br>người<br>50-199<br>pers. | 200-299<br>người<br>200-299<br>pers. | 300-499<br>người<br>300-499<br>pers. | 500-999<br>người<br>500-999<br>pers. | 1000-4999<br>người<br>1000-4999<br>pers. | 5000<br>người<br>trở lên<br>5000 pers.<br>and over |
| 278 - Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được<br>phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery<br/>and equipment n.e.c</i>                                              | 13                      | 5                                                       | 4                      | 4                                | -                                  | -                                    | -                                    | -                                    | -                                        | -                                                  |
| - Sản xuất xe có động cơ - <i>Manufacture of<br/>motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>                                                                   | -                       | -                                                       | -                      | -                                | -                                  | -                                    | -                                    | -                                    | -                                        | -                                                  |
| - Sản xuất phương tiện vận tải khác<br><i>Manufacture of other transport equipment</i>                                                                            | 30                      | 4                                                       | 21                     | 5                                | -                                  | -                                    | -                                    | -                                    | -                                        | -                                                  |
| - Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br><i>Manufacture of furniture</i>                                                                                                | 78                      | 37                                                      | 29                     | 12                               | -                                  | -                                    | -                                    | -                                    | -                                        | -                                                  |
| - Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br><i>Other manufacturing</i>                                                                                                | 30                      | 19                                                      | 6                      | 4                                | -                                  | -                                    | -                                    | 1                                    | -                                        | -                                                  |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc<br>và thiết bị - <i>Repair and intallation of<br/>machinery and equipment</i>                                            | 37                      | 25                                                      | 9                      | 3                                | -                                  | -                                    | -                                    | -                                    | -                                        | -                                                  |
| <b>4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br/>nước nóng, hơi nước và điều hòa<br/>không khí - <i>Electricity, gas, steam<br/>and air conditioning supply</i></b> | <b>45</b>               | <b>24</b>                                               | <b>12</b>              | <b>7</b>                         | <b>1</b>                           | <b>-</b>                             | <b>-</b>                             | <b>1</b>                             | <b>-</b>                                 | <b>-</b>                                           |

**92** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**  
**phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of employees*  
*and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                                                              | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                               |                                          |                                            |                                              |                                              |                                              |                                                  |                                                            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                              |                         | Dưới 5<br>người<br><i>Less than<br/>5 pers.</i>         | 5-9 người<br><i>5-9 pers.</i> | 10-49<br>người<br><i>10-49<br/>pers.</i> | 50-199<br>người<br><i>50-199<br/>pers.</i> | 200-299<br>người<br><i>200-299<br/>pers.</i> | 300-499<br>người<br><i>300-499<br/>pers.</i> | 500-999<br>người<br><i>500-999<br/>pers.</i> | 1000-4999<br>người<br><i>1000-4999<br/>pers.</i> | 5000<br>người<br>trở lên<br><i>5000 pers.<br/>and over</i> |
| <b>5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br/>và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water<br/>supply, sewerage, waste management<br/>and remediation active</i></b> | <b>27</b>               | <b>8</b>                                                | <b>6</b>                      | <b>5</b>                                 | <b>6</b>                                   | <b>-</b>                                     | <b>2</b>                                     | <b>-</b>                                     | <b>-</b>                                         | <b>-</b>                                                   |
| - Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br><i>Water collection, treatment and supply</i>                                                                         | 7                       | 1                                                       | 1                             | 1                                        | 3                                          | -                                            | 1                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |
| - Thoát nước và xử lý nước thải<br><i>Sewerage and sewer treatment activities</i>                                                                            | 5                       | 2                                                       | 2                             | 1                                        | -                                          | -                                            | -                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |
| - Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải;<br>tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment<br/>and disposal activities; materials recovery</i>    | 13                      | 4                                                       | 2                             | 3                                        | 3                                          | -                                            | 1                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |
| - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải<br>khác - <i>Remediation activities and other<br/>waste management services</i>                               | 2                       | 1                                                       | 1                             | -                                        | -                                          | -                                            | -                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |
| <b>6. Xây dựng - <i>Construction</i></b>                                                                                                                     | <b>1.487</b>            | <b>711</b>                                              | <b>486</b>                    | <b>269</b>                               | <b>20</b>                                  | <b>-</b>                                     | <b>-</b>                                     | <b>-</b>                                     | <b>1</b>                                         | <b>-</b>                                                   |
| - Xây dựng nhà các loại<br><i>Construction of buildings</i>                                                                                                  | 868                     | 432                                                     | 285                           | 141                                      | 10                                         | -                                            | -                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |

**92** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**  
**phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of employees*  
*and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                                                                                | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                        |                                  |                                    |                                      |                                      |                                      |                                          |                                                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                |                         | Dưới 5<br>người<br><i>Less than<br/>5 pers.</i>         | 5-9 người<br>5-9 pers. | 10-49<br>người<br>10-49<br>pers. | 50-199<br>người<br>50-199<br>pers. | 200-299<br>người<br>200-299<br>pers. | 300-499<br>người<br>300-499<br>pers. | 500-999<br>người<br>500-999<br>pers. | 1000-4999<br>người<br>1000-4999<br>pers. | 5000<br>người<br>trở lên<br>5000 pers.<br>and over |
| - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng<br><i>Civil engineering</i>                                                                                                            | 350                     | 110                                                     | 138                    | 94                               | 7                                  | -                                    | -                                    | -                                    | 1                                        | -                                                  |
| - Hoạt động xây dựng chuyên dụng<br><i>Specialized construction activities</i>                                                                                                 | 269                     | 169                                                     | 63                     | 34                               | 3                                  | -                                    | -                                    | -                                    | -                                        | -                                                  |
| <b>7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô,<br/>mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</b><br><b><i>Wholesale and retail trade; repair of<br/>motor vehicles and motorcycles</i></b> | <b>4.143</b>            | <b>2.815</b>                                            | <b>978</b>             | <b>306</b>                       | <b>33</b>                          | <b>3</b>                             | <b>4</b>                             | <b>3</b>                             | <b>1</b>                                 | <b>-</b>                                           |
| - Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có<br>động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade;<br/>repair of motor vehicles and motorcycles</i>                                 | 176                     | 100                                                     | 47                     | 15                               | 10                                 | 2                                    | 1                                    | 1                                    | -                                        | -                                                  |
| - Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có<br>động cơ khác) - <i>Wholesale trade<br/>(except of motor vehicles and motorcycles)</i>                                          | 2.106                   | 1.397                                                   | 520                    | 170                              | 15                                 | -                                    | 3                                    | 1                                    | -                                        | -                                                  |
| - Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động<br>cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles<br/>and motorcycles)</i>                                               | 1.861                   | 1.318                                                   | 411                    | 121                              | 8                                  | 1                                    | -                                    | 1                                    | 1                                        | -                                                  |



**92** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**  
**phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of employees*  
*and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                         | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                               |                                          |                                            |                                              |                                              |                                              |                                                  |                                                            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                         |                         | Dưới 5<br>người<br><i>Less than<br/>5 pers.</i>         | 5-9 người<br><i>5-9 pers.</i> | 10-49<br>người<br><i>10-49<br/>pers.</i> | 50-199<br>người<br><i>50-199<br/>pers.</i> | 200-299<br>người<br><i>200-299<br/>pers.</i> | 300-499<br>người<br><i>300-499<br/>pers.</i> | 500-999<br>người<br><i>500-999<br/>pers.</i> | 1000-4999<br>người<br><i>1000-4999<br/>pers.</i> | 5000<br>người<br>trở lên<br><i>5000 pers.<br/>and over</i> |
| <b>8. Vận tải, kho bãi</b><br><b><i>Transportation and storage</i></b>                                                  | <b>457</b>              | <b>251</b>                                              | <b>139</b>                    | <b>53</b>                                | <b>14</b>                                  | -                                            | -                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |
| - Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải<br>đường ống - <i>Land transport, transport via<br/>railways, via pipeline</i> | 271                     | 149                                                     | 85                            | 31                                       | 6                                          | -                                            | -                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |
| - Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>                                                                           | 54                      | 25                                                      | 17                            | 10                                       | 2                                          | -                                            | -                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |
| - Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải<br><i>Warehousing and support activities for<br/>transportation</i>       | 113                     | 60                                                      | 35                            | 12                                       | 6                                          | -                                            | -                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |
| - Bưu chính và chuyển phát<br><i>Postal and courier activities</i>                                                      | 19                      | 17                                                      | 2                             | -                                        | -                                          | -                                            | -                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |
| <b>9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b><br><b><i>Accommodation and food service<br/>activities</i></b>                     | <b>516</b>              | <b>327</b>                                              | <b>135</b>                    | <b>47</b>                                | <b>7</b>                                   | -                                            | -                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |
| - Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>                                                                                | 239                     | 195                                                     | 28                            | 13                                       | 3                                          | -                                            | -                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |
| - Dịch vụ ăn uống<br><i>Food and beverage service activities</i>                                                        | 277                     | 132                                                     | 107                           | 34                                       | 4                                          | -                                            | -                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |

**92** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**  
**phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of employees*  
*and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                                                                             | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                        |                                  |                                    |                                      |                                      |                                      |                                          |                                                    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                             |                         | Dưới 5<br>người<br><i>Less than<br/>5 pers.</i>         | 5-9 người<br>5-9 pers. | 10-49<br>người<br>10-49<br>pers. | 50-199<br>người<br>50-199<br>pers. | 200-299<br>người<br>200-299<br>pers. | 300-499<br>người<br>300-499<br>pers. | 500-999<br>người<br>500-999<br>pers. | 1000-4999<br>người<br>1000-4999<br>pers. | 5000<br>người<br>trở lên<br>5000 pers.<br>and over |
| <b>10. Thông tin truyền thông</b><br><b><i>Information and communication</i></b>                                                                                            | <b>122</b>              | <b>83</b>                                               | <b>26</b>              | <b>10</b>                        | <b>3</b>                           | -                                    | -                                    | -                                    | -                                        | -                                                  |
| - Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>                                                                                                                         | 18                      | 14                                                      | 3                      | 1                                | -                                  | -                                    | -                                    | -                                    | -                                        | -                                                  |
| - Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i> | 10                      | 5                                                       | 5                      | -                                | -                                  | -                                    | -                                    | -                                    | -                                        | -                                                  |
| - Hoạt động phát thanh, truyền hình<br><i>Broadcasting and programming activities</i>                                                                                       | 2                       | 1                                                       | -                      | 1                                | -                                  | -                                    | -                                    | -                                    | -                                        | -                                                  |
| - Viễn thông - <i>Tele-communication</i>                                                                                                                                    | 10                      | 6                                                       | 3                      | 1                                | -                                  | -                                    | -                                    | -                                    | -                                        | -                                                  |
| - Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính<br><i>Computer programming consultancy and related activities</i>                   | 75                      | 51                                                      | 15                     | 7                                | 2                                  | -                                    | -                                    | -                                    | -                                        | -                                                  |
| - Hoạt động dịch vụ thông tin<br><i>Information service activities</i>                                                                                                      | 7                       | 6                                                       | -                      | -                                | 1                                  | -                                    | -                                    | -                                    | -                                        | -                                                  |

**92** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**  
**phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of employees*  
*and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                                          | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                        |                                  |                                    |                                      |                                      |                                      |                                          |                                                    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|                                                                                                                                          |                         | Dưới 5<br>người<br><i>Less than<br/>5 pers.</i>         | 5-9 người<br>5-9 pers. | 10-49<br>người<br>10-49<br>pers. | 50-199<br>người<br>50-199<br>pers. | 200-299<br>người<br>200-299<br>pers. | 300-499<br>người<br>300-499<br>pers. | 500-999<br>người<br>500-999<br>pers. | 1000-4999<br>người<br>1000-4999<br>pers. | 5000<br>người<br>trở lên<br>5000 pers.<br>and over |
| <b>11. Hoạt động tài chính, ngân hàng<br/>và bảo hiểm - <i>Financial, banking<br/>and insurance activities</i></b>                       | <b>40</b>               | <b>25</b>                                               | <b>11</b>              | <b>3</b>                         | <b>1</b>                           | -                                    | -                                    | -                                    | -                                        | -                                                  |
| - Hoạt động dịch vụ tài chính<br><i>Financial service activities<br/>(except insurance and pension funding)</i>                          | 15                      | 12                                                      | 3                      | -                                | -                                  | -                                    | -                                    | -                                    | -                                        | -                                                  |
| - Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội<br><i>Insurance, reinsurance and pension funding<br/>(except compulsory social security)</i> | 3                       | -                                                       | 2                      | -                                | 1                                  | -                                    | -                                    | -                                    | -                                        | -                                                  |
| - Hoạt động tài chính khác<br><i>Other financial activities</i>                                                                          | 22                      | 13                                                      | 6                      | 3                                | -                                  | -                                    | -                                    | -                                    | -                                        | -                                                  |
| <b>12. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br/><i>Activities related to real estate</i></b>                                                | <b>238</b>              | <b>172</b>                                              | <b>44</b>              | <b>18</b>                        | <b>4</b>                           | -                                    | -                                    | -                                    | -                                        | -                                                  |
| <b>13. Hoạt động chuyên môn, khoa học<br/>và công nghệ - <i>Professional, scientific<br/>and technical activities</i></b>                | <b>739</b>              | <b>498</b>                                              | <b>173</b>             | <b>66</b>                        | <b>2</b>                           | -                                    | -                                    | -                                    | -                                        | -                                                  |
| - Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán<br><i>Legal and accounting activities</i>                                                    | 132                     | 83                                                      | 36                     | 13                               | -                                  | -                                    | -                                    | -                                    | -                                        | -                                                  |

**92** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**  
**phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of employees*  
*and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                                        | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                               |                                          |                                            |                                              |                                              |                                              |                                                  |                                                            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                        |                         | Dưới 5<br>người<br><i>Less than<br/>5 pers.</i>         | 5-9 người<br><i>5-9 pers.</i> | 10-49<br>người<br><i>10-49<br/>pers.</i> | 50-199<br>người<br><i>50-199<br/>pers.</i> | 200-299<br>người<br><i>200-299<br/>pers.</i> | 300-499<br>người<br><i>300-499<br/>pers.</i> | 500-999<br>người<br><i>500-999<br/>pers.</i> | 1000-4999<br>người<br><i>1000-4999<br/>pers.</i> | 5000<br>người<br>trở lên<br><i>5000 pers.<br/>and over</i> |
| - Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>       | 35                      | 26                                                      | 7                             | 2                                        | -                                          | -                                            | -                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |
| - Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i> | 323                     | 211                                                     | 77                            | 33                                       | 2                                          | -                                            | -                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |
| - Nghiên cứu khoa học và phát triển<br><i>Scientific research and development</i>                                                      | 3                       | 2                                                       | -                             | 1                                        | -                                          | -                                            | -                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |
| - Quảng cáo và nghiên cứu thị trường<br><i>Advertising and market research</i>                                                         | 183                     | 127                                                     | 42                            | 14                                       | -                                          | -                                            | -                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |
| - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác và thú y - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>           | 63                      | 49                                                      | 11                            | 3                                        | -                                          | -                                            | -                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |
| <b>14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b><br><b><i>Administrative and support service activities</i></b>                       | <b>372</b>              | <b>213</b>                                              | <b>110</b>                    | <b>37</b>                                | <b>9</b>                                   | <b>2</b>                                     | <b>-</b>                                     | <b>-</b>                                     | <b>1</b>                                         | <b>-</b>                                                   |
| - Cho thuê máy móc, thiết bị<br><i>Puffer machines rental equipment</i>                                                                | 67                      | 57                                                      | 8                             | 2                                        | -                                          | -                                            | -                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |

## 92

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*[illegible]

**92** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**  
**phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of employees*  
*and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                       | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                               |                                          |                                            |                                              |                                              |                                              |                                                  |                                                            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                       |                         | Dưới 5<br>người<br><i>Less than<br/>5 pers.</i>         | 5-9 người<br><i>5-9 pers.</i> | 10-49<br>người<br><i>10-49<br/>pers.</i> | 50-199<br>người<br><i>50-199<br/>pers.</i> | 200-299<br>người<br><i>200-299<br/>pers.</i> | 300-499<br>người<br><i>300-499<br/>pers.</i> | 500-999<br>người<br><i>500-999<br/>pers.</i> | 1000-4999<br>người<br><i>1000-4999<br/>pers.</i> | 5000<br>người<br>trở lên<br><i>5000 pers.<br/>and over</i> |
| <b>16. Giáo dục và đào tạo</b><br><b><i>Education and training</i></b>                                                | <b>150</b>              | <b>79</b>                                               | <b>49</b>                     | <b>13</b>                                | <b>7</b>                                   | <b>-</b>                                     | <b>2</b>                                     | <b>1</b>                                     | <b>1</b>                                         | <b>-</b>                                                   |
| <b>17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b><br><b><i>Human health and social work</i></b>                            | <b>62</b>               | <b>23</b>                                               | <b>18</b>                     | <b>15</b>                                | <b>4</b>                                   | <b>-</b>                                     | <b>-</b>                                     | <b>1</b>                                     | <b>1</b>                                         | <b>-</b>                                                   |
| - Hoạt động y tế - <i>Human health</i>                                                                                | 58                      | 19                                                      | 18                            | 15                                       | 4                                          | -                                            | -                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |
| - Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung<br><i>Residential care activities</i>                                      | 4                       | 4                                                       | -                             | -                                        | -                                          | -                                            | -                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |
| <b>18. Văn hóa, thể thao, vui chơi và giải trí</b><br><b><i>Recreational, culture and sporting<br/>activities</i></b> | <b>77</b>               | <b>52</b>                                               | <b>20</b>                     | <b>2</b>                                 | <b>3</b>                                   | <b>-</b>                                     | <b>-</b>                                     | <b>-</b>                                     | <b>-</b>                                         | <b>-</b>                                                   |
| - Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br><i>Creative, art and entertainment activities</i>                     | 10                      | 7                                                       | 3                             | -                                        | -                                          | -                                            | -                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |
| - Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng<br><i>Recreational, culture and sporting activities</i>                   | -                       | -                                                       | -                             | -                                        | -                                          | -                                            | -                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |
| - Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc<br><i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>                  | 5                       | 2                                                       | 1                             | 1                                        | 1                                          | -                                            | -                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |
| - Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí<br><i>Sport activities and amusement<br/>and recreation activities</i>     | 62                      | 43                                                      | 16                            | 1                                        | 2                                          | -                                            | -                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |

**92** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**  
**phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of employees*  
*and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                                     | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                               |                                          |                                            |                                              |                                              |                                              |                                                  |                                                            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                     |                         | Dưới 5<br>người<br><i>Less than<br/>5 pers.</i>         | 5-9 người<br><i>5-9 pers.</i> | 10-49<br>người<br><i>10-49<br/>pers.</i> | 50-199<br>người<br><i>50-199<br/>pers.</i> | 200-299<br>người<br><i>200-299<br/>pers.</i> | 300-499<br>người<br><i>300-499<br/>pers.</i> | 500-999<br>người<br><i>500-999<br/>pers.</i> | 1000-4999<br>người<br><i>1000-4999<br/>pers.</i> | 5000<br>người<br>trở lên<br><i>5000 pers.<br/>and over</i> |
| <b>19. Hoạt động dịch vụ khác</b><br><b><i>Other services activities</i></b>                                                        | <b>106</b>              | <b>79</b>                                               | <b>21</b>                     | <b>5</b>                                 | <b>1</b>                                   | -                                            | -                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |
| - Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác<br><i>Activities of other membership organizations</i>                                   | -                       | -                                                       | -                             | -                                        | -                                          | -                                            | -                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |
| - Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân<br>và gia đình - <i>Repair of computers and<br/>personnal and households goods</i>          | 45                      | 37                                                      | 5                             | 3                                        | -                                          | -                                            | -                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |
| - Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác<br><i>Other personal service activities</i>                                                | 61                      | 42                                                      | 16                            | 2                                        | 1                                          | -                                            | -                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |
| <b>20. Hoạt động làm thuê các công việc<br/>trong các hộ gia đình</b><br><b><i>Private households with employed<br/>persons</i></b> | -                       | -                                                       | -                             | -                                        | -                                          | -                                            | -                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |
| <b>21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan<br/>quốc tế</b><br><b><i>Teritorial organisations and bodies</i></b>                       | -                       | -                                                       | -                             | -                                        | -                                          | -                                            | -                                            | -                                            | -                                                | -                                                          |

**93** Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023  
phân theo quy mô lao động và phân theo quận, huyện  
*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of employees and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                  | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i> |                        |                                  |                                    |                                      |                                      |                                      |                                          |                                                    |
|--------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|                                                  |                         | Dưới 5<br>người<br><i>Less than<br/>5 pers.</i>         | 5-9 người<br>5-9 pers. | 10-49<br>người<br>10-49<br>pers. | 50-199<br>người<br>50-199<br>pers. | 200-299<br>người<br>200-299<br>pers. | 300-499<br>người<br>300-499<br>pers. | 500-999<br>người<br>500-999<br>pers. | 1000-4999<br>người<br>1000-4999<br>pers. | 5000<br>người<br>trở lên<br>5000 pers.<br>and over |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>9.758</b>            | <b>5.848</b>                                            | <b>2.569</b>           | <b>1.093</b>                     | <b>182</b>                         | <b>14</b>                            | <b>24</b>                            | <b>15</b>                            | <b>12</b>                                | <b>1</b>                                           |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 5.167                   | 3.136                                                   | 1.447                  | 494                              | 70                                 | 3                                    | 5                                    | 6                                    | 6                                        | -                                                  |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 411                     | 140                                                     | 168                    | 69                               | 23                                 | 2                                    | 4                                    | 3                                    | 2                                        | -                                                  |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 1.562                   | 1.099                                                   | 285                    | 124                              | 37                                 | 2                                    | 8                                    | 5                                    | 2                                        | -                                                  |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 1.526                   | 877                                                     | 407                    | 202                              | 27                                 | 5                                    | 6                                    | 1                                    | -                                        | 1                                                  |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 409                     | 220                                                     | 98                     | 77                               | 10                                 | 2                                    | -                                    | -                                    | 2                                        | -                                                  |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 122                     | 88                                                      | 25                     | 7                                | 1                                  | -                                    | 1                                    | -                                    | -                                        | -                                                  |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 191                     | 107                                                     | 25                     | 51                               | 8                                  | -                                    | -                                    | -                                    | -                                        | -                                                  |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 177                     | 121                                                     | 25                     | 26                               | 5                                  | -                                    | -                                    | -                                    | -                                        | -                                                  |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 193                     | 60                                                      | 89                     | 43                               | 1                                  | -                                    | -                                    | -                                    | -                                        | -                                                  |



**94** Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023  
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital and by types of enterprise*

289

|                                                                                   | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>        |                                                                                   |                                                                               |                                                                                 |                                                                                   |                                                                                     |                                                                                       |                                                                              |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                   |                         | Dưới 0,5<br>tỷ đồng<br><i>Under 0.5<br/>bill. dongs</i> | Từ 0,5<br>đến dưới<br>1 tỷ đồng<br><i>From 0.5<br/>to under 1<br/>bill. dongs</i> | Từ 1 đến<br>dưới 5<br>tỷ đồng<br><i>From 1<br/>to under 5<br/>bill. dongs</i> | Từ 5 đến<br>dưới 10<br>tỷ đồng<br><i>From 5 to<br/>under 10<br/>bill. dongs</i> | Từ 10 đến<br>dưới 50<br>tỷ đồng<br><i>From 10 to<br/>under 50<br/>bill. dongs</i> | Từ 50 đến<br>dưới 200<br>tỷ đồng<br><i>From 50 to<br/>under 200<br/>bill. dongs</i> | Từ 200 đến<br>dưới 500<br>tỷ đồng<br><i>From 200 to<br/>under 500<br/>bill. dongs</i> | Từ 500<br>tỷ đồng<br>trở lên<br><i>From 500<br/>bill. dongs<br/>and over</i> |
| Doanh nghiệp - Enterprise                                                         |                         |                                                         |                                                                                   |                                                                               |                                                                                 |                                                                                   |                                                                                     |                                                                                       |                                                                              |
| TỔNG SỐ - TOTAL                                                                   | 9.758                   | 1.020                                                   | 1.003                                                                             | 3.781                                                                         | 1.506                                                                           | 1.742                                                                             | 494                                                                                 | 123                                                                                   | 89                                                                           |
| I. Doanh nghiệp Nhà nước<br>State owned enterprise                                | 22                      | -                                                       | -                                                                                 | 2                                                                             | -                                                                               | 2                                                                                 | 8                                                                                   | 3                                                                                     | 7                                                                            |
| DN 100% vốn Nhà nước - 100% State capital                                         | 8                       | -                                                       | -                                                                                 | 2                                                                             | -                                                                               | 1                                                                                 | 3                                                                                   | -                                                                                     | 2                                                                            |
| DN hơn 50% vốn NN - Over 50% State capital                                        | 14                      | -                                                       | -                                                                                 | -                                                                             | -                                                                               | 1                                                                                 | 5                                                                                   | 3                                                                                     | 5                                                                            |
| II. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br>Non-state enterprise                           | 9.690                   | 1.020                                                   | 1.002                                                                             | 3.773                                                                         | 1.505                                                                           | 1.731                                                                             | 471                                                                                 | 113                                                                                   | 75                                                                           |
| Tư nhân - Private                                                                 | 593                     | 96                                                      | 79                                                                                | 281                                                                           | 77                                                                              | 54                                                                                | 6                                                                                   | -                                                                                     | -                                                                            |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 38                      | 13                                                      | 8                                                                                 | 8                                                                             | 3                                                                               | 6                                                                                 | -                                                                                   | -                                                                                     | -                                                                            |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 8.011                   | 873                                                     | 864                                                                               | 3.209                                                                         | 1.248                                                                           | 1.391                                                                             | 332                                                                                 | 63                                                                                    | 31                                                                           |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of state        | 12                      | -                                                       | -                                                                                 | 2                                                                             | -                                                                               | -                                                                                 | 6                                                                                   | 1                                                                                     | 3                                                                            |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of state | 1.036                   | 38                                                      | 51                                                                                | 273                                                                           | 177                                                                             | 280                                                                               | 127                                                                                 | 49                                                                                    | 41                                                                           |
| III. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign investment enterprise       | 46                      | -                                                       | 1                                                                                 | 6                                                                             | 1                                                                               | 9                                                                                 | 15                                                                                  | 7                                                                                     | 7                                                                            |
| DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital                                     | 34                      | -                                                       | 1                                                                                 | 5                                                                             | 1                                                                               | 6                                                                                 | 11                                                                                  | 4                                                                                     | 6                                                                            |
| DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture                                      | 12                      | -                                                       | -                                                                                 | 1                                                                             | -                                                                               | 3                                                                                 | 4                                                                                   | 3                                                                                     | 1                                                                            |

**94** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**  
**phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital and types of enterprise*

290

|                                                                                   | Tổng số<br>Total | Phân theo quy mô vốn - By size of capital       |                                                                          |                                                                      |                                                                        |                                                                          |                                                                            |                                                                              |                                                                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                                                                                   |                  | Dưới 0,5<br>tỷ đồng<br>Under 0.5<br>bill. dongs | Từ 0,5<br>đến dưới<br>1 tỷ đồng<br>From 0.5<br>to under 1<br>bill. dongs | Từ 1 đến<br>dưới 5<br>tỷ đồng<br>From 1<br>to under 5<br>bill. dongs | Từ 5 đến<br>dưới 10<br>tỷ đồng<br>From 5 to<br>under 10<br>bill. dongs | Từ 10 đến<br>dưới 50<br>tỷ đồng<br>From 10 to<br>under 50<br>bill. dongs | Từ 50 đến<br>dưới 200<br>tỷ đồng<br>From 50 to<br>under 200<br>bill. dongs | Từ 200 đến<br>dưới 500<br>tỷ đồng<br>From 200 to<br>under 500<br>bill. dongs | Từ 500<br>tỷ đồng<br>trở lên<br>From 500<br>bill. dongs<br>and over |
| Cơ cấu - Structure (%)                                                            |                  |                                                 |                                                                          |                                                                      |                                                                        |                                                                          |                                                                            |                                                                              |                                                                     |
| TỔNG SỐ - TOTAL                                                                   | 100,00           | 100,00                                          | 100,00                                                                   | 100,00                                                               | 100,00                                                                 | 100,00                                                                   | 100,00                                                                     | 100,00                                                                       | 100,00                                                              |
| I. Doanh nghiệp Nhà nước<br>State owned enterprise                                | 0,23             | -                                               | -                                                                        | 0,05                                                                 | -                                                                      | 0,11                                                                     | 1,62                                                                       | 2,44                                                                         | 7,87                                                                |
| DN 100% vốn Nhà nước - 100% State capital                                         | 0,08             | -                                               | -                                                                        | 0,05                                                                 | -                                                                      | 0,06                                                                     | 0,61                                                                       | -                                                                            | 2,25                                                                |
| DN hơn 50% vốn NN - Over 50% State capital                                        | 0,14             | -                                               | -                                                                        | -                                                                    | -                                                                      | 0,06                                                                     | 1,01                                                                       | 2,44                                                                         | 5,62                                                                |
| II. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br>Non-state enterprise                           | 99,30            | 100,00                                          | 99,90                                                                    | 99,79                                                                | 99,93                                                                  | 99,37                                                                    | 95,34                                                                      | 91,87                                                                        | 84,27                                                               |
| Tư nhân - Private                                                                 | 6,08             | 9,41                                            | 7,88                                                                     | 7,43                                                                 | 5,11                                                                   | 3,10                                                                     | 1,21                                                                       | -                                                                            | -                                                                   |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 0,39             | 1,27                                            | 0,80                                                                     | 0,21                                                                 | 0,20                                                                   | 0,34                                                                     | -                                                                          | -                                                                            | -                                                                   |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 82,10            | 85,59                                           | 86,14                                                                    | 84,87                                                                | 82,87                                                                  | 79,85                                                                    | 67,21                                                                      | 51,22                                                                        | 34,83                                                               |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of state        | 0,12             | -                                               | -                                                                        | 0,05                                                                 | -                                                                      | -                                                                        | 1,21                                                                       | 0,81                                                                         | 3,37                                                                |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of state | 10,62            | 3,73                                            | 5,08                                                                     | 7,22                                                                 | 11,75                                                                  | 16,07                                                                    | 25,71                                                                      | 39,84                                                                        | 46,07                                                               |
| III. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign investment enterprise       | 0,47             | -                                               | 0,10                                                                     | 0,16                                                                 | 0,07                                                                   | 0,52                                                                     | 3,04                                                                       | 5,69                                                                         | 7,87                                                                |
| DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital                                     | 0,35             | -                                               | 0,10                                                                     | 0,13                                                                 | 0,07                                                                   | 0,34                                                                     | 2,23                                                                       | 3,25                                                                         | 6,74                                                                |
| DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture                                      | 0,12             | -                                               | -                                                                        | 0,03                                                                 | -                                                                      | 0,17                                                                     | 0,81                                                                       | 2,44                                                                         | 1,12                                                                |

# 95 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

161

|                                                                                                      | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>        |                                                                                   |                                                                               |                                                                                 |                                                                                   |                                                                                     |                                                                                       |                                                                              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                      |                         | Dưới 0,5<br>tỷ đồng<br><i>Under 0.5<br/>bill. dongs</i> | Từ 0,5<br>đến dưới<br>1 tỷ đồng<br><i>From 0.5<br/>to under 1<br/>bill. dongs</i> | Từ 1 đến<br>dưới 5<br>tỷ đồng<br><i>From 1<br/>to under 5<br/>bill. dongs</i> | Từ 5 đến<br>dưới 10<br>tỷ đồng<br><i>From 5 to<br/>under 10<br/>bill. dongs</i> | Từ 10 đến<br>dưới 50<br>tỷ đồng<br><i>From 10 to<br/>under 50<br/>bill. dongs</i> | Từ 50 đến<br>dưới 200<br>tỷ đồng<br><i>From 50 to<br/>under 200<br/>bill. dongs</i> | Từ 200 đến<br>dưới 500<br>tỷ đồng<br><i>From 200 to<br/>under 500<br/>bill. dongs</i> | Từ 500<br>tỷ đồng<br>trở lên<br><i>From 500<br/>bill. dongs<br/>and over</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                               | <b>9.758</b>            | <b>1.020</b>                                            | <b>1.003</b>                                                                      | <b>3.781</b>                                                                  | <b>1.506</b>                                                                    | <b>1.742</b>                                                                      | <b>494</b>                                                                          | <b>123</b>                                                                            | <b>89</b>                                                                    |
| <b>1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b><br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>            | <b>75</b>               | <b>7</b>                                                | <b>2</b>                                                                          | <b>32</b>                                                                     | <b>13</b>                                                                       | <b>12</b>                                                                         | <b>7</b>                                                                            | <b>2</b>                                                                              | <b>-</b>                                                                     |
| - Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan<br><i>Agriculture and related service activities</i> | 38                      | 6                                                       | 2                                                                                 | 19                                                                            | 2                                                                               | 6                                                                                 | 3                                                                                   | -                                                                                     | -                                                                            |
| - Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan<br><i>Forestry and related service activities</i>     | 4                       | -                                                       | -                                                                                 | -                                                                             | 1                                                                               | 1                                                                                 | 1                                                                                   | 1                                                                                     | -                                                                            |
| - Khai thác, nuôi trồng thủy sản<br><i>Fishing and aquaculture</i>                                   | 33                      | 1                                                       | -                                                                                 | 13                                                                            | 10                                                                              | 5                                                                                 | 3                                                                                   | 1                                                                                     | -                                                                            |
| <b>2. Khai khoáng - Mining and quarrying</b>                                                         | <b>3</b>                | <b>-</b>                                                | <b>-</b>                                                                          | <b>1</b>                                                                      | <b>-</b>                                                                        | <b>1</b>                                                                          | <b>1</b>                                                                            | <b>-</b>                                                                              | <b>-</b>                                                                     |
| - Khai khoáng khác<br><i>Other mining and quarrying</i>                                              | 3                       | -                                                       | -                                                                                 | 1                                                                             | -                                                                               | 1                                                                                 | 1                                                                                   | -                                                                                     | -                                                                            |
| <b>3. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b><br><i>Manufacturing</i>                                      | <b>1.099</b>            | <b>106</b>                                              | <b>108</b>                                                                        | <b>387</b>                                                                    | <b>137</b>                                                                      | <b>176</b>                                                                        | <b>103</b>                                                                          | <b>46</b>                                                                             | <b>36</b>                                                                    |
| - Sản xuất chế biến thực phẩm<br><i>Manufacturing of food products</i>                               | 279                     | 16                                                      | 16                                                                                | 58                                                                            | 21                                                                              | 47                                                                                | 59                                                                                  | 35                                                                                    | 27                                                                           |
| - Sản xuất đồ uống - <i>Manufacturing of beverages</i>                                               | 40                      | 7                                                       | 5                                                                                 | 7                                                                             | 4                                                                               | 14                                                                                | 1                                                                                   | 1                                                                                     | 1                                                                            |
| - Sản xuất sản phẩm thuốc lá<br><i>Manufacturing of tobacco products</i>                             | 1                       | -                                                       | -                                                                                 | -                                                                             | -                                                                               | -                                                                                 | -                                                                                   | 1                                                                                     | -                                                                            |

**95** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**  
**phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital*  
*and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                         | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>        |                                                                                   |                                                                               |                                                                                 |                                                                                   |                                                                                     |                                                                                       |                                                                              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                         |                         | Dưới 0,5<br>tỷ đồng<br><i>Under 0.5<br/>bill. dongs</i> | Từ 0,5<br>đến dưới<br>1 tỷ đồng<br><i>From 0.5<br/>to under 1<br/>bill. dongs</i> | Từ 1 đến<br>dưới 5<br>tỷ đồng<br><i>From 1<br/>to under 5<br/>bill. dongs</i> | Từ 5 đến<br>dưới 10<br>tỷ đồng<br><i>From 5 to<br/>under 10<br/>bill. dongs</i> | Từ 10 đến<br>dưới 50<br>tỷ đồng<br><i>From 10 to<br/>under 50<br/>bill. dongs</i> | Từ 50 đến<br>dưới 200<br>tỷ đồng<br><i>From 50 to<br/>under 200<br/>bill. dongs</i> | Từ 200 đến<br>dưới 500<br>tỷ đồng<br><i>From 200 to<br/>under 500<br/>bill. dongs</i> | Từ 500<br>tỷ đồng<br>trở lên<br><i>From 500<br/>bill. dongs<br/>and over</i> |
| 292 - Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>                                                                              | 20                      | 3                                                       | 2                                                                                 | 12                                                                            | -                                                                               | 1                                                                                 | -                                                                                   | 1                                                                                     | 1                                                                            |
| - Sản xuất trang phục<br><i>Manufacture of wearing apparel</i>                                                          | 67                      | 14                                                      | 10                                                                                | 28                                                                            | 7                                                                               | 3                                                                                 | 5                                                                                   | -                                                                                     | -                                                                            |
| - Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan<br><i>Manufacture of leather and related product</i>                         | 8                       | 2                                                       | -                                                                                 | 1                                                                             | 1                                                                               | 2                                                                                 | 1                                                                                   | -                                                                                     | 1                                                                            |
| - Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ,<br>tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of<br/>products of wood and cord</i> | 21                      | 1                                                       | 2                                                                                 | 3                                                                             | 6                                                                               | 8                                                                                 | 1                                                                                   | -                                                                                     | -                                                                            |
| - Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br><i>Manufacture of paper and paper product</i>                                    | 17                      | 4                                                       | 2                                                                                 | 3                                                                             | 1                                                                               | 4                                                                                 | 3                                                                                   | -                                                                                     | -                                                                            |
| - In, sao chép bản ghi các loại<br><i>Printing and reproduction of recorded media</i>                                   | 82                      | 13                                                      | 9                                                                                 | 41                                                                            | 13                                                                              | 5                                                                                 | -                                                                                   | 1                                                                                     | -                                                                            |
| - Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br><i>Manufacture of coke and refined petroleum<br/>product</i>           | 1                       | -                                                       | -                                                                                 | -                                                                             | -                                                                               | -                                                                                 | 1                                                                                   | -                                                                                     | -                                                                            |
| - Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất<br><i>Manufacture of chemicals and chemical<br/>product</i>                    | 66                      | 6                                                       | 8                                                                                 | 30                                                                            | 11                                                                              | 7                                                                                 | 1                                                                                   | 1                                                                                     | 2                                                                            |

# 95 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital  
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                                                  | Tổng số<br>Total | Phân theo quy mô vốn - By size of capital       |                                                                          |                                                                      |                                                                        |                                                                          |                                                                            |                                                                              |                                                                     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                  |                  | Dưới 0,5<br>tỷ đồng<br>Under 0.5<br>bill. dongs | Từ 0,5<br>đến dưới<br>1 tỷ đồng<br>From 0.5<br>to under 1<br>bill. dongs | Từ 1 đến<br>dưới 5<br>tỷ đồng<br>From 1<br>to under 5<br>bill. dongs | Từ 5 đến<br>dưới 10<br>tỷ đồng<br>From 5 to<br>under 10<br>bill. dongs | Từ 10 đến<br>dưới 50<br>tỷ đồng<br>From 10 to<br>under 50<br>bill. dongs | Từ 50 đến<br>dưới 200<br>tỷ đồng<br>From 50 to<br>under 200<br>bill. dongs | Từ 200 đến<br>dưới 500<br>tỷ đồng<br>From 200 to<br>under 500<br>bill. dongs | Từ 500<br>tỷ đồng<br>trở lên<br>From 500<br>bill. dongs<br>and over |
| 203 - Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu<br>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal<br>chemical and botanical product                       | 23               | 5                                               | -                                                                        | 6                                                                    | 2                                                                      | 3                                                                        | 4                                                                          | 1                                                                            | 2                                                                   |
| - Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic<br>Manufacture of rubber and plastics product                                                           | 46               | 1                                               | 1                                                                        | 11                                                                   | 8                                                                      | 19                                                                       | 6                                                                          | -                                                                            | -                                                                   |
| - Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác<br>Manufacture of other non-metallic mineral<br>product                                          | 36               | -                                               | 2                                                                        | 6                                                                    | 6                                                                      | 11                                                                       | 7                                                                          | 3                                                                            | 1                                                                   |
| - Sản xuất kim loại<br>Manufacture of basic metals                                                                                               | 1                | -                                               | -                                                                        | -                                                                    | -                                                                      | -                                                                        | -                                                                          | -                                                                            | 1                                                                   |
| - Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn<br>(trừ máy, thiết bị) - Manufacture of fabricated<br>metal products (except machinery and<br>equipment) | 197              | 15                                              | 25                                                                       | 94                                                                   | 29                                                                     | 27                                                                       | 6                                                                          | 1                                                                            | -                                                                   |
| - Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính<br>và sản phẩm quang học - Manufacture of<br>computer, electronic and optical products                  | 3                | -                                               | -                                                                        | 2                                                                    | 1                                                                      | -                                                                        | -                                                                          | -                                                                            | -                                                                   |
| - Sản xuất thiết bị điện<br>Manufacture of electrical equipment                                                                                  | 3                | -                                               | -                                                                        | -                                                                    | 2                                                                      | 1                                                                        | -                                                                          | -                                                                            | -                                                                   |

# 95 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital  
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                                                  | Tổng số<br>Total | Phân theo quy mô vốn - By size of capital       |                                                                          |                                                                      |                                                                        |                                                                          |                                                                            |                                                                              |                                                                     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                  |                  | Dưới 0,5<br>tỷ đồng<br>Under 0.5<br>bill. dongs | Từ 0,5<br>đến dưới<br>1 tỷ đồng<br>From 0.5<br>to under 1<br>bill. dongs | Từ 1 đến<br>dưới 5<br>tỷ đồng<br>From 1<br>to under 5<br>bill. dongs | Từ 5 đến<br>dưới 10<br>tỷ đồng<br>From 5 to<br>under 10<br>bill. dongs | Từ 10 đến<br>dưới 50<br>tỷ đồng<br>From 10 to<br>under 50<br>bill. dongs | Từ 50 đến<br>dưới 200<br>tỷ đồng<br>From 50 to<br>under 200<br>bill. dongs | Từ 200 đến<br>dưới 500<br>tỷ đồng<br>From 200 to<br>under 500<br>bill. dongs | Từ 500<br>tỷ đồng<br>trở lên<br>From 500<br>bill. dongs<br>and over |
| 294 - Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được<br>phân vào đầu - Manufacture of machinery<br>and equipment n.e.c                                     | 13               | 1                                               | 1                                                                        | 4                                                                    | 3                                                                      | 3                                                                        | 1                                                                          | -                                                                            | -                                                                   |
| - Sản xuất xe có động cơ - Manufacture of<br>motor vehicles; trailers and semi-trailers                                                          | -                | -                                               | -                                                                        | -                                                                    | -                                                                      | -                                                                        | -                                                                          | -                                                                            | -                                                                   |
| - Sản xuất phương tiện vận tải khác<br>Manufacture of other transport equipment                                                                  | 30               | 2                                               | 6                                                                        | 17                                                                   | 2                                                                      | 3                                                                        | -                                                                          | -                                                                            | -                                                                   |
| - Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Manufacture of furniture                                                                                      | 78               | 8                                               | 12                                                                       | 31                                                                   | 11                                                                     | 10                                                                       | 6                                                                          | -                                                                            | -                                                                   |
| - Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br>Other manufacturing                                                                                      | 30               | 6                                               | 4                                                                        | 9                                                                    | 5                                                                      | 5                                                                        | -                                                                          | 1                                                                            | -                                                                   |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc<br>và thiết bị - Repair and intallation of<br>machinery and equipment                                   | 37               | 2                                               | 3                                                                        | 24                                                                   | 4                                                                      | 3                                                                        | 1                                                                          | -                                                                            | -                                                                   |
| 4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa<br>không khí - Electricity, gas, steam and air<br>conditioning supply | 45               | 1                                               | -                                                                        | 20                                                                   | 10                                                                     | 11                                                                       | 2                                                                          | -                                                                            | 1                                                                   |

**95** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**  
**phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital*  
*and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                                                                  | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>        |                                                                                   |                                                                               |                                                                                 |                                                                                   |                                                                                     |                                                                                       |                                                                              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                  |                         | Dưới 0,5<br>tỷ đồng<br><i>Under 0.5<br/>bill. dongs</i> | Từ 0,5<br>đến dưới<br>1 tỷ đồng<br><i>From 0.5<br/>to under 1<br/>bill. dongs</i> | Từ 1 đến<br>dưới 5<br>tỷ đồng<br><i>From 1<br/>to under 5<br/>bill. dongs</i> | Từ 5 đến<br>dưới 10<br>tỷ đồng<br><i>From 5 to<br/>under 10<br/>bill. dongs</i> | Từ 10 đến<br>dưới 50<br>tỷ đồng<br><i>From 10 to<br/>under 50<br/>bill. dongs</i> | Từ 50 đến<br>dưới 200<br>tỷ đồng<br><i>From 50 to<br/>under 200<br/>bill. dongs</i> | Từ 200 đến<br>dưới 500<br>tỷ đồng<br><i>From 200 to<br/>under 500<br/>bill. dongs</i> | Từ 500<br>tỷ đồng<br>trở lên<br><i>From 500<br/>bill. dongs<br/>and over</i> |
| <b>5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý<br/>và xử lý rác thải, nước thải</b><br><b><i>Water supply, sewerage, waste<br/>management and remediation active</i></b> | <b>27</b>               | <b>1</b>                                                | <b>1</b>                                                                          | <b>4</b>                                                                      | <b>3</b>                                                                        | <b>9</b>                                                                          | <b>6</b>                                                                            | <b>1</b>                                                                              | <b>2</b>                                                                     |
| - Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br><i>Water collection, treatment and supply</i>                                                                             | 7                       | -                                                       | -                                                                                 | 2                                                                             | 1                                                                               | -                                                                                 | 2                                                                                   | 1                                                                                     | 1                                                                            |
| - Thoát nước và xử lý nước thải<br><i>Sewerage and sewer treatment activities</i>                                                                                | 5                       | -                                                       | 1                                                                                 | 1                                                                             | 2                                                                               | 1                                                                                 | -                                                                                   | -                                                                                     | -                                                                            |
| - Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải;<br>tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment<br/>and disposal activities; materials recovery</i>        | 13                      | 1                                                       | -                                                                                 | -                                                                             | -                                                                               | 7                                                                                 | 4                                                                                   | -                                                                                     | 1                                                                            |
| - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải<br>khác - <i>Remediation activities and other waste<br/>management services</i>                                   | 2                       | -                                                       | -                                                                                 | 1                                                                             | -                                                                               | 1                                                                                 | -                                                                                   | -                                                                                     | -                                                                            |
| <b>6. Xây dựng - <i>Construction</i></b>                                                                                                                         | <b>1.487</b>            | <b>41</b>                                               | <b>89</b>                                                                         | <b>519</b>                                                                    | <b>316</b>                                                                      | <b>438</b>                                                                        | <b>71</b>                                                                           | <b>7</b>                                                                              | <b>6</b>                                                                     |
| - Xây dựng nhà các loại<br><i>Construction of buildings</i>                                                                                                      | 868                     | 25                                                      | 51                                                                                | 304                                                                           | 173                                                                             | 269                                                                               | 39                                                                                  | 2                                                                                     | 5                                                                            |

# 95 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital  
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                                                                   | Tổng số<br>Total | Phân theo quy mô vốn - By size of capital       |                                                                          |                                                                      |                                                                        |                                                                          |                                                                            |                                                                              |                                                                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                   |                  | Dưới 0,5<br>tỷ đồng<br>Under 0.5<br>bill. dongs | Từ 0,5<br>đến dưới<br>1 tỷ đồng<br>From 0.5<br>to under 1<br>bill. dongs | Từ 1 đến<br>dưới 5<br>tỷ đồng<br>From 1<br>to under 5<br>bill. dongs | Từ 5 đến<br>dưới 10<br>tỷ đồng<br>From 5 to<br>under 10<br>bill. dongs | Từ 10 đến<br>dưới 50<br>tỷ đồng<br>From 10 to<br>under 50<br>bill. dongs | Từ 50 đến<br>dưới 200<br>tỷ đồng<br>From 50 to<br>under 200<br>bill. dongs | Từ 200 đến<br>dưới 500<br>tỷ đồng<br>From 200 to<br>under 500<br>bill. dongs | Từ 500<br>tỷ đồng<br>trở lên<br>From 500<br>bill. dongs<br>and over |
| - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng<br>Civil engineering                                                                                                      | 344              | -                                               | 12                                                                       | 116                                                                  | 73                                                                     | 115                                                                      | 22                                                                         | 5                                                                            | 1                                                                   |
| - Hoạt động xây dựng chuyên dụng<br>Specialized construction activities                                                                                           | 259              | -                                               | 26                                                                       | 99                                                                   | 70                                                                     | 54                                                                       | 10                                                                         | -                                                                            | -                                                                   |
| <b>7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,<br/>xe máy và xe có động cơ khác<br/>Wholesale and retail trade; repair of motor<br/>vehicles and motorcycles</b> | <b>4.143</b>     | <b>318</b>                                      | <b>403</b>                                                               | <b>1.667</b>                                                         | <b>683</b>                                                             | <b>779</b>                                                               | <b>224</b>                                                                 | <b>46</b>                                                                    | <b>23</b>                                                           |
| - Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có<br>động cơ khác - Wholesale and retail trade;<br>repair of motor vehicles and motorcycles                            | 176              | 17                                              | 22                                                                       | 67                                                                   | 16                                                                     | 31                                                                       | 13                                                                         | 7                                                                            | 3                                                                   |
| - Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có<br>động cơ khác) - Wholesale trade<br>(except of motor vehicles and motorcycles)                                     | 2106             | 178                                             | 197                                                                      | 784                                                                  | 325                                                                    | 432                                                                      | 142                                                                        | 32                                                                           | 16                                                                  |
| - Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động<br>cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles<br>and motorcycles)                                          | 1861             | 123                                             | 184                                                                      | 816                                                                  | 342                                                                    | 316                                                                      | 69                                                                         | 7                                                                            | 4                                                                   |



**95** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**  
**phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital*  
*and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                         | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>        |                                                                                   |                                                                               |                                                                                 |                                                                                   |                                                                                     |                                                                                       |                                                                              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                         |                         | Dưới 0,5<br>tỷ đồng<br><i>Under 0.5<br/>bill. dongs</i> | Từ 0,5<br>đến dưới<br>1 tỷ đồng<br><i>From 0.5<br/>to under 1<br/>bill. dongs</i> | Từ 1 đến<br>dưới 5<br>tỷ đồng<br><i>From 1<br/>to under 5<br/>bill. dongs</i> | Từ 5 đến<br>dưới 10<br>tỷ đồng<br><i>From 5 to<br/>under 10<br/>bill. dongs</i> | Từ 10 đến<br>dưới 50<br>tỷ đồng<br><i>From 10 to<br/>under 50<br/>bill. dongs</i> | Từ 50 đến<br>dưới 200<br>tỷ đồng<br><i>From 50 to<br/>under 200<br/>bill. dongs</i> | Từ 200 đến<br>dưới 500<br>tỷ đồng<br><i>From 200 to<br/>under 500<br/>bill. dongs</i> | Từ 500<br>tỷ đồng<br>trở lên<br><i>From 500<br/>bill. dongs<br/>and over</i> |
| <b>8. Vận tải, kho bãi</b><br><b><i>Transportation and storage</i></b>                                                  | <b>457</b>              | <b>41</b>                                               | <b>55</b>                                                                         | <b>200</b>                                                                    | <b>62</b>                                                                       | <b>81</b>                                                                         | <b>15</b>                                                                           | <b>2</b>                                                                              | <b>1</b>                                                                     |
| - Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải<br>đường ống - <i>Land transport, transport via<br/>railways, via pipeline</i> | 271                     | 22                                                      | 32                                                                                | 113                                                                           | 41                                                                              | 51                                                                                | 11                                                                                  | -                                                                                     | 1                                                                            |
| - Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>                                                                           | 54                      | 6                                                       | 4                                                                                 | 21                                                                            | 5                                                                               | 14                                                                                | 3                                                                                   | 1                                                                                     | -                                                                            |
| - Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải<br><i>Warehousing and support activities for<br/>transportation</i>       | 113                     | 12                                                      | 18                                                                                | 52                                                                            | 16                                                                              | 13                                                                                | 1                                                                                   | 1                                                                                     | -                                                                            |
| - Bưu chính và chuyển phát<br><i>Postal and courier activities</i>                                                      | 19                      | 1                                                       | 1                                                                                 | 14                                                                            | -                                                                               | 3                                                                                 | -                                                                                   | -                                                                                     | -                                                                            |
| <b>9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b><br><b><i>Accommodation and food service<br/>activities</i></b>                     | <b>516</b>              | <b>90</b>                                               | <b>91</b>                                                                         | <b>229</b>                                                                    | <b>46</b>                                                                       | <b>41</b>                                                                         | <b>12</b>                                                                           | <b>6</b>                                                                              | <b>1</b>                                                                     |
| - Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>                                                                                | 239                     | 44                                                      | 36                                                                                | 101                                                                           | 22                                                                              | 26                                                                                | 7                                                                                   | 2                                                                                     | 1                                                                            |
| - Dịch vụ ăn uống<br><i>Food and beverage service activities</i>                                                        | 277                     | 46                                                      | 55                                                                                | 128                                                                           | 24                                                                              | 15                                                                                | 5                                                                                   | 4                                                                                     | -                                                                            |

# 95 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital  
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                                                                             | Tổng số<br>Total | Phân theo quy mô vốn - By size of capital       |                                                                          |                                                                      |                                                                        |                                                                          |                                                                            |                                                                              |                                                                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                             |                  | Dưới 0,5<br>tỷ đồng<br>Under 0.5<br>bill. dongs | Từ 0,5<br>đến dưới<br>1 tỷ đồng<br>From 0.5<br>to under 1<br>bill. dongs | Từ 1 đến<br>dưới 5<br>tỷ đồng<br>From 1<br>to under 5<br>bill. dongs | Từ 5 đến<br>dưới 10<br>tỷ đồng<br>From 5 to<br>under 10<br>bill. dongs | Từ 10 đến<br>dưới 50<br>tỷ đồng<br>From 10 to<br>under 50<br>bill. dongs | Từ 50 đến<br>dưới 200<br>tỷ đồng<br>From 50 to<br>under 200<br>bill. dongs | Từ 200 đến<br>dưới 500<br>tỷ đồng<br>From 200 to<br>under 500<br>bill. dongs | Từ 500<br>tỷ đồng<br>trở lên<br>From 500<br>bill. dongs<br>and over |
| <b>10. Thông tin truyền thông</b><br><b>Information and communication</b>                                                                                                   | <b>122</b>       | <b>36</b>                                       | <b>17</b>                                                                | <b>52</b>                                                            | <b>12</b>                                                              | <b>3</b>                                                                 | <b>2</b>                                                                   | <b>-</b>                                                                     | <b>-</b>                                                            |
| - Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>                                                                                                                         | 18               | 2                                               | 3                                                                        | 7                                                                    | 6                                                                      | -                                                                        | -                                                                          | -                                                                            | -                                                                   |
| - Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i> | 10               | 4                                               | -                                                                        | 6                                                                    | -                                                                      | -                                                                        | -                                                                          | -                                                                            | -                                                                   |
| - Hoạt động phát thanh, truyền hình<br><i>Broadcasting and programming activities</i>                                                                                       | 2                | -                                               | -                                                                        | -                                                                    | 1                                                                      | -                                                                        | 1                                                                          | -                                                                            | -                                                                   |
| - Viễn thông - <i>Tele-communication</i>                                                                                                                                    | 10               | 7                                               | -                                                                        | 3                                                                    | -                                                                      | -                                                                        | -                                                                          | -                                                                            | -                                                                   |
| - Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính<br><i>Computer programming consultancy and related activities</i>                   | 75               | 19                                              | 13                                                                       | 35                                                                   | 5                                                                      | 2                                                                        | 1                                                                          | -                                                                            | -                                                                   |
| - Hoạt động dịch vụ thông tin<br><i>Information service activities</i>                                                                                                      | 7                | 4                                               | 1                                                                        | 1                                                                    | -                                                                      | 1                                                                        | -                                                                          | -                                                                            | -                                                                   |

# 95 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital  
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                                  | Tổng số<br>Total | Phân theo quy mô vốn - By size of capital       |                                                                          |                                                                      |                                                                        |                                                                          |                                                                            |                                                                              |                                                                     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                  |                  | Dưới 0,5<br>tỷ đồng<br>Under 0.5<br>bill. dongs | Từ 0,5<br>đến dưới<br>1 tỷ đồng<br>From 0.5<br>to under 1<br>bill. dongs | Từ 1 đến<br>dưới 5<br>tỷ đồng<br>From 1<br>to under 5<br>bill. dongs | Từ 5 đến<br>dưới 10<br>tỷ đồng<br>From 5 to<br>under 10<br>bill. dongs | Từ 10 đến<br>dưới 50<br>tỷ đồng<br>From 10 to<br>under 50<br>bill. dongs | Từ 50 đến<br>dưới 200<br>tỷ đồng<br>From 50 to<br>under 200<br>bill. dongs | Từ 200 đến<br>dưới 500<br>tỷ đồng<br>From 200 to<br>under 500<br>bill. dongs | Từ 500<br>tỷ đồng<br>trở lên<br>From 500<br>bill. dongs<br>and over |
| <b>11. Hoạt động tài chính, ngân hàng<br/>và bảo hiểm - Financial, banking<br/>and insurance activities</b>                      | <b>40</b>        | <b>10</b>                                       | <b>6</b>                                                                 | <b>14</b>                                                            | <b>5</b>                                                               | <b>3</b>                                                                 | <b>1</b>                                                                   | <b>1</b>                                                                     | <b>-</b>                                                            |
| - Hoạt động dịch vụ tài chính<br>Financial service activities<br>(except insurance and pension funding)                          | 15               | 6                                               | 3                                                                        | 4                                                                    | 1                                                                      | 1                                                                        | -                                                                          | -                                                                            | -                                                                   |
| - Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội<br>Insurance, reinsurance and pension funding<br>(except compulsory social security) | 3                | -                                               | 2                                                                        | -                                                                    | 1                                                                      | -                                                                        | -                                                                          | -                                                                            | -                                                                   |
| - Hoạt động tài chính khác<br>Other financial activities                                                                         | 22               | 4                                               | 1                                                                        | 10                                                                   | 3                                                                      | 2                                                                        | 1                                                                          | 1                                                                            | -                                                                   |
| <b>12. Hoạt động kinh doanh bất động sản<br/>Activities related to real estate</b>                                               | <b>238</b>       | <b>16</b>                                       | <b>13</b>                                                                | <b>50</b>                                                            | <b>43</b>                                                              | <b>63</b>                                                                | <b>32</b>                                                                  | <b>7</b>                                                                     | <b>14</b>                                                           |
| <b>13. Hoạt động chuyên môn, khoa học<br/>và công nghệ - Professional, scientific<br/>and technical activities</b>               | <b>739</b>       | <b>148</b>                                      | <b>98</b>                                                                | <b>327</b>                                                           | <b>92</b>                                                              | <b>66</b>                                                                | <b>6</b>                                                                   | <b>2</b>                                                                     | <b>-</b>                                                            |
| - Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán<br>Legal and accouting activities                                                    | 132              | 77                                              | 23                                                                       | 21                                                                   | 5                                                                      | 6                                                                        | -                                                                          | -                                                                            | -                                                                   |

**95** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**  
**phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital*  
*and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                                        | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>        |                                                                                   |                                                                               |                                                                                 |                                                                                   |                                                                                     |                                                                                       |                                                                              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                        |                         | Dưới 0,5<br>tỷ đồng<br><i>Under 0.5<br/>bill. dongs</i> | Từ 0,5<br>đến dưới<br>1 tỷ đồng<br><i>From 0.5<br/>to under 1<br/>bill. dongs</i> | Từ 1 đến<br>dưới 5<br>tỷ đồng<br><i>From 1<br/>to under 5<br/>bill. dongs</i> | Từ 5 đến<br>dưới 10<br>tỷ đồng<br><i>From 5 to<br/>under 10<br/>bill. dongs</i> | Từ 10 đến<br>dưới 50<br>tỷ đồng<br><i>From 10 to<br/>under 50<br/>bill. dongs</i> | Từ 50 đến<br>dưới 200<br>tỷ đồng<br><i>From 50 to<br/>under 200<br/>bill. dongs</i> | Từ 200 đến<br>dưới 500<br>tỷ đồng<br><i>From 200 to<br/>under 500<br/>bill. dongs</i> | Từ 500<br>tỷ đồng<br>trở lên<br><i>From 500<br/>bill. dongs<br/>and over</i> |
| 300                                                                                                                                    |                         |                                                         |                                                                                   |                                                                               |                                                                                 |                                                                                   |                                                                                     |                                                                                       |                                                                              |
| - Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>       | 35                      | 6                                                       | 8                                                                                 | 16                                                                            | 1                                                                               | 3                                                                                 | 1                                                                                   | -                                                                                     | -                                                                            |
| - Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i> | 323                     | 14                                                      | 35                                                                                | 181                                                                           | 53                                                                              | 37                                                                                | 2                                                                                   | 1                                                                                     | -                                                                            |
| - Nghiên cứu khoa học và phát triển<br><i>Scientific research and development</i>                                                      | 3                       | -                                                       | -                                                                                 | -                                                                             | -                                                                               | 3                                                                                 | -                                                                                   | -                                                                                     | -                                                                            |
| - Quảng cáo và nghiên cứu thị trường<br><i>Advertising and market research</i>                                                         | 183                     | 32                                                      | 21                                                                                | 82                                                                            | 28                                                                              | 16                                                                                | 3                                                                                   | 1                                                                                     | -                                                                            |
| - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác và thú y - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>           | 63                      | 19                                                      | 11                                                                                | 27                                                                            | 5                                                                               | 1                                                                                 | -                                                                                   | -                                                                                     | -                                                                            |
| <b>14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b><br><b><i>Administrative and support service activities</i></b>                       | <b>372</b>              | <b>53</b>                                               | <b>66</b>                                                                         | <b>177</b>                                                                    | <b>48</b>                                                                       | <b>25</b>                                                                         | <b>3</b>                                                                            | <b>-</b>                                                                              | <b>-</b>                                                                     |
| - Cho thuê máy móc, thiết bị<br><i>Puffer machines rental equipment</i>                                                                | 67                      | 13                                                      | 10                                                                                | 31                                                                            | 9                                                                               | 2                                                                                 | 2                                                                                   | -                                                                                     | -                                                                            |
| - Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm<br><i>Employment activities</i>                                                               | 19                      | 1                                                       | 3                                                                                 | 11                                                                            | 4                                                                               | -                                                                                 | -                                                                                   | -                                                                                     | -                                                                            |

95

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*301

**95** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023**  
**phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital*  
*and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                   | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>        |                                                                                   |                                                                               |                                                                                 |                                                                                   |                                                                                     |                                                                                       |                                                                              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                   |                         | Dưới 0,5<br>tỷ đồng<br><i>Under 0.5<br/>bill. dongs</i> | Từ 0,5<br>đến dưới<br>1 tỷ đồng<br><i>From 0.5<br/>to under 1<br/>bill. dongs</i> | Từ 1 đến<br>dưới 5<br>tỷ đồng<br><i>From 1<br/>to under 5<br/>bill. dongs</i> | Từ 5 đến<br>dưới 10<br>tỷ đồng<br><i>From 5 to<br/>under 10<br/>bill. dongs</i> | Từ 10 đến<br>dưới 50<br>tỷ đồng<br><i>From 10 to<br/>under 50<br/>bill. dongs</i> | Từ 50 đến<br>dưới 200<br>tỷ đồng<br><i>From 50 to<br/>under 200<br/>bill. dongs</i> | Từ 200 đến<br>dưới 500<br>tỷ đồng<br><i>From 200 to<br/>under 500<br/>bill. dongs</i> | Từ 500<br>tỷ đồng<br>trở lên<br><i>From 500<br/>bill. dongs<br/>and over</i> |
| <b>16. Giáo dục và đào tạo</b><br><b><i>Education and training</i></b>                                            | <b>150</b>              | <b>70</b>                                               | <b>24</b>                                                                         | <b>30</b>                                                                     | <b>10</b>                                                                       | <b>9</b>                                                                          | <b>5</b>                                                                            | <b>1</b>                                                                              | <b>1</b>                                                                     |
| <b>17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b><br><b><i>Human health and social work</i></b>                        | <b>62</b>               | <b>14</b>                                               | <b>7</b>                                                                          | <b>23</b>                                                                     | <b>7</b>                                                                        | <b>5</b>                                                                          | <b>3</b>                                                                            | <b>1</b>                                                                              | <b>2</b>                                                                     |
| - Hoạt động y tế - <i>Human health</i>                                                                            | 58                      | 12                                                      | 5                                                                                 | 23                                                                            | 7                                                                               | 5                                                                                 | 3                                                                                   | 1                                                                                     | 2                                                                            |
| - Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung<br><i>Residential care activities</i>                                  | 4                       | 2                                                       | 2                                                                                 | -                                                                             | -                                                                               | -                                                                                 | -                                                                                   | -                                                                                     | -                                                                            |
| <b>18. Văn hóa, thể thao, vui chơi và giải trí</b><br><b><i>Recreational, culture and sporting activities</i></b> | <b>77</b>               | <b>35</b>                                               | <b>12</b>                                                                         | <b>16</b>                                                                     | <b>4</b>                                                                        | <b>7</b>                                                                          | <b>1</b>                                                                            | <b>-</b>                                                                              | <b>2</b>                                                                     |
| - Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br><i>Creative, art and entertainment activities</i>                 | 10                      | 2                                                       | 1                                                                                 | 4                                                                             | 2                                                                               | -                                                                                 | -                                                                                   | -                                                                                     | 1                                                                            |
| - Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng<br><i>Recreational, culture and sporting activities</i>               | -                       | -                                                       | -                                                                                 | -                                                                             | -                                                                               | -                                                                                 | -                                                                                   | -                                                                                     | -                                                                            |
| - Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc<br><i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>              | 5                       | -                                                       | -                                                                                 | -                                                                             | 1                                                                               | 3                                                                                 | -                                                                                   | -                                                                                     | 1                                                                            |
| - Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí<br><i>Sport activities and amusement<br/>and recreation activities</i> | 62                      | 33                                                      | 11                                                                                | 12                                                                            | 1                                                                               | 4                                                                                 | 1                                                                                   | -                                                                                     | -                                                                            |

# 95 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital  
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                                                                                              | Tổng số<br>Total | Phân theo quy mô vốn - By size of capital       |                                                                          |                                                                      |                                                                        |                                                                          |                                                                            |                                                                              |                                                                     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                              |                  | Dưới 0,5<br>tỷ đồng<br>Under 0.5<br>bill. dongs | Từ 0,5<br>đến dưới<br>1 tỷ đồng<br>From 0.5<br>to under 1<br>bill. dongs | Từ 1 đến<br>dưới 5<br>tỷ đồng<br>From 1<br>to under 5<br>bill. dongs | Từ 5 đến<br>dưới 10<br>tỷ đồng<br>From 5 to<br>under 10<br>bill. dongs | Từ 10 đến<br>dưới 50<br>tỷ đồng<br>From 10 to<br>under 50<br>bill. dongs | Từ 50 đến<br>dưới 200<br>tỷ đồng<br>From 50 to<br>under 200<br>bill. dongs | Từ 200 đến<br>dưới 500<br>tỷ đồng<br>From 200 to<br>under 500<br>bill. dongs | Từ 500<br>tỷ đồng<br>trở lên<br>From 500<br>bill. dongs<br>and over |
| <b>19. Hoạt động dịch vụ khác</b><br><b>Other services activities</b>                                                        | <b>106</b>       | <b>33</b>                                       | <b>11</b>                                                                | <b>33</b>                                                            | <b>15</b>                                                              | <b>13</b>                                                                | <b>-</b>                                                                   | <b>1</b>                                                                     | <b>-</b>                                                            |
| - Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác<br>Activities of other membership organizations                                   | -                | -                                               | -                                                                        | -                                                                    | -                                                                      | -                                                                        | -                                                                          | -                                                                            | -                                                                   |
| - Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân<br>và gia đình - Repair of computers and<br>personnal and households goods           | 45               | 13                                              | 9                                                                        | 14                                                                   | 4                                                                      | 5                                                                        | -                                                                          | -                                                                            | -                                                                   |
| - Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác<br>Other personal service activities                                                | 61               | 20                                              | 2                                                                        | 19                                                                   | 11                                                                     | 8                                                                        | -                                                                          | 1                                                                            | -                                                                   |
| <b>20. Hoạt động làm thuê các công việc<br/>trong các hộ gia đình</b><br><b>Private households with employed<br/>persons</b> | <b>-</b>         | <b>-</b>                                        | <b>-</b>                                                                 | <b>-</b>                                                             | <b>-</b>                                                               | <b>-</b>                                                                 | <b>-</b>                                                                   | <b>-</b>                                                                     | <b>-</b>                                                            |
| <b>21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan<br/>quốc tế</b><br><b>Teritorial organisations and bodies</b>                       | <b>-</b>         | <b>-</b>                                        | <b>-</b>                                                                 | <b>-</b>                                                             | <b>-</b>                                                               | <b>-</b>                                                                 | <b>-</b>                                                                   | <b>-</b>                                                                     | <b>-</b>                                                            |

**96** Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023  
phân theo quy mô vốn và phân theo quận, huyện  
*Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2023 by size of capital and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

|                                                  | Tổng số<br><i>Total</i> | Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>        |                                                                                   |                                                                               |                                                                                 |                                                                                   |                                                                                     |                                                                                       |                                                                              |
|--------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|                                                  |                         | Dưới 0,5<br>tỷ đồng<br><i>Under 0.5<br/>bill. dongs</i> | Từ 0,5<br>đến dưới<br>1 tỷ đồng<br><i>From 0.5<br/>to under 1<br/>bill. dongs</i> | Từ 1 đến<br>dưới 5<br>tỷ đồng<br><i>From 1<br/>to under 5<br/>bill. dongs</i> | Từ 5 đến<br>dưới 10<br>tỷ đồng<br><i>From 5 to<br/>under 10<br/>bill. dongs</i> | Từ 10 đến<br>dưới 50<br>tỷ đồng<br><i>From 10 to<br/>under 50<br/>bill. dongs</i> | Từ 50 đến<br>dưới 200<br>tỷ đồng<br><i>From 50 to<br/>under 200<br/>bill. dongs</i> | Từ 200 đến<br>dưới 500<br>tỷ đồng<br><i>From 200 to<br/>under 500<br/>bill. dongs</i> | Từ 500<br>tỷ đồng<br>trở lên<br><i>From 500<br/>bill. dongs<br/>and over</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>9.758</b>            | <b>1.020</b>                                            | <b>1.003</b>                                                                      | <b>3.781</b>                                                                  | <b>1.506</b>                                                                    | <b>1.742</b>                                                                      | <b>494</b>                                                                          | <b>123</b>                                                                            | <b>89</b>                                                                    |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 5.167                   | 589                                                     | 570                                                                               | 2.000                                                                         | 780                                                                             | 948                                                                               | 214                                                                                 | 39                                                                                    | 27                                                                           |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 411                     | 32                                                      | 29                                                                                | 165                                                                           | 64                                                                              | 80                                                                                | 24                                                                                  | 9                                                                                     | 8                                                                            |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 1.562                   | 174                                                     | 165                                                                               | 622                                                                           | 256                                                                             | 242                                                                               | 70                                                                                  | 19                                                                                    | 14                                                                           |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 1.526                   | 163                                                     | 153                                                                               | 568                                                                           | 223                                                                             | 278                                                                               | 104                                                                                 | 18                                                                                    | 19                                                                           |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 409                     | 19                                                      | 29                                                                                | 145                                                                           | 67                                                                              | 78                                                                                | 37                                                                                  | 23                                                                                    | 11                                                                           |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 122                     | 12                                                      | 9                                                                                 | 50                                                                            | 22                                                                              | 18                                                                                | 7                                                                                   | 3                                                                                     | 1                                                                            |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 191                     | 12                                                      | 17                                                                                | 73                                                                            | 26                                                                              | 35                                                                                | 15                                                                                  | 7                                                                                     | 6                                                                            |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 177                     | 12                                                      | 19                                                                                | 70                                                                            | 34                                                                              | 34                                                                                | 8                                                                                   | -                                                                                     | -                                                                            |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 193                     | 7                                                       | 12                                                                                | 88                                                                            | 34                                                                              | 29                                                                                | 15                                                                                  | 5                                                                                     | 3                                                                            |



**97** Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp  
đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Employee's income of acting enterprises  
by types of enterprise*

|                                                                                   | 2019             | 2020             | 2021              | 2022              | 2023              |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Triệu đồng - Mill. dong                                                           |                  |                  |                   |                   |                   |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>8.815.636</b> | <b>9.398.686</b> | <b>10.347.350</b> | <b>11.150.440</b> | <b>11.223.930</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>417.544</b>   | <b>689.503</b>   | <b>1.231.590</b>  | <b>697.330</b>    | <b>745.330</b>    |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br>100% State capital                              | 89.770           | 351.994          | 1.015.570         | 124.850           | 228.130           |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% State capital                       | 327.774          | 337.509          | 216.020           | 572.480           | 517.200           |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>7.036.191</b> | <b>7.191.961</b> | <b>7.506.730</b>  | <b>8.471.600</b>  | <b>8.596.980</b>  |
| Tư nhân - Private                                                                 | 506.902          | 138.181          | 144.800           | 156.060           | 176.700           |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 18.442           | 15.700           | 16.080            | 19.120            | 17.950            |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 4.352.814        | 3.609.996        | 4.117.590         | 4.698.010         | 5.088.130         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 148.686          | 805.426          | 904.330           | 842.980           | 555.190           |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 2.009.347        | 2.622.658        | 2.323.930         | 2.755.430         | 2.759.010         |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>1.361.901</b> | <b>1.517.222</b> | <b>1.609.030</b>  | <b>1.981.510</b>  | <b>1.881.620</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 1.259.069        | 1.444.816        | 1.504.340         | 1.857.230         | 1.682.450         |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | 102.832          | 72.406           | 104.690           | 124.280           | 199.170           |

**97** (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**  
 (Cont.) *Employee's income of acting enterprises by types of enterprise*

|                                                                                          | 2019                          | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                          | <b>Cơ cấu - Structure (%)</b> |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                   | <b>100,00</b>                 | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước</b><br><b>State owned enterprise</b>                            | <b>4,74</b>                   | <b>7,34</b>   | <b>11,90</b>  | <b>6,25</b>   | <b>6,64</b>   |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br><i>100% State capital</i>                              | 1,02                          | 3,75          | 9,81          | 1,12          | 2,03          |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br><i>Over 50% State capital</i>                       | 3,72                          | 3,59          | 2,09          | 5,13          | 4,61          |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b><br><b>Non-State enterprise</b>                        | <b>79,81</b>                  | <b>76,52</b>  | <b>72,55</b>  | <b>75,98</b>  | <b>76,60</b>  |
| Tư nhân - <i>Private</i>                                                                 | 5,75                          | 1,47          | 1,40          | 1,40          | 1,57          |
| Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>                                                | 0,21                          | 0,17          | 0,16          | 0,17          | 0,16          |
| Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>                                                        | 49,37                         | 38,41         | 39,79         | 42,13         | 45,33         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. having capital of State</i>        | 1,69                          | 8,57          | 8,74          | 7,56          | 4,95          |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br><i>Joint stock Co. without capital of State</i> | 22,79                         | 27,90         | 22,46         | 24,71         | 24,58         |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b><br><b>Foreign investment enterprise</b>     | <b>15,45</b>                  | <b>16,14</b>  | <b>15,55</b>  | <b>17,77</b>  | <b>16,76</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br><i>100% foreign capital</i>                                    | 14,28                         | 15,37         | 14,54         | 16,66         | 14,99         |
| DN liên doanh với nước ngoài<br><i>Joint venture</i>                                     | 1,17                          | 0,77          | 1,01          | 1,11          | 1,77          |

# 98 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Employee's income of acting enterprises  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                   | 2019             | 2020             | 2021              | 2022              | 2023              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                            | <b>8.815.636</b> | <b>9.398.686</b> | <b>10.347.350</b> | <b>11.150.440</b> | <b>11.223.930</b> |
| <b>1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b><br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                         | <b>71.503</b>    | <b>33.268</b>    | <b>31.180</b>     | <b>55.640</b>     | <b>43.900</b>     |
| - Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan<br><i>Agriculture and related service activities</i>              | 28.941           | 20.310           | 18.770            | 21.030            | 23.710            |
| - Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan<br><i>Forestry and related service activities</i>                  | 130              | 6.320            | 1.380             | 6.100             | 4.910             |
| - Khai thác, nuôi trồng thủy sản<br><i>Fishing and aquaculture</i>                                                | 42.432           | 6.638            | 11.030            | 28.510            | 15.280            |
| <b>2. Khai khoáng - Mining and quarrying</b>                                                                      | <b>1.997</b>     | <b>2.311</b>     | <b>2.310</b>      | <b>640</b>        | <b>1.590</b>      |
| - Khai khoáng khác - Other mining and quarrying                                                                   | 1.997            | 2.311            | 2.310             | 640               | 1.590             |
| <b>3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing</b>                                                           | <b>4.444.238</b> | <b>4.997.069</b> | <b>5.091.570</b>  | <b>5.870.310</b>  | <b>5.566.970</b>  |
| - Sản xuất chế biến thực phẩm<br><i>Manufacturing of food products</i>                                            | 1.707.585        | 2.043.645        | 1.952.590         | 2.063.600         | 2.297.820         |
| - Sản xuất đồ uống - Manufacturing of beverages                                                                   | 109.047          | 57.691           | 73.990            | 70.100            | 68.740            |
| - Sản xuất sản phẩm thuốc lá<br><i>Manufacturing of tobacco products</i>                                          | 40.501           | 39.590           | 45.290            | 40.330            | 41.030            |
| - Dệt - Manufacturing of textiles                                                                                 | 42.793           | 36.809           | 28.880            | 249.560           | 189.510           |
| - Sản xuất trang phục<br><i>Manufacture of wearing apparel</i>                                                    | 572.234          | 923.662          | 559.540           | 433.110           | 437.980           |
| - Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan<br><i>Manufacture of leather and related product</i>                   | 36.844           | 512.773          | 957.400           | 1.273.490         | 1.104.200         |
| - Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa<br><i>Manufacture of wood and of products of wood and cord</i> | 1.323            | 5.131            | 13.130            | 13.040            | 13.020            |
| - Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br><i>Manufacture of paper and paper product</i>                              | 33.162           | 22.394           | 25.520            | 24.590            | 25.470            |
| - In, sao chép bản ghi các loại<br><i>Printing and reproduction of recorded media</i>                             | 63.751           | 65.142           | 70.050            | 74.870            | 75.410            |
| - Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br><i>Manufacture of coke and refined petroleum product</i>         | 45.276           | 15.530           | 15.970            | 11.050            | 11.630            |
| - Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất<br><i>Manufacture of chemicals and chemical product</i>                  | 165.839          | 174.003          | 188.910           | 362.510           | 365.900           |

**98** (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Employee's income of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                               | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| - Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu<br><i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical product</i>                                    | 588.822        | 759.185        | 835.460        | 800.780        | 448.050        |
| - Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic<br><i>Manufacture of rubber and plastics product</i>                                                                 | 52.925         | 56.222         | 55.630         | 81.360         | 75.420         |
| - Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác<br><i>Manufacture of other non-metallic mineral product</i>                                                   | 83.050         | 81.258         | 78.010         | 77.910         | 104.680        |
| - Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>                                                                                                      | 31.431         | 23.858         | 7.010          | 47.290         | 72.930         |
| - Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>                | 100.868        | 83.378         | 68.210         | 84.070         | 63.420         |
| - Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>                              | 674            | 452            | 1.090          | 1.260          | 1.250          |
| - Sản xuất thiết bị điện<br><i>Manufacture of electrical equipment</i>                                                                                        | 2.286          | 1.490          | 1.410          | 2.180          | 1.660          |
| - Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu<br><i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>                                                    | 4.870          | 5.142          | 9.070          | 9.740          | 8.810          |
| - Sản xuất xe có động cơ - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>                                                                   | 221            | -              | -              | -              | -              |
| - Sản xuất phương tiện vận tải khác<br><i>Manufacture of other transport equipment</i>                                                                        | 14.084         | 4.711          | 8.810          | 7.610          | 14.060         |
| - Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br><i>Manufacture of furniture</i>                                                                                            | 21.392         | 14.697         | 19.020         | 25.870         | 15.720         |
| - Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br><i>Other manufacturing</i>                                                                                            | 700.609        | 65.370         | 69.170         | 109.580        | 122.060        |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị<br><i>Repair and intallation of machinery and equipment</i>                                              | 24.651         | 4.936          | 7.410          | 6.410          | 8.200          |
| <b>4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b><br><b><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i></b> | <b>46.762</b>  | <b>295.917</b> | <b>901.260</b> | <b>371.750</b> | <b>312.130</b> |
| <b>5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i></b>              | <b>161.398</b> | <b>161.476</b> | <b>147.470</b> | <b>172.090</b> | <b>166.920</b> |
| - Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br><i>Water collection, treatment and supply</i>                                                                          | 90.056         | 105.476        | 96.230         | 99.340         | 91.520         |

**98** (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Employee's income of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                        | 2019             | 2020             | 2021             | 2022             | 2023             |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| - Thoát nước và xử lý nước thải<br><i>Sewerage and sewer treatment activities</i>                                                                                      | 5.127            | 4.339            | 1.560            | 5.590            | 4.160            |
| - Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>                     | 65.976           | 51.415           | 49.200           | 66.950           | 70.480           |
| - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br><i>Remediation activities and other waste management services</i>                                               | 239              | 246              | 480              | 210              | 760              |
| <b>6. Xây dựng - Construction</b>                                                                                                                                      | <b>851.320</b>   | <b>685.184</b>   | <b>802.150</b>   | <b>823.840</b>   | <b>969.990</b>   |
| - Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>                                                                                                             | 526.632          | 332.732          | 450.180          | 498.400          | 523.060          |
| - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng<br><i>Civil engineering</i>                                                                                                    | 223.448          | 167.223          | 233.390          | 245.620          | 308.940          |
| - Hoạt động xây dựng chuyên dụng<br><i>Specialized construction activities</i>                                                                                         | 101.240          | 185.229          | 118.580          | 79.820           | 137.990          |
| <b>7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác</b><br><b><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i></b> | <b>1.614.904</b> | <b>1.710.750</b> | <b>1.706.580</b> | <b>1.875.290</b> | <b>2.116.800</b> |
| - Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>                                | 315.226          | 227.873          | 253.970          | 298.090          | 339.060          |
| - Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>                                         | 576.133          | 804.824          | 770.760          | 911.040          | 959.290          |
| - Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>                                              | 723.545          | 678.053          | 681.850          | 666.160          | 818.450          |
| <b>8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage</b>                                                                                                                | <b>240.203</b>   | <b>262.207</b>   | <b>242.650</b>   | <b>354.460</b>   | <b>278.240</b>   |
| - Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống<br><i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>                                                      | 140.388          | 138.757          | 144.960          | 188.640          | 141.940          |
| - Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>                                                                                                                          | 30.955           | 38.608           | 36.730           | 48.640           | 34.540           |
| - Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải<br><i>Warehousing and support activities for transportation</i>                                                          | 66.571           | 84.523           | 58.130           | 112.700          | 99.180           |
| - Bưu chính và chuyển phát<br><i>Postal and courier activities</i>                                                                                                     | 2.289            | 319              | 2.830            | 4.480            | 2.580            |

**98** (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Employee's income of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                      | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b><br><b>Accommodation and food service activities</b>                                                                             | <b>207.196</b> | <b>126.851</b> | <b>93.850</b>  | <b>152.580</b> | <b>167.600</b> |
| - Dịch vụ lưu trú - Accommodation                                                                                                                                    | 58.351         | 52.912         | 42.100         | 67.040         | 69.340         |
| - Dịch vụ ăn uống<br>Food and beverage service activities                                                                                                            | 148.845        | 73.939         | 51.750         | 85.540         | 98.260         |
| <b>10. Thông tin truyền thông</b><br><b>Information and communication</b>                                                                                            | <b>19.786</b>  | <b>20.292</b>  | <b>47.580</b>  | <b>39.250</b>  | <b>63.410</b>  |
| - Hoạt động xuất bản - Publishing activities                                                                                                                         | 575            | 523            | 2.990          | 2.450          | 5.880          |
| - Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities | 1.225          | 176            | 4.780          | 1.260          | 2.290          |
| - Hoạt động phát thanh, truyền hình<br>Broadcasting and programming activities                                                                                       | 465            | 403            | 3.170          | 480            | 1.030          |
| - Viễn thông - Tele-communication                                                                                                                                    | 914            | 956            | 5.140          | 270            | 1.250          |
| - Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính<br>Computer programming consultancy and related activities                   | 11.132         | 13.864         | 26.240         | 28.880         | 45.080         |
| - Hoạt động dịch vụ thông tin<br>Information service activities                                                                                                      | 5.475          | 4.370          | 5.260          | 5.910          | 7.880          |
| <b>11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</b><br><b>Financial, banking and insurance activities</b>                                                          | <b>9.770</b>   | <b>11.596</b>  | <b>15.420</b>  | <b>14.960</b>  | <b>9.120</b>   |
| - Hoạt động dịch vụ tài chính - Financial service activities (except insurance and pension funding)                                                                  | 3.135          | 5.328          | 2.970          | 1.550          | 1.560          |
| - Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (except compulsory social security)                                                                                      | 1.161          | 173            | 840            | 8.960          | 2.060          |
| - Hoạt động tài chính khác - Other financial activities                                                                                                              | 5.474          | 6.095          | 11.610         | 4.450          | 5.500          |
| <b>12. Hoạt động kinh doanh bất động sản</b><br><b>Activities related to real estate</b>                                                                             | <b>115.142</b> | <b>126.552</b> | <b>217.480</b> | <b>137.730</b> | <b>113.490</b> |
| <b>13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ</b><br><b>Professional, scientific and technical activities</b>                                                   | <b>316.090</b> | <b>246.260</b> | <b>228.140</b> | <b>290.610</b> | <b>307.240</b> |
| - Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán<br>Legal and accounting activities                                                                                       | 64.360         | 39.210         | 35.430         | 46.240         | 53.550         |

**98** (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Employee's income of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                               | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| - Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>                                                                                                              | 3.897          | 2.907          | 7.670          | 7.150          | 14.060         |
| - Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật<br><i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>                                                                                                       | 180.896        | 158.912        | 140.860        | 169.660        | 168.630        |
| - Nghiên cứu khoa học và phát triển<br><i>Scientific research and development</i>                                                                                                                                                             | 1.113          | 362            | 780            | 750            | -              |
| - Quảng cáo và nghiên cứu thị trường<br><i>Advertising and market research</i>                                                                                                                                                                | 58.736         | 35.424         | 37.550         | 54.290         | 59.070         |
| - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác<br><i>Other professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                          | 7.088          | 9.445          | 5.850          | 12.520         | 11.930         |
| <b>14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b><br><b><i>Administrative and support service activities</i></b>                                                                                                                              | <b>281.509</b> | <b>290.739</b> | <b>278.540</b> | <b>318.120</b> | <b>314.540</b> |
| - Cho thuê máy móc, thiết bị<br><i>Puffer machines rental equipment</i>                                                                                                                                                                       | 4.832          | 3.981          | 7.930          | 12.150         | 10.510         |
| - Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm<br><i>Employment activities</i>                                                                                                                                                                      | 81.481         | 94.169         | 41.540         | 38.580         | 30.710         |
| - Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - <i>Travel agency, tuor operator and other reservation service activities</i>                                                                                                     | 41.995         | 14.830         | 16.900         | 25.110         | 18.020         |
| - Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn<br><i>Security and investigation activities</i>                                                                                                                                                          | 77.262         | 116.506        | 99.870         | 107.500        | 84.950         |
| - Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan<br><i>Services to building and landscape activities</i>                                                                                                                          | 60.874         | 51.163         | 85.730         | 110.210        | 134.330        |
| - Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác<br><i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>                                                            | 15.065         | 10.090         | 26.570         | 24.570         | 36.020         |
| <b>15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security</i></b> | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>-</b>       |

**98** (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Employee's income of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                      | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>16. Giáo dục và đào tạo - Education and training</b>                                                              | <b>123.595</b> | <b>136.755</b> | <b>126.520</b> | <b>151.300</b> | <b>165.490</b> |
| <b>17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b><br><b>Human health and social work</b>                                  | <b>229.459</b> | <b>214.824</b> | <b>332.500</b> | <b>389.840</b> | <b>482.500</b> |
| - Hoạt động y tế - Human health                                                                                      | 228.656        | 214.344        | 331.330        | 389.590        | 481.940        |
| - Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung<br>Residential care activities                                            | 803            | 480            | 1.170          | 250            | 560            |
| <b>18. Văn hóa, thể thao và vui chơi, giải trí</b><br><b>Recreational, culture and sporting activities</b>           | <b>57.474</b>  | <b>63.799</b>  | <b>52.700</b>  | <b>80.170</b>  | <b>91.750</b>  |
| - Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>Creative, art and entertainment activities                           | 354            | 445            | 1.010          | 1.480          | -              |
| - Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng<br>Recreational, culture and sporting activities                         | -              | -              | -              | -              | -              |
| - Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc<br>Lottery activities, gambling and betting activities                        | 50.298         | 53.663         | 48.950         | 59.380         | 62.360         |
| - Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí<br>Sport activities and amusement and recreation activities               | 6.822          | 9.691          | 2.740          | 19.310         | 29.390         |
| <b>19. Hoạt động dịch vụ khác</b><br><b>Other services activities</b>                                                | <b>23.290</b>  | <b>12.836</b>  | <b>29.450</b>  | <b>51.860</b>  | <b>52.250</b>  |
| - Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác<br>Activities of other membership organizations                           | 459            | -              | -              | -              | -              |
| - Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình<br>Repair of computers and personal and households goods         | 10.564         | 5.872          | 7.490          | 13.760         | 12.480         |
| - Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác<br>Other personal service activities                                        | 12.267         | 6.964          | 21.960         | 38.100         | 39.770         |
| <b>20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình</b><br><b>Private households with employed persons</b> | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>-</b>       |
| <b>21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế</b><br><b>Territorial organisations and bodies</b>                  | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>-</b>       |



# 99 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quận, huyện

*Employee's income of acting enterprises by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                  | 2019             | 2020             | 2021              | 2022              | 2023              |
|--------------------------------------------------|------------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>8.815.636</b> | <b>9.398.686</b> | <b>10.347.350</b> | <b>11.150.440</b> | <b>11.223.930</b> |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 3.522.839        | 3.415.886        | 3.750.970         | 4.225.450         | 4.090.640         |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 985.500          | 983.737          | 970.810           | 851.150           | 1.058.570         |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 1.683.279        | 2.310.471        | 2.491.360         | 2.235.580         | 2.229.570         |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 1.706.877        | 1.699.625        | 2.113.050         | 2.606.870         | 2.641.100         |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 591.100          | 702.515          | 694.840           | 825.320           | 779.500           |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 60.474           | 70.930           | 73.370            | 77.880            | 85.970            |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 82.721           | 88.851           | 91.870            | 145.880           | 147.150           |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 82.299           | 80.179           | 58.440            | 75.540            | 98.010            |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 100.547          | 46.492           | 102.640           | 106.770           | 93.420            |

**100** Thu nhập bình quân một tháng của người lao động  
trong doanh nghiệp đang hoạt động  
phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Average income per month of employees  
in acting enterprises by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

|                                                                                   | 2019         | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>6.474</b> | <b>6.969</b>  | <b>7.218</b>  | <b>7.747</b>  | <b>7.632</b>  |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>9.097</b> | <b>14.486</b> | <b>17.167</b> | <b>16.471</b> | <b>15.963</b> |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br>100% State capital                              | 6.001        | 23.170        | 21.526        | 15.693        | 20.022        |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% State capital                       | 10.593       | 10.415        | 8.794         | 16.651        | 14.652        |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>6.130</b> | <b>6.384</b>  | <b>6.452</b>  | <b>7.248</b>  | <b>7.303</b>  |
| Tư nhân - Private                                                                 | 5.080        | 3.396         | 3.710         | 4.608         | 5.106         |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 4.187        | 4.519         | 5.593         | 5.659         | 6.080         |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 5.799        | 5.113         | 5.429         | 6.236         | 6.651         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 12.317       | 19.103        | 18.770        | 17.529        | 11.707        |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 7.152        | 7.849         | 7.376         | 8.346         | 8.433         |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>8.110</b> | <b>8.689</b>  | <b>8.113</b>  | <b>8.689</b>  | <b>7.628</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 7.937        | 8.615         | 7.979         | 8.556         | 7.310         |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | 11.072       | 10.494        | 10.711        | 11.331        | 12.075        |

# 101 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Average income per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

|                                                                                                                   | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                            | <b>6.474</b> | <b>6.969</b> | <b>7.218</b> | <b>7.747</b> | <b>7.632</b> |
| <b>1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b><br><b><i>Agriculture, forestry and fishing</i></b>                  | <b>7.334</b> | <b>4.933</b> | <b>3.964</b> | <b>7.296</b> | <b>6.775</b> |
| - Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan<br><i>Agriculture and related service activities</i>              | 5.192        | 5.604        | 4.111        | 5.028        | 6.203        |
| - Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan<br><i>Forestry and related service activities</i>                  | 1.549        | 6.667        | 3.111        | 10.810       | 8.354        |
| - Khai thác, nuôi trồng thủy sản<br><i>Fishing and aquaculture</i>                                                | 10.370       | 3.056        | 3.862        | 9.901        | 7.382        |
| <b>2. Khai khoáng - Mining and quarrying</b>                                                                      | <b>4.059</b> | <b>5.748</b> | <b>4.992</b> | <b>4.663</b> | <b>6.161</b> |
| - Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>                                                            | 4.059        | 5.748        | 4.992        | 4.663        | 6.161        |
| <b>3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing</b>                                                           | <b>7.236</b> | <b>7.739</b> | <b>7.923</b> | <b>8.552</b> | <b>7.999</b> |
| - Sản xuất chế biến thực phẩm<br><i>Manufacturing of food products</i>                                            | 6.472        | 6.535        | 6.656        | 6.727        | 7.605        |
| - Sản xuất đồ uống - <i>Manufacturing of beverages</i>                                                            | 11.894       | 10.417       | 9.762        | 9.892        | 10.103       |
| - Sản xuất sản phẩm thuốc lá<br><i>Manufacturing of tobacco products</i>                                          | 13.288       | 13.718       | 16.027       | 14.272       | 14.427       |
| - Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>                                                                            | 9.638        | 9.707        | 8.370        | 8.417        | 5.752        |
| - Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>                                                     | 6.602        | 10.682       | 7.060        | 7.829        | 7.847        |
| - Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan<br><i>Manufacture of leather and related product</i>                   | 9.857        | 5.463        | 8.389        | 8.893        | 7.230        |
| - Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa<br><i>Manufacture of wood and of products of wood and cord</i> | 1.709        | 4.319        | 6.235        | 6.811        | 9.080        |
| - Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br><i>Manufacture of paper and paper product</i>                              | 6.917        | 6.446        | 6.484        | 7.128        | 7.040        |
| - In, sao chép bản ghi các loại<br><i>Printing and reproduction of recorded media</i>                             | 7.004        | 7.856        | 8.280        | 8.540        | 8.697        |
| - Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br><i>Manufacture of coke and refined petroleum product</i>         | 10.584       | 7.332        | 8.449        | 10.008       | 10.891       |
| - Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất<br><i>Manufacture of chemicals and chemical product</i>                  | 6.482        | 7.143        | 7.607        | 15.895       | 17.073       |

**101** (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế  
(Cont.) Average income per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

|                                                                                                                                                         | 2019         | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| - Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu<br><i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical product</i>                              | 11.509       | 19.511        | 21.525        | 20.299        | 11.684        |
| - Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic<br><i>Manufacture of rubber and plastics product</i>                                                           | 5.043        | 5.784         | 5.298         | 6.720         | 6.400         |
| - Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác<br><i>Manufacture of other non-metallic mineral product</i>                                             | 6.629        | 6.924         | 7.506         | 8.492         | 8.865         |
| - Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>                                                                                                | 9.405        | 8.916         | 2.075         | 12.570        | 13.241        |
| - Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>          | 5.182        | 4.958         | 4.359         | 5.261         | 4.436         |
| - Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>                        | 4.160        | 1.477         | 4.122         | 5.268         | 7.180         |
| - Sản xuất thiết bị điện<br><i>Manufacture of electrical equipment</i>                                                                                  | 5.012        | 4.005         | 2.454         | 4.916         | 5.876         |
| - Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu<br><i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>                                              | 2.848        | 4.042         | 4.796         | 6.737         | 6.220         |
| - Sản xuất xe có động cơ - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>                                                             | 3.684        | -             | -             | -             | -             |
| - Sản xuất phương tiện vận tải khác<br><i>Manufacture of other transport equipment</i>                                                                  | 5.159        | 3.008         | 4.478         | 2.862         | 5.947         |
| - Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br><i>Manufacture of furniture</i>                                                                                      | 3.224        | 3.097         | 3.889         | 5.779         | 3.090         |
| - Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br><i>Other manufacturing</i>                                                                                      | 7.950        | 5.719         | 6.372         | 9.055         | 9.118         |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị<br><i>Repair and intallation of machinery and equipment</i>                                        | 13.168       | 3.442         | 4.559         | 3.746         | 4.167         |
| <b>4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br/><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i></b> | <b>3.450</b> | <b>21.727</b> | <b>22.174</b> | <b>26.478</b> | <b>22.462</b> |
| <b>5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i></b>        | <b>9.697</b> | <b>10.735</b> | <b>10.007</b> | <b>10.823</b> | <b>10.084</b> |
| - Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br><i>Water collection, treatment and supply</i>                                                                    | 11.772       | 13.745        | 12.253        | 12.806        | 11.815        |

**101** (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế  
(Cont.) Average income per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

|                                                                                                                                                           | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| - Thoát nước và xử lý nước thải<br>Sewerage and sewer treatment activities                                                                                | 6.018        | 5.976        | 2.850        | 7.333        | 8.663        |
| - Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery               | 8.139        | 7.797        | 7.900        | 9.108        | 8.600        |
| - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br>Remediation activities and other waste management services                                         | 6.639        | 5.125        | 4.421        | 6.833        | 5.745        |
| <b>6. Xây dựng - Construction</b>                                                                                                                         | <b>5.488</b> | <b>5.502</b> | <b>5.637</b> | <b>5.818</b> | <b>6.883</b> |
| - Xây dựng nhà các loại - Construction of buildings                                                                                                       | 5.408        | 4.456        | 5.772        | 6.654        | 7.344        |
| - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng<br>Civil engineering                                                                                              | 5.760        | 5.163        | 5.482        | 5.180        | 6.135        |
| - Hoạt động xây dựng chuyên dụng<br>Specialized construction activities                                                                                   | 5.340        | 10.601       | 5.454        | 4.137        | 7.131        |
| <b>7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br/>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</b> | <b>5.879</b> | <b>6.339</b> | <b>5.659</b> | <b>6.173</b> | <b>6.583</b> |
| - Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles                          | 8.911        | 6.341        | 6.903        | 8.384        | 8.379        |
| - Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)                                   | 6.015        | 7.841        | 6.010        | 6.668        | 6.432        |
| - Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)<br>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)                                       | 5.041        | 5.164        | 4.994        | 5.062        | 6.203        |
| <b>8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage</b>                                                                                                   | <b>5.629</b> | <b>6.083</b> | <b>5.450</b> | <b>7.696</b> | <b>6.247</b> |
| - Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống<br>Land transport, transport via railways, via pipeline                                                | 5.303        | 5.549        | 5.694        | 7.484        | 5.990        |
| - Vận tải đường thủy - Water transport                                                                                                                    | 5.254        | 5.198        | 4.658        | 8.264        | 5.019        |
| - Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải<br>Warehousing and support activities for transportation                                                    | 6.769        | 8.233        | 5.633        | 8.069        | 7.483        |
| - Bưu chính và chuyển phát<br>Postal and courier activities                                                                                               | 4.829        | 794          | 3.297        | 4.501        | 3.646        |

**101** (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế  
(Cont.) Average income per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

|                                                                                                                                                                      | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b><br><b>Accommodation and food service activities</b>                                                                             | <b>4.856</b> | <b>3.406</b> | <b>2.651</b> | <b>4.415</b> | <b>4.473</b> |
| - Dịch vụ lưu trú - Accommodation                                                                                                                                    | 3.427        | 3.472        | 2.834        | 4.143        | 4.371        |
| - Dịch vụ ăn uống<br>Food and beverage service activities                                                                                                            | 5.804        | 3.361        | 2.519        | 4.654        | 4.548        |
| <b>10. Thông tin truyền thông</b><br><b>Information and communication</b>                                                                                            | <b>3.697</b> | <b>4.046</b> | <b>2.706</b> | <b>5.738</b> | <b>7.179</b> |
| - Hoạt động xuất bản - Publishing activities                                                                                                                         | 2.282        | 1.779        | 6.737        | 4.586        | 7.309        |
| - Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities | 7.292        | 890          | 7.665        | 3.289        | 4.020        |
| - Hoạt động phát thanh, truyền hình<br>Broadcasting and programming activities                                                                                       | 6.458        | 4.198        | 6.067        | 3.312        | 7.157        |
| - Viễn thông - Tele-communication                                                                                                                                    | 1.977        | 2.043        | 8.315        | 995          | 2.665        |
| - Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính<br>Computer programming consultancy and related activities                   | 3.204        | 4.201        | 6.422        | 6.242        | 7.667        |
| - Hoạt động dịch vụ thông tin<br>Information service activities                                                                                                      | 5.926        | 6.621        | 6.267        | 6.745        | 8.156        |
| <b>11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</b><br><b>Financial, banking and insurance activities</b>                                                          | <b>5.121</b> | <b>4.994</b> | <b>5.402</b> | <b>5.048</b> | <b>3.468</b> |
| - Hoạt động dịch vụ tài chính - Financial service activities (except insurance and pension funding)                                                                  | 4.082        | 5.481        | 4.955        | 2.912        | 2.765        |
| - Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (except compulsory social security)                                                                                      | 3.720        | 4.806        | 3.883        | 7.944        | 2.619        |
| - Hoạt động tài chính khác - Other financial activities                                                                                                              | 6.611        | 4.639        | 5.694        | 3.414        | 4.301        |
| <b>12. Hoạt động kinh doanh bất động sản</b><br><b>Activities related to real estate</b>                                                                             | <b>6.167</b> | <b>6.112</b> | <b>8.686</b> | <b>6.547</b> | <b>6.588</b> |
| <b>13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ</b><br><b>Professional, scientific and technical activities</b>                                                   | <b>6.298</b> | <b>5.037</b> | <b>4.470</b> | <b>6.839</b> | <b>6.821</b> |
| - Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán<br>Legal and accounting activities                                                                                       | 6.454        | 3.913        | 3.618        | 6.256        | 6.676        |

**101** (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế  
(Cont.) Average income per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

|                                                                                                                                                                                                                                               | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| - Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>                                                                                                              | 2.598        | 2.375        | 4.204        | 3.701        | 7.233        |
| - Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật<br><i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>                                                                                                       | 7.465        | 6.194        | 5.369        | 7.822        | 7.425        |
| - Nghiên cứu khoa học và phát triển<br><i>Scientific research and development</i>                                                                                                                                                             | 7.727        | 3.017        | 4.054        | 5.187        | -            |
| - Quảng cáo và nghiên cứu thị trường<br><i>Advertising and market research</i>                                                                                                                                                                | 4.686        | 3.716        | 5.388        | 5.883        | 6.153        |
| - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác<br><i>Other professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                          | 3.925        | 3.923        | 1.713        | 5.943        | 4.844        |
| - Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>                                                                                                                                                                                              | -            | -            | 12.213       | -            | 5.716        |
| <b>14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b><br><b><i>Administrative and support service activities</i></b>                                                                                                                              | <b>4.629</b> | <b>5.142</b> | <b>5.109</b> | <b>5.925</b> | <b>6.167</b> |
| - Cho thuê máy móc, thiết bị<br><i>Puffer machines rental equipment</i>                                                                                                                                                                       | 2.721        | 3.115        | 3.514        | 5.125        | 4.133        |
| - Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm<br><i>Employment activities</i>                                                                                                                                                                      | 6.644        | 6.097        | 5.544        | 5.068        | 7.271        |
| - Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - <i>Travel agency, tuor operator and other reservation service activities</i>                                                                                                     | 3.912        | 2.621        | 3.802        | 4.866        | 4.053        |
| - Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn<br><i>Security and investigation activities</i>                                                                                                                                                          | 4.477        | 7.147        | 5.374        | 6.710        | 5.466        |
| - Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan<br><i>Services to building and landscape activities</i>                                                                                                                          | 3.976        | 3.482        | 5.182        | 6.110        | 6.983        |
| - Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác<br><i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>                                                            | 4.337        | 3.191        | 5.107        | 5.474        | 7.180        |
| <b>15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security</i></b> | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     |

**101** (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế  
(Cont.) Average income per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

|                                                                                                                      | 2019         | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>16. Giáo dục và đào tạo - Education and training</b>                                                              | <b>7.941</b> | <b>5.943</b>  | <b>5.552</b>  | <b>6.839</b>  | <b>7.083</b>  |
| <b>17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b><br><i>Human health and social work</i>                                  | <b>9.237</b> | <b>8.286</b>  | <b>12.084</b> | <b>13.940</b> | <b>15.153</b> |
| - Hoạt động y tế - Human health                                                                                      | 9.270        | 8.321         | 12.121        | 13.976        | 15.204        |
| - Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung<br><i>Residential care activities</i>                                     | 4.615        | 2.857         | 6.815         | 2.761         | 3.890         |
| - Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung                                                                          | -            | -             | 6.000         | -             | -             |
| <b>18. Văn hóa, thể thao và vui chơi, giải trí</b><br><i>Recreational, culture and sporting activities</i>           | <b>8.780</b> | <b>12.097</b> | <b>7.691</b>  | <b>12.203</b> | <b>14.042</b> |
| - Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br><i>Creative, art and entertainment activities</i>                    | 2.269        | 3.225         | 4.024         | 5.042         | -             |
| - Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng<br><i>Recreational, culture and sporting activities</i>                  | -            | -             | -             | -             | -             |
| - Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc<br><i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>                 | 22.780       | 24.238        | 22.475        | 27.038        | 33.102        |
| - Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí<br><i>Sport activities and amusement and recreation activities</i>        | 1.631        | 3.316         | 619           | 4.734         | 6.908         |
| <b>19. Hoạt động dịch vụ khác</b><br><i>Other services activities</i>                                                | <b>2.919</b> | <b>2.704</b>  | <b>5.146</b>  | <b>9.560</b>  | <b>8.048</b>  |
| - Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác<br><i>Activities of other membership organizations</i>                    | 1.962        | -             | -             | -             | -             |
| - Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình<br><i>Repair of computers and personal and households goods</i>  | 3.887        | 3.068         | 3.413         | 6.991         | 4.951         |
| - Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác<br><i>Other personal service activities</i>                                 | 2.440        | 2.459         | 6.225         | 11.024        | 10.013        |
| <b>20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình</b><br><i>Private households with employed persons</i> | <b>-</b>     | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>-</b>      |
| <b>21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế</b><br><i>Territorial organisations and bodies</i>                  | <b>-</b>     | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>-</b>      |



# 102 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quận, huyện

*Average income per month of employees in acting enterprises  
by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

|                                                  | 219          | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>6.474</b> | <b>6.969</b> | <b>7.218</b> | <b>7.747</b> | <b>7.632</b> |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 6.146        | 6.361        | 6.588        | 7.752        | 7.455        |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 5.874        | 6.174        | 6.435        | 5.372        | 6.567        |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 6.944        | 9.914        | 9.674        | 8.900        | 8.753        |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 7.596        | 6.940        | 7.500        | 8.307        | 7.923        |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 6.404        | 5.901        | 6.040        | 7.846        | 7.518        |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 5.793        | 7.320        | 7.309        | 7.384        | 7.505        |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 4.507        | 5.557        | 5.112        | 6.135        | 6.029        |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 5.456        | 6.135        | 5.104        | 5.976        | 6.698        |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 5.807        | 2.790        | 5.225        | 5.752        | 5.083        |

# 103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit before taxes of acting enterprises  
by types of enterprise*

|                                                                                   | 2019             | 2020             | 2021             | 2022             | 2023             |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| Triệu đồng - Mill. dong                                                           |                  |                  |                  |                  |                  |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>3.274.988</b> | <b>2.799.821</b> | <b>2.737.803</b> | <b>7.209.370</b> | <b>6.905.970</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>1.457.912</b> | <b>645.836</b>   | <b>189.553</b>   | <b>3.417.575</b> | <b>3.012.710</b> |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br>100% State capital                              | 1.361.486        | 657.136          | 125.384          | 257.390          | 769.630          |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% State capital                       | 96.426           | -11.300          | 64.169           | 3.160.185        | 2.243.080        |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>1.511.220</b> | <b>2.064.020</b> | <b>2.515.839</b> | <b>3.111.005</b> | <b>2.741.200</b> |
| Tư nhân - Private                                                                 | 204.627          | -6.309           | 6.055            | 22.110           | -40              |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 6.349            | 390              | 5.029            | 29.410           | 13.570           |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 652.660          | 549.342          | 1.471.231        | 969.780          | 477.330          |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 366.451          | 996.882          | 1.062.050        | 1.280.385        | 1.398.740        |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 281.133          | 523.715          | -28.526          | 809.320          | 851.600          |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>305.856</b>   | <b>89.965</b>    | <b>32.411</b>    | <b>680.790</b>   | <b>1.152.060</b> |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 173.113          | 218.017          | 143.778          | 571.960          | 975.330          |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | 132.743          | -128.052         | -111.367         | 108.830          | 176.730          |

**103** (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**  
 (Cont.) *Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise*

|                                                                                   | 2019                          | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                   | <b>Cơ cấu - Structure (%)</b> |               |               |               |               |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>100,00</b>                 | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>44,52</b>                  | <b>23,07</b>  | <b>6,92</b>   | <b>45,00</b>  | <b>43,62</b>  |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br>100% State capital                              | 41,57                         | 23,47         | 4,58          | 3,39          | 11,14         |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% State capital                       | 2,95                          | -0,40         | 2,34          | 41,61         | 32,48         |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>46,14</b>                  | <b>73,72</b>  | <b>91,90</b>  | <b>46,04</b>  | <b>39,69</b>  |
| Tư nhân - Private                                                                 | 6,25                          | -0,23         | 0,22          | 0,30          | -0,00         |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 0,19                          | 0,01          | 0,18          | 0,40          | 0,20          |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 19,93                         | 19,62         | 53,75         | 12,76         | 6,91          |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 11,19                         | 35,61         | 38,79         | 16,86         | 20,25         |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 8,58                          | 18,71         | -1,04         | 15,72         | 12,33         |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>9,34</b>                   | <b>3,21</b>   | <b>1,18</b>   | <b>8,96</b>   | <b>16,68</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 5,29                          | 7,78          | 5,25          | 7,53          | 14,12         |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | 4,05                          | -4,57         | -4,07         | 1,43          | 2,56          |

# 104 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of acting enterprises  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                   | 2019             | 2020             | 2021             | 2022             | 2023             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                            | <b>3.274.988</b> | <b>2.799.821</b> | <b>2.737.803</b> | <b>7.209.370</b> | <b>6.905.970</b> |
| <b>1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b><br><b>Agriculture, forestry and fishing</b>                         | <b>14.449</b>    | <b>-3.598</b>    | <b>-102.451</b>  | <b>-20.120</b>   | <b>-40.770</b>   |
| - Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan<br><i>Agriculture and related service activities</i>              | -35.343          | 6.742            | -101.946         | -1.000           | -7.000           |
| - Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan<br><i>Forestry and related service activities</i>                  | 265              | -8.991           | -9               | -11.600          | 4.520            |
| - Khai thác, nuôi trồng thủy sản<br><i>Fishing and aquaculture</i>                                                | 49.527           | -1.349           | -496             | -7.520           | -38.290          |
| <b>2. Khai khoáng - Mining and quarrying</b>                                                                      | <b>-2.923</b>    | <b>1.182</b>     | <b>663</b>       | <b>-490</b>      | <b>120</b>       |
| - Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>                                                            | -2.923           | 1.182            | 663              | -490             | 120              |
| <b>3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing</b>                                                           | <b>982.577</b>   | <b>1.509.706</b> | <b>2.052.128</b> | <b>3.019.530</b> | <b>2.907.100</b> |
| - Sản xuất chế biến thực phẩm<br><i>Manufacturing of food products</i>                                            | 529.493          | 49.610           | 713.982          | 1.041.100        | 292.300          |
| - Sản xuất đồ uống - <i>Manufacturing of beverages</i>                                                            | 72.405           | 41.299           | 105.822          | 93.500           | 114.810          |
| - Sản xuất sản phẩm thuốc lá<br><i>Manufacturing of tobacco products</i>                                          | 47.071           | 33.665           | 38.108           | 30.180           | 37.750           |
| - Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>                                                                            | 19.129           | 36.431           | 29.969           | 108.420          | 231.920          |
| - Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>                                                     | 102.379          | 165.722          | 4.791            | 37.240           | 26.050           |
| - Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan<br><i>Manufacture of leather and related product</i>                   | -1.749           | 112.694          | 51.502           | 409.320          | 561.050          |
| - Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa<br><i>Manufacture of wood and of products of wood and cord</i> | -1.150           | -16.341          | -20.896          | -93.840          | -41.360          |
| - Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br><i>Manufacture of paper and paper product</i>                              | 16.568           | 6.938            | 4.381            | 5.010            | 4.200            |
| - In, sao chép bản ghi các loại<br><i>Printing and reproduction of recorded media</i>                             | 27.283           | 27.994           | 26.567           | 32.180           | 34.460           |
| - Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br><i>Manufacture of coke and refined petroleum product</i>         | 17.668           | 622              | 672              | -50              | -5.510           |
| - Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất<br><i>Manufacture of chemicals and chemical product</i>                  | 48.581           | 57.661           | 68.672           | 42.000           | 138.580          |

# 104

(Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp  
đang hoạt động phân theo ngành kinh tế  
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises  
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                        | 2019             | 2020           | 2021           | 2022             | 2023             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|----------------|------------------|------------------|
| - Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu<br>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical<br>and botanical product                                 | -79.060          | 860.978        | 997.529        | 1.205.940        | 1.450.650        |
| - Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic<br>Manufacture of rubber and plastics product                                                                 | 4.801            | 6.877          | -1.041         | 13.250           | 15.200           |
| - Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác<br>Manufacture of other non-metallic mineral product                                                   | 120.598          | 101.883        | 39.156         | 76.350           | 24.750           |
| - Sản xuất kim loại - Manufacture of basic metals                                                                                                      | 18.160           | 23.767         | 7.891          | -180             | 13.270           |
| - Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy,<br>thiết bị) - Manufacture of fabricated metal products<br>(except machinery and equipment)          | -2.344           | 392            | -8.414         | -3.970           | -14.410          |
| - Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm<br>quang học - Manufacture of computer, electronic<br>and optical products                        | -120             | 364            | -64            | 280              | 60               |
| - Sản xuất thiết bị điện<br>Manufacture of electrical equipment                                                                                        | 181              | 348            | -148           | 170              | 170              |
| - Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu<br>Manufacture of machinery and equipment n.e.c                                                    | -1.653           | -3.464         | -1.014         | 150              | 730              |
| - Sản xuất xe có động cơ - Manufacture of motor<br>vehicles; trailers and semi-trailers                                                                | 6                | -              | -              | -                | -                |
| - Sản xuất phương tiện vận tải khác<br>Manufacture of other transport equipment                                                                        | -27.060          | 442            | 476            | 540              | 240              |
| - Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Manufacture of furniture                                                                                            | -23.707          | -3.192         | -9.240         | -1.970           | -5.640           |
| - Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br>Other manufacturing                                                                                            | 95.738           | 8.721          | 3.654          | 23.310           | 24.480           |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị<br>Repair and intallation of machinery and equipment                                              | -641             | -3.705         | -227           | 600              | 3.350            |
| <b>4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,<br/>hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas,<br/>steam and air conditioning supply</b> | <b>1.309.005</b> | <b>552.185</b> | <b>-478</b>    | <b>3.113.440</b> | <b>2.202.050</b> |
| <b>5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br/>rác thải, nước thải - Water supply, sewerage,<br/>waste management and remediation active</b>      | <b>108.200</b>   | <b>145.079</b> | <b>145.532</b> | <b>154.980</b>   | <b>134.550</b>   |
| - Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br>Water collection, treatment and supply                                                                          | 89.939           | 94.907         | 86.467         | 90.230           | 96.320           |

**104** (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp  
đang hoạt động phân theo ngành kinh tế  
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises  
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                   | 2019           | 2020            | 2021           | 2022           | 2023           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|----------------|----------------|----------------|
| - Thoát nước và xử lý nước thải<br>Sewerage and sewer treatment activities                                                                                        | -162           | 46              | 562            | 1.330          | 2.280          |
| - Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế<br>phế liệu - Waste collection, treatment and disposal<br>activities; materials recovery                 | 18.404         | 50.100          | 58.696         | 63.410         | 36.100         |
| - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br>Remediation activities and other waste management<br>services                                              | 19             | 26              | -193           | 10             | -150           |
| <b>6. Xây dựng - Construction</b>                                                                                                                                 | <b>73.257</b>  | <b>165.116</b>  | <b>52.769</b>  | <b>25.180</b>  | <b>60.420</b>  |
| - Xây dựng nhà các loại - Construction of buildings                                                                                                               | 3.185          | 53.819          | 51.495         | 12.060         | 38.560         |
| - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng<br>Civil engineering                                                                                                      | 54.855         | 106.602         | 7.015          | 11.900         | 15.940         |
| - Hoạt động xây dựng chuyên dụng<br>Specialized construction activities                                                                                           | 15.217         | 4.695           | -5.741         | 1.220          | 5.920          |
| <b>7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,<br/>xe máy và xe có động cơ khác<br/>Wholesale and retail trade; repair of motor<br/>vehicles and motorcycles</b> | <b>366.454</b> | <b>67.552</b>   | <b>43.833</b>  | <b>107.620</b> | <b>13.830</b>  |
| - Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ<br>khác - Wholesale and retail trade; repair of motor<br>vehicles and motorcycles                            | 229.959        | 9.418           | -19.011        | 212.010        | 140.240        |
| - Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ<br>khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and<br>motorcycles)                                     | 130.226        | 52.309          | -108.541       | -176.500       | -65.410        |
| - Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)<br>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)                                               | 6.269          | 5.825           | 171.385        | 72.110         | -61.000        |
| <b>8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage</b>                                                                                                           | <b>-77.086</b> | <b>-139.857</b> | <b>-88.917</b> | <b>-86.580</b> | <b>-95.880</b> |
| - Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống<br>Land transport, transport via railways, via pipeline                                                        | -45.971        | -81.123         | -70.511        | -32.410        | -63.520        |
| - Vận tải đường thủy - Water transport                                                                                                                            | -36.541        | -64.384         | -23.917        | -60.120        | -43.720        |
| - Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải<br>Warehousing and support activities for transportation                                                            | 5.342          | 5.598           | 5.922          | 6.520          | 11.670         |
| - Bưu chính và chuyển phát<br>Postal and courier activities                                                                                                       | 84             | 52              | -411           | -570           | -310           |

**104** (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp  
đang hoạt động phân theo ngành kinh tế  
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises  
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                      | 2019           | 2020            | 2021            | 2022           | 2023           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|-----------------|----------------|----------------|
| <b>9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b><br><b>Accommodation and food service activities</b>                                                                             | <b>-70.481</b> | <b>-130.723</b> | <b>-150.153</b> | <b>-69.290</b> | <b>-77.680</b> |
| - Dịch vụ lưu trú - Accommodation                                                                                                                                    | -18.100        | -112.057        | -91.246         | -57.110        | -45.140        |
| - Dịch vụ ăn uống<br>Food and beverage service activities                                                                                                            | -52.381        | -18.666         | -58.907         | -12.180        | -32.540        |
| <b>10. Thông tin truyền thông</b><br><b>Information and communication</b>                                                                                            | <b>-3.521</b>  | <b>9.638</b>    | <b>19.374</b>   | <b>33.640</b>  | <b>61.850</b>  |
| - Hoạt động xuất bản - Publishing activities                                                                                                                         | 130            | 5               | 2.625           | 2.330          | 17.750         |
| - Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities | 328            | -772            | -162            | -360           | 2.420          |
| - Hoạt động phát thanh, truyền hình<br>Broadcasting and programming activities                                                                                       | -4.061         | 703             | -3.150          | 1.850          | -2.890         |
| - Viễn thông - Tele-communication                                                                                                                                    | 132            | 77              | -477            | 110            | -2.190         |
| - Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính<br>Computer programming consultancy and related activities                   | 1.204          | 9.132           | 21.691          | 29.410         | 47.770         |
| - Hoạt động dịch vụ thông tin<br>Information service activities                                                                                                      | -1.254         | 493             | -1.153          | 300            | -1.010         |
| <b>11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</b><br><b>Financial, banking and insurance activities</b>                                                          | <b>-2.387</b>  | <b>702</b>      | <b>35.239</b>   | <b>-10.020</b> | <b>-6.380</b>  |
| - Hoạt động dịch vụ tài chính - Financial service activities (except insurance and pension funding)                                                                  | 583            | 620             | 88              | 290            | 70             |
| - Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (except compulsory social security)                                                                                      | -508           | -               | 24              | -350           | -860           |
| - Hoạt động tài chính khác - Other financial activities                                                                                                              | -2.462         | 82              | 35.127          | -9.960         | -5.590         |
| <b>12. Hoạt động kinh doanh bất động sản</b><br><b>Activities related to real estate</b>                                                                             | <b>355.750</b> | <b>319.816</b>  | <b>598.947</b>  | <b>331.820</b> | <b>38.500</b>  |
| <b>13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ</b><br><b>Professional, scientific and technical activities</b>                                                   | <b>182.626</b> | <b>32.385</b>   | <b>-4.372</b>   | <b>112.520</b> | <b>15.130</b>  |
| - Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán<br>Legal and accounting activities                                                                                       | 20.364         | 15.972          | 8.261           | 67.490         | 8.760          |

**104** (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp  
đang hoạt động phân theo ngành kinh tế  
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises  
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                               | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| - Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>                                                                                                              | 493            | 26             | -3.022         | -3.000         | -6.040         |
| - Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật<br><i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>                                                                                                       | 160.622        | 27.994         | 6.776          | 39.700         | 12.570         |
| - Nghiên cứu khoa học và phát triển<br><i>Scientific research and development</i>                                                                                                                                                             | 11             | -74            | -75            | 30             | -160           |
| - Quảng cáo và nghiên cứu thị trường<br><i>Advertising and market research</i>                                                                                                                                                                | 889            | -11.063        | -16.478        | 8.090          | -1.400         |
| - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác<br><i>Other professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                          | 247            | -470           | 166            | 210            | 1.420          |
| - Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>                                                                                                                                                                                              | -              | -              | -              | -              | -20            |
| <b>14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br/><i>Administrative and support service activities</i></b>                                                                                                                                    | <b>-98.441</b> | <b>-62.507</b> | <b>-67.210</b> | <b>-78.340</b> | <b>-59.170</b> |
| - Cho thuê máy móc, thiết bị<br><i>Puffer machines rental equipment</i>                                                                                                                                                                       | -61.340        | -51.095        | -48.861        | -80.650        | -70.790        |
| - Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm<br><i>Employment activities</i>                                                                                                                                                                      | 2.035          | 6.497          | -294           | 2.300          | 1.310          |
| - Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - <i>Travel agency, tuor operator and other reservation service activities</i>                                                                                                     | -33.822        | -16.491        | -8.778         | -3.810         | 2.280          |
| - Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn<br><i>Security and investigation activities</i>                                                                                                                                                          | 1.332          | 755            | -323           | 390            | 150            |
| - Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan<br><i>Services to building and landscape activities</i>                                                                                                                          | -1.803         | -3.170         | -9.026         | -2.900         | -780           |
| - Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác<br><i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>                                                            | -4.843         | 997            | 72             | 6.330          | 8.660          |
| <b>15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security</i></b> | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>-</b>       |



**104** (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp  
đang hoạt động phân theo ngành kinh tế  
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises  
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                          | 2019           | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>16. Giáo dục và đào tạo - Education and training</b>                                                                  | <b>18.070</b>  | <b>26.520</b>  | <b>-23.007</b> | <b>80.790</b>  | <b>568.210</b> |
| <b>17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b><br><b>Human health and social work</b>                                      | <b>79.943</b>  | <b>188.952</b> | <b>90.751</b>  | <b>172.140</b> | <b>295.340</b> |
| - Hoạt động y tế - Human health                                                                                          | 79.943         | 188.949        | 90.961         | 172.660        | 296.260        |
| - Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung<br>Residential care activities                                                | -              | 3              | -210           | -520           | -920           |
| <b>18. Văn hóa, thể thao và vui chơi, giải trí</b><br><b>Recreational, culture and sporting activities</b>               | <b>50.671</b>  | <b>116.845</b> | <b>111.923</b> | <b>244.120</b> | <b>729.650</b> |
| - Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>Creative, art and entertainment activities                               | -32            | -841           | -893           | -250           | 30             |
| - Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng<br>Recreational, culture and sporting activities                             | -              | -              | -              | -              | -              |
| - Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc<br>Lottery activities, gambling and betting activities                            | 65.352         | 121.398        | 119.007        | 242.910        | 733.290        |
| - Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí<br>Sport activities and amusement<br>and recreation activities                | -14.649        | -3.712         | -6.191         | 1.460          | -3.670         |
| <b>19. Hoạt động dịch vụ khác</b><br><b>Other services activities</b>                                                    | <b>-11.175</b> | <b>828</b>     | <b>23.232</b>  | <b>78.430</b>  | <b>159.100</b> |
| - Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác<br>Activities of other membership organizations                               | -366           | -              | -              | -              | -              |
| - Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình<br>Repair of computers and personal<br>and households goods          | 225            | 1.371          | 40             | -240           | 1.520          |
| - Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác<br>Other personal service activities                                            | -11.034        | -543           | 23.192         | 78.670         | 157.580        |
| <b>20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các<br/>hộ gia đình</b><br><b>Private households with employed persons</b> | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>-</b>       |
| <b>21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế</b><br><b>Territorial organisations and bodies</b>                      | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>-</b>       | <b>-</b>       |

# 105 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quận, huyện

*Profit before taxes of acting enterprises by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                  | 2019             | 2020             | 2021             | 2022             | 2023             |
|--------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>3.274.988</b> | <b>2.799.821</b> | <b>2.737.803</b> | <b>7.209.370</b> | <b>6.905.970</b> |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 425.812          | 1.294.770        | 1.324.168        | 2.075.430        | 2.944.048        |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 113.205          | -290.839         | -207.492         | 35.820           | -198.901         |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 2.387.478        | 1.579.540        | 706.164          | 3.810.660        | 3.069.459        |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 488.637          | 485.158          | 83.431           | 610.280          | 968.609          |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | -176.735         | -292.600         | 717.087          | 555.830          | 67.839           |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | -3.226           | 38.046           | 18.810           | 18.410           | -1.631           |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | -39.509          | -5.215           | 13.912           | 26.600           | 39.269           |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 31.644           | -72.240          | -8.591           | -10.180          | -13.691          |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 47.682           | 63.201           | 90.314           | 86.520           | 30.969           |

# 106 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate before taxes of acting enterprises  
by types of enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                   | 2019        | 2020        | 2021        | 2022         | 2023         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>1,45</b> | <b>1,24</b> | <b>1,10</b> | <b>2,14</b>  | <b>2,00</b>  |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>7,27</b> | <b>3,95</b> | <b>1,51</b> | <b>12,81</b> | <b>11,36</b> |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br>100% State capital                              | 14,94       | 7,44        | 1,86        | 2,09         | 6,33         |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% State capital                       | 0,88        | -0,15       | 1,11        | 21,98        | 15,62        |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>0,80</b> | <b>1,05</b> | <b>1,12</b> | <b>1,06</b>  | <b>0,93</b>  |
| Tư nhân - Private                                                                 | 1,38        | -0,15       | 0,17        | 0,42         | -            |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 3,28        | 0,62        | 13,47       | 29,65        | 27,94        |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 0,61        | 0,44        | 1,07        | 0,56         | 0,27         |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 4,02        | 17,89       | 17,67       | 16,24        | 14,97        |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 0,48        | 0,83        | -0,04       | 0,76         | 0,81         |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>1,91</b> | <b>0,69</b> | <b>0,26</b> | <b>4,09</b>  | <b>5,31</b>  |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 1,88        | 1,99        | 1,24        | 3,65         | 5,64         |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | 1,95        | -6,04       | -14,76      | 11,28        | 4,01         |

# 107 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit rate before taxes of acting enterprises  
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                   | 2019          | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                            | <b>1,45</b>   | <b>1,24</b>  | <b>1,10</b>  | <b>2,14</b>  | <b>2,00</b>  |
| <b>1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b><br><b>Agriculture, forestry and fishing</b>                         | <b>1,14</b>   | <b>-0,36</b> | <b>-4,74</b> | <b>-1,17</b> | <b>-2,28</b> |
| - Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan<br><i>Agriculture and related service activities</i>              | -7,65         | 1,02         | -6,63        | -0,20        | -0,97        |
| - Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan<br><i>Forestry and related service activities</i>                  | 4,84          | -19,77       | -0,01        | -10,96       | 5,28         |
| - Khai thác, nuôi trồng thủy sản<br><i>Fishing and aquaculture</i>                                                | 6,15          | -0,46        | -0,09        | -0,67        | -3,91        |
| <b>2. Khai khoáng - Mining and quarrying</b>                                                                      | <b>-15,23</b> | <b>2,78</b>  | <b>1,72</b>  | <b>-2,15</b> | <b>0,65</b>  |
| - Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>                                                            | -15,23        | 2,78         | 1,72         | -2,15        | 0,65         |
| <b>3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing</b>                                                           | <b>1,02</b>   | <b>1,64</b>  | <b>2,05</b>  | <b>2,40</b>  | <b>2,16</b>  |
| - Sản xuất chế biến thực phẩm<br><i>Manufacturing of food products</i>                                            | 0,75          | 0,07         | 0,91         | 1,06         | 0,28         |
| - Sản xuất đồ uống - <i>Manufacturing of beverages</i>                                                            | 6,51          | 6,27         | 18,17        | 10,88        | 15,39        |
| - Sản xuất sản phẩm thuốc lá<br><i>Manufacturing of tobacco products</i>                                          | 5,58          | 7,12         | 7,11         | 6,38         | 7,33         |
| - Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>                                                                            | 6,52          | 16,34        | 13,05        | 4,50         | 10,20        |
| - Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>                                                     | 3,73          | 5,93         | 0,19         | 3,49         | 2,29         |
| - Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan<br><i>Manufacture of leather and related product</i>                   | -1,66         | 8,53         | 2,23         | 7,78         | 9,50         |
| - Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa<br><i>Manufacture of wood and of products of wood and cord</i> | -20,15        | -91,25       | -24,06       | -207,92      | -38,83       |
| - Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br><i>Manufacture of paper and paper product</i>                              | 4,72          | 2,48         | 1,42         | 1,49         | 1,32         |
| - In, sao chép bản ghi các loại<br><i>Printing and reproduction of recorded media</i>                             | 5,61          | 5,67         | 5,38         | 5,26         | 5,01         |
| - Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br><i>Manufacture of coke and refined petroleum product</i>         | 0,66          | 0,30         | 0,39         | -0,09        | -17,99       |
| - Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất<br><i>Manufacture of chemicals and chemical product</i>                  | 0,97          | 1,59         | 1,72         | 1,22         | 3,90         |

**107** (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*

|                                                                                                                                                               | Đơn vị tính - Unit: % |              |              |              |              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                                                                                                                                                               | 2019                  | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         |
| - Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu<br><i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical product</i>                                    | -1,55                 | 20,48        | 22,13        | 22,98        | 22,61        |
| - Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic<br><i>Manufacture of rubber and plastics product</i>                                                                 | 0,86                  | 0,96         | -0,15        | 1,40         | 1,02         |
| - Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác<br><i>Manufacture of other non-metallic mineral product</i>                                                   | 5,15                  | 4,82         | 2,22         | 3,11         | 0,85         |
| - Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>                                                                                                      | 1,39                  | 2,45         | 0,61         | -0,01        | 0,51         |
| - Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>                | -0,20                 | 0,03         | -0,67        | -0,28        | -1,18        |
| - Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>                              | -240,80               | 5,41         | -1,14        | 2,73         | 0,69         |
| - Sản xuất thiết bị điện<br><i>Manufacture of electrical equipment</i>                                                                                        | 1,50                  | 4,18         | -1,85        | 0,29         | 0,95         |
| - Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu<br><i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>                                                    | -1,92                 | -3,24        | -1,05        | 0,09         | 1,00         |
| - Sản xuất xe có động cơ - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>                                                                   | -                     | -            | -            | -            | -            |
| - Sản xuất phương tiện vận tải khác<br><i>Manufacture of other transport equipment</i>                                                                        | -66,11                | 1,16         | 0,55         | 1,13         | 1,24         |
| - Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br><i>Manufacture of furniture</i>                                                                                            | -9,78                 | -2,64        | -5,08        | -0,89        | -2,55        |
| - Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br><i>Other manufacturing</i>                                                                                            | 15,83                 | 4,64         | 1,13         | 6,06         | 5,04         |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị<br><i>Repair and intallation of machinery and equipment</i>                                              | -1,02                 | -4,10        | -0,53        | 1,21         | 3,21         |
| <b>4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b><br><b><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i></b> | <b>23,97</b>          | <b>11,07</b> | <b>-0,18</b> | <b>63,72</b> | <b>46,79</b> |
| <b>5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i></b>              | <b>12,20</b>          | <b>18,68</b> | <b>18,36</b> | <b>14,39</b> | <b>14,44</b> |
| - Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br><i>Water collection, treatment and supply</i>                                                                          | 21,85                 | 22,35        | 21,08        | 20,57        | 21,11        |

**107** (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                           | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| - Thoát nước và xử lý nước thải<br><i>Sewerage and sewer treatment activities</i>                                                                         | -0,62        | 0,13         | 3,24         | 6,22         | 21,00        |
| - Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>        | 4,10         | 15,89        | 16,09        | 10,29        | 7,87         |
| - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br><i>Remediation activities and other waste management services</i>                                  | 3,95         | 6,68         | -57,32       | 3,52         | -2,61        |
| <b>6. Xây dựng - Construction</b>                                                                                                                         | <b>0,80</b>  | <b>1,46</b>  | <b>0,50</b>  | <b>0,20</b>  | <b>0,47</b>  |
| - Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>                                                                                                | 0,05         | 0,82         | 0,89         | 0,16         | 0,56         |
| - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng<br><i>Civil engineering</i>                                                                                       | 2,68         | 3,41         | 0,22         | 0,32         | 0,34         |
| - Hoạt động xây dựng chuyên dụng<br><i>Specialized construction activities</i>                                                                            | 1,64         | 0,29         | -0,38        | 0,10         | 0,42         |
| <b>7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br/>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</b> | <b>0,38</b>  | <b>0,07</b>  | <b>0,04</b>  | <b>0,07</b>  | <b>0,01</b>  |
| - Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>                   | 1,45         | 0,07         | -0,18        | 1,46         | 1,12         |
| - Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>                            | 0,31         | 0,11         | -0,14        | -0,16        | -0,06        |
| - Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)<br><i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>                                | 0,02         | 0,02         | 0,55         | 0,20         | -0,15        |
| <b>8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage</b>                                                                                                   | <b>-2,62</b> | <b>-5,44</b> | <b>-2,81</b> | <b>-0,80</b> | <b>-2,51</b> |
| - Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống<br><i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>                                         | -2,41        | -4,99        | -3,84        | -1,45        | -2,49        |
| - Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>                                                                                                             | -6,71        | -12,51       | -3,07        | -10,09       | -6,78        |
| - Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải<br><i>Warehousing and support activities for transportation</i>                                             | 1,09         | 1,31         | 1,11         | 0,08         | 1,93         |
| - Bưu chính và chuyển phát<br><i>Postal and courier activities</i>                                                                                        | 4,65         | 3,49         | -2,96        | -2,26        | -1,70        |

**107** (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                                                                      | 2019         | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b><br><b>Accommodation and food service activities</b>                                                                             | <b>-6,31</b> | <b>-13,69</b> | <b>-26,41</b> | <b>-5,58</b>  | <b>-5,40</b>  |
| - Dịch vụ lưu trú - Accommodation                                                                                                                                    | -7,19        | -38,77        | -72,96        | -11,21        | -9,68         |
| - Dịch vụ ăn uống<br>Food and beverage service activities                                                                                                            | -6,05        | -2,80         | -13,28        | -1,66         | -3,35         |
| <b>10. Thông tin truyền thông</b><br><b>Information and communication</b>                                                                                            | <b>-3,84</b> | <b>6,00</b>   | <b>14,35</b>  | <b>20,74</b>  | <b>30,03</b>  |
| - Hoạt động xuất bản - Publishing activities                                                                                                                         | 8,35         | 0,31          | 33,56         | 30,19         | 68,56         |
| - Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities | 7,30         | -33,49        | -4,89         | -25,69        | 30,94         |
| - Hoạt động phát thanh, truyền hình<br>Broadcasting and programming activities                                                                                       | -84,60       | 3,78          | -17,37        | 14,74         | -30,74        |
| - Viễn thông - Tele-communication                                                                                                                                    | 0,37         | 0,23          | -4,41         | 1,77          | -23,10        |
| - Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính<br>Computer programming consultancy and related activities                   | 3,20         | 11,20         | 24,47         | 23,63         | 33,54         |
| - Hoạt động dịch vụ thông tin<br>Information service activities                                                                                                      | -16,57       | 2,09          | -18,17        | 3,04          | -9,23         |
| <b>11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</b><br><b>Financial, banking and insurance activities</b>                                                          | <b>-7,39</b> | <b>2,33</b>   | <b>77,89</b>  | <b>-14,97</b> | <b>-10,29</b> |
| - Hoạt động dịch vụ tài chính - Financial service activities (except insurance and pension funding)                                                                  | 4,99         | 3,73          | 0,47          | 1,32          | 0,45          |
| - Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (except compulsory social security)                                                                                      | -9,22        | -             | 1,68          | -15,36        | -24,02        |
| - Hoạt động tài chính khác - Other financial activities                                                                                                              | -16,27       | 0,61          | 141,06        | -23,16        | -13,34        |
| <b>12. Hoạt động kinh doanh bất động sản</b><br><b>Activities related to real estate</b>                                                                             | <b>15,26</b> | <b>5,81</b>   | <b>23,39</b>  | <b>8,94</b>   | <b>0,91</b>   |
| <b>13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ</b><br><b>Professional, scientific and technical activities</b>                                                   | <b>10,79</b> | <b>2,03</b>   | <b>-0,21</b>  | <b>3,97</b>   | <b>0,64</b>   |
| - Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán<br>Legal and accounting activities                                                                                       | 9,36         | 9,67          | 4,80          | 18,95         | 7,02          |

**107** (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*

|                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính - Unit: % |              |              |              |              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|                                                                                                                                                                                                                                               | 2019                  | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         |
| - Hoạt động của trụ sở văn phòng. Hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>                                                                                                              | 1,01                  | 0,06         | -0,76        | -2,90        | -14,46       |
| - Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật<br><i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>                                                                                                       | 19,94                 | 3,36         | 0,68         | 2,55         | 1,19         |
| - Nghiên cứu khoa học và phát triển<br><i>Scientific research and development</i>                                                                                                                                                             | 0,07                  | -0,47        | -0,49        | 0,14         | -0,06        |
| - Quảng cáo và nghiên cứu thị trường<br><i>Advertising and market research</i>                                                                                                                                                                | 0,16                  | -2,16        | -3,71        | 1,07         | -0,17        |
| - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác<br><i>Other professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                          | 0,61                  | -1,78        | 4,89         | 0,51         | 2,39         |
| - Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>                                                                                                                                                                                              | -                     | -            | -            | -            | -1,09        |
| <b>14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b><br><b><i>Administrative and support service activities</i></b>                                                                                                                              | <b>-10,48</b>         | <b>-8,30</b> | <b>-7,91</b> | <b>-7,54</b> | <b>-4,71</b> |
| - Cho thuê máy móc, thiết bị<br><i>Puffer machines rental equipment</i>                                                                                                                                                                       | -94,63                | -47,14       | -38,82       | -50,25       | -38,76       |
| - Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm<br><i>Employment activities</i>                                                                                                                                                                      | 1,47                  | 4,36         | -0,26        | 2,71         | 1,98         |
| - Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - <i>Travel agency, tuor operator and other reservation service activities</i>                                                                                                     | -11,38                | -21,04       | -9,30        | -2,50        | 0,82         |
| - Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn<br><i>Security and investigation activities</i>                                                                                                                                                          | 0,94                  | 0,47         | -0,21        | 0,18         | 0,08         |
| - Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan<br><i>Services to building and landscape activities</i>                                                                                                                          | -0,86                 | -1,59        | -3,08        | -0,96        | -0,26        |
| - Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác<br><i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>                                                            | -5,52                 | 1,73         | 0,10         | 4,98         | 3,73         |
| <b>15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security</i></b> | <b>-</b>              | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     |



**107** (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                      | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>16. Giáo dục và đào tạo - Education and training</b>                                                              | <b>2,81</b>  | <b>4,51</b>  | <b>-4,52</b> | <b>9,76</b>  | <b>35,40</b> |
| <b>17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b><br><b>Human health and social work</b>                                  | <b>7,68</b>  | <b>16,15</b> | <b>6,97</b>  | <b>9,32</b>  | <b>15,23</b> |
| - Hoạt động y tế - Human health                                                                                      | 7,68         | 16,15        | 6,98         | 9,35         | 15,29        |
| - Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung<br>Residential care activities                                            | -            | 5,35         | -61,35       | -333,56      | -118,69      |
| <b>18. Văn hóa, thể thao và vui chơi, giải trí</b><br><b>Recreational, culture and sporting activities</b>           | <b>1,39</b>  | <b>3,08</b>  | <b>3,97</b>  | <b>5,32</b>  | <b>13,71</b> |
| - Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>Creative, art and entertainment activities                           | -18,53       | -66,15       | -28,90       | -6,68        | 0,40         |
| - Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng<br>Recreational, culture and sporting activities                         | -            | -            | -            | -            | -            |
| - Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc<br>Lottery activities, gambling and betting activities                        | 1,81         | 3,23         | 4,32         | 5,42         | 14,66        |
| - Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí<br>Sport activities and amusement and recreation activities               | -46,90       | -11,60       | -10,33       | 1,38         | -1,17        |
| <b>19. Hoạt động dịch vụ khác</b><br><b>Other services activities</b>                                                | <b>-5,76</b> | <b>0,72</b>  | <b>16,53</b> | <b>20,03</b> | <b>40,49</b> |
| - Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác<br>Activities of other membership organizations                           | -4,10        | -            | -            | -            | -            |
| - Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình<br>Repair of computers and personal and households goods         | 0,36         | 1,90         | 0,05         | -0,22        | 1,66         |
| - Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác<br>Other personal service activities                                        | -8,96        | -1,27        | 34,96        | 27,88        | 52,36        |
| <b>20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình</b><br><b>Private households with employed persons</b> | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     |
| <b>21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế</b><br><b>Teritorial organisations and bodies</b>                   | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     |

# 108 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quận, huyện

*Profit rate before taxes of acting enterprises by district*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                  | 2019        | 2020        | 2021        | 2022        | 2023        |
|--------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>1,45</b> | <b>1,24</b> | <b>1,10</b> | <b>2,14</b> | <b>2,00</b> |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 0,51        | 1,75        | 1,72        | 2,01        | 2,87        |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 0,62        | -1,71       | -1,14       | 0,17        | -0,96       |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 6,56        | 4,25        | 2,14        | 7,97        | 6,86        |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 1,71        | 1,40        | 0,17        | 0,97        | 1,64        |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | -0,49       | -0,84       | 2,01        | 0,95        | 0,11        |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | -0,08       | 0,90        | 0,44        | 0,35        | -0,04       |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | -0,37       | -0,04       | 0,07        | 0,12        | 0,13        |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 2,23        | -4,15       | -0,51       | -0,50       | -0,67       |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 0,67        | 0,75        | 0,94        | 0,66        | 0,20        |

# 109

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động  
của các doanh nghiệp đang hoạt động  
phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*Average fixed asset per employee of acting enterprises  
by types of enterprise*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                   | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>397</b>   | <b>555</b>   | <b>374</b>   | <b>373</b>   | <b>360</b>   |
| <b>Doanh nghiệp Nhà nước<br/>State owned enterprise</b>                           | <b>5.299</b> | <b>9.153</b> | <b>2.851</b> | <b>4.483</b> | <b>3.820</b> |
| Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước<br>100% State capital                              | 15.330       | 27.358       | 3.945        | 860          | 661          |
| Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước<br>Over 50% State capital                       | 449          | 619          | 751          | 5.322        | 4.839        |
| <b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước<br/>Non-State enterprise</b>                       | <b>231</b>   | <b>244</b>   | <b>251</b>   | <b>259</b>   | <b>258</b>   |
| Tư nhân - Private                                                                 | 133          | 133          | 124          | 139          | 146          |
| Công ty hợp danh - Collective name                                                | 63           | 39           | 6            | 5            | 11           |
| Công ty TNHH - Limited Co.                                                        | 172          | 194          | 188          | 205          | 214          |
| Công ty cổ phần có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. having capital of State        | 426          | 40           | 346          | 337          | 301          |
| Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước<br>Joint stock Co. without capital of State | 417          | 346          | 407          | 385          | 369          |
| <b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài<br/>Foreign investment enterprise</b>    | <b>191</b>   | <b>216</b>   | <b>203</b>   | <b>194</b>   | <b>193</b>   |
| DN 100% vốn nước ngoài<br>100% foreign capital                                    | 188          | 191          | 179          | 174          | 176          |
| DN liên doanh với nước ngoài<br>Joint venture                                     | 257          | 827          | 670          | 579          | 425          |

# 110

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
*Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                   | 2019       | 2020       | 2021       | 2022       | 2023       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                            | <b>397</b> | <b>555</b> | <b>374</b> | <b>373</b> | <b>360</b> |
| <b>1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b><br><i>Agriculture, forestry and fishing</i>                         | <b>348</b> | <b>208</b> | <b>326</b> | <b>418</b> | <b>700</b> |
| - Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan<br><i>Agriculture and related service activities</i>              | 387        | 182        | 537        | 517        | 638        |
| - Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan<br><i>Forestry and related service activities</i>                  | 29         | 655        | 2          | 1.019      | 1.008      |
| - Khai thác, nuôi trồng thủy sản<br><i>Fishing and aquaculture</i>                                                | 302        | 55         | 40         | 155        | 727        |
| <b>2. Khai khoáng - Mining and quarrying</b>                                                                      | <b>209</b> | <b>239</b> | <b>58</b>  | <b>2</b>   | <b>60</b>  |
| - Khai khoáng khác - Other mining and quarrying                                                                   | 209        | 239        | 58         | 2          | 60         |
| <b>3. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing</b>                                                           | <b>265</b> | <b>267</b> | <b>286</b> | <b>268</b> | <b>253</b> |
| - Sản xuất chế biến thực phẩm<br><i>Manufacturing of food products</i>                                            | 404        | 354        | 407        | 385        | 338        |
| - Sản xuất đồ uống - Manufacturing of beverages                                                                   | 348        | 1.040      | 702        | 764        | 820        |
| - Sản xuất sản phẩm thuốc lá<br><i>Manufacturing of tobacco products</i>                                          | 170        | 145        | 109        | 82         | 61         |
| - Dệt - Manufacturing of textiles                                                                                 | 243        | 245        | 231        | 81         | 65         |
| - Sản xuất trang phục - Manufacturing of wearing apparel                                                          | 47         | 46         | 49         | 32         | 32         |
| - Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan<br><i>Manufacture of leather and related product</i>                   | 118        | 117        | 120        | 128        | 148        |
| - Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa<br><i>Manufacture of wood and of products of wood and cord</i> | 68         | 478        | 676        | 457        | 693        |
| - Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy<br><i>Manufacture of paper and paper product</i>                              | 106        | 147        | 137        | 138        | 103        |
| - In, sao chép bản ghi các loại<br><i>Printing and reproduction of recorded media</i>                             | 185        | 194        | 166        | 158        | 184        |
| - Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br><i>Manufacture of coke and refined petroleum product</i>         | 1.388      | 1.102      | 1.127      | 1.303      | 1.200      |
| - Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất<br><i>Manufacture of chemicals and chemical product</i>                  | 378        | 420        | 422        | 406        | 428        |

# 110

(Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                               | 2019          | 2020          | 2021         | 2022          | 2023          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|--------------|---------------|---------------|
| - Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu<br><i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical product</i>                                    | 172           | 310           | 306          | 294           | 304           |
| - Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic<br><i>Manufacture of rubber and plastics product</i>                                                                 | 257           | 321           | 324          | 311           | 322           |
| - Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác<br><i>Manufacture of other non-metallic mineral product</i>                                                   | 386           | 416           | 433          | 500           | 445           |
| - Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>                                                                                                      | 94            | 125           | 92           | 135           | 595           |
| - Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>                | 140           | 132           | 172          | 161           | 158           |
| - Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>                              | -             | -             | 52           | 58            | 118           |
| - Sản xuất thiết bị điện<br><i>Manufacture of electrical equipment</i>                                                                                        | 13            | 43            | 78           | 189           | 120           |
| - Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu<br><i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>                                                    | 183           | 196           | 137          | 176           | 191           |
| - Sản xuất xe có động cơ - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>                                                                   | -             | -             | -            | -             | -             |
| - Sản xuất phương tiện vận tải khác<br><i>Manufacture of other transport equipment</i>                                                                        | 184           | 55            | 75           | 20            | 22            |
| - Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br><i>Manufacture of furniture</i>                                                                                            | 97            | 46            | 36           | 56            | 56            |
| - Công nghiệp chế biến, chế tạo khác<br><i>Other manufacturing</i>                                                                                            | 92            | 65            | 84           | 74            | 96            |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị<br><i>Repair and intallation of machinery and equipment</i>                                              | 130           | 142           | 22           | 60            | 88            |
| <b>4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b><br><b><i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i></b> | <b>16.862</b> | <b>30.248</b> | <b>4.458</b> | <b>11.850</b> | <b>11.216</b> |
| <b>5. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation active</i></b>              | <b>1.333</b>  | <b>1.346</b>  | <b>1.339</b> | <b>1.324</b>  | <b>1.244</b>  |
| - Khai thác, xử lý và cung cấp nước<br><i>Water collection, treatment and supply</i>                                                                          | 1.029         | 1.076         | 1.073        | 1.129         | 1.153         |

# 110

(Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                  | 2019       | 2020       | 2021       | 2022       | 2023       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| - Thoát nước và xử lý nước thải<br><i>Sewerage and sewer treatment activities</i>                                                                                | 36         | 71         | 84         | 53         | 5          |
| - Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>               | 1.762      | 1.810      | 1.807      | 1.668      | 1.419      |
| - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br><i>Remediation activities and other waste management services</i>                                         | -          | -          | -          | -          | 208        |
| <b>6. Xây dựng - Construction</b>                                                                                                                                | <b>80</b>  | <b>86</b>  | <b>85</b>  | <b>85</b>  | <b>76</b>  |
| - Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>                                                                                                       | 87         | 82         | 85         | 78         | 71         |
| - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng<br><i>Civil engineering</i>                                                                                              | 81         | 115        | 84         | 93         | 80         |
| - Hoạt động xây dựng chuyên dụng<br><i>Specialized construction activities</i>                                                                                   | 37         | 50         | 85         | 91         | 86         |
| <b>7. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br/><i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i></b> | <b>150</b> | <b>196</b> | <b>205</b> | <b>237</b> | <b>233</b> |
| - Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>                          | 156        | 288        | 311        | 465        | 241        |
| - Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>                                   | 162        | 213        | 269        | 295        | 311        |
| - Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)<br><i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>                                       | 139        | 157        | 117        | 115        | 143        |
| <b>8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage</b>                                                                                                          | <b>382</b> | <b>566</b> | <b>505</b> | <b>445</b> | <b>389</b> |
| - Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống<br><i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>                                                | 381        | 398        | 404        | 373        | 377        |
| - Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>                                                                                                                    | 803        | 664        | 1.004      | 913        | 617        |
| - Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải<br><i>Warehousing and support activities for transportation</i>                                                    | 150        | 927        | 413        | 405        | 313        |
| - Bưu chính và chuyển phát<br><i>Postal and courier activities</i>                                                                                               | -          | 7          | 10         | 43         | 29         |

# 110

(Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                      | 2019       | 2020       | 2021       | 2022       | 2023         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|--------------|
| <b>9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống</b><br><b>Accommodation and food service activities</b>                                                                             | <b>339</b> | <b>514</b> | <b>412</b> | <b>396</b> | <b>415</b>   |
| - Dịch vụ lưu trú - Accommodation                                                                                                                                    | 418        | 746        | 741        | 659        | 753          |
| - Dịch vụ ăn uống<br>Food and beverage service activities                                                                                                            | 287        | 353        | 173        | 165        | 166          |
| <b>10. Thông tin truyền thông</b><br><b>Information and communication</b>                                                                                            | <b>7</b>   | <b>9</b>   | <b>13</b>  | <b>9</b>   | <b>25</b>    |
| - Hoạt động xuất bản - Publishing activities                                                                                                                         | -          | -          | 19         | 2          | 1            |
| - Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities | -          | 1          | 19         | 11         | 9            |
| - Hoạt động phát thanh, truyền hình<br>Broadcasting and programming activities                                                                                       | 90         | 158        | 17         | 24         | 1.108        |
| - Viễn thông - Tele-communication                                                                                                                                    | 1          | 1          | 46         | 18         | 4            |
| - Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính<br>Computer programming consultancy and related activities                   | 8          | 7          | 4          | 5          | 6            |
| - Hoạt động dịch vụ thông tin<br>Information service activities                                                                                                      | 2          | 6          | 19         | 27         | 18           |
| <b>11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm</b><br><b>Financial, banking and insurance activities</b>                                                          | <b>51</b>  | <b>88</b>  | <b>10</b>  | <b>33</b>  | <b>310</b>   |
| - Hoạt động dịch vụ tài chính - Financial service activities (except insurance and pension funding)                                                                  | 114        | 202        | -          | 7          | 8            |
| - Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (except compulsory social security)                                                                                      | 31         | -          | 19         | 2          | -            |
| - Hoạt động tài chính khác - Other financial activities                                                                                                              | 1          | 6          | 12         | 71         | 634          |
| <b>12. Hoạt động kinh doanh bất động sản</b><br><b>Activities related to real estate</b>                                                                             | <b>487</b> | <b>399</b> | <b>545</b> | <b>738</b> | <b>1.226</b> |
| <b>13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ</b><br><b>Professional, scientific and technical activities</b>                                                   | <b>122</b> | <b>106</b> | <b>106</b> | <b>94</b>  | <b>120</b>   |
| - Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán<br>Legal and accounting activities                                                                                       | 28         | 13         | 10         | 14         | 18           |

# 110

(Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                                                                                                                                               | 2019       | 2020      | 2021      | 2022      | 2023      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| - Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>                                                                                                              | 92         | 50        | 215       | 216       | 209       |
| - Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật<br><i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>                                                                                                       | 176        | 140       | 146       | 104       | 112       |
| - Nghiên cứu khoa học và phát triển<br><i>Scientific research and development</i>                                                                                                                                                             | -          | 30        | 35        | 42        | 93        |
| - Quảng cáo và nghiên cứu thị trường<br><i>Advertising and market research</i>                                                                                                                                                                | 106        | 136       | 94        | 126       | 232       |
| - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác<br><i>Other professional, scientific and technical activities</i>                                                                                                                          | 49         | 34        | 36        | 19        | 22        |
| - Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>                                                                                                                                                                                              | -          | -         | 6         | -         | 247       |
| <b>14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ</b><br><b><i>Administrative and support service activities</i></b>                                                                                                                              | <b>100</b> | <b>48</b> | <b>36</b> | <b>28</b> | <b>30</b> |
| - Cho thuê máy móc, thiết bị<br><i>Puffer machines rental equipment</i>                                                                                                                                                                       | 534        | 664       | 439       | 315       | 233       |
| - Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm<br><i>Employment activities</i>                                                                                                                                                                      | 4          | 2         | 5         | 4         | 5         |
| - Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - <i>Travel agency, tuor operator and other reservation service activities</i>                                                                                                     | 436        | 249       | 52        | 37        | 67        |
| - Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn<br><i>Security and investigation activities</i>                                                                                                                                                          | 7          | 7         | 6         | 7         | 10        |
| - Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan<br><i>Services to building and landscape activities</i>                                                                                                                          | 15         | 19        | 22        | 17        | 17        |
| - Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác<br><i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>                                                            | 10         | 10        | 44        | 30        | 28        |
| <b>15. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence, compulsory security</i></b> | <b>-</b>   | <b>-</b>  | <b>-</b>  | <b>-</b>  | <b>-</b>  |



# 110

(Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                                                                                      | 2019       | 2020       | 2021       | 2022       | 2023       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>16. Giáo dục và đào tạo - Education and training</b>                                                              | <b>285</b> | <b>226</b> | <b>206</b> | <b>284</b> | <b>399</b> |
| <b>17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội</b><br><b>Human health and social work</b>                                  | <b>513</b> | <b>336</b> | <b>273</b> | <b>382</b> | <b>397</b> |
| - Hoạt động y tế - Human health                                                                                      | 517        | 338        | 275        | 383        | 398        |
| - Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung<br>Residential care activities                                            | -          | -          | -          | -          | 24         |
| <b>18. Văn hóa, thể thao và vui chơi, giải trí</b><br><b>Recreational, culture and sporting activities</b>           | <b>63</b>  | <b>880</b> | <b>737</b> | <b>775</b> | <b>466</b> |
| - Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>Creative, art and entertainment activities                           | -          | 53         | 180        | 46         | 44         |
| - Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng<br>Recreational, culture and sporting activities                         | -          | -          | -          | -          | -          |
| - Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc<br>Lottery activities, gambling and betting activities                        | 47         | 1.802      | 1.770      | 1.663      | 1.253      |
| - Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí<br>Sport activities and amusement<br>and recreation activities            | 74         | 221        | 260        | 350        | 157        |
| <b>19. Hoạt động dịch vụ khác</b><br><b>Other services activities</b>                                                | <b>39</b>  | <b>15</b>  | <b>27</b>  | <b>28</b>  | <b>28</b>  |
| - Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác<br>Activities of other membership organizations                           | 12         | -          | -          | -          | -          |
| - Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình<br>Repair of computers and personal<br>and households goods      | 16         | 12         | 33         | 21         | 15         |
| - Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác<br>Other personal service activities                                        | 53         | 18         | 24         | 32         | 36         |
| <b>20. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình</b><br><b>Private households with employed persons</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>   | <b>-</b>   | <b>-</b>   | <b>-</b>   |
| <b>21. Hoạt động của các tổ chức cơ quan quốc tế</b><br><b>Territorial organisations and bodies</b>                  | <b>-</b>   | <b>-</b>   | <b>-</b>   | <b>-</b>   | <b>-</b>   |

# 111

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động  
của các doanh nghiệp đang hoạt động  
phân theo quận, huyện**  
*Average fixed asset per employee  
of acting enterprises by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

|                                                  | 2019       | 2020       | 2021       | 2022       | 2023       |
|--------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>397</b> | <b>555</b> | <b>374</b> | <b>373</b> | <b>360</b> |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 192        | 230        | 218        | 231        | 240        |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 226        | 205        | 223        | 214        | 236        |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 1.100      | 1.955      | 877        | 837        | 775        |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 192        | 209        | 200        | 209        | 214        |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 544        | 408        | 459        | 525        | 433        |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 275        | 294        | 285        | 354        | 382        |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 635        | 897        | 1.178      | 875        | 930        |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 162        | 199        | 209        | 195        | 127        |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 912        | 991        | 890        | 998        | 956        |

# 112

## Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện

Number of actings cooperatives as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

|                                                  | 2019       | 2020       | 2021       | 2022       | 2023       |
|--------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>119</b> | <b>118</b> | <b>139</b> | <b>139</b> | <b>108</b> |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 22         | 22         | 26         | 22         | 20         |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 9          | 7          | 8          | 7          | 5          |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 11         | 11         | 14         | 12         | 11         |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 14         | 23         | 22         | 12         | 11         |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 16         | 16         | 17         | 15         | 13         |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 17         | 16         | 17         | 16         | 12         |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 15         | 11         | 16         | 30         | 19         |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 2          | 5          | 4          | 5          | 8          |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 13         | 7          | 15         | 20         | 9          |

# 113

## Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện

Number of employees in actings cooperatives as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                  | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | 2023       |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>1.884</b> | <b>1.156</b> | <b>1.237</b> | <b>1.265</b> | <b>995</b> |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 194          | 161          | 157          | 145          | 142        |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 434          | 75           | 74           | 58           | 33         |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 300          | 276          | 292          | 284          | 186        |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 237          | 212          | 198          | 196          | 190        |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 364          | 192          | 199          | 145          | 145        |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 115          | 98           | 89           | 75           | 59         |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 143          | 84           | 132          | 252          | 146        |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 18           | 30           | 21           | 32           | 59         |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 79           | 28           | 75           | 78           | 35         |

# 114

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản**  
**tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
*Number of non-farm individual business establishments*  
*as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

|                                                                                                                                                        | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                                 | <b>88.126</b> | <b>85.827</b> | <b>84.733</b> | <b>89.575</b> | <b>93.014</b>          |
| <b>Công nghiệp và xây dựng</b><br><i>Industry and construction</i>                                                                                     |               |               |               |               |                        |
| Khai khoáng<br><i>Mining and quarrying</i>                                                                                                             | 3             | 31            | 43            | 34            | 35                     |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br><i>Manufacturing</i>                                                                                                  | 6.257         | 6.038         | 6.246         | 6.357         | 6.581                  |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br><i>Electricity, gas, steam and air<br/>conditioning supply</i>    | 12            | 31            | 32            | 34            | 34                     |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste<br/>management and remediation activities</i>                 | -             | 13            | 13            | 14            | 14                     |
| Xây dựng - <i>Construction</i>                                                                                                                         | 632           | 620           | 79            | 649           | 675                    |
| <b>Thương mại, dịch vụ</b><br><i>Trade, service</i>                                                                                                    |               |               |               |               |                        |
| Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Wholesale and retail trade; Repair of motor<br/>vehicles motorcycles</i> | 39.696        | 36.489        | 36.378        | 38.106        | 39.577                 |
| Vận tải, kho bãi<br><i>Transportation, storage</i>                                                                                                     | 5.236         | 4.990         | 4.944         | 5.236         | 5.437                  |
| Dịch vụ, lưu trú và ăn uống<br><i>Accommodation and food service activities</i>                                                                        | 19.956        | 20.388        | 19.863        | 21.437        | 22.333                 |
| Thông tin truyền thông<br><i>Information and communication</i>                                                                                         | 515           | 141           | 138           | 147           | 153                    |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                                                         | 264           | 234           | 243           | 244           | 252                    |

**114** (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
**(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

|                                                                                                        | 2020  | 2021  | 2022  | 2023  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                     | 8.465 | 9.616 | 9.364 | 9.807 | 10.143                 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i> | 220   | 178   | 167   | 181   | 186                    |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>         | 712   | 655   | 651   | 680   | 703                    |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education</i>                                                                | 275   | 220   | 201   | 227   | 234                    |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                     | 612   | 588   | 562   | 605   | 623                    |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                          | 315   | 303   | 310   | 314   | 324                    |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                              | 4.956 | 5.292 | 5.499 | 5.503 | 5.710                  |

# 115

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp  
và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo quận, huyện**  
*Number of non-farm individual business establishments  
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

|                                                  | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>88.126</b> | <b>85.827</b> | <b>84.733</b> | <b>89.575</b> | <b>93.014</b>          |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 24.656        | 24.661        | 23.868        | 24.651        | 25.097                 |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 10.553        | 10.099        | 11.010        | 11.578        | 12.124                 |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 8.836         | 8.495         | 8.715         | 8.151         | 8.413                  |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 7.575         | 7.505         | 7.289         | 9.441         | 10.556                 |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 11.558        | 11.191        | 10.463        | 11.619        | 11.546                 |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 4.684         | 4.346         | 4.594         | 5.480         | 6.151                  |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 6.475         | 6.157         | 5.961         | 5.973         | 6.316                  |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 7.365         | 7.015         | 6.616         | 6.342         | 6.405                  |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 6.424         | 6.358         | 6.217         | 6.340         | 6.406                  |

# 116

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể  
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản  
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
*Number of employees in the non-farm individual  
business establishments as of annual 31 Dec.  
by kinds of economic activity*

DVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                         | <b>159.284</b> | <b>151.317</b> | <b>154.712</b> | <b>161.862</b> | <b>177.549</b>         |
| <b>Công nghiệp và xây dựng<br/>Industry and construction</b>                                                                                   |                |                |                |                |                        |
| Khai khoáng<br>Mining and quarrying                                                                                                            | 8              | 290            | 298            | 300            | 70                     |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br>Manufacturing                                                                                                 | 13.103         | 12.508         | 13.452         | 12.477         | 14.196                 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br>Electricity, gas, steam and air<br>conditioning supply    | 46             | 88             | 110            | 100            | 144                    |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải - Water supply; sewerage, waste<br>management and remediation activities                 | -              | 52             | 48             | 48             | 41                     |
| Xây dựng - Construction                                                                                                                        | 3.058          | 3.250          | 241            | 1.797          | 2.264                  |
| <b>Thương mại, dịch vụ<br/>Trade, service</b>                                                                                                  |                |                |                |                |                        |
| Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác<br>Wholesale and retail trade; Repair of motor<br>vehicles motorcycles | 69.201         | 63.136         | 64.709         | 66.354         | 72.987                 |
| Vận tải, kho bãi<br>Transportation, storage                                                                                                    | 7.564          | 6.208          | 6.576          | 6.648          | 7.246                  |
| Dịch vụ, lưu trú và ăn uống<br>Accommodation and food service activities                                                                       | 40.598         | 40.218         | 42.016         | 44.587         | 49.525                 |
| Thông tin truyền thông<br>Information and communication                                                                                        | 956            | 242            | 385            | 252            | 711                    |

**116** (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản**  
**tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec.*  
*by kinds of economic activity*

DVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                               | 2020   | 2021   | 2022   | 2023   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|------------------------|
| Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                | 515    | 412    | 464    | 465    | 531                    |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                            | 12.546 | 12.853 | 12.022 | 15.660 | 14.614                 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học<br>và công nghệ - <i>Professional, scientific<br/>and technical activities</i> | 421    | 350    | 352    | 345    | 392                    |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                | 1.421  | 1.265  | 1.401  | 1.331  | 1.425                  |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education</i>                                                                       | 675    | 484    | 563    | 627    | 649                    |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                            | 1.064  | 1.057  | 1.146  | 1.115  | 1.411                  |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                 | 854    | 765    | 1.044  | 794    | 991                    |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                     | 7.254  | 8.139  | 9.885  | 8.962  | 10.352                 |



# 117

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện**  
*Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                  | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>159.284</b> | <b>151.317</b> | <b>154.712</b> | <b>161.862</b> | <b>177.549</b>         |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 49.643         | 42.971         | 41.436         | 43.598         | 46.297                 |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 19.025         | 18.765         | 21.061         | 21.373         | 23.992                 |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 16.254         | 14.562         | 15.946         | 14.940         | 15.939                 |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 12.405         | 12.548         | 13.246         | 17.141         | 20.082                 |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 18.026         | 20.514         | 19.500         | 21.015         | 22.353                 |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 7.256          | 7.770          | 8.778          | 10.063         | 12.080                 |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 11.125         | 10.977         | 11.073         | 10.746         | 12.246                 |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 13.985         | 12.344         | 12.045         | 11.428         | 12.193                 |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 11.565         | 10.866         | 11.627         | 11.558         | 12.367                 |

# 118

**Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể  
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản  
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
*Number of female employees in the non-farm individual business  
establishments as of annual 31 Dec.  
by kinds of economic activity*

DVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                                         | <b>86.417</b> | <b>80.841</b> | <b>85.805</b> | <b>89.163</b> | <b>98.896</b>          |
| <b>Công nghiệp và xây dựng<br/>Industry and construction</b>                                                                                   |               |               |               |               |                        |
| Khai khoáng<br>Mining and quarrying                                                                                                            | 4             | 26            | 34            | 33            | 35                     |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo<br>Manufacturing                                                                                                 | 6.128         | 5.770         | 6.339         | 5.845         | 6.666                  |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,<br>nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí<br>Electricity, gas, steam and air<br>conditioning supply    | 9             | 24            | 33            | 25            | 30                     |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br>rác thải - Water supply; sewerage, waste<br>management and remediation activities                 | -             | 11            | 8             | 8             | 10                     |
| Xây dựng - Construction                                                                                                                        | 129           | 137           | 21            | 185           | 222                    |
| <b>Thương mại, dịch vụ<br/>Trade, service</b>                                                                                                  |               |               |               |               |                        |
| Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ khác<br>Wholesale and retail trade; Repair of motor<br>vehicles motorcycles | 37.039        | 35.009        | 36.305        | 37.781        | 42.306                 |
| Vận tải, kho bãi<br>Transportation, storage                                                                                                    | 1.120         | 984           | 1.222         | 1.420         | 1.391                  |
| Dịch vụ, lưu trú và ăn uống<br>Accommodation and food service activities                                                                       | 28.465        | 25.494        | 26.539        | 27.785        | 31.026                 |
| Thông tin truyền thông<br>Information and communication                                                                                        | 415           | 95            | 154           | 94            | 150                    |

**118** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản**  
**tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec.*  
*by kinds of economic activity*

DVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                               | 2020  | 2021  | 2022  | 2023  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm<br><i>Financial, banking and insurance activities</i>                | 226   | 177   | 192   | 192   | 210                    |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản<br><i>Real estate activities</i>                                            | 6.052 | 6.484 | 6470  | 8.199 | 7.939                  |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học<br>và công nghệ - <i>Professional, scientific<br/>and technical activities</i> | 174   | 128   | 153   | 165   | 173                    |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ<br><i>Administrative and support service activities</i>                | 634   | 512   | 696   | 569   | 653                    |
| Giáo dục và đào tạo<br><i>Education</i>                                                                       | 552   | 361   | 428   | 406   | 434                    |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội<br><i>Human health and social work activities</i>                            | 561   | 515   | 579   | 553   | 807                    |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí<br><i>Arts, entertainment and recreation</i>                                 | 434   | 357   | 424   | 390   | 459                    |
| Hoạt động dịch vụ khác<br><i>Other service activities</i>                                                     | 4.475 | 4.757 | 6.208 | 5.513 | 6.385                  |

# 119

**Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện**

*Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                  | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>86.417</b> | <b>80.841</b> | <b>85.805</b> | <b>89.163</b> | <b>98.896</b>          |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 27.355        | 24.549        | 23.557        | 24.494        | 26.451                 |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 10.326        | 9.753         | 11.463        | 11.504        | 13.066                 |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 8.864         | 7.759         | 8.829         | 8.165         | 8.827                  |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 6.914         | 6.830         | 7.289         | 9.451         | 11.231                 |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 9.563         | 10.638        | 10.795        | 11.578        | 12.086                 |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 4.216         | 4.120         | 4.831         | 5.613         | 6.707                  |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 5.854         | 5.587         | 6.149         | 5.971         | 6.824                  |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 6.810         | 6.250         | 6.665         | 6.207         | 6.660                  |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 6.515         | 5.355         | 6.227         | 6.180         | 6.644                  |

## NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                            | Trang<br>Page |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 120 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta<br>đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản<br><i>Gross output of product per ha of agriculture production land<br/>and water surface land for aquaculture</i> | 379           |
| 121 Số trang trại phân theo quận, huyện<br><i>Number of farms by district</i>                                                                                                                                                            | 380           |
| 122 Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động và phân theo quận, huyện<br><i>Number of farms in 2024 by kinds of activity and by district</i>                                                                                     | 381           |
| 123 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây<br><i>Planted area of crops by crop group</i>                                                                                                                                        | 382           |
| 124 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt<br><i>Planted area and production of cereals</i>                                                                                                                                          | 384           |
| 125 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo quận, huyện<br><i>Planted area of cereals by district</i>                                                                                                                                  | 385           |
| 126 Sản lượng lương thực có hạt phân theo quận, huyện<br><i>Production of cereals by district</i>                                                                                                                                        | 385           |
| 127 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo quận, huyện<br><i>Production of cereals per capita by district</i>                                                                                                         | 386           |
| 128 Diện tích lúa cả năm<br><i>Planted area of paddy</i>                                                                                                                                                                                 | 387           |
| 129 Năng suất lúa cả năm<br><i>Yield of paddy</i>                                                                                                                                                                                        | 388           |
| 130 Sản lượng lúa cả năm<br><i>Production of paddy</i>                                                                                                                                                                                   | 389           |
| 131 Diện tích lúa cả năm phân theo quận, huyện<br><i>Planted area of paddy by district</i>                                                                                                                                               | 390           |

| Biểu<br>Table                                                                                           | Trang<br>Page |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 132 Năng suất lúa cả năm phân theo quận, huyện<br><i>Yield of paddy by district</i>                     | 390           |
| 133 Sản lượng lúa cả năm phân theo quận, huyện<br><i>Production of paddy by district</i>                | 391           |
| 134 Diện tích lúa đông xuân phân theo quận, huyện<br><i>Planted area of spring paddy by district</i>    | 391           |
| 135 Năng suất lúa đông xuân phân theo quận, huyện<br><i>Yield of spring paddy by district</i>           | 392           |
| 136 Sản lượng lúa đông xuân phân theo quận, huyện<br><i>Production of spring paddy by district</i>      | 392           |
| 137 Diện tích lúa hè thu phân theo quận, huyện<br><i>Planted area of autumn paddy by district</i>       | 393           |
| 138 Năng suất lúa hè thu phân theo quận, huyện<br><i>Yield of autumn paddy by district</i>              | 393           |
| 139 Sản lượng lúa hè thu phân theo quận, huyện<br><i>Production of autumn paddy by district</i>         | 394           |
| 140 Diện tích lúa thu đông phân theo quận, huyện<br><i>Planted area of winter paddy by district</i>     | 394           |
| 141 Năng suất lúa thu đông phân theo quận, huyện<br><i>Yield of winter paddy by district</i>            | 395           |
| 142 Sản lượng lúa thu đông phân theo quận, huyện<br><i>Production of winter paddy by district</i>       | 395           |
| 143 Diện tích ngô phân theo quận, huyện<br><i>Planted area of maize by district</i>                     | 396           |
| 144 Năng suất ngô phân theo quận, huyện<br><i>Yield of maize by district</i>                            | 396           |
| 145 Sản lượng ngô phân theo quận, huyện<br><i>Production of maize by district</i>                       | 397           |
| 146 Diện tích, sản lượng một số cây hàng năm<br><i>Planted area and production of some annual crops</i> | 398           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                               | Trang<br>Page |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 147 Diện tích cây hàng năm phân theo quận, huyện<br><i>Planted area of some annual crops by district</i>                                                    | 399           |
| 148 Diện tích cây rau, đậu phân theo quận, huyện<br><i>Planted area of vegetable and bean by district</i>                                                   | 399           |
| 149 Sản lượng cây rau, đậu phân theo quận, huyện<br><i>Production of vegetable and bean by district</i>                                                     | 400           |
| 150 Diện tích cây mè (vùng) phân theo quận, huyện<br><i>Planted area of sesame by district</i>                                                              | 400           |
| 151 Sản lượng cây mè (vùng) phân theo quận, huyện<br><i>Production of sesame by district</i>                                                                | 401           |
| 152 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm<br><i>Planted area, gathering area and production of some perennial crops</i> | 402           |
| 153 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo quận, huyện<br><i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>                               | 403           |
| 154 Diện tích hiện có trồng xoài phân theo quận, huyện<br><i>Planted area of mango by district</i>                                                          | 403           |
| 155 Diện tích hiện có trồng bưởi phân theo quận, huyện<br><i>Planted area of pomelo by district</i>                                                         | 404           |
| 156 Diện tích hiện có trồng nhãn phân theo quận, huyện<br><i>Planted area of longan by district</i>                                                         | 404           |
| 157 Diện tích hiện có trồng dừa phân theo quận, huyện<br><i>Planted area of coconut by district</i>                                                         | 405           |
| 158 Diện tích cho sản phẩm trồng xoài phân theo quận, huyện<br><i>Gathering area of mango by district</i>                                                   | 405           |
| 159 Diện tích cho sản phẩm trồng bưởi phân theo quận, huyện<br><i>Gathering area of pomelo by district</i>                                                  | 406           |
| 160 Diện tích cho sản phẩm trồng nhãn phân theo quận, huyện<br><i>Gathering area of longan by district</i>                                                  | 406           |
| 161 Diện tích cho sản phẩm trồng dừa phân theo quận, huyện<br><i>Gathering area of coconut by district</i>                                                  | 407           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                     | Trang<br>Page |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 162 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo quận, huyện<br><i>Planted area of fruit farming by district</i>                        | 407           |
| 163 Diện tích hiện có cam, chanh, quýt phân theo quận, huyện<br><i>Planted area of organ, lemon, manderin by district</i>         | 408           |
| 164 Diện tích cho sản phẩm cam, chanh, quýt phân theo quận, huyện<br><i>Gathering area of orange, lemon, manderin by district</i> | 408           |
| 165 Chăn nuôi<br><i>Livestock</i>                                                                                                 | 409           |
| 166 Số lượng trâu phân theo quận, huyện<br><i>Number of buffaloes by district</i>                                                 | 410           |
| 167 Số lượng bò phân theo quận, huyện<br><i>Number of cattles by district</i>                                                     | 410           |
| 168 Số lượng lợn phân theo quận, huyện<br><i>Number of pigs by district</i>                                                       | 411           |
| 169 Số lượng gia cầm phân theo quận, huyện<br><i>Number of poultry by district</i>                                                | 411           |
| 170 Số lượng dê, cừu phân theo quận, huyện<br><i>Number of goat, sheep by district</i>                                            | 412           |
| 171 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản<br><i>Area surface of aquaculture</i>                                                  | 413           |
| 172 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo quận, huyện<br><i>Area surface of aquaculture by district</i>                | 414           |
| 173 Diện tích thu hoạch thủy sản phân theo quận, huyện<br><i>Area of havested aquaculture by district</i>                         | 415           |
| 174 Sản lượng thủy sản<br><i>Production of fishery</i>                                                                            | 416           |



## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

### NÔNG NGHIỆP

**Trang trại** là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

*Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp* phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

*Đối với cơ sở chăn nuôi* phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

*Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp* phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng

thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm<sup>1</sup> của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

*Trồng trọt:* Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

*Chăn nuôi:* Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

*Lâm nghiệp:* Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

*Nuôi trồng thủy sản:* Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

*Sản xuất muối:* Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

**Đất sản xuất nông nghiệp** gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

*Đất trồng cây hàng năm* bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

*Đất trồng cây lâu năm* là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

**Đất nuôi trồng thủy sản** là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao

---

<sup>1</sup> Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

**Cây hàng năm** là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.

**Diện tích gieo trồng cây hàng năm** là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

**Diện tích thu hoạch cây hàng năm** là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

**Cây lâu năm** là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trà không, cau, cây cảnh lâu năm).

**Diện tích cây lâu năm** gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

**Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm** là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

**Năng suất cây nông nghiệp** là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- Đối với cây lâu năm: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

**Sản lượng cây nông nghiệp** gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

**Sản lượng lương thực có hạt** gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

**Sản lượng lúa** (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

**Sản lượng ngô** là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

**Sản lượng cây chất bột có củ** gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

**Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác** là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

*Số lượng gia súc:* Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt, lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

*Tổng số gia cầm:* Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

*Số lượng vật nuôi khác:* Số thỏ, chó, ong, rắn... có tại thời điểm quan sát.

**Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu** là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

*Sản lượng thịt hơi xuất chuồng:* Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

*Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ:* Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

## **LÂM NGHIỆP**

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó: thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi

đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che<sup>2</sup> từ 0,1 trở lên.

*Theo nguồn gốc hình thành*, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

**Rừng tự nhiên** là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

**Rừng trồng** là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

*Theo mục đích sử dụng*, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

**Rừng phòng hộ** là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

**Rừng đặc dụng** là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

**Rừng sản xuất** là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

**Diện tích rừng hiện có** là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

**Sản lượng gỗ khai thác** là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

---

<sup>2</sup> *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

## THỦY SẢN

**Diện tích thu hoạch thủy sản** là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đầm, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đầm, vèo, ruộng, ruộng vườn, ruộng. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể tròn, lồng bè.

**Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ** là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

**Sản lượng thủy sản** là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING**

### **AGRICULTURE**

**Farms** are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

*For cultivation, aquaculture and integrated production establishments*, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

*For livestock establishments* must reach the output value of goods at 1 billion VND/year and over;

*For forestry production establishments* must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

- **For specialized farms:** Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt



production, and the proportion of the product value<sup>1</sup> of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

*Cultivation:* The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

*Livestock:* The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

*Forestry production:* The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

*Aquaculture production:* The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

*Salt production:* The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

- **For integrated farm:** The farm has no production field with the proportion of product value accounting for more than 50% of the farm's product value structure in the year. The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

**Land for agricultural production (cropland)** includes land for annual and perennial crops production.

*Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation* (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

*Land for perennial crops production* is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years.

---

<sup>1</sup> Including physical products and services.

**Land for aquaculture** is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

**Annual plants** are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

**Planted area of annual crop** is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

**Harvested area of annual crop** is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

**Perennial plants** are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

**The area of perennial crop** includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

**Productive area of perennial plants/trees** is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

**Yield of agricultural crops** refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

**Production of agricultural crops** is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

**Production of cereals** include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

**Production of paddy rice** (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

**Production of maize** is the output of clean and dried maize harvested during the year.

**Production of starchy root crops** refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

**The number of livestock, poultry and other domestic animals** is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

*Number of livestock* includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

*Total number of poultry* includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

*Number of other domestic animals* includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

**Main livestock production** is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

*Living weight production:* refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

*Output of non-slaughtered livestock products:* Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

## FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover<sup>2</sup> is from 0.1 and over.

*By its origin*, forests are divided into natural forest and planted forest;

**Natural forests:** forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

**Planted forests:** refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

*By purposes of use*, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

**Protection forests:** forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

**Special-use forests:** forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

**Production forests:** forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

**Forest area** refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

---

<sup>2</sup> *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

**Production of timber and non-timber forest products** includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

## **FISHERY**

**Fishery harvested area** is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

**Quantity of motorized marine vessels and boats** is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

**Aquatic production** refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

## MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2024

### 1. Nông nghiệp

Tổng sản lượng cây lương thực có hạt cả năm 2024 đạt 1.344,84 nghìn tấn, giảm 1,70% so với năm 2023. Trong đó, sản lượng lúa đạt 1.339,04 nghìn tấn, giảm 1,70%; ngô đạt 5,80 nghìn tấn, giảm 1,10%.

Tổng diện tích gieo trồng cây lúa năm 2024 có xu hướng giảm do ngành trồng trọt tiếp tục triển khai Đề án Tái cơ cấu ngành, chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả sang đất phi nông nghiệp phục vụ quá trình đô thị hóa, chuyển đổi sang các mô hình sản xuất khác mang lại hiệu quả kinh tế cao như trồng cây hàng năm khác, cây lâu năm. Diện tích gieo trồng lúa đạt 212,61 nghìn ha, giảm 1,67% so với cùng kỳ năm 2023, năng suất lúa cả năm đạt 62,98 tạ/ha, giảm 0,03 tạ/ha; sản lượng lúa cả năm đạt 1.339,04 nghìn tấn, giảm 23,15 nghìn tấn. Trong đó, sản lượng lúa đông xuân đạt 545,89 nghìn tấn, giảm 13,86 nghìn tấn; sản lượng lúa hè thu đạt 415,17 nghìn tấn, giảm 10,77 nghìn tấn; sản lượng lúa thu đông đạt 377,98 nghìn tấn, tăng 1,48 nghìn tấn.

Sản lượng của một số cây lâu năm như: Xoài đạt 19,92 nghìn tấn, tăng 12,23% so với năm 2023; cam đạt 9,54 nghìn tấn, giảm 19,45%; nhãn đạt 26,34 nghìn tấn, tăng 7,08%; chôm chôm đạt 3,91 nghìn tấn, tăng 1,72%.

Trong năm 2024, trên địa bàn thành phố Cần Thơ không xảy ra dịch bệnh trên gia súc, gia cầm (bệnh tai xanh ở heo, lở mồm long móng gia súc và cúm gia cầm) tạo điều kiện thuận lợi cho ngành. Chăn nuôi chuyển biến rõ nét về tổ chức sản xuất, chăn nuôi trang trại, tập trung theo chuỗi khép kín, an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh.

Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 46 tấn, tăng 2,22%, tăng 1 tấn so với cùng kỳ; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 459 tấn, tăng 1,77%, tăng 8 tấn; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 21.765 tấn, tăng 3,27%, tăng 689 tấn; sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán đạt 10.405 tấn, tăng 9,43%, tăng 897 tấn.

## **2. Thủy sản**

Sản lượng thủy sản sơ bộ năm 2024 đạt 265,77 nghìn tấn, tăng 4,21% so với cùng kỳ năm 2023. Sản lượng nuôi trồng đạt 257,61 nghìn tấn, tăng 4,20% (trong đó: sản lượng cá nuôi trồng đạt 262,05 nghìn tấn, tăng 4,07%; thủy sản khác đạt 3,70 nghìn tấn, tăng 15,60%) Sản lượng khai thác đạt 8,16 nghìn tấn, tăng 4,44% so với cùng kỳ.



## **AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2024**

### **1. Agriculture**

Total cereals production in 2024 reached 1,344.84 thousand tons, a decline of 1.70% compared with 2023. Of which, paddy production reached 1,339.04 thousand tons, a shrink of 1.70%; maize production reached 5.80 thousand tons, a decline of 1.10%.

The total paddy cultivation area in 2024 showed a decreasing tendency as the crop production sector implemented its Sectorial Restructuring Project, implementing the conversion of inefficient paddy area to non-agricultural land to serve the urbanization process, and converting to other production models for high economic efficiency such as planted other annual crops and perennial crops. The paddy production area reached 212.61 thousand hectares, a decline of 1.67% compared with the same period in 2023, the paddy yield in the year reached 62.98 quintals/hectare, a decline of 0.03 quintals/hectare; the paddy production reached 1,339.04 thousand tons, a decline of 23.15 thousand tons. Of which, the winter-spring paddy production reached 545.89 thousand tons, a decline of 13.86 thousand tons; the summer-autumn paddy production reached 415.17 thousand tons, a decline of 10.77 thousand tons; the Autumn-winter paddy production reached 377.98 thousand tons, an increase of 1.48 thousand tons.

The production of some perennial crops was as follows: Mango reached 19.92 thousand tons, an increase of 12.23% compared with 2023; orange reached 9.54 thousand tons, a shrink of 19.45%; longan reached 26.34 thousand tons, an increase of 7.08%; rambutan reached 3.91 thousand tons, an increase of 1.72%.

In 2024, in Can Tho city, no epidemics was recorded in cattles and poultry (Blue ear disease (PRRS) in pigs, Foot-and-Mouth Disease in cattle and avian influenza). These factors created favorable conditions for the livestock production. The sector changed its production organization, farm production, focusing on closed chains, biosafety, and disease safety.

The livestock production was as follows: buffalo live weight reached 46 tons, an increase 2.22%, equivalent to 1 ton, compared with the same period last year; cattle live weight reached 459 tons, an increase of 1.77%, equivalent to 8 tons; the pig live weight reached 21,765 tons, an increase of 3.27%, equivalent to 689 tons; poultry live weight reached 10,405 tons, an increase of 9.43%, equivalent to 897 tons.

## **2. Fishery**

Preliminary fishery production in 2024 reached 265.77 thousand tons, an increase of 4.21% compared with the same period in 2023. Aquaculture production reached 257.61 thousand tons, rose by 4.20% (of which: fish production reached 262.05 thousand tons, an increase of 4.07%; other fisheries reached 3.70 thousand tons, an increase of 15.60%) Capture fisheries production reached 8.16 thousand tons, an increase of 4.44% compared with the same period.

# 120

**Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta  
đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản**  
*Gross output of product per ha of agriculture production land  
and water surface land for aquaculture*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

|                    | Đất sản xuất nông nghiệp<br><i>Agriculture production land</i> | Đất nuôi trồng thủy sản<br><i>Water surface land<br/>for aquaculture</i> |
|--------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 2015               | 86,29                                                          | 1.745,40                                                                 |
| 2016               | 95,06                                                          | 4.157,25                                                                 |
| 2017               | 107,64                                                         | 1.588,50                                                                 |
| 2018               | 95,60                                                          | 1.985,82                                                                 |
| 2019               | 92,84                                                          | 2.097,47                                                                 |
| 2020               | 108,05                                                         | 1.823,47                                                                 |
| 2021               | 112,33                                                         | 1.617,54                                                                 |
| 2022               | 112,94                                                         | 2.077,22                                                                 |
| 2023               | 136,30                                                         | 2.298,95                                                                 |
| Sơ bộ - Prel. 2024 | 158,83                                                         | 2.491,11                                                                 |

# 121 Số trang trại phân theo quận, huyện

*Number of farms by district*

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

|                                                  | 2020      | 2021      | 2022      | 2023      | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>72</b> | <b>72</b> | <b>72</b> | <b>78</b> | <b>80</b>              |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | -         | -         | -         | -         | -                      |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 3         | 4         | 3         | 3         | 8                      |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | -         | -         | -         | -         | -                      |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | -         | -         | -         | -         | -                      |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 60        | 60        | 60        | 60        | 60                     |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 3         | 3         | 3         | 5         | 4                      |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 4         | 4         | 4         | 4         | 5                      |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | -         | -         | -         | -         | -                      |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 2         | 1         | 2         | 6         | 3                      |

# 122

## Số trang trại năm 2024 phân theo ngành hoạt động và phân theo quận, huyện

*Number of farms in 2024 by kinds of activity and by district*

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

|                                                  | Tổng số<br><i>Total</i> | Trong đó - Of which                              |                                               |                                                       |                                               |
|--------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                                  |                         | Trang trại trồng trọt<br><i>Cultivation farm</i> | Trang trại chăn nuôi<br><i>Livestock farm</i> | Trang trại nuôi trồng thủy sản<br><i>Fishing farm</i> | Trang trại tổng hợp<br><i>Integrated farm</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>80</b>               | <b>4</b>                                         | <b>9</b>                                      | <b>66</b>                                             | <b>1</b>                                      |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | -                       | -                                                | -                                             | -                                                     | -                                             |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 8                       | 4                                                | -                                             | 4                                                     | -                                             |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | -                       | -                                                | -                                             | -                                                     | -                                             |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | -                       | -                                                | -                                             | -                                                     | -                                             |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 60                      | -                                                | 1                                             | 59                                                    | -                                             |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 4                       | -                                                | 2                                             | 2                                                     | -                                             |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 5                       | -                                                | 4                                             | -                                                     | 1                                             |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | -                       | -                                                | -                                             | -                                                     | -                                             |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 3                       | -                                                | 2                                             | 1                                                     | -                                             |

# 123 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

## Planted area of crops by crop group

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>           |                                                  |                                                              |                                               |                                                                |                                            |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
|                           |                         | Cây hàng năm<br><i>Annual crops</i> |                                                  |                                                              | Cây lâu năm hiện có<br><i>Perennial crops</i> |                                                                |                                            |
|                           |                         | Tổng số<br><i>Total</i>             | Trong đó - <i>Of which</i>                       |                                                              | Tổng số<br><i>Total</i>                       | Trong đó - <i>Of which</i>                                     |                                            |
|                           |                         |                                     | Cây<br>lương<br>thực<br>có hạt<br><i>Cereals</i> | Cây CN<br>hàng năm<br><i>Annual<br/>industrial<br/>crops</i> |                                               | Cây CN<br>lâu năm<br><i>Perennial<br/>industrial<br/>crops</i> | Cây<br>ăn<br>quả<br><i>Fruit<br/>crops</i> |
|                           |                         |                                     | Ha                                               |                                                              |                                               |                                                                |                                            |
| 2015                      | 273.269                 | 256.010                             | 239.005                                          | 8.246                                                        | 17.259                                        | 2.308                                                          | 14.951                                     |
| 2016                      | 277.129                 | 259.031                             | 241.120                                          | 7.552                                                        | 18.098                                        | 2.112                                                          | 15.986                                     |
| 2017                      | 274.218                 | 255.232                             | 241.177                                          | 2.525                                                        | 18.986                                        | 1.872                                                          | 17.114                                     |
| 2018                      | 271.669                 | 251.541                             | 238.415                                          | 449                                                          | 20.128                                        | 1.837                                                          | 18.291                                     |
| 2019                      | 262.107                 | 240.457                             | 226.047                                          | 725                                                          | 21.650                                        | 1.525                                                          | 20.125                                     |
| 2020                      | 264.201                 | 241.021                             | 223.948                                          | 2.386                                                        | 23.180                                        | 1.556                                                          | 21.624                                     |
| 2021                      | 264.631                 | 239.697                             | 223.543                                          | 1.087                                                        | 24.934                                        | 1.517                                                          | 23.417                                     |
| 2022                      | 259.748                 | 233.776                             | 217.418                                          | 1.016                                                        | 25.972                                        | 1.378                                                          | 24.594                                     |
| 2023                      | 258.125                 | 231.727                             | 217.204                                          | 642                                                          | 26.398                                        | 1.326                                                          | 25.072                                     |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i> | 254.923                 | 227.506                             | 213.604                                          | 160                                                          | 27.417                                        | 1.317                                                          | 26.100                                     |

# 123 (Tiếp theo) Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

(Cont.) *Planted area of crops by crop group*

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>           |                                                                                   |                                                   |                                               |                                                     |                                  |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------|
|                           |                         | Cây hàng năm<br><i>Annual crops</i> |                                                                                   |                                                   | Cây lâu năm hiện có<br><i>Perennial crops</i> |                                                     |                                  |
|                           |                         | Tổng số<br><i>Total</i>             | Trong đó - <i>Of which</i>                                                        |                                                   | Tổng số<br><i>Total</i>                       | Trong đó - <i>Of which</i>                          |                                  |
|                           |                         |                                     | Cây lương thực có hạt<br><i>Cereals</i>                                           | Cây CN hàng năm<br><i>Annual industrial crops</i> |                                               | Cây CN lâu năm<br><i>Perennial industrial crops</i> | Cây ăn quả<br><i>Fruit crops</i> |
|                           |                         |                                     | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |                                                   |                                               |                                                     |                                  |
| 2015                      | 106,91                  | 107,16                              | 102,41                                                                            | 149,36                                            | 103,32                                        | 95,70                                               | 104,60                           |
| 2016                      | 101,41                  | 101,18                              | 100,88                                                                            | 91,58                                             | 104,86                                        | 91,49                                               | 106,92                           |
| 2017                      | 98,95                   | 98,53                               | 100,02                                                                            | 33,43                                             | 104,91                                        | 88,64                                               | 107,06                           |
| 2018                      | 99,07                   | 98,55                               | 98,85                                                                             | 17,78                                             | 106,02                                        | 98,16                                               | 106,88                           |
| 2019                      | 96,48                   | 95,59                               | 94,81                                                                             | 161,47                                            | 107,56                                        | 83,02                                               | 110,03                           |
| 2020                      | 100,80                  | 100,23                              | 99,07                                                                             | 329,10                                            | 107,07                                        | 102,00                                              | 107,45                           |
| 2021                      | 100,16                  | 99,45                               | 99,82                                                                             | 45,56                                             | 107,57                                        | 97,51                                               | 108,29                           |
| 2022                      | 98,15                   | 97,53                               | 97,26                                                                             | 93,47                                             | 104,16                                        | 90,82                                               | 105,03                           |
| 2023                      | 99,38                   | 99,12                               | 99,90                                                                             | 63,15                                             | 101,64                                        | 96,23                                               | 101,94                           |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024 | 98,76                   | 98,18                               | 98,34                                                                             | 24,94                                             | 103,86                                        | 99,32                                               | 104,10                           |

# 124

## Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

### Planted area and production of cereals

|                                         | Diện tích - <i>Planted area</i> |                            |                     | Sản lượng - <i>Production</i> |                            |                     |
|-----------------------------------------|---------------------------------|----------------------------|---------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------|
|                                         | Tổng số<br><i>Total</i>         | Trong đó - <i>Of which</i> |                     | Tổng số<br><i>Total</i>       | Trong đó - <i>Of which</i> |                     |
|                                         |                                 | Lúa<br><i>Paddy</i>        | Ngô<br><i>Maize</i> |                               | Lúa<br><i>Paddy</i>        | Ngô<br><i>Maize</i> |
|                                         |                                 | Ha                         |                     |                               | Tấn - <i>Ton</i>           |                     |
| 2015                                    | 239.005                         | 237.950                    | 1.055               | 1.413.658                     | 1.408.110                  | 5.548               |
| 2016                                    | 241.120                         | 240.023                    | 1.097               | 1.403.570                     | 1.397.801                  | 5.769               |
| 2017                                    | 241.177                         | 240.126                    | 1.051               | 1.392.789                     | 1.387.150                  | 5.639               |
| 2018                                    | 238.415                         | 237.326                    | 1.089               | 1.432.272                     | 1.426.309                  | 5.963               |
| 2019                                    | 226.047                         | 225.143                    | 904                 | 1.370.954                     | 1.365.923                  | 5.031               |
| 2020                                    | 223.948                         | 222.999                    | 950                 | 1.398.726                     | 1.393.196                  | 5.530               |
| 2021                                    | 223.543                         | 222.376                    | 1.167               | 1.421.167                     | 1.414.298                  | 6.869               |
| 2022                                    | 217.418                         | 216.384                    | 1.034               | 1.372.895                     | 1.366.659                  | 6.236               |
| 2023                                    | 217.204                         | 216.215                    | 989                 | 1.368.053                     | 1.362.188                  | 5.865               |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024               | 213.604                         | 212.614                    | 990                 | 1.344.838                     | 1.339.037                  | 5.801               |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % |                                 |                            |                     |                               |                            |                     |
| Index ( <i>Previous year</i> = 100) - % |                                 |                            |                     |                               |                            |                     |
| 2015                                    | 102,41                          | 102,42                     | 100,57              | 102,95                        | 102,95                     | 101,07              |
| 2016                                    | 100,88                          | 100,87                     | 103,98              | 99,29                         | 99,27                      | 103,98              |
| 2017                                    | 100,02                          | 100,04                     | 95,81               | 99,23                         | 99,24                      | 97,75               |
| 2018                                    | 98,85                           | 98,83                      | 103,62              | 102,83                        | 102,82                     | 105,75              |
| 2019                                    | 94,81                           | 94,87                      | 83,01               | 95,72                         | 95,77                      | 84,37               |
| 2020                                    | 99,07                           | 99,05                      | 105,09              | 102,03                        | 102,00                     | 109,92              |
| 2021                                    | 99,82                           | 99,72                      | 122,86              | 101,60                        | 101,51                     | 124,21              |
| 2022                                    | 97,26                           | 97,31                      | 88,62               | 96,60                         | 96,63                      | 90,78               |
| 2023                                    | 99,90                           | 99,92                      | 95,62               | 99,65                         | 99,67                      | 94,05               |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024               | 98,34                           | 98,33                      | 100,11              | 98,30                         | 98,30                      | 98,90               |



125 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo quận, huyện  
Planted area of cereals by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                           | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|-------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                    | <b>223.948</b> | <b>223.543</b> | <b>217.418</b> | <b>217.204</b> | <b>213.604</b>      |
| 1. Quận Ninh Kiều - Ninh Kiều district    | 6              | 6              | 5              | 5              | 5                   |
| 2. Quận Ô Môn - O Mon district            | 14.783         | 14.589         | 12.987         | 14.270         | 12.424              |
| 3. Quận Bình Thủy - Binh Thuy district    | 1.914          | 1.357          | 1.002          | 859            | 734                 |
| 4. Quận Cái Răng - Cai Rang district      | 39             | 44             | 31             | 26             | 16                  |
| 5. Quận Thốt Nốt - Thot Not district      | 13.138         | 13.345         | 12.846         | 10.861         | 11.111              |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - Vinh Thanh district | 69.842         | 72.002         | 70.500         | 72.071         | 72.561              |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - Co Do district           | 63.943         | 63.544         | 63.508         | 63.030         | 63.336              |
| 8. Huyện Phong Điền - Phong Dien district | 4.323          | 2.918          | 1.938          | 1.524          | 877                 |
| 9. Huyện Thới Lai - Thoi Lai district     | 55.960         | 55.738         | 54.601         | 54.558         | 52.540              |

126 Sản lượng lương thực có hạt phân theo quận, huyện  
Production of cereals by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                           | 2020             | 2021             | 2022             | 2023             | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|-------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                    | <b>1.398.726</b> | <b>1.421.167</b> | <b>1.372.895</b> | <b>1.368.053</b> | <b>1.344.838</b>    |
| 1. Quận Ninh Kiều - Ninh Kiều district    | 28               | 29               | 29               | 31               | 28                  |
| 2. Quận Ô Môn - O Mon district            | 87.463           | 89.139           | 76.931           | 85.036           | 74.223              |
| 3. Quận Bình Thủy - Binh Thuy district    | 10.361           | 7.890            | 5.645            | 4.962            | 4.230               |
| 4. Quận Cái Răng - Cai Rang district      | 195              | 297              | 164              | 91               | 109                 |
| 5. Quận Thốt Nốt - Thot Not district      | 77.829           | 82.505           | 80.664           | 65.932           | 66.124              |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - Vinh Thanh district | 445.273          | 464.340          | 446.735          | 453.825          | 454.517             |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - Co Do district           | 400.393          | 407.606          | 406.130          | 403.422          | 404.993             |
| 8. Huyện Phong Điền - Phong Dien district | 23.690           | 16.208           | 11.009           | 9.053            | 5.153               |
| 9. Huyện Thới Lai - Thoi Lai district     | 353.494          | 353.153          | 345.588          | 345.701          | 335.460             |

# 127 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo quận, huyện

*Production of cereals per capita by district*

|                                                  | Đơn vị tính - Unit: Kg |                |                |                |                        |
|--------------------------------------------------|------------------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
|                                                  | 2020                   | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>1.127,3</b>         | <b>1.139,7</b> | <b>1.096,3</b> | <b>1.086,7</b> | <b>1.057,5</b>         |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 0,1                    | 0,1            | 0,1            | 0,1            | 0,1                    |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 680,2                  | 693,0          | 597,8          | 656,7          | 566,2                  |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 71,6                   | 53,5           | 37,7           | 33,0           | 27,9                   |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 1,8                    | 2,8            | 1,5            | 0,8            | 1,0                    |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 502,2                  | 531,0          | 517,3          | 421,3          | 418,2                  |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 4.571,9                | 4.751,2        | 4.563,8        | 4.603,5        | 4.591,7                |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 3.455,5                | 3.516,9        | 3.522,9        | 3.489,1        | 3.487,4                |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 240,9                  | 167,0          | 112,9          | 92,5           | 52,3                   |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 3.254,9                | 3.274,0        | 3.225,0        | 3.220,8        | 3.102,9                |

# 128 Diện tích lúa cả năm

## Planted area of paddy

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                                                                       |                                   |                                     |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|
|                           |                         | Lúa đông xuân<br><i>Spring paddy</i>                                                            | Lúa hè thu<br><i>Autumn paddy</i> | Lúa thu đông<br><i>Winter paddy</i> |
|                           |                         | <b>Ha</b>                                                                                       |                                   |                                     |
| 2015                      | 237.950                 | 87.285                                                                                          | 78.641                            | 72.024                              |
| 2016                      | 240.023                 | 86.728                                                                                          | 77.828                            | 75.467                              |
| 2017                      | 240.126                 | 85.449                                                                                          | 81.059                            | 73.618                              |
| 2018                      | 237.326                 | 82.501                                                                                          | 80.754                            | 74.071                              |
| 2019                      | 225.143                 | 81.283                                                                                          | 79.612                            | 64.248                              |
| 2020                      | 222.999                 | 79.264                                                                                          | 75.015                            | 68.720                              |
| 2021                      | 222.376                 | 77.187                                                                                          | 75.194                            | 69.995                              |
| 2022                      | 216.384                 | 76.039                                                                                          | 73.506                            | 66.839                              |
| 2023                      | 216.215                 | 75.028                                                                                          | 72.956                            | 68.231                              |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024 | 212.614                 | 72.813                                                                                          | 71.280                            | 68.521                              |
|                           |                         | <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b> |                                   |                                     |
| 2015                      | 102,42                  | 99,18                                                                                           | 96,98                             | 113,89                              |
| 2016                      | 100,87                  | 99,36                                                                                           | 98,97                             | 104,78                              |
| 2017                      | 100,04                  | 98,52                                                                                           | 104,15                            | 97,55                               |
| 2018                      | 98,83                   | 96,55                                                                                           | 99,62                             | 100,62                              |
| 2019                      | 94,87                   | 98,52                                                                                           | 98,59                             | 86,74                               |
| 2020                      | 99,05                   | 97,52                                                                                           | 94,23                             | 106,96                              |
| 2021                      | 99,72                   | 97,38                                                                                           | 100,24                            | 101,86                              |
| 2022                      | 97,31                   | 98,51                                                                                           | 97,76                             | 95,49                               |
| 2023                      | 99,92                   | 98,67                                                                                           | 99,25                             | 102,08                              |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024 | 98,33                   | 97,05                                                                                           | 97,70                             | 100,43                              |

# 129 Năng suất lúa cả năm

## Yield of paddy

|                                                                                   | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>            |                                   |                                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|
|                                                                                   |                         | Lúa đông xuân<br><i>Spring paddy</i> | Lúa hè thu<br><i>Autumn paddy</i> | Lúa thu đông<br><i>Winter paddy</i> |
| Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>                                                         |                         |                                      |                                   |                                     |
| 2015                                                                              | 59,18                   | 73,92                                | 54,42                             | 46,50                               |
| 2016                                                                              | 58,24                   | 71,01                                | 54,69                             | 47,21                               |
| 2017                                                                              | 57,77                   | 65,15                                | 57,09                             | 49,95                               |
| 2018                                                                              | 60,10                   | 71,63                                | 57,66                             | 49,92                               |
| 2019                                                                              | 60,67                   | 69,59                                | 59,14                             | 51,28                               |
| 2020                                                                              | 62,48                   | 72,24                                | 61,17                             | 52,64                               |
| 2021                                                                              | 63,60                   | 74,54                                | 59,67                             | 55,76                               |
| 2022                                                                              | 63,16                   | 74,17                                | 59,08                             | 55,12                               |
| 2023                                                                              | 63,00                   | 74,61                                | 58,38                             | 55,18                               |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024                                                         | 62,98                   | 74,97                                | 58,24                             | 55,16                               |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |                         |                                      |                                   |                                     |
| 2015                                                                              | 100,53                  | 100,69                               | 102,02                            | 101,73                              |
| 2016                                                                              | 98,41                   | 96,06                                | 100,51                            | 101,53                              |
| 2017                                                                              | 99,20                   | 91,75                                | 104,38                            | 105,80                              |
| 2018                                                                              | 104,04                  | 109,94                               | 101,00                            | 99,94                               |
| 2019                                                                              | 100,95                  | 97,15                                | 102,57                            | 102,73                              |
| 2020                                                                              | 102,98                  | 103,81                               | 103,43                            | 102,65                              |
| 2021                                                                              | 101,79                  | 103,19                               | 97,54                             | 105,93                              |
| 2022                                                                              | 99,31                   | 99,51                                | 99,01                             | 98,85                               |
| 2023                                                                              | 99,75                   | 100,58                               | 98,82                             | 100,11                              |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024                                                         | 99,97                   | 100,49                               | 99,76                             | 99,97                               |

# 130 Sản lượng lúa cả năm

## Production of paddy

|                           | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                                                                       |                                   |                                     |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|
|                           |                         | Lúa đông xuân<br><i>Spring paddy</i>                                                            | Lúa hè thu<br><i>Autumn paddy</i> | Lúa thu đông<br><i>Winter paddy</i> |
|                           |                         | <b>Tấn - Ton</b>                                                                                |                                   |                                     |
| 2015                      | 1.408.110               | 645.251                                                                                         | 427.948                           | 334.911                             |
| 2016                      | 1.397.801               | 615.848                                                                                         | 425.675                           | 356.278                             |
| 2017                      | 1.387.150               | 556.680                                                                                         | 462.760                           | 367.710                             |
| 2018                      | 1.426.309               | 590.917                                                                                         | 465.639                           | 369.753                             |
| 2019                      | 1.365.923               | 565.622                                                                                         | 470.837                           | 329.464                             |
| 2020                      | 1.393.196               | 572.633                                                                                         | 458.850                           | 361.713                             |
| 2021                      | 1.414.298               | 575.359                                                                                         | 448.648                           | 390.291                             |
| 2022                      | 1.366.659               | 564.007                                                                                         | 434.255                           | 368.397                             |
| 2023                      | 1.362.188               | 559.752                                                                                         | 425.936                           | 376.500                             |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024 | 1.339.037               | 545.891                                                                                         | 415.169                           | 377.977                             |
|                           |                         | <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b> |                                   |                                     |
| 2015                      | 102,95                  | 99,86                                                                                           | 98,94                             | 115,86                              |
| 2016                      | 99,27                   | 95,44                                                                                           | 99,47                             | 106,38                              |
| 2017                      | 99,24                   | 90,39                                                                                           | 108,71                            | 103,21                              |
| 2018                      | 102,82                  | 106,15                                                                                          | 100,62                            | 100,56                              |
| 2019                      | 95,77                   | 95,72                                                                                           | 101,12                            | 89,10                               |
| 2020                      | 102,00                  | 101,24                                                                                          | 97,45                             | 109,79                              |
| 2021                      | 101,51                  | 100,48                                                                                          | 97,78                             | 107,90                              |
| 2022                      | 96,63                   | 98,03                                                                                           | 96,79                             | 94,39                               |
| 2023                      | 99,67                   | 99,25                                                                                           | 98,08                             | 102,20                              |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024 | 98,30                   | 97,52                                                                                           | 97,47                             | 100,39                              |

131 Diện tích lúa cả năm phân theo quận, huyện  
Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                  | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>222.999</b> | <b>222.376</b> | <b>216.384</b> | <b>216.215</b> | <b>212.614</b>      |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | -              | -              | -              | -              | -                   |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 14.734         | 14.528         | 12.928         | 14.213         | 12.366              |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 1.821          | 1.266          | 915            | 774            | 651                 |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 14             | 15             | -              | -              | -                   |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 13.028         | 13.023         | 12.596         | 10.661         | 10.973              |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 69.771         | 71.933         | 70.429         | 71.991         | 72.476              |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 63.790         | 63.355         | 63.307         | 62.825         | 63.066              |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 4.051          | 2.679          | 1.766          | 1.360          | 731                 |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 55.790         | 55.577         | 54.443         | 54.391         | 52.351              |

132 Năng suất lúa cả năm phân theo quận, huyện  
Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

|                                                  | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>62,48</b> | <b>63,60</b> | <b>63,16</b> | <b>63,00</b> | <b>62,98</b>        |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | -            | -            | -            | -            | -                   |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 59,21        | 61,16        | 59,27        | 59,60        | 59,76               |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 54,04        | 58,33        | 56,61        | 58,19        | 57,15               |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 62,14        | 62,58        | -            | -            | -                   |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 59,18        | 61,94        | 62,78        | 60,76        | 59,54               |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 63,76        | 64,50        | 63,37        | 62,98        | 62,65               |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 62,63        | 64,16        | 63,95        | 64,01        | 63,97               |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 54,24        | 54,54        | 56,24        | 58,71        | 58,22               |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 63,20        | 63,38        | 63,31        | 63,38        | 63,87               |

133 Sản lượng lúa cả năm phân theo quận, huyện

Production of paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                           | 2020             | 2021             | 2022             | 2023             | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|-------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                    | <b>1.393.196</b> | <b>1.414.298</b> | <b>1.366.659</b> | <b>1.362.188</b> | <b>1.339.037</b>    |
| 1. Quận Ninh Kiều - Ninh Kieu district    | -                | -                | -                | -                | -                   |
| 2. Quận Ô Môn - O Mon district            | 87.233           | 88.859           | 76.621           | 84.715           | 73.898              |
| 3. Quận Bình Thủy - Binh Thuy district    | 9.841            | 7.385            | 5.177            | 4.501            | 3.720               |
| 4. Quận Cái Răng - Cai Rang district      | 87               | 94               | -                | -                | -                   |
| 5. Quận Thốt Nốt - Thot Not district      | 77.096           | 80.660           | 79.074           | 64.777           | 65.331              |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - Vinh Thanh district | 444.872          | 463.948          | 446.333          | 453.376          | 454.043             |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - Co Do district           | 399.502          | 406.497          | 404.866          | 402.126          | 403.403             |
| 8. Huyện Phong Điền - Phong Dien district | 21.971           | 14.610           | 9.932            | 7.985            | 4.256               |
| 9. Huyện Thới Lai - Thoi Lai district     | 352.594          | 352.245          | 344.656          | 344.708          | 334.386             |

134 Diện tích lúa đông xuân phân theo quận, huyện

Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                           | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|-------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                    | <b>79.264</b> | <b>77.187</b> | <b>76.039</b> | <b>75.028</b> | <b>72.813</b>       |
| 1. Quận Ninh Kiều - Ninh Kieu district    | -             | -             | -             | -             | -                   |
| 2. Quận Ô Môn - O Mon district            | 5.537         | 5.200         | 5.067         | 5.097         | 4.421               |
| 3. Quận Bình Thủy - Binh Thuy district    | 700           | 444           | 353           | 338           | 289                 |
| 4. Quận Cái Răng - Cai Rang district      | 14            | 15            | -             | -             | -                   |
| 5. Quận Thốt Nốt - Thot Not district      | 4.614         | 4.457         | 4.320         | 3.633         | 3.632               |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - Vinh Thanh district | 25.147        | 25.155        | 25.123        | 25.102        | 24.788              |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - Co Do district           | 22.240        | 21.936        | 21.615        | 21.589        | 21.447              |
| 8. Huyện Phong Điền - Phong Dien district | 1.954         | 1.044         | 747           | 683           | 352                 |
| 9. Huyện Thới Lai - Thoi Lai district     | 19.058        | 18.936        | 18.814        | 18.586        | 17.884              |

135 Năng suất lúa đông xuân phân theo quận, huyện

Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

|                                                  | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>72,24</b> | <b>74,54</b> | <b>74,17</b> | <b>74,61</b> | <b>74,97</b>        |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | -            | -            | -            | -            | -                   |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 71,08        | 71,70        | 71,01        | 71,18        | 71,20               |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 62,14        | 69,24        | 68,82        | 68,96        | 68,97               |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 62,14        | 62,58        | -            | -            | -                   |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 69,48        | 73,77        | 73,12        | 73,26        | 73,56               |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 73,40        | 75,19        | 74,54        | 75,16        | 75,18               |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 72,03        | 75,07        | 75,01        | 75,31        | 75,84               |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 60,44        | 64,08        | 64,06        | 64,82        | 67,83               |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 73,57        | 74,74        | 74,32        | 74,70        | 75,10               |

136 Sản lượng lúa đông xuân phân theo quận, huyện

Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                                  | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>572.633</b> | <b>575.359</b> | <b>564.007</b> | <b>559.752</b> | <b>545.891</b>      |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | -              | -              | -              | -              | -                   |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 39.356         | 37.282         | 35.983         | 36.281         | 31.477              |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 4.350          | 3.074          | 2.426          | 2.331          | 1.993               |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 87             | 94             | -              | -              | -                   |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 32.057         | 32.880         | 31.588         | 26.613         | 26.718              |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 184.569        | 189.128        | 187.264        | 188.673        | 186.365             |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 160.200        | 164.682        | 162.132        | 162.586        | 162.647             |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 11.810         | 6.690          | 4.785          | 4.427          | 2.387               |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 140.204        | 141.529        | 139.829        | 138.841        | 134.304             |



**137** Diện tích lúa hè thu phân theo quận, huyện  
*Planted area of autumn paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                  | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|--------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>75.015</b> | <b>75.194</b> | <b>73.506</b> | <b>72.956</b> | <b>71.280</b>       |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | -             | -             | -             | -             | -                   |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 3.991         | 4.365         | 3.981         | 4.439         | 3.888               |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 640           | 412           | 332           | 250           | 215                 |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | -             | -             | -             | -             | -                   |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 3.821         | 4.107         | 4.006         | 3.430         | 3.723               |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 24.855        | 25.057        | 25.064        | 24.746        | 24.694              |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 21.823        | 21.664        | 21.480        | 21.488        | 21.275              |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 1.214         | 898           | 622           | 320           | 159                 |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 18.671        | 18.691        | 18.021        | 18.283        | 17.326              |

**138** Năng suất lúa hè thu phân theo quận, huyện  
*Yield of autumn paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

|                                                  | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>61,17</b> | <b>59,67</b> | <b>59,08</b> | <b>58,38</b> | <b>58,24</b>        |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | -            | -            | -            | -            | -                   |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 53,33        | 54,86        | 53,06        | 53,97        | 54,62               |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 51,30        | 50,97        | 49,16        | 51,98        | 48,38               |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | -            | -            | -            | -            | -                   |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 53,82        | 53,99        | 57,45        | 54,52        | 51,09               |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 62,87        | 60,19        | 58,78        | 57,51        | 57,57               |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 61,88        | 61,41        | 60,57        | 60,16        | 59,54               |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 48,26        | 47,94        | 50,34        | 51,20        | 48,77               |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 62,43        | 60,07        | 59,89        | 59,49        | 60,18               |

139 Sản lượng lúa hè thu phân theo quận, huyện

Production of autumn paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                                  | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>458.850</b> | <b>448.648</b> | <b>434.255</b> | <b>425.936</b> | <b>415.169</b>      |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | -              | -              | -              | -              | -                   |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 21.285         | 23.945         | 21.124         | 23.957         | 21.237              |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 3.283          | 2.100          | 1.632          | 1.299          | 1.040               |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | -              | -              | -              | -              | -                   |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 20.564         | 22.175         | 23.015         | 18.700         | 19.023              |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 156.254        | 150.823        | 147.319        | 142.306        | 142.151             |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 135.048        | 133.028        | 130.109        | 129.271        | 126.667             |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 5.859          | 4.305          | 3.131          | 1.639          | 775                 |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 116.557        | 112.272        | 107.925        | 108.764        | 104.276             |

140 Diện tích lúa thu đông phân theo quận, huyện

Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                  | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|--------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>68.720</b> | <b>69.995</b> | <b>66.839</b> | <b>68.231</b> | <b>68.521</b>       |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | -             | -             | -             | -             | -                   |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 5.206         | 4.963         | 3.880         | 4.678         | 4.057               |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 481           | 410           | 230           | 185           | 147                 |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | -             | -             | -             | -             | -                   |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 4.593         | 4.459         | 4.270         | 3.598         | 3.618               |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 19.769        | 21.721        | 20.242        | 22.143        | 22.993              |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 19.727        | 19.755        | 20.212        | 19.748        | 20.344              |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 883           | 737           | 397           | 357           | 220                 |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 18.061        | 17.950        | 17.608        | 17.522        | 17.142              |

141 Năng suất lúa thu đông phân theo quận, huyện  
Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

|                                                  | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>52,64</b> | <b>55,76</b> | <b>55,12</b> | <b>55,18</b> | <b>55,16</b>        |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | -            | -            | -            | -            | -                   |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 51,08        | 55,68        | 50,29        | 52,32        | 52,21               |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 45,90        | 53,92        | 48,65        | 47,08        | 46,73               |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | -            | -            | -            | -            | -                   |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 53,29        | 57,43        | 57,31        | 54,09        | 54,15               |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 52,63        | 57,09        | 55,21        | 55,28        | 54,59               |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 52,85        | 55,07        | 55,72        | 55,84        | 56,08               |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 48,72        | 49,06        | 50,78        | 53,78        | 49,68               |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 53,06        | 54,84        | 55,03        | 55,42        | 55,89               |

142 Sản lượng lúa thu đông phân theo quận, huyện  
Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                                  | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>361.713</b> | <b>390.291</b> | <b>368.397</b> | <b>376.500</b> | <b>377.977</b>      |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | -              | -              | -              | -              | -                   |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 26.592         | 27.632         | 19.514         | 24.477         | 21.183              |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 2.208          | 2.211          | 1.119          | 871            | 687                 |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | -              | -              | -              | -              | -                   |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 24.475         | 25.606         | 24.471         | 19.463         | 19.591              |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 104.049        | 123.996        | 111.750        | 122.397        | 125.526             |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 104.254        | 108.787        | 112.625        | 110.268        | 114.089             |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 4.302          | 3.615          | 2.016          | 1.920          | 1.093               |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 95.833         | 98.444         | 96.902         | 97.104         | 95.807              |

143 Diện tích ngô phân theo quận, huyện  
Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                           | 2020       | 2021         | 2022         | 2023       | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|-------------------------------------------|------------|--------------|--------------|------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                    | <b>950</b> | <b>1.167</b> | <b>1.034</b> | <b>989</b> | <b>990</b>          |
| 1. Quận Ninh Kiều - Ninh Kieu district    | 6          | 6            | 5            | 5          | 5                   |
| 2. Quận Ô Môn - O Mon district            | 49         | 61           | 59           | 57         | 58                  |
| 3. Quận Bình Thủy - Binh Thuy district    | 93         | 91           | 87           | 86         | 83                  |
| 4. Quận Cái Răng - Cai Rang district      | 25         | 29           | 31           | 26         | 16                  |
| 5. Quận Thốt Nốt - Thot Not district      | 111        | 322          | 250          | 201        | 138                 |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - Vinh Thanh district | 71         | 69           | 71           | 79         | 85                  |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - Co Do district           | 153        | 189          | 201          | 205        | 270                 |
| 8. Huyện Phong Điền - Phong Dien district | 272        | 239          | 172          | 164        | 146                 |
| 9. Huyện Thới Lai - Thoi Lai district     | 170        | 161          | 158          | 166        | 189                 |

144 Năng suất ngô phân theo quận, huyện  
Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

|                                           | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|-------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                    | <b>58,21</b> | <b>58,85</b> | <b>60,29</b> | <b>59,33</b> | <b>58,59</b>        |
| 1. Quận Ninh Kiều - Ninh Kieu district    | 46,67        | 48,33        | 53,77        | 62,00        | 56,00               |
| 2. Quận Ô Môn - O Mon district            | 46,94        | 54,26        | 52,58        | 56,61        | 56,17               |
| 3. Quận Bình Thủy - Binh Thuy district    | 55,91        | 55,49        | 53,79        | 53,60        | 61,45               |
| 4. Quận Cái Răng - Cai Rang district      | 43,20        | 52,76        | 52,87        | 35,46        | 66,83               |
| 5. Quận Thốt Nốt - Thot Not district      | 66,04        | 57,26        | 63,56        | 57,58        | 57,59               |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - Vinh Thanh district | 56,48        | 56,81        | 56,62        | 56,50        | 55,82               |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - Co Do district           | 58,24        | 58,68        | 62,90        | 63,23        | 58,89               |
| 8. Huyện Phong Điền - Phong Dien district | 63,20        | 66,86        | 62,62        | 65,20        | 61,40               |
| 9. Huyện Thới Lai - Thoi Lai district     | 52,94        | 56,34        | 59,05        | 59,71        | 56,82               |

# 145 Sản lượng ngô phân theo quận, huyện

## Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                                  | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>5.530</b> | <b>6.869</b> | <b>6.236</b> | <b>5.865</b> | <b>5.801</b>           |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 28           | 29           | 29           | 31           | 28                     |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 230          | 331          | 310          | 321          | 326                    |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 520          | 505          | 468          | 461          | 510                    |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 108          | 153          | 164          | 91           | 109                    |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 733          | 1.845        | 1.589        | 1.155        | 793                    |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 401          | 392          | 402          | 449          | 475                    |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 891          | 1.109        | 1.264        | 1.296        | 1.589                  |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 1.719        | 1.598        | 1.077        | 1.068        | 897                    |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 900          | 907          | 933          | 993          | 1.074                  |

# 146 **Diện tích, sản lượng một số cây hàng năm**

## *Planted area and production of some annual crops*

|                                                                | 2020    | 2021    | 2022    | 2023    | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|----------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|------------------------|
| <b>Diện tích - <i>Planted area (Ha)</i></b>                    |         |         |         |         |                        |
| Mía - <i>Sugar-cane</i>                                        | -       | -       | 5       | 3       | 3                      |
| Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>             | -       | -       | -       | -       | -                      |
| Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>                                     | 2       | 2       | 2       | 1       | -                      |
| Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>                 | 2.384   | 1.084   | 1.009   | 638     | 95                     |
| Rau, đậu các loại, hoa<br><i>Vegetables and beans, flowers</i> | 12.963  | 14.371  | 14.574  | 13.137  | 13.073                 |
| Rau, đậu các loại - <i>Vegetables and beans</i>                | 12.907  | 14.334  | 14.521  | 13.106  | 13.048                 |
| Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>                 | 673     | 639     | 684     | 676     | 667                    |
| <b>Sản lượng (Tấn) - <i>Production (Ton)</i></b>               |         |         |         |         |                        |
| Mía - <i>Sugar-cane</i>                                        | -       | -       | 434     | 255     | 255                    |
| Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>             | -       | -       | -       | -       | -                      |
| Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>                                     | 13      | 13      | 15      | 6       | -                      |
| Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>                 | 2.308   | 1.092   | 1.044   | 668     | 124                    |
| Rau, đậu các loại, hoa<br><i>Vegetables and beans, flowers</i> | 184.374 | 191.779 | 189.409 | 179.974 | 180.331                |
| Rau, đậu các loại - <i>Vegetables and beans</i>                | 184.374 | 191.779 | 189.409 | 179.974 | 180.331                |
| Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>                 | 4.772   | 4.571   | 4.947   | 5.074   | 5.166                  |

**147** Diện tích cây hàng năm phân theo quận, huyện  
*Planted area of some annual crops by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                  | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>241.021</b> | <b>239.697</b> | <b>233.776</b> | <b>231.727</b> | <b>227.506</b>      |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 35             | 36             | 33             | 37             | 32                  |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 17.032         | 16.684         | 14.931         | 15.835         | 13.783              |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 2.881          | 2.331          | 2.053          | 1.916          | 1.816               |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 1.134          | 1.150          | 1.610          | 961            | 953                 |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 14.537         | 14.226         | 14.033         | 11.875         | 11.979              |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 70.943         | 73.027         | 71.524         | 73.247         | 73.786              |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 68.484         | 67.980         | 68.282         | 67.805         | 68.000              |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 7.171          | 5.371          | 3.689          | 2.662          | 1.758               |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 58.804         | 58.892         | 57.621         | 57.389         | 55.399              |

**148** Diện tích cây rau, đậu phân theo quận, huyện  
*Planted area of vegetable and bean by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                  | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|--------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>12.907</b> | <b>14.334</b> | <b>14.521</b> | <b>13.106</b> | <b>13.048</b>       |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 24            | 29            | 26            | 31            | 26                  |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 623           | 1.316         | 1.174         | 1.033         | 1.200               |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 904           | 940           | 1.021         | 1.028         | 1.055               |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 1.039         | 1.052         | 1.527         | 904           | 919                 |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 637           | 552           | 888           | 799           | 834                 |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 783           | 929           | 937           | 1.101         | 1.122               |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 3.727         | 4.110         | 4.348         | 4.341         | 4.228               |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 2.738         | 2.413         | 1.713         | 1.127         | 871                 |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 2.432         | 2.993         | 2.887         | 2.742         | 2.793               |

149 Sản lượng cây rau, đậu phân theo quận, huyện  
Production of vegetable and bean by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                           | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|-------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                    | <b>184.374</b> | <b>191.779</b> | <b>189.409</b> | <b>179.974</b> | <b>180.331</b>      |
| 1. Quận Ninh Kiều - Ninh Kieu district    | 285            | 312            | 348            | 353            | 324                 |
| 2. Quận Ô Môn - O Mon district            | 8.848          | 14.574         | 13.534         | 12.639         | 14.449              |
| 3. Quận Bình Thủy - Binh Thuy district    | 12.085         | 13.510         | 14.034         | 14.908         | 15.734              |
| 4. Quận Cái Răng - Cai Rang district      | 11.588         | 13.642         | 16.201         | 10.708         | 11.649              |
| 5. Quận Thốt Nốt - Thot Not district      | 7.432          | 6.795          | 10.999         | 9.748          | 11.181              |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - Vinh Thanh district | 14.999         | 16.406         | 17.047         | 20.262         | 20.846              |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - Co Do district           | 54.299         | 55.365         | 56.184         | 61.159         | 57.252              |
| 8. Huyện Phong Điền - Phong Dien district | 41.021         | 35.002         | 22.865         | 14.931         | 12.911              |
| 9. Huyện Thới Lai - Thoi Lai district     | 33.817         | 36.173         | 38.197         | 35.266         | 35.985              |

150 Diện tích cây mè (vùng) phân theo quận, huyện  
Planted area of sesame by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                           | 2020         | 2021         | 2022       | 2023       | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|-------------------------------------------|--------------|--------------|------------|------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                    | <b>2.347</b> | <b>1.040</b> | <b>951</b> | <b>590</b> | <b>54</b>           |
| 1. Quận Ninh Kiều - Ninh Kieu district    | -            | -            | -          | -          | -                   |
| 2. Quận Ô Môn - O Mon district            | 1361         | 692          | 674        | 429        | 42                  |
| 3. Quận Bình Thủy - Binh Thuy district    | 2            | 1            | -          | 1          | -                   |
| 4. Quận Cái Răng - Cai Rang district      | -            | -            | -          | -          | -                   |
| 5. Quận Thốt Nốt - Thot Not district      | 709          | 277          | 225        | 144        | 7                   |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - Vinh Thanh district | 186          | 27           | 15         | 16         | 4                   |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - Co Do district           | 83           | 38           | 35         | -          | 1                   |
| 8. Huyện Phong Điền - Phong Dien district | 1            | 1            | 1          | -          | -                   |
| 9. Huyện Thới Lai - Thoi Lai district     | 5            | 4            | 1          | -          | -                   |



# 151 Sản lượng cây mè (vùng) phân theo quận, huyện

## Production of sesame by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                                  | 2020         | 2021         | 2022       | 2023       | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|------------|------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>2.244</b> | <b>1.005</b> | <b>939</b> | <b>582</b> | <b>48</b>              |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | -            | -            | -          | -          | -                      |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 1.311        | 644          | 653        | 435        | 39                     |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 2            | 1            | -          | 1          | -                      |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | -            | -            | -          | -          | -                      |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 675          | 296          | 240        | 129        | 6                      |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 174          | 25           | 13         | 17         | 2                      |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 75           | 34           | 31         | -          | 1                      |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 1            | 1            | 1          | -          | -                      |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 6            | 4            | 1          | -          | -                      |

# 152

**Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng  
một số cây lâu năm**  
*Planted area, gathering area and production  
of some perennial crops*

|                                                     | 2020   | 2021   | 2022   | 2023   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|------------------------|
| <b>Diện tích hiện có - Planted area (Ha)</b>        |        |        |        |        |                        |
| <i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>                     |        |        |        |        |                        |
| Nho - Grape                                         | -      | -      | -      | -      | -                      |
| Xoài - Mango                                        | 2.896  | 3.088  | 3.374  | 3.376  | 3.237                  |
| Cam - Orange                                        | 1.183  | 1.177  | 1.068  | 974    | 532                    |
| Táo - Apple                                         | 8      | 5      | 5      | 5      | 2                      |
| Nhãn - Longan                                       | 2.512  | 2.700  | 2.612  | 2.547  | 2.608                  |
| Chôm chôm - Rambutan                                | 385    | 422    | 392    | 366    | 383                    |
| <b>Diện tích cho sản phẩm - Gethering area (Ha)</b> |        |        |        |        |                        |
| <i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>                     |        |        |        |        |                        |
| Nho - Grape                                         | -      | -      | -      | -      | -                      |
| Xoài - Mango                                        | 2.162  | 2.465  | 2.417  | 2.551  | 2.265                  |
| Cam - Orange                                        | 802    | 861    | 806    | 854    | 508                    |
| Táo - Apple                                         | 7      | 5      | 5      | 5      | 2                      |
| Nhãn - Longan                                       | 1.370  | 1.715  | 1.846  | 1.938  | 1.856                  |
| Chôm chôm - Rambutan                                | 300    | 346    | 321    | 319    | 313                    |
| <b>Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)</b>           |        |        |        |        |                        |
| <i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>                     |        |        |        |        |                        |
| Nho - Grape                                         | -      | -      | -      | -      | -                      |
| Xoài - Mango                                        | 15.885 | 15.846 | 16.282 | 17.749 | 19.920                 |
| Cam - Orange                                        | 9.663  | 10.511 | 11.162 | 11.839 | 9.536                  |
| Táo - Apple                                         | 71     | 45     | 45     | 45     | 18                     |
| Nhãn - Longan                                       | 15.625 | 20.655 | 22.739 | 24.596 | 26.338                 |
| Chôm chôm - Rambutan                                | 3.115  | 3.530  | 3.399  | 3.842  | 3.908                  |

**153** Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo quận, huyện  
*Planted area of some perennial industrial crops by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                  | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|--------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>23.180</b> | <b>24.934</b> | <b>25.972</b> | <b>26.398</b> | <b>27.417</b>       |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 25            | 25            | 25            | 25            | 23                  |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 2.888         | 3.684         | 3.614         | 3.642         | 4.073               |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 1.598         | 1.622         | 1.634         | 1.644         | 1.651               |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 2.033         | 2.064         | 2.754         | 2.754         | 2.172               |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 2.007         | 2.316         | 2.391         | 2.392         | 2.389               |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 407           | 426           | 440           | 451           | 470                 |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 3.396         | 3.656         | 3.909         | 3.972         | 4.370               |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 8.513         | 8.572         | 8.695         | 8.853         | 9.061               |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 2.313         | 2.569         | 2.510         | 2.665         | 3.208               |

**154** Diện tích hiện có trồng xoài phân theo quận, huyện  
*Planted area of mango by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                  | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>2.896</b> | <b>3.088</b> | <b>3.374</b> | <b>3.376</b> | <b>3.237</b>        |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 6            | 6            | 6            | 6            | 5                   |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 275          | 310          | 302          | 280          | 245                 |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 346          | 343          | 341          | 342          | 334                 |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 273          | 273          | 412          | 412          | 224                 |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 97           | 105          | 101          | 101          | 101                 |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 41           | 43           | 39           | 39           | 40                  |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 1.089        | 1.242        | 1.462        | 1.650        | 1.830               |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 406          | 406          | 347          | 289          | 201                 |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 363          | 360          | 364          | 257          | 257                 |

155 Diện tích hiện có trồng bưởi phân theo quận, huyện  
Planted area of pomelo by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                  | 2020       | 2021       | 2022       | 2023       | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|--------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>799</b> | <b>810</b> | <b>744</b> | <b>600</b> | <b>520</b>          |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 1          | 1          | 1          | 1          | 1                   |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 172        | 172        | 167        | 166        | 139                 |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 45         | 40         | 39         | 35         | 30                  |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 200        | 200        | 199        | 111        | 55                  |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 13         | 23         | 30         | 30         | 30                  |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 19         | 24         | 24         | 15         | 17                  |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 56         | 63         | 63         | 63         | 63                  |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 191        | 185        | 118        | 110        | 118                 |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 102        | 102        | 103        | 69         | 67                  |

156 Diện tích hiện có trồng nhãn phân theo quận, huyện  
Planted area of longan by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                                  | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>2.512</b> | <b>2.700</b> | <b>2.612</b> | <b>2.547</b> | <b>2.608</b>        |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 8            | 8            | 8            | 8            | 7                   |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 696          | 805          | 794          | 794          | 963                 |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 24           | 23           | 22           | 23           | 24                  |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 379          | 369          | 303          | 304          | 109                 |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 205          | 248          | 256          | 256          | 256                 |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 7            | 8            | 8            | 6            | 7                   |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 334          | 374          | 374          | 374          | 481                 |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 615          | 620          | 601          | 525          | 495                 |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 244          | 245          | 246          | 257          | 266                 |

157 Diện tích hiện có trồng dừa phân theo quận, huyện  
Planted area of coconut by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                  | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>1.556</b> | <b>1.517</b> | <b>1.378</b> | <b>1.326</b> | <b>1.317</b>        |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 3            | 3            | 3            | 3            | 3                   |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 316          | 317          | 286          | 281          | 237                 |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 117          | 116          | 116          | 117          | 118                 |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 186          | 183          | 66           | 66           | 102                 |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 47           | 47           | 52           | 52           | 52                  |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 135          | 133          | 138          | 140          | 144                 |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 434          | 434          | 434          | 434          | 434                 |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 65           | 30           | 30           | 31           | 25                  |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 253          | 254          | 253          | 202          | 202                 |

158 Diện tích cho sản phẩm xoài phân theo quận, huyện  
Gathering area of mango by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                  | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>2.162</b> | <b>2.465</b> | <b>2.417</b> | <b>2.551</b> | <b>2.265</b>        |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 6            | 6            | 6            | 6            | 5                   |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 237          | 294          | 295          | 278          | 245                 |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 312          | 312          | 308          | 325          | 319                 |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 126          | 136          | 138          | 364          | 195                 |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 91           | 99           | 98           | 97           | 98                  |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 36           | 36           | 34           | 34           | 37                  |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 705          | 918          | 918          | 918          | 939                 |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 364          | 377          | 333          | 285          | 198                 |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 285          | 287          | 287          | 244          | 229                 |

**159** Diện tích cho sản phẩm bưởi phân theo quận, huyện  
*Gathering area of pomelo by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                  | 2020       | 2021       | 2022       | 2023       | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|--------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>445</b> | <b>521</b> | <b>515</b> | <b>466</b> | <b>415</b>          |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 1          | 1          | 1          | 1          | 1                   |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 85         | 128        | 146        | 146        | 123                 |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 36         | 31         | 32         | 29         | 26                  |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 144        | 144        | 145        | 99         | 55                  |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 13         | 22         | 28         | 28         | 29                  |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | -          | -          | -          | -          | -                   |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 3          | 10         | 10         | 10         | 13                  |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 128        | 151        | 106        | 106        | 105                 |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 35         | 34         | 47         | 47         | 63                  |

**160** Diện tích cho sản phẩm nhãn phân theo quận, huyện  
*Gathering area of longan by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                                  | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>1.370</b> | <b>1.715</b> | <b>1.846</b> | <b>1.938</b> | <b>1.856</b>        |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 8            | 8            | 8            | 8            | 7                   |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 398          | 560          | 669          | 674          | 754                 |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 23           | 22           | 21           | 21           | 21                  |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 149          | 150          | 149          | 288          | 105                 |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 150          | 244          | 252          | 250          | 252                 |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 4            | 4            | 4            | 4            | 5                   |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 42           | 58           | 70           | 70           | 95                  |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 463          | 535          | 539          | 490          | 419                 |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 133          | 134          | 134          | 133          | 198                 |

**161** Diện tích cho sản phẩm dừa phân theo quận, huyện  
*Gathering area of coconut by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                  | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>1.369</b> | <b>1.387</b> | <b>1.214</b> | <b>1.221</b> | <b>1.226</b>        |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 3            | 3            | 3            | 3            | 3                   |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 309          | 312          | 249          | 255          | 228                 |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 117          | 101          | 103          | 104          | 104                 |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 142          | 155          | 41           | 60           | 63                  |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 31           | 46           | 50           | 50           | 50                  |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 127          | 127          | 127          | 127          | 127                 |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 424          | 424          | 424          | 424          | 424                 |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 28           | 29           | 29           | 30           | 25                  |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 188          | 190          | 188          | 168          | 202                 |

**162** Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo quận, huyện  
*Planted area of fruit farming by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                  | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|--------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>21.624</b> | <b>23.417</b> | <b>24.595</b> | <b>25.072</b> | <b>26.100</b>       |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 22            | 22            | 22            | 22            | 20                  |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 2.572         | 3.366         | 3.329         | 3.361         | 3.836               |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 1.481         | 1.506         | 1.519         | 1.527         | 1.533               |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 1.846         | 1.881         | 2.687         | 2.687         | 2.070               |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 1.960         | 2.269         | 2.339         | 2.340         | 2.337               |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 273           | 293           | 302           | 312           | 325                 |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 2.962         | 3.222         | 3.475         | 3.538         | 3.936               |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 8.448         | 8.543         | 8.665         | 8.822         | 9.037               |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 2.060         | 2.315         | 2.257         | 2.463         | 3.006               |

163 Diện tích hiện có cam, chanh, quýt phân theo quận, huyện  
Planted area of orange, lemon, mandarin by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                           | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|-------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                    | <b>2.409</b> | <b>2.423</b> | <b>2.579</b> | <b>2.421</b> | <b>1.879</b>        |
| 1. Quận Ninh Kiều - Ninh Kieu district    | 2            | 2            | 2            | 2            | 2                   |
| 2. Quận Ô Môn - O Mon district            | 276          | 278          | 250          | 251          | 210                 |
| 3. Quận Bình Thủy - Binh Thuy district    | 247          | 248          | 255          | 257          | 256                 |
| 4. Quận Cái Răng - Cai Rang district      | 420          | 426          | 727          | 711          | 333                 |
| 5. Quận Thốt Nốt - Thot Not district      | 62           | 36           | 36           | 36           | 36                  |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - Vinh Thanh district | 66           | 65           | 68           | 68           | 68                  |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - Co Do district           | 143          | 152          | 152          | 152          | 152                 |
| 8. Huyện Phong Điền - Phong Dien district | 1.021        | 1.040        | 913          | 840          | 720                 |
| 9. Huyện Thới Lai - Thoi Lai district     | 172          | 176          | 176          | 104          | 102                 |

164 Diện tích cho sản phẩm cam, chanh, quýt  
phân theo quận, huyện  
Gathering area of orange, lemon, mandarin by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                           | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|-------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                    | <b>1.701</b> | <b>1.870</b> | <b>1.831</b> | <b>2.165</b> | <b>1.723</b>        |
| 1. Quận Ninh Kiều - Ninh Kieu district    | 2            | 2            | 2            | 2            | 2                   |
| 2. Quận Ô Môn - O Mon district            | 146          | 210          | 234          | 237          | 204                 |
| 3. Quận Bình Thủy - Binh Thuy district    | 216          | 227          | 230          | 228          | 229                 |
| 4. Quận Cái Răng - Cai Rang district      | 312          | 309          | 309          | 694          | 332                 |
| 5. Quận Thốt Nốt - Thot Not district      | 52           | 36           | 34           | 43           | 34                  |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - Vinh Thanh district | 17           | 20           | 21           | 21           | 31                  |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - Co Do district           | 34           | 48           | 48           | 69           | 132                 |
| 8. Huyện Phong Điền - Phong Dien district | 828          | 925          | 858          | 805          | 661                 |
| 9. Huyện Thới Lai - Thoi Lai district     | 94           | 93           | 95           | 66           | 98                  |



# 165 Chăn nuôi

## Livestock

|                                                                | 2020      | 2021      | 2022      | 2023      | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|----------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------------|
| <b>Số lượng (Con)</b><br><b>Number (Head)</b>                  |           |           |           |           |                        |
| Trâu - <i>Buffaloes</i>                                        | 399       | 240       | 225       | 261       | 268                    |
| Bò - <i>Cattles</i>                                            | 4.099     | 4.074     | 3.862     | 3.234     | 3.322                  |
| Lợn - <i>Pigs</i>                                              | 121.062   | 121.316   | 130.986   | 129.868   | 131.472                |
| Dê - <i>Goat</i>                                               | 4.239     | 4.544     | 2.977     | 2.894     | 3.220                  |
| Cừu - <i>Sheep</i>                                             | -         | -         | -         | -         | -                      |
| Gia cầm - <i>Poultry</i>                                       | 2.126.671 | 2.249.141 | 2.277.602 | 2.476.884 | 2.525.989              |
| <b>Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)</b>                          |           |           |           |           |                        |
| Thịt trâu hơi xuất chuồng<br><i>Living weight of buffaloes</i> | 30        | 45        | 47        | 45        | 46                     |
| Thịt bò hơi xuất chuồng<br><i>Living weight of cattles</i>     | 300       | 329       | 410       | 451       | 459                    |
| Thịt lợn hơi xuất chuồng<br><i>Living weight of pig</i>        | 17.991    | 18.833    | 20.331    | 21.076    | 21.765                 |
| Thịt gia cầm hơi giết bán<br><i>Living weight of poultry</i>   | 6.825     | 7.444     | 8.707     | 9.508     | 10.405                 |
| Trong đó: Thịt gà hơi<br><i>Of which: Chicken</i>              | 2.094     | 2.318     | 2.623     | 3.255     | 3.990                  |
| Trứng (Nghìn quả)<br><i>Eggs (Thous. pieces)</i>               | 81.565    | 89.370    | 107.254   | 130.792   | 142.676                |
| Sữa tươi (Nghìn lít)<br><i>Fresh milk (Thous. litre)</i>       | 1.394     | 1.562     | 2.099     | 2.539     | 2.590                  |
| Mật ong (Nghìn lít)<br><i>Honey (Thous. litre)</i>             | 1         | 1         | 1         | 1         | 1                      |

## 166 Số lượng trâu phân theo quận, huyện

Number of buffaloes by district

ĐVT: Con - Unit: Head

|                                                  | 2020       | 2021       | 2022       | 2023       | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|--------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>399</b> | <b>240</b> | <b>225</b> | <b>261</b> | <b>268</b>          |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | -          | -          | -          | -          | -                   |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 218        | 116        | 102        | 196        | 217                 |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 5          | 5          | 5          | 5          | 5                   |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 46         | 82         | 86         | 42         | 35                  |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | -          | -          | -          | -          | -                   |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 31         | 15         | 10         | 6          | 3                   |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 96         | 14         | 13         | 10         | 8                   |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 1          | -          | 2          | -          | -                   |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 2          | 8          | 7          | 2          | -                   |

## 167 Số lượng bò phân theo quận, huyện

Number of cattles by district

ĐVT: Con - Unit: Head

|                                                  | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>4.099</b> | <b>4.074</b> | <b>3.862</b> | <b>3.234</b> | <b>3.322</b>        |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 196          | 59           | 103          | 25           | 60                  |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 220          | 257          | 177          | 167          | 281                 |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 1.064        | 1.055        | 1.077        | 912          | 1.025               |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 856          | 943          | 819          | 378          | 370                 |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 242          | 418          | 448          | 747          | 390                 |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 514          | 355          | 293          | 256          | 336                 |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 629          | 606          | 556          | 457          | 559                 |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 292          | 304          | 304          | 227          | 235                 |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 86           | 77           | 85           | 65           | 66                  |

## 168 Số lượng lợn phân theo quận, huyện

Number of pigs by district

ĐVT: Con - Unit: Head

|                                                  | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>121.062</b> | <b>121.316</b> | <b>130.986</b> | <b>129.868</b> | <b>131.472</b>      |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 413            | 301            | 524            | 489            | 460                 |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 8.956          | 7.938          | 8.239          | 7.414          | 7.516               |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 3.321          | 3.310          | 3.566          | 3.282          | 3.116               |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 1.901          | 1.829          | 2.361          | 2.221          | 2.323               |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 9.996          | 10.286         | 10.761         | 10.576         | 10.668              |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 41.705         | 40.835         | 41.569         | 41.901         | 42.369              |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 31.122         | 33.125         | 35.488         | 35.268         | 35.767              |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 4.510          | 4.896          | 4.696          | 5.463          | 5.515               |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 19.138         | 18.796         | 23.782         | 23.254         | 23.738              |

## 169 Số lượng gia cầm phân theo quận, huyện

Number of poultry by district

ĐVT: Con - Unit: Head

|                                                  | 2020             | 2021             | 2022             | 2023             | Sơ bộ<br>Prel. 2024 |
|--------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|---------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>2.126.671</b> | <b>2.249.141</b> | <b>2.277.602</b> | <b>2.476.884</b> | <b>2.525.989</b>    |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | -                | -                | -                | -                | -                   |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 220.493          | 223.353          | 218.490          | 230.330          | 216.762             |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 61.717           | 70.637           | 75.287           | 77.559           | 100.331             |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 39.234           | 49.391           | 49.070           | 52.078           | 69.756              |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 142.984          | 165.483          | 194.439          | 216.312          | 215.706             |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 347.883          | 369.811          | 328.611          | 413.444          | 381.087             |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 414.805          | 471.741          | 537.045          | 555.240          | 573.642             |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 263.133          | 300.087          | 350.651          | 363.593          | 366.661             |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 636.422          | 598.638          | 524.009          | 568.328          | 602.044             |

# 170 Số lượng dê, cừu phân theo quận, huyện

## Number of goat, sheep by district

ĐVT: Con - Unit: Head

|                                                  | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>4.239</b> | <b>4.544</b> | <b>2.977</b> | <b>2.894</b> | <b>3.220</b>           |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | -            | -            | -            | -            | -                      |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 225          | 467          | 211          | 328          | 330                    |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 772          | 630          | 665          | 653          | 704                    |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 594          | 621          | 580          | 142          | 172                    |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 295          | 324          | 471          | 594          | 542                    |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 588          | 737          | 192          | 372          | 545                    |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 368          | 365          | 205          | 262          | 370                    |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 862          | 948          | 438          | 452          | 358                    |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 535          | 452          | 215          | 91           | 199                    |

# 171 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

## Area surface of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

|                                                                                                                   | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                            | <b>6.531</b> | <b>5.960</b> | <b>5.418</b> | <b>5.590</b> | <b>5.332</b>           |
| <b>Phân theo loại thủy sản</b><br><b>By types of aquatic product</b>                                              |              |              |              |              |                        |
| Tôm - Shrimp                                                                                                      | 12           | 10           | 5            | 1            | 1                      |
| Cá - Fish                                                                                                         | 6.492        | 5.283        | 5.400        | 5.571        | 4.867                  |
| Thủy sản khác - Other aquatic<br>(Ươm giống thủy sản - Nursing aquatic species)                                   | 27           | 667          | 13           | 18           | 464                    |
| <b>Phân theo phương thức nuôi</b><br><b>By farming methods</b>                                                    |              |              |              |              |                        |
| Diện tích nuôi thâm canh<br>The area of intensive aquaculture                                                     | 736          | 721          | 762          | 767          | 691                    |
| Diện tích nuôi bán thâm canh<br>Area of semi intensive aquaculture                                                | 59           | 73           | 83           | 83           | 81                     |
| Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh<br>cải tiến - The area of extensive and improved<br>extensive aquaculture | 5.736        | 5.166        | 4.573        | 4.740        | 4.560                  |
| <b>Phân theo loại nước nuôi</b><br><b>By types of water</b>                                                       |              |              |              |              |                        |
| Diện tích nước ngọt<br>The area of fresh water                                                                    | 6.531        | 5.960        | 5.418        | 5.590        | 5.332                  |
| Diện tích nước lợ<br>Brackish water area                                                                          | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Diện tích nước mặn<br>The area of salty water                                                                     | -            | -            | -            | -            | -                      |

# 172 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo quận, huyện

Area surface of aquaculture by district

|                                                  | 2020                                                                       | 2021         | 2022         | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|---------------|------------------------|
|                                                  | Ha                                                                         |              |              |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>6.531</b>                                                               | <b>5.960</b> | <b>5.418</b> | <b>5.590</b>  | <b>5.332</b>           |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | -                                                                          | 1            | -            | -             | -                      |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 218                                                                        | 240          | 241          | 240           | 236                    |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 85                                                                         | 87           | 87           | 86            | 84                     |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 38                                                                         | 41           | 39           | 122           | 124                    |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 416                                                                        | 441          | 416          | 430           | 384                    |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 472                                                                        | 452          | 493          | 483           | 371                    |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 3.125                                                                      | 2.692        | 2.119        | 1.971         | 2.128                  |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 491                                                                        | 448          | 253          | 297           | 208                    |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 1.686                                                                      | 1.558        | 1.770        | 1.961         | 1.797                  |
|                                                  | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br>Index (Previous year = 100) - % |              |              |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>100,93</b>                                                              | <b>91,26</b> | <b>90,91</b> | <b>103,17</b> | <b>95,39</b>           |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | -                                                                          | -            | -            | -             | -                      |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 99,86                                                                      | 110,09       | 100,42       | 99,59         | 98,13                  |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 96,44                                                                      | 102,97       | 99,70        | 99,15         | 97,44                  |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 101,99                                                                     | 107,17       | 94,40        | 314,43        | 101,89                 |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 92,64                                                                      | 105,98       | 94,27        | 103,43        | 89,30                  |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 97,97                                                                      | 95,72        | 109,25       | 97,88         | 76,75                  |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 103,09                                                                     | 86,15        | 78,72        | 93,01         | 107,97                 |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 104,06                                                                     | 91,30        | 56,37        | 117,48        | 70,17                  |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 99,80                                                                      | 92,41        | 113,66       | 110,76        | 91,64                  |

# 173 Diện tích thu hoạch thủy sản phân theo quận, huyện

## Area of harvested aquaculture by district

|                                                  | 2020                                                                       | 2021         | 2022          | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------|--------------|------------------------|
|                                                  | Ha                                                                         |              |               |              |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>6.082</b>                                                               | <b>4.842</b> | <b>5.279</b>  | <b>5.134</b> | <b>4.888</b>           |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | -                                                                          | -            | -             | -            | -                      |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 170                                                                        | 267          | 229           | 292          | 300                    |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 108                                                                        | 104          | 93            | 82           | 97                     |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 37                                                                         | 42           | 39            | 123          | 120                    |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 326                                                                        | 390          | 317           | 404          | 365                    |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 487                                                                        | 668          | 464           | 483          | 409                    |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 2.704                                                                      | 1.573        | 2.114         | 1.761        | 1.812                  |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 503                                                                        | 457          | 253           | 285          | 296                    |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 1.747                                                                      | 1.341        | 1.770         | 1.704        | 1.489                  |
|                                                  | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br>Index (Previous year = 100) - % |              |               |              |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>100,83</b>                                                              | <b>79,61</b> | <b>109,04</b> | <b>97,26</b> | <b>95,19</b>           |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | -                                                                          | -            | -             | -            | -                      |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 104,29                                                                     | 157,12       | 85,77         | 127,56       | 102,66                 |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 135,61                                                                     | 96,65        | 89,64         | 88,38        | 117,83                 |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 100,49                                                                     | 114,36       | 92,42         | 314,10       | 97,96                  |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 80,53                                                                      | 119,58       | 81,43         | 127,21       | 90,42                  |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 83,14                                                                      | 137,12       | 69,41         | 104,25       | 84,59                  |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 91,60                                                                      | 58,16        | 134,42        | 83,32        | 102,85                 |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 112,79                                                                     | 90,80        | 55,29         | 112,86       | 103,75                 |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 128,14                                                                     | 76,76        | 132,01        | 96,23        | 87,37                  |

# 174 Sản lượng thủy sản

## Production of fishery

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

|                                                                                 | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                          | <b>221.091</b> | <b>218.236</b> | <b>240.328</b> | <b>255.028</b> | <b>265.769</b>         |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><b>By types of ownership</b>              |                |                |                |                |                        |
| Nhà nước - State                                                                | 11.228         | 19.127         | 750            | 4.641          | 29                     |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                                      | 209.863        | 199.109        | 239.578        | 250.387        | 265.740                |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign investment sector                   | -              | -              | -              | -              | -                      |
| <b>Phân theo khai thác, nuôi trồng</b><br><b>By types of catch, aquaculture</b> |                |                |                |                |                        |
| Khai thác - Catch                                                               | 6.351          | 6.627          | 7.256          | 7.812          | 8.160                  |
| Nuôi trồng - Aquaculture                                                        | 214.740        | 211.609        | 233.072        | 247.216        | 257.609                |
| <b>Phân theo loại thủy sản</b><br><b>By types of aquatic product</b>            |                |                |                |                |                        |
| Tôm - Shrimp                                                                    | 23             | 21             | 16             | 15             | 14                     |
| Cá - Fish                                                                       | 218.880        | 215.644        | 237.386        | 251.809        | 262.051                |
| Thủy sản khác - Other aquatic                                                   | 2.188          | 2.571          | 2.926          | 3.204          | 3.704                  |
| <b>Phân theo loại nước nuôi</b><br><b>By types of water</b>                     |                |                |                |                |                        |
| Nước ngọt - Fresh water                                                         | 221.091        | 218.236        | 240.328        | 255.028        | 265.769                |
| Nước lợ - Brackish water                                                        | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Nước mặn - Salty water                                                          | -              | -              | -              | -              | -                      |



## THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

### TRADE AND TOURISM

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                                   | Trang<br>Page |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 175 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành<br>phân theo ngành kinh tế<br><i>Retail sales of goods and services at current prices<br/>by kinds of economic activities</i>                                                    | 425           |
| 176 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng<br><i>Retail sales of goods at current prices by commodity group</i>                                                                                                                       | 426           |
| 177 Cơ cấu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng<br><i>Structure of retail sales at current prices by commodity group</i>                                                                                                                      | 427           |
| 178 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành<br>phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế<br><i>Turnover of accommodation and catering services at current prices<br/>by types of ownership and by kinds of economic activities</i> | 428           |
| 179 Số chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng<br><i>Number of markets as of annual December 31<sup>st</sup> by class</i>                                                                                                                                      | 430           |
| 180 Số siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế<br><i>Number of supermarkets as of annual December 31<sup>st</sup> by types of ownership</i>                                                                                                  | 430           |
| 181 Số trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm<br>phân theo loại hình kinh tế<br><i>Number of commercial centers as of annual December 31<sup>st</sup><br/>by types of ownership</i>                                                                         | 431           |
| 182 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế<br><i>Turnover of travelling by types of ownership</i>                                                                                                                                        | 432           |
| 183 Số lượt khách du lịch nội địa<br><i>Number of domestic tourist</i>                                                                                                                                                                                          | 433           |



## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**

### **THƯƠNG MẠI**

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng** là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

**Doanh thu bán lẻ hàng hóa** gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

**Doanh thu dịch vụ lưu trú** là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

**Doanh thu dịch vụ ăn uống** là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

**Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành** là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

**Doanh thu dịch vụ khác**, gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; doanh thu thuần hoạt động y tế; doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ

thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

**Chợ** là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

**Siêu thị** là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

**Trung tâm thương mại** là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

## **DU LỊCH**

**Khách du lịch nội địa** là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM**

### **TRADE**

**Gross retail sales of goods and services** is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

**Turnover from retail sales of goods** comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

**Turnover from accommodation service** consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

**Turnover from food and beverage service** is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self-prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

**Turnover from tourism** is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

**Other service turnover**, includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and

will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

**Market** is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

**Supermarket** is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

**Commercial center** is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

## **TOURISM**

**Domestic tourists** are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

## **MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI, DU LỊCH NĂM 2024**

Trong năm 2024, Thành phố đã tổ chức nhiều sự kiện, hội chợ thương mại và hầu hết các siêu thị, trung tâm thương mại đều thực hiện các chương trình khuyến mãi giảm giá; với nhiều chương trình kích cầu tiêu dùng được các ngành và các địa phương triển khai, đáp ứng kịp thời nhu cầu mua sắm đa dạng của người dân. Hoạt động thương mại, dịch vụ tiếp tục phát triển ổn định và duy trì tốc độ tăng doanh thu trên 11% ở các lĩnh vực, trong đó doanh thu bán lẻ chiếm tỷ trọng lớn trong khu vực này có tốc độ tăng cao 2 con số hầu hết các tháng trong năm 2024.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng sơ bộ năm 2024 đạt 143.490 tỷ đồng, tăng 14,33% so với cùng kỳ năm 2023. Theo ngành kinh doanh: Bán lẻ hàng hóa đạt 91.183 tỷ đồng, chiếm 63,55%, tăng 14,81% so với cùng kỳ; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 16.867 tỷ đồng, chiếm 11,75%, tăng 28,13%; du lịch lữ hành đạt 764 tỷ đồng, chiếm 0,53%, tăng 30,52% so cùng kỳ năm 2023 và dịch vụ khác đạt 34.677 tỷ đồng, chiếm 24,17%, tăng 7,23%.

Thành phố tập trung củng cố hạ tầng thương mại, dịch vụ, hình thành nhiều trung tâm thương mại với quy mô lớn, hiện đại, là đầu mối giao thương hàng hóa, phát triển nhiều loại hình kinh doanh, dịch vụ mới có chất lượng cao. Năm 2024, toàn Thành phố có 96 chợ (trong đó có 04 chợ hạng 1; hạng 2 có 14 chợ; 51 chợ hạng 3; chợ tạm/tự phát là 27); 12 siêu thị, giảm 01 siêu thị so với năm 2023; có 05 trung tâm thương mại.

Trong năm 2024, Thành phố diễn ra nhiều hoạt động tạo thuận lợi cho việc thu hút được khách du lịch các tỉnh, thành trong nước và quốc tế đến tham quan, đặc biệt là chuỗi sự kiện có 15 hoạt động chính về du lịch, thể thao, văn hóa văn nghệ, thương mại... tại Tuần lễ Du lịch - Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng bằng sông Cửu Long tại Cần Thơ năm 2024, số lượt khách du lịch nội địa do các cơ sở lưu trú và lữ hành phục vụ đạt 6.465 nghìn lượt người, tăng 56,91% so cùng kỳ. Trong đó: Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ đạt 6.361 nghìn lượt người, tăng 57,88%; khách do các cơ sở lữ hành phục vụ đạt 104 nghìn lượt người, tăng 14,08% so với cùng kỳ năm trước.

## **TRADE AND TOURISM IN 2024**

In 2024, many events and trade fairs were organized in the City; the promotion and discount programs were run by almost supermarkets and shopping centers; various demand stimulation programs carried out by sectors and localities to timely meet the diverse shopping needs of the people. Trade and service activities continued to develop steadily, maintaining a revenue growth rate of over 11% across sectors, with retail sales accounting for a large proportion of this segment and achieving double-digit growth rates in almost all months throughout 2024.

The gross retail sales of consumer goods and services in 2024 reached 143,490 billion VND, a year-on-year increase of 14.33%. In terms of business activities: retail sales of goods reached 91,183 billion VND, accounting for 63.55%, a year-on-year increase of 14.81%; accommodation and food services reached 16,867 billion VND, accounting for 11.75%, going up 28.13%; travel and tourism services achieved 764 billion VND, accounting for 0.53%, a year-on-year increase of 30.52%; and other services reached 34,677 billion VND, accounting for 24.17%, rising by 7.23%.

The City focused on strengthening trade and service infrastructure, forming numerous large-scale and modern shopping centers serving as hubs for goods circulation, and developing various new types of high-quality business and services. In 2024, the whole City had 96 markets (including 04 Type-1 markets; 14 Type-2 markets; 51 Type-3 markets; and 27 makeshift/spontaneous markets); 12 supermarkets, down by 01 compared to that in 2023; and 05 shopping centers.

In 2024, the City held various activities to facilitate the attraction of tourists from other provinces and international visitors, especially a series of events with 15 main activities in tourism, sports, culture, arts, and trade during the Tourism - Trade Week of Ho Chi Minh City and the Mekong Delta in Can Tho in 2024. The number of domestic tourist arrivals served by accommodation and travelling establishments reached 6,465 thousand turns, a year-on-year increase of 56.91%. Of which: tourists served by accommodation establishments reached 6,361 thousand turns, up 57.88%; tourists served by travel agencies reached 104 thousand turns, a year-on-year increase of 14.08%.



# 175

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**  
**theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**  
*Retail sales of goods and services at current prices*  
*by kinds of economic activities*

|                               | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                |                                                                                        |                                       |                                             |
|-------------------------------|-------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------|
|                               |                         | Bán lẻ<br>hàng hóa<br><i>Retail sale</i> | Dịch vụ lưu trú,<br>ăn uống<br><i>Accommodation,<br/>food and beverage<br/>service</i> | Du lịch,<br>lữ hành<br><i>Tourism</i> | Dịch vụ<br>khác<br><i>Other<br/>service</i> |
| Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>   |                         |                                          |                                                                                        |                                       |                                             |
| 2015                          | 64.998                  | 49.404                                   | 6.059                                                                                  | 131                                   | 9.404                                       |
| 2016                          | 73.583                  | 55.169                                   | 6.919                                                                                  | 143                                   | 11.351                                      |
| 2017                          | 82.796                  | 61.987                                   | 8.325                                                                                  | 178                                   | 12.306                                      |
| 2018                          | 97.035                  | 73.988                                   | 8.797                                                                                  | 189                                   | 14.061                                      |
| 2019                          | 107.662                 | 81.058                                   | 10.189                                                                                 | 214                                   | 16.201                                      |
| 2020                          | 92.487                  | 60.597                                   | 8.933                                                                                  | 64                                    | 22.893                                      |
| 2021                          | 85.990                  | 59.744                                   | 7.123                                                                                  | 36                                    | 19.087                                      |
| 2022                          | 112.131                 | 79.336                                   | 11.607                                                                                 | 332                                   | 20.856                                      |
| 2023                          | 125.509                 | 79.420                                   | 13.164                                                                                 | 585                                   | 32.339                                      |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>     | 143.490                 | 91.183                                   | 16.867                                                                                 | 764                                   | 34.677                                      |
| Cơ cấu - <i>Structure (%)</i> |                         |                                          |                                                                                        |                                       |                                             |
| 2015                          | 100,00                  | 76,01                                    | 9,32                                                                                   | 0,20                                  | 14,47                                       |
| 2016                          | 100,00                  | 74,98                                    | 9,40                                                                                   | 0,19                                  | 15,43                                       |
| 2017                          | 100,00                  | 74,87                                    | 10,05                                                                                  | 0,21                                  | 14,86                                       |
| 2018                          | 100,00                  | 76,25                                    | 9,07                                                                                   | 0,19                                  | 14,49                                       |
| 2019                          | 100,00                  | 75,29                                    | 9,46                                                                                   | 0,20                                  | 15,05                                       |
| 2020                          | 100,00                  | 65,52                                    | 9,66                                                                                   | 0,07                                  | 24,75                                       |
| 2021                          | 100,00                  | 69,48                                    | 8,28                                                                                   | 0,04                                  | 22,20                                       |
| 2022                          | 100,00                  | 70,75                                    | 10,35                                                                                  | 0,30                                  | 18,60                                       |
| 2023                          | 100,00                  | 63,28                                    | 10,49                                                                                  | 0,47                                  | 25,77                                       |
| Sơ bộ - <i>Prel. 2024</i>     | 100,00                  | 63,55                                    | 11,75                                                                                  | 0,53                                  | 24,17                                       |

# 176

**Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành  
phân theo nhóm hàng**  
*Retail sales of goods at current prices  
by commodity group*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                 | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                          | <b>60.597</b> | <b>59.744</b> | <b>79.336</b> | <b>79.420</b> | <b>91.183</b>          |
| <b>Phân theo nhóm hàng<br/>By commodity group</b>                                               |               |               |               |               |                        |
| Lương thực, thực phẩm<br><i>Food and foodstuff</i>                                              | 15.967        | 15.405        | 24.213        | 28.809        | 32.377                 |
| Hàng may mặc - <i>Garment</i>                                                                   | 2.066         | 2.628         | 3.087         | 3.044         | 2.352                  |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>                | 6.402         | 6.941         | 10.232        | 10.662        | 10.549                 |
| Vật phẩm, văn hóa, giáo dục<br><i>Cultural and educational goods</i>                            | 438           | 401           | 821           | 799           | 1.076                  |
| Gỗ và vật liệu xây dựng<br><i>Wood and construction materials</i>                               | 8.828         | 9.641         | 10.865        | 9.087         | 13.124                 |
| Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>                                                      | 6.641         | 5.685         | 6.473         | 4.922         | 6.741                  |
| Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>                                                  | 4.473         | 2.913         | 2.282         | 2.458         | 3.235                  |
| Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>                                               | 9.793         | 10.660        | 12.418        | 10.816        | 12.677                 |
| Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)<br><i>Fuels material<br/>(excluding Petroleum oil, refined)</i>  | 838           | 520           | 769           | 752           | 1.133                  |
| Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i> | 756           | 547           | 1.382         | 1.725         | 1.636                  |
| Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>                                                              | 4.395         | 4.403         | 6.793         | 6.348         | 6.284                  |

# 177 Cơ cấu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

*Structure of retail sales at current prices  
by commodity group*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                 | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                          | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| <b>Phân theo nhóm hàng</b><br><b>By commodity group</b>                                         |               |               |               |               |                        |
| Lương thực, thực phẩm<br><i>Food and foodstuff</i>                                              | 26,35         | 25,78         | 30,52         | 36,27         | 35,51                  |
| Hàng may mặc - <i>Garment</i>                                                                   | 3,41          | 4,40          | 3,89          | 3,83          | 2,58                   |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>                | 10,56         | 11,62         | 12,90         | 13,43         | 11,57                  |
| Vật phẩm, văn hóa, giáo dục<br><i>Cultural and educational goods</i>                            | 0,72          | 0,67          | 1,03          | 1,01          | 1,18                   |
| Gỗ và vật liệu xây dựng<br><i>Wood and construction materials</i>                               | 14,57         | 16,14         | 13,70         | 11,44         | 14,39                  |
| Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>                                                      | 10,96         | 9,52          | 8,16          | 6,20          | 7,39                   |
| Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>                                                  | 7,38          | 4,88          | 2,88          | 3,09          | 3,55                   |
| Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>                                               | 16,16         | 17,84         | 15,65         | 13,62         | 13,90                  |
| Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)<br><i>Fuels material<br/>(excluding Petroleum oil, refined)</i>  | 1,38          | 0,87          | 0,97          | 0,95          | 1,24                   |
| Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác<br><i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i> | 1,25          | 0,92          | 1,74          | 2,17          | 1,79                   |
| Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>                                                              | 7,25          | 7,37          | 8,56          | 7,99          | 6,89                   |

# 178

**Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành  
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**  
*Turnover of accommodation and catering service at current prices  
by types of ownership and by kinds of economic activities*

|                                                                          | 2020         | 2021         | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|---------------|---------------|------------------------|
| Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>                                              |              |              |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                   | <b>8.933</b> | <b>7.123</b> | <b>11.607</b> | <b>13.164</b> | <b>16.867</b>          |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>       |              |              |               |               |                        |
| Nhà nước - <i>State</i>                                                  | 4            | 5            | 28            | -             | -                      |
| Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>                                        | 8.922        | 7.043        | 11.416        | 12.944        | 16.584                 |
| Tập thể - <i>Collective</i>                                              | -            | 7            | -             | -             | -                      |
| Tư nhân - <i>Private</i>                                                 | 886          | 836          | 1.654         | 1.734         | 2.184                  |
| Cá thể - <i>Household</i>                                                | 8.036        | 6.200        | 9.763         | 11.210        | 14.122                 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>       | 7            | 76           | 163           | 220           | 282                    |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><i>By kinds of economic activities</i> |              |              |               |               |                        |
| Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation service</i>                           | 346          | 314          | 891           | 781           | 1.199                  |
| Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>                                | 8.588        | 6.809        | 10.716        | 12.383        | 15.668                 |

**178** (Tiếp theo) **Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống**  
**theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế**  
**và phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Turnover of accommodation and catering service*  
*at current prices by types of ownership*  
*and by kinds of economic activities*

|                                                                          | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>Cơ cấu - Structure (%)</b>                                            |               |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                   | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>       |               |               |               |               |                        |
| Nhà nước - State                                                         | 0,04          | 0,06          | 0,24          | -             | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                               | 99,87         | 98,88         | 98,36         | 98,33         | 98,33                  |
| Tập thể - Collective                                                     | -             | 0,09          | -             | -             | -                      |
| Tư nhân - Private                                                        | 9,92          | 11,74         | 14,25         | 13,17         | 12,95                  |
| Cá thể - Household                                                       | 89,96         | 87,04         | 84,11         | 85,15         | 83,73                  |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector              | 0,08          | 1,06          | 1,40          | 1,67          | 1,67                   |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b><br><i>By kinds of economic activities</i> |               |               |               |               |                        |
| Dịch vụ lưu trú - Accommodation service                                  | 3,87          | 4,41          | 7,67          | 5,94          | 7,11                   |
| Dịch vụ ăn uống - Catering service                                       | 96,13         | 95,59         | 92,33         | 94,06         | 92,89                  |

## 179 Số chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng

*Number of markets as of annual December 31<sup>st</sup> by class*

ĐVT: Chợ - Unit: Market

|                                                 | 2020       | 2021       | 2022       | 2023       | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------------------|
| <b>Tổng số chợ - Total markets</b>              | <b>105</b> | <b>109</b> | <b>109</b> | <b>109</b> | <b>96</b>              |
| Hạng 1 - Level 1                                | 4          | 4          | 4          | 4          | 4                      |
| Hạng 2 - Level 2                                | 14         | 14         | 14         | 14         | 14                     |
| Hạng 3 - Level 3                                | 60         | 60         | 60         | 60         | 51                     |
| Chợ tạm/tự phát<br>Temporary/spontaneous market | 27         | 31         | 31         | 31         | 27                     |

## 180 Số siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Number of supermarkets as of annual December 31<sup>st</sup> by types of ownership*

ĐVT: Siêu thị/TTTM - Unit: Supermarket/Commercial centers

|                                                              | 2020      | 2021      | 2022      | 2023      | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                       | <b>11</b> | <b>12</b> | <b>14</b> | <b>13</b> | <b>12</b>              |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế<br/>By types of ownership</b> |           |           |           |           |                        |
| Nhà nước - State                                             | 3         | 3         | 3         | 3         | 3                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-state                                   | 5         | 6         | 7         | 7         | 6                      |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign Invested Sector  | 3         | 3         | 4         | 3         | 3                      |

# 181

**Số trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm  
phân theo loại hình kinh tế**  
*Number of commercial centers as of annual December 31<sup>st</sup>  
by types of ownership*

ĐVT: Trung tâm - Unit: Commercial centers

|                                                              | 2020     | 2021     | 2022     | 2023     | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                       | <b>5</b> | <b>5</b> | <b>5</b> | <b>5</b> | <b>5</b>               |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế<br/>By types of ownership</b> |          |          |          |          |                        |
| Nhà nước - State                                             | 1        | 1        | 1        | 1        | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                   | 2        | 2        | 2        | 2        | 3                      |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector  | 2        | 2        | 2        | 2        | 2                      |

# 182 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế

Turnover of travelling by types of ownership

|                                                             | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| Tỷ đồng - Bill. dong                                        |               |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                      | <b>64</b>     | <b>36</b>     | <b>332</b>    | <b>585</b>    | <b>764</b>             |
| Nhà nước - State                                            | 4             | 3             | 4             | 80            | 107                    |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                  | 60            | 33            | 328           | 505           | 657                    |
| Tập thể - Collective                                        | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Tư nhân - Private                                           | 60            | 33            | 328           | 505           | 657                    |
| Cá thể - Household                                          | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Cơ cấu - Structure (%)                                      |               |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                      | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| Nhà nước - State                                            | 6,03          | 8,66          | 1,29          | 13,72         | 14,00                  |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                  | 93,97         | 91,34         | 98,71         | 86,28         | 86,00                  |
| Tập thể - Collective                                        | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Tư nhân - Private                                           | 93,97         | 91,34         | 98,71         | 86,28         | 86,00                  |
| Cá thể - Household                                          | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector | -             | -             | -             | -             | -                      |



# 183 Số lượt khách du lịch nội địa

## Number of domestic tourist

ĐVT: Nghìn lượt người - Unit: Thous. visitors

|                                                                                                       | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ</b><br><b>Visitors serviced by accommodation establishments</b> | <b>2.627</b> | <b>1.457</b> | <b>3.418</b> | <b>4.029</b> | <b>6.361</b>           |
| Khách du lịch nghỉ qua đêm<br><i>Visitors stay overnight</i>                                          | 2.020        | 898          | 2.508        | 2.979        | 3.141                  |
| Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>                                                             | 607          | 559          | 910          | 1.050        | 3.220                  |
| <b>Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ</b><br><b>Visitors served by travel agencies</b>                | <b>77</b>    | <b>31</b>    | <b>73</b>    | <b>91</b>    | <b>104</b>             |
| Khách du lịch nghỉ qua đêm<br><i>Visitors stay overnight</i>                                          | 77           | 31           | 73           | 91           | 104                    |
| Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>                                                             | -            | -            | -            | -            | -                      |



## CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                      | Trang<br>Page |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 184 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm<br><i>Monthly consumer price index</i>                                                                                                                                                | 441           |
| 185 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng trước<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to previous month</i>                                 | 442           |
| 186 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to December of previous year</i>               | 444           |
| 187 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to the same period of previous year</i>         | 446           |
| 188 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2024 as compared to base period 2019</i>                               | 448           |
| 189 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)<br><i>Annual average consumer price index, gold and USD price index (Previous year = 100)</i>                                                | 450           |
| 190 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to previous month</i> | 451           |
| 191 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước<br><i>Monthly consumer price index in rural area in 2024 as compared to previous month</i>                                                        | 453           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                                         | Trang<br>Page |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 192 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị<br>các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area<br/>in 2024 as compared to December of previous year</i>           | 455           |
| 193 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn<br>các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước<br><i>Monthly consumer price index in rural area<br/>in 2024 as compared to December of previous year</i>                                                                  | 457           |
| 194 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ<br>khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index<br/>in urban area in 2024 as compared to the same period<br/>of previous year</i> | 459           |
| 195 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn<br>các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước<br><i>Monthly consumer price index in rural area in 2024<br/>as compared to the same period of previous year</i>                                                            | 461           |
| 196 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ<br>khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019<br><i>Monthly consumer price index, gold and USD price index<br/>in urban area in 2024 as compared to base period 2019</i>                           | 463           |
| 197 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn<br>các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019<br><i>Monthly consumer price index in rural area<br/>in 2024 as compared to base period 2019</i>                                                                                  | 465           |
| 198 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ<br>bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)<br><i>Annual average consumer price index, gold and USD price index<br/>in urban area (Previous year = 100)</i>                                            | 467           |
| 199 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn<br>(Năm trước = 100)<br><i>Annual average consumer price index in rural area<br/>(Previous year = 100)</i>                                                                                                   | 468           |
| 200 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn<br><i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>                                                                                                                          | 469           |

## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

**Giá tiêu dùng** là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

**Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)** là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chỉ tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chỉ tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

*Trong đó:*

$I_p^{t \rightarrow 0}$ : Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

$p_i^t, p_i^0$  tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$  là quyền số kỳ gốc cố định (0);

$V_i^0$ : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

**Consumer price** mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

**Consumer price index (CPI)** is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$  : CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

$p_i^t, p_i^0$  : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$  : Weight in the constant base period (0);

$V_i^0$  : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

## MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2024

Nhằm đẩy mạnh kích cầu tiêu dùng dịp cuối năm, nhất là Tết dương lịch và Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025, Sở, ngành địa phương đã làm việc với các đơn vị để bình ổn thị trường, tập trung tổ chức các chương trình khuyến mãi, các chương trình kết nối cung cầu, trong đó đặc biệt chú ý liên kết vùng. Ngoài ra, phối hợp với các tỉnh, thành phố tạo nguồn hàng hóa dịp cuối năm, bảo đảm chất lượng hàng hóa tốt nhất cho người tiêu dùng. Năm 2024 CPI bình quân tăng 3,50% so với bình quân cùng kỳ. Có 05 nhóm hàng có mức tăng cao hơn so với mức tăng chung bao gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,28%; Nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 5,79%; Giáo dục tăng 7,46%; Văn hoá, giải trí và du lịch tăng 3,61%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 11,23%. Bên cạnh đó, còn 03 nhóm hàng giảm so với bình quân cùng kỳ, gồm: May mặc, mũ nón, giày dép giảm 2,68%; Giao thông giảm 0,06%; Bưu chính viễn thông giảm 0,95%.

Chỉ số giá vàng bình quân năm 2024 tăng 32,18% so với bình quân cùng kỳ - đây là mức tăng cao nhất trong những năm gần đây, do nhu cầu tích trữ gia tăng đã đẩy giá kim loại quý lên mức cao và nguyên nhân khiến giá vàng nhẫn không ngừng leo thang là do người dân khó mua vàng miếng, hiện vàng miếng đang được Ngân hàng Nhà nước bán trực tiếp thông qua 4 ngân hàng và Công ty SJC nhằm bình ổn giá so với thế giới nhưng người dân rất khó mua được vàng miếng cả hình thức trực tiếp và trực tuyến, thực trạng này đã góp phần làm giá vàng nhẫn nóng lên từng ngày.

Giá đô la Mỹ bình quân năm 2024 tăng 4,84% so với cùng kỳ. Chỉ số giá USD tăng là do tỷ giá đang chịu nhiều sức ép vào thời điểm cuối năm, giá USD trong ngân hàng tăng cao cho phép đồng bạc xanh trên thị trường quốc tế cũng đang ở mức cao. Giá USD trong nước tăng từ áp lực trên thị trường ngoại tệ quốc tế, đặc biệt sau khi Mỹ công bố kết quả bầu cử tổng thống với chiến thắng của ông Donald Trump.

## **PRICE INDEX IN 2024**

For stimulation of consumer demand at the end of the year, especially the New Year and Lunar New Year of 2025, local authority and departments collaborated with various agencies to stabilize the market, focusing on organization of programs on promotion and supply-demand connection with particular attention to regional linkages. Additionally, locality coordinated with other provinces and cities to generate the source of goods for the year-end, ensure the highest quality commodities for consumers. In 2024, the average Consumer Price Index (CPI) increased by 3.50% compared to that in the same period of last year. Five groups of commodity saw a higher increase than the overall rise, including: Food and food stuff; Housing and construction materials; Education; Culture, entertainment, and tourism; Other goods and services rose by 4.28%; 5.79%; 7.46%; 3.61%; 11.23%, respectively. Furthermore, three groups of commodity experienced a decrease compared to that in the same period of previous year, including: Garments, hats, and footwear; Transport; Post and telecommunications fell by 2.68%; 0.06%; 0.95%, respectively.

In 2024, the average gold price index increased by 32.18% compared to that in the same period of last year, the figure reached the highest level in recent years due to the peoples's demand for increasing accumulation which made the price of the precious metal rise sharply. A key reason for the continuous rise in the price of gold ring was the difficulty people faced in buying gold bars because the gold bars were directly sold by the State Bank of Viet Nam through four banks and SJC in order to stabilize domestic prices compared to the world prices. However, it was difficult for people to purchase gold bars in both directly and online modalities which contributed to the daily spike in the prices of gold ring.

In 2024, the average USD price increased by 4.84% compared to that in the same period of last year. The rise in the USD price index was due to significant pressure on the exchange rate towards the year-end, the sharp increase in the price of USD in banks which led to the remarkable rise in the price of USD in the international market. The rise in the domestic price of USD stemmed from pressures on the international foreign exchange market, especially after the USA announced the result of presidential election with Donald Trump's victory.



# 184

## Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

### Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                  | 2020   | 2021   | 2022   | 2023   | 2024   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Tháng trước = 100 - Previous month = 100                                                                         |        |        |        |        |        |
| Tháng 1 - Jan.                                                                                                   | 101,32 | 99,99  | 99,76  | 100,49 | 100,24 |
| Tháng 2 - Feb.                                                                                                   | 100,35 | 101,42 | 101,18 | 100,44 | 100,73 |
| Tháng 3 - Mar.                                                                                                   | 99,23  | 100,05 | 100,32 | 99,99  | 100,40 |
| Tháng 4 - Apr.                                                                                                   | 97,33  | 100,17 | 99,81  | 99,90  | 100,35 |
| Tháng 5 - May                                                                                                    | 99,46  | 100,17 | 100,52 | 99,87  | 100,53 |
| Tháng 6 - Jun.                                                                                                   | 100,78 | 100,19 | 100,49 | 100,28 | 100,06 |
| Tháng 7 - Jul.                                                                                                   | 100,64 | 100,94 | 100,20 | 100,35 | 100,29 |
| Tháng 8 - Aug.                                                                                                   | 100,12 | 101,43 | 99,71  | 100,80 | 100,23 |
| Tháng 9 - Sep.                                                                                                   | 100,10 | 99,34  | 99,77  | 100,83 | 99,84  |
| Tháng 10 - Oct.                                                                                                  | 99,99  | 99,77  | 99,64  | 99,96  | 100,17 |
| Tháng 11 - Nov.                                                                                                  | 100,12 | 99,92  | 100,22 | 100,03 | 100,28 |
| Tháng 12 - Dec.                                                                                                  | 100,12 | 99,86  | 99,90  | 100,01 | 100,18 |
| Bình quân tháng - Monthly average index                                                                          | 99,96  | 100,27 | 100,13 | 100,25 | 100,27 |
| Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước - December of report year compared with December of previous year | 99,53  | 103,41 | 101,54 | 102,97 | 103,35 |
| Năm trước = 100 - Previous year = 100                                                                            | 102,80 | 102,61 | 102,33 | 101,76 | 103,50 |
| Năm 2019 = 100 - Year 2019 = 100                                                                                 | 109,70 | 105,28 | 107,74 | 109,63 | 113,47 |

# 185

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**các tháng năm 2024 so với tháng trước**  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index*  
*in 2024 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>June |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>100,24</b>   | <b>100,73</b>   | <b>100,40</b>   | <b>100,35</b>   | <b>100,53</b>  | <b>100,06</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 100,14          | 101,00          | 99,96           | 100,29          | 101,06         | 100,73          |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 100,81          | 100,91          | 99,86           | 99,77           | 99,98          | 100,28          |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 99,33           | 100,96          | 99,92           | 100,14          | 100,98         | 101,23          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 101,37          | 100,99          | 100,07          | 100,83          | 101,71         | 100,02          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 100,04          | 100,69          | 100,59          | 99,92           | 100,02         | 100,04          |
| Máy mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 99,92           | 98,00           | 101,66          | 100,31          | 100,18         | 98,00           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 100,56          | 100,44          | 101,47          | 99,90           | 100,33         | 100,91          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 99,97           | 100,31          | 100,21          | 100,12          | 100,09         | 100,03          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,03          | 100,01          | 100,01          | 100,11          | 100,01         | 100,00          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>            | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,13          | 100,00         | 100,00          |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 100,23          | 103,13          | 100,21          | 102,28          | 97,83          | 97,35           |
| Bưu chính, viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 100,00          | 100,00          | 100,18          | 100,17          | 99,99          | 100,00          |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 100,47          | 100,00          | 100,01          | 100,00          | 105,60         | 99,92           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>          | 100,52          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 106,64         | 100,00          |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 101,06          | 101,23          | 99,90           | 100,06          | 99,03          | 100,07          |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,37          | 100,45          | 100,24          | 100,30          | 100,12         | 100,08          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>102,27</b>   | <b>101,75</b>   | <b>104,96</b>   | <b>108,49</b>   | <b>103,70</b>  | <b>99,50</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                               | <b>100,40</b>   | <b>100,45</b>   | <b>100,82</b>   | <b>101,19</b>   | <b>101,32</b>  | <b>100,00</b>   |

**185** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**các tháng năm 2024 so với tháng trước**  
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index*  
*in 2024 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>100,29</b>   | <b>100,23</b>   | <b>99,84</b>    | <b>100,17</b>    | <b>100,28</b>    | <b>100,18</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 100,13          | 100,50          | 99,95           | 100,20           | 100,09           | 99,85            |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 99,89           | 100,03          | 100,19          | 100,13           | 100,24           | 100,33           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 100,24          | 100,05          | 99,87           | 100,31           | 100,07           | 99,65            |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 100,00          | 101,65          | 100,01          | 100,03           | 100,04           | 100,01           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 100,09          | 99,93           | 100,00          | 100,25           | 100,05           | 100,00           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 97,14           | 100,00          | 99,27           | 100,01           | 100,02           | 99,98            |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 100,42          | 101,43          | 100,78          | 99,87            | 101,30           | 100,73           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,01          | 100,00          | 99,99           | 100,45           | 100,44           | 99,98            |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,01          | 100,64          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>            | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 101,85          | 97,67           | 96,64           | 100,72           | 99,88            | 100,72           |
| Bưu chính, viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 99,99           | 100,00          | 100,00          | 99,93            | 100,00           | 99,85            |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 100,10          | 100,00          | 101,50          | 100,00           | 100,00           | 100,01           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>          | 100,00          | 100,00          | 101,50          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 98,32           | 100,15          | 99,99           | 100,06           | 100,14           | 101,14           |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 108,62          | 100,02          | 100,23          | 100,22           | 100,27           | 100,37           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>100,97</b>   | <b>101,81</b>   | <b>101,63</b>   | <b>105,67</b>    | <b>103,36</b>    | <b>98,28</b>     |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                               | <b>99,99</b>    | <b>99,49</b>    | <b>98,30</b>    | <b>100,29</b>    | <b>102,01</b>    | <b>100,03</b>    |

# 186

## Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in 2024 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>June |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>100,24</b>   | <b>100,97</b>   | <b>101,37</b>   | <b>101,72</b>   | <b>102,25</b>  | <b>102,32</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 100,14          | 101,14          | 101,10          | 101,40          | 102,48         | 103,23          |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 100,81          | 101,72          | 101,58          | 101,34          | 101,32         | 101,61          |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 99,33           | 100,28          | 100,20          | 100,34          | 101,33         | 102,57          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 101,37          | 102,36          | 102,43          | 103,29          | 105,06         | 105,08          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 100,04          | 100,73          | 101,32          | 101,25          | 101,27         | 101,31          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 99,92           | 97,92           | 99,54           | 99,86           | 100,03         | 98,03           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 100,56          | 101,01          | 102,50          | 102,39          | 102,73         | 103,66          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 99,97           | 100,28          | 100,48          | 100,61          | 100,70         | 100,73          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,03          | 100,04          | 100,05          | 100,15          | 100,16         | 100,16          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>            | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,13          | 100,13         | 100,13          |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 100,23          | 103,36          | 103,58          | 105,94          | 103,64         | 100,90          |
| Bưu chính, viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 100,00          | 100,00          | 100,18          | 100,35          | 100,34         | 100,34          |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 100,47          | 100,47          | 100,48          | 100,49          | 106,11         | 106,02          |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>          | 100,52          | 100,52          | 100,52          | 100,52          | 107,20         | 107,20          |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 101,06          | 102,31          | 102,21          | 102,27          | 101,27         | 101,34          |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,37          | 100,82          | 101,07          | 101,37          | 101,50         | 101,58          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>102,27</b>   | <b>104,05</b>   | <b>109,22</b>   | <b>118,49</b>   | <b>122,87</b>  | <b>122,25</b>   |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                               | <b>100,40</b>   | <b>100,85</b>   | <b>101,69</b>   | <b>102,89</b>   | <b>104,25</b>  | <b>104,25</b>   |

**186** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước**  
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index*  
*in 2024 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>102,61</b>   | <b>102,85</b>   | <b>102,69</b>   | <b>102,87</b>    | <b>103,16</b>    | <b>103,35</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 103,36          | 103,88          | 103,83          | 104,04           | 104,13           | 103,97           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 101,49          | 101,53          | 101,72          | 101,85           | 102,09           | 102,43           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 102,82          | 102,87          | 102,73          | 103,05           | 103,12           | 102,77           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 105,08          | 106,81          | 106,82          | 106,86           | 106,91           | 106,91           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 101,40          | 101,32          | 101,32          | 101,58           | 101,63           | 101,63           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 95,23           | 95,23           | 94,53           | 94,54            | 94,56            | 94,54            |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 104,09          | 105,58          | 106,41          | 106,27           | 107,65           | 108,43           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,74          | 100,74          | 100,72          | 101,18           | 101,63           | 101,61           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,17          | 100,81          | 100,81          | 100,81           | 100,81           | 100,81           |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>            | 100,13          | 100,13          | 100,13          | 100,13           | 100,13           | 100,13           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 102,76          | 100,37          | 97,00           | 97,69            | 97,57            | 98,27            |
| Bưu chính, viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 100,33          | 100,33          | 100,32          | 100,25           | 100,25           | 100,09           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 106,13          | 106,13          | 107,73          | 107,73           | 107,73           | 107,74           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>          | 107,20          | 107,20          | 109,11          | 109,11           | 109,11           | 109,11           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 99,64           | 99,79           | 99,79           | 99,85            | 99,98            | 101,12           |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 110,33          | 110,36          | 110,61          | 110,85           | 111,15           | 111,56           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>123,44</b>   | <b>125,68</b>   | <b>127,72</b>   | <b>134,96</b>    | <b>139,49</b>    | <b>137,09</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                               | <b>104,24</b>   | <b>103,71</b>   | <b>101,95</b>   | <b>102,24</b>    | <b>104,30</b>    | <b>104,33</b>    |

# 187

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước**  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index*  
*in 2024 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>June |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>102,72</b>   | <b>103,01</b>   | <b>103,43</b>   | <b>103,89</b>   | <b>104,57</b>  | <b>104,34</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 102,68          | 103,62          | 103,61          | 103,98          | 105,08         | 105,41          |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 116,03          | 116,78          | 116,25          | 115,57          | 115,38         | 115,56          |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 100,24          | 101,11          | 101,31          | 101,75          | 102,79         | 103,33          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 102,42          | 103,40          | 103,26          | 103,98          | 105,71         | 105,69          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 102,09          | 102,79          | 103,25          | 102,94          | 102,20         | 102,12          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 100,58          | 98,46           | 100,11          | 100,29          | 100,49         | 98,61           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 103,05          | 102,60          | 104,10          | 104,99          | 104,65         | 105,30          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 101,08          | 101,23          | 101,42          | 101,56          | 100,77         | 100,72          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 104,18          | 104,19          | 104,19          | 104,31          | 104,32         | 104,22          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>            | 104,98          | 104,98          | 104,98          | 105,12          | 105,12         | 105,12          |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 101,35          | 101,79          | 102,23          | 104,05          | 105,57         | 102,54          |
| Bưu chính, viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 97,96           | 97,95           | 98,13           | 98,37           | 98,91          | 98,79           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 104,57          | 104,57          | 104,58          | 104,52          | 110,25         | 110,05          |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>          | 104,57          | 104,57          | 104,57          | 104,57          | 111,51         | 111,51          |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 105,98          | 107,27          | 107,38          | 107,11          | 105,92         | 104,99          |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 110,30          | 110,67          | 110,19          | 110,26          | 110,34         | 110,40          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>116,16</b>   | <b>116,76</b>   | <b>123,47</b>   | <b>130,15</b>   | <b>133,16</b>  | <b>133,66</b>   |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                               | <b>103,54</b>   | <b>103,88</b>   | <b>104,11</b>   | <b>106,29</b>   | <b>107,74</b>  | <b>107,62</b>   |

**187** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước**  
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index*  
*in 2024 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>104,27</b>   | <b>103,69</b>   | <b>102,67</b>   | <b>102,89</b>    | <b>103,17</b>    | <b>103,35</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 105,34          | 104,93          | 104,12          | 104,28           | 104,36           | 103,97           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 114,98          | 110,02          | 107,11          | 107,13           | 105,65           | 102,43           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 103,30          | 102,62          | 101,95          | 102,33           | 102,68           | 102,77           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 105,69          | 107,44          | 107,16          | 107,00           | 107,05           | 106,91           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 102,12          | 101,62          | 101,66          | 101,88           | 101,63           | 101,63           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 95,68           | 95,56           | 94,63           | 94,62            | 94,63            | 94,54            |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 106,02          | 107,43          | 107,62          | 107,09           | 108,40           | 108,43           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,82          | 100,83          | 100,83          | 101,09           | 101,54           | 101,61           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 103,53          | 104,19          | 100,81          | 100,81           | 100,81           | 100,81           |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>            | 104,63          | 104,63          | 100,13          | 100,13           | 100,13           | 100,13           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 104,22          | 97,27           | 92,69           | 95,12            | 95,13            | 98,27            |
| Bưu chính, viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 99,46           | 99,45           | 99,65           | 99,87            | 100,05           | 100,09           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 110,05          | 109,98          | 108,00          | 107,73           | 107,73           | 107,74           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>          | 111,51          | 104,63          | 109,45          | 109,11           | 109,11           | 109,11           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 100,87          | 100,93          | 100,69          | 100,65           | 100,91           | 101,12           |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 112,61          | 112,53          | 112,36          | 111,72           | 111,85           | 111,56           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>135,22</b>   | <b>136,49</b>   | <b>137,91</b>   | <b>145,19</b>    | <b>144,78</b>    | <b>137,09</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                               | <b>107,06</b>   | <b>105,95</b>   | <b>102,56</b>   | <b>101,62</b>    | <b>103,62</b>    | <b>104,33</b>    |

# 188

## Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>June |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>111,29</b>   | <b>112,10</b>   | <b>112,55</b>   | <b>112,94</b>   | <b>113,53</b>  | <b>113,60</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 116,64          | 117,81          | 117,76          | 118,11          | 119,36         | 120,24          |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 131,87          | 133,06          | 132,87          | 132,57          | 132,54         | 132,91          |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 113,33          | 114,42          | 114,33          | 114,49          | 115,62         | 117,04          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 117,04          | 118,20          | 118,28          | 119,26          | 121,31         | 121,33          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 109,28          | 110,02          | 110,68          | 110,59          | 110,62         | 110,66          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 105,29          | 103,18          | 104,89          | 105,22          | 105,41         | 103,30          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 110,46          | 110,94          | 112,58          | 112,46          | 112,83         | 113,86          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 109,68          | 110,02          | 110,24          | 110,37          | 110,48         | 110,51          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 105,08          | 105,09          | 105,10          | 105,21          | 105,22         | 105,22          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>            | 105,90          | 105,90          | 105,90          | 106,05          | 106,05         | 106,05          |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 109,83          | 113,27          | 113,51          | 116,10          | 113,58         | 110,57          |
| Bưu chính, viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 95,47           | 95,47           | 95,64           | 95,81           | 95,80          | 95,80           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 106,13          | 106,13          | 106,15          | 106,15          | 112,09         | 112,00          |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>          | 104,60          | 104,60          | 104,60          | 104,60          | 111,55         | 111,55          |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 104,21          | 105,50          | 105,39          | 105,46          | 104,43         | 104,50          |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 121,71          | 122,26          | 122,56          | 122,93          | 123,08         | 123,17          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>161,83</b>   | <b>164,66</b>   | <b>172,83</b>   | <b>187,50</b>   | <b>194,43</b>  | <b>193,45</b>   |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                               | <b>105,32</b>   | <b>105,80</b>   | <b>106,67</b>   | <b>107,94</b>   | <b>109,37</b>  | <b>109,36</b>   |



**188** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019**  
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index*  
*in 2024 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>113,93</b>   | <b>114,20</b>   | <b>114,02</b>   | <b>114,21</b>    | <b>114,54</b>    | <b>114,75</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 120,39          | 121,00          | 120,94          | 121,18           | 121,29           | 121,10           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 132,76          | 132,80          | 133,06          | 133,23           | 133,55           | 133,99           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 117,31          | 117,38          | 117,22          | 117,58           | 117,67           | 117,26           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 121,33          | 123,33          | 123,35          | 123,39           | 123,44           | 123,45           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 110,76          | 110,68          | 110,68          | 110,96           | 111,01           | 111,01           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 100,35          | 100,35          | 99,61           | 99,62            | 99,64            | 99,62            |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 114,33          | 115,97          | 116,87          | 116,72           | 118,24           | 119,10           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 105,23          | 105,90          | 110,50          | 111,00           | 111,50           | 111,48           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 105,23          | 105,90          | 105,90          | 105,90           | 105,90           | 105,90           |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>            | 106,05          | 106,05          | 106,05          | 106,05           | 106,05           | 106,05           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 112,61          | 109,99          | 106,29          | 107,06           | 106,93           | 107,69           |
| Bưu chính, viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 95,78           | 95,78           | 95,78           | 95,71            | 95,71            | 95,56            |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 112,11          | 112,11          | 113,80          | 113,80           | 113,80           | 113,81           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>          | 111,55          | 111,55          | 113,54          | 113,54           | 113,54           | 113,54           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 102,75          | 102,90          | 102,90          | 102,96           | 103,10           | 104,27           |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 133,79          | 133,82          | 134,13          | 134,42           | 134,78           | 135,28           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>195,33</b>   | <b>198,87</b>   | <b>202,11</b>   | <b>213,57</b>    | <b>220,73</b>    | <b>216,93</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                               | <b>109,35</b>   | <b>108,79</b>   | <b>106,94</b>   | <b>107,26</b>    | <b>109,41</b>    | <b>109,45</b>    |

# 189

## Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold and USD  
price index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

|                                              | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | 2024          |
|----------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>                  |               |               |               |               |               |
| <b>Consumer price index</b>                  | <b>102,80</b> | <b>102,61</b> | <b>102,33</b> | <b>101,76</b> | <b>103,50</b> |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống                   |               |               |               |               |               |
| Food and foodstuff                           | 110,75        | 102,95        | 101,68        | 102,40        | 104,28        |
| Lương thực - Food                            | 101,99        | 106,32        | 102,80        | 107,26        | 111,80        |
| Thực phẩm - Foodstuff                        | 112,69        | 101,42        | 99,69         | 101,71        | 102,18        |
| Ăn uống ngoài gia đình                       |               |               |               |               |               |
| Meals and drinking out                       | 111,89        | 104,52        | 104,97        | 101,92        | 105,46        |
| Đồ uống và thuốc lá                          |               |               |               |               |               |
| Beverage and cigarette                       | 102,10        | 102,71        | 102,93        | 102,16        | 102,16        |
| May mặc, giày dép, mũ nón                    |               |               |               |               |               |
| Garment, footwear, hat                       | 100,76        | 99,62         | 100,02        | 102,13        | 97,32         |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng                   |               |               |               |               |               |
| Housing and construction materials           | 97,16         | 100,96        | 102,81        | 101,11        | 105,79        |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình                 |               |               |               |               |               |
| Household equipment and goods                | 101,79        | 101,10        | 102,47        | 102,51        | 101,12        |
| Thuốc và dịch vụ y tế                        |               |               |               |               |               |
| Medicine and health care services            | 103,34        | 99,82         | 100,16        | 101,88        | 103,02        |
| Trong đó: Dịch vụ y tế                       |               |               |               |               |               |
| In which: Health care services               | 104,16        | 100,10        | 100,00        | 102,10        | 103,32        |
| Giao thông - Transport                       | 87,62         | 113,34        | 112,91        | 96,10         | 99,94         |
| Bưu chính, viễn thông                        |               |               |               |               |               |
| Post and telecommunication                   | 99,60         | 98,70         | 98,92         | 98,62         | 99,05         |
| Giáo dục - Education                         |               |               |               |               |               |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục                   |               |               |               |               |               |
| In which: Education services                 | 103,24        | 98,71         | 95,49         | 104,77        | 108,39        |
| Văn hóa, giải trí và du lịch                 |               |               |               |               |               |
| Culture, entertainments and tourism          | 99,41         | 99,87         | 99,91         | 103,47        | 103,61        |
| Hàng hóa và dịch vụ khác                     |               |               |               |               |               |
| Other consumer goods and services            | 103,10        | 102,25        | 101,65        | 107,26        | 111,23        |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>    | <b>126,79</b> | <b>106,64</b> | <b>102,27</b> | <b>105,23</b> | <b>132,18</b> |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b> | <b>100,15</b> | <b>98,81</b>  | <b>101,99</b> | <b>102,04</b> | <b>104,84</b> |

# 190

## Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in urban area in 2024 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>June |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>100,46</b>   | <b>100,67</b>   | <b>100,43</b>   | <b>100,32</b>   | <b>100,45</b>  | <b>99,96</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 100,60          | 100,92          | 99,89           | 100,17          | 101,07         | 100,60          |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 101,00          | 101,27          | 100,16          | 99,77           | 99,83          | 100,03          |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 100,08          | 100,97          | 99,73           | 99,82           | 100,84         | 101,03          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 101,41          | 101,27          | 100,08          | 100,93          | 101,92         | 100,02          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 100,50          | 100,89          | 100,77          | 99,90           | 99,73          | 100,02          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 100,00          | 97,17           | 102,37          | 100,46          | 100,25         | 97,11           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 100,57          | 100,47          | 101,65          | 100,06          | 100,28         | 100,92          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 99,65           | 100,35          | 100,23          | 100,09          | 100,08         | 99,95           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,00          | 100,02          | 100,00          | 100,17          | 100,00         | 100,00          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>            | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,23          | 100,00         | 100,00          |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 100,51          | 103,10          | 100,23          | 102,28          | 97,83          | 97,36           |
| Bưu chính, viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 99,99          | 100,00          |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 100,62          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 105,37         | 99,90           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>          | 100,72          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 105,37         | 100,00          |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 101,08          | 101,17          | 99,76           | 100,08          | 98,95          | 100,08          |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,47          | 100,61          | 100,17          | 100,23          | 100,24         | 100,05          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>102,27</b>   | <b>101,75</b>   | <b>104,96</b>   | <b>108,49</b>   | <b>103,70</b>  | <b>99,50</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                               | <b>100,40</b>   | <b>100,45</b>   | <b>100,82</b>   | <b>101,19</b>   | <b>101,32</b>  | <b>100,00</b>   |

**190** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng trước**  
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index*  
*in urban area in 2024 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>100,26</b>   | <b>100,29</b>   | <b>99,82</b>    | <b>100,16</b>    | <b>100,28</b>    | <b>100,22</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 100,21          | 100,62          | 99,93           | 100,19           | 100,05           | 99,94            |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 100,06          | 99,98           | 100,23          | 100,20           | 100,48           | 100,49           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 100,35          | 99,99           | 99,83           | 100,29           | 99,99            | 99,80            |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 100,00          | 101,97          | 100,01          | 100,02           | 100,02           | 100,01           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 100,12          | 99,90           | 100,00          | 99,99            | 100,07           | 100,00           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 95,92           | 100,00          | 98,94           | 100,00           | 100,07           | 99,97            |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 100,41          | 101,50          | 100,78          | 99,96            | 101,27           | 100,67           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,02          | 99,98           | 99,98           | 100,38           | 100,58           | 99,97            |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,01          | 101,03          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>            | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 101,77          | 97,72           | 96,64           | 100,68           | 99,91            | 100,75           |
| Bưu chính, viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 99,98           | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 99,84            |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 100,18          | 100,00          | 101,66          | 100,00           | 100,01           | 100,01           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>          | 100,00          | 100,00          | 101,97          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 98,34           | 100,01          | 100,02          | 100,03           | 100,05           | 101,34           |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 108,88          | 100,05          | 100,17          | 100,18           | 100,35           | 100,50           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>100,97</b>   | <b>101,81</b>   | <b>101,63</b>   | <b>105,67</b>    | <b>103,36</b>    | <b>98,28</b>     |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                               | <b>99,99</b>    | <b>99,49</b>    | <b>98,30</b>    | <b>100,29</b>    | <b>102,01</b>    | <b>100,03</b>    |

# 191

## Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với tháng trước

Monthly consumer price index in rural area  
in 2024 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>June |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>99,62</b>    | <b>100,88</b>   | <b>100,32</b>   | <b>100,41</b>   | <b>100,73</b>  | <b>100,36</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 98,73           | 101,25          | 100,19          | 100,68          | 101,05         | 101,14          |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 100,42          | 100,17          | 99,25           | 99,76           | 100,29         | 100,81          |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 97,26           | 100,93          | 100,48          | 101,04          | 101,39         | 101,76          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 101,11          | 102,39          | 100,00          | 100,33          | 100,66         | 100,00          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 98,53           | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 101,01         | 100,10          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 99,71           | 100,00          | 100,00          | 99,96           | 100,00         | 100,15          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 100,55          | 100,37          | 101,05          | 99,51           | 100,46         | 100,87          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 101,01          | 100,17          | 100,12          | 100,23          | 100,15         | 100,27          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,08          | 100,00          | 100,01          | 100,00          | 100,02         | 100,00          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>            | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 99,30           | 103,23          | 100,15          | 102,28          | 97,83          | 97,33           |
| Bưu chính, viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 100,00          | 100,00          | 100,66          | 100,61          | 100,00         | 100,00          |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 100,10          | 100,00          | 100,05          | 100,01          | 108,27         | 99,96           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 109,94         | 100,00          |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 101,03          | 101,39          | 100,27          | 100,01          | 99,21          | 100,05          |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,09          | 100,03          | 100,44          | 100,47          | 99,82          | 100,16          |

**191** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**  
**các tháng năm 2024 so với tháng trước**  
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area*  
*in 2024 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>100,36</b>   | <b>100,08</b>   | <b>99,91</b>    | <b>100,20</b>    | <b>100,30</b>    | <b>100,07</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 99,90           | 100,15          | 100,00          | 100,23           | 100,19           | 99,56            |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 99,52           | 100,14          | 100,12          | 99,97            | 99,75            | 100,01           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 99,93           | 100,23          | 99,98           | 100,36           | 100,29           | 99,25            |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,08           | 100,16           | 100,00           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 101,12           | 100,00           | 100,00           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,03           | 99,90            | 100,00           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 100,42          | 101,28          | 100,78          | 99,64            | 101,37           | 100,86           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 99,97           | 100,06          | 100,01          | 100,69           | 100,03           | 100,03           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>            | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 102,11          | 97,49           | 96,65           | 100,85           | 99,77            | 100,60           |
| Bưu chính, viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 100,01          | 100,00          | 100,00          | 99,73            | 100,00           | 99,84            |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 99,91           | 100,00          | 101,13          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>          | 100,00          | 100,00          | 101,35          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 98,28           | 100,52          | 99,93           | 100,15           | 100,35           | 100,63           |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 107,95          | 99,96           | 100,39          | 100,30           | 100,06           | 100,03           |

# 192

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước**  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>June |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>100,46</b>   | <b>101,14</b>   | <b>101,57</b>   | <b>101,90</b>   | <b>102,35</b>  | <b>102,31</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 100,60          | 101,53          | 101,41          | 101,58          | 102,67         | 103,28          |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 101,00          | 102,28          | 102,44          | 102,21          | 102,04         | 102,06          |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 100,08          | 101,04          | 100,77          | 100,59          | 101,43         | 102,48          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 101,41          | 102,14          | 102,22          | 103,18          | 105,15         | 105,17          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 100,50          | 101,40          | 102,18          | 102,08          | 101,81         | 101,83          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 100,00          | 97,17           | 99,48           | 99,94           | 100,19         | 97,29           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 100,57          | 101,04          | 102,71          | 102,77          | 103,05         | 104,00          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 99,65           | 99,99           | 100,23          | 100,31          | 100,39         | 100,34          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,00          | 100,02          | 100,02          | 100,19          | 100,19         | 100,19          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>            | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,23          | 100,23         | 100,23          |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 100,51          | 103,62          | 103,86          | 106,23          | 103,93         | 101,18          |
| Bưu chính, viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 99,98          | 99,98           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 100,62          | 100,62          | 100,62          | 100,62          | 105,17         | 105,06          |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>          | 100,72          | 100,72          | 100,72          | 100,72          | 106,13         | 106,13          |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 101,08          | 102,26          | 102,01          | 102,09          | 101,03         | 101,10          |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,47          | 101,09          | 101,26          | 101,50          | 101,74         | 101,79          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>102,27</b>   | <b>104,05</b>   | <b>109,22</b>   | <b>118,49</b>   | <b>122,87</b>  | <b>122,25</b>   |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                               | <b>100,40</b>   | <b>100,85</b>   | <b>101,69</b>   | <b>102,89</b>   | <b>104,25</b>  | <b>104,25</b>   |

# 192

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước**  
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index*  
*in urban area in 2024 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>102,58</b>   | <b>102,88</b>   | <b>102,69</b>   | <b>102,86</b>    | <b>103,15</b>    | <b>103,38</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 103,50          | 104,13          | 104,06          | 104,26           | 104,32           | 104,26           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 102,13          | 102,11          | 102,34          | 102,55           | 103,04           | 103,55           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 102,83          | 102,83          | 102,65          | 102,94           | 102,94           | 102,73           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 105,17          | 107,25          | 107,26          | 107,28           | 107,31           | 107,32           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 101,94          | 101,84          | 101,84          | 101,84           | 101,91           | 101,91           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 93,32           | 93,31           | 92,33           | 92,33            | 92,39            | 92,37            |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 104,43          | 105,99          | 106,82          | 106,78           | 108,13           | 108,86           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,36          | 100,34          | 100,32          | 100,70           | 101,28           | 101,24           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,21          | 101,24          | 101,24          | 101,24           | 101,24           | 101,24           |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>            | 100,23          | 100,23          | 100,23          | 100,23           | 100,23           | 100,23           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 102,97          | 100,62          | 97,24           | 97,90            | 97,81            | 98,55            |
| Bưu chính, viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 99,96           | 99,96           | 99,96           | 99,96            | 99,96            | 99,81            |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 105,25          | 105,25          | 106,99          | 106,99           | 107,00           | 107,01           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>          | 106,13          | 106,13          | 108,21          | 108,21           | 108,21           | 108,21           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 99,43           | 99,43           | 99,45           | 99,47            | 99,52            | 100,86           |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 110,83          | 110,88          | 111,07          | 111,28           | 111,66           | 112,22           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>123,44</b>   | <b>125,68</b>   | <b>127,72</b>   | <b>134,96</b>    | <b>139,49</b>    | <b>137,09</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                               | <b>104,24</b>   | <b>103,71</b>   | <b>101,95</b>   | <b>102,24</b>    | <b>104,30</b>    | <b>104,33</b>    |



# 193

**Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**  
**các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước**  
*Monthly consumer price index in rural area*  
*in 2024 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>June |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>99,62</b>    | <b>100,49</b>   | <b>100,81</b>   | <b>101,23</b>   | <b>101,97</b>  | <b>102,33</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 98,73           | 99,96           | 100,16          | 100,84          | 101,90         | 103,06          |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 100,42          | 100,59          | 99,84           | 99,60           | 99,89          | 100,70          |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 97,26           | 98,16           | 98,64           | 99,66           | 101,05         | 102,83          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 101,11          | 103,53          | 103,53          | 103,87          | 104,56         | 104,56          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 98,53           | 98,53           | 98,53           | 98,53           | 99,53          | 99,63           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 99,71           | 99,71           | 99,71           | 99,67           | 99,67          | 99,81           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 100,55          | 100,93          | 101,98          | 101,49          | 101,95         | 102,84          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 101,01          | 101,19          | 101,31          | 101,54          | 101,69         | 101,97          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,08          | 100,08          | 100,09          | 100,09          | 100,11         | 100,11          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>            | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00         | 100,00          |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 99,30           | 102,51          | 102,66          | 105,00          | 102,72         | 99,97           |
| Bưu chính, viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 100,00          | 100,00          | 100,66          | 101,28          | 101,28         | 101,28          |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 100,10          | 100,10          | 100,14          | 100,16          | 108,44         | 108,40          |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>          | 100,00          | 100,10          | 100,00          | 100,00          | 109,94         | 109,94          |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 101,03          | 102,43          | 102,71          | 102,72          | 101,91         | 101,95          |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 100,09          | 100,13          | 100,56          | 101,04          | 100,85         | 101,01          |

**193** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**  
**các tháng năm 2024 so với tháng 12 năm trước**  
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area*  
*in 2024 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>102,70</b>   | <b>102,78</b>   | <b>102,68</b>   | <b>102,89</b>    | <b>103,20</b>    | <b>103,27</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 102,96          | 103,11          | 103,11          | 103,35           | 103,55           | 103,09           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 100,22          | 100,36          | 100,47          | 100,44           | 100,19           | 100,20           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 102,76          | 103,00          | 102,97          | 103,34           | 103,65           | 102,87           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 104,56          | 104,56          | 104,56          | 104,65           | 104,81           | 104,81           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 99,63           | 99,63           | 99,63           | 100,74           | 100,74           | 100,74           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 99,81           | 99,81           | 99,81           | 99,84            | 99,75            | 99,75            |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 103,27          | 104,59          | 105,41          | 105,04           | 106,48           | 107,39           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 101,94          | 102,00          | 102,01          | 102,72           | 102,75           | 102,78           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 100,11          | 100,11          | 100,11          | 100,11           | 100,11           | 100,11           |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>            | 100,00          | 100,00          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 102,09          | 99,53           | 96,20           | 97,02            | 96,80            | 97,38            |
| Bưu chính, viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 101,28          | 101,28          | 101,28          | 101,01           | 101,01           | 100,86           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 108,30          | 108,30          | 109,53          | 109,53           | 109,53           | 109,53           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>          | 109,94          | 109,94          | 111,43          | 111,43           | 111,43           | 111,43           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 100,20          | 100,72          | 100,65          | 100,80           | 101,15           | 101,79           |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 109,04          | 109,00          | 109,42          | 109,76           | 109,82           | 109,86           |

# 194

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước**  
*Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2024 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>June |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>102,57</b>   | <b>102,93</b>   | <b>103,36</b>   | <b>103,78</b>   | <b>104,42</b>  | <b>104,13</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 102,57          | 103,65          | 103,54          | 103,75          | 105,06         | 105,37          |
| Lương thực - Food                                                          | 114,90          | 116,01          | 115,75          | 115,17          | 114,84         | 114,67          |
| Thực phẩm - Foodstuff                                                      | 100,85          | 102,14          | 101,94          | 101,88          | 103,11         | 103,69          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 101,71          | 102,39          | 102,47          | 103,43          | 105,39         | 105,37          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 102,36          | 103,27          | 103,87          | 103,46          | 102,18         | 102,06          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 100,28          | 97,45           | 99,77           | 100,10          | 100,41         | 97,71           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 103,19          | 102,93          | 104,55          | 105,61          | 105,11         | 105,71          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,55          | 100,84          | 101,04          | 101,20          | 100,25         | 100,09          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 103,06          | 103,08          | 103,08          | 103,25          | 103,25         | 103,25          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>            | 104,14          | 104,14          | 104,14          | 104,38          | 104,38         | 104,38          |
| Giao thông - Transport                                                     | 101,43          | 101,83          | 102,30          | 104,11          | 105,68         | 102,66          |
| Bưu chính, viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 97,95           | 97,94           | 97,94           | 98,04           | 98,02          | 97,87           |
| Giáo dục - Education                                                       | 104,78          | 104,78          | 104,77          | 104,75          | 109,41         | 109,28          |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>          | 105,19          | 105,19          | 105,19          | 105,19          | 110,83         | 110,83          |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 105,37          | 106,65          | 106,63          | 106,17          | 104,84         | 104,08          |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 108,89          | 109,51          | 108,96          | 109,01          | 109,53         | 109,60          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>116,16</b>   | <b>116,76</b>   | <b>123,47</b>   | <b>130,15</b>   | <b>133,16</b>  | <b>133,66</b>   |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                               | <b>103,54</b>   | <b>103,88</b>   | <b>104,11</b>   | <b>106,29</b>   | <b>107,74</b>  | <b>107,62</b>   |

**194** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước**  
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index*  
*in urban area in 2024 as compared to the same period*  
*of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>104,07</b>   | <b>103,60</b>   | <b>102,66</b>   | <b>102,94</b>    | <b>103,27</b>    | <b>103,38</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 105,35          | 105,15          | 104,54          | 104,78           | 104,92           | 104,26           |
| Lương thực - Food                                                          | 114,55          | 110,73          | 108,39          | 108,44           | 108,03           | 103,55           |
| Thực phẩm - Foodstuff                                                      | 103,67          | 102,87          | 102,24          | 102,66           | 102,97           | 102,73           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 105,37          | 107,44          | 107,46          | 107,42           | 107,45           | 107,32           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 102,06          | 101,96          | 102,01          | 101,95           | 101,90           | 101,91           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 93,74           | 93,73           | 92,43           | 92,43            | 92,48            | 92,37            |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 106,44          | 107,87          | 108,03          | 107,57           | 108,89           | 108,86           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 100,26          | 100,28          | 100,25          | 100,59           | 101,18           | 101,24           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 102,67          | 103,72          | 101,24          | 101,24           | 101,24           | 101,24           |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>            | 103,57          | 103,57          | 100,23          | 100,23           | 100,23           | 100,23           |
| Giao thông - Transport                                                     | 104,29          | 97,37           | 92,76           | 95,16            | 95,28            | 98,55            |
| Bưu chính, viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 98,78           | 98,77           | 99,04           | 99,44            | 99,69            | 99,81            |
| Giáo dục - Education                                                       | 109,47          | 109,37          | 107,27          | 107,00           | 107,00           | 107,01           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>          | 110,83          | 110,83          | 108,55          | 108,21           | 108,21           | 108,21           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 100,34          | 100,26          | 100,04          | 100,15           | 100,24           | 100,86           |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 112,07          | 112,11          | 112,14          | 111,89           | 112,12           | 112,22           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>135,22</b>   | <b>136,49</b>   | <b>137,91</b>   | <b>145,19</b>    | <b>144,78</b>    | <b>137,09</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                               | <b>107,06</b>   | <b>105,95</b>   | <b>102,56</b>   | <b>101,62</b>    | <b>103,62</b>    | <b>104,33</b>    |

# 195

## Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index in rural area in 2024  
as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>June |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>103,12</b>   | <b>103,23</b>   | <b>103,62</b>   | <b>104,19</b>   | <b>104,98</b>  | <b>104,91</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 103,00          | 103,55          | 103,85          | 104,70          | 105,16         | 105,53          |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 118,37          | 118,39          | 117,31          | 116,41          | 116,49         | 117,39          |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 98,54           | 98,31           | 99,58           | 101,39          | 101,91         | 102,36          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 106,35          | 108,90          | 107,53          | 106,95          | 107,41         | 107,41          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 101,22          | 101,22          | 101,22          | 101,22          | 102,24         | 102,35          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 101,29          | 100,92          | 100,92          | 100,76          | 100,68         | 100,79          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 102,72          | 101,83          | 103,02          | 103,51          | 103,54         | 104,34          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 102,79          | 102,50          | 102,61          | 102,70          | 102,43         | 102,74          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 106,08          | 106,08          | 106,09          | 106,09          | 106,12         | 105,86          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>            | 106,17          | 106,17          | 106,17          | 106,17          | 106,17         | 106,17          |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 101,08          | 101,66          | 102,02          | 103,84          | 105,21         | 102,14          |
| Bưu chính, viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 97,98           | 97,98           | 98,62           | 99,23           | 101,31         | 101,29          |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 104,04          | 104,04          | 104,09          | 103,97          | 112,32         | 111,95          |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>          | 102,99          | 102,99          | 102,99          | 102,99          | 113,24         | 113,24          |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 107,55          | 108,86          | 109,33          | 109,55          | 108,75         | 107,35          |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 114,17          | 113,83          | 113,53          | 113,65          | 112,52         | 112,55          |

**195** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**  
**các tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước**  
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area in 2024*  
*as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>104,82</b>   | <b>103,93</b>   | <b>102,71</b>   | <b>102,76</b>    | <b>102,90</b>    | <b>103,27</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 105,32          | 104,27          | 102,82          | 102,74           | 102,66           | 103,09           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 115,88          | 108,58          | 104,59          | 104,53           | 101,06           | 100,20           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 102,28          | 101,94          | 101,15          | 101,40           | 101,90           | 102,87           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 107,41          | 107,41          | 105,61          | 104,80           | 104,97           | 104,81           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 102,35          | 100,51          | 100,51          | 101,63           | 100,74           | 100,74           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 100,32          | 99,92           | 99,88           | 99,84            | 99,75            | 99,75            |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 105,00          | 106,37          | 106,64          | 105,92           | 107,23           | 107,39           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 102,62          | 102,59          | 102,70          | 102,66           | 102,69           | 102,78           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 104,98          | 104,98          | 100,11          | 100,11           | 100,11           | 100,11           |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>            | 106,16          | 106,16          | 100,00          | 100,00           | 100,00           | 100,00           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 103,99          | 96,95           | 92,47           | 94,97            | 94,65            | 97,38            |
| Bưu chính, viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 101,28          | 101,28          | 101,28          | 101,01           | 101,01           | 100,86           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 111,47          | 111,47          | 109,81          | 109,53           | 109,53           | 109,53           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>          | 113,24          | 113,24          | 111,77          | 111,43           | 111,43           | 111,43           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 102,24          | 102,67          | 102,38          | 101,95           | 102,64           | 101,79           |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 114,06          | 113,67          | 112,95          | 111,24           | 111,13           | 109,86           |

# 196

## Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index  
in urban area in 2024 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>June |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>110,73</b>   | <b>111,47</b>   | <b>111,95</b>   | <b>112,31</b>   | <b>112,81</b>  | <b>112,77</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 115,57          | 116,63          | 116,50          | 116,70          | 117,94         | 118,65          |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 129,53          | 131,17          | 131,38          | 131,07          | 130,85         | 130,88          |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 113,32          | 114,41          | 114,10          | 113,90          | 114,85         | 116,04          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 115,14          | 115,96          | 116,06          | 117,14          | 119,38         | 119,41          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 109,74          | 110,72          | 111,57          | 111,46          | 111,16         | 111,18          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 103,44          | 100,52          | 102,90          | 103,38          | 103,64         | 100,64          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 110,17          | 110,69          | 112,51          | 112,58          | 112,89         | 113,93          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 109,70          | 110,08          | 110,34          | 110,44          | 110,52         | 110,47          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 104,54          | 104,56          | 104,56          | 104,74          | 104,74         | 104,74          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>            | 105,46          | 105,46          | 105,46          | 105,70          | 105,70         | 105,70          |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 109,70          | 113,10          | 113,36          | 115,95          | 113,43         | 110,43          |
| Bưu chính, viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 95,38           | 95,38           | 95,38           | 95,38           | 95,37          | 95,37           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 107,79          | 107,79          | 107,79          | 107,79          | 112,67         | 112,55          |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>          | 107,04          | 107,04          | 107,04          | 107,04          | 112,78         | 112,78          |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 102,86          | 104,06          | 103,81          | 103,89          | 102,80         | 102,88          |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 119,42          | 120,15          | 120,36          | 120,64          | 120,93         | 120,99          |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>161,83</b>   | <b>164,66</b>   | <b>172,83</b>   | <b>187,50</b>   | <b>194,43</b>  | <b>193,45</b>   |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                               | <b>105,32</b>   | <b>105,80</b>   | <b>106,67</b>   | <b>107,94</b>   | <b>109,37</b>  | <b>109,36</b>   |

**196** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**khu vực thành thị các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019**  
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index*  
*in urban area in 2024 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>113,06</b>   | <b>113,39</b>   | <b>113,19</b>   | <b>113,37</b>    | <b>113,69</b>    | <b>113,94</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 118,90          | 119,63          | 119,54          | 119,78           | 119,84           | 119,77           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 130,97          | 130,94          | 131,25          | 131,51           | 132,14           | 132,79           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 116,44          | 116,43          | 116,23          | 116,57           | 116,56           | 116,32           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 119,41          | 121,76          | 121,77          | 121,80           | 121,83           | 121,84           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 111,31          | 111,20          | 111,20          | 111,19           | 111,27           | 111,27           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 96,53           | 96,52           | 95,50           | 95,50            | 95,57            | 95,54            |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 114,40          | 116,11          | 117,02          | 116,97           | 118,46           | 119,25           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 110,49          | 110,46          | 110,44          | 110,86           | 111,50           | 111,46           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 104,75          | 105,83          | 105,83          | 105,83           | 105,83           | 105,83           |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>            | 105,70          | 105,70          | 105,70          | 105,70           | 105,70           | 105,70           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 112,39          | 109,82          | 106,13          | 106,85           | 106,75           | 107,56           |
| Bưu chính, viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 95,35           | 95,35           | 95,35           | 95,35            | 95,35            | 95,20            |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 112,76          | 112,76          | 114,63          | 114,63           | 114,63           | 114,64           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>          | 112,78          | 112,78          | 115,00          | 115,00           | 115,00           | 115,00           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 101,17          | 101,18          | 101,20          | 101,22           | 101,27           | 102,63           |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 131,73          | 131,79          | 132,02          | 132,26           | 132,72           | 133,38           |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>195,33</b>   | <b>198,87</b>   | <b>202,11</b>   | <b>213,57</b>    | <b>220,73</b>    | <b>216,93</b>    |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                               | <b>109,35</b>   | <b>108,79</b>   | <b>106,94</b>   | <b>107,26</b>    | <b>109,41</b>    | <b>109,45</b>    |



# 197

**Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn  
các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019**  
*Monthly consumer price index in rural area  
in 2024 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 1<br>Jan. | Tháng 2<br>Feb. | Tháng 3<br>Mar. | Tháng 4<br>Apr. | Tháng 5<br>May | Tháng 6<br>June |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>112,90</b>   | <b>113,89</b>   | <b>114,25</b>   | <b>114,72</b>   | <b>115,56</b>  | <b>115,97</b>   |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 120,14          | 121,64          | 121,88          | 122,71          | 124,00         | 125,41          |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 136,86          | 137,10          | 136,07          | 135,75          | 136,15         | 137,25          |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 113,37          | 114,43          | 114,98          | 116,18          | 117,79         | 119,87          |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 128,12          | 131,19          | 131,19          | 131,62          | 132,49         | 132,49          |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 107,77          | 107,77          | 107,77          | 107,77          | 108,86         | 108,97          |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 109,99          | 109,99          | 109,99          | 109,95          | 109,95         | 110,11          |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 111,15          | 111,56          | 112,73          | 112,18          | 112,70         | 113,68          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 109,61          | 109,80          | 109,93          | 110,18          | 110,34         | 110,64          |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 105,99          | 105,99          | 106,00          | 106,00          | 106,03         | 106,03          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>            | 106,53          | 106,53          | 106,53          | 106,53          | 106,53         | 106,53          |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 110,28          | 113,84          | 114,01          | 116,60          | 114,07         | 111,02          |
| Bưu chính, viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 95,72           | 95,72           | 96,35           | 96,94           | 96,94          | 96,94           |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 102,22          | 102,22          | 102,26          | 102,28          | 110,74         | 110,69          |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>          | 98,78           | 98,78           | 98,78           | 98,78           | 108,60         | 108,60          |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 107,85          | 109,35          | 109,65          | 109,65          | 108,79         | 108,84          |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 128,12          | 128,16          | 128,72          | 129,33          | 129,09         | 129,30          |

**197** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**  
**các tháng năm 2024 so với kỳ gốc 2019**  
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area*  
*in 2024 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | Tháng 7<br>July | Tháng 8<br>Aug. | Tháng 9<br>Sep. | Tháng 10<br>Oct. | Tháng 11<br>Nov. | Tháng 12<br>Dec. |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>116,39</b>   | <b>116,48</b>   | <b>116,37</b>   | <b>116,61</b>    | <b>116,95</b>    | <b>117,03</b>    |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 125,29          | 125,48          | 125,48          | 125,77           | 126,01           | 125,45           |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 136,59          | 136,78          | 136,94          | 136,90           | 136,55           | 136,56           |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 119,79          | 120,07          | 120,04          | 120,47           | 120,82           | 119,92           |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 132,49          | 132,49          | 132,49          | 132,60           | 132,82           | 132,82           |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 108,97          | 108,97          | 108,97          | 110,19           | 110,19           | 110,19           |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 110,11          | 110,11          | 110,11          | 110,15           | 110,04           | 110,04           |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 114,16          | 115,62          | 116,53          | 116,11           | 117,71           | 118,71           |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 110,61          | 110,68          | 110,69          | 111,46           | 111,49           | 111,53           |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 106,03          | 106,03          | 106,03          | 106,03           | 106,03           | 106,03           |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>            | 106,53          | 106,53          | 106,53          | 106,53           | 106,53           | 106,53           |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 113,37          | 110,52          | 106,83          | 107,74           | 107,50           | 108,14           |
| Bưu chính, viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 96,95           | 96,95           | 96,95           | 96,68            | 96,68            | 96,54            |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 110,60          | 110,60          | 111,85          | 111,85           | 111,85           | 111,85           |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>          | 108,60          | 108,60          | 110,07          | 110,07           | 110,07           | 110,07           |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 106,97          | 107,52          | 107,45          | 107,61           | 107,99           | 108,67           |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 139,57          | 139,51          | 140,06          | 140,49           | 140,57           | 140,61           |

# 198

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)**  
*Annual average consumer price index, gold and USD*  
*price index in urban area (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | 2024          |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>102,66</b> | <b>102,42</b> | <b>102,31</b> | <b>101,62</b> | <b>103,43</b> |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 111,16        | 102,58        | 101,59        | 102,18        | 104,41        |
| Lương thực - Food                                                          | 102,16        | 106,74        | 102,58        | 107,23        | 112,02        |
| Thực phẩm - Foodstuff                                                      | 112,17        | 101,35        | 99,70         | 101,49        | 102,56        |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 114,26        | 103,72        | 104,71        | 101,72        | 105,25        |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 101,85        | 102,33        | 103,95        | 102,26        | 102,41        |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 100,72        | 99,83         | 99,38         | 101,47        | 96,02         |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 96,78         | 100,86        | 102,35        | 101,07        | 106,21        |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 101,30        | 101,06        | 102,56        | 102,48        | 100,65        |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 103,60        | 100,05        | 100,22        | 101,68        | 102,52        |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>            | 104,64        | 100,03        | 100,00        | 102,15        | 102,78        |
| Giao thông - Transport                                                     | 86,83         | 113,23        | 112,96        | 96,09         | 100,04        |
| Bưu chính, viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 99,74         | 98,30         | 98,51         | 98,60         | 98,60         |
| Giáo dục - Education                                                       | 103,43        | 99,24         | 97,58         | 105,32        | 107,06        |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>          | 103,64        | 98,92         | 96,57         | 105,32        | 108,08        |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 99,03         | 99,43         | 100,12        | 103,41        | 102,93        |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 102,64        | 102,63        | 101,64        | 106,25        | 110,66        |
| <b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>                                  | <b>126,79</b> | <b>106,64</b> | <b>102,27</b> | <b>105,23</b> | <b>132,18</b> |
| <b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>                               | <b>100,15</b> | <b>98,81</b>  | <b>101,99</b> | <b>102,04</b> | <b>104,84</b> |

# 199

**Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn**  
(Năm trước = 100)  
*Annual average consumer price index in rural area*  
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                            | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | 2024          |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b><br><b>Consumer price index</b>                 | <b>103,17</b> | <b>103,12</b> | <b>102,38</b> | <b>102,16</b> | <b>103,70</b> |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống<br><i>Food and foodstuff</i>                    | 109,74        | 104,17        | 102,00        | 103,10        | 103,89        |
| Lương thực - <i>Food</i>                                                   | 101,68        | 105,48        | 103,24        | 107,31        | 111,38        |
| Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>                                               | 113,96        | 101,60        | 99,67         | 102,30        | 101,13        |
| Ăn uống ngoài gia đình<br><i>Meals and drinking out</i>                    | 102,91        | 109,41        | 106,43        | 102,98        | 106,62        |
| Đồ uống và thuốc lá<br><i>Beverage and cigarette</i>                       | 102,87        | 103,85        | 99,72         | 101,83        | 101,33        |
| May mặc, giày dép, mũ nón<br><i>Garment, footwear, hat</i>                 | 100,88        | 99,06         | 101,64        | 103,77        | 96,02         |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng<br><i>Housing and construction materials</i>    | 98,18         | 101,27        | 103,94        | 101,21        | 104,78        |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình<br><i>Household equipment and goods</i>       | 103,07        | 101,09        | 102,17        | 102,62        | 102,65        |
| Thuốc và dịch vụ y tế<br><i>Medicine and health care services</i>          | 102,91        | 99,42         | 100,06        | 102,21        | 103,86        |
| Trong đó: Dịch vụ y tế<br><i>In which: Health care services</i>            | 103,45        | 100,21        | 100,00        | 102,02        | 104,07        |
| Giao thông - <i>Transport</i>                                              | 89,78         | 113,61        | 112,73        | 96,13         | 99,61         |
| Bưu chính, viễn thông<br><i>Post and telecommunication</i>                 | 99,21         | 99,81         | 100,04        | 98,65         | 100,25        |
| Giáo dục - <i>Education</i>                                                | 101,89        | 99,07         | 94,31         | 103,61        | 108,43        |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục<br><i>In which: Education services</i>          | 101,54        | 98,20         | 92,90         | 103,38        | 109,15        |
| Văn hóa, giải trí và du lịch<br><i>Culture, entertainments and tourism</i> | 100,26        | 100,98        | 99,35         | 103,63        | 105,37        |
| Hàng hóa và dịch vụ khác<br><i>Other consumer goods and services</i>       | 104,36        | 101,20        | 101,68        | 110,04        | 112,75        |

## 200 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn

*Average retail price of some goods and services in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

|                            | Đơn vị tính<br>Unit | 2020    | 2021    | 2022    | 2023    | 2024    |
|----------------------------|---------------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Gạo tẻ - Rice              | Kg                  | 12.784  | 12.923  | 13.407  | 14.600  | 17.940  |
| Gạo nếp - Sweet rice       | "                   | 17.053  | 18.644  | 18.714  | 19.737  | 20.587  |
| Thịt lợn - Pork            | "                   | 153.670 | 137.873 | 116.743 | 116.116 | 120.456 |
| Thịt bò - Beef             | "                   | 276.926 | 282.884 | 282.225 | 278.548 | 261.831 |
| Thịt gà - Chicken          | "                   | 131.323 | 127.725 | 126.892 | 126.265 | 126.481 |
| Cá nước ngọt - Fish        | "                   | 50.957  | 53.389  | 53.568  | 59.200  | 57.308  |
| Cá biển - Sea fish         | "                   | 49.367  | 53.488  | 56.458  | 59.581  | 60.012  |
| Đậu phụ - Soya curd        | "                   | 26.912  | 29.119  | 28.755  | 28.813  | 28.514  |
| Rau muống - Bindweed       | "                   | 12.078  | 13.745  | 14.071  | 14.247  | 14.395  |
| Bắp cải - Cabbage          | "                   | 14.470  | 15.709  | 16.345  | 15.686  | 14.623  |
| Cà chua - Tomato           | "                   | 20.843  | 21.057  | 22.484  | 21.823  | 24.092  |
| Bí xanh - Waky pumpkin     | "                   | 11.247  | 13.757  | 13.982  | 13.311  | 14.514  |
| Chuối - Banana             | "                   | 8.660   | 11.423  | 11.811  | 11.536  | 11.214  |
| Dưa hấu - Watermelon       | "                   | 11.290  | 11.750  | 12.673  | 13.135  | 12.506  |
| Muối - Salt                | "                   | 4.442   | 5.820   | 5.900   | 5.430   | 5.174   |
| Nước mắm - Fish sauce      | Lít - Litre         | 68.943  | 77.689  | 91.411  | 97.687  | 102.052 |
| Dầu ăn - Oil               | "                   | 42.819  | 44.775  | 54.029  | 58.057  | 56.974  |
| Mì chính - Glutamate       | Kg                  | 64.518  | 59.787  | 61.722  | 65.204  | 69.107  |
| Đường - Sugar              | "                   | 21.204  | 18.725  | 20.327  | 21.032  | 23.438  |
| Sữa bột - Powdered milk    | "                   | 279.609 | 319.259 | 328.444 | 376.464 | 428.589 |
| Bia chai - Bottled beer    | Chai - Bottle       | 11.435  | 12.552  | 12.811  | 13.313  | 13.948  |
| Rượu Lúa mới - Luamoi wine | Lít - Litre         | 18.210  | 18.294  | 17.754  | 17.297  | 20.431  |

**200** (Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn**  
(Cont.) *Average retail price of some goods and services in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

|                                          | Đơn vị tính<br>Unit | 2020    | 2021    | 2022    | 2023    | 2024    |
|------------------------------------------|---------------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Thuốc lá điếu - Cigarette                | Bao - Box           | 29.106  | 22.051  | 21.617  | 22.432  | 22.606  |
| Áo sơ mi nam<br>Shirt for men            | Chiếc<br>Piece      | 242.054 | 240.030 | 239.772 | 233.740 | 223.204 |
| Áo sơ mi nữ<br>Shirt for women           | "                   | 155.949 | 164.101 | 170.755 | 180.758 | 169.710 |
| Quần âu nam<br>Trousers for men          | "                   | 238.217 | 237.956 | 243.197 | 269.470 | 267.405 |
| Thuốc kháng sinh<br>Antibiotic           | Vỉ<br>Blister pack  | 11.580  | 14.000  | 14.121  | 14.285  | 15.609  |
| Bột giặt - Soap powder                   | Kg                  | 29.698  | 33.557  | 34.797  | 36.062  | 34.884  |
| Dầu hỏa - Paraffin                       | Lít - Litre         | 10.723  | 14.312  | 22.904  | 20.599  | 19.810  |
| Gas - Gas                                | Bình - Pot          | 329.458 | 407.937 | 452.329 | 413.110 | 444.561 |
| Xăng - Petroleum                         | Lít - Litre         | 15.601  | 20.372  | 25.817  | 23.067  | 22.314  |
| Xi măng - Cement                         | Kg                  | 1.638   | 1.630   | 1.706   | 1.694   | 1.615   |
| Thép - Steel                             | "                   | 13.151  | 15.577  | 17.450  | 15.741  | 15.098  |
| Điện sinh hoạt<br>Electricity for living | Kwh                 | 1.843   | 1.950   | 2.007   | 2.102   | 2.239   |
| Nước máy sinh hoạt<br>Water for living   | M <sup>3</sup>      | 6.624   | 6.502   | 7.032   | 7.092   | 9.299   |
| Vé xe buýt - Bus ticket                  | Vé - Ticket         | 8.500   | 10.000  | 14.000  | 14.000  | 14.000  |
| Cắt tóc nam<br>Cutting hair for men      | Lần<br>Times        | 26.198  | 29.893  | 31.064  | 33.662  | 35.037  |
| Gội đầu nữ<br>Washing hair for women     | "                   | 27.116  | 30.710  | 33.829  | 39.437  | 40.089  |

## VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

### TRANSPORT AND COMMUNICATION

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                         | Trang<br>Page |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 201 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải<br>phân theo loại hình vận tải và phân theo ngành vận tải<br><i>Turnover of transport, storage and transportation supporting service<br/>by types of transport and by transport industry</i> | 479           |
| 202 Số lượt hành khách vận chuyển<br>phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải<br><i>Number of passengers carried<br/>by types of ownership and by transport industry</i>                                                                | 481           |
| 203 Số lượt hành khách luân chuyển<br>phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải<br><i>Number of passengers traffic<br/>by types of ownership and by transport industry</i>                                                               | 482           |
| 204 Khối lượng hàng hóa vận chuyển<br>phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải<br><i>Volume of freight carried<br/>by types of ownership and by transport industry</i>                                                                  | 483           |
| 205 Khối lượng hàng hóa luân chuyển<br>phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải<br><i>Volume of freight traffic<br/>by types of ownership and by transport industry</i>                                                                 | 484           |
| 206 Số thuê bao điện thoại<br><i>Number of telephone subscribers</i>                                                                                                                                                                                  | 485           |
| 207 Số thuê bao Internet<br><i>Number of Internet subscribers</i>                                                                                                                                                                                     | 486           |





## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG**

### **VẬN TẢI**

**Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải** là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

**Số lượt hành khách vận chuyển** là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

**Số lượt hành khách luân chuyển** là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

**Khối lượng hàng hóa vận chuyển** là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

**Khối lượng hàng hóa luân chuyển** là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

## TRUYỀN THÔNG

**Số thuê bao điện thoại** là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

**Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng** gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION**

### **TRANSPORT**

**Turnover of transport, storage and transportation supporting services** is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

- Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;
- Turnover of other transportation supporting services.

**Number of passengers carried** is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

**Number of passengers traffic** is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

**Volume of freight carried** is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

**Volume of freight traffic** is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

## **COMMUNICATION**

**Number of telephone subscribers** is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

**Number of broadband Internet access subscribers** consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

## **MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG NĂM 2024**

### **1. Vận tải**

Năm 2024, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải sơ bộ đạt 6.241,57 tỷ đồng, tăng 13,26% so với năm 2023. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 1.293,10 tỷ đồng, tăng 6,23%; vận tải hàng hóa đạt 3.726,90 tỷ đồng, tăng 13,86%; bốc xếp, kho bãi đạt 295,50 tỷ đồng, tăng 16,16%; dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 926,07 tỷ đồng, tăng 20,94% so với cùng kỳ.

Vận tải hành khách đạt 137,89 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 18,44% so với năm trước và 7.245,48 triệu lượt khách.km luân chuyển, tăng 19,80%. Trong đó, vận tải hành khách đường bộ đạt 130,09 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 20,85% so với năm trước và 7.129,73 triệu lượt khách.km luân chuyển, tăng 20,48%; đường thủy đạt 7,80 triệu lượt khách, giảm 11,13% và 115,75 triệu lượt khách.km, giảm 11,11%.

Vận tải hàng hóa đạt 9,70 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 10,33% so với năm trước và luân chuyển đạt 1.165 triệu tấn.km, tăng 10,54%. Trong đó, vận tải hàng hóa đường bộ đạt 4,06 triệu tấn, tăng 13,76% so với năm trước và 639,49 triệu tấn.km, tăng 13,92%; đường thủy đạt 5,64 triệu tấn, tăng 7,98% và 525,66 triệu tấn.km, tăng 6,69%.

### **2. Truyền thông**

Tổng số thuê bao điện thoại sơ bộ năm 2024 đạt 1.675 nghìn thuê bao, giảm hơn 9% so với năm trước, bao gồm: thuê bao di động đạt 1.631 nghìn thuê bao, giảm 9,13% và thuê bao cố định đạt 44 nghìn thuê bao, giảm 4,52%. Tổng số thuê bao Internet là 1.672 nghìn thuê bao, tăng 13,14% so với năm 2023, bao gồm: Di động là 1.342 nghìn thuê bao và cố định là 330 nghìn thuê bao.

## **TRANSPORT AND COMMUNICATION IN 2024**

### **1. Transport**

In 2024, the preliminary revenue from transport, warehousing and transport supporting services was estimated at 6,241.57 billion VND, a year-on-year increase of 13.26%. Of which, the revenue from the passenger carried activity was 1,293.10 billion VND, an expansion of 6.23%; freight carriage revenue was 3,726.90 billion VND, an increase of 13.86%; storage and loading/unloading services reached 295.50 billion VND, a rising of 16.16%; and transport supporting services were 926.07 billion VND, a year-on-year increase of 20.94%

Passenger carried reached 137.89 million turns of passengers, a year-on-year increase of 18.44%, and 7,245.48 million passenger-kilometres (pkm), a year-on-year increase of 19.80%. Of which, passenger carried by roads accounted for 130.09 million turns, a year-on-year increase of 20.85%, and 7,129.73 million pkm, a year-on-year increase of 20.48%; inland waterway reached 7.80 million turns of passengers, a year-on-year decrease of 11.13%, and 115.75 million pkm, a year-on-year decrease of 11.11%.

Freight carried reached 9.70 million tonnes, a year-on-year increase of 10.33%, and the freight traffic in terms of tonne-kilometres gained 1,165 million ton-kilometres (tkm), a year-on-year increase of 10.54%. Of which, freight carried by roads accounted for 4.06 million tonnes, a year-on-year increase of 13.76%, and 639.49 million tkm, a year-on-year increase of 13.92%; inland waterway attained 5.64 million tonnes, a year-on-year increase of 7.98%, and 525.66 million tkm, a year-on-year increase of 6.69%.

### **2. Communication**

The total number of telephone subscribers in 2024 preliminarily reached 1,675 thousand, a year-on-year decrease of over 9%, including 1,631 thousand mobile phone subscribers, a year-on-year decrease of 9.13%, and 44 thousand fixed-line subscribers, a year-on-year decrease of 4.52%. The total number of internet subscribers was 1,672 thousand, a year-on-year increase of 13.14%, of which mobile phone subscribers accounted for 1,342 thousand and landline subscribers for 330 thousand.

# 201 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải và phân theo ngành vận tải

*Turnover of transport, storage and transportation supporting  
service by types of transport and by transport industry*

|                                                                     | 2020             | 2021             | 2022             | 2023             | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------|
| Triệu đồng - Mill. dong                                             |                  |                  |                  |                  |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                              | <b>3.949.755</b> | <b>3.796.456</b> | <b>5.088.465</b> | <b>5.510.615</b> | <b>6.241.573</b>       |
| <b>Phân theo loại hình vận tải</b><br><i>By types of transport</i>  |                  |                  |                  |                  |                        |
| Vận tải hành khách<br><i>Passenger transport</i>                    | 908.939          | 528.178          | 1.090.951        | 1.217.267        | 1.293.103              |
| Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>                         | 2.194.121        | 2.561.041        | 3.087.667        | 3.273.233        | 3.726.903              |
| Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>                                   | 156.416          | 334.166          | 303.989          | 254.391          | 295.501                |
| Dịch vụ hỗ trợ vận tải<br><i>Transportation supporting services</i> | 690.279          | 373.071          | 605.858          | 765.723          | 926.066                |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><i>By transport industry</i>      |                  |                  |                  |                  |                        |
| Đường sắt - <i>Rail way</i>                                         | -                | -                | -                | -                | -                      |
| Đường bộ - <i>Road</i>                                              | 2.309.321        | 2.143.962        | 3.275.494        | 3.627.839        | 4.334.179              |
| Đường thủy - <i>Inland waterway</i>                                 | 793.739          | 945.256          | 903.124          | 862.661          | 685.827                |
| Đường hàng không - <i>Aviation</i>                                  | -                | -                | -                | -                | -                      |
| Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>                                   | 156.416          | 334.166          | 303.989          | 254.391          | 295.501                |
| Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác<br><i>Others</i>                  | 690.279          | 373.071          | 605.858          | 765.723          | 926.066                |

**201** (Tiếp theo) **Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải**  
**phân theo loại hình vận tải và phân theo ngành vận tải**  
 (Cont.) *Turnover of transport, storage and transportation*  
*supporting service by types of transport and by transport industry*

|                                                                     | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>Cơ cấu - Structure (%)</b>                                       |               |               |               |               |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                              | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| <b>Phân theo loại hình vận tải</b><br><i>By types of transport</i>  |               |               |               |               |                        |
| Vận tải hành khách<br><i>Passenger transport</i>                    | 23,01         | 13,91         | 21,44         | 22,09         | 20,72                  |
| Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>                         | 55,55         | 67,46         | 60,68         | 59,40         | 59,71                  |
| Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>                                   | 3,96          | 8,80          | 5,97          | 4,62          | 4,73                   |
| Dịch vụ hỗ trợ vận tải<br><i>Transportation supporting services</i> | 17,48         | 9,83          | 11,91         | 13,90         | 14,84                  |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><i>By transport industry</i>      |               |               |               |               |                        |
| Đường sắt - <i>Rail way</i>                                         | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Đường bộ - <i>Road</i>                                              | 58,47         | 56,47         | 64,37         | 65,83         | 69,44                  |
| Đường thủy - <i>Inland waterway</i>                                 | 20,10         | 24,90         | 17,75         | 15,65         | 10,99                  |
| Đường hàng không - <i>Aviation</i>                                  | -             | -             | -             | -             | -                      |
| Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>                                   | 3,96          | 8,80          | 5,97          | 4,62          | 4,73                   |
| Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác<br><i>Others</i>                  | 17,48         | 9,83          | 11,91         | 13,90         | 14,84                  |



# 2022

## Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers carried  
by types of ownership and by transport industry*

|                                                                                    | 2020           | 2021          | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>Nghìn người - Thous. persons</b>                                                |                |               |                |                |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                             | <b>103.600</b> | <b>15.200</b> | <b>105.760</b> | <b>116.419</b> | <b>137.887</b>         |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế<br/>By types of ownership</b>                       |                |               |                |                |                        |
| Nhà nước - State                                                                   | -              | -             | -              | -              | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                                         | 103.600        | 15.200        | 105.760        | 116.419        | 137.887                |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                        | -              | -             | -              | -              | -                      |
| <b>Phân theo ngành vận tải<br/>By transport industry</b>                           |                |               |                |                |                        |
| Đường bộ - Road                                                                    | 95.600         | 13.027        | 100.392        | 107.645        | 130.089                |
| Đường thủy - Inland waterway                                                       | 8.000          | 2.173         | 5.368          | 8.774          | 7.798                  |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br/>Index (Previous year = 100) - %</b> |                |               |                |                |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                             | <b>75,73</b>   | <b>14,67</b>  | <b>695,79</b>  | <b>110,08</b>  | <b>118,44</b>          |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế<br/>By types of ownership</b>                       |                |               |                |                |                        |
| Nhà nước - State                                                                   | -              | -             | -              | -              | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                                         | 75,73          | 14,67         | 695,79         | 110,08         | 118,44                 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                        | -              | -             | -              | -              | -                      |
| <b>Phân theo ngành vận tải<br/>By transport industry</b>                           |                |               |                |                |                        |
| Đường bộ - Road                                                                    | 90,70          | 13,63         | 770,65         | 107,22         | 120,85                 |
| Đường thủy - Inland waterway                                                       | 25,48          | 27,16         | 247,03         | 163,45         | 88,87                  |

# 203 Số lượt hành khách luân chuyển

## phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic  
by types of ownership and by transport industry*

|                                                                                          | 2020             | 2021             | 2022             | 2023             | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------------|
| <b>Nghìn người.km - Thous. persons.km</b>                                                |                  |                  |                  |                  |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                   | <b>5.300.000</b> | <b>1.151.827</b> | <b>5.503.598</b> | <b>6.047.979</b> | <b>7.245.479</b>       |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>                       |                  |                  |                  |                  |                        |
| Nhà nước - State                                                                         | -                | -                | -                | -                | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                                               | 5.300.000        | 1.151.827        | 5.503.598        | 6.047.979        | 7.245.479              |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                              | -                | -                | -                | -                | -                      |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><i>By transport industry</i>                           |                  |                  |                  |                  |                        |
| Đường bộ - Road                                                                          | 5.277.900        | 1.138.870        | 5.421.845        | 5.917.774        | 7.129.734              |
| Đường thủy - Inland waterway                                                             | 22.100           | 12.957           | 81.753           | 130.205          | 115.745                |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |                  |                  |                  |                  |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                   | <b>89,73</b>     | <b>21,73</b>     | <b>477,81</b>    | <b>109,89</b>    | <b>119,80</b>          |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>                       |                  |                  |                  |                  |                        |
| Nhà nước - State                                                                         | -                | -                | -                | -                | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                                               | 89,73            | 21,73            | 477,81           | 109,89           | 119,80                 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector                              | -                | -                | -                | -                | -                      |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><i>By transport industry</i>                           |                  |                  |                  |                  |                        |
| Đường bộ - Road                                                                          | 92,00            | 21,58            | 476,07           | 109,15           | 120,48                 |
| Đường thủy - Inland waterway                                                             | 13,01            | 58,63            | 630,96           | 159,27           | 88,89                  |

# 204 Khối lượng hàng hóa vận chuyển

## phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight carried  
by types of ownership and by transport industry*

|                                                                                   | 2020            | 2021            | 2022            | 2023            | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------------|
| Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>                                                    |                 |                 |                 |                 |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>8.034,20</b> | <b>6.142,70</b> | <b>8.910,66</b> | <b>8.795,67</b> | <b>9.704,27</b>        |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>                |                 |                 |                 |                 |                        |
| Nhà nước - <i>State</i>                                                           | -               | -               | -               | -               | -                      |
| Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>                                                 | 8.034,20        | 6.142,70        | 8.910,66        | 8.795,67        | 9.704,27               |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>                | -               | -               | -               | -               | -                      |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><i>By transport industry</i>                    |                 |                 |                 |                 |                        |
| Đường bộ - <i>Road</i>                                                            | 2.850,00        | 2.221,80        | 3.012,03        | 3.573,29        | 4.064,97               |
| Đường thủy - <i>Inland waterway</i>                                               | 5.184,20        | 3.920,90        | 5.898,63        | 5.222,38        | 5.639,29               |
| Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |                 |                 |                 |                 |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                            | <b>83,82</b>    | <b>76,46</b>    | <b>145,06</b>   | <b>98,71</b>    | <b>110,33</b>          |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i>                |                 |                 |                 |                 |                        |
| Nhà nước - <i>State</i>                                                           | -               | -               | -               | -               | -                      |
| Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>                                                 | 83,82           | 76,46           | 145,06          | 98,71           | 110,33                 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br><i>Foreign invested sector</i>                | -               | -               | -               | -               | -                      |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><i>By transport industry</i>                    |                 |                 |                 |                 |                        |
| Đường bộ - <i>Road</i>                                                            | 68,46           | 77,96           | 135,57          | 118,63          | 113,76                 |
| Đường thủy - <i>Inland waterway</i>                                               | 95,61           | 75,63           | 150,44          | 88,54           | 107,98                 |

# 205

**Khối lượng hàng hóa luân chuyển**  
**phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải**  
*Volume of freight traffic*  
*by types of ownership and by transport industry*

|                                                                    | 2020                                                                       | 2021          | 2022          | 2023            | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|-----------------|------------------------|
|                                                                    | Triệu tấn.km - Mill. tons.km                                               |               |               |                 |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                             | <b>867,00</b>                                                              | <b>678,10</b> | <b>996,01</b> | <b>1.054,05</b> | <b>1.165,15</b>        |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i> |                                                                            |               |               |                 |                        |
| Nhà nước - State                                                   | -                                                                          | -             | -             | -               | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                         | 867,00                                                                     | 678,10        | 996,01        | 1.054,05        | 1.165,15               |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector        | -                                                                          | -             | -             | -               | -                      |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><i>By transport industry</i>     |                                                                            |               |               |                 |                        |
| Đường bộ - Road                                                    | 418,60                                                                     | 170,20        | 485,90        | 561,34782       | 639,49                 |
| Đường thủy - Inland waterway                                       | 448,40                                                                     | 507,90        | 510,11        | 492,70          | 525,66                 |
|                                                                    | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br>Index (Previous year = 100) - % |               |               |                 |                        |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                             | <b>84,14</b>                                                               | <b>78,21</b>  | <b>146,88</b> | <b>105,83</b>   | <b>110,54</b>          |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b><br><i>By types of ownership</i> |                                                                            |               |               |                 |                        |
| Nhà nước - State                                                   | -                                                                          | -             | -             | -               | -                      |
| Ngoài Nhà nước - Non-State                                         | 84,14                                                                      | 78,21         | 146,88        | 105,83          | 110,54                 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<br>Foreign invested sector        | -                                                                          | -             | -             | -               | -                      |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b><br><i>By transport industry</i>     |                                                                            |               |               |                 |                        |
| Đường bộ - Road                                                    | 74,56                                                                      | 40,66         | 285,48        | 115,53          | 113,92                 |
| Đường thủy - Inland waterway                                       | 95,61                                                                      | 113,27        | 100,44        | 96,59           | 106,69                 |

## 206 Số thuê bao điện thoại

*Number of telephone subscribers*

|                                                                                                | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>    |                             |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|-----------------------------|
|                                                                                                |                         | Di động<br><i>Mobi-phone</i> | Cố định<br><i>Telephone</i> |
| <b>Thuê bao - <i>Subscribers</i></b>                                                           |                         |                              |                             |
| 2015                                                                                           | 1.406.000               | 1.328.000                    | 78.000                      |
| 2016                                                                                           | 1.673.000               | 1.598.000                    | 75.000                      |
| 2017                                                                                           | 1.420.000               | 1.347.000                    | 73.000                      |
| 2018                                                                                           | 1.487.000               | 1.419.000                    | 68.000                      |
| 2019                                                                                           | 1.352.000               | 1.298.000                    | 54.000                      |
| 2020                                                                                           | 1.301.570               | 1.257.022                    | 44.548                      |
| 2021                                                                                           | 1.281.546               | 1.242.189                    | 39.357                      |
| 2022                                                                                           | 1.492.812               | 1.456.250                    | 36.562                      |
| 2023                                                                                           | 1.840.863               | 1.794.732                    | 46.131                      |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024                                                                      | 1.674.934               | 1.630.890                    | 44.044                      |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %</b><br><b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b> |                         |                              |                             |
| 2015                                                                                           | 96,97                   | 98,66                        | 75,00                       |
| 2016                                                                                           | 118,99                  | 120,33                       | 96,15                       |
| 2017                                                                                           | 84,88                   | 84,29                        | 97,33                       |
| 2018                                                                                           | 104,72                  | 105,35                       | 93,15                       |
| 2019                                                                                           | 90,92                   | 91,47                        | 79,41                       |
| 2020                                                                                           | 96,27                   | 96,84                        | 82,50                       |
| 2021                                                                                           | 98,46                   | 98,82                        | 88,35                       |
| 2022                                                                                           | 116,49                  | 117,23                       | 92,90                       |
| 2023                                                                                           | 123,32                  | 123,24                       | 126,17                      |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024                                                                      | 90,99                   | 90,87                        | 95,48                       |

# 207

## Số thuê bao Internet

*Number of Internet subscribers*

|                                                                                                | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>         |                             |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|
|                                                                                                |                         | Di động<br><i>Mobile internet</i> | Cố định<br><i>Telephone</i> |
| <b>Thuê bao - <i>Subscribers</i></b>                                                           |                         |                                   |                             |
| 2015                                                                                           | 375.000                 | 262.000                           | 113.000                     |
| 2016                                                                                           | 399.000                 | 261.000                           | 138.000                     |
| 2017                                                                                           | 477.000                 | 302.000                           | 175.000                     |
| 2018                                                                                           | 807.000                 | 615.000                           | 192.000                     |
| 2019                                                                                           | 919.000                 | 712.000                           | 207.000                     |
| 2020                                                                                           | 947.328                 | 683.353                           | 263.975                     |
| 2021                                                                                           | 1.185.412               | 853.397                           | 332.015                     |
| 2022                                                                                           | 1.351.560               | 1.076.400                         | 275.160                     |
| 2023                                                                                           | 1.477.428               | 1.159.654                         | 317.774                     |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024                                                                      | 1.671.622               | 1.341.796                         | 329.826                     |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %</b><br><b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b> |                         |                                   |                             |
| 2015                                                                                           | 134,89                  | 131,00                            | 144,87                      |
| 2016                                                                                           | 106,40                  | 99,62                             | 122,12                      |
| 2017                                                                                           | 119,55                  | 115,71                            | 126,81                      |
| 2018                                                                                           | 169,18                  | 203,64                            | 109,71                      |
| 2019                                                                                           | 113,88                  | 115,77                            | 107,81                      |
| 2020                                                                                           | 103,08                  | 95,98                             | 127,52                      |
| 2021                                                                                           | 125,13                  | 124,88                            | 125,78                      |
| 2022                                                                                           | 114,02                  | 126,13                            | 82,88                       |
| 2023                                                                                           | 109,31                  | 107,73                            | 115,49                      |
| Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2024                                                                      | 113,14                  | 115,71                            | 103,79                      |

## GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                       | Trang<br>Page |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 208 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non<br><i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>                  | 499           |
| 209 Số trường mầm non phân theo quận, huyện<br><i>Number of schools of preschool education by district</i>                                                          | 500           |
| 210 Số lớp mầm non phân theo quận, huyện<br><i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>                                          | 502           |
| 211 Số giáo viên và học sinh mầm non<br><i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>                                                                 | 504           |
| 212 Số giáo viên mầm non phân theo quận, huyện<br><i>Number of teachers of preschool education by district</i>                                                      | 506           |
| 213 Số học sinh mầm non phân theo quận, huyện<br><i>Number of pupils of preschool education by district</i>                                                         | 508           |
| 214 Số trường học phổ thông<br><i>Number of schools of general education</i>                                                                                        | 510           |
| 215 Số lớp học phổ thông<br><i>Number of classes of general education</i>                                                                                           | 512           |
| 216 Số trường phổ thông năm học 2024-2025 phân theo quận, huyện<br><i>Number of schools of general education in school year 2024-2025 by district</i>               | 513           |
| 217 Số lớp học phổ thông năm học 2024-2025 <sup>1</sup> phân theo quận, huyện<br><i>Number of classes of general education in school year 2024-2025 by district</i> | 514           |
| 218 Số giáo viên phổ thông<br><i>Number of teachers of general education</i>                                                                                        | 515           |
| 219 Số học sinh phổ thông<br><i>Number of pupils of general education</i>                                                                                           | 517           |
| 220 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông<br><i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>                                | 518           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                                                                                                             | Trang<br>Page |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 221 Số giáo viên phổ thông năm học 2024-2025 phân theo quận, huyện<br><i>Number of teachers of general education in school year 2024-2025 by district</i>                                                                                                                 | 519           |
| 222 Số học sinh phổ thông năm học 2024-2025 phân theo quận, huyện<br><i>Number of pupils of general education in school year 2024-2025 by district</i>                                                                                                                    | 520           |
| 223 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông<br>bình quân một lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học<br><i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class<br/>by types of ownership and by grade</i> | 521           |
| 224 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính<br><i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>                                                                                                                            | 522           |
| 225 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông<br>năm học 2023-2024 phân theo quận, huyện<br><i>Percentage of graduates of upper secondary education<br/>in school year 2023-2024 by district</i>                                                                      | 523           |
| 226 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp<br><i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>                                                                                                                                          | 524           |
| 227 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp<br><i>Number of pupils of professional secondary education</i>                                                                                                                                                                    | 525           |
| 228 Số trường và số giáo viên cao đẳng<br><i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>                                                                                                                                                                    | 526           |
| 229 Số sinh viên cao đẳng<br><i>Number of students in colleges</i>                                                                                                                                                                                                        | 527           |
| 230 Số trường và số giảng viên đại học<br><i>Number of universities and number of teachers in universities</i>                                                                                                                                                            | 528           |
| 231 Số sinh viên đại học<br><i>Number of students in universities</i>                                                                                                                                                                                                     | 529           |
| 232 Số tổ chức khoa học và công nghệ<br><i>Number of scientific and technological organizations</i>                                                                                                                                                                       | 530           |
| 233 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ<br><i>Spending on research and development of science and technology</i>                                                                                                                                          | 531           |



## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ**

### **GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO**

**Trường mẫu giáo** là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

**Trường tiểu học** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

**Trường trung học cơ sở** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

**Trường trung học phổ thông** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

**Trường phổ thông có nhiều cấp học** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

**Lớp học phổ thông** là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

**Giáo viên phổ thông** là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

**Học sinh phổ thông** là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

**Phòng học kiên cố** là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

**Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông** là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

**Trường đại học** là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

**Giảng viên đại học** là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

**Sinh viên đại học** là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

**Trường công lập** là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

**Trường ngoài công lập** bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó, trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

**Giáo dục nghề nghiệp** là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

**Cơ sở giáo dục nghề nghiệp** gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

## **KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ**

**Tổ chức khoa học và công nghệ** là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học, bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

**Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ** là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách Trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY**

### **EDUCATION, TRAINING**

**Kindergarten school** is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

**Primary school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

**Lower secondary school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

**Upper secondary school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

**Escalator school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school, (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

**Class of general education** refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

**Teachers of general school** refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

**Pupils of general school** are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

**Permanent classrooms** are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

**Rate of graduates of upper secondary education** is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

**University** is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

**Lecturers in universities** are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

**University students** are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

**Public school** refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

**Non-public school** includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

**Vocational education** means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

**Vocational education establishments** include vocational education centers, technical schools and colleges.

## **SCIENCE, TECHNOLOGY**

**Science and technology organization** is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

**Spending on scientific, technological research and development** means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of State budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.



## **MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2024**

Năm học 2024-2025, Thành phố có 172 trường mầm non, tương đương so với năm học trước; có 296 trường phổ thông, trong đó có 168 trường tiểu học (tăng 02 trường), có 70 trường trung học cơ sở (tăng 01 trường), có 40 trường trung học phổ thông (tăng 16 trường), có 02 trường tiểu học và trung học cơ sở (giảm 01 trường), có 07 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông (tăng 01 trường), có 09 trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông (tăng 01 trường) so với năm học trước.

Tại thời điểm đầu năm học 2024-2025, số giáo viên mầm non là 3.560 người, giảm 0,53% so với thời điểm đầu năm học 2023-2024; số giáo viên phổ thông là 9.541 người, giảm 6,61%, trong đó giáo viên tiểu học là 4.147 người, giảm 7,93%, giáo viên trung học cơ sở là 3.328 người, giảm 4,70% với năm học trước, giáo viên trung học phổ thông là 2.066 người, giảm 6,94%.

Năm học 2024-2025, có 44.402 trẻ đi học mầm non, giảm 4,28% so với năm học trước; có 198.529 học sinh phổ thông, giảm 0,75%, trong đó có 90.029 học sinh tiểu học, giảm 3,39%; có 72.045 học sinh trung học cơ sở, tăng 0,41%; có 36.455 học sinh trung học phổ thông, tăng 3,86%.

Số học sinh bình quân một lớp học mầm non là 25 học sinh/lớp; tiểu học là 31 học sinh/lớp; trung học cơ sở là 44 học sinh/lớp; trung học phổ thông là 38 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên mầm non là 13 học sinh/giáo viên; tiểu học là 22 học sinh/giáo viên; trung học cơ sở là 22 học sinh/giáo viên; trung học phổ thông là 18 học sinh/giáo viên.

Năm học 2024 - 2025, Thành phố có 7 trường trung cấp chuyên nghiệp (tương đương so với năm học trước) với 123 giáo viên và 3.614 học sinh đang theo học. Có 9 trường cao đẳng (tương đương so với năm học trước) với 637 giảng viên và 15.612 sinh viên đang theo học. Có 7 trường đại học (tương đương so với năm học trước) với 3.410 giảng viên và 98.821 sinh viên đang theo học.

## **EDUCATION AND TRAINING IN 2024**

In the school year 2024-2025, the City had 172 kindergarten schools, which is on par with the previous school year; there were 296 general education schools, of which: 168 primary schools (an increase of 02 schools), 70 lower secondary schools (a growth of 01 school), 40 upper secondary schools (an increase of 16 schools), 02 primary and lower secondary schools (a decrease of 01 school), 07 lower and upper secondary schools (a rise of 01 school), and 09 primary, lower secondary, and upper secondary schools (an increase of 01 school) compared to the previous school year.

As of the beginning of the school year 2024-2025, the number of preschool teachers was 3,560, a decrease of 0.53% compared to the beginning of the school year 2023-2024; there were 9,541 teachers of general school, a year-on-year decline of 6.61%, of which: 4,147 primary school teachers, a drop of 7.93%; 3,328 lower secondary school teachers, a decrease of 4.70%; and 2,066 upper secondary teachers, a reduction of 6.94%.

In the school year 2024-2025, there were 44,402 children attending kindergartens, a year-on-year decrease of 4.28%, there were 198,529 pupils of general school, a decline of 0.75%, including: 90,029 primary school students, a decrease of 3.39%; 72,045 lower secondary school students, an increase of 0.41%; and 36,455 upper secondary school students, a rise of 3.86%.

The average number of pupils per class in kindergartens, primary schools, lower secondary schools, and upper secondary schools was 25, 31, 44, and 38, respectively. The average number of pupils per teacher in kindergartens, primary schools, lower secondary schools, and upper secondary schools was 13, 22, 22, and 18, respectively.

In the school year 2024-2025, the city had 07 professional secondary schools (equivalent to the previous school year) with 123 teachers and 3,614 students. There were 09 colleges (on par with the previous school year) with 637 lecturers and 15,612 students. There were 07 universities (equivalent to the previous school year) with 3,410 lecturers and 98,821 students.

# 208 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

*Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education*

|                                                                                          | Năm học - School year |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024-<br>2025 |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                                          | 2020-<br>2021         | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 | 2023-<br>2024 |                                 |
| <b>Số trường học (Trường)</b><br><i>Number of schools (School)</i>                       | <b>173</b>            | <b>171</b>    | <b>171</b>    | <b>172</b>    | <b>172</b>                      |
| Công lập - Public                                                                        | 138                   | 134           | 135           | 135           | 136                             |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 35                    | 37            | 36            | 37            | 36                              |
| <b>Số lớp/nhóm trẻ (Lớp)</b><br><i>Number of classes/groups (Class/group)</i>            | <b>1.805</b>          | <b>1.747</b>  | <b>1.760</b>  | <b>1.800</b>  | <b>1.786</b>                    |
| Công lập - Public                                                                        | 1.305                 | 1.287         | 1.289         | 1.284         | 1.272                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 500                   | 460           | 471           | 516           | 514                             |
| <b>Số phòng học (Phòng)</b><br><i>Number of classrooms (Classroom)</i>                   | <b>1.755</b>          | <b>1.720</b>  | <b>1.731</b>  | <b>1.752</b>  | <b>1.802</b>                    |
| Công lập - Public                                                                        | 1.293                 | 1.266         | 1.259         | 1.264         | 1.280                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 462                   | 454           | 472           | 488           | 522                             |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |                       |               |               |               |                                 |
| <b>Trường học - Schools</b>                                                              | <b>98,86</b>          | <b>98,84</b>  | <b>100,00</b> | <b>100,58</b> | <b>100,00</b>                   |
| Công lập - Public                                                                        | 100,00                | 97,10         | 100,75        | 100,00        | 100,74                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 94,59                 | 105,71        | 97,30         | 102,78        | 97,30                           |
| <b>Lớp/nhóm trẻ - Class/group of children</b>                                            | <b>98,42</b>          | <b>96,79</b>  | <b>100,74</b> | <b>102,27</b> | <b>99,22</b>                    |
| Công lập - Public                                                                        | 99,24                 | 98,62         | 100,16        | 99,61         | 99,07                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 96,34                 | 92,00         | 102,39        | 109,55        | 99,61                           |
| <b>Phòng học - Classrooms</b>                                                            | <b>96,01</b>          | <b>98,01</b>  | <b>100,64</b> | <b>101,21</b> | <b>102,85</b>                   |
| Công lập - Public                                                                        | 98,48                 | 97,91         | 99,45         | 100,40        | 101,27                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 89,71                 | 98,27         | 103,96        | 103,39        | 106,97                          |

# 209 Số trường mầm non phân theo quận, huyện

## Number of schools of preschool education by district

ĐVT: Trường - Unit: School

|                                                   | Năm học - School year<br>2020 - 2021 |                           |                                             | Năm học - School year<br>2021 - 2022 |                           |                                             |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|
|                                                   | Tổng số<br><i>Total</i>              | Chia ra - Of which        |                                             | Tổng số<br><i>Total</i>              | Chia ra - Of which        |                                             |
|                                                   |                                      | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài<br>công lập<br><i>Non-<br/>public</i> |                                      | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài<br>công lập<br><i>Non-<br/>public</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                            | <b>173</b>                           | <b>138</b>                | <b>35</b>                                   | <b>171</b>                           | <b>134</b>                | <b>37</b>                                   |
| 1. Quận Ninh Kiều<br><i>Ninh Kieu district</i>    | 41                                   | 22                        | 19                                          | 41                                   | 22                        | 19                                          |
| 2. Quận Ô Môn<br><i>O Mon district</i>            | 14                                   | 14                        | -                                           | 14                                   | 14                        | -                                           |
| 3. Quận Bình Thủy<br><i>Binh Thuy district</i>    | 23                                   | 10                        | 13                                          | 23                                   | 10                        | 13                                          |
| 4. Quận Cái Răng<br><i>Cai Rang district</i>      | 12                                   | 9                         | 3                                           | 14                                   | 9                         | 5                                           |
| 5. Quận Thốt Nốt<br><i>Thot Not district</i>      | 16                                   | 16                        | -                                           | 16                                   | 16                        | -                                           |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh<br><i>Vinh Thanh district</i> | 21                                   | 21                        | -                                           | 17                                   | 17                        | -                                           |
| 7. Huyện Cờ Đỏ<br><i>Co Do district</i>           | 17                                   | 17                        | -                                           | 17                                   | 17                        | -                                           |
| 8. Huyện Phong Điền<br><i>Phong Dien district</i> | 14                                   | 14                        | -                                           | 14                                   | 14                        | -                                           |
| 9. Huyện Thới Lai<br><i>Thoi Lai district</i>     | 15                                   | 15                        | -                                           | 15                                   | 15                        | -                                           |

# 209 (Tiếp theo) Số trường mầm non phân theo quận, huyện (Cont.) Number of schools of preschool education by district

ĐVT: Trường - Unit: School

|                                                   | Năm học - School year<br>2022 - 2023 |                              |                                                | Năm học - School year<br>2023 - 2024 |                              |                                                | Năm học - School year<br>2024 - 2025 |                              |                                                |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------|
|                                                   | Tổng số<br><i>Total</i>              | Chia ra<br><i>Of which</i>   |                                                | Tổng số<br><i>Total</i>              | Chia ra<br><i>Of which</i>   |                                                | Tổng số<br><i>Total</i>              | Chia ra<br><i>Of which</i>   |                                                |
|                                                   |                                      | Công<br>lập<br><i>Public</i> | Ngoài<br>công<br>lập<br><i>Non-<br/>public</i> |                                      | Công<br>lập<br><i>Public</i> | Ngoài<br>công<br>lập<br><i>Non-<br/>public</i> |                                      | Công<br>lập<br><i>Public</i> | Ngoài<br>công<br>lập<br><i>Non-<br/>public</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                            | <b>171</b>                           | <b>135</b>                   | <b>36</b>                                      | <b>172</b>                           | <b>135</b>                   | <b>37</b>                                      | <b>172</b>                           | <b>136</b>                   | <b>36</b>                                      |
| 1. Quận Ninh Kiều<br><i>Ninh Kieu district</i>    | 41                                   | 22                           | 19                                             | 42                                   | 22                           | 20                                             | 41                                   | 22                           | 19                                             |
| 2. Quận Ô Môn<br><i>O Mon district</i>            | 14                                   | 14                           | -                                              | 14                                   | 14                           | -                                              | 14                                   | 14                           | -                                              |
| 3. Quận Bình Thủy<br><i>Binh Thuy district</i>    | 23                                   | 11                           | 12                                             | 23                                   | 11                           | 12                                             | 23                                   | 11                           | 12                                             |
| 4. Quận Cái Răng<br><i>Cai Rang district</i>      | 14                                   | 9                            | 5                                              | 14                                   | 9                            | 5                                              | 14                                   | 9                            | 5                                              |
| 5. Quận Thốt Nốt<br><i>Thot Not district</i>      | 16                                   | 16                           | -                                              | 16                                   | 16                           | -                                              | 17                                   | 17                           | -                                              |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh<br><i>Vinh Thanh district</i> | 17                                   | 17                           | -                                              | 17                                   | 17                           | -                                              | 17                                   | 17                           | -                                              |
| 7. Huyện Cờ Đỏ<br><i>Co Do district</i>           | 17                                   | 17                           | -                                              | 17                                   | 17                           | -                                              | 17                                   | 17                           | -                                              |
| 8. Huyện Phong Điền<br><i>Phong Dien district</i> | 14                                   | 14                           | -                                              | 14                                   | 14                           | -                                              | 14                                   | 14                           | -                                              |
| 9. Huyện Thới Lai<br><i>Thoi Lai district</i>     | 15                                   | 15                           | -                                              | 15                                   | 15                           | -                                              | 15                                   | 15                           | -                                              |

# 210 Số lớp mầm non phân theo quận, huyện

*Number of classes/groups of children of preschool education by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

|                                                   | Năm học - School year<br>2020 - 2021 |                           |                                     | Năm học - School year<br>2021 - 2022 |                           |                                     |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|
|                                                   | Tổng số<br><i>Total</i>              | Chia ra - Of which        |                                     | Tổng số<br><i>Total</i>              | Chia ra - Of which        |                                     |
|                                                   |                                      | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài công lập<br><i>Non-public</i> |                                      | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài công lập<br><i>Non-public</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                            | <b>1.805</b>                         | <b>1.305</b>              | <b>500</b>                          | <b>1.747</b>                         | <b>1.287</b>              | <b>460</b>                          |
| 1. Quận Ninh Kiều<br><i>Ninh Kieu district</i>    | 484                                  | 236                       | 248                                 | 468                                  | 240                       | 228                                 |
| 2. Quận Ô Môn<br><i>O Mon district</i>            | 199                                  | 162                       | 37                                  | 184                                  | 158                       | 26                                  |
| 3. Quận Bình Thủy<br><i>Binh Thuy district</i>    | 198                                  | 90                        | 108                                 | 197                                  | 92                        | 105                                 |
| 4. Quận Cái Răng<br><i>Cai Rang district</i>      | 154                                  | 79                        | 75                                  | 150                                  | 78                        | 72                                  |
| 5. Quận Thốt Nốt<br><i>Thot Not district</i>      | 161                                  | 143                       | 18                                  | 159                                  | 141                       | 18                                  |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh<br><i>Vinh Thanh district</i> | 164                                  | 164                       | -                                   | 152                                  | 152                       | -                                   |
| 7. Huyện Cờ Đỏ<br><i>Co Do district</i>           | 166                                  | 160                       | 6                                   | 161                                  | 156                       | 5                                   |
| 8. Huyện Phong Điền<br><i>Phong Dien district</i> | 137                                  | 129                       | 8                                   | 134                                  | 128                       | 6                                   |
| 9. Huyện Thới Lai<br><i>Thoi Lai district</i>     | 142                                  | 142                       | -                                   | 142                                  | 142                       | -                                   |

# 210

(Tiếp theo) **Số lớp mầm non phân theo quận, huyện**  
 (Cont.) *Number of classes/groups of children of preschool education by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

|                                                   | Năm học - School year<br>2022 - 2023 |                            |                                     | Năm học - School year<br>2023 - 2024 |                            |                                     | Năm học - School year<br>2024 - 2025 |                            |                                     |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|
|                                                   | Tổng số<br><i>Total</i>              | Chia ra<br><i>Of which</i> |                                     | Tổng số<br><i>Total</i>              | Chia ra<br><i>Of which</i> |                                     | Tổng số<br><i>Total</i>              | Chia ra<br><i>Of which</i> |                                     |
|                                                   |                                      | Công lập<br><i>Public</i>  | Ngoài công lập<br><i>Non-public</i> |                                      | Công lập<br><i>Public</i>  | Ngoài công lập<br><i>Non-public</i> |                                      | Công lập<br><i>Public</i>  | Ngoài công lập<br><i>Non-public</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                            | <b>1.760</b>                         | <b>1.289</b>               | <b>471</b>                          | <b>1.800</b>                         | <b>1.284</b>               | <b>516</b>                          | <b>1.786</b>                         | <b>1.272</b>               | <b>514</b>                          |
| 1. Quận Ninh Kiều<br><i>Ninh Kieu district</i>    | 473                                  | 239                        | 234                                 | 486                                  | 244                        | 242                                 | 476                                  | 236                        | 240                                 |
| 2. Quận Ô Môn<br><i>O Mon district</i>            | 182                                  | 152                        | 30                                  | 183                                  | 155                        | 28                                  | 179                                  | 150                        | 29                                  |
| 3. Quận Bình Thủy<br><i>Binh Thuy district</i>    | 196                                  | 95                         | 101                                 | 203                                  | 98                         | 105                                 | 207                                  | 101                        | 106                                 |
| 4. Quận Cái Răng<br><i>Cai Rang district</i>      | 156                                  | 79                         | 77                                  | 178                                  | 79                         | 99                                  | 173                                  | 79                         | 94                                  |
| 5. Quận Thốt Nốt<br><i>Thot Not district</i>      | 154                                  | 138                        | 16                                  | 158                                  | 138                        | 20                                  | 161                                  | 140                        | 21                                  |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh<br><i>Vinh Thanh district</i> | 149                                  | 149                        | -                                   | 154                                  | 145                        | 9                                   | 154                                  | 145                        | 9                                   |
| 7. Huyện Cờ Đỏ<br><i>Co Do district</i>           | 164                                  | 159                        | 5                                   | 157                                  | 152                        | 5                                   | 155                                  | 149                        | 6                                   |
| 8. Huyện Phong Điền<br><i>Phong Dien district</i> | 134                                  | 126                        | 8                                   | 131                                  | 123                        | 8                                   | 132                                  | 123                        | 9                                   |
| 9. Huyện Thới Lai<br><i>Thoi Lai district</i>     | 152                                  | 152                        | -                                   | 150                                  | 150                        | -                                   | 149                                  | 149                        | -                                   |

# 211 Số giáo viên và học sinh mầm non

*Number of teachers and pupils of preschool education*

|                                                                                                               | Năm học - School year |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024-<br>2025 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                                                               | 2020-<br>2021         | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 | 2023-<br>2024 |                                 |
| <b>SỐ GIÁO VIÊN (Người)</b><br><i>Number of teachers (Pers.)</i>                                              | <b>3.591</b>          | <b>3.528</b>  | <b>3.492</b>  | <b>3.579</b>  | <b>3.560</b>                    |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên<br><i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>             | ...                   | 2.475         | 2.876         | 2.786         | 3.368                           |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>                                                            |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                                                                             | 2.616                 | 2.596         | 2.578         | 2.614         | 2.552                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                   | 975                   | 932           | 914           | 965           | 1.008                           |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                                                                           |                       |               |               |               |                                 |
| Nam - Male                                                                                                    | ...                   | ...           | 4             | 4             | 701                             |
| Nữ - Female                                                                                                   | ...                   | ...           | 3.488         | 3.575         | 2.859                           |
| <b>SỐ HỌC SINH (Học sinh)</b><br><i>Number of pupils (Pupil)</i>                                              | <b>45.974</b>         | <b>38.177</b> | <b>46.391</b> | <b>46.389</b> | <b>44.402</b>                   |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>                                                            |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                                                                             | 34.808                | 29.499        | 34.943        | 34.432        | 33.466                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                   | 11.166                | 8.678         | 11.448        | 11.957        | 10.936                          |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                                                                           |                       |               |               |               |                                 |
| Nam - Male                                                                                                    | ...                   | ...           | 23.952        | 23.963        | 22.953                          |
| Nữ - Female                                                                                                   | ...                   | ...           | 22.439        | 22.426        | 21.449                          |
| <b>Phân theo nhóm tuổi - By age group</b>                                                                     |                       |               |               |               |                                 |
| Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi)<br><i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>                                | 6.142                 | 4.697         | 6.594         | 6.699         | 5.502                           |
| Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi)<br><i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>                                   | 39.832                | 33.480        | 39.797        | 39.690        | 38.900                          |
| <b>Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)</b><br><i>Average number of pupils per class (Pupil)</i>      | <b>26</b>             | <b>22</b>     | <b>26</b>     | <b>26</b>     | <b>25</b>                       |
| <b>Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh)</b><br><i>Average number of pupils per teacher (Pupils)</i> | <b>12,80</b>          | <b>10,82</b>  | <b>13,28</b>  | <b>12,96</b>  | <b>12,47</b>                    |



# 211 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non

(Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

|                                                                                            | Năm học - School year                                                      |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024-<br>2025 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                                            | 2020-<br>2021                                                              | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 | 2023-<br>2024 |                                 |
|                                                                                            | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br>Index (Previous year = 100) - % |               |               |               |                                 |
| <b>GIÁO VIÊN - Teachers</b>                                                                | <b>97,63</b>                                                               | <b>98,25</b>  | <b>98,98</b>  | <b>102,49</b> | <b>99,47</b>                    |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên<br>Of which: Qualified teachers and higher degree | ...                                                                        | ...           | 116,20        | 96,87         | 120,89                          |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>                                         |                                                                            |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                                                          | 99,47                                                                      | 99,24         | 99,31         | 101,40        | 97,63                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                | 93,03                                                                      | 95,59         | 98,07         | 105,58        | 104,46                          |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                                                        |                                                                            |               |               |               |                                 |
| Nam - Male                                                                                 | ...                                                                        | ...           | ...           | 100,00        | 17.525,00                       |
| Nữ - Female                                                                                | ...                                                                        | ...           | ...           | 102,49        | 79,97                           |
| <b>HỌC SINH - Pupils</b>                                                                   | <b>95,95</b>                                                               | <b>83,04</b>  | <b>121,52</b> | <b>100,00</b> | <b>95,72</b>                    |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>                                         |                                                                            |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                                                          | 97,59                                                                      | 84,75         | 118,45        | 98,54         | 97,19                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                | 91,17                                                                      | 77,72         | 131,92        | 104,45        | 91,46                           |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                                                        |                                                                            |               |               |               |                                 |
| Nam - Male                                                                                 | ...                                                                        | ...           | ...           | 100,05        | 95,79                           |
| Nữ - Female                                                                                | ...                                                                        | ...           | ...           | 99,94         | 95,64                           |
| <b>Phân theo nhóm tuổi - By age group</b>                                                  |                                                                            |               |               |               |                                 |
| Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi)<br>Nursery (From 3 months to 3 years olds)                    | 93,13                                                                      | 76,47         | 140,39        | 101,59        | 82,13                           |
| Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi)<br>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)                       | 96,40                                                                      | 84,05         | 118,87        | 99,73         | 98,01                           |
| <b>Học sinh bình quân một lớp học<br/>Average number of pupils per class</b>               | <b>100,00</b>                                                              | <b>84,62</b>  | <b>118,18</b> | <b>99,12</b>  | <b>96,15</b>                    |
| <b>Học sinh bình quân một giáo viên<br/>Average number of children per teacher</b>         | <b>98,27</b>                                                               | <b>84,51</b>  | <b>122,74</b> | <b>97,60</b>  | <b>96,23</b>                    |

# 212 Số giáo viên mầm non phân theo quận, huyện

## Number of teachers of preschool education by district

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                   | Năm học - School year<br>2020 - 2021 |                           |                                     | Năm học - School year<br>2021 - 2022 |                           |                                     |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|
|                                                   | Tổng số<br><i>Total</i>              | Chia ra - Of which        |                                     | Tổng số<br><i>Total</i>              | Chia ra - Of which        |                                     |
|                                                   |                                      | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài công lập<br><i>Non-public</i> |                                      | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài công lập<br><i>Non-public</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                            | <b>3.591</b>                         | <b>2.616</b>              | <b>975</b>                          | <b>3.528</b>                         | <b>2.596</b>              | <b>932</b>                          |
| 1. Quận Ninh Kiều<br><i>Ninh Kieu district</i>    | 1.078                                | 521                       | 557                                 | 1.040                                | 526                       | 514                                 |
| 2. Quận Ô Môn<br><i>O Mon district</i>            | 373                                  | 328                       | 45                                  | 368                                  | 324                       | 44                                  |
| 3. Quận Bình Thủy<br><i>Binh Thuy district</i>    | 410                                  | 193                       | 217                                 | 391                                  | 188                       | 203                                 |
| 4. Quận Cái Răng<br><i>Cai Rang district</i>      | 267                                  | 155                       | 112                                 | 288                                  | 157                       | 131                                 |
| 5. Quận Thốt Nốt<br><i>Thot Not district</i>      | 302                                  | 275                       | 27                                  | 291                                  | 268                       | 23                                  |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh<br><i>Vinh Thanh district</i> | 267                                  | 267                       | -                                   | 265                                  | 265                       | -                                   |
| 7. Huyện Cờ Đỏ<br><i>Co Do district</i>           | 335                                  | 331                       | 4                                   | 329                                  | 322                       | 7                                   |
| 8. Huyện Phong Điền<br><i>Phong Dien district</i> | 261                                  | 248                       | 13                                  | 254                                  | 244                       | 10                                  |
| 9. Huyện Thới Lai<br><i>Thoi Lai district</i>     | 298                                  | 298                       | -                                   | 302                                  | 302                       | -                                   |

# 212 (Tiếp theo) Số giáo viên mầm non phân theo quận, huyện

(Cont.) Number of teachers of preschool education by district

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                            | Năm học - School year<br>2022 - 2023 |                       |                                        | Năm học - School year<br>2023 - 2024 |                       |                                        | Năm học - School year<br>2024 - 2025 |                       |                                        |
|--------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|
|                                            | Chia ra<br>Of which                  |                       |                                        | Chia ra<br>Of which                  |                       |                                        | Chia ra<br>Of which                  |                       |                                        |
|                                            | Tổng số<br>Total                     | Công<br>lập<br>Public | Ngoài<br>công<br>lập<br>Non-<br>public | Tổng số<br>Total                     | Công<br>lập<br>Public | Ngoài<br>công<br>lập<br>Non-<br>public | Tổng số<br>Total                     | Công<br>lập<br>Public | Ngoài<br>công<br>lập<br>Non-<br>public |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                     | <b>3.492</b>                         | <b>2.578</b>          | <b>914</b>                             | <b>3.579</b>                         | <b>2.614</b>          | <b>965</b>                             | <b>3.560</b>                         | <b>2.552</b>          | <b>1.008</b>                           |
| 1. Quận Ninh Kiều<br>Ninh Kieu district    | 1.039                                | 526                   | 513                                    | 961                                  | 500                   | 461                                    | 1.033                                | 524                   | 509                                    |
| 2. Quận Ô Môn<br>O Mon district            | 364                                  | 322                   | 42                                     | 366                                  | 315                   | 51                                     | 358                                  | 311                   | 47                                     |
| 3. Quận Bình Thủy<br>Binh Thuy district    | 379                                  | 189                   | 190                                    | 411                                  | 197                   | 214                                    | 392                                  | 192                   | 200                                    |
| 4. Quận Cái Răng<br>Cai Rang district      | 283                                  | 157                   | 126                                    | 328                                  | 157                   | 171                                    | 346                                  | 160                   | 186                                    |
| 5. Quận Thốt Nốt<br>Thot Not district      | 285                                  | 261                   | 24                                     | 295                                  | 266                   | 29                                     | 297                                  | 265                   | 32                                     |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh<br>Vinh Thanh district | 270                                  | 270                   | -                                      | 354                                  | 334                   | 20                                     | 282                                  | 269                   | 13                                     |
| 7. Huyện Cờ Đỏ<br>Co Do district           | 323                                  | 315                   | 8                                      | 321                                  | 313                   | 8                                      | 313                                  | 306                   | 7                                      |
| 8. Huyện Phong Điền<br>Phong Dien district | 252                                  | 241                   | 11                                     | 252                                  | 241                   | 11                                     | 253                                  | 239                   | 14                                     |
| 9. Huyện Thới Lai<br>Thoi Lai district     | 297                                  | 297                   | -                                      | 291                                  | 291                   | -                                      | 286                                  | 286                   | -                                      |

# 213 Số học sinh mầm non phân theo quận, huyện

## Number of pupils of preschool education by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

|                                                   | Năm học - School year<br>2020 - 2021 |                           |                                             | Năm học - School year<br>2021 - 2022 |                           |                                             |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|
|                                                   | Tổng số<br><i>Total</i>              | Chia ra - Of which        |                                             | Tổng số<br><i>Total</i>              | Chia ra - Of which        |                                             |
|                                                   |                                      | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài<br>công lập<br><i>Non-<br/>public</i> |                                      | Công lập<br><i>Public</i> | Ngoài<br>công lập<br><i>Non-<br/>public</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                            | <b>45.974</b>                        | <b>34.808</b>             | <b>11.166</b>                               | <b>38.177</b>                        | <b>29.499</b>             | <b>8.678</b>                                |
| 1. Quận Ninh Kiều<br><i>Ninh Kieu district</i>    | 12.643                               | 6.628                     | 6.015                                       | 10.978                               | 6.095                     | 4.883                                       |
| 2. Quận Ô Môn<br><i>O Mon district</i>            | 4.415                                | 3.837                     | 578                                         | 3.833                                | 3.429                     | 404                                         |
| 3. Quận Bình Thủy<br><i>Binh Thuy district</i>    | 5.277                                | 2.669                     | 2.608                                       | 4.457                                | 2.360                     | 2.097                                       |
| 4. Quận Cái Răng<br><i>Cai Rang district</i>      | 3.662                                | 2.285                     | 1.377                                       | 2.846                                | 1.876                     | 970                                         |
| 5. Quận Thốt Nốt<br><i>Thot Not district</i>      | 4.660                                | 4.261                     | 399                                         | 3.851                                | 3.562                     | 289                                         |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh<br><i>Vinh Thanh district</i> | 3.900                                | 3.900                     | -                                           | 3.853                                | 3.853                     | -                                           |
| 7. Huyện Cờ Đỏ<br><i>Co Do district</i>           | 4.353                                | 4.281                     | 72                                          | 2.954                                | 2.919                     | 35                                          |
| 8. Huyện Phong Điền<br><i>Phong Dien district</i> | 3.461                                | 3.344                     | 117                                         | 2.660                                | 2.660                     | -                                           |
| 9. Huyện Thới Lai<br><i>Thoi Lai district</i>     | 3.603                                | 3.603                     | -                                           | 2.745                                | 2.745                     | -                                           |

# 213

(Tiếp theo) **Số học sinh mầm non phân theo quận, huyện**  
(Cont.) *Number of pupils of preschool education by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

|                                                   | Năm học - School year<br>2022 - 2023 |                       |                                     | Năm học - School year<br>2023 - 2024 |                       |                                     | Năm học - School year<br>2024 - 2025 |                       |                                     |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|
|                                                   | Chia ra<br>Of which                  |                       |                                     | Chia ra<br>Of which                  |                       |                                     | Chia ra<br>Of which                  |                       |                                     |
|                                                   | Tổng số<br>Total                     | Công<br>lập<br>Public | Ngoài<br>công lập<br>Non-<br>public | Tổng số<br>Total                     | Công<br>lập<br>Public | Ngoài<br>công lập<br>Non-<br>public | Tổng số<br>Total                     | Công<br>lập<br>Public | Ngoài<br>công lập<br>Non-<br>public |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                            | <b>46.391</b>                        | <b>34.943</b>         | <b>11.448</b>                       | <b>46.389</b>                        | <b>34.432</b>         | <b>11.957</b>                       | <b>44.402</b>                        | <b>33.466</b>         | <b>10.936</b>                       |
| 1. Quận Ninh Kiều<br><i>Ninh Kieu district</i>    | 12.395                               | 6.236                 | 6.159                               | 12.141                               | 6.141                 | 6.000                               | 11.234                               | 5.807                 | 5.427                               |
| 2. Quận Ô Môn<br><i>O Mon district</i>            | 4.509                                | 3.848                 | 661                                 | 4.694                                | 4.115                 | 579                                 | 4.400                                | 3.843                 | 557                                 |
| 3. Quận Bình Thủy<br><i>Binh Thuy district</i>    | 5.143                                | 2.760                 | 2.383                               | 5.554                                | 2.841                 | 2.713                               | 5.163                                | 2.758                 | 2.405                               |
| 4. Quận Cái Răng<br><i>Cai Rang district</i>      | 4.146                                | 2.425                 | 1.721                               | 4.054                                | 2.320                 | 1.734                               | 4.150                                | 2.417                 | 1.733                               |
| 5. Quận Thốt Nốt<br><i>Thot Not district</i>      | 4.355                                | 4.003                 | 352                                 | 4.637                                | 4.094                 | 543                                 | 4.420                                | 4.001                 | 419                                 |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh<br><i>Vinh Thanh district</i> | 3.908                                | 3.908                 | -                                   | 3.913                                | 3.734                 | 179                                 | 4.025                                | 3.838                 | 187                                 |
| 7. Huyện Cờ Đỏ<br><i>Co Do district</i>           | 4.505                                | 4.421                 | 84                                  | 4.141                                | 4.048                 | 93                                  | 4.055                                | 3.954                 | 101                                 |
| 8. Huyện Phong Điền<br><i>Phong Dien district</i> | 3.417                                | 3.329                 | 88                                  | 3.289                                | 3.173                 | 116                                 | 3.256                                | 3.149                 | 107                                 |
| 9. Huyện Thới Lai<br><i>Thoi Lai district</i>     | 4.013                                | 4.013                 | -                                   | 3.966                                | 3.966                 | -                                   | 3.699                                | 3.699                 | -                                   |

# 214 Số trường học phổ thông

*Number of schools of general education*

|                                                                                                                  | Năm học - School year |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024-<br>2025 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                                                                  | 2020-<br>2021         | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 | 2023-<br>2024 |                                 |
|                                                                                                                  | Trường - School       |               |               |               |                                 |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                                                                                 | <b>174</b>            | <b>167</b>    | <b>168</b>    | <b>166</b>    | <b>168</b>                      |
| Công lập - Public                                                                                                | 172                   | 165           | 166           | 164           | 165                             |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                      | 2                     | 2             | 2             | 2             | 3                               |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>                                                                  | <b>69</b>             | <b>69</b>     | <b>68</b>     | <b>69</b>     | <b>70</b>                       |
| Công lập - Public                                                                                                | 69                    | 69            | 68            | 69            | 70                              |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                      | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Trung học phổ thông<br/>Upper secondary school</b>                                                            | <b>36</b>             | <b>24</b>     | <b>24</b>     | <b>24</b>     | <b>40</b>                       |
| Công lập - Public                                                                                                | 28                    | 22            | 22            | 22            | 30                              |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                      | 8                     | 2             | 2             | 2             | 10                              |
| <b>Tiểu học và Trung học cơ sở<br/>Primary and Lower secondary school</b>                                        | <b>-</b>              | <b>2</b>      | <b>2</b>      | <b>3</b>      | <b>2</b>                        |
| Công lập - Public                                                                                                | -                     | 2             | 2             | 3             | 2                               |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                      | -                     | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Trường Trung học cơ sở<br/>và Trung học phổ thông<br/>Lower and Upper secondary school</b>                    | <b>-</b>              | <b>6</b>      | <b>7</b>      | <b>6</b>      | <b>7</b>                        |
| Công lập - Public                                                                                                | -                     | 6             | 7             | 6             | 6                               |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                      | -                     | -             | -             | -             | 1                               |
| <b>Trường Tiểu học, Trung học cơ sở<br/>và Trung học phổ thông<br/>Primary, Lower and Upper secondary school</b> | <b>-</b>              | <b>7</b>      | <b>8</b>      | <b>8</b>      | <b>9</b>                        |
| Công lập - Public                                                                                                | -                     | 1             | 1             | 1             | -                               |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                      | -                     | 6             | 7             | 7             | 9                               |

# 214 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông (Cont.) Number of schools of general education

|                                                                                                                  | Năm học - School year                                                      |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024-<br>2025 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                                                                  | 2020-<br>2021                                                              | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 | 2023-<br>2024 |                                 |
|                                                                                                                  | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br>Index (Previous year = 100) - % |               |               |               |                                 |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                                                                                 | <b>98,86</b>                                                               | <b>95,98</b>  | <b>100,60</b> | <b>98,81</b>  | <b>101,20</b>                   |
| Công lập - Public                                                                                                | 98,85                                                                      | 95,93         | 100,61        | 98,80         | 100,61                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                      | 100,00                                                                     | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 150,00                          |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>                                                                  | <b>101,47</b>                                                              | <b>100,00</b> | <b>98,55</b>  | <b>101,47</b> | <b>101,45</b>                   |
| Công lập - Public                                                                                                | 101,47                                                                     | 100,00        | 98,55         | 101,47        | 101,45                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                      | -                                                                          | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Trung học phổ thông<br/>Upper secondary school</b>                                                            | <b>100,00</b>                                                              | <b>66,67</b>  | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>166,67</b>                   |
| Công lập - Public                                                                                                | 100,00                                                                     | 78,57         | 100,00        | 100,00        | 136,36                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                      | 100,00                                                                     | 25,00         | 100,00        | 100,00        | 500,00                          |
| <b>Tiểu học và Trung học cơ sở<br/>Primary and Lower secondary school</b>                                        | <b>-</b>                                                                   | <b>-</b>      | <b>100,00</b> | <b>150,00</b> | <b>66,67</b>                    |
| Công lập - Public                                                                                                | -                                                                          | -             | 100,00        | 150,00        | 66,67                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                      | -                                                                          | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Trường Trung học cơ sở<br/>và Trung học phổ thông<br/>Lower and Upper secondary school</b>                    | <b>-</b>                                                                   | <b>-</b>      | <b>116,67</b> | <b>85,71</b>  | <b>116,67</b>                   |
| Công lập - Public                                                                                                | -                                                                          | -             | 116,67        | 85,71         | 100,00                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                      | -                                                                          | -             | -             | -             | -                               |
| <b>Trường Tiểu học, Trung học cơ sở<br/>và Trung học phổ thông<br/>Primary, Lower and Upper secondary school</b> | <b>-</b>                                                                   | <b>-</b>      | <b>114,29</b> | <b>100,00</b> | <b>112,50</b>                   |
| Công lập - Public                                                                                                | -                                                                          | -             | 100,00        | 100,00        | -                               |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                                      | -                                                                          | -             | 116,67        | 100,00        | 128,57                          |

# 215 Số lớp học phổ thông

*Number of classes of general education*

|                                               | Năm học - School year                                                      |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024-<br>2025 |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                               | 2020-<br>2021                                                              | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 | 2023-<br>2024 |                                 |
|                                               | Lớp - Class                                                                |               |               |               |                                 |
| Tiểu học - Primary school                     | 3.114                                                                      | 3.153         | 3.120         | 3.055         | 2.922                           |
| Công lập - Public                             | 3.058                                                                      | 3.095         | 3.055         | 2.987         | 2.857                           |
| Ngoài công lập - Non-public                   | 56                                                                         | 58            | 65            | 68            | 65                              |
| Trung học cơ sở - Lower secondary school      | 1.856                                                                      | 1.838         | 1.825         | 1.886         | 1.652                           |
| Công lập - Public                             | 1.826                                                                      | 1.808         | 1.793         | 1.852         | 1.615                           |
| Ngoài công lập - Non-public                   | 30                                                                         | 30            | 32            | 34            | 37                              |
| Trung học phổ thông<br>Upper secondary school | 887                                                                        | 904           | 930           | 964           | 971                             |
| Công lập - Public                             | 823                                                                        | 830           | 843           | 862           | 856                             |
| Ngoài công lập - Non-public                   | 64                                                                         | 74            | 87            | 102           | 115                             |
|                                               | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br>Index (Previous year = 100) - % |               |               |               |                                 |
| Tiểu học - Primary school                     | 99,08                                                                      | 101,25        | 98,95         | 97,92         | 95,65                           |
| Công lập - Public                             | 98,93                                                                      | 101,21        | 98,71         | 97,77         | 95,65                           |
| Ngoài công lập - Non-public                   | 107,69                                                                     | 103,57        | 112,07        | 104,62        | 95,59                           |
| Trung học cơ sở - Lower secondary school      | 103,05                                                                     | 99,03         | 99,29         | 103,34        | 87,59                           |
| Công lập - Public                             | 102,82                                                                     | 99,01         | 99,17         | 103,29        | 87,20                           |
| Ngoài công lập - Non-public                   | 120,00                                                                     | 100,00        | 106,67        | 106,25        | 108,82                          |
| Trung học phổ thông<br>Upper secondary school | 103,26                                                                     | 101,92        | 102,88        | 103,66        | 100,73                          |
| Công lập - Public                             | 101,86                                                                     | 100,85        | 101,57        | 102,25        | 99,30                           |
| Ngoài công lập - Non-public                   | 125,49                                                                     | 115,63        | 117,57        | 117,24        | 112,75                          |



# 216

**Số trường phổ thông năm học 2024-2025**  
**phân theo quận, huyện**  
*Number of schools of general education*  
*in school year 2024-2025 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

|                                                   | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                           |                                               |                                                      |                                                                            |                                                                                             |
|---------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                   |                         | Tiểu học<br><i>Primary</i> | Trung học cơ sở<br><i>Lower secondary</i> | Trung học phổ thông<br><i>Upper secondary</i> | Tiểu học, THCS<br><i>Primary and Lower secondary</i> | Trung học cơ sở và Trung học phổ thông<br><i>Lower and Upper secondary</i> | Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông<br><i>Primary, Lower and Upper secondary</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                            | <b>296</b>              | <b>168</b>                 | <b>70</b>                                 | <b>40</b>                                     | <b>2</b>                                             | <b>7</b>                                                                   | <b>9</b>                                                                                    |
| 1. Quận Ninh Kiều<br><i>Ninh Kieu district</i>    | 57                      | 22                         | 12                                        | 15                                            | -                                                    | 1                                                                          | 7                                                                                           |
| 2. Quận Ô Môn<br><i>O Mon district</i>            | 29                      | 19                         | 6                                         | 4                                             | -                                                    | -                                                                          | -                                                                                           |
| 3. Quận Bình Thủy<br><i>Binh Thuy district</i>    | 22                      | 13                         | 6                                         | 3                                             | -                                                    | -                                                                          | -                                                                                           |
| 4. Quận Cái Răng<br><i>Cai Rang district</i>      | 24                      | 14                         | 5                                         | 3                                             | -                                                    | -                                                                          | 2                                                                                           |
| 5. Quận Thốt Nốt<br><i>Thot Not district</i>      | 37                      | 24                         | 7                                         | 4                                             | -                                                    | 2                                                                          | -                                                                                           |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh<br><i>Vinh Thanh district</i> | 35                      | 19                         | 11                                        | 3                                             | 1                                                    | 1                                                                          | -                                                                                           |
| 7. Huyện Cờ Đỏ<br><i>Co Do district</i>           | 35                      | 23                         | 8                                         | 3                                             | -                                                    | 1                                                                          | -                                                                                           |
| 8. Huyện Phong Điền<br><i>Phong Dien district</i> | 23                      | 14                         | 7                                         | 2                                             | -                                                    | -                                                                          | -                                                                                           |
| 9. Huyện Thới Lai<br><i>Thoi Lai district</i>     | 34                      | 20                         | 8                                         | 3                                             | 1                                                    | 2                                                                          | -                                                                                           |

# 217

## Số lớp học phổ thông năm học 2024-2025 phân theo quận, huyện

*Number of classes of general education in school year  
2024-2025 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

|                                                   | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                                  |                                                      |
|---------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|                                                   |                         | Tiểu học<br><i>Primary</i> | Trung học<br>cơ sở<br><i>Lower<br/>secondary</i> | Trung học<br>phổ thông<br><i>Upper<br/>secondary</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                            | <b>5.545</b>            | <b>2.922</b>               | <b>1.652</b>                                     | <b>971</b>                                           |
| 1. Quận Ninh Kiều<br><i>Ninh Kieu district</i>    | 1.280                   | 602                        | 401                                              | 277                                                  |
| 2. Quận Ô Môn<br><i>O Mon district</i>            | 584                     | 299                        | 185                                              | 100                                                  |
| 3. Quận Bình Thủy<br><i>Binh Thuy district</i>    | 562                     | 286                        | 192                                              | 84                                                   |
| 4. Quận Cái Răng<br><i>Cai Rang district</i>      | 458                     | 213                        | 126                                              | 119                                                  |
| 5. Quận Thốt Nốt<br><i>Thot Not district</i>      | 679                     | 386                        | 184                                              | 109                                                  |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh<br><i>Vinh Thanh district</i> | 501                     | 295                        | 133                                              | 73                                                   |
| 7. Huyện Cờ Đỏ<br><i>Co Do district</i>           | 580                     | 332                        | 167                                              | 81                                                   |
| 8. Huyện Phong Điền<br><i>Phong Dien district</i> | 430                     | 228                        | 134                                              | 68                                                   |
| 9. Huyện Thới Lai<br><i>Thoi Lai district</i>     | 471                     | 281                        | 130                                              | 60                                                   |

# 218 Số giáo viên phổ thông

*Number of teachers of general education*

|                                                                                                   | Năm học - School year |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024-<br>2025 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                                                   | 2020-<br>2021         | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 | 2023-<br>2024 |                                 |
| <b>SỐ GIÁO VIÊN (Người)</b><br><i>Number of teachers (Pers.)</i>                                  | <b>9.515</b>          | <b>9.504</b>  | <b>9.546</b>  | <b>10.216</b> | <b>9.541</b>                    |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                                                                  | <b>4.349</b>          | <b>4.280</b>  | <b>4.256</b>  | <b>4.504</b>  | <b>4.147</b>                    |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên<br><i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i> | ...                   | 3.074         | 3.566         | 4.270         | 3.662                           |
| Công lập - Public                                                                                 | 4.286                 | 4.210         | 4.168         | 4.392         | 4.064                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                       | 63                    | 70            | 88            | 112           | 83                              |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>                                                   | <b>3.319</b>          | <b>3.328</b>  | <b>3.328</b>  | <b>3.492</b>  | <b>3.328</b>                    |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên<br><i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i> | ...                   | 2.865         | 3.048         | 3.381         | 3.117                           |
| Công lập - Public                                                                                 | 3.305                 | 3.305         | 3.297         | 3.427         | 3.310                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                       | 14                    | 23            | 31            | 65            | 18                              |
| <b>Trung học phổ thông</b><br><i>Upper secondary school</i>                                       | <b>1.847</b>          | <b>1.896</b>  | <b>1.962</b>  | <b>2.220</b>  | <b>2.066</b>                    |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên<br><i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i> | ...                   | 1.835         | 1.960         | 2.050         | 2.017                           |
| Công lập - Public                                                                                 | 1.733                 | 1.782         | 1.824         | 1.909         | 1.945                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                       | 114                   | 114           | 138           | 311           | 121                             |

# 218 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông (Cont.) Number of teachers of general education

|                                                                                            | Năm học - School year                                                      |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024-<br>2025 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                                            | 2020-<br>2021                                                              | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 | 2023-<br>2024 |                                 |
|                                                                                            | Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %<br>Index (Previous year = 100) - % |               |               |               |                                 |
| <b>SỐ GIÁO VIÊN - Number of teachers</b>                                                   | <b>99,86</b>                                                               | <b>99,88</b>  | <b>100,44</b> | <b>107,02</b> | <b>93,39</b>                    |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                                                           | <b>98,39</b>                                                               | <b>98,41</b>  | <b>99,44</b>  | <b>105,83</b> | <b>92,07</b>                    |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên<br>Of which: Qualified teachers and higher degree | ...                                                                        | ...           | 116,01        | 119,74        | 85,76                           |
| Công lập - Public                                                                          | 98,76                                                                      | 98,23         | 99,00         | 105,37        | 92,53                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                | 78,75                                                                      | 111,11        | 125,71        | 127,27        | 74,11                           |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>                                            | <b>99,82</b>                                                               | <b>100,27</b> | <b>100,00</b> | <b>104,93</b> | <b>95,30</b>                    |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên<br>Of which: Qualified teachers and higher degree | ...                                                                        | ...           | 106,39        | 110,93        | 92,19                           |
| Công lập - Public                                                                          | 99,97                                                                      | 100,00        | 99,76         | 103,94        | 96,59                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                | 73,68                                                                      | 164,29        | 134,78        | 209,68        | 27,69                           |
| <b>Trung học phổ thông<br/>Upper secondary school</b>                                      | <b>103,59</b>                                                              | <b>102,65</b> | <b>103,48</b> | <b>113,15</b> | <b>93,06</b>                    |
| Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên<br>Of which: Qualified teachers and higher degree | ...                                                                        | ...           | 106,81        | 104,59        | 98,39                           |
| Công lập - Public                                                                          | 102,42                                                                     | 102,83        | 102,36        | 104,66        | 101,89                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                                | 125,27                                                                     | 100,00        | 121,05        | 225,36        | 38,91                           |

# 219 Số học sinh phổ thông

*Number of pupils of general education*

|                                                                                          | Năm học - School year |                |                |                | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024-<br>2025 |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|----------------|----------------|---------------------------------|
|                                                                                          | 2020-<br>2021         | 2021-<br>2022  | 2022-<br>2023  | 2023-<br>2024  |                                 |
| <b>SỐ HỌC SINH (Học sinh)</b><br><i>Number of pupils (Pupil)</i>                         | <b>202.625</b>        | <b>200.679</b> | <b>201.499</b> | <b>200.036</b> | <b>198.529</b>                  |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                                                         | <b>98.079</b>         | <b>99.093</b>  | <b>98.803</b>  | <b>93.188</b>  | <b>90.029</b>                   |
| Công lập - Public                                                                        | 96.986                | 97.919         | 97.394         | 91.813         | 88.652                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 1.093                 | 1.174          | 1.409          | 1.375          | 1.377                           |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>                                          | <b>71.975</b>         | <b>68.422</b>  | <b>68.310</b>  | <b>71.748</b>  | <b>72.045</b>                   |
| Công lập - Public                                                                        | 71.496                | 67.917         | 67.738         | 71.084         | 71.307                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 479                   | 505            | 572            | 664            | 738                             |
| <b>Trung học phổ thông</b><br><i>Upper secondary school</i>                              | <b>32.571</b>         | <b>33.164</b>  | <b>34.386</b>  | <b>35.100</b>  | <b>36.455</b>                   |
| Công lập - Public                                                                        | 30.806                | 31.212         | 31.998         | 32.525         | 33.572                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 1.765                 | 1.952          | 2.388          | 2.575          | 2.883                           |
| <b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b><br><i>Index (Previous year = 100) - %</i> |                       |                |                |                |                                 |
| <b>SỐ HỌC SINH - Number of pupils</b>                                                    | <b>100,89</b>         | <b>99,04</b>   | <b>100,41</b>  | <b>99,27</b>   | <b>99,25</b>                    |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                                                         | <b>97,53</b>          | <b>101,03</b>  | <b>99,71</b>   | <b>94,32</b>   | <b>96,61</b>                    |
| Công lập - Public                                                                        | 97,39                 | 100,96         | 99,46          | 94,27          | 96,56                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 111,19                | 107,41         | 120,02         | 97,59          | 100,15                          |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>                                          | <b>104,07</b>         | <b>95,06</b>   | <b>99,84</b>   | <b>105,03</b>  | <b>100,41</b>                   |
| Công lập - Public                                                                        | 104,07                | 94,99          | 99,74          | 104,94         | 100,31                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 104,59                | 105,43         | 113,27         | 116,08         | 111,14                          |
| <b>Trung học phổ thông</b><br><i>Upper secondary school</i>                              | <b>104,72</b>         | <b>101,82</b>  | <b>103,68</b>  | <b>102,08</b>  | <b>103,86</b>                   |
| Công lập - Public                                                                        | 103,42                | 101,32         | 102,52         | 101,65         | 103,22                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                              | 134,12                | 110,59         | 122,34         | 107,83         | 111,96                          |

## 220 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

*Number of female teachers and schoolgirls of general schools*

|                                                                             | Năm học - School year |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024-<br>2025 |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                             | 2020-<br>2021         | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 | 2023-<br>2024 |                                 |
| <b>SỐ NỮ GIÁO VIÊN (Người)</b><br><i>Number of female teachers (Person)</i> | <b>6.300</b>          | <b>6.285</b>  | <b>6.334</b>  | <b>6.735</b>  | <b>6.334</b>                    |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                                            | <b>2.930</b>          | <b>2.872</b>  | <b>2.876</b>  | <b>3.042</b>  | <b>2.821</b>                    |
| Công lập - Public                                                           | 2.879                 | 2.812         | 2.802         | 2.945         | 2.748                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                 | 51                    | 60            | 74            | 97            | 73                              |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>                             | <b>2.233</b>          | <b>2.238</b>  | <b>2.258</b>  | <b>2.348</b>  | <b>2.250</b>                    |
| Công lập - Public                                                           | 2.223                 | 2.226         | 2.237         | 2.292         | 2.235                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                 | 10                    | 12            | 21            | 56            | 15                              |
| <b>Trung học phổ thông</b><br><i>Upper secondary school</i>                 | <b>1.137</b>          | <b>1.175</b>  | <b>1.200</b>  | <b>1.345</b>  | <b>1.263</b>                    |
| Công lập - Public                                                           | 1.069                 | 1.112         | 1.128         | 1.173         | 1.169                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                 | 68                    | 63            | 72            | 172           | 94                              |
| <b>SỐ NỮ HỌC SINH (Học sinh)</b><br><i>Number of schoolgirls (Pupils)</i>   | <b>99.896</b>         | <b>98.922</b> | <b>99.484</b> | <b>99.217</b> | <b>98.794</b>                   |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                                            | <b>47.316</b>         | <b>47.902</b> | <b>47.807</b> | <b>45.306</b> | <b>44.283</b>                   |
| Công lập - Public                                                           | 46.833                | 47.377        | 47.158        | 44.647        | 42.906                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                 | 483                   | 525           | 649           | 659           | 1.377                           |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>                             | <b>35.382</b>         | <b>33.660</b> | <b>33.656</b> | <b>35.408</b> | <b>35.208</b>                   |
| Công lập - Public                                                           | 35.183                | 33.448        | 33.422        | 35.154        | 34.922                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                 | 199                   | 212           | 234           | 254           | 286                             |
| <b>Trung học phổ thông -</b><br><i>Upper secondary school</i>               | <b>17.198</b>         | <b>17.360</b> | <b>18.021</b> | <b>18.503</b> | <b>19.303</b>                   |
| Công lập - Public                                                           | 16.413                | 16.530        | 17.016        | 17.375        | 18.007                          |
| Ngoài công lập - Non-public                                                 | 785                   | 830           | 1.005         | 1.128         | 1.296                           |

# 221

**Số giáo viên phổ thông năm học 2024-2025  
phân theo quận, huyện**  
*Number of teachers of general education  
in school year 2024-2025 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                   | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                                  |                                                      |
|---------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|                                                   |                         | Tiểu học<br><i>Primary</i> | Trung học<br>cơ sở<br><i>Lower<br/>secondary</i> | Trung học<br>phổ thông<br><i>Upper<br/>secondary</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                            | <b>9.541</b>            | <b>4.147</b>               | <b>3.328</b>                                     | <b>2.066</b>                                         |
| 1. Quận Ninh Kiều<br><i>Ninh Kieu district</i>    | 2.154                   | 888                        | 727                                              | 539                                                  |
| 2. Quận Ô Môn<br><i>O Mon district</i>            | 1.000                   | 425                        | 355                                              | 220                                                  |
| 3. Quận Bình Thủy<br><i>Binh Thuy district</i>    | 931                     | 378                        | 378                                              | 175                                                  |
| 4. Quận Cái Răng<br><i>Cai Rang district</i>      | 761                     | 272                        | 233                                              | 256                                                  |
| 5. Quận Thốt Nốt<br><i>Thot Not district</i>      | 1.228                   | 520                        | 482                                              | 226                                                  |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh<br><i>Vinh Thanh district</i> | 903                     | 439                        | 292                                              | 172                                                  |
| 7. Huyện Cờ Đỏ<br><i>Co Do district</i>           | 997                     | 478                        | 336                                              | 183                                                  |
| 8. Huyện Phong Điền<br><i>Phong Dien district</i> | 717                     | 327                        | 249                                              | 141                                                  |
| 9. Huyện Thới Lai<br><i>Thoi Lai district</i>     | 850                     | 420                        | 276                                              | 154                                                  |

# 222

**Số học sinh phổ thông năm học 2024-2025**  
**phân theo quận, huyện**  
*Number of pupils of general education*  
*in school year 2024-2025 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

|                                                   | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>  |                                                  |                                                      |
|---------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|                                                   |                         | Tiểu học<br><i>Primary</i> | Trung học<br>cơ sở<br><i>Lower<br/>secondary</i> | Trung học<br>phổ thông<br><i>Upper<br/>secondary</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                            | <b>198.529</b>          | <b>90.029</b>              | <b>72.045</b>                                    | <b>36.455</b>                                        |
| 1. Quận Ninh Kiều<br><i>Ninh Kieu district</i>    | 52.610                  | 20.303                     | 21.404                                           | 10.903                                               |
| 2. Quận Ô Môn<br><i>O Mon district</i>            | 20.527                  | 9.062                      | 7.528                                            | 3.937                                                |
| 3. Quận Bình Thủy<br><i>Binh Thuy district</i>    | 20.323                  | 10.060                     | 8.268                                            | 1.995                                                |
| 4. Quận Cái Răng<br><i>Cai Rang district</i>      | 16.613                  | 7.140                      | 5.753                                            | 3.720                                                |
| 5. Quận Thốt Nốt<br><i>Thot Not district</i>      | 22.141                  | 10.924                     | 6.931                                            | 4.286                                                |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh<br><i>Vinh Thanh district</i> | 15.659                  | 7.707                      | 5.005                                            | 2.947                                                |
| 7. Huyện Cờ Đỏ<br><i>Co Do district</i>           | 18.847                  | 9.289                      | 6.400                                            | 3.158                                                |
| 8. Huyện Phong Điền<br><i>Phong Dien district</i> | 15.418                  | 7.049                      | 5.708                                            | 2.661                                                |
| 9. Huyện Thới Lai<br><i>Thoi Lai district</i>     | 16.391                  | 8.495                      | 5.048                                            | 2.848                                                |



# 223

**Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên  
và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học  
phân theo loại hình và phân theo cấp học**  
*Average number of pupils per teacher and average number  
of pupils per class by types of ownership and by grade*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

|                                                                                           | Năm học - School year |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024-<br>2025 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                                           | 2020-<br>2021         | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 | 2023-<br>2024 |                                 |
| <b>SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT GIÁO VIÊN</b><br><i>Average number of pupils per teacher</i> |                       |               |               |               |                                 |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                                                          | <b>21,30</b>          | <b>21,12</b>  | <b>21,11</b>  | <b>19,58</b>  | <b>20,81</b>                    |
| Công lập - Public                                                                         | 22,63                 | 23,26         | 23,37         | 20,90         | 21,81                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                               | 17,35                 | 16,77         | 16,01         | 12,28         | 16,59                           |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>                                           | <b>21,69</b>          | <b>20,56</b>  | <b>20,53</b>  | <b>20,55</b>  | <b>21,65</b>                    |
| Công lập - Public                                                                         | 21,63                 | 20,55         | 20,55         | 20,72         | 21,54                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                               | 34,21                 | 21,96         | 18,45         | 10,22         | 41,00                           |
| <b>Trung học phổ thông</b><br><i>Upper secondary school</i>                               | <b>17,63</b>          | <b>17,49</b>  | <b>17,53</b>  | <b>15,81</b>  | <b>17,65</b>                    |
| Công lập - Public                                                                         | 17,78                 | 17,52         | 17,54         | 17,04         | 17,26                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                               | 15,48                 | 17,12         | 17,30         | 8,28          | 23,83                           |
| <b>SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT LỚP HỌC</b><br><i>Average number of pupils per class</i>     |                       |               |               |               |                                 |
| <b>Tiểu học - Primary school</b>                                                          | <b>31,50</b>          | <b>31,43</b>  | <b>31,67</b>  | <b>30,50</b>  | <b>30,81</b>                    |
| Công lập - Public                                                                         | 31,72                 | 31,64         | 31,88         | 30,74         | 31,03                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                               | 19,52                 | 20,24         | 21,68         | 20,22         | 21,18                           |
| <b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>                                           | <b>38,78</b>          | <b>37,23</b>  | <b>37,43</b>  | <b>38,04</b>  | <b>43,61</b>                    |
| Công lập - Public                                                                         | 39,15                 | 37,56         | 37,78         | 38,38         | 44,15                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                               | 15,97                 | 16,83         | 17,88         | 19,53         | 19,95                           |
| <b>Trung học phổ thông</b><br><i>Upper secondary school</i>                               | <b>36,72</b>          | <b>36,69</b>  | <b>36,97</b>  | <b>36,41</b>  | <b>37,54</b>                    |
| Công lập - Public                                                                         | 37,43                 | 37,60         | 37,96         | 37,73         | 39,22                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                                               | 27,58                 | 26,38         | 27,45         | 25,25         | 25,07                           |

# 224 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

*Enrolment rate of general education by grade and by sex*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                     | Năm học - School year |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024-<br>2025 |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                     | 2020-<br>2021         | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 | 2023-<br>2024 |                                 |
| <b>TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG</b><br><i>General enrolment rate</i>          | ...                   | ...           | ...           | ...           | ...                             |
| Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>                              | ...                   | ...           | ...           | ...           | ...                             |
| Tiểu học - <i>Primary school</i>                                    | 101,56                | 101,38        | 101,66        | 100,48        | 100,15                          |
| Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>                              | ...                   | ...           | ...           | ...           | ...                             |
| Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>                     | 96,49                 | 96,63         | 96,98         | 97,51         | 98,25                           |
| Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>                              | ...                   | ...           | ...           | ...           | ...                             |
| Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>                 | 71,21                 | 70,99         | 70,86         | 83,12         | 88,14                           |
| Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>                              | ...                   | ...           | ...           | ...           | ...                             |
| <b>TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI</b><br><i>Enrolment rate at right age</i> | ...                   | ...           | ...           | ...           | ...                             |
| Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>                              | ...                   | ...           | ...           | ...           | ...                             |
| Tiểu học - <i>Primary school</i>                                    | 100,00                | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                          |
| Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>                              | ...                   | ...           | ...           | ...           | ...                             |
| Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>                     | 95,17                 | 95,41         | 95,71         | 96,79         | 95,80                           |
| Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>                              | ...                   | ...           | ...           | ...           | ...                             |
| Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>                 | 70,24                 | 69,97         | 70,03         | 82,25         | 83,21                           |
| Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>                              | ...                   | ...           | ...           | ...           | ...                             |

# 225 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo quận, huyện

*Percentage of graduates of upper secondary education  
in school year 2023-2024 by district*

|                                                   | Số học sinh dự thi (Học sinh)<br><i>Number of attendances (Pupil)</i> |                                         | Tỷ lệ tốt nghiệp<br><i>Rate of graduates (%)</i> |                                         |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                   | Tổng số<br><i>Total</i>                                               | Trong đó: Nữ<br><i>Of which: Female</i> | Tổng số<br><i>Total</i>                          | Trong đó: Nữ<br><i>Of which: Female</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                            | <b>10.875</b>                                                         | <b>5.692</b>                            | <b>99,79</b>                                     | <b>56,67</b>                            |
| 1. Quận Ninh Kiều<br><i>Ninh Kieu district</i>    | 2.740                                                                 | 1.355                                   | 99,82                                            | 49,42                                   |
| 2. Quận Ô Môn<br><i>O Mon district</i>            | 1.211                                                                 | 668                                     | 99,83                                            | 55,16                                   |
| 3. Quận Bình Thủy<br><i>Binh Thuy district</i>    | 1.155                                                                 | 618                                     | 99,83                                            | 53,42                                   |
| 4. Quận Cái Răng<br><i>Cai Rang district</i>      | 1.067                                                                 | 584                                     | 99,91                                            | 54,73                                   |
| 5. Quận Thốt Nốt<br><i>Thot Not district</i>      | 1.275                                                                 | 696                                     | 100,00                                           | 54,59                                   |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh<br><i>Vinh Thanh district</i> | 841                                                                   | 428                                     | 99,76                                            | 50,89                                   |
| 7. Huyện Cờ Đỏ<br><i>Co Do district</i>           | 1.031                                                                 | 531                                     | 99,81                                            | 51,41                                   |
| 8. Huyện Phong Điền<br><i>Phong Dien district</i> | 812                                                                   | 416                                     | 99,38                                            | 51,11                                   |
| 9. Huyện Thới Lai<br><i>Thoi Lai district</i>     | 743                                                                   | 396                                     | 99,73                                            | 53,30                                   |

# 226 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp

*Number of schools and teachers of professional secondary education*

|                                                                        | Năm học - School year |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024-<br>2025 |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                        | 2020-<br>2021         | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 | 2023-<br>2024 |                                 |
| <b>SỐ TRƯỜNG (Trường) - Number of schools (School)</b>                 | <b>13</b>             | <b>9</b>      | <b>7</b>      | <b>7</b>      | <b>7</b>                        |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>                     |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                                      | 3                     | 2             | 1             | 1             | 1                               |
| Ngoài công lập - Non-public                                            | 10                    | 7             | 6             | 6             | 6                               |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>                     |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                                                   | 1                     | -             | -             | -             | -                               |
| Địa phương - Local                                                     | 12                    | 9             | 7             | 7             | 7                               |
| <b>SỐ GIÁO VIÊN (Người) - Number of teachers (Person)</b>              | <b>312</b>            | <b>155</b>    | <b>123</b>    | <b>127</b>    | <b>123</b>                      |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                                    |                       |               |               |               |                                 |
| Nam - Male                                                             | 193                   | 79            | 65            | 76            | 72                              |
| Nữ - Female                                                            | 119                   | 76            | 58            | 51            | 51                              |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>                     |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                                      | 109                   | 24            | 23            | 22            | 22                              |
| Ngoài công lập - Non-public                                            | 203                   | 131           | 100           | 105           | 101                             |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>                     |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                                                   | 41                    | -             | -             | -             | -                               |
| Địa phương - Local                                                     | 271                   | 155           | 123           | 127           | 123                             |
| <b>Phân theo trình độ chuyên môn<br/>By professional qualification</b> |                       |               |               |               |                                 |
| Trên đại học - Postgraduate                                            | 88                    | 33            | 31            | 29            | 26                              |
| Đại học, cao đẳng<br>University and college graduate                   | 190                   | 122           | 92            | 98            | 93                              |
| Trình độ khác - Other degree                                           | 34                    | -             | -             | -             | 4                               |

# 227 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

*Number of pupils of professional secondary education*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

|                                                         | Năm học - School year |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024-<br>2025 |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                         | 2020-<br>2021         | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 | 2023-<br>2024 |                                 |
| <b>SỐ HỌC SINH - Number of pupils</b>                   | <b>9.443</b>          | <b>2.901</b>  | <b>3.576</b>  | <b>3.502</b>  | <b>3.614</b>                    |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                     |                       |               |               |               |                                 |
| Nam - Male                                              | 5.005                 | 2.256         | 2.504         | 2.137         | 1.860                           |
| Nữ - Female                                             | 4.438                 | 645           | 1.072         | 1.365         | 1.754                           |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>      |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                       | 769                   | 370           | 1.383         | 2.328         | 1.895                           |
| Ngoài công lập - Non-public                             | 8.674                 | 2.531         | 2.193         | 1.174         | 1.719                           |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>      |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                                    | 304                   | -             | 315           | 993           | 718                             |
| Địa phương - Local                                      | 9.139                 | 2.901         | 3.261         | 2.509         | 2.896                           |
| <b>SỐ HỌC SINH TUYỂN MỚI - Number of new enrolments</b> | <b>8.803</b>          | <b>2.248</b>  | <b>2.137</b>  | <b>2.532</b>  | <b>2.283</b>                    |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>      |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                       | 5.273                 | 1.636         | 1.757         | 1.467         | 932                             |
| Ngoài công lập - Non-public                             | 3.530                 | 612           | 380           | 1.065         | 1.351                           |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>      |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                                    | 5.273                 | -             | 576           | 417           | 301                             |
| Địa phương - Local                                      | 3.530                 | 2.248         | 1.561         | 2.115         | 1.982                           |
| <b>SỐ HỌC SINH TỐT NGHIỆP - Number of graduates</b>     | <b>...</b>            | <b>1.341</b>  | <b>1.065</b>  | <b>1.218</b>  | <b>1.519</b>                    |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>      |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                       | ...                   | 564           | 591           | 571           | 486                             |
| Ngoài công lập - Non-public                             | ...                   | 777           | 474           | 647           | 1.033                           |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>      |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                                    | ...                   | 129           | 226           | 286           | 193                             |
| Địa phương - Local                                      | ...                   | 1.212         | 839           | 932           | 1.326                           |

## 228 Số trường và số giáo viên cao đẳng

*Number of colleges and number of teachers in colleges*

|                                                                        | Năm học - School year |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024-<br>2025 |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                        | 2020-<br>2021         | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 | 2023-<br>2024 |                                 |
| <b>SỐ TRƯỜNG (Trường) - Number of schools (School)</b>                 | <b>10</b>             | <b>9</b>      | <b>9</b>      | <b>9</b>      | <b>9</b>                        |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>                     |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                                      | 8                     | 7             | 7             | 7             | 7                               |
| Ngoài công lập - Non-public                                            | 2                     | 2             | 2             | 2             | 2                               |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>                     |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                                                   | 1                     | 2             | 2             | 2             | 2                               |
| Địa phương - Local                                                     | 9                     | 7             | 7             | 7             | 7                               |
| <b>SỐ GIÁO VIÊN (Người) - Number of teachers (Person)</b>              | <b>603</b>            | <b>737</b>    | <b>617</b>    | <b>614</b>    | <b>637</b>                      |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                                    |                       |               |               |               |                                 |
| Nam - Male                                                             | 265                   | 354           | 320           | 308           | 345                             |
| Nữ - Female                                                            | 338                   | 383           | 297           | 306           | 292                             |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>                     |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                                      | 603                   | 608           | 547           | 552           | 535                             |
| Ngoài công lập - Non-public                                            | -                     | 129           | 70            | 62            | 102                             |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>                     |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                                                   | 97                    | 98            | 86            | 85            | 101                             |
| Địa phương - Local                                                     | 506                   | 639           | 531           | 529           | 434                             |
| <b>Phân theo trình độ chuyên môn<br/>By professional qualification</b> |                       |               |               |               |                                 |
| Trên đại học - Postgraduate                                            | 320                   | 479           | 418           | 459           | 478                             |
| Đại học, cao đẳng - University and College graduate                    | 263                   | 258           | 199           | 155           | 159                             |
| Trình độ khác - Other degree                                           | 20                    | -             | -             | -             | -                               |

# 229 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

|                                                      | Năm học - School year |               |               |               |                        |
|------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
|                                                      | 2020-                 | 2021-         | 2022-         | 2023-         | Sơ bộ                  |
|                                                      | 2021                  | 2022          | 2023          | 2024          | Prel.<br>2024-<br>2025 |
| <b>SỐ SINH VIÊN - Number of students</b>             | <b>19.316</b>         | <b>16.260</b> | <b>18.090</b> | <b>15.946</b> | <b>15.612</b>          |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                  |                       |               |               |               |                        |
| Nam - Male                                           | 12.102                | 10.006        | 10.854        | 8.771         | 7.764                  |
| Nữ - Female                                          | 7.214                 | 6.254         | 7.236         | 7.175         | 7.848                  |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>   |                       |               |               |               |                        |
| Công lập - Public                                    | 16.691                | 13.248        | 14.935        | 14.694        | 14.172                 |
| Ngoài công lập - Non-public                          | 2.625                 | 3.012         | 3.155         | 1.252         | 1.440                  |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>   |                       |               |               |               |                        |
| Trung ương - Central                                 | 794                   | 1.501         | 1.249         | 729           | 807                    |
| Địa phương - Local                                   | 18.522                | 14.759        | 16.841        | 15.217        | 14.805                 |
| <b>SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI</b>                        |                       |               |               |               |                        |
| <b>Number of new enrolments</b>                      | <b>12.065</b>         | <b>6.928</b>  | <b>6.962</b>  | <b>6.042</b>  | <b>6.511</b>           |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>   |                       |               |               |               |                        |
| Công lập - Public                                    | 11.416                | 6.548         | 6.419         | 5.403         | 5.140                  |
| Ngoài công lập - Non-public                          | 649                   | 380           | 543           | 639           | 1.371                  |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>   |                       |               |               |               |                        |
| Trung ương - Central                                 | 495                   | 1.336         | 230           | 347           | 347                    |
| Địa phương - Local                                   | 11.570                | 5.592         | 6.732         | 5.695         | 6.164                  |
| <b>SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - Number of graduates</b> | <b>3.632</b>          | <b>3.619</b>  | <b>3.132</b>  | <b>3.599</b>  | <b>3.898</b>           |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>   |                       |               |               |               |                        |
| Công lập - Public                                    | 3.152                 | 2.123         | 3.132         | 3.264         | 3.347                  |
| Ngoài công lập - Non-public                          | 480                   | 1.496         | -             | 335           | 551                    |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>   |                       |               |               |               |                        |
| Trung ương - Central                                 | 163                   | 136           | 344           | 264           | 197                    |
| Địa phương - Local                                   | 3.469                 | 3.483         | 2.788         | 3.335         | 3.701                  |

## 230 Số trường và số giảng viên đại học

*Number of universities and number of teachers in universities*

|                                                                        | Năm học - School year |               |               |               | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024-<br>2025 |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                                        | 2020-<br>2021         | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 | 2023-<br>2024 |                                 |
| <b>SỐ TRƯỜNG (Trường) - Number of schools (School)</b>                 | <b>7</b>              | <b>7</b>      | <b>7</b>      | <b>7</b>      | <b>7</b>                        |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>                     |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                                      | 4                     | 4             | 4             | 4             | 4                               |
| Ngoài công lập - Non-public                                            | 3                     | 3             | 3             | 3             | 3                               |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>                     |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                                                   | 4                     | 6             | 6             | 6             | 6                               |
| Địa phương - Local                                                     | 3                     | 1             | 1             | 1             | 1                               |
| <b>SỐ GIẢNG VIÊN (Người)<br/>Number of teachers (Person)</b>           | <b>3.554</b>          | <b>3.346</b>  | <b>3.451</b>  | <b>3.540</b>  | <b>3.410</b>                    |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                                    |                       |               |               |               |                                 |
| Nam - Male                                                             | 2.180                 | 1.930         | 1.997         | 2.111         | 2.044                           |
| Nữ - Female                                                            | 1.374                 | 1.416         | 1.454         | 1.429         | 1.366                           |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>                     |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                                      | 2.491                 | 2.088         | 2.033         | 2.096         | 2.146                           |
| Ngoài công lập - Non-public                                            | 1.063                 | 1.258         | 1.418         | 1.444         | 1.264                           |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>                     |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                                                   | 2.325                 | 3.123         | 3.217         | 3.294         | 3.152                           |
| Địa phương - Local                                                     | 1.229                 | 223           | 234           | 246           | 258                             |
| <b>Phân theo trình độ chuyên môn<br/>By professional qualification</b> |                       |               |               |               |                                 |
| Trên đại học - Postgraduate                                            | 2.677                 | 3.101         | 3.176         | 3.492         | 3.651                           |
| Đại học, cao đẳng<br>University and College graduate                   | 664                   | 245           | 241           | 48            | 45                              |
| Trình độ khác - Other degree                                           | 213                   | -             | 34            | -             | -                               |



# 231 Số sinh viên đại học

Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

|                                                          | Năm học - School year |               |               |               |                                 |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------------------------|
|                                                          | 2020-<br>2021         | 2021-<br>2022 | 2022-<br>2023 | 2023-<br>2024 | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024-<br>2025 |
| <b>SỐ SINH VIÊN - Number of students</b>                 | <b>81.059</b>         | <b>83.912</b> | <b>86.970</b> | <b>90.115</b> | <b>98.821</b>                   |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                      |                       |               |               |               |                                 |
| Nam - Male                                               | 42.595                | 42.203        | 43.731        | 45.552        | 50.441                          |
| Nữ - Female                                              | 38.464                | 41.709        | 43.239        | 44.563        | 48.380                          |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>       |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                        | 62.962                | 59.124        | 59.108        | 57.911        | 64.421                          |
| Ngoài công lập - Non-public                              | 18.097                | 24.788        | 27.862        | 32.204        | 34.400                          |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>       |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                                     | 61.403                | 78.992        | 81.574        | 84.069        | 92.039                          |
| Địa phương - Local                                       | 19.656                | 4.920         | 5.396         | 6.046         | 6.782                           |
| <b>SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI - Number of new enrolments</b> | <b>21.588</b>         | <b>22.759</b> | <b>22.044</b> | <b>24.375</b> | <b>25.904</b>                   |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>       |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                        | 15.689                | 13.835        | 12.481        | 14.300        | 18.022                          |
| Ngoài công lập - Non-public                              | 5.899                 | 8.924         | 9.563         | 10.075        | 7.882                           |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>       |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                                     | 15.844                | 21.174        | 20.541        | 22.776        | 24.181                          |
| Địa phương - Local                                       | 5.744                 | 1.585         | 1.503         | 1.599         | 1.723                           |
| <b>SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - Number of graduates</b>     | <b>...</b>            | <b>14.199</b> | <b>16.740</b> | <b>16.971</b> | <b>17.882</b>                   |
| <b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>       |                       |               |               |               |                                 |
| Công lập - Public                                        | ...                   | 11.365        | 12.443        | 12.674        | 13.482                          |
| Ngoài công lập - Non-public                              | ...                   | 2.834         | 4.297         | 4.297         | 4.400                           |
| <b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>       |                       |               |               |               |                                 |
| Trung ương - Central                                     | ...                   | 13.619        | 15.811        | 16.406        | 17.143                          |
| Địa phương - Local                                       | ...                   | 580           | 929           | 565           | 739                             |

## 232 Số tổ chức khoa học và công nghệ

*Number of scientific and technological organizations*

ĐVT: Tổ chức - Unit: Organizations

|                                                                                                                           | 2020      | 2021      | 2022      | 2023      | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------------------|
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                                                                                                    | <b>68</b> | <b>68</b> | <b>69</b> | <b>70</b> | <b>85</b>              |
| <b>Phân theo loại hình tổ chức</b><br><i>By types of organizations</i>                                                    |           |           |           |           |                        |
| Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i> | 12        | 13        | 13        | 13        | 12                     |
| Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng<br><i>Higher education institutions, colleges</i>                                        | 13        | 14        | 14        | 15        | 15                     |
| Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ<br><i>Scientific and technology service organizations</i>                           | 14        | 13        | 13        | 13        | 15                     |
| Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác<br><i>Administrative agencies, other non-business units</i>                     | 21        | 22        | 22        | 22        | 29                     |
| Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp<br><i>Non-state organizations, enterprises</i>                                       | 8         | 6         | 7         | 7         | 14                     |
| <b>Phân theo lĩnh vực khoa học</b><br><i>By field of science and technology</i>                                           |           |           |           |           |                        |
| Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>                                                                                | ...       | ...       | ...       | ...       | 1                      |
| Khoa học kỹ thuật và công nghệ<br><i>Science, engineering and technology</i>                                              | ...       | ...       | ...       | ...       | 26                     |
| Khoa học y dược<br><i>Medical and Pharmacological sciences</i>                                                            | ...       | ...       | ...       | ...       | 17                     |
| Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>                                                                        | ...       | ...       | ...       | ...       | 28                     |
| Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>                                                                                  | ...       | ...       | ...       | ...       | 12                     |
| Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>                                                                              | ...       | ...       | ...       | ...       | 1                      |

# 233 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ

*Spending on research and development of science and technology*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

|                                                                                                                   | 2020           | 2021           | 2022           | 2023           | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|------------------------|
| <b>TỔNG CHI - TOTAL</b>                                                                                           | <b>373,491</b> | <b>461,580</b> | <b>132,547</b> | <b>142,384</b> | <b>462,278</b>         |
| <b>Phân theo nguồn cấp kinh phí</b><br><i>By funding sources</i>                                                  |                |                |                |                |                        |
| <b>Ngân sách nhà nước - State budget</b>                                                                          | <b>96,647</b>  | <b>45,097</b>  | <b>55,352</b>  | <b>42,791</b>  | <b>177,928</b>         |
| Trung ương - Center                                                                                               | 46,880         | 21,902         | 20,757         | 23,982         | 71,447                 |
| Địa phương - Local                                                                                                | 49,767         | 23,195         | 34,595         | 18,809         | 106,481                |
| <b>Ngoài ngân sách nhà nước - Non-State budget</b>                                                                | <b>276,844</b> | <b>416,483</b> | <b>77,195</b>  | <b>99,593</b>  | <b>284,350</b>         |
| Trong nước - Domestic                                                                                             | 264,370        | 414,675        | 41,790         | 53,614         | 236,439                |
| Ngoài nước - Foreign                                                                                              | 12,474         | 1,808          | 35,405         | 45,979         | 47,911                 |
| <b>Phân theo lĩnh vực nghiên cứu</b><br><i>By field of study</i>                                                  |                |                |                |                |                        |
| Khoa học tự nhiên - Natural sciences                                                                              | -              | -              | -              | -              | -                      |
| Khoa học kỹ thuật và công nghệ<br><i>Science, engineering and technology</i>                                      | -              | -              | -              | -              | 74,287                 |
| Khoa học y dược - Medical science                                                                                 | -              | -              | -              | -              | 157,154                |
| Khoa học nông nghiệp - Agricultural science                                                                       | -              | -              | -              | -              | 224,921                |
| Khoa học xã hội - Social science                                                                                  | -              | -              | -              | -              | 5,916                  |
| Khoa học nhân văn - Humanities                                                                                    | -              | -              | -              | -              | -                      |
| <b>Phân theo khu vực hoạt động</b><br><i>By area of activity</i>                                                  |                |                |                |                |                        |
| Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - Scientific research and technology development organization | 58,324         | 35,710         | 24,962         | 30,146         | 49,581                 |
| Trường đại học, học viện, cao đẳng<br><i>Universities, institutes, colleges</i>                                   | 271,030        | 403,184        | 66,146         | 93,306         | 200,081                |
| Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác<br><i>Administrative agencies, other non-business units</i>             | 37,575         | 21,975         | 41,258         | 17,322         | 23,507                 |
| Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu<br><i>Research service organizations</i>                                           | -              | -              | -              | 1,610          | 188,509                |
| Doanh nghiệp - Enterprise                                                                                         | 6,562          | 0,711          | 0,181          | ...            | 0,600                  |



**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,  
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**  
*HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS,  
SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT*

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                                             | Trang<br>Page |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 234 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe<br><i>Some indicators on health care</i>                                                                                                 | 557           |
| 235 Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý<br><i>Number of health establishments and patient beds<br/>under direct management of local authority</i>                          | 558           |
| 236 Số cơ sở y tế và giường bệnh năm 2024 phân theo loại hình kinh tế<br><i>Number of health establishments and patient beds in 2024 by types of ownership</i>                            | 559           |
| 237 Số cơ sở y tế năm 2024 phân theo quận, huyện<br><i>Number of health establishments in 2024 by district</i>                                                                            | 560           |
| 238 Số giường bệnh năm 2024 phân theo quận, huyện<br><i>Number of patient beds in 2024 by district</i>                                                                                    | 561           |
| 239 Số nhân lực y tế<br><i>Number of health staffs</i>                                                                                                                                    | 562           |
| 240 Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế<br><i>Number of health staffs in 2024 by types of ownership</i>                                                                 | 563           |
| 241 Số nhân lực ngành y năm 2024 phân theo quận, huyện<br><i>Number of medical staffs in 2024 by district</i>                                                                             | 564           |
| 242 Số nhân lực ngành dược năm 2024 phân theo quận, huyện<br><i>Number of pharmaceutical staff in 2024 by district</i>                                                                    | 565           |
| 243 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin<br>phân theo quận, huyện<br><i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district</i>  | 566           |
| 244 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính<br>và phân theo loại suy dinh dưỡng<br><i>Rate of under-five-year malnutrition by sex and by kinds of malnutrition</i> | 567           |

| Biểu<br>Table                                                                                                                                                     | Trang<br>Page |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 245 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính<br><i>Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex</i>                              | 568           |
| 246 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo quận, huyện<br><i>Rate of communes having doctor by district</i>                                                 | 569           |
| 247 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo quận, huyện<br><i>Rate of communes having midwife by district</i>                                 | 570           |
| 248 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo quận, huyện<br><i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i> | 571           |
| 249 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế<br><i>Number of sport medals gained in international competitions</i>                                     | 572           |
| 250 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu<br><i>Some key social indicators</i>                                                                                           | 573           |
| 251 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu<br><i>Monthly average income per capita at current prices by income source</i>  | 574           |
| 252 Trật tự, an toàn xã hội<br><i>Social order and safety</i>                                                                                                     | 575           |
| 253 Hoạt động tư pháp<br><i>Justice</i>                                                                                                                           | 576           |
| 254 Thiệt hại do thiên tai<br><i>Natural disaster damage</i>                                                                                                      | 577           |
| 255 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường<br><i>Some environmental indicators</i>                                                                                | 578           |

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ  
PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ  
Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,  
AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP,  
THIÊN TÀI VÀ MÔI TRƯỜNG**

**Y TẾ**

**Giường bệnh** là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

**Bác sĩ gồm:** Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

**Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng**

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

**Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin** là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

**Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS:** Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

## VĂN HÓA, THỂ THAO

**Di sản văn hóa cấp quốc gia** là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

**Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm** huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).



## MỨC SỐNG DÂN CƯ

**Chỉ số phát triển con người (HDI)** là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

*Trong đó:*

- (1)  $I_{\text{sức khỏe}}$ : Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;
- (2)  $I_{\text{giáo dục}}$ : Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

- Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

- Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t \frac{1}{D_l} \text{ tuổi của trình độ học vấn}}$$

*Trong đó:*

$SLE_a^t$ : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

$E_i^t$ : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó  $i = a, a+1, \dots, n$ ) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

$P_i^t$ : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

$D_l$ : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3)  $I_{\text{thu nhập}}$ : Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng  $I_{\text{thu nhập}}$  được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

| Chỉ tiêu                                                         | Đơn vị tính | Giá trị tối đa | Giá trị tối thiểu |
|------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|-------------------|
| Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh                             | Năm         | 85,0           | 20,0              |
| Số năm đi học bình quân                                          | Năm         | 15,0           | 0,0               |
| Số năm đi học kỳ vọng                                            | Năm         | 18,0           | 0,0               |
| Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP) | USD         | 75.000         | 100               |

**Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng** được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

**Tỷ lệ nghèo** là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

**Chuẩn nghèo** là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

**Hộ nghèo đa chiều:** Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

**- Tiêu chí thu nhập:**

+ *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

**- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:**

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

## **AN TOÀN XÃ HỘI**

**Tai nạn giao thông** là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

**Cháy, nổ** là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

## **HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP**

**Số vụ án đã khởi tố** là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

**Số bị can đã khởi tố** là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

**Số vụ án đã truy tố** là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

**Số bị can đã truy tố** là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

**Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm** là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

**Bị can** là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**Bị cáo** là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**Số lượt người được trợ giúp pháp lý** là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

## THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

**Thiên tai** là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

**Thiệt hại do thiên tai** gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

**Chất thải** là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

**Chất thải nguy hại** là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

**Tỷ lệ chất thải nguy hại** được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

**Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt** được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

**Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt** được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE, SPORTS, LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

## HEALTH

**Patient bed** is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

**Doctors include:** Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

### Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$



- *Children of weight-for-height malnutrition*: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

**Percentage of children under 1 year old fully vaccinated** is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

**Number of people infected and died of HIV/AIDS**: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

## CULTURE, SPORTS

**National cultural heritage** is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

**Number of sport medals gained in international competitions** includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

## **LIVING STANDARDS**

**Human development index (HDI)** is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (I_{\text{health}} \times I_{\text{education}} \times I_{\text{income}})^{1/3}$$

*Where:*

(1)  $I_{\text{health}}$ : Index of average life expectancy at birth;

(2)  $I_{\text{education}}$ : Education index measured as geometric mean of two indices:  
mean years of schooling and expected years of schooling.

- Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

- Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P_{\text{age of education level } \frac{1}{D_l}}^t}$$

Where:

$SLE_a^t$ : Expected years of schooling aged from a to t;

$E_i^t$ : Number of pupils/students attending school at right age (where  $i = a, a+1, \dots, n$ ); n expresses schooling age limit;

$P_i^t$ : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

$D_l$ : Primary education period.

(3)  $I_{\text{income}}$ : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular,  $I_{\text{income}}$  is calculated using the folular below:

$$I_{\text{income}} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value max and min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

| Index                            | Unit | Max    | Min  |
|----------------------------------|------|--------|------|
| Average life expectancy at birth | Year | 85.0   | 20.0 |
| Mean years of schooling          | Year | 15.0   | 0.0  |
| Expected years of schooling      | Year | 18.0   | 0.0  |
| GNI per capita (PPP)             | USD  | 75,000 | 100  |

**Monthly average income per capita** is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

**Poverty rate** is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

**Poverty line** refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

**Multi-dimensional poverty households:** Multi-dimesional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

**- *Income-based criteria:***

+ *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

**- *Criteria for deprivation of accessing to basic social services:***

+ *6 basic social services include:* Health, education, housing, clean water and sanitation, information accessibility and employment.

+ *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

## **SOCIAL SAFETY**

**A traffic accident** is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

**Fire and explosion** occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

## JUSTICE

**Number of instituted cases** is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

**Number of instituted people** is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

**Number of prosecuted cases** is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

**Number of prosecuted defendants** is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

**Number of sentenced cases and offenders** are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

**Instituted person/accused person** is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

**Defendant** is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

**The number of people receiving legal aid** is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were

young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is providedwith 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

## **NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT**

**Natural disasters** are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

**Damage caused by natural disasters** is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

**Waste** is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

**Hazardous waste** is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

**The rate of hazardous waste** collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

**The volume of domestic solid waste** collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

**The percentage of domestic solid waste collected and treated** is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$



## **MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2024**

### **1. Y tế**

Tại thời điểm 31/12/2024, Thành phố có 149 cơ sở khám, chữa bệnh; trong đó, có 28 bệnh viện, 02 nhà hộ sinh, 77 trạm y tế xã, phường, thị trấn. Tổng số giường bệnh là 6.901 giường, tăng 0,44% so với năm 2023. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân là 53 giường.

Số nhân lực ngành y là 8.985 người, tăng 5,35% so với năm 2023; nhân lực ngành dược là 928 người, tăng 3,00%. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân là 18 người. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bác sĩ đạt 100%; tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã là 100%.

Trong năm 2024, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 97,50%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 6,80%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 12,80%.

### **2. Mức sống dân cư**

Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành sơ bộ năm 2024 đạt 6,05 triệu đồng, tăng 8,45% so với năm 2023.

### **3. Trật tự, an toàn xã hội**

Năm 2024, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 266 vụ tai nạn giao thông, làm chết 159 người, bị thương 178 người. So với cùng kỳ năm 2023, số vụ tai nạn tăng 17 vụ, số người chết tăng 04 người, số người bị thương tăng 58 người.

Năm 2024, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 15 vụ cháy, nổ, làm chết 02 người và 03 người bị thương; thiệt hại tài sản 16.583,1 triệu đồng. So với cùng kỳ năm 2023, tăng 03 vụ, tăng 01 người chết và tăng 02 người bị thương.

#### **4. Thiệt hại do thiên tai**

Năm 2024, thiên tai đã làm cho 01 người chết; 43 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 268 ngôi nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái; tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2024 là 20.683 triệu đồng.

## **HEALTH, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND DAMAGES CAUSED BY NATURAL DISASTERS IN 2024**

### **1. Healthcare**

As of December 31<sup>st</sup>, 2024, the City had 149 medical examination and treatment facilities, including 28 hospitals, 02 maternity homes, and 77 communal/ward/town health stations. The total number of patient beds was 6,901, an increase of 0.44% compared to that in 2023. The average number of patient beds per 10,000 inhabitants was 53 beds.

The healthcare workforce totaled 8,985 persons, a rise of 5.35% compared to that 2023. The pharmaceutical workforce was 928 persons, a growth of 3.00%. The average number of doctors per 10,000 inhabitants was 18. The percentage of communes, wards, and towns with doctors reached 100%, and the percentage of communes, wards, and towns meeting national criteria for communal healthcare was 100%.

In 2024, the percentage of fully vaccinated infant was 97.50%. The prevalence of malnutrition (weight for age) among under-5 children was 6.80%, and the prevalence of malnutrition (height for age) among under-5 children was 12.80%.

### **2. Living standards**

Preliminary monthly income per capita at current prices in 2024 reached 6.05 million VND, an increase of 8.45% compared to that in 2023.

### **3. Social order and safety**

In 2024, there were 266 traffic accidents in the City, resulting in 159 deaths and 178 injuries. Compared to the same period in 2023, the number of accidents increased by 17 cases, the number of deaths rose by 04 deaths, and the number of injuries grew by 58 injuries.

In 2024, the City experienced 15 fires and explosions, causing 02 deaths and 03 injuries, with property damage estimated at 16,583.1 million VND. Compared to the same period in 2023, there was an increase of 03 incidents, 01 death, and 02 injuries.

#### **4. Natural Disaster Damage**

In 2024, natural disasters resulted in one death; 43 houses collapsed or swept away; 268 houses were flooded, hit by landslides and unroofed. The total estimated value of damages caused by natural disasters in 2024 was 20,683 million VND.

## 234 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

*Some indicators on health care*

|                                                                                                                                                     | 2020  | 2021  | 2022  | 2023  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường)<br><i>Bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>                                                             | 52,07 | 51,95 | 53,11 | 52,83 | 52,70                  |
| Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người)<br><i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>                                                             | 16,83 | 16,91 | 20,65 | 17,91 | 18,03                  |
| Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ<br>các loại vắc xin (%)<br><i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>              | 99,30 | 60,60 | 97,00 | 90,00 | 97,50                  |
| Số người nhiễm HIV mới được phát hiện<br>trên 100.000 dân (Người)<br><i>Number of people infected with HIV<br/>per 100,000 inhabitants (Person)</i> | 35,97 | 28,00 | 28,73 | 26,8  | 21,08                  |
| Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người)<br><i>Number of HIV/AIDS death people<br/>per 100,000 inhabitants (Person)</i>                   | 2,67  | 2,00  | 3,87  | 1,90  | 4,82                   |

## 235 Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý

*Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority*

|                                                                                             | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b><br><b>Health establishments (Establishment)</b>                   | <b>137</b>   | <b>140</b>   | <b>142</b>   | <b>146</b>   | <b>149</b>             |
| Bệnh viện - <i>Hospital</i>                                                                 | 27           | 27           | 28           | 28           | 28                     |
| Trong đó - <i>Of which:</i>                                                                 |              |              |              |              |                        |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng<br><i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i> | 1            | 1            | 1            | 1            | 1                      |
| Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>                                                     | 1            | 1            | 1            | 1            | 1                      |
| Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>                                                       | 1            | 2            | 2            | 2            | 2                      |
| Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>                                     | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Trạm y tế xã, phường<br><i>Medical service unit in communes, precincts</i>                  | 82           | 80           | 80           | 80           | 77                     |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp<br><i>Medical service unit in offices, enterprises</i>     | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>                                                             | 27           | 31           | 32           | 36           | 42                     |
| <b>Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i></b>                                      | <b>6.643</b> | <b>6.688</b> | <b>6.863</b> | <b>6.871</b> | <b>6.901</b>           |
| Bệnh viện - <i>Hospital</i>                                                                 | 6.201        | 6.241        | 6.411        | 6.411        | 6.434                  |
| Trong đó - <i>Of which:</i>                                                                 |              |              |              |              |                        |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng<br><i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i> | 100          | 100          | 100          | 100          | 30                     |
| Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>                                                     | 80           | 80           | 80           | 80           | 80                     |
| Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>                                                       | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>                                     | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Trạm y tế xã, phường<br><i>Medical service unit in communes, precincts</i>                  | 202          | 207          | 212          | 220          | 227                    |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp<br><i>Medical service unit in offices, enterprises</i>     | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>                                                             | 240          | 240          | 240          | 240          | 240                    |

# 236 Số cơ sở y tế và giường bệnh năm 2024 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2024  
by types of ownership*

|                                                                                             | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                                       |                                                     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------|
|                                                                                             |                         | Nhà nước<br><i>State</i>  | Ngoài<br>Nhà nước<br><i>Non-State</i> | Vốn đầu tư<br>nước ngoài<br><i>Foreign invested</i> |
| <b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b><br><b>Health establishments (Establishment)</b>                   | <b>149</b>              | <b>115</b>                | <b>34</b>                             | <b>-</b>                                            |
| Bệnh viện, trung tâm y tế - <i>Hospital</i>                                                 | 28                      | 21                        | 7                                     | -                                                   |
| Trong đó - <i>Of which:</i>                                                                 |                         |                           |                                       |                                                     |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng<br><i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i> | 1                       | 1                         | -                                     | -                                                   |
| Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>                                                     | 1                       | 1                         | -                                     | -                                                   |
| Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>                                                        | 2                       | 2                         | -                                     | -                                                   |
| Phòng khám đa khoa<br><i>Regional polyclinic</i>                                            | -                       | -                         | -                                     | -                                                   |
| Trạm y tế xã, phường<br><i>Medical service units in communes, precincts</i>                 | 77                      | 77                        | -                                     | -                                                   |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp<br><i>Medical service unit in offices, enterprises</i>     | -                       | -                         | -                                     | -                                                   |
| Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>                                                             | 42                      | 15                        | 27                                    | -                                                   |
| <b>Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)</b>                                             | <b>6.901</b>            | <b>5.790</b>              | <b>1.111</b>                          | <b>-</b>                                            |
| Bệnh viện, trung tâm y tế - <i>Hospital</i>                                                 | 6.434                   | 5.323                     | 1.111                                 | -                                                   |
| Trong đó - <i>Of which:</i>                                                                 |                         |                           |                                       |                                                     |
| Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng<br><i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i> | 30                      | 30                        | -                                     | -                                                   |
| Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>                                                     | 80                      | 80                        | -                                     | -                                                   |
| Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>                                                        | -                       | -                         | -                                     | -                                                   |
| Phòng khám đa khoa<br><i>Regional polyclinic</i>                                            | -                       | -                         | -                                     | -                                                   |
| Trạm y tế xã, phường<br><i>Medical service units in communes, precincts</i>                 | 227                     | 227                       | -                                     | -                                                   |
| Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp<br><i>Medical service units in offices, enterprises</i>    | -                       | -                         | -                                     | -                                                   |
| Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>                                                             | 240                     | 240                       | -                                     | -                                                   |

# 237 Số cơ sở y tế năm 2024 phân theo quận, huyện

## Number of health establishments in 2024 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

|                                            | Tổng số<br>Total | Trong đó - Of which                         |                                                                                                        |                                                            |                                                                                                                                           |
|--------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                            |                  | Bệnh viện,<br>trung tâm<br>y tế<br>Hospital | Bệnh viện<br>điều dưỡng<br>và phục hồi<br>chức năng<br>Sanatorium<br>and<br>rehabilitation<br>hospital | Phòng khám<br>đa khoa<br>khu vực<br>Regional<br>polyclinic | Trạm y tế xã,<br>phường,<br>cơ quan,<br>xí nghiệp<br>Medical<br>service units<br>in communes,<br>precincts,<br>offices and<br>enterprises |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                     | <b>149</b>       | <b>27</b>                                   | <b>1</b>                                                                                               | <b>-</b>                                                   | <b>77</b>                                                                                                                                 |
| 1. Quận Ninh Kiều<br>Ninh Kieu district    | 49               | 18                                          | -                                                                                                      | -                                                          | 8                                                                                                                                         |
| 2. Quận Ô Môn<br>O Mon district            | 12               | 3                                           | -                                                                                                      | -                                                          | 7                                                                                                                                         |
| 3. Quận Bình Thủy<br>Binh Thuy district    | 14               | 1                                           | 1                                                                                                      | -                                                          | 8                                                                                                                                         |
| 4. Quận Cái Răng<br>Cai Rang district      | 14               | 2                                           | -                                                                                                      | -                                                          | 7                                                                                                                                         |
| 5. Quận Thốt Nốt<br>Thot Not district      | 13               | 1                                           | -                                                                                                      | -                                                          | 9                                                                                                                                         |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh<br>Vinh Thanh district | 13               | 1                                           | -                                                                                                      | -                                                          | 11                                                                                                                                        |
| 7. Huyện Cờ Đỏ<br>Co Do district           | 11               | 1                                           | -                                                                                                      | -                                                          | 9                                                                                                                                         |
| 8. Huyện Phong Điền<br>Phong Dien district | 8                | -                                           | -                                                                                                      | -                                                          | 6                                                                                                                                         |
| 9. Huyện Thới Lai<br>Thoi Lai district     | 15               | -                                           | -                                                                                                      | -                                                          | 12                                                                                                                                        |



# 238 Số giường bệnh năm 2024 phân theo quận, huyện

## Number of patient beds in 2024 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

|                                            | Tổng số<br>Total | Trong đó - Of which                      |                                                                                                        |                                                            |                                                                                                                                           |
|--------------------------------------------|------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                            |                  | Bệnh viện,<br>trung tâm y tế<br>Hospital | Bệnh viện<br>điều dưỡng<br>và phục hồi<br>chức năng<br>Sanatorium<br>and<br>rehabilitation<br>hospital | Phòng khám<br>đa khoa<br>khu vực<br>Regional<br>polyclinic | Trạm y tế xã,<br>phường,<br>cơ quan,<br>xí nghiệp<br>Medical<br>service units<br>in communes,<br>precincts,<br>offices and<br>enterprises |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                     | <b>6.901</b>     | <b>6.404</b>                             | <b>30</b>                                                                                              | <b>-</b>                                                   | <b>227</b>                                                                                                                                |
| 1. Quận Ninh Kiều<br>Ninh Kieu district    | 4.687            | 4.664                                    | -                                                                                                      | -                                                          | 23                                                                                                                                        |
| 2. Quận Ô Môn<br>O Mon district            | 468              | 440                                      | -                                                                                                      | -                                                          | 28                                                                                                                                        |
| 3. Quận Bình Thủy<br>Binh Thuy district    | 179              | 100                                      | 30                                                                                                     | -                                                          | 19                                                                                                                                        |
| 4. Quận Cái Răng<br>Cai Rang district      | 678              | 600                                      | -                                                                                                      | -                                                          | 28                                                                                                                                        |
| 5. Quận Thốt Nốt<br>Thot Not district      | 420              | 400                                      | -                                                                                                      | -                                                          | 20                                                                                                                                        |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh<br>Vinh Thanh district | 126              | 100                                      | -                                                                                                      | -                                                          | 26                                                                                                                                        |
| 7. Huyện Cờ Đỏ<br>Co Do district           | 129              | 100                                      | -                                                                                                      | -                                                          | 29                                                                                                                                        |
| 8. Huyện Phong Điền<br>Phong Dien district | 90               | -                                        | -                                                                                                      | -                                                          | 30                                                                                                                                        |
| 9. Huyện Thới Lai<br>Thoi Lai district     | 124              | -                                        | -                                                                                                      | -                                                          | 24                                                                                                                                        |

Ghi chú: Số giường bệnh của huyện Phong Điền và Thới Lai không có bệnh viện, mà chỉ có số giường bệnh của Trung tâm y tế 2 chức năng.

# 239 Số nhân lực y tế

## Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                            | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>Nhân lực ngành y - Medical staff</b>                    | <b>6.978</b> | <b>8.961</b> | <b>8.954</b> | <b>8.529</b> | <b>8.985</b>           |
| Bác sĩ - Doctor                                            | 2.589        | 2.477        | 2.586        | 2.255        | 2.283                  |
| Y sĩ - Physician                                           | 617          | 511          | 484          | 388          | 376                    |
| Điều dưỡng - Nurse                                         | 2.692        | 3.427        | 3.419        | 3.608        | 3.817                  |
| Hộ sinh - Midwife                                          | 423          | 364          | 368          | 412          | 409                    |
| Kỹ thuật viên y - Medical technician                       | 657          | 441          | 615          | 850          | 900                    |
| Khác - Others                                              | ...          | 1.741        | 1.482        | 1.016        | 1.200                  |
| <b>Nhân lực ngành dược<br/>Pharmaceutical staff</b>        | <b>687</b>   | <b>798</b>   | <b>941</b>   | <b>901</b>   | <b>928</b>             |
| Dược sĩ - Pharmacist                                       | 370          | 443          | 497          | 537          | 614                    |
| Dược sĩ cao đẳng, trung cấp<br>Pharmacist of middle degree | 313          | 350          | 248          | 353          | 311                    |
| Dược tá - Assistant pharmacist                             | 4            | 5            | 1            | 5            | 3                      |
| Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician                   | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Khác - Others                                              | ...          | -            | 195          | 6            | -                      |

## 240 Số nhân lực y tế năm 2024 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health staffs in 2024 by types of ownership*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                   | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                                       |                                                       |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                                                   |                         | Nhà nước<br><i>State</i>  | Ngoài<br>nhà nước<br><i>Non-state</i> | Đầu tư<br>nước ngoài<br><i>Foreign<br/>investment</i> |
| <b>Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i></b>                    | <b>8.985</b>            | <b>6.136</b>              | <b>2.849</b>                          | -                                                     |
| Bác sĩ - <i>Doctor</i>                                            | 2.283                   | 1.675                     | 608                                   | -                                                     |
| Y sĩ - <i>Physician</i>                                           | 376                     | 366                       | 10                                    | -                                                     |
| Điều dưỡng - <i>Nurse</i>                                         | 3.817                   | 2.817                     | 1.000                                 | -                                                     |
| Hộ sinh - <i>Midwife</i>                                          | 409                     | 309                       | 100                                   | -                                                     |
| Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>                       | 900                     | 657                       | 243                                   | -                                                     |
| Khác - <i>Others</i>                                              | 1.200                   | 312                       | 888                                   | -                                                     |
| <b>Nhân lực ngành dược<br/><i>Pharmaceutical staff</i></b>        | <b>928</b>              | <b>784</b>                | <b>144</b>                            | -                                                     |
| Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>                                       | 614                     | 508                       | 106                                   | -                                                     |
| Dược sĩ cao đẳng, trung cấp<br><i>Pharmacist of middle degree</i> | 311                     | 273                       | 38                                    | -                                                     |
| Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>                             | 3                       | 3                         | -                                     | -                                                     |
| Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>                   | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |
| Khác - <i>Others</i>                                              | -                       | -                         | -                                     | -                                                     |

**241** Số nhân lực ngành y năm 2024 phân theo quận, huyện  
*Number of medical staffs in 2024 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                   | Tổng số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i> |                          |                            |                           |                                              |                       |
|---------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|-----------------------|
|                                                   |                         | Bác sĩ<br><i>Doctor</i>   | Y sĩ<br><i>Physician</i> | Điều dưỡng<br><i>Nurse</i> | Hộ sinh<br><i>Midwife</i> | Kỹ thuật viên y<br><i>Medical technician</i> | Khác<br><i>Others</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                            | <b>8.985</b>            | <b>2.283</b>              | <b>376</b>               | <b>3.817</b>               | <b>409</b>                | <b>900</b>                                   | <b>1.200</b>          |
| 1. Quận Ninh Kiều<br><i>Ninh Kieu district</i>    | 6.287                   | 1.596                     | 101                      | 2.840                      | 275                       | 650                                          | 825                   |
| 2. Quận Ô Môn<br><i>O Mon district</i>            | 408                     | 107                       | 45                       | 174                        | 20                        | 42                                           | 20                    |
| 3. Quận Bình Thủy<br><i>Binh Thuy district</i>    | 301                     | 78                        | 19                       | 83                         | 11                        | 45                                           | 65                    |
| 4. Quận Cái Răng<br><i>Cai Rang district</i>      | 1.035                   | 246                       | 19                       | 390                        | 40                        | 95                                           | 245                   |
| 5. Quận Thốt Nốt<br><i>Thot Not district</i>      | 362                     | 80                        | 49                       | 186                        | 11                        | 25                                           | 11                    |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh<br><i>Vinh Thanh district</i> | 166                     | 38                        | 51                       | 36                         | 22                        | 10                                           | 9                     |
| 7. Huyện Cờ Đỏ<br><i>Co Do district</i>           | 157                     | 54                        | 21                       | 51                         | 8                         | 12                                           | 11                    |
| 8. Huyện Phong Điền<br><i>Phong Dien district</i> | 125                     | 43                        | 22                       | 29                         | 10                        | 9                                            | 12                    |
| 9. Huyện Thới Lai<br><i>Thoi Lai district</i>     | 144                     | 41                        | 49                       | 28                         | 12                        | 12                                           | 2                     |

# 242

**Số nhân lực ngành dược năm 2024**  
**phân theo quận, huyện**  
*Number of pharmaceutical staff in 2024 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                   | Tổng<br>số<br><i>Total</i> | Chia ra - <i>Of which</i>                            |                                                                                  |                                            |                                                         |                       |
|---------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------|
|                                                   |                            | Dược sĩ<br><i>Pharmacists<br/>of high<br/>degree</i> | Dược sĩ<br>cao đẳng,<br>trung cấp<br><i>Pharmacists<br/>of middle<br/>degree</i> | Dược tá<br><i>Assistant<br/>pharmacist</i> | Kỹ thuật<br>viên dược<br><i>Pharmacy<br/>technician</i> | Khác<br><i>Others</i> |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                            | <b>928</b>                 | <b>614</b>                                           | <b>311</b>                                                                       | <b>3</b>                                   | <b>-</b>                                                | <b>-</b>              |
| 1. Quận Ninh Kiều<br><i>Ninh Kieu district</i>    | 588                        | 409                                                  | 176                                                                              | 3                                          | -                                                       | -                     |
| 2. Quận Ô Môn<br><i>O Mon district</i>            | 63                         | 35                                                   | 28                                                                               | -                                          | -                                                       | -                     |
| 3. Quận Bình Thủy<br><i>Binh Thuy district</i>    | 34                         | 22                                                   | 12                                                                               | -                                          | -                                                       | -                     |
| 4. Quận Cái Răng<br><i>Cai Rang district</i>      | 64                         | 42                                                   | 22                                                                               | -                                          | -                                                       | -                     |
| 5. Quận Thốt Nốt<br><i>Thot Not district</i>      | 61                         | 41                                                   | 20                                                                               | -                                          | -                                                       | -                     |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh<br><i>Vinh Thanh district</i> | 30                         | 16                                                   | 14                                                                               | -                                          | -                                                       | -                     |
| 7. Huyện Cờ Đỏ<br><i>Co Do district</i>           | 33                         | 19                                                   | 14                                                                               | -                                          | -                                                       | -                     |
| 8. Huyện Phong Điền<br><i>Phong Dien district</i> | 23                         | 14                                                   | 9                                                                                | -                                          | -                                                       | -                     |
| 9. Huyện Thới Lai<br><i>Thoi Lai district</i>     | 32                         | 16                                                   | 16                                                                               | -                                          | -                                                       | -                     |

**243** Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ  
các loại vắc xin phân theo phân theo quận, huyện  
*Percentage of children under 1 year old fully immunized  
vaccinations by district*

|                                                  | Đơn vị tính - Unit: % |             |             |             |                        |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-------------|-------------|-------------|------------------------|
|                                                  | 2020                  | 2021        | 2022        | 2023        | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
| <b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>                           | <b>99,3</b>           | <b>60,6</b> | <b>97,0</b> | <b>90,0</b> | <b>97,5</b>            |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | ...                   | ...         | 99,6        | 98,3        | 98,0                   |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | ...                   | ...         | 74,2        | 80,5        | 98,1                   |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | ...                   | ...         | 98,2        | 98,9        | 98,4                   |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | ...                   | ...         | 70,2        | 91,6        | 99,4                   |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | ...                   | ...         | 68,6        | 84,4        | 97,3                   |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | ...                   | ...         | 71,1        | 95,0        | 98,7                   |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | ...                   | ...         | 71,3        | 97,1        | 96,2                   |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | ...                   | ...         | 95,3        | 97,9        | 95,1                   |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | ...                   | ...         | 71,4        | 98,9        | 96,4                   |

# 244 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng

*Rate of under-five-year malnutrition  
by sex and by kinds of malnutrition*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                                                                                             | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI<br/>SUY DINH DƯỠNG CÂN NẶNG THEO TUỔI</b><br><i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>         | <b>9,15</b>  | <b>8,91</b>  | <b>8,74</b>  | <b>7,60</b>  | <b>6,80</b>            |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                                                                                         |              |              |              |              |                        |
| Nam - Male                                                                                                                  | -            | -            | 8,80         | -            | -                      |
| Nữ - Female                                                                                                                 | -            | -            | 8,68         | -            | -                      |
| <b>TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI<br/>SUY DINH DƯỠNG CHIỀU CAO THEO TUỔI</b><br><i>Rate of height-for-age malnutrition</i>        | <b>14,69</b> | <b>14,33</b> | <b>14,17</b> | <b>14,00</b> | <b>12,80</b>           |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                                                                                         |              |              |              |              |                        |
| Nam - Male                                                                                                                  | -            | -            | 14,11        | -            | -                      |
| Nữ - Female                                                                                                                 | -            | -            | 14,24        | -            | -                      |
| <b>TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI<br/>SUY DINH DƯỠNG CÂN NẶNG THEO CHIỀU CAO</b><br><i>Rate of weight-for-height malnutrition</i> | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>6,10</b>  | <b>4,70</b>            |
| <b>Phân theo giới tính - By sex</b>                                                                                         |              |              |              |              |                        |
| Nam - Male                                                                                                                  | -            | -            | -            | -            | -                      |
| Nữ - Female                                                                                                                 | -            | -            | -            | -            | -                      |

# 245 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

*Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex*

ĐVT: Người - Unit: Person

|                                                                                                                                                                                           | Tổng số<br>Total | Chia ra - Of which |              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|--------------|
|                                                                                                                                                                                           |                  | Nam<br>Male        | Nữ<br>Female |
| <b>SỐ NGƯỜI NHIỄM HIV/AIDS</b>                                                                                                                                                            |                  |                    |              |
| <b>Number of cases infected HIV/AIDS</b>                                                                                                                                                  |                  |                    |              |
| Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2024<br>New case infected with HIV/AIDS in 2024                                                                                           | 267              | 242                | 25           |
| Số người nhiễm HIV còn sống lũy kế đến 31/12/2024<br>HIV infected people alive accumulations as of 31/12/2024                                                                             | 4.984            | 3.785              | 1.199        |
| Số bệnh nhân AIDS còn sống lũy kế đến 31/12/2024 <sup>(*)</sup><br>AIDS patients alive accumulation as of 31/12/2024                                                                      | ...              | ...                | ...          |
| Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện<br>lũy kế đến 31/12/2024 trên 100.000 dân<br>Number of people currently infected with HIV<br>accumulation as of 31/12/2024 per 100,000 inhabitants | 613              | 460                | 153          |
| <b>SỐ NGƯỜI CHẾT DO HIV/AIDS</b>                                                                                                                                                          |                  |                    |              |
| <b>Number of HIV/AIDS death people</b>                                                                                                                                                    |                  |                    |              |
| Số người chết do HIV/AIDS năm 2024<br>Number of HIV/AIDS death people in 2024                                                                                                             | 61               | 52                 | 9            |
| Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2024<br>Number of HIV/AIDS death people<br>accumulation as of 31/12/2024                                                                  | 2.782            | 2.041              | 741          |
| Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2024<br>trên 100.000 dân<br>Number of HIV/AIDS death people in 2024<br>per 100,000 inhabitants                                                        | 5                | 4                  | 1            |

<sup>(\*)</sup> Từ năm 2023 không còn thu thập chỉ số này nữa.



# 246 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo quận, huyện

*Rate of communes/wards having doctor by district*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                  | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>                | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |

# 247 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo quận, huyện

*Rate of communes/wards having midwife by district*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                  | 2020          | 2021          | 2022         | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------|---------------|---------------|--------------|---------------|------------------------|
| <b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>                | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>87,50</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 100,00        | 100,00        | 100,00       | 100,00        | 100,00                 |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 100,00        | 100,00        | 100,00       | 100,00        | 100,00                 |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 100,00        | 100,00        | 100,00       | 100,00        | 100,00                 |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 100,00        | 100,00        | 71,43        | 100,00        | 100,00                 |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 100,00        | 100,00        | 16,00        | 100,00        | 100,00                 |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 100,00        | 100,00        | 90,90        | 100,00        | 100,00                 |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 100,00        | 100,00        | 100,00       | 100,00        | 100,00                 |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 100,00        | 100,00        | 100,00       | 100,00        | 100,00                 |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 100,00        | 100,00        | 100,00       | 100,00        | 100,00                 |

# 248 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo quận, huyện

*Rate of communes/wards meeting national health standard  
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

|                                                  | 2020          | 2021          | 2022          | 2023          | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|
| <b>TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE</b>                | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>          |
| 1. Quận Ninh Kiều - <i>Ninh Kieu district</i>    | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| 2. Quận Ô Môn - <i>O Mon district</i>            | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| 3. Quận Bình Thủy - <i>Binh Thuy district</i>    | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| 4. Quận Cái Răng - <i>Cai Rang district</i>      | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| 5. Quận Thốt Nốt - <i>Thot Not district</i>      | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| 6. Huyện Vĩnh Thạnh - <i>Vinh Thanh district</i> | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| 7. Huyện Cờ Đỏ - <i>Co Do district</i>           | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| 8. Huyện Phong Điền - <i>Phong Dien district</i> | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |
| 9. Huyện Thới Lai - <i>Thoi Lai district</i>     | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00        | 100,00                 |

# 249 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

*Number of sport medals gained in international competitions*

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

|                                       | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------|------|------|------|------|------------------------|
| <b>HUY CHƯƠNG VÀNG - Gold medal</b>   | -    | -    | 1    | 14   | 18                     |
| Thế giới - World                      | -    | -    | -    | 4    | -                      |
| Châu Á - Asia                         | -    | -    | -    | -    | 2                      |
| Đông Nam Á - ASEAN                    | -    | -    | 1    | 10   | 16                     |
| <b>HUY CHƯƠNG BẠC - Silver medal</b>  | -    | -    | 2    | 14   | 4                      |
| Thế giới - World                      | -    | -    | -    | 3    | -                      |
| Châu Á - Asia                         | -    | -    | -    | 4    | 2                      |
| Đông Nam Á - ASEAN                    | -    | -    | 2    | 7    | 2                      |
| <b>HUY CHƯƠNG ĐỒNG - Bronze medal</b> | -    | -    | 4    | 12   | 11                     |
| Thế giới - World                      | -    | -    | 1    | 2    | 1                      |
| Châu Á - Asia                         | -    | -    | -    | 2    | 4                      |
| Đông Nam Á - ASEAN                    | -    | -    | 3    | 8    | 6                      |

## 250 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

*Some key social indicators*

|                                                                                                                                                                                                         | 2020  | 2021  | 2022   | 2023  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|--------|-------|------------------------|
| Chỉ số phát triển con người<br><i>Human Development Index</i>                                                                                                                                           | 0,719 | 0,723 | 0,743  | 0,745 | 0,751                  |
| Thu nhập bình quân đầu người một tháng<br>theo giá hiện hành (Nghìn đồng)<br><i>Monthly average income per capita<br/>at current prices (Thous. dongs)</i>                                              | 5.032 | 4.794 | 5.324  | 5.579 | 6.051                  |
| Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều<br><i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>                                                                                                                           | 2,00  | 1,80  | 1,00   | 0,90  | 0,70                   |
| Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều<br><i>Multidimensional child poverty rates (%)</i>                                                                                                                          | ...   | ...   | ...    | ...   | ...                    |
| Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch<br>qua hệ thống cấp nước tập trung<br><i>Percentage of urban population supplied<br/>with clean water through a centralized<br/>water supply system (%)</i> | ...   | ...   | 100,00 | 99,82 | 99,17                  |
| Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch<br>đáp ứng quy chuẩn<br><i>Percentage of rural population<br/>using clean water that meets standards (%)</i>                                                   | ...   | ...   | 99,42  | 99,73 | 100,00                 |
| Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước<br>hợp vệ sinh<br><i>Percentage of population with access<br/>to hygienic water (%)</i>                                                                            | ...   | ...   | 99,85  | 99,79 | 99,42                  |

# 251 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu

*Monthly average income per capita at current prices  
by income source*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dongs

|                                                                                    | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------|
| <b>CHUNG - GENERAL</b>                                                             | <b>5.032</b> | <b>4.794</b> | <b>5.324</b> | <b>5.579</b> | <b>6.051</b>           |
| <b>Phân theo nguồn thu<br/>By income source</b>                                    |              |              |              |              |                        |
| Tiền lương, tiền công<br><i>Salary &amp; wage</i>                                  | 2.215        | 2.474        | 2.538        | 2.676        | 2.521                  |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Agriculture, forestry &amp; fishing</i>         | 414          | 450          | 490          | 447          | 601                    |
| Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản<br><i>Non-agriculture, forestry &amp; fishing</i> | 1.727        | 1.302        | 1.328        | 1.668        | 1.974                  |
| Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>                                                  | 675          | 569          | 968          | 788          | 955                    |

# 252

Trật tự, an toàn xã hội  
Social order and safety

|                                                                                                                                      | 2020    | 2021    | 2022    | 2023    | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|------------------------|
| <b>Tai nạn giao thông - Traffic accidents</b>                                                                                        |         |         |         |         |                        |
| Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)<br>Number of traffic accidents (Case)                                                                  | 67      | 47      | 269     | 249     | 266                    |
| Số vụ va chạm giao thông<br>bị hư hỏng nhẹ hoặc bị thương nhẹ<br>Number of traffic collisions<br>with minor damage or minor injuries | -       | -       | -       | -       | -                      |
| Số vụ tai nạn giao thông<br>từ ít nghiêm trọng trở lên<br>Number of traffic accidents<br>from less serious to become                 | -       | -       | -       | -       | -                      |
| Số người chết (Người)<br>Number of deaths (Person)                                                                                   | 69      | 50      | 184     | 155     | 159                    |
| Số người bị thương (Người)<br>Number of injured (Person)                                                                             | 10      | 9       | 106     | 120     | 178                    |
| <b>Cháy nổ - Fire, explosion</b>                                                                                                     |         |         |         |         |                        |
| Số vụ cháy, nổ (Vụ)<br>Number of fire, explosion case (Case)                                                                         | 38      | 18      | 15      | 12      | 15                     |
| Số người chết (Người)<br>Number of deaths (Person)                                                                                   | -       | -       | 3       | 1       | 2                      |
| Số người bị thương (Người)<br>Number of injured (Person)                                                                             | 4       | -       | 1       | 1       | 3                      |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính<br>(Triệu đồng)<br>Total estimated damaging property value<br>(Mill. dong\$)                 | 8.863,5 | 5.725,6 | 1.561,0 | 2.267,0 | 16.583,1               |

## 253 Hoạt động tư pháp Justice

|                                                                                                         | 2020  | 2021  | 2022  | 2023  | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|------------------------|
| Số vụ án đã khởi tố (Vụ)<br><i>Number of instituted cases (Case)</i>                                    | 1.034 | 878   | 1.012 | 1.276 | 1.374                  |
| Số bị can đã khởi tố (Người)<br><i>Number of instituted people (Person)</i>                             | 1.468 | 1.253 | 1.354 | 1.637 | 1.803                  |
| Trong đó: Nữ (Người)<br><i>Of which: Female (Person)</i>                                                | 244   | 181   | 183   | 170   | 201                    |
| Số vụ án đã truy tố (Vụ)<br><i>Number of prosecuted cases (Case)</i>                                    | 931   | 858   | 742   | 885   | 949                    |
| Số bị can đã truy tố (Người)<br><i>Number of prosecuted people (Person)</i>                             | 244   | 181   | 1.238 | 1.433 | 1.631                  |
| Trong đó: Nữ (Người)<br><i>Of which: Female (Person)</i>                                                | 229   | 170   | 155   | 154   | 144                    |
| Số vụ án đã xét xử (Vụ)<br><i>Number of sentenced cases (Case)</i>                                      | 889   | 846   | 725   | 883   | 934                    |
| Số bị cáo đã xét xử (Người)<br><i>Number of guilty people (Person)</i>                                  | 1.367 | 1.287 | 1.274 | 1.413 | 1.554                  |
| Trong đó: Nữ (Người)<br><i>Of which: Female (Person)</i>                                                | 184   | 173   | 192   | 155   | 151                    |
| Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người)<br><i>The number of people receiving legal aid (Person)</i> | 677   | 348   | 279   | 374   | 284                    |
| Trong đó: Nữ (Người)<br><i>Of which: Female (Person)</i>                                                | ...   | ...   | 177   | 92    | 83                     |



# 254 Thiệt hại do thiên tai Natural disaster damage

|                                                                                                                               | 2020   | 2021  | 2022  | 2023   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|--------|------------------------|
| <b>Thiệt hại về người (Người)</b><br><i>Human losses (Person)</i>                                                             |        |       |       |        |                        |
| Số người chết và mất tích<br><i>Number of deaths and missing</i>                                                              | 6      | 3     | 1     | -      | 1                      |
| Số người bị thương<br><i>Number of injured</i>                                                                                | 2      | -     | 1     | 5      | -                      |
| <b>Thiệt hại về nhà ở (Nhà)</b><br><i>House damage (House)</i>                                                                |        |       |       |        |                        |
| Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi<br><i>Number of collapsed and swept houses</i>                                                    | 54     | 13    | 28    | 22     | 43                     |
| Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại<br><i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off<br/>and damaged</i>             | 591    | 147   | 129   | 93     | 268                    |
| <b>Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)</b><br><i>Agricultural damage (Ha)</i>                                                       |        |       |       |        |                        |
| Diện tích lúa bị thiệt hại<br><i>Damaged paddy areas</i>                                                                      | -      | -     | -     | -      | -                      |
| Diện tích hoa màu bị thiệt hại<br><i>Damaged vegetable areas</i>                                                              | -      | -     | -     | -      | -                      |
| <b>Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra<br/>(Triệu đồng)</b><br><i>Total disaster damage in money<br/>(Mill. dongs)</i> |        |       |       |        |                        |
|                                                                                                                               | 25.319 | 9.159 | 6.273 | 35.395 | 20.683                 |

## 255 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

*Some environmental indicators*

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính - Unit: % |        |        |        |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------|--------|--------|------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2020                  | 2021   | 2022   | 2023   | Sơ bộ<br>Prel.<br>2024 |
| Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý<br><i>Rate of hazardous waste is collected, treated</i>                                                                                                                                                                                                                                      | 100,00                | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 100,00                 |
| Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý<br><i>Rate of daily-life solid waste collected and treated</i>                                                                                                                                                                                                                          | 98,00                 | 98,42  | 98,5   | 98,5   | 99,00                  |
| Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất,<br>khu công nghệ cao đang hoạt động<br>có hệ thống xử lý nước thải tập trung<br>đạt tiêu chuẩn môi trường<br><i>Percentage of operating industrial parks,<br/>export processing zones, and high-tech parks<br/>with centralized wastewater treatment systems<br/>meeting environmental standards</i> | ...                   | ...    | 100,00 | 100,00 | 96,00                  |
| Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động<br>có hệ thống xử lý nước thải tập trung<br>đạt tiêu chuẩn môi trường<br><i>Percentage of operating industrial clusters<br/>with centralized wastewater treatment systems<br/>meeting environmental standards</i>                                                                                    | ...                   | ...    | ...    | ...    | ...                    |

# NIÊN GIÁM THỐNG KÊ THÀNH PHỐ CẦN THƠ Cantho City Statistical Yearbook 2024

Chịu trách nhiệm xuất bản:

**Q. Giám đốc**

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

**Phó Giám đốc - Tổng Biên tập**

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập, sửa bản in:

TRẦN TRƯỜNG THÀNH

Trình bày sách: NGÔ TRẦN ĐỨC TRUNG

Thiết kế bìa, minh họa: NGUYỄN HỒNG THÁI

Sách được xuất bản tại:

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ**

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 120 cuốn, khổ 17 x 24 cm tại Công ty Cổ phần In Hồng Việt  
Địa chỉ: Km 12, quốc lộ 32, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 1976-2025/CXBIPH/02-13/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 06/6/2025.
- QĐXB số 39/QĐ-NXBTK ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Q. Giám đốc NXB Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2025.
- ISBN: 978-604-75-2891-2